

Chuyển đổi sang dân chủ (1): Dẫn nhập

Đăng ngày: 24.02.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (24.02.2015) – Hà Nội – Trong năm 1970 ít nhà khoa học chính trị so sánh đã bận tâm với dân chủ và dân chủ hóa. Các vấn đề về phát triển, sự phụ thuộc, trật tự chính trị và cách mạng đã có vẻ thôi thúc hơn nhiều. Trong số của tạp chí *Comparative Politics* mà trong đó bài “Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model – Những sự Chuyển đổi sang Dân chủ: Hướng tới một Mô hình Động” của Dankwart A. Rustow đã xuất hiện lần đầu tiên, các tác giả khác đã đề cập đến các vấn đề mà chỉ ít cũng đã quan trọng lúc đó: Chủ nghĩa Marx ở châu Phi, quân đội trong hoạt động chính trị, các nhóm lợi ích ở Liên Xô. Những vấn đề này đã quan trọng, nhưng khi những tình thế khó khăn chính trị xúi giục việc khảo sát chúng bị những câu đố chính sách khác thế chỗ, thì tính cấp bách của sự đóng góp giải tích và lý thuyết của chúng cũng giảm đi.

Thế mà các nhà khoa học xã hội giỏi đôi khi được gây cảm hứng đề hỏi các câu hỏi và khám phá các vấn đề phản ánh không chỉ những cân nhắc chính sách của lúc đó mà thay vào đó những thế khó xử trường cửu và phổ quát hơn tạo thành đời sống xã hội và chính trị bình thường. Thường những khảo sát này không kích thích các bạn đọc vào thời của chúng, bận rộn thực ra với những tin nóng và khủng hoảng. Chỉ muộn hơn sự thấy trước của các bài tập đáng chú ý này mới dần dần trở nên hiển nhiên khi các nhà phân tích, nhà lý thuyết, nhà nghiên cứu và giáo viên nhắc đi nhắc lại đến “bài báo ban đầu” mà đã định hình tư duy của họ.



“Transitions to Democracy” là một trong những bài tập được gây cảm hứng này. Trong khi những trường hợp được trích dẫn phản ánh thời của nó rất nhiều, quan điểm giải tích của Rustow còn xa mới bị lỗi thời. Quả thực, tuy được viết lâu trước những chuyển đổi dân chủ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha của giữa các năm 1970 mở đầu làn sóng thay đổi chế độ mà tạo ra hầu như tất cả các trường hợp được nghiên cứu trong cuốn sách này, “Transitions to Democracy” thường gây ấn tượng cho các bạn đọc hôm nay như sự thấy trước một cách hầu như thấu thị, huyền bí những cuộc tranh luận về dân chủ hóa đặc trưng cho ba thập niên tiếp theo.

Để làm rõ và ca tụng tính sắc sảo đáng chú ý của Rustow, các nhà biên tập của tạp chí *Comparative Politics* (mà bản thân Rustow đã là tổng biên tập từ 1979 đến 1995) đã tập hợp một số đặc biệt các bài báo được viết như những bình luận về và những sự mở rộng của các thấu hiểu gốc của ông. Các bài báo trong số đó, được xuất bản tháng Tư năm 1997, được in lại ở đây, cùng với tiểu luận gốc của Rustow. Ngoài ra, ba thành viên của ủy ban biên tập của *Comparative Politics*, những người bị chính sách của tạp chí cấm đăng ở *Comparative Politics* trong thời gian đương nhiệm của họ trong ủy ban, đã đóng góp những chương được viết riêng cho cuốn sách này.

“Transition to Democracy”: Thời đại và sự Tranh luận

Rustow đã bắt đầu thảo luận của ông trong “Transitions to Democracy” với sự quan sát rất đơn giản và sắc sảo rằng phần lớn văn liệu (literature) sẵn có khi đó về các nguyên nhân và điều kiện của dân chủ và dân chủ hóa đã đúc kết hai thứ thành một. Đã được giả định rằng các điều kiện cần cho việc khởi đầu dân chủ hóa đã cũng định đoạt sự duy trì các nền dân chủ đã được thiết lập. Giả định này, như ông đã chỉ ra, là sai lầm: “Các nhân tố giữ cho một nền dân chủ ổn định có thể không là những nhân tố đã dẫn đến sự tồn tại của nó; những giải thích về nền dân chủ phải phân biệt giữa sự vận hành và sự hình thành.” Như thế ông đã mở không gian khái niệm cho sự xem xét những sự chuyển đổi dân chủ một cách độc lập với dân chủ.

Mẹo giải tích này đã cho phép Rustow phát triển một triển vọng mà đã nêu bật quá trình động của sự thay đổi hơn là sự ổn định, đã đề nhiều khả năng cho xung đột và đấu tranh dữ dội cũng như chính trị dân sự, và đã nhấn mạnh tầm quan trọng của những sự lựa chọn do các diễn viên chính trị có thể nhận diện được đưa ra trong việc chế tạo các định chế dân chủ. Mặc dù Rustow đã chẳng bao giờ phủ nhận tầm quan trọng của các điều kiện cấu trúc và văn hóa đối với việc duy trì và sự ổn định của các chế độ dân chủ hiện tồn, ông trước hết đã quan tâm hơn đến việc nhận diện các nhân tố sinh ra những chế độ như vậy. Các nhân tố này ông đã thấy là một sự hỗn hợp đa dạng hơn của những khuynh hướng kinh tế và văn hóa với những diễn biến tình cờ và những sự lựa chọn cá nhân.

Sự lạc quan ngầm trong sự nhấn mạnh này đến sự lựa chọn đã có vẻ thiếu thận trọng trong đầu các năm 1970. Lúc đó những chuyển đổi dân chủ đã tương đối hiếm; phổ biến hơn nhiều – và chắc chắn đáng sợ hơn nhiều – đã là những chuyển đổi từ các nền dân chủ bất ổn sang các chế độ độc tài quân sự hoặc, còn tệ hơn, các hệ thống toàn trị cách mạng. Vài trường hợp đương thời về dân chủ hóa đã được gộp vào trong thế giới lớn hơn của “sự chuyển đổi chế độ,” và trong việc giải thích đa số những kết cục, hầu hết các nhà phân tích đã không thoải mái đi tìm tác dụng bù lại trong bạo lực hay gán sự sụp đổ dân chủ cho những sự lựa chọn tự nguyện do các elite chiến lược đưa ra. Sự căm dỗ đã được đưa ra rồi bởi việc nhấn mạnh đến sự ổn định dân chủ để chấp

nhận những giải thích cấu trúc hay văn hóa bị làm cho trầm trọng thêm bởi sự miễn cưỡng của hầu hết các nhà khoa học chính trị Mỹ để quy cho ý định của những người bác bỏ nền dân chủ.

Tuy vậy, vào cuối các năm 1970 các sự kiện ở nam Âu và Mỹ Latin đã tạo ra một cảm giác hy vọng mới, và với sự chứa chan hy vọng đó một sự cởi mở mới đã đến cho sự phân tích mà không nhấn mạnh những ràng buộc và làm nổi bật khả năng của sự lựa chọn. Khung khổ của Rustow đã trở nên có vẻ hợp lý và hấp dẫn hơn.

Sự bác bỏ của ông về “những điều kiện tiên quyết” khi đó được gắn rộng rãi với các nền dân chủ – chẳng hạn, tỷ lệ biết đọc biết viết và mức thu nhập đầu người tương đối cao và sự gắn bó rộng rãi với các giá trị tự do hay dân chủ – đã cho phép các nhà phân tích cũng như các nhà hoạt động xem xét triển vọng dân chủ trong nhiều nước mà đã có ít khả năng thỏa mãn các “điều kiện tiên quyết” này trong tương lai có thể thấy trước.

Bởi vì các bối cảnh cấu trúc và văn hóa của các tình huống “trước-dân chủ” hết sức đa dạng, Rustow đã nhận diện chỉ một “điều kiện nền” chung cho tất cả các sự chuyển đổi dân chủ: tính thống nhất quốc gia. Sự gắn bó của các công dân với một cộng đồng chính trị chung đã phân biệt các cuộc đấu tranh, mà có thể tạo ra sự thỏa hiệp về các định chế chính trị, khỏi cuộc nội chiến. Mặt khác, như ông diễn đạt, “mô hình cố ý để ngỏ khả năng của các nền dân chủ (được gọi vậy một cách thích đáng) trong các thời đại trước hiện đại, trước dân tộc chủ nghĩa và với các mức phát triển kinh tế thấp.”

Có thể hiểu được, nhiều nhà phân tích của thế giới đang phát triển đã được cô vũ bởi khả năng này. Trong sự vội vã của họ để cô vũ và ủng hộ những sự chuyển đổi dân chủ mới sinh, một số người đã đánh giá quá cao sự đánh giá của Rustow về địa hạt thao túng của các elite chính trị; bản thân Rustow đã nhận ra rằng, trong khi các điều kiện cấu trúc xã hội cho chuyển đổi dân chủ là đa dạng, chúng không phải là không quan trọng. Trong giai đoạn ông gọi là “pha chuẩn bị,” ông đã mặc nhận rằng các cuộc đấu tranh lớn phải đi trước sự thỏa hiệp được đại diện bởi các định chế dân chủ và đã cho rằng “những người đóng vai chính phải đại diện các lực lượng xã hội được thiết lập vững chắc.” Các cuộc đấu tranh của họ sẽ sâu sắc và kéo dài; tiêu biểu, vì thế, chúng đấu tranh về các vấn đề cấu trúc và văn hóa quan trọng sâu sắc: các xung đột giai cấp, sắc tộc, tín ngưỡng.

Cuối cùng, nếu sự chuyển đổi dân chủ tiến triển, Rustow đã chỉ rõ, các cuộc đấu tranh này phải kết thúc trong sự bế tắc, tạo ra bối cảnh mà trong đó cuối cùng các elite tức giận và kiệt sức quyết định rằng các lợi ích của họ được phục vụ tốt hơn trong sự thỏa hiệp đại diện bởi nền dân chủ hơn là trong cuộc chiến đấu tiếp diễn. Tuy nhiên, các cuộc đấu tranh và những nền tảng cấu trúc của chúng không nhất thiết quyết định hay xác định nội dung của những lợi ích này: “trong khi sự lựa chọn nền dân chủ không nảy sinh cho đến khi các điều kiện nền và sơ bộ là sẵn có, nó là một sự lựa chọn thật và không tự động bắt nguồn từ hai điều kiện đó.” Rustow đã thay cả mức và cách phân tích đáp lại những nhu cầu cấp bách cá biệt của cái ông gọi là “pha quyết định,” một giai đoạn mà trong đó các nhân tố cấu trúc và văn hóa quyết định là ít quan trọng hơn các lựa chọn, nhận thức, sở thích, và những kỹ năng mặc cả của các cá nhân trong số elite chính trị.

Trong cuối các năm 1970 và các năm 1980, các nhà phân tích và các nhà hoạt động đã nắm lấy triển vọng này. Một số đã bị Rustow ảnh hưởng; nhiều người đã đi đến một triển vọng tương tự

một cách độc lập. Với tư cách những người tham gia tích cực, các nhà tư vấn chính sách, hay những người thúc đẩy học thuật đơn thuần của dân chủ hóa, các học giả đã xúm lại trong sự náo động của các làn sóng dân chủ hóa mới, đầu tiên gợn lên từ nam Âu và Mỹ Latin, rồi bùng lên đột ngột ở đông Âu, đã hợp tốt hơn với các viễn cảnh giải tích mà trao một vai trò nổi bật cho những người say mê giống chính họ và đã nhấn mạnh những sự lựa chọn, sở thích và mặc cả hơn là những ràng buộc, lợi ích, và đấu tranh giai cấp.

Sự phồn phơ ban đầu của những thử nghiệm dân chủ này đã tan tương đối nhanh trong cả thực tế lẫn bình luận học thuật cho sự chú ý đến những đòi hỏi trần tục hơn của cái Rustow gọi là “pha tập làm quen.” Sự củng cố của dân chủ đòi hỏi không chỉ rằng các elite vẫn giữ cam kết của họ đối với và sự tin tưởng của họ vào các thủ tục dân chủ mà cũng đòi hỏi rằng “dân cư nói chung sẽ thích hợp vững chắc với cấu trúc mới.” Để đánh giá quá trình này, Rustow và nhiều nhà bình luận khác đã lấy lại sự tập trung trước của họ vào những ràng buộc của các nhân tố cấu trúc: các lợi ích tập thể và những đặc tính gắn với vị thế kinh tế hiện tồn và các cộng đồng văn hóa sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hội nhập của dân cư nói chung vào nền dân chủ mới. Thực ra, đối với Rustow, sự có hiệu lực của các định chế và thủ tục dân chủ mới trong sự hòa giải và điều chỉnh các lực lượng đối địch không chỉ giữa các elite mà cả trong xã hội rộng hơn rốt cuộc sẽ xác định sức mạnh và sức bật của bản thân nền dân chủ.

“Transitions to Democracy”: Những hưởng ứng và Tinh lọc

Các bài trong tập sách này tiêu biểu cho phần lớn trạng thái hiện thời của khối tài liệu lớn và gia tăng về dân chủ hóa trong khoa học chính trị Mỹ. Chúng cả minh họa tâm với đáng chú ý của tiểu luận của Rustow suốt các thập niên lẫn tiết lộ một số giới hạn của nó. Nhiều tác giả, chẳng hạn, nghi ngờ tính đáng mong ước của việc tách một cách giải tích cấu trúc khỏi năng lực hành động. Tầm quan trọng thay đổi của các cá nhân diễn viên và cử tri tập thể của họ tại mỗi pha được Rustow phân biệt trong chuyển đổi dân chủ đã thường được đội lại dưới các dạng biếm họa hơn nhiều bởi các nhà lý luận theo sau về dân chủ hóa. Trong khi lý lẽ của Rustow như một tổng thể trao trọng lượng dư dả cho cả các điều kiện cấu trúc thúc đẩy sự khởi đầu dân chủ hóa lẫn cho vai trò của các cá nhân diễn viên trong nắm bắt các cơ hội, mỗi pha xét một cách tách biệt lại cường điệu tầm quan trọng hoặc của cấu trúc hoặc của năng lực hành động. Khung khổ này vì thế có thể bị hạn chế trong việc tiên đoán các lựa chọn định chế cụ thể, bất chấp chứng cứ kinh nghiệm về các hình mẫu có thể thấy rõ trong mối quan hệ giữa sức mạnh của các nhóm xã hội nhất định và các elite của chúng và sự lựa chọn những dàn xếp định chế cụ thể.

Irving Leonard Markovitz quay lại gốc rễ của sự chuyển đổi của Hoa Kỳ sang nền dân chủ trong thế kỷ thứ mười tám để minh họa các lợi ích và các định chế được liên kết thể nào thông qua hành động của các elite. Ông khảo sát công trình của các tác giả của các Bài báo chủ trương chế độ Liên bang (Federalist Paper), các elite những người đã tạo thành các diễn viên thông thạo và có lợi ích riêng trong xã hội của họ, khi họ tạo ra những ràng buộc mà sẽ phụng sự cả các mục đích – cá nhân và giai cấp – của họ lẫn để ràng buộc những người kế vị họ trải suốt các thế kỷ. Trong một tài liệu mà các viễn cảnh lịch sử dài được gắn một cách bình thường với phân tích cấu trúc, Markovitz thu tóm tầm quan trọng đáng chú ý của cá nhân, của những sự oán giận và những ý kiến độc đáo, cũng như các tương tác chiến lược mà đã tạo ra Hiến pháp Hoa Kỳ. Markovitz cũng gợi ý rằng trong sự háo hức của các elite như vậy để xây dựng một chính thể

mới, ngay cả điều kiện nền của Rustow – sự thống nhất quốc gia – đã có thể là một sự dàn dựng cố ý, được phác họa hơn là được phản ánh bởi các bộ tạo khung của các định chế dân chủ.

Stephan Haggard và Robert Kaufman nhờ đến các trường hợp đương thời hơn để cho rằng phần lớn văn liệu về dân chủ hóa đã không nhận ra, càng không chỉ rõ, các mối liên kết giữa các elite những người tạo tác ra những sự mặc cả dân chủ và những người đi theo biến họ thành các elite trước hết. Dù họ có thể có tính chiến lược và ích kỷ đến đâu, các elite không phải lìa khỏi xã hội; thực sự theo định nghĩa họ đại diện và nhờ đến các nhóm tập thể, bất luận là các nhóm lợi ích, các tổ chức quần chúng, các phong trào xã hội, hay các cộng đồng sắc tộc và tôn giáo, Vì thế địa vị của các nhóm như vậy sẽ ảnh hưởng đến các nguồn lực – “các con bài mặc cả” – của các elite khi họ bước vào các cuộc thương lượng và do đó đến hình thù của các định chế hình thành. Các cuộc khủng hoảng kinh tế mà làm yếu cơ sở quan liêu hành chính và xã hội của các elite đương quyền làm xói mòn vị thế mặc cả của họ và, Haggard và Kaufman lập luận, tạo ra một kết cục của các định chế và thủ tục dân chủ ít hạn chế hơn.

Theo một mạch tương tự, Ruth Berins Collier và James Mahoney cho rằng những cuộc đấu tranh của các diễn viên tập thể là quan trọng không chỉ trong một giai đoạn chuẩn bị Rustovian mà cả trong bản thân giai đoạn quyết định. Trong nhiều trường hợp chuyển đổi dân chủ ở nam Âu và Mỹ Latin, sự phản đối của người lao động đã bắt đầu trong các giai đoạn ban đầu của cuộc đấu tranh chính trị và đã tiếp tục suốt giai đoạn mặc cả của elite. Sự phản đối kéo dài, họ gợi ý, không chỉ đã đảm bảo rằng các cuộc thương lượng không sa lầy mà cũng đã cho phép các đại diện lao động tham gia vào việc định hình các kết cục bao hàm hơn nhiều.

Nancy Bermeo cũng khảo sát tỉ mỉ vai trò của các diễn viên tập thể phổ biến thông qua việc khảo sát các tổ chức lao động, và bà nhất trí với Collier và Mahoney trong việc tranh cãi với mệnh đề rất phổ biến rằng, như bà diễn đạt, “sự động viên dân chúng quá nhiều và áp lực quá nhiều từ dưới lên có thể làm hỏng các cơ hội cho dân chủ.” Trái ngược với Collier và Mahoney, tuy vậy, Bermeo kết luận rằng tầm quan trọng của sự phản kháng quyết liệt được xác định không phải bởi vai trò của nó trong tạo ra hay gây áp lực các elite tại bàn thương lượng mà bởi những tính toán của elite về sức mạnh của những người phản kháng. Bà gợi ý rằng trong một số chuyển đổi, kể cả những chuyển đổi Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, sự phản kháng đại chúng đã làm tăng chi phí của nguyên trạng nhưng cũng, quan trọng ngang thế, đã có nghĩa rằng các đánh giá [của các elite] về những lực lượng nghĩa quân đã có thể được loại trừ khỏi việc tham gia trong các định chế dân chủ đang nổi lên.

Như mỗi trong các tiểu luận này gợi ý, các điều kiện cấu trúc kinh tế và văn hóa mà trong đó các elite hoạt động, từ các cuộc khủng hoảng kinh tế đến các cuộc phản kháng đại chúng, có thể không quyết định nhưng rõ ràng có tạo hình những tính toán và các sở thích của họ trong pha quyết định, khi họ mặc cả về sự chấp nhận và làm theo các định chế và các thủ tục dân chủ. Sự phân biệt sơ bộ của Rustow giữa những mức phân tích thích hợp với các pha khác nhau của một chuyển đổi dân chủ đã đáng được sự tinh lọc phê phán.

Các nhân tố khác được Rustow nhận diện như đóng góp cho sự củng cố của nền dân chủ trong pha làm quen của ông, cũng như việc định kỳ hóa hay hình dạng các pha ông kiến nghị, cũng được các nhà lý thuyết theo sau xem xét lại một cách phê phán. Evelyne Huber, Dietrich Rueschemeyer, và John Stephens nhấn mạnh các nhân tố cấu trúc trong việc xử lý của họ về các

điều kiện đóng góp vào sự củng cố nền dân chủ hình thức hay khai phóng (liberal), và họ chỉ ra rằng cùng các nhân tố này có vẻ hạn chế sự mở rộng nền dân chủ khai phóng sang các dàn xếp định chế dân chủ tham dự hay dân chủ xã hội hơn. Huber, Rueschemeyer, và Stephens sẵn sàng định rõ với sự chính xác hơn Rustow một cách đáng kể bản chất của cuộc đấu tranh mà tạo ra sự thúc đẩy dân chủ hóa rước hết. Đối với họ, dân chủ gắn kết mật thiết với sự phát triển tư bản chủ nghĩa bởi vì chủ nghĩa tư bản làm xói mòn quyền lực của các địa chủ và làm vững mạnh các giai cấp bình dân; sự cân bằng này tạo ra sự thúc đẩy đến nền dân chủ. Mối liên kết giữa dân chủ hóa và sự phát triển tư bản chủ nghĩa là chìa khóa cho sự hiểu của họ về các kết cục của chuyển đổi, kể cả sự khẳng định của họ về tầm quan trọng của các cấu hình quyền lực quốc tế,

Sự bỏ sót của Rustow về các áp lực quốc tế đã là có ý thức và mang tính chiến thuật. Ông đã coi tiểu luận của mình như “một sự thử đầu tiên về một lý thuyết chung” và vì thế chọn đề đơn giản hóa công việc của ông bằng sự bỏ qua những ảnh hưởng nước ngoài như vậy như sự thất bại trong chiến tranh và sự lây các ý tưởng dân chủ. Tuy vậy, thậm chí bây giờ còn rõ hơn khi Rustow đang viết, những ảnh hưởng quốc tế là cốt yếu. Như Huber, Rueschemeyer, và Stephens lập luận, sự toàn cầu hóa của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa quốc tế và sự nhiệt tình đi cùng cho những dàn xếp kinh tế tự do và các định chế chính trị trong vài thập kỷ vừa qua đã có một tác động sâu sắc trong cả việc thúc đẩy sự mở rộng của nền dân chủ khai phóng lẫn việc làm yếu những cam kết quốc gia cho nền dân chủ xã hội.

Gerardo Munck và Carol Skalnik Leff cũng quan tâm đến việc nhận diện các nhân tố đóng góp cho sự củng cố dân chủ, nhưng họ nhấn mạnh vai trò của các elite và những lựa chọn của elite và ngó tới bản chất của bản thân sự chuyển đổi. Rustow đã cảnh cáo lập đi lập lại chống lại sự giả định rằng các sự chuyển đổi, một khi đã bắt đầu, chắc chắn tạo ra các nền dân chủ được củng cố thuộc bất cứ loại nào, nhận xét rằng “một quyết định ủng hộ nền dân chủ ... có thể được đề xuất và bị bác bỏ.” Để thẩm tra về các hoàn cảnh thúc đẩy hay ngăn cản các quyết định ủng hộ dân chủ, Munck và Leff phân biệt một cách có hệ thống giữa những chuyển đổi từ các chế độ độc tài và những sự chuyển đổi sang chế độ dân chủ và xem xét các nhân tố nội tại đối với bản thân sự chuyển đổi – pha quyết định của Rustow – mà có thể dẫn tới sự từ chối hay chấp nhận và sự củng cố của các định chế dân chủ.

Munck và Leff chỉ ra các đặc trưng cụ thể của những bản sắc và chiến lược của các diễn viên tìm kiếm và chống đối sự thay đổi mà tạo hình các định chế và ảnh hưởng đến khả năng xảy ra của sự củng cố của chúng, đặc biệt bất luận họ là những người đương chức hay không. Họ lặp lại sự nhấn mạnh của Bermeo về tầm quan trọng của tư duy chiến lược và sự sẵn lòng của elite để theo đuổi sự đối đầu hay sự dàn xếp, nhưng trong sự tương phản rõ rệt với những kết luận của vài tác giả khác, họ lấy cách nhìn đầy hy vọng về các vai trò của những người đương quyền, đưa ra giả thuyết rằng các cải cách từ dưới lên tạo ra các định chế dân chủ hạn chế hơn các sự chuyển đổi mà tích hợp đầy đủ hơn elite đương chức và rằng những sự cắt đứt đột ngột với quá khứ tạo ra những di sản hỗn loạn và ngờ vực mà ngăn chặn sự củng cố của các nền dân chủ mới.

Sự cởi mở của Rustow đối với nhiều con đường đến dân chủ và sự củng cố của nó được phản ánh trong nhiều thứ vai trò mà các tác giả của chúng ta gán cho những người đương chức, các cơ sở xã hội của họ, và những lợi ích và sở thích của họ. S. umit Ganguly minh họa tầm quan trọng của mỗi trong các pha do Rustow đề xuất trong khảo sát của ông về Ấn Độ, lặp lại sự nhấn mạnh của Markovitz về vai trò các elite có thể đóng trong việc xây dựng ngay cả sự thống nhất quốc

gia mà Rustow đã tưởng là một điều kiện trước cần thiết. Ganguly cảnh báo, tuy vậy, rằng một nhân tố mà Rustow đã bỏ qua – sự tự quản và năng lực của nhà nước – có thể là thách thức chủ chốt đối với nền dân chủ Ấn Độ trong dài hạn.

Khảo sát của Ezra Suleiman về mối quan hệ giữa nhà nước và sự củng cố dân chủ ở Đông Trung Âu là sự thảo luận rõ ràng nhất trong cuốn sách này về mối quan hệ phức tạp giữa sự hình thành quốc gia, hay sự cải tổ, và những sự chuyển đổi sang dân chủ. Ở Đông Trung Âu, dân chủ hóa đã được gắn với những nỗ lực để co bộ máy quan liêu nhà nước của thời đại Cộng sản lại; Suleiman kết luận rằng những người chủ trương dân chủ có thể thấy mình trong những nghịch cảnh, sự tháo dỡ nhân danh dân chủ hóa chính các công cụ hành chính mà họ sẽ cần để thực hiện cải cách chính trị của họ.

Những hậu quả giải tích của sự sứt sảng của Rustow để nuôi dưỡng khả năng rằng dân chủ có thể bén rễ trong cái tỏ ra là đất cằn cỗi được phản ánh trong hai chương cuối cùng. Như Richard Joseph quan sát, hơn nửa của trên năm mươi quốc gia Phi châu đã tiến hành các cải cách chính trị tự do loại nào đó sau 1989. Không những đã tỏ ra khá bất ngờ rằng các định chế dân chủ đã có thể phát triển giữa các dân cư nghèo, mù chữ, bị bệnh tật, và bị chiến tranh tàn phá, mà lại còn, có lẽ có vẻ hợp lý hơn, những ảnh hưởng quốc tế đã đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo ra sự thúc đẩy, lý do căn bản, và đôi khi sự ủng hộ vật chất cho các sáng kiến dân chủ.

Như Joseph chỉ ra, áp lực quốc tế đã chắc chắn là cốt yếu đối với các diễn tiến ở châu Phi, nhưng nền dân chủ được xây dựng ở nhiều chế độ làm ra về cải cách ở châu Phi hạ-Sahara đã là ảo hơn là thực. Sự phân biệt này không phải là cùng như sự tương phản phổ biến, được Huber, Rueschemeyer, và Stephens nêu ra ở đây, giữa dân chủ hình thức hay khai phóng và các biến thể tham dự, bình quân chủ nghĩa, hay xã hội hơn. Nền dân chủ ảo của Joseph không phải ngay cả dân chủ khai phóng; nó được vẽ ra để cho bề ngoài của chính phủ dân chủ mà không thừa nhận bất kể mức độ đáng kể nào của sự tranh luận công khai hay trách nhiệm giải trình. Trong hậu quả của sự sụp đổ của chủ nghĩa Cộng sản các nhà cai trị ăn cướp ở châu Phi, luôn nhạy cảm sắc bén với các sở thích của các nhà bảo trợ chính trị và kinh tế quốc tế của họ, đã nhanh chóng hành động để thỏa mãn những mong muốn quốc tế cho những cử chỉ hướng tới các chế độ tự do và dân chủ hơn. Trong rất nhiều trường hợp hơn hầu hết các nhà quan sát lúc đầu đã hiểu, những sự nhượng bộ định chế này đã chẳng hơn các ngôi làng Potemkin, các mã bề ngoài mà đằng sau chúng các nhà cai trị độc tài đã tiếp tục bòn rút các nguồn lực từ cả các nhóm trong nước lẫn các nhà bảo trợ quốc tế mà không có sự giám sát hay sự giải trình đáng kể nào. Joseph không lạc quan rằng những sự chuyển đổi mà đã tạo ra các nền dân chủ ở ạt này sẽ tiến triển mấy; quả thực, ông ngụ ý rằng nhiều công dân của châu Phi sẽ chấp nhận và trở nên quen với, không phải các giá trị dân chủ thật, mà là với sự không tin và sự nhạo báng đằng sau các mã bề ngoài định chế này.

Các diễn viên cá nhân hay tập thể bên trong các xã hội này tuy nhiên có thể nắm lấy các định chế như vậy và “thực hiện” nền dân chủ? Rốt cuộc, như Rustow đã chỉ ra, đối với nhiều người mà đã tán thành các thỏa hiệp dân chủ “nền dân chủ đã không là mục tiêu ban đầu hay gốc.” John Waterbury gợi ý, theo tinh thần lập luận của Rustow, rằng chúng ta phải xem xét khả năng rằng nền dân chủ có thể là một kết quả không dự tính trước của các quá trình khác xa và thường ít nhân từ hơn rất nhiều so với chúng ta thường gắn với sự chuyển đổi sang dân chủ. Quả thực, Waterbury sẵn sàng xem xét những con đường và áp lực đa dạng hơn bản thân Rustow rất nhiều,

tranh luận rằng ngay cả sự nhấn mạnh của Rustow đến tính thống nhất quốc gia là quá hạn chế. Tuy vậy, ông thừa nhận rằng một số trong các đề xuất của ông có vẻ hơi “lạc quan cường điệu.” Nhiều trong các trường hợp ông xem xét là các thí dụ về các cuộc đấu tranh mà chỉ có thể được giải thích một cách độ lượng ngay cả như một phần của một “pha chuẩn bị.”

Những đóng góp cho tập sách này minh họa phần lớn lĩnh vực tranh luận giải tích và chính sách về dân chủ hóa vào cuối thế kỷ thứ hai mươi. Một số bất đồng của họ phản ánh ảnh hưởng của các tầm nhìn thời gian khác nhau: những người xem xét sự chuyển đổi như một quá trình dài hàng thập kỷ, thậm chí thế kỷ, thông thường nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhân tố xã hội học vĩ mô như cấu trúc giai cấp và ủng hộ các cách tiếp cận gắn với phân tích giai cấp và kinh tế học chính trị. Các nhà lý luận mà tập trung sự chú ý của họ đến hàng tuần và hàng ngày mà trong đó các chế độ cũ sụp đổ và các chế độ mới được xây dựng thường xem xét một bức tranh chi tiết hơn của các tương tác chiến lược, thông qua các lăng kính của chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận và các lựa chọn chiến lược.

Về phong cách và mức phân tích, các viễn cảnh này thường tỏ ra khó để dung hòa. Bản thân Rustow đã tìm cách thu tóm cả hai bằng việc thay góc nhìn khi ông di chuyển từ một pha sang pha khác trong chuyện kể lịch sử của ông. Markovitz và Haggard và Kaufman thử giải quyết sự căng thẳng bằng việc gắn các cá nhân và các lựa chọn của họ với các nguồn lực kinh tế và tư tưởng. Collier và Mahoney và Bermeo tìm con đường trung dung trong các diễn viên tập thể.

Vẫn còn một cách tiếp cận khác đến sự căng thẳng này trong các tiểu luận xem xét các trường hợp mà trong đó sự hình thành quốc gia là vấn đề bàn cãi. Sự cảnh báo của Suleiman rằng dân chủ hóa không được ngụ ý sự tháo dỡ nhà nước mà trên đó chế độ mới sẽ dựa vào, khảo sát của Joseph về sự xây dựng nhà nước thường tàn nhẫn được nguy trang như sự dân chủ hóa, và cố gắng can đảm của Waterbury để gỡ rối các sản phẩm phụ dân chủ khỏi các cuộc đấu tranh có lẽ được hiểu kỹ hơn như các tình tiết hung bạo của sự xây dựng nhà nước, tất cả đều gợi ý sự đáng mong mỏi để xem xét các đường nét và quỹ đạo của sự hình thành nhà nước cho phân tích dân chủ hóa. Bản thân Waterbury chỉ ra tầm quan trọng của cái mà Huber, Rueschemeyer, và Stephens gọi là “cấu trúc của nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội.” Quả thực, có một số tác giả nghi ngờ không chỉ sự nhấn mạnh của Rustow đến sự cần thiết của tính thống nhất quốc gia mà cả sự sao lãng của ông về nhà nước.

Trong các thập niên sau khi “Transitions to Democracy” được công bố, các nhà khoa học chính trị đã phát hiện lại tầm quan trọng của nhà nước cả như một đấu trường tranh cãi lẫn như một công cụ mà với nó các elite cai trị thực hiện quyền lực của họ. Di sản của sự nhấn mạnh dao động từ cấu trúc sang năng lực hoạt động, mà tiểu luận của Rustow đã phản ánh, tuy vậy, đã có nghĩa rằng sự thất bại của ông để đề cập đến vai trò của nhà nước đã mới chỉ được thừa nhận gần đây, lại càng không được sửa, bởi các nhà nghiên cứu về những sự chuyển đổi dân chủ.

Giữa các ràng buộc được áp đặt bởi các lợi ích xã hội và các cuộc đấu tranh giai cấp và các cơ hội được đại diện bởi các lựa chọn cá nhân và những sự mặc cả của elite là các định chế chính trị kết nối các cấu trúc với các tác nhân, đan chùng lại với nhau theo những cách phức tạp. Các định chế này, đặc biệt là các định chế nhà nước, biểu thị cả nguyên nhân lẫn kết quả, cả các di sản của các cuộc đấu tranh lịch sử lẫn các khuôn đúc của những tranh luận và mặc cả đương thời của chính trị dân chủ.

Sự bác bỏ hầu như hỗn tạp của Rustow đối với “các điều kiện tiên quyết” khi đó được gắn với dân chủ đã giải phóng các nhà phân tích và các nhà chủ trương chính sách khỏi những hạn chế của sự phân tích chức năng và các mô hình lịch sử Tây phương nhưng, giống một con tàu đã tuột cột neo của nó, việc nghiên cứu các sự chuyển đổi dân chủ có vẻ đã bị lênh đênh, khi các nhà phân tích kiểm soát sự liên tưởng có vẻ hợp lý nào, bất kể sự tương quan có lý nào, trong việc tiên đoán sự khởi đầu hay việc giải thích sự củng cố của các chuyển đổi dân chủ. Tuy nhiên chẳng có vẻ hợp lý cũng không có lý để kỳ vọng rằng các elite, mà các xã hội của họ ít có năng lực hành chính quan liêu, sức mạnh quân sự, hay sự công nhận quốc tế mà chúng ta gắn với cương vị một quốc gia trong thế giới đương đại, sẽ có khả năng bắt đầu và duy trì một sự chuyển đổi dân chủ.

Năng lực của nhà nước để khai thác đủ nguồn lực và để thực hiện chính sách công, và khả năng của các nhóm xã hội để phản đối chính quyền độc đoán và thất thường và để đòi sự thừa nhận và thực thi pháp trị có vẻ tạo thành các điều kiện quan trọng cho cả sự chấp nhận lẫn sự củng cố của các chế độ dân chủ. Thí dụ, những sự thay đổi về các hình mẫu lịch sử của sự hình thành quốc gia giữa các con đường ép buộc và thâm dụng-vốn và về sự nương tựa của chúng vào động lực nội tại hay quốc tế rất có thể tạo ra các khuynh hướng cơ cấu văn hóa và xã hội thiên về các loại nào đó của chế độ chính trị. Như nhiều tác giả ngụ ý, công việc thêm cần phải được tiến hành về vai trò đặc trưng của nhà nước – từ các hình mẫu chen các nhà nước riêng vào hệ thống nhà nước quốc tế đến các năng lực đa dạng của chúng cho việc khai thác trong nước và duy trì luật và trật tự – trong việc tạo hình các chế độ và các triển vọng cho những sự chuyển đổi dân chủ.

Trực giác của Rustow, rằng sự thống nhất quốc gia là một điều kiện cần nếu không đủ, có thể đã đặt trọng tâm lên yếu tố sai của sự diễn đạt phổ biến lúc đó, “nhà nước-quốc gia,” nhưng trong việc chỉ ra loại nào đó của mối quan hệ định chế và tư tưởng bên trong xã hội như một điều kiện cho cải cách dân chủ, ông đã loại trừ một cách đúng đắn nhiều chính thể mà đã không biểu lộ căn cứ chung đó.

Mặc dù những người cổ xưa đã có thể hưởng sự hoạt động chính trị dân chủ mà không có bộ máy quan liêu hiện đại, trong thế giới hậu-Westphalia của chúng ta các dấu hiệu biểu trưng của tư cách nhà nước như được hiểu bởi cộng đồng quốc tế lúc đó – dù là các năm 1770 hay các năm 1990 – là rất có thể cần thiết cho hoạt động chính trị dân chủ. Chúng là các đấu trường mà trong đó sự tranh cãi dân chủ xảy ra và các công cụ mà các giai cấp, các đảng, và các cá nhân tranh giành. Không phải tình cờ mà nhiều nhà lý luận sớm nhất của dân chủ khai phóng, từ Karl Marx đến John Stuart Mill và Max Weber, đã bận tâm đến vậy với việc nhận thức thấu đáo các cấu trúc và các định chế của nhà nước.

“Transitions to Democracy”: Khoa học và Chính trị

Như cuốn sách này minh họa rất rõ, các cuộc tranh luận học thuật và chính sách về dân chủ và dân chủ hóa đã chỉ trở nên rộng hơn, cấp bách hơn, và sống động hơn kể từ sự công bố “Transitions to Democracy” của Rustow. Sinh lực và sự nhiệt tình tăng lên này là rất khác với bầu không khí mà trong đó Rustow đã viết. Như bản thân ông đã nhận xét trong các ghi chép ông soạn hơn hai mươi lăm năm sau khi bài báo của ông xuất hiện lần đầu, tiểu luận được viết

vào giữa cuộc Chiến tranh Lạnh mà đã đặt các nền dân chủ vào cuộc đối chọi chống lại chủ nghĩa Cộng sản kiểu Soviet trong một cuộc đấu tranh toàn cầu . . . và đã có nhiều sự quan tâm để biết làm thế nào nền dân chủ có thể được giữ vững ở . . . các nước mới được giải phóng khỏi sự cai trị thuộc địa. Trên hết, các nhà khoa học chính trị và xã hội học thời đó đã quan tâm để biến lĩnh vực nghiên cứu của họ thành các khoa học chính xác dựa trên các dữ liệu kinh tế định lượng hay trên các nghiên cứu thái độ và ý kiến. Như thế nhiều bài viết học thuật về dân chủ lúc đó đã thử thiết lập những sự tương quan giữa dân chủ và các nhân tố kinh tế và xã hội có thể định lượng được. . . . Quá thường xuyên đã là giả định ngầm rằng dân chủ đã có thể tồn tại chỉ bên trong các điều kiện của sự thịnh vượng kinh tế hay đồng thuận xã hội.

Ngày nay, với tư cách các nhà khoa học chính trị, các nhà phân tích chính sách, và các công dân, chúng ta đã được giải thoát khỏi các cuộc bàn cãi sôi lên của Chiến tranh Lạnh và thạo hơn rất nhiều về việc sử dụng các dữ liệu định lượng. Cũng quan trọng, chúng ta cũng sẵn lòng hơn rất nhiều để cam kết mình một cách chuẩn tắc với nền dân chủ so với vào cuối các năm 1960, khi nhiều nhà khoa học xã hội đã nuôi dưỡng một sự trung lập giá trị có chủ tâm và nhiều nhà hoạt động chính trị đã khinh và đã không tin các dấu hiệu biểu trưng của nền dân chủ chính trị khai phóng. Các cơ hội to lớn của thế giới sau Chiến tranh Lạnh cho việc thúc đẩy chính phủ dân chủ ở các phần của thế giới mà một thời được cho là bị thua một cách vô vọng các chế độ độc tài và toàn trị làm sinh động các cuộc tranh luận và kích thích các cố gắng để thúc đẩy chính phủ cởi mở, phản ứng nhanh, và có trách nhiệm giải trình hơn mà chúng ta gắn với nền dân chủ.

Rustow đã nhận ra những thách thức trí tuệ được đặt ra bởi cả môi trường toàn cầu đã thay đổi lẫn sự uyên thâm học thuật mà đã nở rộ từ khi công bố “Transitions to Democracy.” Trong các ghi chép của mình, ông đã thấy trước nhiều lý lẽ mà những người đóng góp của nó sẽ đưa ra.

Chắc chắn vẫn đúng rằng các nhân tố trong nước cung cấp khung cảnh cốt yếu cho sự nổi lên của nền dân chủ và rằng dân chủ hóa là một quá trình chính trị hơn là một quá trình kinh tế hay tâm lý. Tuy nhiên, một phần tư thế kỷ sau, tôi muốn nhấn mạnh sự tương tác giữa các nhân tố kinh tế và chính trị và cả tầm quan trọng của các mối quan hệ quốc tế nữa trong việc tạo ra “thế giới an toàn hơn cho dân chủ,” như Woodrow Wilson đã diễn đạt.

Rustow đã lưu ý rằng “dân chủ cần một nhà nước được thiết lập tốt (luật và trật tự)” và đã lo về triển vọng của “sự hóa vô định chế,” dấu cho ít trong các bối cảnh đang phát triển hơn là trong các nền dân chủ đã được thiết lập.

Như bản thân Rustow đã là người đầu tiên thừa nhận, “Transitions to Democracy” đã không là lời cuối cùng về chủ đề. Tuy vậy, với tư cách là bước đầu mở ra cái đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu đáng kể, nó vững chãi một cách đáng chú ý. Nó là chứng cứ rõ ràng về tính sắc sảo của Rustow cũng như về mối quan tâm lâu dài của chúng ta để hiểu và thúc đẩy những sự chuyển đổi dân chủ mà trong nêu ra các câu hỏi của chúng ta, định khung các cuộc thảo luận của chúng ta, và phác họa các giả thuyết của chúng ta, chúng ta quay lại “bài báo ban đầu đó” thường xuyên và nhất quán đến vậy.

Lisa Anderson

(Transitions to Democracy

Biên tập: Lisa Anderson

Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS²⁾

Chuyển đổi sang Dân chủ (2): Tiến đến một Mô hình Động

Đăng ngày: 25.02.2015 , Mục: - [Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (25.02.2015) – Hà Nội – Dưới đây là tiêu luận chính



Các điều kiện nào làm cho dân chủ là có thể và các điều kiện nào làm cho nó phát đạt? Các nhà tư tưởng từ Locke đến Tocqueville và A. D. Lindsay đã cho nhiều câu trả lời. Dân chủ, chúng ta được bảo, đã bén rễ trong năng lực bẩm sinh của con người cho sự tự-quản hay trong truyền thống đạo đức Thiên chúa giáo hay truyền thống pháp lý Teutonic. Nơi sinh của nó đã là cánh đồng tại Putney nơi những lính trơn trẻ tức giận của Cromwell đã tranh luận với các sĩ quan của họ hay Viện binh thân hơn tại Westminster, hoặc tảng đá tại Plymouth, hay các bang có rừng bên trên Hồ Lucerne, hoặc bộ óc bồn chồn của Jean Jacques Rousseau. Các quán quân tự nhiên của nó là các kỵ binh nghĩa dũng kiên quyết, hay các nhà buôn cần cù, hay một giai cấp trung lưu sung túc. Nó phải được kết hợp với chính quyền địa phương mạnh, với một hệ thống hai đảng, với truyền thống mạnh mẽ của các quyền dân sự, hay với vô số các hiệp hội tư.

Các bài viết gần đây của các nhà xã hội học và khoa học chính trị Mỹ ủng hộ ba loại giải thích. Một trong các loại này, được Seymour Martin Lipset, Philips Cutright, và những người khác đề xuất, kết nối nền dân chủ ổn định với các điều kiện kinh tế và nền xã hội nào đó, như thu nhập đầu người cao, sự biết đọc biết viết phổ biến, và sự cư trú đô thị thịnh hành. Loại giải thích thứ hai nhấn lâu vào sự cần các sự tin tưởng nào đó hay các thái độ tâm lý giữa các công dân. Một hàng dài tác giả từ Walter Bagehot đến Ernest Barker đã nhấn mạnh sự cần thiết cho sự đồng thuận như cơ sở của nền dân chủ – hoặc dưới dạng của một lòng tin chung vào nguyên tắc cơ bản nào đó hay sự đồng thuận thủ tục về các quy tắc của trò chơi, mà Barker gọi là “sự Đồng ý để Bất đồng.” Giữa các thái độ công dân cần đến cho sự hoạt động thành công của một hệ thống dân chủ, Daniel Lerner đã đề xuất một năng lực cho sự thấu cảm và một sự sẵn lòng tham gia. Mặt khác, đối với Gabriel Almond và Sidney Verba, “văn hóa công dân” lý tưởng của một nền dân chủ gọi ý không chỉ người tham gia như vậy mà cả các thái độ truyền thống hay cục bộ địa phương khác.¹

Loại giải thích thứ ba chú ý đến các đặc tính nào đó của cấu trúc xã hội và chính trị. Ngược với lý thuyết đồng thuận thịnh hành, các tác giả như Carl J. Friedrich, E. E. Schattschneider, Bernard Crick, Ralf Dahrendorf, và Arend Lijphart đã khẳng định rằng xung đột và sự hòa giải là cốt yếu đối với dân chủ.² Bắt đầu với một giả định tương tự, David B. Truman đã quy sức sống của các định chế Mỹ cho “vô số tư cách thành viên trong các nhóm tiềm tàng” của các công dân – một mối quan hệ mà Lipset đã gọi là một trong “những hiệp hội cắt ngang xác đáng về mặt chính trị.”³ Robert A. Dahl và Herbert McClosky, giữa những người khác, đã cho rằng sự ổn định dân chủ đòi hỏi một sự cam kết với những giá trị hay quy tắc dân chủ, không phải giữa toàn bộ cử tri nói chung mà giữa các chính trị gia chuyên nghiệp – mỗi trong những thứ này có lẽ được kết nối với thứ khác thông qua các mối ràng buộc hữu hiệu của tổ chức chính trị.⁴ Harry Eckstein, cuối cùng, đã đề xuất một lý thuyết khá tinh tế về “sự thích hợp”: để làm cho nền dân chủ ổn định, các cấu trúc quyền lực khắp xã hội, như gia đình, nhà thờ, doanh nghiệp, và các nghiệp đoàn, phải tỏ ra càng dân chủ thì chúng càng phải tác động trực tiếp đến các quá trình của chính phủ.⁵

Một số giả thuyết này là tương thích với nhau, mặc dù chúng cũng có thể được giữ một cách độc lập – chẳng hạn, các giả thuyết về sự thịnh vượng, sự biết đọc biết viết, và sự đồng thuận. Các giả thuyết khác – như các giả thuyết về đồng thuận và xung đột – là mâu thuẫn trừ phi được hạn chế hay được điều hòa một cách cẩn trọng. Đúng một sự tổng hợp như vậy đã là nội dung của một khối lớn tác phẩm. Dahl, chẳng hạn, đã đề xuất trong polyarchy (hay “các thiểu số cai trị,” sự xấp xỉ đời thực gần nhất đến dân chủ)^{*} rằng các chính sách của các chính phủ kế tục có khuynh hướng rơi vào bên trong một dải rộng của sự đồng thuận đa số.⁶ Quả thực, sau một sự

bận tâm mạnh với sự đồng thuận trong các năm Chiến tranh Thế giới II, bây giờ được chấp nhận rộng rãi rằng dân chủ quả thực là một quá trình của “sự thích nghi” dính đến một sự kết hợp của “sự chia và sự cố kết” và của “xung đột và sự thỏa thuận” – để trích các từ khóa từ một số tí sách gần đây.⁷

Cuộc tranh luận học thuật như thế tiếp tục, và các câu trả lời lệch nhau. Tuy nhiên có hai điểm thống nhất đáng chú ý. Hầu như mọi tác giả đều hỏi cùng loại câu hỏi và ủng hộ các câu trả lời của họ với cùng loại bằng chứng. Câu hỏi đã không phải là một hệ thống dân chủ sinh ra thế nào. Mà đúng hơn là làm thế nào một nền dân chủ, được cho là đã tồn tại rồi, có thể duy trì tốt nhất hay nâng cao sức khỏe và sự ổn định của nó. Bằng chứng được viện dẫn nói chung gồm có thông tin đương thời, dù dưới dạng thống kê so sánh, các phỏng vấn, khảo sát, hay các loại dữ liệu khác. Điều này vẫn đúng ngay cả về phần các tác giả mà dùng thời gian đáng kể thảo luận bối cảnh lịch sử của các hiện tượng họ quan tâm – Almond và Verba về văn hóa công dân, Eckstein về sự phù hợp giữa những cấu trúc xã hội Na Uy, và Dahl về các thiếu sót cai trị của New Haven và của các phe đối lập ở các nước phương Tây.⁸ Các đề xuất then chốt của họ được diễn đạt ở thì hiện tại.

Có thể có một nét đặc trưng thứ ba của sự giống nhau nằm dưới các tài liệu Mỹ hiện thời về dân chủ. Tất cả sự thăm vấn khoa học đều bắt đầu với nhận thức có ý thức hay vô thức về một sự bối rối.⁹ Cái đã làm bối rối các tác giả có ảnh hưởng hơn hẳn nhiên đã là sự tương phản giữa sự hoạt động tương đối trơn tru của nền dân chủ ở các nước nói tiếng Anh và Scandinavi và các cuộc khủng hoảng thường tái diễn và sự sụp đổ cuối cùng của nền dân chủ ở Đế tam và Đế tứ Cộng hòa Pháp và ở Cộng hòa Weimar của Đức.

Sự kỳ lạ này tất nhiên là hoàn toàn chính đáng. Tài liệu chuyên môn gia tăng và sự phát triển lý thuyết ngày càng tinh tế về các cơ sở của dân chủ cho biết nó đã có kết quả thế nào. Sự hiểu kỳ ban đầu dẫn một cách khá logic đến câu hỏi chức năng hoạt động, với tư cách đối lập với câu hỏi nguồn gốc. Và câu hỏi đó, đến lượt, được trả lời dễ nhất bằng một sự khảo sát các dữ liệu đương thời về các nền dân chủ đang hoạt động – có lẽ với các nền dân chủ hoạt động tồi và các chế độ phi dân chủ được đưa vào để so sánh. Sự hiểu kỳ cũng đến một cách tự nhiên với các học giả của một nước mà đã tiến hành các bước quyết định của nó tới dân chủ lui tận về những ngày của Thomas Jefferson và Andrew Jackson. Nó phù hợp, và lại, với một số xu hướng đặc trưng trong khoa học xã hội Mỹ trong một hay hai thế hệ vừa qua – với sự quan tâm đến các cân bằng hệ thống, đến các tương quan định lượng, và đến dữ liệu điều tra được sinh ra bởi các câu hỏi của chính nhà nghiên cứu. Trên hết, nó phù hợp với một định kiến ngấm ngấm chống lại tính nhân quả. Như Herbert A. Simon đã diễn đạt một cách nổi bật, “. . . chúng ta cảnh giác, trong các khoa học xã hội, với các quan hệ bất đối xứng. Chúng nhắc nhở chúng ta về các khái niệm trước-Hume và trước-Newton về tính nhân quả. Bằng roi da và kiếm chúng ta đã bị cải đạo theo giáo lý rằng không có tính nhân quả nào, chỉ có mối tương quan chức năng, và các quan hệ chức năng đó là đối xứng một cách hoàn hảo. Chúng ta thậm chí có thể đã tiếp quản, như một sự tương tự rất thuyết phục, mệnh đề ‘đối với mỗi tác động, có một phản tác động bằng nhau và ngược chiều’.”¹⁰

Các nhà nghiên cứu của những khu vực đang phát triển, như Trung Đông, Nam Á, Châu Phi nhiệt đới, hay Mỹ Latin, một cách khá tự nhiên có một sự hiểu kỳ hơi khác về dân chủ. Sự tương phản mà chắc làm bối rối họ là sự tương phản giữa các nền dân chủ chín muồi, như Hoa Kỳ, Anh

hay Thụy Điển ngày nay, và các nước đang vùng vẫy bên bờ của dân chủ, như Ceylon, Lebanon, Thổ Nhĩ Kỳ, Peru, hay Venezuela. Việc này sẽ dẫn họ trước hết đến câu hỏi nguồn gốc về một nền dân chủ sinh ra như thế nào.¹¹ Câu hỏi là lý thú hầu như ngang thế ở Đông Âu (hay chí ít đã là, cho đến sự xâm lấn của Nga vào Czechoslovakia năm 1968). Sự hình thành của nền dân chủ, như thế, không chỉ có tầm quan trọng nội tại đáng kể đối với hầu hết thế giới; nó có tính xác đáng thực dụng lớn hơn những bài tán tụng thêm về các đức hạnh của nền dân chủ Anh-Mỹ hay những lời than vãn về sự ốm yếu tai ác của nền dân chủ ở Weimar hay trong vài nền Cộng hòa Pháp.

Trong các tiết đoạn tiếp theo của bài báo này tôi muốn khảo sát vài vấn đề phương pháp luận liên quan đến sự chuyển từ sự thâm vãn chức năng sang thâm vãn nguồn gốc và sau đó tiến đến phác họa một mô hình khả dĩ của sự chuyển đổi sang nền dân chủ.

II

Sự chuyển từ thâm vãn chức năng sang thâm vãn nguồn gốc ngụ ý những thay đổi nào về khái niệm hay phương pháp? Câu trả lời đơn giản nhất có thể là, “Chẳng có thay đổi nào cả.” Sự cảm dỗ là để bắt các lý thuyết chức năng làm nhiệm vụ kếp như các lý thuyết nguồn gốc, để mở rộng triển vọng của Westminster và Washington đối lại Weimar và Paris sang cả Ankara, Caracas, và Bucharest nữa. Nếu các điều kiện như sự đồng thuận hay sự thịnh vượng sẽ giúp duy trì một nền dân chủ hoạt động, có thể được biện hộ, chắc chắn chúng sẽ còn cần hơn nữa để tạo ra nó.

Chao ôi, sự đánh đồng đơn giản của chức năng và sự hình thành là hơi quá đơn giản, và, quả thực, lý lẽ *a fortiori* (tất nhiên) là khá yếu.¹² Sự đánh đồng chắc chắn không có vẻ giữ vững đối với hầu hết các loại khác của các chế độ chính trị. Thí dụ, các chế độ độc tài quân sự thường hình thành trong âm mưu bí mật và các cuộc nổi loạn vũ trang chỉ biến bản thân chúng thành vĩnh viễn bởi sự quảng cáo ô ạt với những người ủng hộ dân sự. Các lãnh tụ có sức lôi cuốn mạnh, theo Max Weber, củng cố luận điệu của họ đối với sự chính đáng bằng việc thực hiện những phép có vẻ mâu nhiệm nhưng duy trì nó thông qua việc biến thành thủ tục quen thuộc. Một nền quân chủ cha truyền con nối dựa chắc chắn nhất vào việc các thần dân chấp nhận mù quáng truyền thống cổ xưa; nó hiển nhiên không thể được dựng lên trên một nguyên tắc như vậy. Các chế độ Cộng sản đã được thiết lập bởi các elite cách mạng hay do sự xâm chiếm nước ngoài nhưng đã được củng cố nhờ sự phát triển của các đảng quân chúng trong nước và các bộ máy quan liêu của chúng. Từ vật lý học và hóa học, cũng thế, sự phân biệt giữa năng lượng cần thiết để khởi động và để duy trì một phản ứng cho trước là quen thuộc. Các lý lẽ này từ sự tương tự tất nhiên đúng là cũng bỏ lửng như lý lẽ được cho là *a fortiori*. Tuy nhiên, chúng chuyển gánh nặng chứng minh cho những người khẳng định rằng hoàn cảnh mà duy trì một nền dân chủ chín muồi cũng tạo thuận lợi cho sự sinh ra nó.

Những cố gắng được biết kỹ nhất để áp dụng một viễn cảnh khắp thế giới duy nhất đến dân chủ, dù sơ sinh hay chín muồi, là các sự tương quan thống kê được Lipset và Cutright sưu tập.¹³ Nhưng bài báo của Lipset minh họa rõ sự khó khăn của việc áp dụng viễn cảnh chức năng cho câu hỏi nguồn gốc. Diễn giải một cách nghiêm ngặt, số liệu của ông chỉ có liên quan đến chức năng. Các khám phá của ông tất cả đều dưới dạng các sự tương quan tại một thời điểm cho trước duy nhất. Trong các năm 1950 “các nền dân chủ ổn định” của ông nói chung đã có thu nhập đầu người và các tỷ lệ biết đọc biết viết về thực chất cao hơn “các nền dân chủ bất ổn” của ông, hay

chủ nghĩa độc tài bất ổn và ổn định của ông. Mà, sự tương quan hiển nhiên là không cùng như quan hệ nhân quả – nhiều nhất nó [chỉ] cung cấp một manh mối về loại nào đó của quan hệ nhân quả mà không cho biết chiều của nó. Các số liệu của Lipset để hoàn toàn ngộ, chẳng hạn, liệu các công dân giàu có và có học có tạo ra các nhà dân chủ tốt hơn; liệu các nền dân chủ cung cấp các trường học tốt hơn và một bầu không khí thuận lợi hơn cho sự tăng trưởng kinh tế; liệu có loại nào đó của mối quan hệ qua lại sao cho một sự tăng lên cho trước về sự giàu có hay về học thức và về dân chủ sẽ tạo ra sự gia tăng tương ứng về thứ khác; hay liệu có các tập hợp thêm nào đó của các nhân tố, như có lẽ nền kinh tế công nghiệp, mà gây ra cả nền dân chủ lẫn sự giàu có và sự biết đọc biết viết hay không. Một sự bác bỏ tương ứng có thể được nêu ra chống lại các khám phá của Almond, Verba, và những người khác mà dựa chủ yếu vào các điều tra ý kiến hay thái độ. Chỉ sự khảo sát thêm nữa mới có thể cho thấy liệu các thái độ như “văn hóa công dân,” một sự háo hức tham gia, một sự đồng thuận về những nguyên tắc cơ bản, hay một sự thỏa thuận về các thủ tục có là nguyên nhân hay kết quả của nền dân chủ, hay cả hai, hay cả hai đều không.

Tít bài của Lipset là đúng với sự quan tâm chức năng của ông. Ông nói cẩn trọng về “Vài Điều kiện Xã hội cần thiết,” không phải các điều kiện tiên quyết, “của nền Dân chủ,” và như thế thừa nhận sự khác biệt giữa sự tương quan và nguyên nhân. Nhưng sự tinh tế đã thoát khỏi nhiều bạn đọc mà không suy nghĩ kỹ để chuyển “requites-các điều kiện cần thiết” thành “predonditions-các điều kiện tiên quyết.”⁴ Ngoài ra, văn bản của bài báo cổ vũ cùng sự thay thế, vì nó nhiều lần trượt từ ngôn ngữ tương quan sang ngôn ngữ nhân quả. Đáng chú ý, trong tất cả các dịp đó các điều kiện kinh tế và xã hội trở thành biến số độc lập, và dân chủ thành biến số phụ thuộc.

Một lý thuyết nguồn gốc sẽ phải dứt khoát về sự phân biệt tương quan khỏi nguyên nhân. Việc này không giao chúng ta cho bất cứ cách nhìn lỗi thời hay đơn giản nào về nhân quả, theo đó mỗi kết quả có chỉ một nguyên nhân và mỗi nguyên nhân chỉ có một kết quả. Nó không loại trừ cách nhìn “xác suất” được Almond biện hộ gần đây và, quả thực, được mọi nhà thống kê xã hội theo từ Emile Durkheim và trước đó.¹⁵ Nó không loại trừ các khái niệm nhân quả hơi tinh vi hơn như sự xoắn ốc của Gunnar Myrdal, túc số (quorum) các điều kiện tiên quyết của Karl W. Deutsch, tương quan phi tuyến của Hayward R. Alker, hay quan niệm ngưỡng mà gần đây Deane Neubauer đã áp dụng cho các mệnh đề của Lipset và Cutright.¹⁶ Trên hết, một sự quan tâm về nhân quả là tương thích với – và quả thực không thể thiếu được đối với – một cách nhìn nghi ngờ, quy các sự kiện con người cho một sự pha trộn của quy luật và sự tình cờ. Chủ nghĩa nửa tất định như vậy là ngang với sự thú nhận rằng nhà khoa học xã hội sẽ chẳng bao giờ biết đủ để cho một sự giải thích đầy đủ, rằng chỉ ít ông ta cũng không chắc như nhà khoa học tự nhiên để đối địch với con Quỷ của Laplace. Các học giả mà lập lý thuyết về sự hình thành của nền dân chủ cũng chẳng cần đồng ý về tất cả nhận thức luận và siêu hình học của họ. Nhưng để là nhà nghiên cứu nguồn gốc chút nào họ phải thẩm tra các nguyên nhân. Chỉ bằng sự thẩm tra như vậy, tôi có thể nói thêm, nhà khoa học xã hội mới có thể hoàn thành phận sự đúng của mình về sự thăm dò các biên (margin) của sự lựa chọn con người và về sự làm sáng tỏ các hậu quả của các lựa chọn trong biên đó.¹⁷

Có lẽ không có sự lẫn lộn đơn giản giữa thế tương quan và nguyên nhân mà dẫn các bạn đọc của Lipset, và, thi thoảng, cả tác giả nữa, lạc lối. Đúng hơn có vẻ là một giả định ngầm rằng các điều kiện xã hội và kinh tế chẳng hiểu sao là cơ bản hơn, và rằng chúng ta phải tìm các mối quan hệ quan trọng trong tầng sâu hơn này hơn là trong “thượng tầng kiến trúc” của các hiện tượng phụ chính trị. Sự nhấn mạnh hiện thời của chúng ta trong khoa học chính trị đến các nhân tố kinh tế

và xã hội là một sự hiệu chỉnh cần thiết nhất cho chủ nghĩa hợp pháp căn cỗi của một thể hệ trước. Nhưng, như bản thân Lipset (cùng với Bendix) đã cảnh báo trong bối cảnh khác, nó có thể dễ dàng “thanh minh chính các sự thực của đời sống chính trị.” 18 Chúng ta bị nguy hiểm về việc vứt đi đứa trẻ chính trị với nước tắm định chế.

Lưu ý rằng chủ nghĩa [trọng] kinh tế (economicism) Mỹ phổ biến này vượt quá đáng kể Marx and Engels, mà đã xem nhà nước được tạo ra bởi sự chinh phục quân sự, các chế độ kinh tế được xác định bởi các mối quan hệ pháp lý về sở hữu, và các sự thay đổi từ chế độ này sang chế độ tiếp theo do cách mạng chính trị gây ra. Nếu họ đã tuyên bố mình là những người duy vật hay nói giống các nhà tất định kinh tế, đã chủ yếu để phản đối chống lại các đàn hoang dại hơn của “chủ nghĩa duy tâm” Hegelian.

Bất cứ lý thuyết nào về sự hình thành dân chủ sẽ phát đạt để giả định một dòng hai chiều của tính nhân quả, hay dạng nào đó của sự tương tác vòng, giữa một mặt là chính trị và mặt khác là những điều kiện kinh tế và xã

hội. Nơi nào các điều kiện nền xã hội hay kinh tế bước vào lý thuyết, nó phải có chỉ rõ các cơ chế, có lẽ một phần chính trị, mà theo đó các điều kiện này lọt vào mặt nổi dân chủ. Và lại, nhà khoa học chính trị được các quyền của mình bên trong sự phân công lao động nói chung và có thể muốn tập trung vào vài nhân tố chính trị mà không phủ nhận tầm quan trọng của các nhân tố xã hội hay kinh tế. Với Truman, Dahl, và những người khác, tôi có chiều hướng thấy các hình mẫu về xung đột và về những sự liên kết tái diễn hoặc thay đổi như một trong các nét đặc trưng chính của bất cứ hệ thống chính trị nào. Với Apter, tôi coi sự lựa chọn như một trong những sự quan tâm chính của quá trình chính trị. 19

Cái xảy ra với kinh tế học và xã hội học cũng xảy ra với tâm lý học nữa. Ở đây cũng thế, mối quan hệ với chính trị là quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau, cho nên các hiện tượng chính trị có thể có các hậu quả tâm lý và ngược lại. Trong giải thích các nguồn gốc của dân chủ chúng ta không cần giả định – như phần lớn tài liệu nghiên cứu điều tra hiện thời giả định – rằng các niềm tin ảnh hưởng một chiều đến các hành động. Đúng hơn, chúng ta có thể nhận ra với Leon Festinger và các nhà tâm lý học xã hội khác của trường phái “bất hòa nhận thức” rằng có những ảnh hưởng qua lại giữa các niềm tin và các hành động.²⁰ Nhiều lý thuyết hiện thời về dân chủ có vẻ ngụ ý rằng để thúc đẩy dân chủ đầu tiên bạn phải cổ vũ các nhà dân chủ – có lẽ bằng thuyết giáo, tuyên truyền, giáo dục, hay có lẽ như một sản phẩm phụ tự động của sự giàu có tăng lên. Thay vào đó, chúng ta phải cho phép khả năng rằng hoàn cảnh có thể buộc, lừa, quyến rũ, hay tán tỉnh những người không dân chủ theo ứng xử dân chủ và rằng các niềm tin của họ có thể điều chỉnh trong chính tiến trình bởi quá trình duy lý hóa hay thích nghi nào đó.

Để tìm những diễn giải nguyên nhân, như tôi đã nhấn mạnh ở trước, không ngụ ý sự ngây thơ. Một cách cụ thể, chúng ta không cần giả định rằng sự chuyển đổi sang dân chủ là một quá trình đồng đều khắp thế giới, rằng nó luôn dính đến cùng các giai cấp xã hội, cùng loại vấn đề chính trị, hay thậm chí cùng phương pháp giải quyết. Ngược lại, có thể là hay để giả định với Harry Eckstein rằng một sự đa dạng rộng của các xung đột xã hội và nội dung chính trị có thể được kết hợp với nền dân chủ. ²¹ Điều này, tất nhiên, là phù hợp với sự thừa nhận chung rằng dân chủ là một vấn đề chủ yếu về thủ tục hơn là về thực chất. Nó cũng ngụ ý rằng, như giữa các nước khác nhau mà đã tiến hành chuyển đổi, có thể có nhiều con đường đến dân chủ.

Một mô hình chuyển đổi cũng chẳng cần xác nhận rằng sự tiến hóa dân chủ là một quá trình đều đặn, đồng đều theo thời gian. Một quan niệm như vậy về tính liên tục theo thời gian và có lẽ tương quan tuyến tính có vẻ ẩn náu đằng sau phần lớn tài liệu thuộc loại Lipset-Cutright. Tính gián đoạn theo thời gian, ngược lại, là ngầm định trong sự phân biệt cơ bản được rút ra ở trước trong bài báo này giữa các câu hỏi chức năng và nguồn gốc. Cùng tính gián đoạn có thể được mang vào bản thân sơ đồ nguồn gốc. Thí dụ, có thể hữu ích để lựa ra các chi tiết nào đó như các nhân tố nền và để tiếp tục từng bước đến các nhân tố khác mà có thể trở nên cốt yếu trong các pha chuẩn bị, quyết định, và củng cố của quá trình.

Ngay cả trong cùng nước và trong cùng pha của quá trình, các thái độ chính trị không chắc được trải đều trong dân cư. Dahl, McClosky, và những người khác đã thấy rằng trong các nền dân chủ chín muồi có những khác biệt rõ rệt trong thái độ của các chính trị gia chuyên nghiệp và của các công dân thường.²² Chúng ta cũng chẳng coi là nghiêm nhiên rằng tất cả các chính trị gia sẽ có chung cùng thái độ. Tới một chừng mực mà nền dân chủ dựa trên xung đột, có thể cần có hai thái độ để tạo ra một sự cãi nhau. Hơn nữa, tất cả những sự bất đồng này chắc bị làm cho tồi tệ thêm trong giai đoạn hình thành khi một phần của sự cãi cộ *ex hypothesi* (theo giả thuyết đã đưa ra) phải là giữa các nhà dân chủ và các nhà không dân chủ. Cuối cùng, một mô hình động về chuyển đổi phải cho phép khả năng rằng các nhóm khác nhau – thí dụ, lúc là các công dân và lúc là các nhà cai trị, lúc là các lực lượng ủng hộ sự thay đổi và lúc là những người hăm hờ để duy trì quá khứ – có thể cung cấp xung lực quyết định hướng tới nền dân chủ.

III

Lý lẽ phương pháp luận tôi đã đưa ra có thể được cô đọng vào một số định đề ngắn gọn.

1. Các nhân tố mà giữ một nền dân chủ ổn định có thể không là các nhân tố mà đã sinh ra nó: Những giải thích về dân chủ phải được phân biệt giữa chức năng và sự hình thành.
2. Sự tương quan không là cùng như tính nhân quả: một lý thuyết nguồn gốc phải tập trung vào cái sau.
3. Không phải tất cả các liên kết nhân quả chạy từ các nhân tố xã hội và kinh tế đến các nhân tố chính trị.
4. Không phải tất cả các liên kết nhân quả chạy từ các niềm tin và thái độ đến các hành động.
5. Sự hình thành nền dân chủ không cần là đồng đều về địa lý: có thể có nhiều con đường tới dân chủ.
6. Sự hình thành nền dân chủ không cần là đồng đều về thời gian: các nhân tố khác nhau có thể trở thành cốt yếu trong các pha kế tiếp.
7. Sự hình thành dân chủ không cần là đồng đều về xã hội: ngay cả trong cùng chỗ và thời gian các thái độ thúc đẩy nó có thể không như nhau đối với các chính trị gia và đối với các công dân thường.

Diệp khúc của tôi, giống của Sportin' Life, đã là, “không nhất thiết như vậy.” Mỗi định đề biện hộ cho việc bỏ sự hạn chế theo tập quán nào đó, cho việc buông rơi giả định đơn giản hóa nào đó được đưa ra trong văn liệu trước, cho sự đưa vào các nhân tố gây phức tạp, đa dạng hóa. Nếu giả như sự tranh luận để kết luận về ghi chú hoài nghi này, nó sẽ để nhà nghiên cứu hoàn toàn phiêu

bạt và làm cho nhiệm vụ xây dựng một lý thuyết về sự hình thành dân chủ hầu như không thể quản lý được.

May thay, viễn cảnh nguồn gốc cần đến hay làm cho có thể một số hạn chế mới mà nhiều hơn sự đền bù cho sự mất mát bảy hạn chế khác. Chúng ta có thể tiếp tục liệt kê các định đề tóm tắt trước khi trau chuốt phần thứ hai này của lý lẽ phương pháp luận.

8. Dữ liệu kinh nghiệm để ủng hộ một lý thuyết nguồn gốc phải phù, đối với bất kể nước cho trước nào, một giai đoạn từ đúng trước cho đến đúng sau sự đến của nền dân chủ.
9. Để xem xét logic của sự biến đổi bên trong các hệ thống chính trị, chúng ta có thể bỏ sang một bên các nước nơi một sự thúc đẩy lớn đã đến từ nước ngoài.
10. Một mô hình hay type lý tưởng của sự chuyển đổi có thể được suy ra từ một sự xem xét kỹ lưỡng hai hay ba trường hợp kinh nghiệm và được kiểm chứng bằng việc áp dụng cho số còn lại.

Rằng dữ liệu lịch đại, phù nhiều hơn một điểm duy nhất trong thời gian, là cốt yếu đối với bất kỳ lý thuyết nguồn gốc nào phải là hiển nhiên. Một lý thuyết như vậy, hơn nữa, phải dựa vào các trường hợp nơi quá trình hoàn thành về căn bản. Mặc dù dữ liệu kiểm tra về các chế độ không dân chủ và về các trường hợp chết yểu và phôi thai có thể trở thành quan trọng vào giai đoạn muộn hơn của việc lập lý thuyết, tiện lợi hơn để bắt đầu tiến hành bằng việc nghiên cứu một hiện tượng nơi nó thực sự đã hình thành. “Sự đến” của nền dân chủ, tất nhiên, không được hiểu như xảy ra trong một năm duy nhất. Vì dấn đến sự nổi lên của các nhóm xã hội mới và sự hình thành các thói quen mới, một thể hệ có lẽ là giai đoạn tối thiểu của sự chuyển đổi. Trong các nước mà đã không có các mô hình sớm hơn nào để bắt chước, sự chuyển đổi chắc là phải đến thậm chí chậm hơn. Ở Anh, chẳng hạn, có thể cho rằng nó đã bắt đầu trước 1640 và đã không hoàn thành cho đến 1918. Cho một tập hợp ban đầu của các giả thuyết, tuy vậy, có thể tốt nhất để quay về các nước nơi quá trình đã xảy ra tương đối nhanh.

Việc nghiên cứu sự chuyển đổi dân chủ sẽ dẫn nhà khoa học chính trị vào lịch sử sâu hơn mức người đó thường đã muốn. Điều này ngụ ý nhiều sự thay đổi về phương pháp, bắt đầu với những sự thay thế phù hợp cho dữ liệu điều tra và các cuộc phỏng vấn. Thậm chí là khó hơn để sớm kiếm được dữ liệu thống kê đáng tin cậy trong bất cứ thử nghiệm dân chủ nào. Hiến pháp Hoa Kỳ (Điều 1, Đoạn 2) nhắc nhở chúng ta rằng sự đồng thuận kéo dài mười năm của chúng ta được đưa vào chính lúc đó sao cho chúng ta có thể bắt đầu cai quản mình bằng một sự đếm chính xác số đầu người.

Bất kể những khó khăn trong việc các nhà khoa học xã hội sử dụng tăng thêm rất nhiều dữ liệu lịch sử, chỉ ít ba lý lẽ có thể được đưa ra về sự giảm và sự cổ vũ. Con người đã không trở thành một sinh vật chính trị trong năm 1960 hay năm 1945, như phần lớn văn liệu gần đây làm ra về giả định. Lịch sử, để diễn giải Georges Clemenceau, là một chủ đề quá quan trọng để phó mặc chỉ cho các sử gia. Và gần đây các học giả trong chính trị học so sánh đã quay lại các chủ đề lịch sử với sự say mê ngày càng tăng. Danh sách bao gồm Almond, Leonard Binder, Dahl, Samuel P. Huntington, Lipset, Robert E. Ward, và Myron Weiner – không nói đến những người như Friedrich và Deutsch mà đối với họ một viễn cảnh chính trị-lịch sử đã là tự nhiên lúc bắt đầu.²³

Sự hạn chế tiếp theo – việc bỏ qua ban đầu trong điều tra các trường hợp nơi xung lực lớn đối với dân chủ hóa đã đến từ bên ngoài – là phù hợp với sự phân công lao động quy ước giữa các lĩnh vực con của chính trị học so sánh và các quan hệ quốc tế. Có các chủ đề như lý thuyết hiện đại hóa nơi sự phân công đó phải được vượt quá từ lúc bắt đầu.²⁴ Trong việc lần đầu vết các nguồn gốc của nền dân chủ, cũng thế, cả hai viễn cảnh có thể được áp dụng cùng một lúc, như công trình gợi ý của Louis Hartz, sự tổng hợp bậc thầy của Robert Palmer, và nghiên cứu hiện thời của Robert Ward về tương tác Nhật-Mỹ trong định hình hiến pháp 1947, chứng tỏ.²⁵ Nhưng đối với một cố gắng đầu tiên tới một lý thuyết tổng quát có thể thích hợp hơn để bám vào các nước nơi sự chuyển đổi đã xảy ra chủ yếu bên trong một hệ thống duy nhất.

Để nói về “các xung lực lớn từ bên ngoài” hay những sự chuyển đổi “chủ yếu bên trong hệ thống,” thừa nhận rằng những ảnh hưởng nước ngoài là hầu như luôn hiện diện. Suốt lịch sử, chiến tranh đã là một lực lượng dân chủ hóa chính, bởi vì nó đã làm cho việc điều phối thêm các nguồn lực con người là cần thiết.²⁶ Các ý tưởng dân chủ, hơn nữa, đã tỏ ra lây nhiễm dù trong những ngày của Rousseau hay của John F. Kennedy. Và việc lật đổ bằng bạo lực một chính thể đầu sỏ (thí dụ, Pháp trong năm 1830, Đức năm 1918) thường đã làm kẻ khác khiếp sợ phải đầu hàng một cách hòa bình (thí dụ, Anh trong năm 1832, Thụy Điển năm 1918). Từ những ảnh hưởng quốc tế chưa từng có như vậy chúng ta có thể phân biệt tình hình nơi những người đến từ nước ngoài đã tham gia tích cực vào quá trình chính trị trong nước của sự dân chủ hóa. Một lý thuyết về các nguồn gốc dân chủ, nói cách khác, lúc bắt đầu phải đề sang một bên các nước nơi sự chiếm đóng quân sự đã đóng vai trò chính (Đức và Nhật sau chiến tranh), nơi các định chế hay thái độ dân chủ được mang theo cùng bởi những người di cư (Australia và New Zealand), hoặc nơi bằng cách này hay cách khác sự di cư đã đóng một vai trò chính (Canada, Hoa Kỳ, và Israel).

Sở thích được bày tỏ sớm hơn về các trường hợp chuyển đổi tương đối nhanh và sự bỏ qua các nước di cư thực chất là một sự hạn chế rất nghiêm trọng, vì chúng bỏ sót không tính đến, tại giai đoạn đầu tiên của việc lập lý thuyết, tất cả các nền dân chủ nói tiếng Anh. Các lý do, tuy vậy, có vẻ có sức thuyết phục. Quả thực, có thể hợp lý rằng các nhà khoa học xã hội Mỹ đã thêm vào những khó khăn của họ trong hiểu biết những sự chuyển đổi sang dân chủ bằng việc chú ý thái quá đến Anh và Hoa Kỳ, mà vì các lý do vừa được gợi ý tỏ ra là những trường hợp khó nhất để phân tích về mặt nguồn gốc. Toàn bộ tám sự loại trừ tạm thời vẫn để lại khoảng hai mươi ba trường hợp (giữa các nền dân chủ hiện có) mà trên đó để tạo cơ sở phân tích so sánh, trong đó mười ba là ở Âu châu: Áo, Bỉ, Ceylon, Chile, Colombia, Costa Rica, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Iceland, Ireland, Ấn Độ, Italy, Lebanon, Luxembourg, Hà Lan, Na Uy, Philippines, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Uruguay, Venezuela.²⁷

Giữa hơn hai mươi nền dân chủ này, đề xuất phương pháp luận sau cùng cố thuyết phục một sự chọn lọc thậm chí hẹp hơn tại giai đoạn mở đầu này của sự lập lý thuyết. Những gì dính líu đến ở đây là một sự lựa chọn giữa ba chiến lược nghiên cứu: sự bao hàm tất cả các trường hợp xác đáng, tập trung vào một nước duy nhất, hay con đường trung gian nào đó.

Tính đầy đủ tất nhiên là đáng mong muốn, và thậm chí còn nhiều hơn nơi “vũ trụ” gồm không nhiều hơn hai mươi hay ba mươi trường hợp. Nhưng sự bao phủ càng gần trọn vẹn, nó sẽ phải càng nông cạn. Số các biến số khả dĩ là khổng lồ (các điều kiện kinh tế, các sự chia tách xã hội, các sự liên kết chính trị, các thái độ tâm lý) mà chúng đã có thể được xử lý chỉ bằng loại của

những giả định đơn giản hóa mà chúng ta đã loại tra ở trước vì những lý do logic. Một test (sự kiểm tra), đầy đủ đến thế nào, của một tập hợp sai lầm của những đề xuất sẽ hầu như không mang lại những kết quả thuyết phục.

Chuyên khảo (monograph) quốc gia sẽ tránh được mối nguy hiểm này. Nó cũng chẳng cố ý phải là phản lý thuyết hay “mô tả đơn thuần.” Bất kỳ sự nghiên cứu quốc gia nào tuy nhiên hy sinh những lợi thế so sánh, sự thay thế gần nhất của nhà khoa học xã hội cho một phòng thí nghiệm. Không nghiên cứu như vậy nào có thể nói cho chúng ta bộ phận nào trong một mớ lộn xộn các nhân tố tiêu biểu cho sự phát triển của nền dân chủ và bộ phận nào cho các biểu hiện quốc gia riêng của Monographistan (Quốc gia chuyên khảo).

Con đường ở giữa tránh cặp đôi nguy hiểm của triết học kinh viện bỏ lửng và của sự lục tìm sự thực. Thay vào đó, nó có thể đưa ra một sự pha trộn cân bằng hơn và vì thế có kết quả hơn của lý thuyết và chủ nghĩa kinh nghiệm. Nhiều biến số khả dĩ mà có thể làm ảnh hưởng đến các nguồn gốc của nền dân chủ và các mối quan hệ còn phức tạp hơn giữa chúng có thể được phân loại tốt nhất bằng cách ngó tới cấu hình toàn bộ của chúng trong một số hạn chế các trường hợp – có lẽ không nhiều hơn hai hoặc ba lúc bắt đầu. Cái sẽ nổi lên từ việc làm này là một mô hình, hay như Weber đã quen gọi nó, một “type lý tưởng,” của sự chuyển đổi từ chế độ đầu sỏ sang chế độ dân chủ. Do là một type lý tưởng, nó nêu bật một cách cố ý các nét đặc trưng nào đó của thực tế kinh nghiệm và cố ý làm méo, đơn giản hóa, hay bỏ qua các nét đặc trưng khác. Giống bất cứ kiến tạo nào như vậy, ban đầu nó phải được đánh giá bởi sự cố kết bên trong và sự hợp lý của nó nhưng cuối cùng bởi tính hữu ích của nó trong việc gợi ý các giả thuyết có thể áp dụng cho đủ loại trường hợp kinh nghiệm khác đa dạng.²⁸ Chính tại giai đoạn thêm này của sự kiểm thử mà sự đòi hỏi cho tính đầy đủ lại lần nữa trở nên rất hữu ích.

Mô hình tôi muốn phác họa trong vài trang tiếp theo dựa chủ yếu vào những nghiên cứu của tôi về Thụy Điển, một nước phương Tây mà đã tiến hành chuyển đổi sang chế độ dân chủ trong giai đoạn từ 1890 đến 1920, và về Thổ Nhĩ Kỳ, một nước đang Tây phương hóa nơi quá trình đã bắt đầu khoảng năm 1945 và vẫn đang thực hiện. Việc chọn hai trường hợp này là tình cờ – trừ về mặt lý do tự truyện mà đối với nó điều này không là ngẫu nhiên. Bây giờ tôi đang trong các giai đoạn đầu của một nghiên cứu mà sẽ tìm cách để tra soát cùng bộ các giả thuyết dưới ánh sáng của các tài liệu từ một sự chọn lọc lớn hơn một chút và ít tùy ý hơn của các nước.

IV

Điều kiện Nền

Mô hình bắt đầu với một điều kiện nền duy nhất – sự thống nhất quốc gia. Điều này ngụ ý không gì bí ẩn về *Blut und Boden* hay những lời hứa hàng ngày về lòng trung thành, về bản sắc cá nhân theo nghĩa của nhà phân tâm học, hay về một mục tiêu chính trị lớn được toàn bộ công dân như một tổng thể theo đuổi. Nó đơn giản có nghĩa rằng tuyệt đại đa số công dân trong một nước sắp là dân chủ phải không có sự nghi ngờ nào hay các sự e dè tinh thần về cộng đồng chính trị nào họ thuộc về. Điều này loại trừ các tình huống ly khai tiềm tàng, như tại các Đế chế Habsburg và Ottoman đã qua hay ở nhiều nhà nước Phi châu ngày nay, và, ngược lại, các tình huống của những khát vọng nghiêm túc cho sự sáp nhập như ở nhiều nước Arab. Dân chủ là một hệ thống cai trị bởi các đa số nhất thời. Để cho các nhà cai trị và các chính sách có thể thay đổi một cách

tự do, các đường biên giới phải tồn tại, thành phần cấu tạo của toàn bộ công dân phải liên tục. Như Ivor Jennings đã diễn đạt nó một cách súc tích, “nhân dân không thể quyết định cho đến khi ai đó quyết định ai là nhân dân.” 29

Sự thống nhất quốc gia được liệt kê như một điều kiện nền theo nghĩa nó phải có trước tất cả các pha khác của dân chủ hóa nhưng mặt khác sự định thời gian của nó thì không liên quan. Nó đã có thể đạt được trong thời tiền sử, như ở Nhật Bản hay Thụy Điển; hay nó đã đi trước các pha khác hàng thế kỷ, như ở Pháp, hoặc hàng thập kỷ, như ở Thổ Nhĩ Kỳ. Cũng chẳng quan trọng sự thống nhất quốc gia được thiết lập bằng cách nào. Tình hình địa lý có thể đến mức không lựa chọn khả dĩ nghiêm túc nào đã từng nổi lên – Nhật Bản lại lần nữa là thí dụ hay nhất. Hoặc một ý thức về tính quốc gia có thể là sản phẩm của của một sự tăng cường đột ngột của truyền thông xã hội trong cách diễn đạt mới được phát triển có ý định. Mặt khác, nó có thể là di sản của quá trình triều đại hay hành chính nào đó của sự thống nhất. Các giả thuyết khác nhau được Deutsch đề xuất rõ ràng trở nên xác đáng ở đây.³⁰

Tôi đã chỉ rõ ở nơi khác rằng trong một thời đại hiện đại hóa, con người không chắc cảm thấy một cảm giác trội hơn của lòng trung thành trừ đối với một cộng đồng chính trị đủ lớn để đạt được mức độ hiện đại đáng kể nào đó trong cuộc sống xã hội và kinh tế của nó.³¹ Loại giả thuyết này phải được xem xét như phần của một lý thuyết về tính chất là một quốc gia, không phải của một lý thuyết về phát triển dân chủ. Điều quan trọng trong ngữ cảnh hiện tại chỉ là kết quả.

Tôi do dự để gọi kết quả này là một sự đồng thuận, vì chỉ ít hai lý do. Đầu tiên, sự thống nhất quốc gia, như Deutsch chỉ rõ, là sản phẩm của các thái độ và ý kiến chung ít hơn là của sự sẵn sàng đáp lại và tính bổ sung. Thứ hai, “sự đồng thuận” có nghĩa là ý kiến được theo đuổi một cách có ý thức và sự đồng ý có tính toán. Điều kiện nền, tuy vậy, được thỏa mãn tốt nhất khi sự thống nhất quốc gia được chấp nhận một cách không cân nhắc, được coi là nghiêm nhiên một cách thâm lặng. Bất kể sự đồng thuận lớn tiếng nào về sự thống nhất quốc gia, thực ra, phải khiến chúng ta cảnh giác. Hầu hết rhetoric (lời nói khoa trương) của chủ nghĩa dân tộc đã được tuôn ra từ môi của những người mà cảm thấy ít an toàn nhất theo nghĩa của bản sắc quốc gia của họ – những người Đức và Ý trong thế kỷ vừa qua và những người Arab và Phi châu hiện tại, đã chẳng bao giờ là những người Anh, Thụy Điển, hay Nhật Bản.

Để chọn sự thống nhất quốc gia như điều kiện nền đơn nhất ngụ ý rằng không có mức tối thiểu nào về sự phát triển kinh tế hay sự phân biệt xã hội là cần thiết như một điều kiện tiên quyết cho dân chủ. Các nhân tố xã hội và kinh tế này chỉ gián tiếp bước vào mô hình như một trong vài cơ sở lựa chọn khả dĩ cho sự thống nhất quốc gia hay một xung đột ăn sâu (xem B dưới đây) Các chỉ số xã hội và kinh tế mà các tác giả trích dẫn như “các điều kiện nền” có vẻ hơi đáng ngờ dù sao đi nữa. Luôn luôn có các chế độ phi dân chủ mà xếp hạng cao một cách đáng ngờ, như Kuwait, nước Đức Nazi, Cuba, hay Congo-Kinshasa. Ngược lại, hoa Kỳ trong năm 1820, Pháp năm 1870, và Thụy Điển trong năm 1890 đã chắc chắn không vượt qua được test này hay test khác trong các test về đô thị hóa hay thu nhập đầu người – nói chi đến số báo được lưu hành, hay số bác sĩ, phim, và điện thoại sẵn có cho mỗi ngàn dân cư.

Mô hình như thế cố ý để ngỏ khả năng của các nền dân chủ (được gọi một cách đúng như thế) trong các thời trước hiện đại, trước dân tộc chủ nghĩa và ở các mức phát triển kinh tế thấp. Để

tìm một định nghĩa có ý nghĩa về dân chủ mà có thể phủ các hệ thống nghị viện hiện đại cùng với các bang vùng rừng núi trung cổ và các thành bang cổ xưa (nơi đã không có cảnh nô lệ và các metic [người bị coi là ngoại kiều]), và một số thổ dân Indian trước- Colombus có thể tỏ ra là khó. Nó không phải là một nhiệm vụ tạo thành một phần của dự án hiện tại; tuy nhiên, tôi không muốn tước quyền thử.

Pha chuẩn bị

Tôi đưa ra giả thuyết rằng, dựa vào điều kiện nền duy nhất này, bản thân quá trình động của sự dân chủ hóa được khởi động bởi một cuộc đấu tranh chính trị kéo dài và không mang lại kết quả cuối cùng. Để cho nó các tính chất đó, những người giữ vai trò chủ đạo phải đại diện cho các lực lượng được thiết lập tốt (điển hình là các giai cấp xã hội), và các vấn đề phải có ý nghĩa sâu sắc đối với họ. Một cuộc đấu tranh như vậy chắc bắt đầu như kết quả của sự nổi lên của một elite (giới ưu tú) mới mà đánh thức một nhóm xã hội bị thất vọng và trước không có người lãnh đạo vào hành động phối hợp. Thế mà thành phần xã hội cá biệt của các lực lượng ganh đua, cả các nhà lãnh đạo lẫn người đi theo, và bản chất cụ thể của các vấn đề sẽ thay đổi nhiều từ nước này sang nước kia và từ giai đoạn này sang giai đoạn khác trong cùng nước.

Tại Thụy điển vào lúc chuyển giao thế kỷ, nó đã là một cuộc đấu tranh đầu tiên của các nông dân rồi của một giai cấp trung lưu thấp đô thị và lao động chống lại một liên minh bảo thủ của các nhà quan liêu, các địa chủ lớn, và các nhà tư bản công nghiệp; và các vấn đề đã là thuế quan, sự đánh thuế, quân dịch, và quyền đi bầu. Tại Thổ Nhĩ Kỳ trong hai mươi năm vừa qua nó đã chủ yếu là một đấu tranh của nông thôn đối lại thành thị, chính xác hơn của các chủ trang trại cỡ lớn và vừa (được hầu hết cử tri nông dân ủng hộ) chống lại những người kế tục của giới quyền uy quan liêu-quân sự Kemalist; vấn đề trung tâm đã là công nghiệp hóa đối lại sự phát triển nông nghiệp. Trong cả hai thí dụ này, các nhân tố kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu, thế nhưng chiều nhân quả đã thay đổi. Ở Thụy Điển, một giai đoạn phát triển kinh tế mạnh tạo ra những căng thẳng chính trị mới; tại một điểm cốt yếu, lương tăng đã cho phép các công nhân Stockholm vượt qua trở ngại thuế hiện tồn cho quyền bầu cử. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, ngược lại, đòi hỏi phát triển nông thôn đã là hệ quả, không phải nguyên nhân, của sự bắt đầu dân chủ hóa.³²

Có thể có các tình huống nơi các nhân tố kinh tế đã đóng một vai trò nhỏ hơn nhiều. Ở Ấn Độ và Philippines cuộc đấu tranh kéo dài giữa các lực lượng dân tộc chủ nghĩa và bộ máy quan liêu đế quốc về vấn đề chính quyền tự quản có thể đã phục vụ cùng chức năng chuẩn bị như xung đột giai cấp ở nơi khác. Ở Lebanon cuộc đấu tranh liên miên chủ yếu là giữa các nhóm giáo phái và sự đánh cược chủ yếu là các chức vụ chính phủ. Mặc dù các cuộc đấu tranh chính trị loại này có các chiều kinh tế của chúng, chỉ một nhà tất định kinh tế cổ chấp mới suy ra chủ nghĩa thực dân hay những sự chia rẽ tôn giáo từ chỉ các nguyên nhân kinh tế.

James Bryce đã thấy trong nghiên cứu so sánh kinh điển của ông rằng, “Một con đường duy nhất trong quá khứ đã dẫn đến dân chủ, tức là, mong ước được thoát khỏi những cái xấu hiển nhiên.”³³ Dân chủ đã không là mục tiêu ban đầu hay hàng đầu; nó được tìm như một phương tiện cho mục tiêu khác hay nó đã đến như một sản phẩm phụ tình cờ của cuộc đấu tranh. Nhưng, vì những cái xấu hữu hình xảy ra với các xã hội người là nhiều vô kể, con đường duy nhất của Bryce hòa tan nhiều con đường riêng biệt. Không hai nền dân chủ hiện tồn nào đã trải qua một cuộc đấu tranh giữa chính cùng các lực lượng về cùng các vấn đề và với cùng các kết cục định

ché. Vì thế, có vẻ không chắc rằng bất kể nền dân chủ tương lai nào sẽ đi theo các bước chân chính xác của bất kể nền dân chủ nào trước. Như Albert Hirschman đã cảnh báo trong thảo luận của ông về phát triển kinh tế, việc tìm các điều kiện tiên quyết nhiều hơn bao giờ hết có thể kết thúc bằng sự chứng tỏ cuối cùng rằng sự phát triển luôn sẽ là không thể – và đã luôn thế.³⁴

Tích cực hơn, Hirschman và các nhà kinh tế học khác đã cho rằng một nước có thể lao tốt nhất vào một pha tăng trưởng không phải bằng bắt chước mù quáng tấm gương của các quốc gia đã công nghiệp hóa rồi, mà đúng hơn bằng việc đạt được nhiều nhất từ các nguồn lực tự nhiên và con người cá biệt của nó và bằng việc làm cho các nguồn lực này ăn khớp chính xác với sự phân công lao động quốc tế.³⁵ Tương tự, một nước chắc đạt được dân chủ không phải bằng sao chép các luật hiến pháp hay các tập quán nghị viện của nền dân chủ trước nào đó, mà đúng hơn bằng sự đối mặt thành thật với các xung đột riêng của nó và bằng nghĩ ra hay thích nghi các thủ tục hữu hiệu cho việc dàn xếp chúng.

Tính chất nghiêm trọng và kéo dài của cuộc đấu tranh chắc sẽ buộc những người giữ vai trò chính tập hợp lại xung quanh hai ngọn cờ. Vì thế, sự phân cực, hơn là sự đa nguyên, là dấu hiệu phân biệt của pha chuẩn bị này. Tuy nhiên có các hạn chế ngầm trong đòi hỏi về sự thống nhất quốc gia – mà, tất nhiên, không phải chỉ tồn tại trước mà cũng tiếp tục. Nếu sự chia rẽ là về đường lối vùng gay gắt, thì chắc kết quả là sự ly khai hơn là nền dân chủ. Ngay cả giữa các đối thủ nằm rải rác về địa lý phải có ý thức nào đó về cộng đồng hoặc sự cân bằng ngang nhau nào đó của các lực lượng mà làm cho sự trục xuất hàng loạt hay sự diệt chủng là không thể. Những người Thổ Nhĩ Kỳ đang bắt đầu phát triển một bộ các thói quen dân chủ giữa chính họ, nhưng năm mươi năm trước họ đã không đối xử một cách dân chủ với những người Armenia hay Hy Lạp. Những sự chia tách cắt chéo có chỗ của chúng trong pha chuẩn bị này như một phương tiện khả dĩ của việc tăng cường hay duy trì ý thức đó về cộng đồng.

Dahl buồn bã lưu ý rằng “một vấn đề luôn tái diễn của sự đối lập là, hoặc quá nhiều hay quá ít.”³⁶ Hai yếu tố đầu tiên của mô hình giữa chúng sẽ đảm bảo rằng có số lượng thích hợp. Nhưng sự đấu tranh và sự thống nhất quốc gia không thể đơn giản được tính trung bình, vì chúng không được đo theo cùng thang. Các liều mạnh của cả hai phải được kết hợp, hết như có thể có khả năng để kết hợp sự phân cực sắc nét với những sự chia tách cắt chéo. Hơn nữa, như Mary Parker Follett, Lewis A. Coser, và những người khác đã nhấn mạnh, các loại nào đó của xung đột bản thân chúng tạo thành các quá trình sáng tạo của sự hợp nhất.³⁷ Cái nền dân chủ phôi thai cần không phải là một cuộc đấu tranh hờ hững mà là một mối hận thù gia đình gay gắt.

Sự kết hợp tế nhị này ngụ ý, tất nhiên, rằng nhiều thứ có thể hỏng trong thời gian pha chuẩn bị. Cuộc chiến đấu có thể tiếp tục và tiếp tục cho đến khi những người giữ vai trò chủ chốt mệt lử và các vấn đề biến đi mà không có sự nổi lên của giải pháp dân chủ nào dọc đường. Hoặc một nhóm rớt cuộc có thể tìm được cách đè bẹp các đối thủ. Trong những cách này và cách khác một sự tiến hóa rõ ràng đến dân chủ có thể bị trệch hướng, và không lúc nào dễ hơn trong thời gian pha chuẩn bị.

Pha quyết định

Robert Dahl đã viết rằng, “đảng đối lập hợp pháp ... là một sáng chế gần đây và bất ngờ.”³⁸ Điều này phù hợp với sự nhấn mạnh của Bryce về sự uốn nắn những lời kêu ca cụ thể bởi vì

phương tiện truyền bá của nền dân chủ và với giả thiết ở đây rằng sự chuyển đổi sang dân chủ là một quá trình phức tạp trải dài ra nhiều thập kỷ. Nhưng nó không loại trừ quyền bầu cử hay quyền tự do đối lập như các mục tiêu có ý thức trong cuộc chiến đấu chuẩn bị. Nó cũng không gợi ý rằng một nước có bao giờ trở thành một nền dân chủ trong một đợt đăng trí. Ngược lại, cái kết thúc pha chuẩn bị là một quyết định có cân nhắc về phía các nhà lãnh đạo chính trị để chấp nhận sự tồn tại của sự đa dạng trong sự thống nhất và, cho mục tiêu đó, để thể chế hóa khía cạnh cốt yếu nào đó của thủ tục dân chủ. Đó đã là quyết định trong năm 1907, mà tôi đã gọi là “Thỏa hiệp Vĩ đại” của nền chính trị Thụy Điển, để chấp nhận quyền bầu cử phổ quát kết hợp với sự đại diện tỷ lệ.³⁹ Thay cho một quyết định duy nhất đã có thể có vài quyết định. Tại Anh, như ai cũng biết, nguyên lý về chính phủ hạn chế đã được xác nhận trong sự thỏa hiệp năm 1688, nội các chính phủ đã tiến hóa trong thế kỷ thứ mười tám, và cải cách quyền bầu cử đã được khởi động muộn đến mãi 1832. Ngay cả tại Thụy Điển, sự thay đổi đột ngột của năm 1907 đã tiếp theo cải cách quyền bầu cử thêm của năm 1918 mà cũng đã xác nhận nguyên tắc nội các chính phủ.

Dù nền dân chủ giành được cả gói như ở Thụy Điển năm 1907 hay theo kế hoạch từng phần như ở Anh, nó đạt được bởi một quá trình quyết định có chủ ý chỉ ít về phân ban lãnh đạo chính trị chớp bu. Các chính trị gia là các chuyên gia về quyền lực, và một sự thay đổi quyền lực căn bản như sự thay đổi từ chế độ đầu sỏ sang chế độ dân chủ sẽ không thoát khỏi sự chú ý của họ.

Quyết định có nghĩa là sự lựa chọn, và trong khi sự lựa chọn dân chủ không xuất hiện cho đến khi điều kiện nền và điều kiện chuẩn bị có trong tay, nó là một sự lựa chọn thật và không bắt nguồn tự động từ hai điều kiện đó. Lịch sử Lebanon minh họa các khả năng của chế độ chuyên quyền nhân từ hay của sự cai trị nước ngoài như các giải pháp thay thế khả dĩ cho các cuộc đấu tranh ăn sâu bên trong một cộng đồng chính trị.⁴⁰ Và tất nhiên một quyết định ủng hộ dân chủ, hay thành phần cốt yếu nào đó của nó, có thể được đề xuất và bị bác bỏ – như thế dẫn đến sự tiếp tục của pha chuẩn bị hay đến loại nào đó của kết cục chết yểu.

Quyết định ủng hộ dân chủ là kết quả của sự tương tác của một số lực lượng. Vì các điều khoản chính xác phải được thương lượng và phải lấy các rủi ro lớn liên quan đến tương lai, một nhóm nhỏ các lãnh đạo chắc đóng một vai trò không cân đối. Giữa các nhóm thương lượng và các nhà lãnh đạo của chúng có thể là những người đóng vai trò chủ chốt của cuộc đấu tranh chuẩn bị. Những người tham gia khác có thể gồm các nhóm mà được tách ra từ một bên hay bên kia hoặc những người mới đến trên vũ đài chính trị. Ở Thụy Điển các nhóm mới và trung gian này đã đóng một vai trò cốt yếu. Các nhà Bảo thủ và các nhà Cấp tiến (dẫn đầu bởi các nhà tư bản công nghiệp ở một bên và các trí thức ở bên kia) đã làm sâu sắc thêm và đã kết tinh các vấn đề suốt các năm 1890. Rồi đến một giai đoạn bế tắc khi kỷ luật trong tất cả các bên nghị viện được hình thành mới đây đã đổ vỡ – một loại quá trình ngẫu nhiên hóa mà trong đó nhiều thỏa hiệp, sự kết hợp, và sự hoán vị đã được nghĩ ra và được thăm dò. Công thức, mà đã thành công trong năm 1907, đã bao gồm cả những đóng góp cốt yếu từ một giám mục bảo thủ vừa phải và một chủ trang trại tự do ôn hòa, chẳng ai trong số họ đã đóng vai trò rất nổi bật trong chính trị trước hay sau pha quyết định này.

Hệt như có thể có các loại người đỡ đầu khác nhau và các nội dung khác nhau của quyết định, vì thế các động cơ mà từ đó nó được đề xuất và chấp nhận sẽ thay đổi từ trường hợp này sang trường hợp khác. Các lực lượng của chủ nghĩa bảo thủ có thể chịu thua từ sự sợ hãi rằng sự

kháng cự tiếp tục cuối cùng có thể làm họ mất thậm chí nhiều địa vị hơn. (Những suy nghĩ như vậy đã có trong đầu các đảng viên đảng Whig ở Anh năm 1832 và các nhà bảo thủ Thụy Điển năm 1907.) Hoặc họ có thể muốn một cách muộn màng để thực hiện các nguyên tắc được tuyên bố từ lâu; đó đã là sự chuyển đổi Thổ Nhĩ Kỳ sang một hệ thống đa đảng được Tổng thống Inonu công bố trong năm 1945. Những người cấp tiến có thể chấp nhận sự thỏa hiệp như một phần trả góp đầu tiên, tự tin rằng thời gian ở phía họ và rằng các khoản trả góp tương lai nhất định xảy ra. Cả những người bảo thủ lẫn những người cấp tiến có thể cảm thấy kiệt sức từ một cuộc đấu tranh dài hay sợ một cuộc nội chiến. Sự cân nhắc này chắc hiện ra lù lù nếu họ đã trải qua một cuộc chiến tranh như vậy theo ký ước gần đây. Như Barrington Moore đã khéo léo đề xuất, cuộc nội chiến Anh đã là một “sự đóng góp” cốt yếu “của bạo lực ban đầu cho phương pháp tiệm tiến sau này.” 41 Nói ngắn gọn, dân chủ, giống bất kỳ hoạt động tập thể con người nào, chắc là xuất phát từ một sự đa dạng lớn của những động cơ hỗn tạp.

Pha quyết định rất có thể được xem như một hành động của sự đồng thuận có chủ ý, dứt khoát. Nhưng, lại lần nữa, cụm từ hơi âm u này phải được xem xét cẩn trọng và có lẽ phải được thay thế bằng các từ đồng nghĩa ít mơ hồ hơn. Trước tiên, như Bryce gợi ý, nội dung dân chủ của quyết định có thể là phụ đối với các vấn đề thực chất khác. Thứ hai, trong chừng mực mà nó là một sự thỏa hiệp thật nó sẽ có vẻ là cái tốt thứ nhì đối với tất cả các bên liên quan – nó chắc chắn không đại diện cho bất cứ sự đồng ý nào về các nguyên tắc cơ bản. Thứ ba, ngay cả về các thủ tục chắc là có những sự khác biệt tiếp tục về sở thích. Quyền bầu cử phổ quát với sự đại diện tỷ lệ, nội dung của sự thỏa hiệp Thụy Điển năm 1907, đã đáng ghét gần ngang nhau đối với các nhà bảo thủ (những người đã thích tiếp tục hệ thống bỏ phiếu tài phiệt cũ) và đối với các nhà tự do và xã hội (những người đã muốn quy tắc đa số không bị pha loãng bởi sự đại diện tỷ lệ). Cái có ý nghĩa tại giai đoạn quyết định không phải là các giá trị nào các nhà lãnh đạo cho là đáng quý trong sự trừu tượng, mà là những bước cụ thể nào họ sẵn sàng tiến hành. Thứ tư, sự thỏa thuận vạch ra bởi các nhà lãnh đạo là còn xa mới phổ quát. Nó phải được truyền cho các chính trị gia chuyên nghiệp và cho toàn bộ công dân nói chung. Đây là hai khía cạnh của pha cuối cùng, hay pha tập cho quen của mô hình.

Pha Tập làm quen

Một quyết định đáng ghét, một khi được đưa ra, chắc là có vẻ có thể chấp nhận được hơn khi người ta buộc phải sống với nó. Kinh nghiệm hàng ngày có thể cung cấp những minh họa cụ thể về khả năng có thể xảy ra này cho mỗi chúng ta. Lý thuyết về “bất hòa nhận thức” của Festinger cung cấp một sự giải thích kỹ thuật và sự xác minh thực nghiệm.⁴² Dân chủ, và lại, theo định nghĩa là một quá trình cạnh tranh, và sự cạnh tranh này cung cấp một lợi thế cho những người mà có thể duy lý hóa sự cam kết của họ cho nó, và một lợi thế còn lớn hơn cho những người mà chân thành tin vào nó. Sự biến đổi của Đảng Bảo thủ Thụy Điển từ 1918 đến 1936 minh họa sinh động điểm cốt yếu này. Sau hai thập niên các nhà lãnh đạo, mà đã miễn cưỡng kiên nhẫn chịu đựng dân chủ hoặc đã chấp nhận nó một cách thực dụng, đã về hưu hay đã chết và đã được thay thế bằng những người khác mà đã chân thành tin vào nó. Tương tự, tại Thổ Nhĩ Kỳ có một sự thay đổi đáng chú ý từ sự lãnh đạo của Ismet Inonu, người đã thúc đẩy dân chủ từ một ý thức nghĩa vụ, và Adnan Menderes, người đã thấy trong nó một phương tiện chưa từng có cho tham vọng của ông, đến các nhà lãnh đạo trẻ hơn trong mỗi đảng của họ những người hiểu dân chủ đầy đủ hơn và đi theo nó toàn tâm toàn ý hơn. Nói tóm lại, chính quá trình dân chủ tạo ra một quá trình kép của sự chọn lọc Darwinian ủng hộ các nhà dân chủ tin chắc: một quá trình giữa các

đang trong các cuộc tổng tuyển cử và quá trình khác giữa các chính trị gia ganh đua nhau vì sự lãnh đạo bên trong các đảng này.

Song chính trị gồm không chỉ sự cạnh tranh vì chức vụ. Trên hết, nó là một quá trình cho sự giải quyết xung đột bên trong các nhóm người – dù các xung đột này nảy sinh từ sự va chạm các lợi ích hay từ sự không chắc chắn về tương lai. Một chế độ chính trị mới là một sự quy định mới cho việc nắm các cơ hội chung về điều chưa biết. Với tập quán cơ bản của nó về tranh luận đa biên, đặc biệt dân chủ gồm một quá trình thử và sai, một kinh nghiệm học tập chung. Sự thỏa hiệp lớn đầu tiên mà thiết lập nền dân chủ, nếu nó tỏ ra có thể tồn tại được chút nào, bản thân nó là một bằng chứng về tính có hiệu lực của nguyên tắc hòa giải và thích nghi. Thành công đầu tiên, vì thế, có thể cổ vũ các lực lượng chính trị ganh đua và các nhà lãnh đạo của chúng để đưa các vấn đề lớn khác ra giải quyết bằng các thủ tục dân chủ.

Tại Thụy Điển, chẳng hạn, đã có một sự bế tắc chính trị chung trong phần ba cuối cùng của thế kỷ thứ mười chín về các vấn đề hàng đầu của thời cuộc – các hệ thống thuế và cưỡng bách tòng quân được kế thừa từ thế kỷ thứ mười sáu. Nhưng trong hai thập niên sau 1918, khi dân chủ được những người Thụy Điển chấp nhận hoàn toàn, một loạt các vấn đề hắc búa đã được giải quyết một cách có ý thức hay không có ý thức. Các nhà Dân chủ Xã hội đã từ bỏ chủ nghĩa hòa bình, thuyết chống giáo hội, và chủ nghĩa cộng hòa, cũng như đòi hỏi quốc hữu hóa công nghiệp trước đây của họ (mặc dù họ đã thấy khó để thủ nhận điếm cuối cùng này). Các nhà bảo thủ, một thời dân tộc chủ nghĩa kiên định, đã tán thành việc Thụy Điển tham gia vào các tổ chức quốc tế. Trên hết, các nhà bảo thủ và nhà khai phóng đã chấp nhận hoàn toàn việc chính phủ can thiệp vào nền kinh tế và nhà nước phúc lợi.

Tất nhiên, đường xoáy tròn ốc mà Thụy Điển đã đi lên đến những thành công lớn hơn và lớn hơn cho quá trình dân chủ cũng có thể đi xuống. Một sự thất bại dễ thấy để giải quyết vấn đề chính trị khẩn cấp nào đó sẽ làm tổn hại đến các triển vọng của nền dân chủ; nếu một sự thất bại như vậy đến sớm trong pha tập làm quen, nó có thể tỏ ra tai họa.

Việc nghiên cứu sự tiến hóa của tranh luận chính trị và xung đột trong các nền dân chủ Tây phương trong thế kỷ vừa qua, là nổi bật để nhận thấy sự khác nhau giữa các vấn đề xã hội và kinh tế, mà các nền dân chủ đã giải quyết tương đối dễ dàng, và các vấn đề cộng đồng, mà đã tỏ ra rắc rối hơn nhiều.⁴³ Với lợi thế của sự nhận thức muộn của một thế kỷ, là dễ để thấy rằng đánh giá của Marx đã sai ở những điểm cốt yếu. Trong tính dân tộc ông đã thấy cái lốt cho các lợi ích của giai cấp tư sản. Ông đã lãng mạ tôn giáo như thuốc phiện của quần chúng. Trong kinh tế học, ngược lại, ông đã tiên đoán các cuộc đấu tranh rất thực và ngày càng gay gắt mà sẽ chấm dứt bằng cách làm cho nền dân chủ tư sản sụp đổ. Nhưng trên thực tế dân chủ đã tỏ ra hữu hiệu nhất trong giải quyết các vấn đề chính trị nơi các sự chia rẽ chính đã mang tính xã hội và kinh tế, như ở Anh, Australia, New Zealand, và các nước Scandinavia. Chính cuộc đấu tranh giữa các nhóm tôn giáo, dân tộc, và sắc tộc đã tỏ ra dai dẳng nhất và đã gây ra sự cay đắng thường tái diễn, như ở Bỉ, Hà Lan, Canada, và Hoa Kỳ.

Không khó để tìm ra các lý do. Trên mặt trận xã hội kinh tế bản thân chủ nghĩa Marx đã trở thành một lực đủ ở châu Âu để ở chừng mực nào đấy dùng như một lời tiên tri tự-chứng minh là không đúng. Nhưng vượt quá điều này có một sự khác biệt cơ bản về bản chất của các vấn đề. Về các vấn đề chính sách kinh tế và chi tiêu xã hội bạn có thể luôn luôn thỏa hiệp. Trong một

nền kinh tế mở rộng, thậm chí bạn có thể có nó cả hai cách: đấu tranh cho lương, lợi nhuận, tiết kiệm tiêu dùng, và các khoản chi trả phúc lợi xã hội cao hơn có thể trở thành một trò chơi có tổng dương. Nhưng không có lập trường giữa nào giữa tiếng Flemish và tiếng Pháp với tư cách các ngôn ngữ chính thức, hay giữa thuyết Calvin, Công giáo, và chủ nghĩa thế tục với tư cách các nguyên lý giáo dục. Điều tốt nhất bạn có thể đạt được ở đây là một “sự thỏa hiệp bao gồm” 44: một cách đối xử đối chác bằng cách một số cơ quan chính phủ nói tiếng Pháp và một số nói tiếng Flemish, hay một số trẻ em được dạy theo Aquinas, một số, theo Calvin, và một số, theo Voltaire. Một giải pháp như vậy có thể phi chính trị hóa một phần vấn đề. Tuy nhiên nó cũng đào sâu các mâu thuẫn thay cho loại bỏ chúng, và do đó nó có thể biến xung đột chính trị thành một dạng chiến tranh chiến hào.

Sự khó khăn mà dân chủ thấy trong việc giải quyết các vấn đề cộng đồng nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thống nhất quốc gia như điều kiện nền của quá trình dân chủ hóa. Các cuộc đấu tranh khó nhất trong một nền dân chủ là các cuộc chống lại các khuyết tật sinh nở của cộng đồng chính trị.

Sự chuyển đổi sang dân chủ, được gợi ý sớm hơn, có thể đòi hỏi những thái độ chung nào đó và thái độ khác biệt nào đó về phân chính trị gia và công dân bình thường. Sự phân biệt là hiển nhiên rồi trong pha quyết định khi các nhà lãnh đạo tìm kiếm sự thỏa hiệp còn những người đi theo họ một mình giữ các ngọn cờ của cuộc chiến đấu cũ. Nó còn bày tỏ ra ngoài dễ dàng hơn trong pha tập làm quen, khi ba loại quá trình hoạt động. Thứ nhất, cả các chính trị gia lẫn các công dân học từ việc giải quyết thành công một số vấn đề để đặt niềm tin của họ vào các quy tắc mới và để áp dụng chúng cho các vấn đề mới. Sự tin cậy của họ sẽ tăng nhanh nếu, trong các thập niên đầu của chế độ, các xu hướng chính trị đa dạng có thể tham gia vào sự quản lý công việc, hoặc bằng cách tham gia vào các liên minh khác nhau hay bằng cách luân phiên như chính phủ và phe đối lập. Thứ hai, như chúng ta đã vừa thấy, kinh nghiệm với các kỹ thuật dân chủ và sự tuyển người cạnh tranh sẽ làm cho các chính trị gia nhiễm sâu vào các tập quán và lòng tin dân chủ. Thứ ba, dân cư nói chung sẽ trở nên khớp vững vàng vào cấu trúc mới bằng cách rèn các mối liên kết hữu hiệu của tổ chức đảng mà kết nối các chính trị gia ở thủ đô với khối cử tri trên khắp nước.

Các tổ chức đảng này có thể là sự tiếp tục trực tiếp của các đảng đã hoạt động tích cực trong pha chuẩn bị hay xung đột của dân chủ hóa, và một sự mở rộng quyền bầu cử tại thời gian “quyết định” dân chủ bây giờ có thể đã trao cho họ một sân chơi tự do. Mặt khác, là có thể rằng không đảng nào với một cơ sở đại chúng rộng đã nổi lên trong pha xung đột và rằng sự mở rộng quyền bầu cử đã là rất hạn chế. Ngay cả dưới các điều kiện như vậy của dân chủ hóa một phần của cấu trúc chính trị, một động lực cạnh tranh mà hoàn tất quá trình có thể đã được khởi hành. Các đảng nghị trường sẽ tìm kiếm sự ủng hộ từ các tổ chức cử tri để đảm bảo một sự cung cấp đều đặn các thành viên của nhóm họ trong các quốc hội tương lai. Khi thì nhóm chính trị này lúc thì nhóm chính trị nọ có thể thấy một cơ hội để giành được một lợi thế trước các đối thủ của nó bằng việc mở rộng khối cử tri hay bằng việc dỡ bỏ các trở ngại khác đối với việc kiểm soát đa số. Đây, đại thể, đã có vẻ là bản chất của những diễn tiến ở Anh giữa 1832 và 1918. Sự dân chủ hóa hoàn toàn, tất nhiên, là điểm dừng có logic duy nhất cho một động lực như vậy.

Mô hình được trình bày ở đây đưa ra ba khẳng định khái quát. Thứ nhất, nó nói rằng những thành phần nào đó là không thể thiếu được cho sự sinh ra của nền dân chủ. Trước hết, phải có một ý thức về sự thống nhất quốc gia. Tiếp đến, phải có xung đột ăn sâu và nghiêm trọng. Rồi, phải có một sự chấp nhận có ý thức các quy tắc dân chủ. Và, cuối cùng, cả các chính trị gia lẫn cử tri phải tập làm quen với các quy tắc này.

Thứ hai, mô hình khẳng định rằng các thành phần này phải được tập hợp từng thứ một kế tiếp nhau. Mỗi công việc có logic riêng của nó và mỗi việc có những người giữ vai trò chủ đạo tự nhiên của nó – một mạng các nhà quản lý hay một nhóm các nhà trí thức dân tộc chủ nghĩa cho nhiệm vụ thống nhất, một phong trào quần chúng giai cấp dưới, có lẽ được lãnh đạo bởi các nhà bất đồng chính kiến tầng lớp trên, cho nhiệm vụ của cuộc đấu tranh chuẩn bị, một giới nhỏ của các nhà lãnh đạo chính trị có kỹ năng thương lượng và thỏa hiệp cho việc trình bày có hệ thống các quy tắc dân chủ, và đủ loại nhà tổ chức và các tổ chức của họ cho nhiệm vụ tập làm quen. Như thế mô hình từ bỏ sự truy tìm “các điều kiện chức năng cần thiết” của nền dân chủ; vì một sự truy tìm như vậy chất đống tất cả các nhiệm vụ này lại với nhau và như thế làm cho toàn bộ công việc dân chủ hóa hoàn toàn không thể quản lý được. Lý lẽ ở đây là tương tự như lý lẽ được đưa ra bởi Hirschman và những người khác chống lại lý thuyết tăng trưởng kinh tế cân đối. Các nhà kinh tế học này không phủ nhận rằng sự chuyển đổi từ một nền kinh tế sinh kế thô sơ sang một xã hội công nghiệp chín muồi dính đến những thay đổi trên mọi mặt trận – trong các kỹ năng làm việc, trong hình thành tư bản, trong hệ thống phân phối, trong các thói quen tiêu dùng, trong hệ thống tiền tệ, và vân vân. Nhưng họ khẳng định rằng bất cứ nước nào mà thử làm tất cả các nhiệm vụ này cùng một lúc trong thực tế sẽ thấy mình hoàn toàn bị tê liệt – rằng sự cân bằng ổn định nhất là sự cân bằng của sự đình trệ. Vì thế, vấn đề của nhà phát triển kinh tế, theo ý kiến họ, trở thành vấn đề về tìm “các liên kết” ngược và xuôi, tức là, về nghĩ ra một chuỗi có thể quản lý được của các nhiệm vụ.

Thứ ba, mô hình có gợi ý một chuỗi như vậy từ sự thống nhất quốc gia như nền, qua cuộc đấu tranh, sự thỏa hiệp và sự tập làm quen, đến nền dân chủ. Sức thuyết phục của chuỗi này được hiểu rõ bởi một sự phát triển lầm lạc ở Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm sau 1945. Sự cam kết Thổ Nhĩ Kỳ đối với dân chủ đã được tạo ra trong sự thiếu vắng của xung đột công khai trước giữa các nhóm xã hội chủ yếu hay các elite dẫn đầu của chúng. Trong năm 1950 đã có sự thay đổi đầu tiên của chính phủ như kết quả của một đa số bầu cử mới, nhưng trong thập niên tiếp theo đã có một sự trôi dạt quay lại các tập quán độc tài về phân đảng mới thắng cử này, và trong các năm 1960 – 1961 thử nghiệm dân chủ đã bị gián đoạn bởi một cuộc đảo chính quân sự. Những sự phát triển này đã không phải không có quan hệ: Thổ Nhĩ Kỳ đã trả giá trong năm 1960 vì đã nhận được chế độ dân chủ đầu tiên của nó như một món quà không mất tiền từ tay của một nhà độc tài. Nhưng sau 1961 đã có một sự tiến hóa thêm trong chuỗi thích hợp hơn. Cuộc khủng hoảng 1960 – 1961 đã làm cho xung đột xã hội và chính trị có thể được chấp nhận hơn, và đủ loại vấn đề xã hội và kinh tế đã được tranh luận lần đầu tiên. Cuộc xung đột mà thành hình đã là giữa quân đội ở một bên và bên kia là các nhà phát ngôn của đa số người làm ruộng – và sự thỏa hiệp giữa hai bên này đã cho phép việc thử nghiệm lại dân chủ trên một cơ sở chắc chắn hơn vào năm 1965.

Vì lợi ích của tính tần tiện, các thành phần cơ bản của mô hình được giữ là bốn, và hoàn cảnh xã hội hay các động cơ tâm lý mà có thể trang bị cho mỗi trong số chúng được để mở toang. Đặc biệt mô hình bác bỏ cái đôi khi được đề xuất như các điều kiện tiên quyết của dân chủ, thí dụ,

các mức cao của sự phát triển kinh tế và xã hội hay một sự đồng thuận trước hoặc về các nguyên tắc cơ bản hoặc về các quy tắc. Tăng trưởng kinh tế có thể là một hoàn cảnh tạo ra những căng thẳng thiết yếu cho pha chuẩn bị hay xung đột – nhưng hoàn cảnh khác mà cũng có thể đáp ứng. Giáo dục đại chúng và các dịch vụ phúc lợi xã hội chắc có vẻ hơn là kết quả của dân chủ hóa.

Sự đồng thuận về các nguyên tắc cơ bản là một điều kiện tiên quyết có vẻ hợp lý. Một dân tộc mà đã không trong xung đột về các vấn đề khá cơ bản nào đó thì ít có nhu cầu đề nghị ra các quy tắc tinh vi của nền dân chủ cho việc giải quyết xung đột. Và sự chấp nhận các quy tắc đó về mặt logic là một phần của quá trình chuyển đổi hơn là điều kiện tiên quyết của nó. Mô hình hiện thời chuyển các khía cạnh khác nhau của sự đồng thuận từ trạng thái tĩnh của các điều kiện tiên quyết sang trạng thái của các yếu tố tích cực trong quá trình. Ở đây tôi đi theo sự dẫn đầu của Bernard Crick, người đã viết một cách nổi bật:

. . . Thường được nghĩ rằng để cho “khoa học bậc thầy” này (tức là, chính trị học dân chủ) hoạt động, phải có rồi ý tưởng chung nào đó về một “lợi ích chung,” “sự đồng thuận” nào đó hay sự đồng thuận pháp lý. Nhưng lợi ích chung này bản thân nó là quá trình hòa giải thực tiễn các lợi ích của các khối tập hợp, hay các nhóm . . . khác nhau mà tạo thành một quốc gia; nó không phải là chất dính tinh thần mơ hồ và bên ngoài nào đó. . . . Các nhóm khác nhau gắn bó với nhau, trước hết, bởi vì họ có một lợi ích chung vì sự sống sót đơn thuần, và, thứ hai, bởi vì họ thực hành chính trị – không phải bởi vì họ đồng ý về “các nguyên tắc cơ bản,” hay khái niệm quá mơ hồ, quá cá nhân, hay quá thiêng liêng nào đó như vậy từ trước đến giờ để làm công việc chính trị vì nó. Sự đồng thuận đạo đức của một quốc gia tự do không phải là cái gì đó bí ẩn trước hay trên chính trị: nó là sự hoạt động (sự hoạt động khai hóa) của bản thân chính trị. 45

Cơ sở của nền dân chủ không phải là sự đồng thuận tối đa. Nó là vị trí trung gian giữa tính đồng đều bị áp đặt (mà sẽ dẫn đến loại nào đó của chế độ chuyên chế) và sự thù địch không thể làm dịu được (thuộc loại mà sẽ phá vỡ cộng đồng trong nội chiến hay sự ly khai). Trong quá trình sinh ra nền dân chủ, một yếu tố của cái có thể được gọi là sự đồng thuận bước vào chỉ ít tại ba điểm. Phải có một ý thức trước về cộng đồng, tốt nhất là một ý thức về cộng đồng được coi là nghiêm nhiên một cách thâm lặng mà chỉ là trên ý kiến và sự đồng ý. Phải có một sự chấp nhận có ý thức các quy tắc dân chủ, nhưng chúng không phải được tin mà đúng hơn là được áp dụng, đầu tiên có lẽ do sự bắt buộc và dần dần do thói quen. Chính sự hoạt động của các quy tắc này sẽ mở rộng phạm vi của sự đồng thuận từng bước một khi dân chủ chuyển chương trình nghị sự dày đặc của nó xuống.

Nhưng các vấn đề mới sẽ luôn luôn nổi lên và các xung đột mới đe dọa các thỏa thuận mới đạt được. Các thủ tục đặc trưng của nền dân chủ bao gồm nghệ thuật diễn thuyết vận động, sự bầu chọn các ứng viên, sự chia làm hai phe nghị trường, bỏ phiếu tín nhiệm và khiển trách – một loạt các công cụ, nói tóm lại, cho việc bày tỏ xung đột và bằng cách ấy giải quyết nó. Bản chất của nền dân chủ là thói quen bất đồng và sự hòa giải các vấn đề thay đổi liên tục và giữa những sự liên kết thay đổi liên tục. Các nhà cai trị toàn trị phải bắt buộc sự nhất trí về các nguyên tắc cơ bản và về các thủ tục trước khi họ có thể bắt đầu công việc khác. Ngược lại, dân chủ là dạng chính phủ mà nhận được các quyền hạn chính đáng của nó từ sự bất đồng ý kiến của cho đến một nửa của những người bị cai trị.

Dankwart A. Rustow

CHÚ THÍCH

Bài báo này được trình bày tại cuộc họp hàng năm của Hội Khoa học Chính trị Mỹ, New York City, Tháng Chín 1969. Tác giả biết ơn sự hỗ trợ tài chính tại các giai đoạn khác nhau của những nghiên cứu của ông về dân chủ từ Quỹ John Simon Guggenheim, Quỹ Ford, và Quỹ Khoa học Quốc gia. Tác giả gánh vác trách nhiệm về các lỗi, các nhược điểm và sự điên rồ được bộc lộ trong tiểu luận này.

1. Ernest Barker, *Reflections on Government* (Oxford, 1942). p. 63; Daniel Lerner et al. *The Passing of Traditional Society* (Glencoe, 1958). pp 49ff, 60ff. Gabriel Almond and Sidney Verba, *The Civic Culture* (Princeton, 1963).
2. Carl J. Friedrich, *The New Belief in the Common Man* (Boston, 1942). E. E.

Schattschneider, *The Semi-Sovereign People* (New York, 1960); Bernard Crick, *In Defence of Politics*, rev. ed. (Penguin Books, 1964); Ralf Dahrendorf, *Class and Class Conflict in Industrial Society* (Stanford, 1959); Arend Lijphart, *The Politics of Accommodation* (Berkeley and Los Angeles, 1968).

3. David B. Truman, *The Governmental Process* (New York, 1951), p. 514. S. M.

Lipset, *Political Man* (New York, 1960), pp. 88ff. Already, A. Lawrence Lowell had spoken of the need for a party alignment where “the line at division is vertical,” cutting across the horizontal division of classes. *Government and Parties in Continental Europe* (Boston, 1896), vol. 2, pp. 65ff.

4. Robert A. Dahl, *Who Governs?* (New Haven, 1961); Herbert McClosky, “Consensus and Ideology in American Politics,” *American Political Science Review*, LVIII (June 1964); James W. Prothro and Charles M. Grigg, “Fundamental Principles of Democracy: Bases of Agreement and Disagreement,” *Journal of Politics*, XXII (May 1960).
5. Harry Eckstein, *The Theory of Stable Democracy* (Princeton, 1961) and *Division and Cohesion in a Democracy* (Princeton, 1965).
6. Robert A. Dahl, *A Preface to Democratic Theory* (Chicago, 1956).
7. Lijphart, Eckstein; Dahl, *Pluralist Democracy in the United States: Conflict and Consent* (Chicago, 1967).
8. Almond and Verba; Eckstein; Dahl, *Who Governs?* and ed. *Political Oppositions in Western Democracies* (New Haven, 1966).
9. Xem Thomas Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions* (Chicago, 1962).
10. Herbert A. Simon, *Models of Man Social and Rational* (New York, 1957) p. 65.
11. Về một thảo luận tổng quát về vấn đề của nền dân chủ trong bối cảnh của các nước mới hiện đại hóa, xem Rustow, *A World of Nations: Problems of Political Modernization* (Washington, 1967), Ch. 7, mà phát biểu vài lý lẽ hiện tại ở dạng tóm tắt.
12. “. . . một hình thức chính trị có thể vẫn tồn tại dưới các điều kiện thường bất lợi cho sự nổi lên của hình thức đó” (Lipset, p. 46).
13. Seymour Martin Lipset, “Some Social Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy,” *American Political Science Review*. LIII (March

- 1959); cùng tác giả ấy, *Political Man*; Philips Cutright. “National Political Development: Measurement and Analysis,” *American Sociological Review*, XXVIII (April 1963).
14. Rupert Emerson, *From Empire to Nation* (Cambridge, 1960), p. 278, diễn đạt lại Lipset cho tác động này. M. Rejai, trong hợp tuyển và bình luận hữu ích của ông, *Democracy: The Contemporary Theories* (New York, 1967), gồm một phần trích từ bài báo dưới tiêu đề, “Socioeconomic Preconditions” (pp. 242 –247).
15. Gabriel A. Almond and James S. Coleman, eds. *The Politics of Developing*

Areas (Princeton, 1960), Introduction.

6. Gunnar Myrdal, *An American Dilemma* (New York, 1944), Appendix; Hayward R. Alker, Jr., “The Long Road to International Relations Theory: Problems of Statistical Non-Additivity,” *World Politics* XVIII (July 1966); Deane Neubauer, “Some Conditions of Democracy,” *American Political Science Review* LXI (December 1967).
7. Tuyên bố này về chức năng của nhà khoa học xã hội được lấy từ Rustow *A World of Nations*, p. 17; hai đoạn tiếp theo diễn giải dài dòng *ibid.*, pp. 142ff.
8. Reinhard Bendix and Seymour Martin Lipset, “Political Sociology,” *Current Sociology*, VI, No. 2 (1957), p. 85.
9. David E. Apter, *The Politics of Modernization* (Chicago, 1965).
10. Leon Festinger, *A Theory of Cognitive Dissonance* (Stanford, 1957).
11. Eckstein, *Division and Cohesion*, pp. 183 – 85.
12. Dahl, *Who Governs?*; McClosky; Prothro and Grigg.
13. Almond, current study on nineteenth-century Britain; Leonard Binder, ed. *Politics in Lebanon* (New York, 1966); Dahl, xem nn. 4, 7, và 8; Karl W. Deutsch, *Nationalism and Social Communication* (New York, 1953) and Deutsch et al., *Political Community and the North Atlantic Area* (Princeton, 1957); Carl J. Friedrich, *Constitutional Government and Democracy* (Boston, 1950); Samuel P. Huntington, “Political Modernization: America vs. Europe,” *World Politics*, XVIII (April 1966); S. M. Lipset, *The First New Nation* (New York, 1963), and Lipset and Stein Rokkan, eds. *Party Systems and Voter Alignments* (New York, 1967); Robert E. Ward and D. A. Rustow, eds. *Political Modernization in Japan and Turkey* (Princeton, 1964); Myron Weiner, current study on nineteenth-century social history of the Balkans.
14. Sức mạnh của *Dynamics of Modernization* (New York, 1966) của Cyril E. Black nằm trong sự kết hợp này so với hầu hết tài liệu khác về chủ đề này.
15. Louis Hartz et al., *The Founding of New Societies* (New York, 1964); R. R. Palmer, *The Age of Democratic Revolution*, 2 vols. (Princeton, 1959 – 64).
16. Xem, thí dụ, Bertrand de Jouvenel, *On Power* (New York, 1948).
17. Danh sách này, cùng với tám sự bỏ đi được lưu ý (Australia, Canada, Đức, Israel, Nhật Bản, New Zealand, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ), tương ứng với danh sách tôi đã đưa ra trong *A World of Nations*, pp. 290ff., với những ngoại lệ sau đây: Hy Lạp đã bị bỏ đi bởi vì nền dân chủ đã bị thay thế bởi một cuộc đảo chính quân sự trong năm 1967; Mexico bị bỏ đi bởi vì, sau khi suy đi tính lại, tôi không tin rằng nó thỏa mãn tiêu chuẩn của một chính phủ dựa trên “ba hoặc hơn ba cuộc bầu cử liên tiếp, phổ cập, và cạnh tranh” – các

- vấn đề tất nhiên là những hạn chế de facto khắt khe về cạnh tranh; Thổ Nhĩ Kỳ và Venezuela đã được đưa thêm vào bởi vì chúng bây giờ đã bắt đầu thỏa mãn tiêu chuẩn.
18. Về một sự tuyên bố lại sáng sủa, mới đây về lý do căn bản cho các mô hình hay các type lý tưởng như vậy, xem T. H. Bottomore, *Elites and Societies* (New York, 1965), p. 32.
 19. W. Ivor Jennings, *The Approach to Self-Government* (Cambridge, 1956), p. 56
 20. Deutsch *Nationalism and Social Communication*; Deutsch et al., *Political Community and the North Atlantic Area*.
 21. Rustow, *A World of Nations*, pp. 30ff. và *International Encyclopedia of the Social Sciences*, s.v. "Nation."
 22. Về những tiến triển ở Thụy Điển xem Rustow, *The Politics of Compromise: A Study of Parties and Cabinet Government in Sweden* (Princeton, 1955), Chs.1 – 3. và Douglas A. Verney, *Parliamentary Reform in Sweden, 1866 – 1921* (Oxford, 1957). Về Thổ Nhĩ Kỳ xem Ward and Rustow và các tiểu luận sau đây của Rustow: "Politics and Islam in Turkey," trong R. N. Frye, ed. *Islam and the West* (The Hague, 1957), pp. 69 – 107; "Turkey: The Tradition of Modernity," trong Lucian W. Pye and Verba, eds. *Political Culture and Political Development* (Princeton, 1965), pp. 171 – 198; "The Development of Parties in Turkey," trong Joseph LaPalombara and Myron Weiner, eds. *Political Parties and Political Development* (Princeton, 1966), pp. 107 – 133; và "Politics and Development Policy," in F. C. Shorter, ed. *Four Studies in the Economic Development of Turkey* (London, 1967), pp. 5 – 31.
 23. James Bryce, *Modern Democracies* (London, 1921), vol. 2, p. 602.
 24. Albert O. Hirschman, *Journeys Toward Progress* (New York, 1963), pp. 6ff.
 25. Ibid., and Hirschman, *The Strategy of Economic Development* (New Haven, 1958) and Hirschman, "Obstacles to Development: A Classification and a Quasi-Vanishing Act," *Economic Development and Cultural Change*, XLII (July 1965), 385 – 393.
 26. Dahl et al., *Political Opposition in Western Democracies*, p. 397.
 27. Mary Parker Follett, *The New State* (New York, 1918), and *Creative Experience* (New York, 1924); Lewis A. Coser, *The Function of Social Conflict* (Glencoe, 1956), p. 121 và đây đó. Một lập trường trái ngược phổ biến mới đây đã được tuyên bố lại bởi Edward Shils, người viết dẫn chiếu đến Lebanon: "sự văn minh [sự lịch sự] sẽ không được tăng cường bởi khủng hoảng. Nó chỉ có thể phát triển chậm và trong một bầu không khí yên lặng. Sự tăng lên của sự văn minh là một điều kiện cần cho sự phát triển của Lebanon . . . thành một hệ thống dân chủ thật sự" (trong Binder et al., *Politics in Lebanon*, p. 10). Tôi thấy khó để nghĩ về các tình huống nơi đã có bất kể sự tiến bộ đáng kể nào về hoặc sự văn minh hoặc dân chủ trừ như kết quả của sự khủng hoảng.
 28. Dahl et al., *Political Oppositions in Western Democracies*, p. xi.
9. Rustow, *The Politics of Compromise*, p. 69.
 10. Binder, ed. *Politics in Lebanon*.
 11. Barrington Moore, Jr., *Social Origins of Dictatorship and Democracy* (Boston, 1966). p. 3
 12. Festinger, *A Theory of Cognitive Dissonance*.
 13. Sự tương phản nổi lên một cách ngấm ngấm từ các nghiên cứu quốc gia trong Dahl, ed. *Political Opposition in Western Democracies*.
 14. Rustow, *Politics of Compromise*, p. 231.
 15. Crick, *In Defence of Politics*, p. 24.

(Transitions to Democracy

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS²⁾

* Polyarchy (nhiều người cai trị) khái niệm do Dahl tạo ra để chỉ các chính thể được coi là các nền dân chủ hiện đại đương thời và để cho khái niệm dân chủ có những khả năng rộng hơn.

Chuyển đổi sang dân chủ (3): Các Hiến pháp, chủ trương chế độ Liên bang, và sự Chuyển đổi sang Dân chủ

Đăng ngày: 26.02.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (26.02.2015) – Hà Nội – Trong việc xem xét lại tiểu luận “Transitions to Democracy” của mình, hai thập niên sau, Dankwart Rustow đã đưa ra sự đánh giá khiêm tốn rằng “bài báo của tôi đã được trích dẫn rộng trong văn liệu khoa học chính trị đang tăng lên; tuy nhiên, đọc lại nó dưới ánh sáng của các sự kiện hiện thời, hiển nhiên là mô hình cần được sửa đổi và mở rộng” 1 Rustow tiếp tục tuyên bố rằng trong mô hình ban đầu của mình ông đã tập trung vào các nước mà đã có các định chế chính trị được xác lập tốt như Anh và Thụy Điển. Bây giờ, ông sẽ chú ý nhiều hơn, giữa những thứ khác, đến “các điều khoản hiến pháp mà dẫn đến các hệ thống nghị viện, tổng thống hay hỗn hợp.” 2

Việc làm hiến pháp là một trong các mối lo lập pháp quan trọng nhất của các quốc gia mới nổi lên. Sự tan rã của Liên Xô và sự rút lui của các chế độ quân sự khỏi việc dính líu tích cực ở hàng đầu của chính trị tại các châu Á, Phi và Mỹ Latin tất cả đã thêm vào cơn lũ văn kiện hiến pháp. Các luật sư, nhà chính trị, và nhà khoa học chính trị đã hoan nghênh thời khắc hiện tại như thời đại mới của việc soạn hiến pháp. Số đông các nhà soạn hiến pháp miệt mài làm nghề của họ tại các cộng hòa mới của Trung và Đông Âu. Từ Ba Lan đến Nam Phi đến Canada các nhà soạn khéo léo cố gắng sửa những tu chính hiệp pháp gây tranh cãi. Họ viết dữ dội và họ viết dài: 150 trang cho hiến pháp Nam Phi, 200 cho Brazil, hơn 500 trang cho Ấn Độ.³

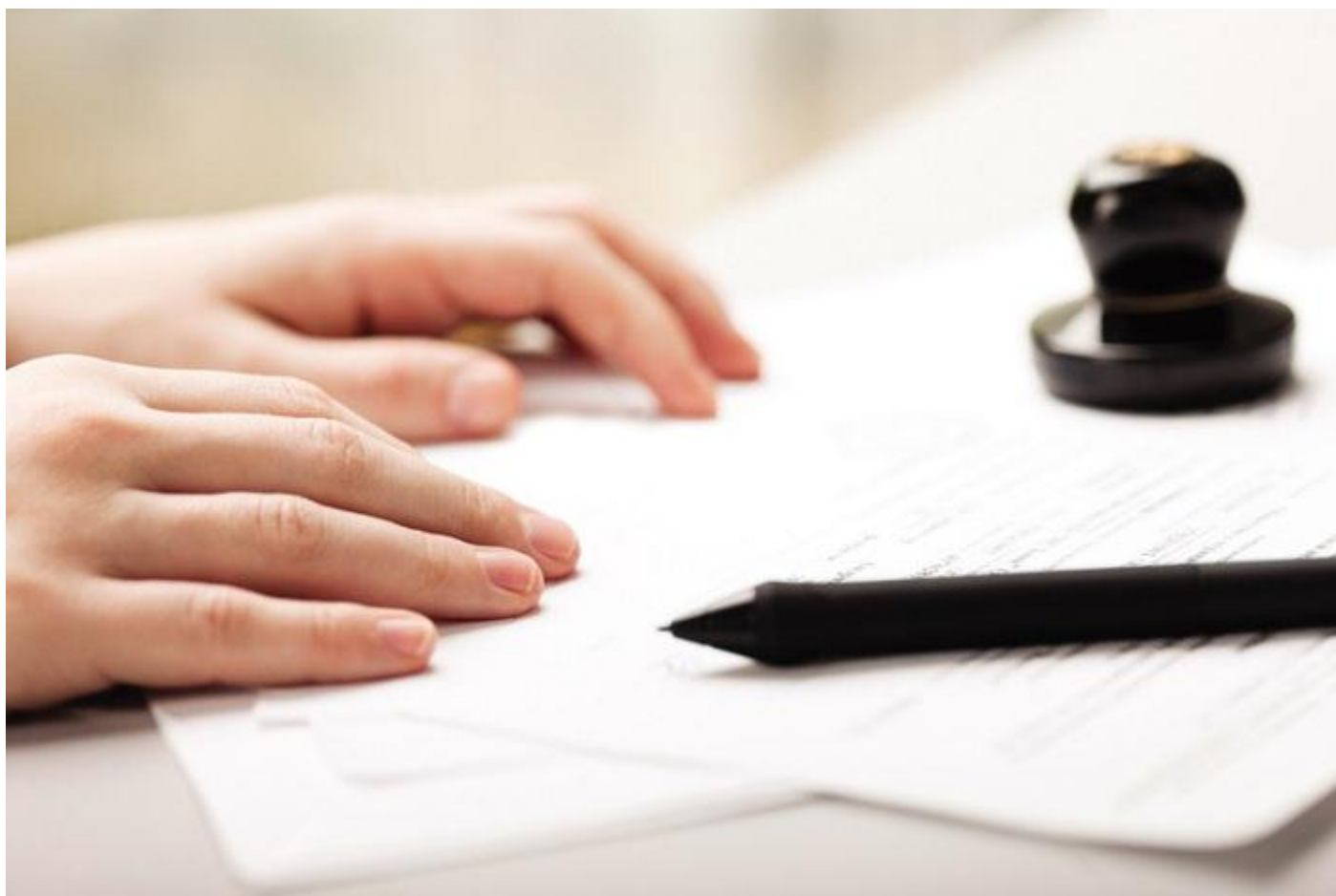
Các chế độ mới và các chính phủ dân chủ tạo ra rất nhiều hiến pháp bởi vì rất nhiều “luật cơ bản” không lâu bền; các hiến pháp quá thường xuyên bị phân vào loại tài liệu định kỳ. Hiến pháp Hoa Kỳ – chỉ dài mười trang – là dị thường không chỉ trong sự ngắn gọn của nó, mà trong sự sống lâu của nó; bây giờ nó là hiến pháp thành văn cổ nhất trên thế giới.

Thay cho hỏi “Vì sao Hiến pháp Mỹ đã kéo dài?” trong tiểu luận này tôi quan tâm đến các câu hỏi của Rustow về các dạng hiến pháp có thể làm dễ và làm trơn sự chuyển đổi sang dân chủ thế nào. Tôi thảo luận một số nhà sáng lập ra hệ thống Mỹ đã lo nghĩ thế nào về cái họ đã muốn làm mà, không phải để soạn vài dòng [hiến pháp] trên giấy da, mà để bện nhà nước và xã hội vào

nhau. Phân tích của tôi về các tác giả Federalist (chủ trương chế độ Liên bang) đã lo việc xây dựng một chính phủ mới như thế nào đưa tôi đến sự xung đột nào đó với quan niệm của Rustow về sự chuyển đổi sang dân chủ, đặc biệt với sự khẳng định của ông về điều kiện tiên quyết nền duy nhất, sự thống nhất quốc gia. Vì mô hình gốc của Rustow đã đòi hỏi chỉ một điều kiện tiên quyết này về sự thống nhất quốc gia, đã có thể có vẻ không hào phóng để tranh cãi với một sự quy định hạn chế đến vậy. Việc này đặc biệt đúng vậy khi Rustow giải thích: “Nó đơn giản có nghĩa rằng tuyệt đại đa số công dân trong một nền dân chủ sắp hình thành phải không có nghi ngờ hay những sự do dự tinh thần về cộng đồng chính trị nào họ thuộc về.”⁴ Rustow, tuy vậy, tiếp tục để nói rằng “Điều này loại trừ các tình huống của sự ly khai tiềm tàng, như trong các Đế chế Habsburg và Ottoman trước kia hay ở nhiều quốc gia Phi châu hiện nay.”⁵

Tôi sẽ tranh luận rằng các quốc gia này không được bị tự động loại trừ trên cơ sở của cái là một tiêu chuẩn độc đoán. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cũng như của các quốc gia Phi châu hiện đại bảo chúng ta rằng việc đạt được sự thống nhất [quốc gia] không phải là một thứ dứt khoát một lần cho mãi mãi, mà là một quá trình theo thời gian. Rustow bác bỏ một cách đúng đắn các nhà lý luận khẳng định đòi các điều kiện tiên quyết của nền dân chủ, thí dụ, các mức cao của sự phát triển kinh tế, và cả những người cố đòi một sự đồng thuận trước về hoặc các nguyên tắc cơ bản hay các quy tắc trò chơi. Như ông diễn đạt, “sự đồng thuận về các nguyên tắc cơ bản là một điều kiện tiên quyết có vẻ hợp lý. Một dân tộc mà đã không trong xung đột về các vấn đề khá cơ bản nào đó thì ít có nhu cầu để nghĩ ra các quy tắc tinh vi của nền dân chủ cho việc giải quyết xung đột.”⁶ Nhưng cũng đúng thế cho điều kiện nền về sự thống nhất quốc gia. Việc tạo ra bản sắc quốc gia là một quá trình thay đổi luôn luôn mà đòi hỏi một giai đoạn thử cái mới bởi những người vẫn chưa tin chắc vào ý thức mới nổi lên về sự cam kết quốc gia.

Rustow chắc chắn đúng khi ông nói: “các vấn đề mới sẽ luôn luôn nổi lên và các xung đột mới đe dọa các thỏa thuận mới đạt được. Các thủ tục đặc trưng của nền dân chủ bao gồm nghệ thuật diễn thuyết vận động, sự bầu chọn các ứng viên, sự chia làm hai phe nghị trường, bỏ phiếu tín nhiệm và khiển trách – một loạt các công cụ, nói tóm lại, cho việc bày tỏ xung đột và bằng cách ấy giải quyết nó.”⁷ Cũng thế là các hiến pháp, các công cụ par excellence (thượng hạng) cho việc giải quyết các xung đột cũ và liên tục mới. Chúng là các cạm bẫy như là quá trình, hay – quan trọng hơn đối với điểm cốt yếu của chúng ta – các cạm bẫy trong các quá trình của chúng.



Các hạn chế của các Hiến pháp như các Đảm bảo của sự Ổn định và nền Dân chủ

Trong việc đưa ra những suy ngẫm sau đây về các hiến pháp như cạm bẫy và quá trình, tôi muốn bắt đầu bằng việc hạ thấp những kỳ vọng về cái các hiến pháp có thể hoàn thành trong sự chuyển đổi sang dân chủ. Các nhà khoa học xã hội xa nhau về ý thức hệ và chính trị như Barrington Moore và Samuel Huntington, chẳng hạn, đồng ý rằng các lực xã hội là mạnh hơn rất nhiều bản viết trên giấy da cung cấp chất nền mà trong đó các hiến pháp sẽ hay sẽ không có hiệu lực. Trong cuốn Làn sóng thứ Ba: Dân chủ hóa trong Cuối Thế kỷ thứ Hai mươi-The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century của mình, Huntington trích dẫn sự diễn đạt cô đọng nhất của Moore: “Không có giai cấp tư sản, không có nền dân chủ.”⁸ Để là thực tế trong sự thảo luận của chúng ta về các hiến pháp, chúng ta luôn luôn phải tính đến bối cảnh lịch sử và các thực tế xã hội và kinh tế. Một hiến pháp tự nó, dù có được phác thảo khéo léo đến thế nào, dù có được ngưỡng mộ phổ biến ra sao, sẽ chẳng tạo ra nền dân chủ cũng không hạn chế sự cai trị độc đoán.

Các hiến pháp và các định chế do chúng mừng tượng là quan trọng. Nhưng chúng sẽ không tạo ra các phép màu. Để có hiệu lực các hiến pháp phải liên hệ một cách hữu cơ đến thực tế của một xã hội; chúng phải dàn xếp, ngay khi chúng hướng dẫn các lợi ích cơ bản của một nước. Các

hiến pháp thành công nhất sẽ bện xã hội dân sự và nhà nước vào nhau theo những cách có ích nhất cho “các lợi ích lâu dài và kết hợp của cộng đồng.” 9

Rustow đã cho rằng, trong “pha chuẩn bị,”

. . . dựa vào điều kiện nền [sự thống nhất quốc gia] duy nhất này, bản thân quá trình động của dân chủ hóa được khởi động bởi một cuộc đấu tranh chính trị kéo dài và không mang lại kết quả cuối cùng. Để cho nó các tính chất đó, những người giữ vai trò chủ đạo phải đại diện cho các lực lượng được thiết lập tốt (điển hình là các giai cấp xã hội), và các vấn đề phải có ý nghĩa sâu sắc đối với họ..10

Điều này làm phức tạp vấn đề một chút. Rõ ràng “các thành phần” khác “là không thể thiếu được đối với sự sinh ra nền dân chủ” bên cạnh một ý thức về sự thống nhất quốc gia: “Tiếp đến, phải có xung đột ăn sâu và nghiêm trọng. Rồi, phải có một sự chấp nhận có ý thức các quy tắc dân chủ. Và, cuối cùng, cả các chính trị gia lẫn cử tri phải tập làm quen với các quy tắc này.”11 Vấn đề trở thành làm sao hiến pháp và xã hội có quan hệ với nhau.

Các Chuyển đổi Từ sự Cai trị Độc đoán, và các Vấn đề của sự Củng cố Dân chủ

Trong phân tích các chuyển đổi dân chủ trong các năm gần đây, các nhà khoa học xã hội đã phân biệt giữa các vấn đề của “các chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán” 12 và các vấn đề của “sự củng cố dân chủ.”13 Sự chuyển đổi đầu tiên tập trung vào những gì làm xói mòn một chế độ độc đoán và sẽ làm cho nó sụp đổ. Sự chuyển đổi thứ hai tập trung vào “quá trình rộng hơn và phức tạp hơn gắn với sự thể chế hóa một bộ quy tắc mới và dân chủ cho đời sống chính trị.”14 Chúng ta phân biệt giữa hai thời kỳ để hiểu các thời khắc quan trọng nhất mà qua đó các nhà nước tiến hóa trong chuyển đổi dân chủ, và để hiểu kỹ hơn vì sao các chuyển đổi bắt đầu.

Sau nhiều tranh cãi, các nhà khoa học chính trị đã đạt một sự đồng thuận có vẻ rộng rằng các xung đột bên trong các liên minh độc đoán là lý do căn bản cho sự đến của một chuyển đổi, mà rồi được thúc đẩy thông qua một “loạt các cuộc mặc cả” giữa nhà nước và các elite đối lập.15 Các loại hình học khoa học được xây dựng xung quanh những sự phân biệt giữa các loại hình khác nhau của chuyển đổi – chuyển đổi qua giao dịch, chuyển đổi qua cải cách, chuyển đổi qua sự thất bại chế độ, chuyển đổi qua sự đoạn tuyệt, và chuyển đổi qua sự giải thoát.16 Gerardo Munck, tuy vậy, đã cho rằng chỉ một sự hiểu biết chi tiết về tương tác bên trong-elite, elite đương chức-elite đối lập, và elite-quần chúng trong các nước cụ thể mới sẽ cung cấp cơ sở cho sự hiểu cái gì đã thực sự xảy ra trong các trường hợp cá biệt đó.

Hơn nữa, chúng ta không thể giả sử rằng “các nền dân chủ chuyển đổi,” tức là chuyển đổi từ các chế độ độc đoán, sẽ tự động, tự nhiên, hay không thể tránh khỏi trở thành “các nền dân chủ được củng cố.” Cái cần là sự thể chế hóa một “loại chế độ mới,” và những gì các nhà đa nguyên chủ nghĩa đã gọi là “một bộ mới của các quy tắc cho trò chơi chính trị.” 17 Làm sao một nhà nước mới có thể củng cố một hệ thống dân chủ chỉ ít ỏi ở chừng mực các diễn viên chính trong một xã hội trở nên sẵn sàng chấp nhận các quy tắc này, để làm việc bên trong hệ thống mới cho sự thăng tiến các lợi ích của họ?

Chúng ta vẫn chưa biết đủ về những hoàn cảnh mà dưới đó các diễn viên chính trị có sức mạnh để trốn thoát các lực được cho là tất định để tạo ra xã hội riêng của họ. Tuy nhiên, chúng ta có biết rằng “các khung cảnh định chế” là các yếu tố quyết định trong quá trình này. Điều tôi muốn làm, vì thế, trong phần còn lại của tiểu luận này là để khám phá một số các yếu tố đã đi vào một hiến pháp mà có vẻ đã có hiệu lực bằng sự đo lường chỉ ít của thời gian.

Bối cảnh

Các bài viết chủ trương chế độ Liên bang (Federalist Papers) gồm một chuỗi 85 tiểu luận được James Madison, Alexander Hamilton, và John Jay viết giữa 1787 và 1788. Các tiểu luận đã xuất hiện như các quảng cáo có trả tiền trong các tờ báo của New York, được xen vào giữa những quảng cáo rượu và thuốc lá. Mục đích của chúng đã là để thuyết phục số cử tri hạn chế của New York để bỏ phiếu ủng hộ Hiến pháp mới.

Các Federalist (nhà chủ trương chế độ liên bang) đã coi chính phủ dưới Hiến pháp Mỹ Đầu tiên, Articles of Confederation (Các Điều khoản Liên bang), là một thất bại. Được Hội nghị Thuộc địa (Continental Congress) chấp nhận ngày 15, tháng Mười Một, 1777 và được phê chuẩn năm 1781, các Điều khoản đã lo liệu cho một liên bang lỏng lẻo, hay như Điều 3 diễn đạt nó, là “Một liên minh của tỉnh hữu nghị cho sự bảo vệ chung.” Chính phủ đã thiếu một tổ chức hành pháp quốc gia; đã duy trì hầu hết quyền tự chủ và tự trị của mỗi bang; và đã không có quyền lực gì đối với các cá nhân, hoặc để đánh thuế hay để xây dựng một quân đội. Nó đã chỉ có thể đề nghị các khoản đóng góp từ các bang. Các Federalist đã đưa ra một lựa chọn khả dĩ khác xa.¹⁸

Giữa các đề xuất cơ bản thấy trong các bài viết Federalist là những đề xuất sau đây: (1) Đừng bao giờ tin những người bảo bạn rằng “nhân dân” phải cai trị; (2) Vì mọi người sẽ tuyên bố rằng “Dân chủ là một chính quyền của dân, do dân và vì dân,” đừng tin bất cứ ai; (3) Đừng bao giờ tin “những người vĩ đại”; một khi lên nắm quyền, nếu để mặc họ xoay xở, họ sẽ bị đòi bại; (4) Đừng bao giờ tin vào bất cứ ai; bản tính con người vốn ích kỷ và không đáng tin cậy; (5) Xã hội gồm có vô số lợi ích – hoàn toàn vì bản thân chúng; (6) Tuy nhiên – bất chấp các lời xác nhận từ 1 đến 5 – thông qua cái mà vào cuối thế kỷ thứ mười tám được biết đến như “khoa học chính trị” mới, các Federalist đã được thuyết phục, và đã tìm cách để thuyết phục công chúng rằng họ có thể tạo ra một chính phủ mạnh đến mức nó có thể bảo đảm sự ổn định, nhưng được kiểm soát đến mức nó sẽ không đe dọa quyền tự do.

Các Bí quyết cho những Dàn xếp Hiến pháp Mới

Vì sao họ đã nghĩ họ sẽ thành công? Họ đã nghĩ những gì là chìa khóa cho sự dàn xếp mới?

Thực ra, đã có ba bí quyết: (1) các Federalist đã đưa xã hội dân sự vào nhà nước, nhưng đã làm như vậy theo một cách có tính toán; (2) họ đã cho một câu trả lời gián tiếp cho câu hỏi về lợi ích vĩnh cửu và lâu bền của cộng đồng là gì, và câu trả lời đó đã là không có lợi ích tồn tại độc lập được xác định nào, nhưng có một quá trình và một bộ máy, và đó là cái quan trọng; (3) mặc dù họ đã chẳng bao giờ sử dụng từ “chủ nghĩa tư bản” (một từ thậm chí vẫn chưa được chế ra cho đến cuối thế kỷ thứ mười chín), họ đã cho rằng các hoạt động chính của hầu hết các cá nhân sẽ xảy ra bên ngoài lĩnh vực nhà nước. Nói cách khác, họ đã hình dung một nhà nước mạnh; nhưng

mạnh bởi vì nó có thể là gọn và hiệu quả, mạnh trong những lĩnh vực hạn chế vì các mục đích được xác định rõ.

Họ cũng đã tính đến sự kiên nhẫn của nhân dân. Họ đã đưa ra một sự đánh cuộc ngầm rằng nếu họ có thể kéo các bè phái của xã hội vào quá trình, nếu họ có thể làm cho quá trình là quan trọng, thì quá trình tự nó sẽ được quý trọng. Chủ nghĩa hiến pháp của họ đã tạo ra một văn hóa chính trị của sự kiên nhẫn và sự chịu đựng.

Đây đã không nhất thiết là “tốt,” mà vì thế tôi trình bày sự thẩm vấn này như một phân tích, không phải như sự vận động ủng hộ. Tôi cắt đứt quan hệ với các nhà đa nguyên chủ nghĩa mà đã thảo luận Hiến pháp chỉ như một cơ chế cho giải quyết các tranh chấp giữa các nhóm lợi ích xung đột nhau, hay chỉ như quá trình không gắn với các lợi ích trọng yếu.¹⁹ Giữa các lợi ích trọng yếu mà các Federalist đã hợp nhất vào thân Hiến pháp, và mà đã có sự bảo vệ đáng kể rồi trong các luật của các bang, cũng như trong thông luật Anh, đã là: (1) tính toàn vẹn, tức là, sự duy trì quyền lực, các chính phủ bang; (2) một quyền bầu cử hạn chế mà làm cho sự tham gia chính trị, bỏ phiếu và giữ chức vụ là khó; và (3) sự bảo vệ quyền sở hữu. Chẳng lợi ích nào trong các lợi ích này được biến thành đối tượng của những lệnh của tòa hay sự cấm đoán tuyệt đối. Mọi thứ đã có thể được thay đổi. Tuy vậy, nhà Federalist đã gắn các lợi ích của họ với các quá trình mà họ đã đưa ra theo những cách mà vẫn tác động đến chính sách trong chính trị đương thời. (Việc vẫn là khó cho một tổng thống hiện đại để thông qua một chương trình mạch lạc được minh họa, chẳng hạn, trước các cuộc bầu cử 1994 khi một thiểu số nhà cộng hòa trong Thượng viện đã sử dụng thủ tục filibuster để cản trở việc thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe và phục hồi kinh tế của Tổng thống Clinton.) Các vấn đề mà các Federalist đối mặt đã khác, một cách hiển nhiên, với những vấn đề mà Ethiopia, Eritrea, và các nước đang phát triển khác đối mặt ngày nay: các vấn đề khổng lồ về dân tộc, về các nền văn hóa tự trị, về nhu cầu cho quyền bầu cử phổ quát ngay lập tức, về sự cần thiết của sự phát triển kinh tế nhanh. Thế nhưng, có một sự giống nhau họ hàng. Các thuộc địa Mỹ lúc đó đã nghèo. Những người Âu châu, đặc biệt người Anh, đã xem những người Mỹ là lạc hậu, và các điều kiện sống là thô sơ. Những người Mỹ, họ đã nói, đã không có một nền văn minh, và chắc chắn không phải là nền văn minh mà họ đã có thể gọi là của riêng họ. (Năm 1954, Max Lerner đã đưa ra một khóa tại Đại học Brandeis được gọi là “Mỹ như một nền Văn minh.” Khi ông xuất bản một cuốn sách với cùng tiêu đề, các nhà phê bình đã hoan hô sự dũng cảm của ông trong việc ca ngợi sự tồn tại của một nền văn minh Mỹ đơn nhất.) Hệ thống chính phủ được các Federalist đề xuất lúc đó đã đưa ra ít chương trình và ít sự hài lòng ngay. Nó đã hạ thấp các kỳ vọng về những gì chính phủ sẽ kiến nghị trong ngắn hạn. Tuy vậy, bất chấp các thành kiến rõ ràng mang tính duy vật và giới, tín ngưỡng và chủng tộc của các Federalist, hệ thống của họ đã đưa ra cái gì đó có lẽ quan trọng hơn: hy vọng và một lời hứa về tương lai.

Hành động Trực tiếp cho Giai cấp Chi phối

Đối với elite và giai cấp tư sản chi phối, chính phủ đã có kiến nghị các chương trình trước mắt. Dưới thời Bộ trưởng Bộ Ngân khố Alexander Hamilton, chương trình hành động của chính quyền Mỹ đầu tiên đã bao gồm việc gánh vác tất cả nghĩa vụ nợ của chính phủ trước; một ngân hàng quốc gia; một xưởng đúc tiền; một đồng tiền chuẩn; các loại thuế quan bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ; các khoản trợ cấp cho kinh doanh. Chương trình này đã thỏa mãn một nhu

cầu thực tế đáp lại những khát vọng của một giai cấp được tổ chức về chính trị và có tính chiến đấu, tự giác và có hiểu biết.

Đối với số đông nông dân và công nhân thành thị, đối với các nô lệ và phụ nữ, đối với những người không có tài sản và giáo dục, đối với những người mà đã không biết hỏi cái gì và thế nào, hiến pháp đã đưa ra một cơ hội. Hiến pháp đã đưa ra một con đường hợp pháp để tham gia chính trị cho những người vẫn đang bắt đầu ý thức về chính mình. Các Federalist đã sợ sự vô chính phủ hơn bất cứ thứ gì khác, ngay cả sự xâm lấn nước ngoài. Chỉ ít hai trong “các nhà khai quốc,” Gouverneur Morris và Alexander Hamilton, đã có nhà của họ bị “đám đông” tấn công; những người khác đã có xe của họ bị ném đá; sự sống của họ bị đe dọa; “danh dự” của họ bị nghi ngờ. Họ đã sợ “nhân dân.” Và như thế họ đã tạo ra các kênh để kiềm chế sự bất mãn. Họ đã muốn giữ “nhân dân” đừng xuống đường, và họ đã làm việc này bằng đưa họ vào các phòng bỏ phiếu.²⁰ Tuy vậy, bằng mở cửa cho sự tham gia bầu cử, họ đã tạo ra một định nghĩa mới về sự bình đẳng, và họ đã xác lập một tiêu chuẩn mới về sự công bằng.

“Sự bình đẳng” được xác định bởi ai có quyền tham gia vào hệ thống bầu cử. Hệ thống như đã tồn tại lúc đó rõ ràng là không bình đẳng và các thủ tục đã là không công bằng rành rành. Điều này đã đúng đối với cả những người giữ chức vụ và các ứng viên cho chức vụ, lẫn đối với những người bỏ phiếu. Toàn bộ các loại người có quyền bỏ phiếu – các nô lệ, phụ nữ, những người không có tài sản và vô học – đã tự động bị loại trừ. Cuộc đấu tranh đã trở thành cuộc đấu tranh để “làm ngang nhau” các thủ tục và các cơ hội bầu cử. Như Harvey Mansfield đã diễn đạt, nền dân chủ này đã buộc xã hội để thay một câu hỏi gián tiếp cho một câu hỏi trực tiếp.²¹ Câu hỏi đã trở thành, không phải “Chính phủ đã làm gì cho chúng ta?”; mà là “Chính phủ đã thực hiện những thủ tục công bằng? Các công cụ cho việc lựa chọn chính phủ đã thích hợp?” Nếu có thể, thì nhân dân có thể không có điều phàn nàn nào bởi vì các quyền của họ đã được bảo vệ. Chừng nào mà họ đã có cơ hội để có “đầu vào cho hệ thống,” và lại, trách nhiệm về các kết cục là ở “trên đầu họ.” Họ đã có cơ hội của họ. Nếu những đại diện được [họ] lựa chọn một cách thích hợp tạo ra những chính sách họ không thích, thì đó là lỗi của nhân dân. Và cách sửa cũng có ngay: vào lần bầu cử tiếp, nhân dân có thể chọn những người đại diện khác. Họ có khả năng để đuổi “bọn nhãi ranh” khỏi chức vụ, và theo đuổi lợi ích của họ với những cá nhân khác. “Sự bình đẳng” về điều kiện xã hội đã có thể được tìm kiếm bởi nhân dân nếu đó là mong muốn của họ, và họ có cơ hội để làm vậy. Nhưng nếu họ đã làm hỏng sự theo đuổi này, thì họ chỉ có thể trách chính mình, chứ không phải chính phủ của họ.

Được cấy vào hệ thống này, khi đó, là cả một viễn cảnh thời gian mà tính đến “dài hạn,” để được lặp lại và đến những cố gắng tương lai. Những người với các khát vọng bị cản trở sẽ có thời của họ. Cái họ phải làm là quay lại “cơ sở” và tổ chức. Nhưng những người bất mãn không được tổ chức để lật đổ chính phủ hay để thay đổi các định chế cơ bản của nhà nước. Họ phải tổ chức để thắng cuộc bầu cử tiếp, và tiếp theo, và cuộc bầu cử tiếp trong nhiều cuộc bầu cử. Đây là cách làm thế nào để tạo ra tầm nhìn dài hạn và những chân trời mênh mông.

Những nghiên cứu bầu cử bởi những nhà khoa học chính trị đương thời đã xác nhận cái các tác giả Federalist đã biết một cách trực giác: đa số nhân dân, phần lớn thời gian, chỉ muốn để ý đến công việc riêng của họ; họ muốn được yên thân. Toàn bộ cái mà đa số nhân dân, phần lớn thời gian, yêu cầu chính phủ là sự hy vọng cải thiện, đôi khi, không phải luôn luôn bây giờ, và còn ngạc nhiên hơn, thậm chí không luôn luôn cho chính bản thân họ. Nếu họ có thể được đảm bảo

một cách phải chăng rằng những cơ hội sống của con cái họ sẽ tốt hơn, đa số nhân dân, phần lớn thời gian, sẽ chịu đựng sự lạm dụng lớn từ trật tự xã hội.²² Cách tốt nhất để tạo ra niềm tin này, triển vọng dài hạn này, văn hóa hy vọng và sự lạc quan này, là đưa nhân dân vào hệ thống, để làm cho chính phủ và xã hội có quan hệ với nhau.

Tất cả việc này đã phải được làm thế nào? Bằng chứng nào từ các bài viết Federalist cho các lời tuyên bố này?²³

Những lời kêu gọi Nhân dân và sự Thống nhất Quốc gia

Publius* đã kêu gọi nhân dân và cái được cho là sự thống nhất quốc gia, nhưng đã sợ nhân dân và đã biết rằng cái kia đã không tồn tại. Thay vì giả sử sự tồn tại của sự thống nhất quốc gia như “nhân tố nền” hay một điều kiện tiên quyết cho nền dân chủ mới của họ, như luận đề của Rustow biện hộ, họ đã tin chắc rằng hệ thống mới của họ sẽ chế tạo ra cái thực ra đã không tồn tại đó.

Trong Bài Federalist Số 1,²⁴ Alexander Hamilton bắt đầu bằng việc nói với nhân dân bang New York để bảo họ rằng họ được kêu gọi để thảo luận kỹ lưỡng một Hiến pháp mới cho Hoa Kỳ, và rằng “toàn bộ sự tồn tại của Liên bang, sự an toàn và phúc lợi của các phần tạo thành nó, số phận của một đế chế lý thú nhất trên thế giới theo nhiều khía cạnh,” là sự đặt cược.²⁵ Ngay trong đoạn đầu của bài báo thứ nhất, tuy vậy, Hamilton nói lập lờ và hạn chế lời kêu gọi của ông tới nhân dân, khi ông nói: “đã thường xuyên được lưu ý rằng có vẻ đã được dành cho nhân dân nước này, bằng hành vi và tấm gương của họ, để quyết định vấn đề quan trọng, liệu các xã hội con người có thực sự có khả năng hay không để thiết lập chính thể tốt từ sự suy ngẫm và lựa chọn, hoặc họ vĩnh viễn bị lệ thuộc vào sự ngẫu nhiên hay sự bắt buộc để có các hiến pháp chính trị của họ.”²⁶

John Jay cũng bắt đầu với sự tăng bốc “nhân dân” trong Bài Federalist số 2, đặc biệt trong tuyên bố của ông về sự thống nhất quốc gia. Ông chắc chắn đã thổi phồng sự thật khi ông bày tỏ niềm vui thích của mình rằng Trời đã ban “một nước liên thông này cho một nhân dân thống nhất – một dân tộc đã xuất thân từ cùng tổ tiên, nói cùng tứ tiếng, theo cùng tín ngưỡng, gắn bó với cùng các nguyên tắc về chính thể, rất giống nhau về những cách cư xử và tập quán của họ . . .”²⁷ Chẳng có gì đã có thể xa sự thật hơn thế, cho dù ta có tính đến sự trào dâng nhiệt tình mà đã đến từ chiến thắng của các phiến quân trong cuộc chiến đấu của họ với Liên hiệp Anh (và tạm thời quên một phần tư dân cư đã bỏ trốn sang Canada, Liên hiệp Anh, hay nước ngoài và đa số nhân dân đã không chia sẻ các viễn cảnh của Publius). Sự sợ hãi có cơ sở về sự nổi dậy trong nước, như cuộc nổi loạn Whiskey ở Tây Pennsylvania và cuộc nổi loạn của Shays ở Tây Massachusetts đã chứng tỏ, đã buộc giới quyền uy chính trị Mỹ ban đầu vào công việc lập hiến của họ. Họ đã biết rằng họ đã không có sự thống nhất quốc gia theo bất cứ nghĩa sâu sắc nào. Họ đã tìm cách tạo ra nó thông qua những cố gắng lập hiến của họ.

Trong bài báo thứ hai, John Jay tuyên bố rằng “nhân dân Mỹ” được kêu gọi để quyết định một trong các vấn đề quan trọng nhất mà đã từng thu hút sự chú ý của họ. Rồi ông lập tức đòi hỏi rằng vì “Không gì chắc chắn hơn sự tất yếu rất cần thiết của chính phủ,” “nhân dân phải nhường lại cho nó một vài quyền tự nhiên của họ . . .”²⁸ Trong Bài Federalist 3, Jay trình bày nhu cầu về một chính phủ trung ương mạnh bởi vì đối với sự duy trì hoà bình và sự yên bình thì sự nguy hiểm có vẻ là từ “bàn tay và ảnh hưởng nước ngoài, như từ các mối nguy hiểm thuộc loại giống thế (nhấn mạnh của Jay) nảy sinh từ các nguyên nhân trong nước.”²⁹ Dưới chiêu bài của sự lo

lắng về các cuộc xâm lược nước ngoài, Jay đã phơi bày rõ ràng cái đối với ông và các đồng chí của ông là mối nguy hiểm lớn hơn nhiều, mối nguy hiểm xuất phát từ sự thiếu tính thống nhất quốc gia. Cái Jay đã lo lắng, theo lời ông và sự nhấn mạnh của ông, đã là một “nước Mỹ không thống nhất.”³⁰ Ông đã lo về “bạo lực trực tiếp và thả lỏng” và về các cuộc chiến tranh bất công: “Những bạo lực như vậy sinh ra thường xuyên hơn từ sự dận dủ và lợi ích của một phần hơn là của toàn thể, của một hay hai Bang hơn là của Liên bang.”³¹

Lo liệu cho “sự an toàn” của nhân dân là mục tiêu lớn đầu tiên của chính quyền. Trong khi sự xâm lược nước ngoài là một mối sợ tự nhiên đối với những người vừa đã chiến đấu vì sự độc lập của họ khỏi Liên hiệp Anh, bằng Bài Federalist số 3, rõ ràng mối nguy hiểm đối với “hòa bình và sự yên bình” “nảy sinh từ các nguyên nhân trong nước” là mối lo lớn của các nhà Federalist.³² Hamilton tuyên bố thẳng thắn: “Một Liên bang vững chắc sẽ là vô cùng quan trọng đối với hòa bình và tự do của các Bang như một rào cản chống lại bè phái và sự nổi dậy trong nước.”³³

Trong khi liên tục khẳng định rằng “nhân dân là nguồn hợp pháp duy nhất của quyền lực”³⁴, sự sợ hãi của các nhà Federalist đối với nhân dân đã lớn đến mức toàn bộ Bài Federalist số 49 được dành để giải thích vì sao không ai trong tâm trí đúng đắn của mình sẽ tin cậy nhân dân, hay nghĩ về việc câu khẩn đến sự phán xét của họ. Đã có “các sự phản đối không thể vượt qua được chống lại sự trở lại được đề xuất với nhân dân.” Giữa các sự phản đối đó đã là: “lý trí của con người, như bản thân con người, là rụt rè và thận trọng khi được để yên một mình, và có được sự cương quyết và sự tự tin theo tỷ lệ với số (người) mà nó kết giao với.” Họ đã không tin “công chúng,” (một từ mới xuất hiện khi đó) bởi vì họ đã sợ “sự dận dủ” của nó. Họ đã răn: “Mối nguy hiểm của việc làm phiến sự yên bình công chúng bằng sự quan tâm quá mạnh đến những cảm xúc mạnh của công chúng vẫn là một sự phản đối nghiêm trọng hơn chống lại một sự dẫn chiếu thường xuyên các vấn đề lập hiến đến sự quyết định của toàn xã hội.”³⁵

Đa số như một Bè phái

Các tác giả Federalist, tuy vậy, đã không chỉ sợ “nhân dân” như một thú vật lớn. Họ đã sợ chính phủ của đa số. James Madison bắt đầu bài nổi tiếng nhất của các Bài Federalist, bài số 10, bằng việc cho rằng: “Giữa vô số lợi thế do một Liên bang được xây dựng tốt hứa hẹn, không cái nào đáng được phát triển chính xác hơn xu hướng của nó để bẻ gãy và kiểm soát bạo lực bè phái.”³⁶ Các nhà Federalist phản đối kịch liệt “bạo lực” bè phái. Các bè phái mà thực sự làm họ lo lắng là các bè phái gồm đa số nhân dân. Madison định nghĩa bè phái theo cách này:

“Tôi hiểu một bè phái là một số công dân, dù đạt tới một đa số hay thiểu số của toàn bộ, những người được thống nhất và thúc đẩy bởi xung lực chung nào đó của sự giận dữ, hay của lợi ích, có hại đến các quyền của các công dân khác, hay đến các lợi ích lâu dài và tổng hợp của cộng đồng.”³⁷

Trong cùng bài báo Madison nói rõ ràng “các chính phủ của chúng ta là quá bất ổn định, rằng lợi ích công bị coi thường trong xung đột của các đảng kinh địch, và rằng các biện pháp được quyết định quá thường xuyên, không theo các quy tắc của công lý và các quyền của bên thiểu số, mà bởi sức lực mạnh hơn của một đa số vụ lợi và hống hách.”³⁸

Thế họ đã kiến nghị gì để giải quyết việc đó?

Bản chất Con Người

Các niềm tin của các nhà Federalist về bản chất con người cơ bản đã làm phức tạp công việc của họ. Họ đã bị thách thức bởi những người cho rằng bởi vì những người Mỹ đã là một dân tộc (như bản thân họ đã tuyên bố), họ đã không có động cơ nào trong việc chiến đấu với nhau và vì thế không cần đến một chính phủ trung ương mạnh. Hamilton đã trả lời:

Một người, mà có thể không tin một cách nghiêm túc rằng nếu các bang này phải hoặc hoàn toàn chia rẽ, hay chỉ được thống nhất trong các liên bang một phần, thì các sự phân chia nhỏ ra mà họ có thể được ném vào sẽ có các cuộc đấu tranh thường xuyên và dữ dội với nhau, hẳn phải là người quá xá trong các suy đoán Không tưởng. Để giả định một sự thiếu các động cơ cho các cuộc đấu tranh như vậy sẽ là đi quên rằng con người có nhiều khát vọng, hay thù oán, và tham lam.³⁹

Nếu loại bình thường của loài người không thể được tin cậy, có lẽ cá nhân hiếm hoi, đặc biệt, “vĩ nhân” đáng được tin cậy. Rất cuộc, hầu hết người Mỹ đã ngưỡng mộ Tướng George Washington. Những người đi theo hăng hái nhất của ông đã đòi rằng thay cho một tổng thống được bầu, toàn thể công dân biết ơn phải phong ông làm hoàng đế. Những người ủng hộ này của Washington đã đi xa đến mức sai lầm* nghi lễ thích hợp, kể cả sự quy định một áo choàng bằng da lông chồn ermine.⁴⁰

Đây đã là một thời kỳ ngưỡng mộ Giai đoạn Cổ Điển của Hy Lạp thế kỷ thứ năm trước công nguyên. “Lý tưởng đẹp” của các tổ phụ lập quốc đã là chính khách Athenian. Họ đã coi, vì thế, con người vĩ đại nhất mọi thời đại là Pericles, nhà lập pháp và lãnh tụ của những người Athen tại đỉnh cao của quyền lực của thành bang.

Hamilton Nói Gì với Chúng ta về Pericles?

“Pericles hùng danh,”

theo đúng sự phẫn uất của một gái điếm, với phí tổn của nhiều máu và của cải của đồng bào ông, đã tấn công, đánh bại và tàn phá thành phố của những người Samnian. Cũng vậy người ấy, bị kích thích bởi sự hờn giận riêng chống lại. . . dân tộc khác của Hy Lạp, hay để tránh một sự khởi tố mà trong đó ông ta bị đe dọa như một kẻ đồng lõa trong một vụ được cho là vụ ăn trộm tượng. . . hoặc để thoát khỏi những sự kết tội được chuẩn bị đưa ra chống lại ông ta vì việc làm thất thoát công quỹ bang trong việc mua sự nổi tiếng, hoặc khỏi một sự kết hợp của tất cả những nguyên nhân này, đã là tác giả thô thiển của cuộc chiến tranh khét tiếng và tai họa đó, được phân biệt trong các biên niên sử Hy Lạp bằng cái tên chiến tranh Peloponnesian; mà, sau những sự thắng trận, thời gian tạm ngừng, và sự tái phát, đã kết thúc trong đống đổ nát của cộng hòa Athenian.⁴¹

Nếu bạn không thể tin cậy Pericles, bạn có thể tin cậy ai? Câu trả lời là rõ: chẳng ai cả. Đặc biệt để cai trị. Như Madison nhận xét, “trong việc dựng lên một chính phủ mà được cai quản bởi con người trên con người, sự khó khăn lớn nằm ở việc này: đầu tiên bạn phải cho phép chính phủ kiểm soát những người bị trị; rồi tiếp đến buộc nó kiểm soát chính nó.”⁴²

Khoa học mới về Chính trị

Việc này đã phải được làm thế nào? Các nhà Federalist đã không che dấu sự nghi ngờ nào về khả năng của họ để tạo ra một chính phủ ổn định, lâu bền, và thậm chí công bằng. Họ đã không chia sẻ châm ngôn của Gramsci, “Sự bi quan của trí tuệ; sự lạc quan của ý chí.” Họ đã tỏ ra một sự lạc quan của cả ý chí và trí tuệ.

Những người con của Khai sáng, họ đã là những người thừa kế của các triết gia Pháp. Voltaire, Diderot, và muộn hơn Montesquieu đã cải biên các viễn cảnh của các nhà tự nhiên học như Galileo và Isaac Newton những người, từ đầu thế kỷ thứ mười bảy, đã đặt những nền tảng của khoa học hiện đại. Các nhà khoa học “Newtonian” này đã cho rằng thế giới có thể được quan sát một cách đúng đắn; rằng những quan sát này có thể được quy giản về một vài quy luật có thể nhận thức được; và rằng các quy luật này, khi được hiểu đúng, có thể được dùng theo những cách mà có thể thao tác tự nhiên; và rằng sự thao tác này sẽ dẫn đến những mức năng suất mới kinh khủng.⁴³ Điều đó đã có nghĩa rằng nhân loại đã có một tương lai có tiềm năng vô hạn.

Nhân loại đã chỉ phải xem xét lại tất cả các định chế, và để xem chúng như chúng là, tức là, không có các định kiến về niềm tin, hay về lợi ích, hay về lòng tự ái. Công cụ của họ, được lấy từ các nhà khoa học – và Thời đại đó đã không có sự phân biệt nào giữa khoa học tự nhiên và xã hội – đã là “Lý tính,” được viết với một chữ “L” hoa. Các triết gia, cải biên mô hình Kitô (Christian), đã thay lòng tin rằng tất cả mọi người đều có một tia lóe thần thánh trong họ bằng niềm tin rằng mọi người có bên trong mình năng lực đối với Lý tính (Reason), và để đi đến những kết luận hợp lý một cách phổ quát.

Đây là cái Hamilton đã phản ánh trong Bài Federalist số 9: “khoa học chính trị, tuy vậy, giống hầu hết khoa học khác, đã được cải thiện lớn. Tính hiệu quả của các nguyên lý khác nhau bây giờ đã được hiểu kỹ, mà đã chẳng hề được biết, hoặc được biết không đầy đủ đối với người xưa.”⁴⁴

Không Hiến pháp Giấy; Không Chỉ Kiểm soát và Đối trọng

Sau hai cuộc Chiến tranh Thế giới, Freud, và Bom Nguyên tử, chúng ta có thể thật kinh ngạc về sự lạc quan ấu trĩ của các khai quốc công thần. Về ít nhất một điểm, tuy vậy, chúng ta có thể vẫn xem họ một cách nghiêm túc: về sự khẳng khẳng của họ rằng họ đã không muốn tạo ra một hiến pháp giấy, hay như họ diễn đạt một hiến pháp “giấy da.” Họ đã biết từ nghiên cứu của riêng họ về các hiến pháp rằng đây đã là một khả năng, và họ đã kiên quyết đề phòng nó.

Lúc đó họ đã đề xuất làm việc này thế nào? Theo cách chúng ta thường đọc các Bài Federalist, câu trả lời là rõ: thông qua một hệ thống của các kiểm soát và các đối trọng (checks and balances), một sự phân chia quyền lực, và cái đã hóa ra là một nền tư pháp độc lập. Trong Bài Federalist số 9, nơi họ tuyên bố rằng họ biết các nguyên lý khoa học mới, như các thí dụ của mình, họ bắt đầu với:

Sự phân bổ cân đối quyền lực vào các bộ riêng biệt; việc đưa ra các kiểm soát và đối trọng lập pháp; định chế các tòa án bao gồm các thẩm phán giữ chức vụ trong thời gian tư cách đạo đức tốt; sự đại diện của nhân dân trong cơ quan lập pháp bởi các dân biểu do chính họ bầu ra: đây là

các phát minh hoàn toàn mới, hoặc đã làm cho nguyên lý của họ tiến đến hoàn hảo trong thời hiện đại.⁴⁵

Họ cũng tiếp tục đề thừa nhận rõ ràng sự mắc nợ trí tuệ vì các tư tưởng này, đặc biệt với Montesquieu. Cái gì đó, tuy vậy, còn thiếu. Họ nói về những dàn xếp định chế này: “Chúng là các công cụ, và các công cụ mạnh mẽ, mà qua đó các quý ngài của chính phủ cộng hòa có thể được giữ lại và những thiếu sót của chúng được giảm đi hay được tránh.”⁴⁶ Và bằng cách nói rằng đây là “các công cụ,” họ ngụ ý rằng có các công cụ khác, và những cân nhắc khác mà có thể quan trọng hơn. Quả thực, họ đưa thêm một yếu tố:

Vào catalog này của các trường hợp mà nhắm tới sự cải thiện các hệ thống phổ biến của chính phủ dân sự, tôi sẽ liệu, đâu có thể tỏ ra mới đến đâu với một số người, đưa thêm một trường hợp, trên một nguyên lý mà đã tạo ra nền tảng của một sự phản đối Hiến pháp mới; ý tôi muốn nói sự Mở rộng Quỹ đạo mà bên trong đó các hệ thống như vậy vận hành.⁴⁷

Lúc ấy họ đã muốn nói gì bằng nhóm từ này “SỰ MỞ RỘNG QUỸ ĐẠO,” mà Hamilton đã làm nổi bật lên bằng các chữ hoa, cái gì đó đã hầu như chẳng bao giờ được làm trong các Bài báo, và mà ông đã đưa vào với sự khiêm tốn rõ ràng nhưng với sự cảnh báo rằng đây đã là cái gì đó quan trọng, “đâu có thể tỏ ra mới đến đâu với một số người.”

Các kiểm soát và đối trọng (checks and balances) và sự tách biệt (phân lập) quyền lực đã là không đủ trừ phi chúng phát triển một cách hữu cơ, không chỉ từ các lợi ích chính trị, mà từ cả lợi ích xã hội và kinh tế nữa. Những người mà đã không đọc Montesquieu cẩn thận, Hamilton cảnh cáo chúng ta, “có vẻ đã không biết ý kiến của con người vĩ đại đó được bày tỏ ở phần khác của tác phẩm của ông (hiển nhiên phần mà hầu hết chúng ta không đọc nơi sự thật của thông điệp của ông thực sự được tìm thấy), cũng chẳng nói đến các hệ quả của nguyên lý mà họ tán thành với sự sẵn sàng đồng ý như vậy.”⁴⁸ Nếu bạn chấp nhận các nguyên lý của Montesquieu, thì chúng ta, và đất nước, sẽ chịu những hệ quả khủng khiếp.

Đây không phải là “đánh giá cao” Montesquieu mà chúng ta đã kỳ vọng từ các nhà Federalist. Tuy vậy, không có sự lầm lẫn nào. Hamilton buộc tội ông đã đưa ra những sự phân biệt “tinh vi hơn là chính xác”⁴⁹ mà đã chỉ dẫn đến “những sự cải thiện của một lý thuyết sai lầm.”⁵⁰ Nhưng còn nhiều hơn thế, đi chấp nhận các tư tưởng của Montesquieu là có cơ phải chịu thảm họa. Hamilton tung lời đả kích người mà được cho là đồng bào của ông về tư tưởng với sự cay đắng. Hamilton nói về Montesquieu:

Nếu chúng ta vì thế theo tư tưởng của ông về điểm này như tiêu chuẩn của sự thật, chúng ta sẽ bị dồn vào sự lựa chọn khả dĩ hoặc ẩn náu ngay lập tức vào tay của nền quân chủ, hay chia tách bản thân chúng ta thành vô số các nước cộng hòa nhỏ bé, đồ kỵ, bất hòa, hỗn độn, các nơi nuôi dưỡng cùng khổ của mỗi xích mích không ngừng và các thân dân khốn khổ của sự đáng tiếc hay sự khinh rẻ.⁵¹

“Điểm” mà làm Hamilton lo lắng đến vậy đã là gì? Montesquieu đã sai, không phải trong gợi ý rằng “một liên bang” đôi khi có thể là một dạng có thể chấp nhận được của chính phủ, mà là trong khuyến nghị “một quy mô nhỏ cho các nền cộng hòa,” tức là, một quốc gia nhỏ, “thua kém xa giới hạn của hầu như mỗi trong các Bang này.” Để chắc chắn rằng điểm quan trọng này

được lĩnh hội đúng, Hamilton đã tiếp tục: Cả Virginia, Massachusetts, Pennsylvania, New York, North Carolina, lẫn Georgia đều không thể so sánh được, bằng bất cứ cách nào, với các mô hình mà từ đó ông đã lập luận và các điều kiện của sự mô tả của ông thích ứng với.”⁵²

Chúng ta không thể hiểu sự kịch liệt của Hamilton trong việc bác bỏ đề xuất của Montesquieu cho các quốc gia nhỏ như một lý tưởng – một gợi ý có vẻ hợp lý – mà không đọc Bài số 9 cùng với Bài số 10. Bài số 10 hình như để bỏ rơi chủ đề của bài trước và do Madison viết. Nó chẳng nói gì nhiều hơn về Montesquieu, và là về các bè phái, nhưng nó là một thí dụ về tất cả các tác giả Federalist đã thống nhất thế nào về các nguyên tắc cơ bản.⁵³

Madison không do dự tiếp tục chủ đề then chốt của Hamilton: một quốc gia lớn là cốt yếu cho tự do. Vì sao? Bởi vì nó chứa nhiều bè phái. Các bè phái không thể được loại trừ; chỉ các tác động của chúng có thể được kiểm soát. Bởi ai? Chỉ bởi các bè phái khác. Đây đã là một chìa khóa cốt yếu cho thiên tài của hệ thống của các nhà Federalist. Họ đã biến cái có vẻ là một rào cản không thể vượt qua nổi đối với chính phủ tốt và hạn chế thành nền tảng của sự sống sót và sự tồn tại của nền dân chủ. Họ đã nói, “hãy để bè phái chống lại bè phái.” Nhưng đã phải có nhiều bè phái tồn tại trong xã hội để điều này xảy ra. Khác đi, nếu một đa số kiên định chống lại một thiểu số, đa số sẽ thắng.⁵⁴

Khi khẳng định rằng các kiểm soát và đối trọng phải tồn tại trong xã hội, các nhà Federalist đã vượt quá Montesquieu người mà, họ biện luận, đã không thể hiểu đúng đắn rằng các dân xếp pháp lý và thể chế hình thức đòi hỏi một cơ sở xã hội; khác đi thì ông đã không khuyến nghị các quốc gia nhỏ nơi mà tính thuần nhất sẽ làm cho các sự kiểm chế quyền lực khó khăn hơn.

Đưa Xã hội Vào Nhà nước

Các nhà Federalist đã vượt quá Montesquieu theo cách khác, một cách mà đặc biệt xác đáng cho những người nói về “xã hội dân sự” ngày nay, và cho những người ở châu Phi hiện đại và các xã hội mới nổi khác, những người muốn một nhà nước hạn chế mà sẽ để mặc các hiệp hội tư. Thông điệp của các Federalist đã là: người ta đã không thể tin cậy nhà nước để kiểm chế không nhúng tay vào bất cứ thứ gì. Phải làm cho nhà nước kiểm chế chính nó. Họ đã có thể hoàn thành việc này chỉ bằng việc đưa bản thân xã hội vào trong nhà nước. Các yếu tố thuộc nhiều loại khác nhau trong xã hội phải được đặt ngồi đúng mức trong nhà nước, tức là, họ phải thể chế hóa một cách thích hợp các bè phái tất yếu đó.⁵⁵

Bản sắc của các bè phái, bản chất và cấu tạo của chúng, sẽ biến đổi theo thời gian. Các cá nhân biết điều cũng có thể bất đồng về các quan niệm chi tiết về các định chế được quy định. Tuy vậy, vạch ra một ranh giới, hoặc đúng hơn không vạch ra một ranh giới giữa nhà nước và xã hội dân sự đã là cái thực sự quan trọng. Đây là cái đã là then chốt. Đây là cái Montesquieu đã không hiểu. Đây là cái mà các nhà tư tưởng đương thời những người coi xã hội dân sự tách rời khỏi nhà nước, hay những người hy vọng hoặc cầu xin rằng nhà nước sẽ khoan thứ hay để mặc xã hội dân sự, không hiểu. Hiến pháp đề ra một quá trình mà dẫn đến sự hợp nhất các bè phái vào các cơ quan được thể chế hóa của nhà nước.

Madison kết nối một cách tường minh nhà nước và xã hội dân sự lại với nhau trong những đoạn hiểm hoi nơi ông dùng thuật ngữ “xã hội dân sự” khi ông bảo chúng ta rằng: “Sự ổn định trong

chính phủ là cốt yếu đối với tính cách quốc gia và đối với các lợi thế phụ thêm vào nó, cũng như đối với sự thanh thản và sự tin tưởng đó trong tâm trí nhân dân, mà là trong số các phúc lành chính của xã hội dân sự.”⁵⁶ Sự ổn định, tuy vậy, sẽ không đạt được trong một xã hội nhỏ. Trong Bài Federalist số 10, Madison ngầm đề cập đến Montesquieu khi ông nói:

... một số nhỏ công dân, những người tụ họp lại và đích thân quản lý chính phủ, có thể không có phương thuốc nào cho mối nguy hại của bè phái. Một sự say mê hay lợi ích chung, trong hầu như mọi trường hợp, sẽ được cảm thấy bởi một đa số của toàn bộ; một sự liên lạc và sự hòa hợp do bản thân hình thức của chính phủ gây ra; và chẳng có gì để kiểm soát các sự xui khiến dễ hy sinh bên yếu hơn hay một cá nhân khó chịu. Vì thế các nền dân chủ như vậy đã luôn luôn là những cảnh tượng hỗn loạn và tranh chấp; đã luôn luôn thấy không tương thích với sự an toàn cá nhân hay các quyền tài sản; và nói chung chúng đã đoán mệnh như chúng đã hung dữ trong cái chết của chúng.⁵⁷

Cái phải được làm là rõ: “Mở rộng phạm vi và bạn hiểu được một sự đa dạng lớn hơn của các đảng và các lợi ích; bạn làm cho ít có khả năng hơn rằng một đa số của toàn bộ sẽ có một động cơ chung để xâm phạm các quyền của các công dân khác; hay nếu có một động cơ như vậy, sẽ là khó hơn cho tất cả những người mà cảm thấy nó để nhận ra sức mạnh của chính họ và để nhất trí hành động với nhau.”⁵⁸

Những Khó khăn Thực tiễn trong Tạo ra Một Hiến pháp

Những khó khăn của việc xây dựng một chính phủ tự-hạn chế là nhiều. Có các vấn đề về tri thức chuyên gia; và có các vấn đề về sự cân bằng mỏng manh và về sự đánh giá nơi những người tử tế có thể bắt hòa. “Về việc so sánh các thành phần sống còn này với các nguyên lý của tự do,” Madison bảo chúng ta, trong xác định độ dài nhiệm kỳ của các quan chức, chẳng hạn, và cân nhắc các đòi hỏi về tính ổn định với sự cần thiết giữ các quan chức lệ thuộc, “chúng ta phải thấy ngay sự khó khăn của việc trộn lẫn họ với nhau theo tỷ lệ thích đáng của họ.” Madison tiếp tục đề nói rằng: “Không ít gay go hơn đã phải là công việc đánh dấu đường ranh giới thích hợp của sự phân chia giữa quyền hạn của nhân dân và quyền hạn của các chính phủ Bang.”⁵⁹ Và các nhà làm hiến pháp cũng phải đối mặt các vấn đề phán xét và sự thực mà đòi hỏi sự điều tra mang tính kinh nghiệm đặc biệt khi đi đến việc quyết định về sự phân chia và tách biệt quyền lực:

Khi chúng ta đi từ các tác phẩm của tự nhiên, mà trong đó mọi sự phác họa là chính xác hoàn toàn và có vẻ là khác chỉ từ những thiếu sót của con mắt quan sát chúng, qua các định chế của con người, mà trong đó sự mờ昧 cũng nảy sinh từ bản thân đối tượng như từ cơ quan mà qua đó nó được ngắm, chúng ta phải nhận thức sự cần thiết của việc bớt đi thêm nữa các mong đợi và hy vọng của chúng ta từ các cố gắng của sự sắc sảo con người. Kinh nghiệm đã dạy chúng ta rằng không kỹ năng nào trong khoa học về chính quyền đã có khả năng để phân biệt và xác định, đủ chắc chắn, ba lĩnh vực lớn của nó – lập pháp, hành pháp, và tư pháp; hoặc ngay cả các đặc quyền và quyền lực của các nhánh lập pháp khác nhau. Các câu hỏi hàng ngày xuất hiện trong tiến trình thực tiễn chứng tỏ sự tối tăm ngự trị trong các chủ đề này, và làm bối rối các bậc tinh thông vĩ đại nhất trong khoa học chính trị.⁶⁰

Công việc của các nhà khoa học chính trị, Madison bảo chúng ta, là khó – nhưng không phải là không thể. Cái họ có là một phương pháp, và các nguyên lý cơ bản. Nếu được áp dụng một cách

thích hợp, “khoa học chính trị” mới này có thể hữu hiệu, không chỉ ở các bang Mỹ mới, mà ở bất cứ đâu, có lẽ kể cả Ethiopia và Eritrea.

Chẳng hạn, chúng ta biết rằng: “Sự tích tụ tất cả quyền lực, lập pháp, hành pháp, và tư pháp, trong cùng bàn tay, dù của một, vài, hay nhiều người, và dù do cha truyền con nối, tự-bổ nhiệm, hay do bầu cử, có thể đúng là chính định nghĩa rõ rệt của chính thể chuyên chế.”⁶¹ Nhưng chúng ta cũng biết, và chẳng bao giờ được quên, rằng sự viết ngoáy pháp lý không phải là thế giới thực, và như thế: “. . . chỉ một sự phân ranh giới trên giấy da về các giới hạn hiến định của dăm ba bộ không là sự bảo vệ đủ chống lại những sự vi phạm mà dẫn tới một sự tập trung chuyên chế mọi quyền lực nhà nước trong cùng các bàn tay.”⁶²

Như thế làm sao và cái gì sẽ làm cho hệ thống này hoạt động trong thế giới thực? Madison diễn đạt câu hỏi theo cách thế này:

Thế thì, chúng ta cuối cùng sẽ dùng cách nào để duy trì trong thực tiễn sự phân chia quyền lực giữa các bộ như được đề ra trong Hiến pháp? Vì tất cả các điều khoản bên ngoài này được thấy là không thỏa đáng, câu trả lời duy nhất mà có thể được đưa ra là sự thiếu sót phải được bổ khuyết, bằng sự trù liệu cấu trúc bên trong của chính phủ sao cho các phần hợp thành của nó, do các mối quan hệ tương hỗ của chúng, có thể là các công cụ giữ lẫn nhau trong các vị trí thích hợp của chúng.⁶³

Một số các thói quen định chế và điều khoản có thể giúp giữ “các phần hợp thành” trong “các vị trí thích hợp của chúng.” Giữa các thứ này, “. . . là hiển nhiên rằng mỗi bộ phải có một ý chí riêng của nó; và do đó phải được thiết lập sao cho các thành viên của mỗi bộ phải có càng ít năng lực hành động càng tốt trong việc bổ nhiệm các thành viên của các bộ khác.”

Cái bảo vệ lớn nhất của tự do, tuy vậy, đã là để liên kết chức vụ, con người và lợi ích xã hội lại với nhau trong một hệ thống nơi mỗi chức vụ, con người và lợi ích xã hội đấu với mỗi thứ khác; nơi các cuộc đấu tranh của xã hội được đưa vào các phòng họp của chính phủ, cũng như vào các phòng đầy khói thuốc của hoạt động chính trị. Như Madison diễn đạt, “Nhưng sự an toàn lớn chống lại sự tập trung từ từ nhiều quyền lực vào trong cùng bộ cốt ở việc trao cho những người quản lý mỗi bộ các công cụ hiến định cần thiết và các các động cơ cá nhân để kháng cự lại những sự xâm phạm của các bộ khác.”⁶⁴ Chỉ một phương pháp đã có thể thành công trong nỗ lực cơ bản này. “Phải làm cho tham vọng kháng cự lại tham vọng. Lợi ích của con người phải được kết nối với các quyền hiến định của vị trí.”

Ông đã thú nhận, nghĩ và lập kế hoạch theo cách này đã không thực sự đẹp. Về mặt thức tế, tuy vậy, ta đã chẳng có thể làm gì khác:

Có thể là một sự suy ngẫm về bản chất con người mà các dụng cụ như vậy phải là cần thiết để kiểm soát những sự lạm dụng chính phủ. Nhưng bản thân chính phủ là gì nếu không phải là cái lớn nhất trong tất cả những suy ngẫm về bản chất con người? Nếu giả như con người là các thiên thần, thì chẳng cần đến chính phủ nào. Nếu giả như các thiên thần cai trị con người, không cần những sự kiểm soát bên trong lẫn bên ngoài lên chính phủ. Việc dựng lên một chính phủ mà được quản lý bởi con người trên con người, sự khó khăn lớn nằm ở điều này: đầu tiên bạn phải cho phép chính phủ kiểm soát những người bị trị; và kẻ đó buộc nó kiểm soát chính nó.

Các thiếu sót của bản chất con người, vì thế, có thể được bù đắp bởi những dàn xếp hiến pháp:

Chính sách này về bổ khuyết thiếu sót của các động cơ tốt hơn, bằng các lợi ích ngược nhau và tranh đua, đã có thể được lần theo dấu vết qua suốt toàn bộ hệ thống công việc con người, tư cũng như công. Chúng ta thấy nó được phô bày đặc biệt trong mọi sự phân bổ cấp thấp của quyền lực, nơi ý định bất biến là để chia và sắp xếp các chức vụ theo cách sao cho mỗi chức vụ có thể là một sự kìm hãm chức vụ khác – sao cho lợi ích tư của mỗi cá nhân có thể là một lĩnh canh các quyền lợi công. Các sáng chế này về sự thận trọng không thể là ít cần thiết hơn trong phân bổ các quyền lực tối cao của Nhà nước.⁶⁵

Lại lần nữa, tuy vậy, họ cảnh cáo rằng các sự cản trở chế định sẽ chống đỡ và bảo vệ liên bang chỉ ở một mức độ hạn chế. Chúng có thể hoạt động chỉ nếu chúng được neo một cách thích hợp vào xã hội.

“Để Bảo vệ Một Phần của Xã hội Chống lại những Bất công từ Phần Khác”

Madison khuyên rằng: “Là rất quan trọng trong một nền cộng hòa không chỉ để bảo vệ xã hội chống lại sự áp bức của những kẻ cai trị của nó, mà để bảo vệ một phần của xã hội chống lại sự bất công từ phần khác.” Đối với Madison, xã hội là một thực thể phức tạp được cấu tạo từ nhiều lợi ích xung đột nhau: “Các lợi ích khác nhau nhất thiết tồn tại trong các giai cấp khác nhau của các công dân.” Lần nữa, vấn đề lớn nhất là đa số: “Nếu một đa số được thống nhất bởi một lợi ích chung, thì các quyền của thiểu số sẽ không an toàn.” Rồi Madison triển khai phương cách chữa trị:

Chỉ có hai phương pháp được dự phòng chống lại tai họa này: một cách bằng việc tạo ra một ý chí trong cộng đồng độc lập với đa số – tức là, với bản thân xã hội; cách khác bằng sự thấu hiểu nhiều diện mạo riêng rẽ của các công dân trong xã hội đến mức sẽ làm cho một sự kết hợp bất công của một đa số của toàn thể là rất không chắc sẽ xảy ra, nếu không phải là bất khả.

Phương pháp thứ nhất có sự nguy hiểm rằng quyền thế chi phối có thể hành động độc đoán. Phương pháp thứ hai là phương pháp của cộng hòa liên bang của Hoa Kỳ: “Trong khi toàn bộ quyền lực trong nó sẽ được bắt nguồn từ và phụ thuộc vào xã hội, bản thân xã hội sẽ được xé lẻ thành rất nhiều phần, lợi ích và giai cấp của các công dân, để cho các quyền của các cá nhân, hay của thiểu số, sẽ ít bị nguy hiểm từ những sự kết hợp đặc lợi của đa số.”⁶⁶ “Lợi ích lâu dài và tổng hợp của cộng đồng” cả được xác định thông qua, lẫn được tạo thành bởi, quá trình cũng như kết cục của sự cai trị.

Công lý Là Mục đích của Xã hội Dân sự

Madison có một lý lẽ để lại. Và đây là một sự ngạc nhiên từ một người mà suốt từ đầu đã xác nhận rằng tính ích kỷ và tính hay thù oán đặc trưng cho hành động của con người. Ông cầu khẩn đến “công lý”:

Công lý là mục đích của chính phủ. Nó là mục đích của xã hội dân sự. Nó đã từng được và sẽ luôn luôn được theo đuổi cho đến khi đạt được, hoặc cho đến khi tự do bị mất trong sự theo đuổi. Trong một xã hội dưới các hình thức của nó mà bề phái mạnh hơn có thể sẵn sàng liên hiệp lại và

áp bức kẻ yếu hơn, sự vô chính phủ có thể thực sự được cho là ngự trị như trong một trạng thái tự nhiên, nơi cá nhân yếu hơn không được an toàn đối lại bạo lực của kẻ mạnh hơn; và như, trong trạng thái sau, ngay cả các cá nhân mạnh hơn bị xúi giục, bởi sự không chắc chắn của thân phận của họ, để quy phục một chính phủ mà có thể bảo vệ kẻ yếu cũng như bản thân họ; như thế, trong trạng thái trước, các bè phái hay các đảng hùng mạnh hơn sẽ từ từ được thuyết phục, bởi một động cơ như nhau, để ước ao một chính phủ mà sẽ bảo vệ tất cả các bên, kẻ yếu hơn cũng như kẻ hùng mạnh hơn.⁶⁷

Sự cầu xin của Madison cũng là một lời cảnh cáo: nó là một sự đòi hỏi cho nguyên lý cao hơn – sự truy tìm công lý. Nó là một tuyên bố rằng việc bảo vệ kẻ yếu, mà rõ ràng là các hành động vị tha, có thể cũng là tự-bảo vệ. Và nó là một lời di chúc rằng nơi kẻ yếu không được làm cho an toàn trong một sự theo đuổi đúng đắn, thì kẻ mạnh cũng chẳng được an toàn, và tất cả sẽ bị đe dọa bởi bóng ma của một trạng thái tự nhiên kiểu Hobbesian Thomas Hobbes đã không phải xem xét kỹ trí tưởng tượng của ông để tìm thấy “một trạng thái tự nhiên” nơi cuộc sống của con người đã là “cô độc, nghèo khổ, tàn bạo, kinh tởm, và ngắn ngủi.” Hobbes đã viết về những cảnh khủng khiếp của nước Anh đầu thế kỷ thứ mười bảy bị tàn sát bởi các cuộc nội chiến.

Có là quá nhiều để hy vọng rằng các cuộc chiến tranh diệt chủng, hãm hiếp tập thể, thanh trừng sắc tộc ở Bosnia, và giết anh em ở Somalia đã có thể không dạy các trí thức Phi châu và các trí thức khác – những người nắm quyền, và chúng ta những người nói về các hiến pháp – rằng chúng ta phải tìm cách để tạo ra các chỗ an toàn cho tất cả các nhóm văn hóa và sắc tộc?

Các Thất bại của các nhà Federalist và của Hệ thống Hiến pháp

Đi nói về công lý trong các giới hàn lâm và chính trị đương thời là không hợp một. Nhưng những người mà coi Hiến pháp Mỹ và hệ thống Mỹ như một mô hình cho những người khác bắt chước, phải nhận ra các thiếu sót lâu dài nhất định của hệ thống đó.

Không đưa ra một phê phán quy mô đầy đủ, chỉ ít ta phải chỉ ra rằng tại một trong những nước giàu có nhất của thế giới trẻ em vẫn đi ngủ đói bụng, hàng ngàn người vô gia cư ăn xin trên các đường phố, những người da màu sống dưới mức tiêu chuẩn quốc gia, giai cấp trung lưu lo ngại về tuổi già của mình, thậm chí người giàu có lo về khả năng chi trả của chăm sóc ý tế, và bốn phần trăm trên đỉnh của những người Mỹ kiếm được tiền công và tiền lương nhiều như năm mươi một phần trăm dưới cùng.⁶⁸ Chúng ta phải tính đến các phần quan trọng của toàn bộ các thể hệ như phần của các chi phí xã hội của chính phủ “gián tiếp.”

Những người Mỹ ít hơn và bị sút kém này không phải là kết quả của “những sai lầm,” các tai nạn, hay những điều phi lý. “Hệ thống” đã tạo ra những kết quả này. Hiến pháp đảm bảo chỉ việc tham gia trong quá trình, và không phải các kết quả cụ thể có ích về mặt xã hội; cấu trúc được xây dựng trên các lợi ích hạn chế; văn hóa chính trị mà cổ vũ những người bị thua thiệt để nghỉ theo những khoảng thời gian mà không thể thỏa mãn các nhu cầu thực của họ.

Ngày nay mọi tổ chức quốc tế, mọi ngân hàng và tổ chức cho vay, mọi chính phủ và công ty xuyên quốc gia, cũng như hầu hết các chuyên gia hàn lâm, thúc giục các chính phủ của các “quốc gia mới nổi” để “tái cấu trúc” và để cắt bớt hay loại bỏ mọi chương trình xã hội.

Như các nhà Federalist có thể nói, “có nhiều sự thật trong lời khuyên này.” Tuy vậy, chúng ta phải nhớ rằng trì hoãn sự giúp đỡ những người bất hạnh, trong “dài hạn” là đi hy sinh vì “mục đích cao hơn” nào đó mà có thể chẳng bao giờ có. Một thời chủ nghĩa cộng sản đã kêu gọi hy sinh nhân danh các thể hệ tương lai. Mía mai làm sao, và có thể tin được ngang nhau đến thế nào, khi chủ nghĩa tư bản đòi hỏi cùng thứ.

Kết luận

Trong việc tạo ra một nền dân chủ mới, các nhà Federalist đã cho rằng họ đã tìm công lý như mục đích của nhà nước và của xã hội dân sự. Họ đã không xem nhà nước và xã hội dân sự như đúng cách xa nhau, hoặc như trong sự cân bằng nguy hiểm. Đúng hơn họ đã hình dung, và họ đã cổ vũ sự bện vào nhau của các nhà nước và các bè phái, của con người tham lam và của các chức vụ làm cân bằng. Họ đã thiết kế một hệ thống chính phủ mà đã làm cho khó khăn đối với “nhân dân” để khiến cho bất cứ thứ gì được thực hiện, mà đặc biệt đã bảo vệ và đẩy mạnh các lợi ích của quyền sở hữu. Nhưng họ đã lập nên một cơ chế cho sự tham gia mà đã thúc đẩy tầm nhìn dài hạn, mà đã đánh bật người nôn nóng, và mà đã xây dựng hy vọng vào tương lai. Các giá trị hiến pháp này đã không hướng đến các vấn đề loại bỏ sự nghèo xác xơ và sự bất bình đẳng cực độ trừ cách rất gián tiếp.

Đây là sự hiểu biết của tôi về sự chuyển đổi sang dân chủ đã được các bậc khai quốc công thần và Hiến pháp Mỹ đề ra, và nó đã là một phúc họa lẫn lộn.

Dankwart Rustow đã cảnh cáo trong “Transitions to Democracy” của ông rằng “. . . một nước chắc đạt được dân chủ không phải bằng sao chép các luật hiến pháp hay các tập quán nghị viện của nền dân chủ trước nào đó, mà đúng hơn bằng sự đổi mới thành thật xung đột riêng của nó và bằng nghĩ ra hay thích nghi các thủ tục hữu hiệu cho việc dàn xếp chúng.”⁶⁹ Đối với “nhân dân” theo nghĩa của Publius, ở Hoa Kỳ cũng như ở các quốc gia mới nổi, đó vẫn nghe giống không chỉ sự phân tích hay mà là lời khuyên tuyệt vời.

Irving Leonard Markovitz

—

CHÚ THÍCH

Tôi muốn bày tỏ sự cảm kích của mình tới John Bowman, Alem Habtu, Joseph S. Murphy, Larry Peterson, Solomon Resnik, Burton Zwiebach và Ruth Markovitz. Họ đã cổ vũ một dạng sớm hơn của nỗ lực này, đã làm cho tôi khỏi sai sót, và đã đóng góp sự thấu hiểu đặc biệt. Họ cũng đã ngừng công việc riêng của họ để thích nghi với thời gian biểu của tôi.

Một phiên bản sớm hơn của bài báo này, “Constitutions, Civil Society, and the Federalist Papers” được trình bày tại hội thảo “On the Making of the New Ethiopian Constitution,” do Inter-African Group, Addis Ababa, Ethiopia đỡ đầu, từ 17-19 tháng Năm 1993. Một biến thể khác, tập trung vào “các kiểm soát và đối trọng” đã được trình bày tại cuộc hội thảo về “Hiến pháp là Làm Hiến pháp” được đỡ đầu bởi Constitutional Commission of Eritrea, Asmara, Eritrea, January 7 – 11, 1995. Tôi muốn cảm ơn các nhà tổ chức của các hội nghị đó và đặc biệt Abdul

Mohammad ở Ethiopia, và Bereket Habte Selassie và Amare Tekle ở Eritrea, vì cơ hội để tham gia.

1. "Democracy In The Late Twentieth Century: Historic Perspectives on a Global Revolution," Unpublished paper presented to CUNY Political Science Conference, March 9, 1990, p. 5.
2. Ibid. Page 18.
3. Xem chẳng hạn, Anthony DePalma, "Constitutions Are the New Writers' Market," New York Times, November 30, 1997. Cũng xem như các thí dụ về số tài liệu hiện thời không lồ thuộc loại này, inter alia (không kể các thứ khác), các sưu tập sau đây: Arend Lijphart and Carlos H. Waisman, eds., *Institutional Design in New Democracies* (Boulder: Westview Press, 1996); Mary Ellen Fischer, ed., *Establishing Democracies* (Boulder: Westview Press, 1996); Karol Edward Soltan and Stephen L. Elkin, eds., *The Constitution of Good Societies* (University Park: Pennsylvania State University Press, 1996); và Abdo I. Baaklini and Helen Desfosses, eds., *Designs for Democratic Stability: Studies in Viable Constitutionalism* (Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe).
4. "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model," *Comparative Politics* 2, no. 2 (April 1970) p. 350.
5. Rustow tiếp tục để nói: "Sự thống nhất quốc gia được liệt kê như một điều kiện nền theo nghĩa nó phải có trước tất cả các pha khác của dân chủ hóa nhưng mặt khác sự định thời gian của nó thì không liên quan. Nó đã có thể đạt được trong thời tiền sử, như ở Nhật Bản hay Thụy Điển; hay nó đã đi trước các pha khác hàng thế kỷ, như ở Pháp, hoặc hàng thập kỷ, như ở Thổ Nhĩ Kỳ." p. 351. Cách này hay cách khác, phải có sự thống nhất.
6. Ibid., p. 362.
7. Ibid., p. 363.
8. Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991), p. 37. Cf. Barrington Moore, *Social Origins of Dictatorship and Democracy: Lord and Peasant in the Making of the Modern World* (Boston: Beacon Press, 1966). Cả Moore lẫn Huntington đều không bảo chúng ta loại nào của giai cấp tư sản, hoặc bao nhiêu của một gia cấp tư sản, là cần thiết cho nền dân chủ bén rễ. Về một sự khảo sát tỉ mỉ các tranh cãi này xem Irving Leonard Markovitz, *Power and Class in Africa* (Englewood Cliffs: Prentice-Hall, 1977); và đặc biệt phần dẫn nhập, pp. 3 – 21, trong *Studies in Power and Class in Africa* (New York: Oxford University Press), 1987.
9. Alexander Hamilton, James Madison and John Jay, *The Federalist Papers* (New York: New American Library, 1961), No. 10, p. 78.
10. Rustow, p. 352.
11. Ibid, p. 361.
12. G. O'Donnell, P. Schmitter and L. Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Prospects for Democracy* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press), 4 vols.
13. Scott Mainwaring, Guillermo O'Donnell and J. Samuel Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation: The New South American Democracies in Comparative Perspective* (South Bend, Ind.: University of Notre Dame Press, 1992).
14. Gerardo L. Munck, *Comparative Politics* 26 (April 1994), pp. 355 – 375. Cf. Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (New York: Cambridge University Press, 1991).

15. Tuy vậy, xem thêm Huntington, *The Third Wave*, người đưa ra một dãy chiết trung của các nhân tố nguyên nhân cơ bản cho các sự chuyển đổi sang dân chủ mà trải từ các vấn đề về tính chính đáng đến các cấu trúc xã hội thay đổi đến những sự can thiệp nước ngoài đến sự chứng minh các tác động của kinh nghiệm của các nước khác đến các giáo lý tín ngưỡng thay đổi. Nhưng Huntington cũng tập trung vào các loại khác nhau của các tương tác elite khi đi đến việc hiểu sự tiến bộ của chuyển đổi. Xem đặc biệt Chương 2.
16. “Chuyển đổi qua giao dịch” và “chuyển đổi qua cải cách” thực sự là các thuật ngữ khác nhau được các nhà khoa học xã hội khác nhau sử dụng để mô tả và “chuyển đổi qua sự thất bại chế độ” cũng là các thuật ngữ đại thể tương đương được các tác giả khác nhau sử dụng trong tài liệu; “chuyển đổi qua sự giải thoát” là khi những kẻ cai trị của một chế độ độc tài tiếp tục nắm đủ quyền lực sao cho họ có thể thương lượng sự rút lui của họ khỏi quyền lực. So sánh Munck, “Democratic Transitions in Comparative Perspective,” p. 359.

Phương thức chuyển đổi chế độ khác nữa được điển hình hóa bởi một elite độc đoán đang ra đi mà giữ đủ quyền lực để xác định không chỉ sự rút lui của họ khỏi chức vụ, mà các các chính sách và cấu trúc, và các giá trị của những người kế vị “dân chủ” của họ. Chúng ta có thể, đáng tiếc gọi việc này là “chuyển đổi qua sự làm thành vĩnh viễn.” So sánh J. Patrice McSherry, *Incomplete Transition: Military Power and Democracy in Argentina* (New York: St. Martin’s Press, 1997), người không dùng thuật ngữ này, nhưng cho thấy làm thế nào quân đội có thể duy trì quyền lực qua tác động đến các cơ quan cơ bản của nhà nước và xã hội.

7. Cf., e. g. Arthur Bentley, *The Process of Government* (Chicago: University of Chicago Press, 1908); and David Truman, *The Governmental Process* (New York: Knopf, 1951).
8. Tuy thế, một ý kiến mạnh mẽ đã cho rằng chính phủ dưới các Điều khoản [Liên bang] đã phục vụ hữu hiệu những mục đích của nhân dân. Ai đã cần một chính phủ “mạnh”? Massachusetts, và chính phủ Bang “mạnh” đã không thể huy động ngân quỹ cho một quân đội để đàn áp cuộc nổi loạn của Daniel Shays trong năm 1786 – 87, các giai cấp hữu sản đã bị hoảng sợ. Cf. Herbert J. Storing, *What the Anti-Federalists Were For: The Political Thought of the Opponents of the Constitution* (Chicago: University of Chicago Press, 1981). Đây là tập thứ nhất, được xuất bản riêng rẽ, của bảy tập khổng lồ của Storing, *The Complete Anti-Federalist*, do University of Chicago Press xuất bản năm 1977. Cho lý lẽ của bài báo này, xem đặc biệt chương hai của Storing, “The Small Republic,” pp. 15 – 23. Cf. Merrill Jensen, *The Articles of Confederation* (Madison: University of Wisconsin Press, 1940).

Qua các năm, các học giả đã tranh luận mức độ mà hiến pháp đã là kết quả của các lợi ích kinh tế của lực lượng cai trị. Xem, thí dụ trường hợp kinh điển của Charles Beard cho *An Economic Interpretation of The Constitution* (New York: Macmillan, 1913; và sự bác bỏ đầy ấn tượng của Forrest McDonald, *We, The People* (Chicago: University of Chicago Press, 1958).

9. Xem thí dụ Seymour Martin Lipset, *Political Man* (Garden City: Doubleday, 1960); và *The First New Nation*. Cf. Robert Dahl, *Preface to Democratic Theory* (Chicago: University of Chicago Press, 1956).
10. Nhưng họ đã không vội vã để đưa nhân dân lên các danh sách cử tri. Trước đây trong năm 1940, John Herman Randall, Jr. đã nêu vấn đề rất hay khi ông nói” “Benjamin

Franklin, chẳng hạn, đã tin rằng ‘về phần những người mà không có điền sản thì việc cho phép họ bỏ phiếu cho các nhà lập pháp là một sự không đúng’; và Hamilton đã nghĩ rằng những người mà không có tài sản nào thì không thể coi một cách đúng đắn như họ có bất cứ ý chí riêng nào. Không một trong các hiến pháp bang mới nào đã ban sự bỏ phiếu cho nhiều bằng nửa dân cư đàn ông. Những người giữ chức vụ đã được đòi hỏi phải có tài sản đáng kể: ở Massachusetts thống đốc đã phải có một thái ấp có giá trị £1.000, ở Maryland £5.000, và ở South Carolina £10.000.”, *The Making of the Modern Mind* (Boston: Houghton Mifflin, p. 347).

Khi Alexander Hamilton quay lại hành nghề tư nhân về luật năm 1795, ông đã minh họa bằng thí dụ liên minh mới được rèn giũa các lợi ích pháp lý và thương mại. Trong một trong các vụ mới của ông, Hamilton đã thắng sự phán quyết bồi thường thiệt hại khổng lồ \$120.000. Morton J. Horwitz, *The Transformation of American Law, 1780 – 1860* (Cambridge: Harvard University Press, 1977, p. 141).

1. Cf. Harvey C. Mansfield, “Hobbes and the Science of Indirect Government,” *American Political Science Review* 65 (1) (1971), pp. 97 – 110.
2. Cf. Kay Lehman Schlozman and Sidney Verba, *Insult to Injury: Unemployment, Class, and Political Response* (Cambridge: Harvard University Press, 1979).
3. Về một diễn giải lạc quan hơn nhiều về hiến pháp và về các lực thúc đẩy ở đằng sau các nhà Federalist, xem cuốn được giải Pulitzer 1993, *The Radicalism of the American Revolution*, của Gordon S. Wood (New York: Knopf, 1992). Wood phủ nhận rằng Madison và các nhà Federalist đã là các nhà đa nguyên theo nghĩa hiện đại ngày nay. Đúng hơn, và mâu thuẫn trực tiếp với luận đề của bài báo này, ông cho rằng: “Họ vẫn bám vào lý tưởng cộng hòa về một quyền lực công tự trị mà đã khác với nhiều lợi ích của xã hội.” Và họ đã có khả năng làm vậy bởi vì họ đã tin rằng những người giữ chức vụ trong chính phủ quốc gia mới sẽ có năng khiếu hơn để là “tầng lớp quý tộc nhỏ vô tư những người được hỗ trợ bởi sự giàu có chủ sở hữu và không dính líu đến lợi ích buôn bán của thương trường.” p. 253.

Bức tranh mà Wood truyền đạt về Mỹ như một “xã hội thịnh vượng, tranh đua, dám làm” bao gồm hầu như toàn bộ “giai cấp trung lưu” làm chói tai, không chỉ bởi vì nó hạ thấp tầm quan trọng của sự tồn tại và thân phận của các nô lệ, mà cũng bởi vì sự thất bại của nó để trao trọng lượng đáng kể cho tất cả những sự chia rẽ giai cấp đó trong thành phố, trang trại và các vùng. Xem thí dụ các tiểu luận trong Alfred F. Young, ed., *The American Revolution: Explorations in the History of American Radicalism* (DeKalb: Northern University Press, 1976), đặc biệt các tiểu luận của Edward Countryman về “Northern Land Rioters,” pp. 37 – 70; Rhys Isaac, “Popular Culture and the Revolution in Virginia,” pp. 125 – 158; Dirk Hoerder, “Boston Leaders and Boston Crowds, 1765-1776,” pp.; và Joan Hoff Wilson, “Women and the American Revolution,” pp. 383 – 446.

4. Federalist 1, p. 33. (Bài viết chủ trương Liên bang số 1)
5. Ibid., p. 33.
6. Ibid., p. 33. Sự nhấn mạnh được thêm vào.
7. Federalist 2, p. 38.
8. Federalist 2, p. 37.

9. Federalist 2, p. 42.
10. Federalist 2, p. 42.
11. Federalist 2, p. 44.
12. Federalist 3, p. 42.
13. Federalist 9, p. 71. Sự nhấn mạnh được thêm vào. Hamilton tiếp tục để nói: “Là không thể để đọc lịch sử của các nền cộng hòa nhỏ bé của Hy Lạp và Ý mà không cảm thấy những xúc động mạnh của sự ghê rợn và căm phẫn về những sự mất trí mà với chúng họ đã liên tục kích động, và về sự kế tiếp nhanh của các cuộc cách mạng mà do chúng họ đã bị giữ trong một trạng thái chấn động không ngừng giữa các thái cực của sự chuyên chế và vô chính phủ.” p. 71.
14. Federalist 49, p. 313.
15. Federalist 49, p. 315.
16. Federalist 10, p. 77.
17. Federalist 10, p. 78.
18. Federalist 10, p. 77.
19. Federalist 6, p. 54.
20. Cf. Henry Steele Commager, *Majority Rule and Minority Rights* (New York: Oxford University Press, 1943).
21. Federalist 6, p. 55.
22. Federalist 51, p. 323.
23. Xem thí dụ, W. W. Rostow, *The Stages of Economic Growth: A Non-Communist Manifesto* (New York: Cambridge University Press, 1960); Nathan Rosenberg and L. E. Birdzell, Jr., *How the West Grew Rich: The Economic Transformation of the Industrial World* (New York: Basic Books, 1986); Joel Mokyr, *The Lever of Riches: Technological Creativity and Economic Progress* (New York: Oxford University Press, 1990); Alfred W. Crosby, *The Measure of Reality: Quantification and Western Society, 1250 – 1600* (New York: Cambridge University Press, 1997).
24. Federalist 9, p. 72.
25. Federalist 9, p. 72.
26. Federalist 9, p. 73.
27. Federalist 9, p. 73.
28. Federalist 9, p. 73.
29. Federalist 9, p. 75.
30. Federalist 9, p. 76.
31. Federalist 9, p. 73.
32. Federalist 9, p. 73.
33. Về một thảo luận quyền rũ về “nhân cách chia rẽ” của Publius, và một nỗ lực để thấy một tiên đoán về sự đoạn tuyệt sâu sắc mà tự bộc bộ giữa Alexander Hamilton và James Madison xem Stanley Elkins and Eric McKittrick, *The Age of Federalism: The Early American Republic, 1788 – 1800* (New York: Oxford University Press, 1993), pp. 103 – 105. Về mối quan tâm chính cho tiểu luận này, Hamilton rõ ràng đã sẵn sàng để sử dụng vũ lực, nếu tất cả các thứ khác đã thất bại, để duy trì sự thống nhất quốc gia hơn là Madison hoặc Jay.
34. Đây đã là sự nhìn của một nhà nghiên cứu khác về hệ thống Mỹ và về các bài viết Federalist, Alexis de Tocqueville. Bất chấp sự ca ngợi quá đáng của ông về sự hiểu biết chính trị của họ, de Tocqueville cơ bản đã không đồng ý với niềm tin của các tác giả

Federalist vào khả năng của các bè phái để kiềm chế sự nổi lên của chính thể chuyên chế. Cảm giác kinh hãi của ông bắt nguồn từ “sự truyền bá không thể lay chuyển được của sự bình đẳng” tạo ra sự chuyên chế của đa số, và sau đó của một người, hầu như không thể dừng được. Alexis de Tocqueville, *Democracy in America*, Vol. I (New York: Vintage).

35. Trong Bài Federalist 10, Madison nói: “Sự điều tiết các lợi ích khác nhau và xía vào nhau này tạo thành nhiệm vụ chính của sự lập pháp hiện đại và liên can đến tinh thần của đảng và bè phái trong các hoạt động cần thiết và bình thường của chính phủ.” p. 79. Sự nhấn mạnh được thêm vào.
36. Federalist 37, p. 226. Madison chấp nhận, nhưng thay đổi tinh tế cách Locke sử dụng thuật ngữ “xã hội dân sự.” Madison, giống Locke, xem xã hội dân sự và nhà nước như hai thực thể tách biệt, cách nhìn chi phối vào giữa thế kỷ thứ mười tám. Tuy nhiên, không giống Locke, người trình bày chủ đề của xã hội dân sự và nhà nước như các thực thể khác nhau, các nhà Federalist bận tâm với các mối quan hệ lẫn nhau của chúng. Đây là một chủ đề khác với chủ đề của giữa thế kỷ thứ mười chín nơi, trong Hegel, chẳng hạn, chủ đề mới là nhà nước tương phản với xã hội dân sự. Các nhà Federalist đã đặc biệt bận rộn với việc sử dụng “khoa học chính trị” mới để cổ vũ và phát triển sự đan xen của nhà nước và xã hội dân sự. Cf. John Keane, ed., *Civil Society and the State* (London: Verso, 1988); Ellen Meikins Wood, “The Uses and Abuses of ‘Civil Society,’ ” pp. 60 – 84, trong Ralph Miliband, ed., *The Socialist Register*, 1990 (New York: Monthly Review Press, 1991); và Irving Leonard Markovitz, “Uncivil Society: Capitalism and the State in Africa,” trong Nelson Kasfir, ed., *Civil Society and Democracy in Africa: Critical Perspectives* (London: Frank Cass, 1998), pp. 21 – 53.
37. Federalist 10, p. 81.
38. Federalist 10, p. 83.
39. Federalist 37, p. 227.
40. Federalist 37, p. 228.
41. Federalist 47, p. 301. Ở đây lần nữa là một thí dụ nơi Montesquieu đáng thương đã không “hiểu nó.” Madison tuyên bố: “Từ các sự thực này, mà nhờ đó Montesquieu được hướng dẫn, có thể suy luận rõ ràng rằng trong việc nói ‘Không có tự do nào nơi quyền lực lập pháp và hành pháp được thống nhất trong cùng con người, hay hội đồng các quan tòa,’ hay, ‘nếu quyền xét xử không được tách rời khỏi quyền lập pháp và hành pháp,’ ông đã không định nói rằng các nhánh này nên không có năng lực hành động một phần (partial agency) nào trong, hay không có sự kiểm soát nào đối với, các hành động của nhau. Ý của ông, như những lời của chính ông cho biết, và còn thuyết phục hơn bởi thí dụ trong con mắt ông, có thể chẳng khác gì hơn của ông, rằng mọi toàn bộ quyền của một nhánh được thực hiện bởi cùng các bàn tay mà có toàn bộ quyền lực của nhánh khác, các nguyên tắc cơ bản của một hiến pháp tự do bị phá vỡ.” Ibid, p. 302.
42. Federalist 48, p. 313.
43. Federalist 51, p. 320.
44. Federalist 51, p. 321.
45. Federalist 51, p. 322. Chủ nghĩa liên bang, như được Hiến pháp quy định, cung cấp một sự kiểm soát chế định đặc biệt hữu hiệu đối với quyền lực: “Trong nền cộng hòa phức hợp của Mỹ, quyền lực do nhân dân giao lại đầu tiên được phân chia giữa hai chính quyền riêng biệt, và sau đó phần được phân cho mỗi chính quyền được chia nhỏ giữa các bộ riêng biệt và tách biệt. Vì thế một sự an toàn kép nổi lên cho các quyền của nhân dân.

Các chính quyền khác nhau sẽ kiểm tra lẫn nhau, đồng thời mỗi sẽ được kiểm soát bởi chính mình” (Federalist 51, p. 323).

46. Federalist 51, p. 324.

47. Federalist 51, pp. 324-25.

48. Về các số liệu thống kê về phân bố thu nhập, xem, thí dụ, Donald L. Barlett and James B. Steele, *America What Went Wrong* (Kansas City: Andrews and McMeel, 1992), p. xi và đây đó.

49. Rustow, p. 354.

(Transitions to Democracy

Biên tập: Lisa Anderson

Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS2)

VRNs đăng với phép của dịch giả

Chuyển đổi sang dân chủ (4): Kinh tế học Chính trị của Chuyển đổi Dân chủ

Đăng ngày: 27.02.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (27.02.2015) – Hà Nội – Bài báo của Dankwart A. Rustow về chuyển đổi dân chủ đã được dùng như một điểm tham chiếu trong các cuộc tranh luận đương thời về dân chủ hóa. Gần như một nửa của nó được dành cho việc bác bỏ các cách tiếp cận “chức năng” mà đã tập trung vào các điều kiện tiên quyết kinh tế, chính trị xã hội, và tâm lý xã hội của nền dân chủ. Căn cứ vào sự thịnh hành của các giải thích như vậy trong năm 1970, sự nhấn mạnh của Rustow lên năng lực hành động, quá trình, và sự mặc cả đã vỡ miền đất mới.¹

Tuy vậy, sự nhấn mạnh đến quá trình đã có một ảnh hưởng không cân đối lên sự phân tích lý thuyết về thay đổi chế độ, vượt quá xa cái mà bản thân Rustow đã chờ đợi.² Mặc dù sự mặc cả nằm tại lõi của hầu hết các mô hình đương thời về sự thay đổi chế độ, chúng là yếu một cách điển hình trong việc chỉ rõ các nguồn lực mà các bên ganh đua mang đến cuộc thương lượng và ngay cả sự đánh cược định chế của bản thân sự thương lượng. Vì các mô hình này bị cắt rời khỏi các điều kiện kinh tế và các lực lượng xã hội cơ bản, chúng thiếu các yếu tố quyết định của sức mạnh mặc cả cũng như những lo âu lớn lao mà dẫn các bên đến việc tìm hay phản đối dân chủ hóa trước hết.

Cách tiếp cận của chúng tôi đến kinh tế học chính trị của sự chuyển đổi dân chủ, ngược lại, nhấn mạnh tác động ngắn hạn của các điều kiện kinh tế lên sức mạnh mặc cả và các lợi ích của những người đương chức và phe đối lập. Dựa trên kinh nghiệm của mười nước Mỹ Latin và Á châu có

thu nhập trung bình, nó tìm dấu vết tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế lên các điều khoản của sự chuyển đổi và bản chất của các liên kết chính trị mới.



Các Lý thuyết về Thay đổi Chế độ Kể từ Rustow

Việc định thời gian của bài báo của Rustow đã không may. Được công bố năm 1970, “Transitions to Democracy” đã xuất hiện đúng khi số các chế độ quan liêu độc đoán ở Mỹ Latin đã đang trèo lên đỉnh và khi bản chất độc đoán của nền chính trị ở châu Phi hậu thuộc địa và Nam Á và Trung Đông đã trở nên quá rõ ràng. Các nhà nghiên cứu của Thế giới thứ Ba đã bận rộn, không phải với dân chủ hóa, mà với sự nổi lên của các loại mới của sự cai trị độc đoán.

Một diễn giải về sự cai trị độc đoán bắt nguồn từ các truyền thống xã hội học và Marxist và các xung đột được làm nổi bật về sự tích tụ và phân phối tư bản. Tác phẩm trung tâm của nó đã là Modernization and Bureaucratic Authoritarianism của Guillermo O'Donnell.³ Mô hình của O'Donnell đã thường xuyên được tóm tắt dưới dạng của mối quan hệ ông cho là đúng giữa sự phát triển sâu công nghiệp và thiên hướng tới sự cai trị độc đoán. Trên thực tế, phân tích của ông đã phong phú hơn nhiều; nó đã gợi đến một dãy các xung đột xã hội và căng thẳng chính trị mà nổi lên trong tiến trình của sự biến đổi kinh tế nhanh. Tuy nhiên, sự đẩy mạnh nhân quả rộng của

lý lẽ của O'Donnell đã rõ: sự thay đổi kinh tế đã gây ra xung đột xã hội, sự phân cực chính trị, và những khuyến khích cho cả quân đội lẫn các nhóm xã hội then chốt để từ bỏ dân chủ.

Đồng thời, Juan Linz và Alfred Stepan đã xây dựng một cách tiếp cận khả dĩ khác từ những nghiên cứu so sánh về sự đổ vỡ dân chủ ở châu Âu và Mỹ Latin.⁴ Dự án của họ, đặc biệt nghiên cứu sâu sắc của Arturo Valenzuela về cuộc đảo chính Chile năm 1973, đã nghi ngờ tính trung tâm của các nhân tố kinh tế trong các sự đổ vỡ dân chủ.⁵ Đúng hơn, các định chế bầu cử và các chiến lược của các chính trị gia hoặc đã khuếch đại hay đã làm im các xu hướng phân cực. Ngay cả khi “những căng thẳng cơ cấu” đã dính líu đến những chuyển đổi độc đoán, sự phân cực “nói chung đã là một sự phản ánh thất bại của sự lãnh đạo dân chủ.”⁶

Sự sụp đổ của sự cai trị độc đoán ở nam Âu và Mỹ Latin mà đã bắt đầu trong các năm 1970 đã làm sống lại sự quan tâm đến những chuyển đổi chế độ. Một nét nổi bật của văn liệu (literature) về “làn sóng thứ ba” này về dân chủ hóa đã là sự nổi bật của các lý thuyết mà phản ánh sự nhấn mạnh của Rustow lên tương tác chiến lược và sự thương lượng.⁷

Đóng góp quan trọng nhất theo lối này đã là tiểu luận của O'Donnell và Schmitter có tiêu đề “Tentative Conclusions about Uncertain Democracies” trong dự án so sánh nhiều tập, *Transitions from Authoritarian Rule*.⁸ Đối với O'Donnell và Schmitter, các lợi ích kinh tế và định chế chính trị quan trọng trong phân tích các chế độ ổn định đã ít thích đáng hơn trong thời gian chuyển đổi dân chủ. Theo truyền thống của Rustow, Linz, và Stepan, họ đã nêu bật sự lựa chọn bất ngờ, “mức độ cao của tính không xác định được cấy vào các tình huống nơi các sự kiện không ngờ, thông tin không đủ, các lựa chọn vội vã và táo bạo, sự lẫn lộn về các động cơ và lợi ích, tính dẻo và thậm chí mập mờ của bản sắc chính trị, cũng như tài năng của cá nhân cụ thể (virtu) thường xuyên có tính quyết định trong việc xác định các kết cục.”⁹

Nếu O'Donnell và Schmitter đôi khi đã cực đoan trong việc đi theo tính không xác định, họ đã không đơn độc trong việc đặt sự tương tác chiến lược vào tâm của quá trình chuyển đổi. Adam Przeworski đã sử dụng sự phân biệt giữa những người cứng rắn và những người mềm dẻo để phát triển một mô hình lý thuyết trò chơi về sự rút lui độc đoán.¹⁰ Donald Share và Scott Mainwaring đã đưa ra một cách tiếp cận “giao dịch” dựa vào sự phân biệt của Linz giữa reforma (cải cách), được kiểm soát bởi các nhà lãnh đạo đương chức, và sự đoạn tuyệt (raptura), nơi phe đối lập chỉ huy.¹¹

Huntington đã cấu trúc sự thảo luận của ông về các con đường chuyển đổi một cách tương tự xung quanh sức mạnh tương đối của chính phủ và các lực lượng đối lập.¹² Giuseppe Di Palma đã mô tả đặc trưng dân chủ hóa như “crafting-sự khéo léo tạo ra” các liên minh trong quá trình chuyển đổi.¹³ Michael Burton, Richard Gunther, và John Higley đã quy sự củng cố dân chủ cho “những sự dàn xếp elite” và “sự hội tụ elite.”¹⁴

Thật ra mà nói, một số học giả đã đặt tầm quan trọng lớn hơn lên các ràng buộc cấu trúc và định chế.¹⁵ Trong một phê phán có ảnh hưởng Terry Karl đã cho rằng quan niệm về sự lựa chọn bất ngờ “có sự nguy hiểm bị sa xuống thành chủ nghĩa duy ý chí thái quá nếu nó không được đặt dút khoát bên trong một khung khổ của những ràng buộc cấu trúc lịch sử.”¹⁶ Thế nhưng bà đã xây dựng sơ đồ của chính bà xung quanh một loại hình học của các con đường chuyển đổi dựa vào khả năng chuẩn bị thỏa ước của elite.

Các chi tiết của những cách tiếp cận này khác nhau trong nhiều khía cạnh quan trọng, thế nhưng chúng hội tụ trên một số điểm mà có thể truy nguyên trực tiếp đến Rustow. Thứ nhất, các diễn viên chủ chốt trong quá trình chuyển đổi là các elite chính trị, dù trong chính phủ hay phe đối lập, không phải các nhóm lợi ích, các tổ chức quần chúng, các phong trào xã hội, hay các giai cấp. Thứ hai, các diễn viên được xác định một cách điển hình về mặt định hướng của họ đối với sự thay đổi chế độ (những người cứng rắn-mềm dẻo, những người ôn hòa-cực đoan) hơn là bởi các lợi ích bén rễ vào các cấu trúc và điều kiện kinh tế hoặc các vai trò định chế. Thứ ba, các diễn viên cư xử một cách chiến lược; các hành động của họ bị ảnh hưởng bởi các kỳ vọng liên quan đến ứng xử của các đồng minh và đối thủ. Cuối cùng, dân chủ hóa là kết cục của sự thương lượng rõ rệt hay ngầm; các định chế mới là “các sự mặc cả giữa các chính trị gia vụ lợi.”¹⁷

Sự đi lên của cách tư duy này và sự quay lưng lại với chủ nghĩa cấu trúc tạo thành một câu đố lý thú trong xã hội học tri thức. Chúng một phần phản ánh các xu hướng lý thuyết rộng hơn trong khoa học chính trị. Các phân tích cấu trúc nhấn mạnh mâu thuẫn giai cấp, và sự phát triển kinh tế thường có hình thức chức năng luận và đã không cung cấp các nền tảng vi mô ngày càng được nhấn mạnh. Cách tiếp cận giao dịch, ngược lại, thích hợp với sự luận bàn lý thuyết trò chơi, được minh họa bởi thí dụ về các mô hình đơn giản song có sức thuyết phục của Democracy and the Market của Adam Przeworski.

Sự nhấn mạnh đến sự mặc cả cũng đã phản ánh các mục tiêu chính trị. Một sự chú tâm vào chiến lược đã cho phép khoa học chính trị đề cập đến các diễn viên hùng mạnh trong các nước dân chủ hóa, để nhận diện những cách họ có thể ảnh hưởng đến quá trình, và trên hết để tránh những lời tiên tri bi quan và tự-thỏa mãn bắt nguồn từ các ràng buộc kinh tế và xã hội tương đối cố định lên quy tắc dân chủ.

Bây giờ là không thể đề trình bày một lý thuyết về chuyển đổi dân chủ mà không đề cập rõ ràng đến các tương tác chiến lược giữa và bên trong chính phủ và phe đối lập. Tuy nhiên, sự đi lên của những cách tiếp cận mặc cả elite đã không phải không có những cái giá. Thứ nhất, các lý thuyết như vậy đòi hỏi một sự định rõ các sở thích và năng lực của các người chơi và sự phác họa chương trình nghị sự mà theo đó họ thương lượng. Tuy vậy, nhiều mô hình coi sức mạnh tương đối, các sở thích, và chương trình nghị sự của các diễn viên là cho trước, như trong sự phân biệt của Linz giữa reforma và ruptura, “sự biến đổi,” “sự cùng sắp xếp-transplacement,” và “sự thay thế” của Huntington, và các chuyển đổi “ưu thế elite,” và “ưu thế quần chúng” của Karl. Chúng thất bại để đề cập trước hết đến các nhân tố định hình các sở thích và năng lực của các diễn viên và đến các điều kiện mà dưới đó chúng đã có thể thay đổi theo thời gian. Cơ hội để kết nối ứng xử chiến lược của các diễn viên với các đòi hỏi cấp bách tình cảnh cơ bản bị bỏ qua.

Thứ hai, một số phân tích dùng sức mạnh tương đối của các diễn viên chủ yếu như một công cụ tổ chức trong việc mô tả sự thương lượng của quá trình chuyển đổi diễn ra thế nào.¹⁸ Nhưng trọng lượng được đặt lên các quá trình chuyển đổi có thể được biện hộ chỉ nếu chúng cung cấp sự thấu hiểu nào đó vào bản chất của sự thỏa thuận chính trị đạt được. O'Donnell và Schmitter đưa ra một lời xác nhận như vậy, thí dụ, khi họ cho rằng các cuộc thương lượng và các hiệp ước rõ ràng “làm tăng xác suất rằng quá trình sẽ dẫn đến một nền dân chủ chính trị có thể đứng vững,” với hệ quả chủ yếu của một ruptura pactada (hiệp ước đoạn tuyệt) sẽ nhất thiết là bảo thủ về mặt kinh tế và xã hội.¹⁹

Tuy nhiên, nếu các sự chuyển đổi ngụ ý một yếu tố tương tác chiến lược và thương lượng, thì sự phân biệt giữa các chuyển đổi được thương lượng và không được thương lượng cũng như được hiệp ước và không được hiệp ước có vẻ khó giữ vững. Tương tác chiến lược xảy ra ngay cả trong các trường hợp cực đoan nhất của sự sụp đổ chế độ. Hoàn toàn bị đánh bại trong chiến tranh, người Nhật tuy vậy đã có khả năng cải lý thành công cho việc giữ lại hoàng đế và phá hoại một cách khôn khéo một số ý định của những người Mỹ chiếm đóng. Vấn đề then chốt liên quan, không phải đến sự hiện diện của một quá trình thương lượng, mà đúng hơn đến các nguồn lực mà các bên tranh đua sử dụng nhằm ảnh hưởng đến các điều khoản của sự chuyển đổi và sự ổn định của kết cục đối mặt với các thách thức tiếp sau.

Thứ ba, những cách tiếp cận chiến lược đến chuyển đổi tương đối ít chú ý đến các biến số và lợi ích kinh tế. Lỗ khuyết này một phần do sự tính toán thời gian. Những kết luận về tầm quan trọng nhân quả yếu của các nhân tố kinh tế đã được đưa ra trước các cuộc khủng hoảng của các năm 1980, trước xa việc tác động phụ của khủng hoảng nợ đã có thể được đánh giá đầy đủ.²⁰

Cách tiếp cận của chúng tôi đến dân chủ hóa dựa trên phân tích chiến lược nhưng tập trung vào các tác động của hoàn cảnh kinh tế lên các sở thích, nguồn lực, và chiến lược của các diễn viên chính trị then chốt trong “trò chơi” chuyển đổi. Chúng tôi thừa nhận ngay từ đầu rằng nhiều nhân tố đóng góp cho những biến đổi chính trị kịch tính của các năm 1980 và 1990: Áp lực quốc tế xuất phát từ sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, “tác động lây” của những sự chuyển đổi trong các nước lân cận, và những thay đổi cấu trúc gắn với sự phát triển kinh tế dài hạn. Hơn nữa, không có mối quan hệ đơn giản giữa khủng hoảng kinh tế và sự thay đổi chế độ. Mặc dù sự rút lui của các nhà cai trị độc tài đã trùng với các cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng ở một số nước Mỹ Latinh và Đông Âu, trong những trường hợp quan trọng khác các nhà cai trị độc đoán đã sống sót qua các cuộc khủng hoảng hay đã rút lui dưới hoàn cảnh kinh tế thuận lợi.

Vì thế, chúng tôi không đưa ra một lý thuyết kinh tế về dân chủ hóa. Đúng hơn, chúng tôi tập trung vào hoàn cảnh kinh tế ảnh hưởng thế nào đến sự định thời gian và các điều khoản của các chuyển đổi dân chủ và các liên kết chính trị sau chuyển đổi. Chúng tôi phân biệt giữa những chuyển đổi xảy ra cùng với khủng hoảng kinh tế và những chuyển đổi xảy ra khi thành tích kinh tế mạnh. Các cuộc khủng hoảng kinh tế làm xói mòn “những sự mặc cả độc đoán” được tôi luyện giữa các nhà cai trị và các thành phần chính trị xã hội chủ chốt và đặt các nhà cai trị vào tình thế đào ngũ từ bên trong khu vực kinh doanh và sự phản kháng “từ dưới.” Sự cô lập từ đó của các nhà lãnh đạo độc đoán đương chức có xu hướng phân mảnh elite cai trị và làm giảm năng lực của nó để đàm phán các điều kiện thuận lợi của sự ra đi. Hoạt động chính trị dân chủ sau chuyển đổi trong bối cảnh này được đặc trưng bởi các rào cản chính trị thấp cho sự tham gia và các xu hướng tới phân mảnh chính trị.

Nơi các chính phủ độc đoán tránh hoặc khắc phục được khủng hoảng, các nhà cai trị có thể duy trì sự ủng hộ từ các mảng mạnh mẽ của xã hội dân sự ngay cả khi họ rời chức vụ. Sự ủng hộ này cho phép họ áp đặt một khung khổ định chế mà không chỉ duy trì các đặc quyền của họ, mà cũng tạo cơ hội thuận lợi cho các đồng minh chính trị của họ và hạn chế sự tự do vận động của các đối thủ của họ.

Những Phản ứng Chính trị với Khủng hoảng Kinh tế

Các cuộc khủng hoảng kinh tế của các năm 1970 và 1980 đã có hai đặc trưng xác định. Thứ nhất, thành tựu kinh tế tổng hợp, như được đo bằng tăng trưởng sụt giảm và lạm phát gia tăng, đã xấu đi. Không phải tất cả các nhóm bị thua thiệt trong các cuộc khủng hoảng, và một số có thể được lợi. Tuy vậy, chính kiến phân phối về các kẻ thắng người thua không được hiệu kỹ. Đối với những người đương chức, thành tích kinh tế xấu ảnh hưởng đến các tầng lớp xã hội và tác động đến một dải rộng xã hội. Thứ hai, các cuộc khủng hoảng đã là không tự-hiệu chỉnh. Các cú sốc tạm thời có thể đã gây ra chúng, nhưng những cách tiếp cận chính sách hiện thời đã không thể được duy trì mà không có sự xấu đi tiếp tục. Như thế các cuộc khủng hoảng đã làm tăng thách thức của cải cách chính sách và cải giá chính trị nó gây ra.

Tuy các cuộc khủng hoảng là không cần cũng chẳng đủ để giải thích cho sự rút lui độc đoán, thành tích kinh tế kém làm giảm sức mặc cả của các nhà đương chức độc đoán và làm tăng sức mạnh của đối lập. Để hiểu vì sao, chúng ta phải xem xét các lợi ích chính trị, các chiến lược, và các năng lực của ba tập hợp diễn viên: các nhóm doanh nghiệp tư nhân, giai cấp trung lưu và các tổ chức “khu vực nhân dân,” và các elite những người kiểm soát nhà nước và các công cụ áp bức chính.

Thành tích kinh tế xấu phá vỡ các thỏa thuận chính trị mà các nhà cai trị trui rèn một cách điển hình với các mảng khu vực tư nhân. Các cơ sở cụ thể của sự ủng hộ của doanh nghiệp phụ thuộc, tất nhiên, vào cấu trúc của nền kinh tế và dự án chính trị của chính phủ. Các chế độ độc đoán đã dựa vào sự đa dạng rộng của các nền tảng liên minh, từ các elite xuất khẩu nông sản đến các nhà công nghiệp thay thế nhập khẩu và các hãng chế tác định hướng xuất khẩu. Nhưng trong tất cả các nền kinh tế hỗn hợp sự hợp tác của một số mảng elite kinh doanh là cốt yếu cho sự ổn định của sự cai trị độc đoán.

Các phản ứng ban đầu của khu vực tư nhân với sự sa sút kinh tế tập trung một cách điển hình vào những thay đổi trong các chính sách cụ thể hay nhân sự chính phủ. Nhưng nếu khu vực tư nhân mất sự tin tưởng vào khả năng của chính phủ để giải quyết khủng hoảng một cách hiệu quả, họ có thể nhanh chóng tính toán lại các chi phí gắn với dân chủ hóa. Họ đặc biệt có thể làm vậy khi có các cơ hội để liên minh với các phe đối lập ôn hòa.²¹

Sự đào ngũ của các nhóm khu vực tư nhân làm yếu căn bản sức mạnh của các nhà độc đoán đương chức. Các nhóm doanh nghiệp không chỉ có thể đóng vai trò tổ chức và tài chính trực tiếp bên trong đối lập, mà sự mất tin tưởng khiến chính phủ đối mặt với triển vọng âm thầm cho đầu tư và tăng trưởng tương lai.

Các nhóm có thu nhập trung bình và thấp hơn, ngược lại, dễ bị tổn thương hơn với sự đàn áp. Vốn quý chính trị hàng đầu của họ là sự huy động phản kháng: các cuộc đình công, biểu tình đường phố, và đôi khi các cuộc vận động bầu cử. Về chiến lược, các hoạt động này cố gắng làm cho chính thể không cai trị được và như thế làm tăng chi phí của sự ép buộc mà buộc các nhà cai trị độc đoán đưa ra những nhượng bộ.

Các hoạt động phản kháng thường hướng tới các mục tiêu chính trị, nhưng sẽ là lạc lối để diễn giải nguồn gốc và tính phổ biến của chúng như chính trị thuần túy. Các phong trào như vậy thường bắt nguồn từ sự phản ứng lại các môi bất bình kinh tế: thất nghiệp, lạm phát giá của các sản phẩm chủ yếu, nhiên liệu, và giao thông; sự giảm lương thực tế. Hoàn cảnh khủng hoảng

cung cấp cho các phe đối lập các cơ hội mới để lôi kéo các môn đồ bằng liên kết hoàn cảnh kinh tế với bản chất loại trừ của trật tự chính trị.

Cốt yếu nhất với sự sống sót của chế độ độc đoán là sự trung thành tiếp tục của bản thân elite chính trị-quân sự: những người đứng đầu các lực lượng vũ trang, các mảng chiến lược của bộ máy nhà nước, và các cá nhân kiểm soát bộ máy của đảng cầm quyền. Nguyên nhân gần nhất cho sự biến mất của chế độ độc đoán có thể hầu như luôn luôn được tìm thấy trong sự chia rẽ bên trong elite này.²²

Những sự bất hòa giữa “những người cứng rắn” và “những người mềm dẻo” không nhất thiết gắn trực tiếp với những bất đồng về chính sách kinh tế. Thế mà ngay cả nơi các khủng hoảng kinh tế không phải là nguồn của các xung đột bên trong elite độc đoán, khủng hoảng chắc có thể làm trầm trọng chúng. Suy thoái kinh tế tác động đến sự trung thành của elite chính trị-quân sự bằng làm giảm khả năng của chính phủ để chuyển giao các phúc lợi vật chất. Giống bất cứ cấu thành khác nào của khu vực công, các giới quyền uy quân sự bị đe dọa bởi các biện pháp điều chỉnh, đặc biệt là các khoản cắt ngân sách. Sự đào ngũ của các nhóm khu vực tư nhân và sự mở rộng của sự phản kháng khu vực nhân dân cũng làm tăng các sự bất hòa về các chi phí và ích lợi của sự áp bức, làm cho việc duy trì một mặt trận độc đoán thống nhất khó giải quyết.

Trong hoàn cảnh không khủng hoảng, các nhà lãnh đạo độc đoán đương chức có khuynh hướng có được tác dụng đòn bẩy lớn hơn. Một số mảng doanh nghiệp thường thường cung cấp sự ủng hộ then chốt cho sự can thiệp quân sự; chúng chắc có thể ít bất mãn hơn nhiều đối với hiện trạng chính trị khi thành tích kinh tế là tốt. Thành tích tốt không loại trừ sự phản kháng chính trị thuần túy; sự dâng lên của các cuộc biểu tình của giai cấp trung lưu ở Hàn Quốc trong năm 1987 cung cấp một thí dụ. Các chế độ độc đoán có thể rạn nứt ngay cả trong các giai đoạn có thành tích kinh tế vững chãi. Tuy nhiên, các thứ khác là ngang nhau, thì ban lãnh đạo độc đoán sẽ có được sự ủng hộ rộng hơn, ít phản kháng hơn, và ít sự chia rẽ nội bộ hơn khi thành tích kinh tế là mạnh.

Để khảo sát các lý lẽ này theo kinh nghiệm, chúng tôi so sánh mười chuyển đổi từ sự cai trị quân sự. Sáu chuyển đổi khi có khủng hoảng bao gồm Bolivia (1980), Peru (1980), Argentina (1983), Brazil (1985), Uruguay (1985), và Philippine (1986). Các chuyển đổi chế độ tại Argentina, Bolivia, Uruguay, và Philippine đã xảy ra trong thời gian các cuộc suy thoái sâu; các nước Mỹ Latin cũng đã bị lạm phát cao. Mặc dù chuyển đổi ở Brazil và Peru đã xảy ra trong thời gian khôi phục kinh tế ngắn, cả hai nước đã trải qua các cú sốc đặc biệt gay gắt chỉ vài năm trước. Chúng đã tiếp tục đối mặt với lạm phát nghiêm trọng và một danh sách dài các thách thức hiệu chỉnh chưa được giải quyết.

Bốn chuyển đổi không khủng hoảng đã là Chile (1990), Hàn Quốc (1986), Thái Lan (1983), và Thổ Nhĩ Kỳ (1983). Các chính phủ độc đoán đã rút lui dưới một sự đa dạng của các áp lực chính trị quốc tế và trong nước, nhưng mỗi chuyển đổi đã diễn ra tương phản với phong cảnh của cải cách kinh tế thành công, tỷ lệ tăng trưởng cao, và sự ổn định kinh tế vĩ mô tương đối. Các điều kiện này giúp giải thích các sự biến đổi về các điều khoản của chuyển đổi và các liên kết chính trị mà đã nổi lên dưới các chế độ dân chủ mới. Những sự khác nhau được tóm tắt trong bảng 4.1.

Các Hệ quả của Khủng hoảng I: Các Điều khoản Chuyển đổi

Bằng các điều khoản chuyển đổi, chúng tôi nhắc đến cả các quy tắc hiến pháp hình thức lẫn những quan niệm phi hình thức mà chi phối sự tranh cãi chính trị trong hệ thống dân chủ mới. Các điều khoản này bao gồm các đặc quyền quân đội, các quyền tham gia vào đời sống chính trị, và việc thiết kế các định chế đại diện và ra quyết định. Chúng đã không được giải quyết dứt khoát tại thời gian chuyển đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà chúng tôi đã khảo sát. Tuy vậy, các điều khoản chuyển đổi đã có một ảnh hưởng mạnh đến những diễn tiến chính trị tiếp sau.

Những sự khác nhau giữa các trường hợp khủng hoảng và không khủng hoảng là hiển nhiên cả về các quá trình mà qua đó các trật tự hiến pháp đã tiến hóa lẫn về bản chất của chúng. Trong ba chuyển đổi không khủng hoảng – Chile, Thổ Nhĩ Kỳ, và Thái Lan – chuyển đổi đã diễn ra dưới các hiến pháp được soạn bởi chính phủ độc đoán sắp ra đi. Mặc dù các phe đối lập mới đến đã thành công trong thương lượng một số sửa đổi, các hiến pháp này đã cung cấp khung khổ mà bên trong đó các chính phủ dân chủ mới đã hoạt động. Ở Hàn Quốc, chính phủ Chun Doo Hwan đã buộc phải đưa ra các nhượng bộ đáng kể cho những đòi hỏi của đối lập sau các cuộc phản kháng quần chúng mùa xuân và hè năm 1987. Tuy nhiên, hiến pháp đã được soạn trước sự ra đi của quân đội và đã phản ánh các sở thích của chính phủ quân sự theo những cách quan trọng.

Bảng 4.1 Kinh tế học Chính trị của Chuyển đổi Dân chủ

	Chuyển đổi có khủng hoảng	Chuyển đổi không có khủng hoảng
<i>Các thách thức chính trị với sự cai trị độc đoán</i>	<p><i>Các đòi hỏi chính trị chống lại với:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự đào ngũ của elite kinh doanh • Sự phản kháng quần chúng có động cơ kinh tế • Những sự chia rẽ bên trong chính phủ về phân bổ nguồn lực. 	<ul style="list-style-type: none"> • Các đòi hỏi chính trị hàng đầu cho tự do hóa
<i>Quá trình cải cách hiến pháp</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Ảnh hưởng đối lập mạnh 	<ul style="list-style-type: none"> • Chi phối bởi các nhà độc đoán đương chức
<i>Quyền hạn của các quan chức được bầu</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Loại trừ các vùng biệt lập (enclave) độc đoán • Làm giảm các đặc quyền quân đội 	<ul style="list-style-type: none"> • Các vùng biệt lập (enclave) độc đoán đáng kể • Các đặc quyền quân đội quan trọng
<i>Các rào cản đối với sự tham gia chính trị</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Ít hạn chế về tham gia • Các luật đăng ký cử tri và đăng ký đảng không bắt buộc 	<ul style="list-style-type: none"> • Các hạn chế mẫu thuẫn trên một số nhóm chính trị • Các luật đăng ký cử tri và đăng ký đảng hạn chế
<i>Các sự chia rẽ và liên kết chính trị</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Các tổ chức đảng yếu ở khu vực bầu cử • Các hệ thống đảng bị phân mảnh hay bị phân cực 	<ul style="list-style-type: none"> • Các tổ chức đảng mạnh ở khu vực bầu cử • Các hệ thống đảng ôn hòa

Trong các chuyển đổi có khủng hoảng, các lực lượng đối lập đã có ảnh hưởng lớn hơn nhiều. Ảnh hưởng của họ đã đặc biệt mạnh ở nơi sự cai trị độc đoán sụp đổ tương đối nhanh, như ở Philippine và Argentina; các chính trị gia đối lập đã đưa ra những lựa chọn thể chế với ít đầu vào từ các chính phủ sắp ra đi và đã quay về các hiến pháp có từ trước sự cai trị độc đoán. Tại Bolivia, các nhóm gắn với trật tự độc đoán đã tham gia ở mức độ lớn hơn nhưng chịu nhường chức tổng thống cho một đại diện của phe đối lập sẵn sàng chiến đấu nhất. Ở Uruguay, hoàn cảnh kinh tế xấu đi và sự phản kháng tăng lên đã buộc chính phủ từ bỏ các đòi hỏi hiến pháp hòng vĩnh cửu hóa ảnh hưởng của quân đội và những người ủng hộ nó bên trong các đảng truyền thống.

Các lãnh tụ độc đoán và các đồng minh của họ đã có ảnh hưởng lớn hơn về sự chuyển đổi ở Peru và Brazil, nhưng các chính trị gia đối lập vẫn đã đóng một vai trò lớn hơn so với các trường hợp không khủng hoảng. Ở Peru, một hiến pháp mới đã được soạn trong khi quân đội nắm quyền, nhưng nó đã được soạn bởi một quốc hội lập hiến do các đảng đối lập chi phối. Tại Brazil, quân đội đã duy trì nhiều đặc quyền của nó trong hiến pháp 1988, nhưng quốc hội soạn hiến pháp đã được bầu một năm sau khi chuyển giao quyền lực cho các quan chức dân sự.

Sức mạnh tương đối của các lực lượng độc đoán và đối lập trong quá trình đàm phán đã ảnh hưởng đến dự định thể chế. Các nhà cai trị sắp ra đi, một cách điển hình, đã có hai mục tiêu chính. Thứ nhất, họ đã tìm cách để duy trì sự tự trị tổ chức của quân đội và để vĩnh cửu hóa chương trình nghị sự chính sách thực chất của họ. Công cụ chính để thực hiện mục tiêu này đã là để tạo ra các enclave* ra quyết định, đặc biệt liên quan đến bản thân tổ chức quân đội, mà được cách ly khỏi sự giám sát và kiểm soát dân chủ. Thứ hai, họ đã tìm cách áp đặt những hạn chế lên đối lập. Các kết cục cụ thể đã thay đổi qua các trường hợp, nhưng với những sự khác biệt nhất quán giữa các chuyển đổi có khủng hoảng và không có khủng hoảng.

Các Đặc quyền Quân đội và các Enclave Ra Quyết định

Các nhà cai trị độc đoán đã thành công nhất trong việc tạo ra “các enclave độc đoán” trong các chuyển đổi không có khủng hoảng. Sự chuyển đổi tăng thêm và nước đôi của Thái Lan nổi bật lên trong khía cạnh này. Liên quan đến cả ngân sách và sự tổ chức nội bộ, quân đội vẫn đã là một quyền lực đối với chính nó và, bất kể sự mở rộng của hoạt động chính trị bầu cử, đã tiếp tục là lực lượng chi phối bên trong hệ thống chính trị. Quyền lực chính trị đã được thực hiện cả về mặt hình thức, thông qua các dàn xếp được quy định về mặt pháp lý, lẫn theo cách ngoài hiến pháp. Hiến pháp 1978 đã quy định cho một thượng viện được chỉ định mà ban đầu đã thực hiện quyền phủ quyết đối với các quyết định của hạ viện được bầu. Thái Lan cũng đã là trường hợp không có khủng hoảng duy nhất nơi các nhà chức trách chính trị đã đối mặt với mưu toan đảo chính. Dân chủ đã thậm chí bị đảo ngược một chút vào đầu các năm 1990.²³

Tại Mỹ Latin, sự tương phản giữa Chile và các chuyển đổi khác là đặc biệt sắc nét. Tại Chile, Pinochet đã vẫn ở cương vị chỉ huy các lực lượng vũ trang tiếp sau chuyển đổi, và ông ta và những người do ông ta chỉ định vẫn đã ngồi trong hội đồng an ninh quốc gia.²⁴ Ngân sách đã được duy trì qua một phần được bảo đảm của doanh thu từ xuất khẩu đồng. Những dàn xếp như vậy đã đi xa hơn nhiều các đặc quyền được duy trì bởi các lực lượng vũ trang ở Brazil, tổ chức quân sự có ảnh hưởng nhất giữa các chuyển đổi có khủng hoảng. Còn quan trọng hơn đã là các enclave được tạo ra bên trong hệ thống chính trị rộng hơn. Trước khi rời chức, Pinochet đã chỉ định các thẩm phán tòa án tối cao, các thị trưởng, các thống đốc vùng, và một phần năm thượng viện mới. Những sự bổ nhiệm này đã cung cấp cho các đồng minh bảo thủ của quân đội quyền lực để ngăn cản hay làm trễ các chính sách của chính phủ dân chủ sắp nhậm chức.

Những dàn xếp định chế được áp đặt bởi quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã giống với những dàn xếp ở Chile.²⁵ Trong năm 1983 nó đã sử dụng một quyền phủ quyết mà qua đó các đảng đã có thể tranh cử cuộc bầu cử quá độ và đã tìm cách để duy trì ảnh hưởng thông qua việc kiểm soát thông tin và hội đồng an ninh quốc gia. Mặc dù những hạn chế này đã không phải không bị thách thức, sự giám sát dân sự với quân đội đã đặc biệt hạn chế. Quân luật vẫn được duy trì ở miền

nam của đất nước, nơi chính phủ đã bị lôi kéo vào một cuộc xung đột leo thang với những người Kurd ly khai.

Ở Hàn Quốc, quy mô phản kháng xã hội chống lại chế độ đã lớn hơn, và tương ứng thế của quân đội đã yếu hơn, so với ở Thái Lan, Chile, và Thổ Nhĩ Kỳ.²⁶ Tuy nhiên, bản thân Roh Tae-woo đã là một nhà quân sự và đã không đưa ra thách thức nào với các lợi ích chế định của các lực lượng vũ trang. Roh đã duy trì sự tự trị nội bộ của quân đội và đã tiếp tục lịch sử dài của tổ chức an ninh về sự giám sát trong nước và sự can thiệp vào chính trị.

Trong các trường hợp có khủng hoảng, những khó khăn kinh tế và sự mất sự ủng hộ đã ngăn cản các nhà cai trị sắp ra đi khỏi việc duy trì các đặc quyền quân đội hay các công cụ ảnh hưởng chính trị khác. Quân đội Argentine, bị thất bại dứt khoát trong xung đột Malvinas/Falklands, tạo ra sự tương phản nổi bật nhất với các trường hợp không có khủng hoảng.²⁷ Nó đã không thể tránh được sự khởi tố vì sự ngược đãi các quyền con người và đã đương đầu với những sự giảm đột ngột về tài trợ và sự tự trị tổ chức. Ở Uruguay, Bolivia, và Peru, quân đội cũng đã nổi lên trong một địa vị bị yếu đi, mặc dù trong hoàn cảnh tốt hơn Argentina.

Giữa các sự chuyển đổi có khủng hoảng, quân đội Brazil và Philippine đã đứng ở đầu đối diện của phổ từ Argentina và đã gần nhất với các trường hợp không có khủng hoảng về mặt ảnh hưởng chính trị và các đặc quyền. Ở Philippine, chính phủ dân chủ mới đã nhanh chóng thanh lọc các sĩ quan cao cấp cánh hữu của Marcos trong quân đội. Tuy nhiên, một phái của quân đội đã ủng hộ mạnh mẽ sự chuyển đổi dân chủ. Quân đội như thế đã có ảnh hưởng đáng kể bên trong chính phủ dân chủ mới.

Quân đội Brazil đã vẫn duy trì hầu hết các đặc quyền chế định rộng rãi của bất cứ quân đội nào giữa các sự chuyển đổi có khủng hoảng.²⁸ Như trong hầu hết các trường hợp có khủng hoảng khác, tuy vậy, nó đã bị ép buộc rời chức vụ bởi những sự chia rẽ bên trong sâu sắc và một sự giảm sút đáng kể về sự ủng hộ giữa cả các chính trị gia lẫn công chúng. So với Chile, ảnh hưởng của nó đến trật tự hiến pháp đã hạn chế hơn nhiều.²⁹

Những Hạn chế về Tham gia

Mức độ, mà các nhóm có tổ chức bị loại trừ dưới chế độ độc đoán, đặc biệt là các nghiệp đoàn và các đảng chính trị cánh tả, đã lấy lại các cơ hội pháp lý và chính trị để tham gia vào hoạt động chính trị, cũng đã khác nhau. Trong các trường hợp không có khủng hoảng, các cơ chế loại trừ đã trải từ sự cấm hoạt động chính trị và sự đàn áp thẳng cánh đến sự thao túng tế nhị hơn của các luật bầu cử. Những sự hạn chế này đã là ít rõ rệt hơn nhiều trong các trường hợp có khủng hoảng.

Các cơ chế loại trừ đã rõ rệt nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ. Chính phủ đã sử dụng các hạn chế pháp lý về thuyết chính thống Islamic và về sự phê phán các chính sách Kurdish của nó để hăm dọa và bắt giữ các nhà báo và các chính trị gia. Liên minh lao động chính vẫn bị cấm sau chuyển đổi năm 1983, và mãi đến 1986 chính phủ vẫn đã buộc tội các nhà hoạt động nghiệp đoàn vì sự theo đuổi để đạt được “sự thống trị của một giai cấp xã hội đối với giai cấp khác.” Quân đội cũng đã cấm các liên kết giữa các đảng và các nhóm lợi ích và đã cấm thẳng thừng một số tổ chức.³⁰ Các ngưỡng bầu cử cao đã hạn chế các triển vọng bầu cử của các đảng cánh tả nhỏ hơn.

Ở Hàn Quốc, bất chấp sự bùng nổ của tính chiến đấu nghiệp đoàn và cánh tả trong các năm 1987– 88, các nghiệp đoàn vẫn bị cấm về pháp lý khỏi việc tham gia vào các cuộc meeting lớn và biểu tình, và quyền hình thức của họ để đình công đã bị chế ngự nghiêm ngặt.³¹ Việc cấm vai trò tổ chức của các nhóm cánh tả cũng đã vẫn còn. Vào cuối các năm 1980 các quy định như vậy đã tạo cơ sở pháp lý cho chính phủ để hạn chế sự tranh luận về các vấn đề cốt yếu như thống nhất đất nước và các quyền của công nhân.

Ở Chile, các chính trị gia đối lập đã thành công trong việc dỡ bỏ các sự cấm thẳng thừng về sự tham gia của các đảng cánh tả và hoạt động nghiệp đoàn. Nhưng các khoản lợi này đã là có thể một phần bởi vì cánh tả đã đồng ý từ bỏ ác cảm lịch sử của mình đối với các chính sách hướng thị trường và chấp nhận sự lãnh đạo của đảng Dân chủ Thiên chúa giáo ôn hòa trong liên minh chống-Pinochet. Hơn nữa, các luật bầu cử được ban hành dưới chế độ cũ đã hạn chế các khoản lợi của đối lập. Việc thiết lập các khu bầu cử hai thành viên hạ viện theo quy tắc phân bổ ghế d'Hondt hầu như đã đảm bảo rằng các đảng bảo thủ sẽ chắc chắn được ít nhất một ghế trong nhiều khu vực bầu cử.

Giữa các trường hợp không có khủng hoảng, Thái Lan đã đi xa nhất trong loại bỏ các rào cản pháp lý đáng kể đối việc hình thành các nhóm lợi ích và đăng ký các đảng chính trị. Nhưng sự duy trì các enclave phi dân chủ và quyền lực chính trị tiếp tục của quân đội đã làm giảm ảnh hưởng thực của các đảng và quốc hội được bầu nhiều hơn ở các sự chuyển đổi khác.

Trong các trường hợp có khủng hoảng, việc loại bỏ các hạn chế về các nhóm lao động và chính trị đã trọn vẹn hơn nhiều. Pháp chế lao động hạn chế đã còn lại trên sách trong một số trường hợp, nhưng tương phản với Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ các nghiệp đoàn đã nhanh chóng lấy lại được quyền để tổ chức, đình công, và nhấn mạnh các đòi hỏi chính trị của họ. Ở Bolivia, liên minh nghiệp đoàn đã hoạt động hầu như một đồng chính phủ trong thời gian năm năm đầu của sự cai trị dân chủ, mặc dù cuối cùng nó đã chịu một sự trừng trị thẳng tay nhấn tâm trong thời gian siêu lạm phát năm 1985.

Những sự khác nhau giữa hai tập hợp các trường hợp cũng đã có thể thấy trong sự thiết kế các luật đăng ký cử tri và đăng ký đảng. Nói chung, các elite độc đoán đã tìm cách để hạn chế cơ hội của các đảng nhỏ, được xác định về mặt ý thức hệ bằng cách buộc chúng vào các liên minh đảng rộng hơn, như họ đã làm ở Chile, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong các trường hợp có khủng hoảng, các chính trị gia đối lập đã thúc ép thành công cho các quy tắc cho phép họ đáp ứng những đòi hỏi bị dồn nén của các cử tri mà đã bị loại trừ một cách có hệ thống dưới chế độ cũ. Những sự thay đổi nói chung đã gồm việc hạ thấp tuổi đi bầu, làm dễ các thủ tục đăng ký, và dỡ bỏ các hạn chế về đăng ký đảng. Ở Bolivia, chẳng hạn, các ngưỡng cực kỳ thấp cho việc đăng ký đảng trong cuối các năm 1970 đã dẫn đến sự xuất hiện của khoảng bảy mươi đảng mới.³² Các hình mẫu có thể so sánh được có thể thấy trong các trường hợp có khủng hoảng khác.

Các Hệ quả của Khủng hoảng II: Chia rẽ và Liên kết Chính trị

Việc giải thích các sự chia rẽ chính trị bằng sự dẫn chiếu đến hoàn cảnh kinh tế ngắn hạn là rủi ro hơn. Các hệ thống đảng và các hình mẫu của các tổ chức lợi ích đã không nổi lên de novo (lại nữa) để đáp lại khủng hoảng kinh tế, và không phải mọi liên kết chính trị có thể được giải thích đơn giản như kết quả của các khung khổ hiến pháp mới và các quy tắc bầu cử. Tại Mỹ Latin, hầu

hết các chuyển đổi đã thực sự là những sự tái dân chủ hóa. Bởi thế, sự tổ chức và ứng xử của các đảng chính trị và các nhóm lợi ích đã phản ánh các di sản lịch sử ở mức độ nào đó.

Tuy thế, hoàn cảnh kinh tế kết hợp với các quy tắc định chế được thiết lập vào thời gian chuyển đổi đã ảnh hưởng đến sức mạnh tương đối của các lực lượng chính trị tranh đua nhau. Trong các trường hợp có khủng hoảng, tai họa kinh tế và các rào cản thấp đối với sự tham gia chính trị đã cổ vũ các đảng và các nhóm lợi ích cánh tả hoặc với các định hướng tư tưởng chống thị trường. Các hệ thống đảng đã cả bị phân cực hơn lẫn bị chấp vả rời rạc hơn. Trong các trường hợp không có khủng hoảng, các áp lực ly tâm này rất có thể được cản lại hơn, không chỉ bởi những hạn chế được các nhà cai trị quân sự sắp ra đi áp đặt, mà cũng bởi sức mạnh tương đối của các lực lượng chính trị cánh hữu.

Một chỉ báo về sự cân bằng quyền lực chính trị trong các nền dân chủ mới là mức ủng hộ cho các đảng theo đường lối “liên tục.” Mặc dù các đảng này một cách điển hình đã không ủng hộ sự tiếp tục của sự cai trị quân sự, họ đã ủng hộ dự án chính sách của ancien regime (chế độ cũ). Trong các trường hợp không có khủng hoảng, các đảng như vậy đã sống tốt một cách đáng ngạc nhiên. Ở Hàn Quốc, Roh Tae-woo đã thu được hơn một phần ba số phiếu trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1986, và đảng của ông đã sống hầu như khá vậy trong các cuộc bầu cử lập pháp. Hơn nữa, lãnh tụ của một trong các đảng đối lập chính, Kim Jong-pil, đã được đồng nhất gần với Park Chung-hee, người tiền nhiệm độc tài của Chun Doo Hwan. Trong cuộc đua tổng thống năm 1989 của Chile, các ứng viên cánh hữu đã thu được gần 45 phần trăm số phiếu, và số phiếu hợp nhất cho các ứng viên hạ viện cánh hữu đã hơn gấp đôi số đã đạt được trong năm 1973!³³

Tại Thổ Nhĩ Kỳ và Thái Lan, các nhà cai trị sắp ra đi đã duy trì sự kiểm soát trực tiếp hơn đối với sự cạnh tranh đảng, và như thế là khó hơn để đo sức mạnh bầu cử cơ bản của các đảng chủ trương liên tục. Tuy nhiên, sức mạnh của họ ban đầu đã tỏ ra đáng kể ở cả hai nước. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, ứng viên ưa thích của quân đội đã bị đánh bại, nhưng người chiến thắng Turgut Özal, đã là sa hoàng kinh tế của quân đội trong hai năm đầu của sự cai trị độc đoán. Ở Thái Lan, tất cả các đảng lớn đã duy trì các mối liên kết với các phe phái quân đội. Các đảng với các mối liên kết rõ ràng nhất với chương trình nghị sự chính trị hạn chế của quân đội, đảng Chart Thai và đảng Prachachorn Thai, đã nhận được hơn một phần ba số phiếu phổ thông trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1983.

Các ứng viên mà đã vận động trên các thành tựu của chế độ cũ đã sống tồi trong các trường hợp có khủng hoảng. Như người đương chức, Marcos đã thu được một phần đáng ngạc nhiên của số phiếu phổ thông trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1986 của Philippine, nhưng trong các cuộc bầu cử hạ viện năm 1987 không lực lượng chính trị được tổ chức nào đã công khai đại diện sự liên tục với thời đại Marcos. Trong cuộc bầu cử tổng thống 1984 của Uruguay ứng viên đồng nhất gần nhất với chế độ quân sự đã chỉ thu được ít hơn 10 phần trăm số phiếu. Tại Argentina và Peru, các đảng chính trị cánh hữu đồng nhất với dự án kinh tế của quân đội đã được chỉ một ít phiếu.

Các đảng chủ trương liên tục đã lớn hơn ở Bolivia và Brazil, nhưng vẫn yếu hơn so với ở các nước không có khủng hoảng. Tại Bolivia, cựu độc tài Hugo Banzer cuối cùng đã nổi lên như một đối thủ chủ yếu cho chức tổng thống, nhưng một phần bởi vì đảng của ông ta đã không cộng tác với các phái quân sự mà đã cai trị hết sức tai hại trong đầu các năm 1980. Ông đã được ít hơn 20

phần trăm phiếu bầu trong các cuộc bầu cử năm 1979 và 1980 và đã đứng thứ ba sau các ứng viên cánh tả và trung lập.

Ở Brazil, nơi tổng thống được chọn bởi một cử tri đoàn năm 1985, các nghiên cứu cho biết rằng Paulo Maluf, ứng viên ủng hộ quân đội, được sự ủng hộ của chỉ 10 phần trăm công chúng. Trong bầu cử hạ viện năm 1986 Đảng Mặt trận Tự do bảo thủ (PFL) đã được 24 phần trăm đáng nể của số ghế hạ viện, và bản thân đảng đối lập PMDB (Đảng Phong trào Dân chủ Brazil) đã hợp nhất nhiều ứng viên và chính trị gia mà trước kia đã ủng hộ chính phủ quân sự. Nhưng họ đã sống sót chủ yếu bởi vì họ đã tham gia phe đối lập. Phe trung thành (Đảng Dân chủ Xã hội-PDS) đã chỉ được khoảng 7 phần trăm phiếu bầu, và ngay cả tổng số phiếu kết hợp PFL-PDS nói chung đã thấp hơn sự ủng hộ các đảng chủ trương liên tục trong các trường hợp không có khủng hoảng.

Sự cô lập chính trị của các lực lượng chính trị liên tục trong các trường hợp có khủng hoảng đã được phản ánh trong sức mạnh tương đối của các đảng cánh tả và dân túy. Tại Bolivia, Peru, Brazil, và Uruguay, các đảng với ý thức hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa hay Marxist đã lại nổi lên như các lực lượng chính trị quan trọng. Trong các hạ viện được bầu ở Peru và Uruguay, phần ghế được giữ bởi liên minh xã hội chủ nghĩa trong lập pháp đã từ 14 đến khoảng 30 phần trăm, trên xa tổng số của các đảng cạnh tranh bảo thủ của họ. Tại Bolivia, liên minh cánh tả ủng hộ Hernan Siles đã là lực lượng chính trị lớn nhất trong đầu các năm 1980. Tại Brazil, phần bầu cử của cánh tả đã nhỏ hơn, nhưng hai chính trị gia cánh tả, Leonel Brizola và Lu'iz Inacio Lula da Silva, đã tranh chức tổng thống một cách nghiêm túc.

Sức mạnh của các đảng chống thị trường trong các trường hợp có khủng hoảng còn ấn tượng hơn nếu chúng ta tính cả các đảng dân túy không xã hội chủ nghĩa hay các đảng “phong trào” như các Peronist ở Argentina và các Aprista ở Peru. Các Peronist và Aprista đã chuyển theo hướng hữu về mặt quan hệ của họ với các lực lượng chính trị khác, nhưng họ đã tiếp tục đưa ra những lời kêu gọi nhà nước chủ nghĩa và phân bổ mà đã đối chọi gay gắt với các cải cách hướng thị trường.

Trong một số trường hợp có khủng hoảng, sức mạnh tương đối của cánh tả đã kết đôi với sự vỡ ra từng mảnh của hệ thống đảng. Vào lúc bắt đầu của thời kỳ dân chủ ở Peru, Brazil, và Bolivia, đã có giữa ba và năm đảng có ảnh hưởng,³⁴ nhưng dữ liệu về số các đảng có ảnh hưởng có xu hướng nói giảm bớt mức độ thực của sự vỡ ra thành mảnh. Các liên minh phái tả ở cả Bolivia và Peru đã chia rẽ nội bộ sâu sắc, và một cuộc tranh giành quyền lực nội bộ ác liệt đã xé nát đảng APRA (cách mạng nhân dân Mỹ) ở Peru tiếp sau cái chết của nhà sáng lập của nó, Haya de la Torre, năm 1980. Tại Brazil, các đảng đã bị làm yếu đi về nội bộ bởi hiến pháp liên bang và hệ thống đại diện theo tỷ lệ danh sách mở, mà đã củng cố quyền lực của các thủ lĩnh địa phương và các thống đốc bang với cái giá của các lãnh tụ đảng dân tộc. Như thế, mặc dù đảng PMDB đối lập đã được một đa số hạ viện năm 1986, nó đã bắt đầu nhanh chóng vỡ ra từng mảnh trong các năm tiếp theo.

Cuối cùng, mặc dù sự ủng hộ được bén rễ sâu dành cho các đảng Cấp tiến và Peronist có vẻ đã tạo ra một cấu trúc hai đảng lâu bền ở Argentina, cả hai đảng đã vẫn bị chia rẽ nội bộ, và các đảng nhỏ tinh lẻ đã giữ sự cân bằng quyền lực trong lập pháp. Các liên kết này đã tạo ra những vấn đề nghiêm trọng cho chính quyền Alfonsín, mặc dù với thời gian cả hai đảng lớn đã chuyển

theo hướng trung dung liên quan đến các vấn đề cải cách kinh tế.³⁵ Các hình mẫu tương tự về sự vỡ ra từng mảnh trong nội bộ và kỷ luật đảng yếu đã là rõ rệt cả ở Philippine nữa.

Trong các trường hợp không có khủng hoảng, phái tả đã yếu hơn, lập trường cương lĩnh của đối lập đã hạn chế hơn nhiều, và mức độ phân cực cử tri đã hạn chế một cách tương ứng. Chile cho một thí dụ kịch tính nhất. Trong đầu các năm 1970 sự đối kháng lịch sử giữa phái tả Marxist và các đảng khác đã tạo ra một trong những hệ thống đảng phân cực nhất trên thế giới. ³⁶ Vào cuối các năm 1980, tuy vậy, hầu hết phái tả đã chấp nhận các cải cách thị trường và đã tạo thành một phần của một liên minh do các nhà Dân chủ Thiên chúa giáo lãnh đạo. Trong các năm 1990 sức kéo ly tâm mạnh trước kia đã chịu thua sự cạnh tranh giữa khối trung-tả ôn hòa này và phái hữu bảo thủ.

Ở Hà Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đã có những gò bó đáng kể về phân cực bầu cử. Hàn Quốc đã trải nghiệm các xung đột công nghiệp ác liệt và sự huy động rộng rãi bởi các sinh viên cấp tiến tiếp sau sự chuyển đổi, nhưng các lực lượng đảng đã hội tụ về trung-hữu. Gần nhất tới một đảng phái tả trong các cuộc bầu cử 1987 và 1988 đã là Đảng Hòa bình và Dân chủ (PDP) của Kim Dae Jung, mà đã được khoảng 25 phần trăm phiếu bầu tổng thống. Nhưng đề tính đảng của Kim Dae Jung như “thuộc phái tả” là đáng ngờ, một phần bởi vì lời kêu gọi của nó cũng mang tính vùng miền như ý thức hệ, một phần bởi vì cương lĩnh của nó đã bảo thủ một cách ngạc nhiên. Phe đối lập của Kim Young Sam đã có gốc rễ ý thức hệ thậm chí còn nông hơn, và trong năm 1990 ông đã tham gia một đại liên minh bảo thủ với đảng cầm quyền.

Các xung đột phân phối và tôn giáo đã leo thang ở Thổ Nhĩ Kỳ trong cuối các năm 1980 khi những hạn chế lên tranh đua chính trị đã được dịu đi. Tuy vậy, trong các năm đầu của chuyển đổi những hạn chế hiến định và sự ủng hộ cho Özal đã gìm các xu hướng tới sự phân mảnh và phân cực lại. Khi những cảm đoán phái tả được dịu đi trong giữa các năm 1980, hai đảng dân chủ xã hội ôn hòa, Đảng Dân chủ Xã hội của Ecevit và Đảng Dân chủ Xã hội Dân túy, đã trở lại chính trường. Nhưng tổng phần phiếu bầu của họ vẫn dưới xa sự ủng hộ cho ANAP (Đảng Tổ quốc) và các đảng bảo thủ khác. Các ngưỡng bầu cử và bản chất không tỷ lệ của hệ thống đại diện tỷ lệ được sửa đổi đã hạn chế số ghế nghị viện có được của họ. Tại các cuộc bầu cử địa phương năm 1989 và tổng tuyển cử năm 1991 những kẻ thắng lớn nhất đã là các đối thủ bảo thủ của ANAP, các đảng Con đường Chân lý và Cộng hòa. ANAP cuối cùng đã bắt đầu một liên minh bao gồm cả đảng Dân chủ Xã hội Nhân dân trung tả SHP và Đảng Con đường Chân lý bảo thủ hơn, có cơ sở nông thôn. Khả năng về sự phân cực chính trị nghiêm trọng đã lại nổi lên chỉ trong giữa các năm 1990 với sự củng cố của các đảng Islamist.

Thái Lan nổi bật như hệ thống bị phân bè phái nhất trong các hệ thống được xem xét ở đây. Bất chấp luật bầu cử mới trong năm 1981 đã nhắm tới việc tăng ngưỡng đại diện, số các đảng có ảnh hưởng trong lập pháp 1983 (5.7) đã rất cao. Nhưng hệ thống rõ ràng bị phân mảnh đã che dấu một liên minh áp đảo duy nhất gồm ba đảng chính. Chẳng đảng nào trong số các đối thủ đã có thể được coi là phái tả, Marxist, hay dân túy.³⁷

Những sự khác biệt ngang-quốc gia này về mặt chuyển đổi và sự liên kết ban đầu của các lực lượng chính trị đã không phải không thể thay đổi được. Ở Argentina, Philippines, Bolivia, và Uruguay, các bước được các chính phủ dân chủ tiến hành để dỡ bỏ các đặc quyền quân đội đã dẫn đến những phản ứng dữ dội nguy hiểm của quân đội, nhấn mạnh các hạn chế lên quyền lực

của các chính phủ dân chủ mới. Ngược lại, trong tất cả bốn trường hợp không có khủng hoảng các enclave phi dân chủ và các tổ chức quân đội không được cải cách đã tạo ra các mục tiêu liên tục cho sự phản kháng chính trị. Theo thời gian, quyền lực của các enclave độc đoán này đã yếu đi, và những hạn chế về sự tham gia chính trị đã sa sút. Tuy vậy, trong khi hoàn cảnh chính trị và định chế đã thay đổi theo thời gian, chúng đã vẫn quan trọng trong chính trị của sự chuyển đổi.

Các Hệ quả của Khủng hoảng III: Kinh tế học Chính trị của các Nền dân chủ Mới và sự “Củng cố”

Sự mặc cả elite được Rustow làm nổi bật là một yếu tố trong mọi chuyển đổi. Chúng tôi đã tìm cách đặt các tương tác chiến lược vào khung cảnh kinh tế-xã hội rộng hơn. Khung cảnh này có những ngụ ý quan trọng cho các thể khó xử chính sách, các định chế chính trị, và các liên kết của các chính phủ dân chủ mới và các triển vọng dài hạn cho sự ổn định và sự “củng cố.” Chúng tôi bác bỏ lý lẽ rằng các lợi ích và các quan hệ xã hội quyết định các triển vọng cho dân chủ.³⁸ Tuy vậy, các cơ hội cho các elite chính trị để huy động sự ủng hộ hay phản đối trong các nền dân chủ mới sẽ tiếp tục phụ thuộc vào việc chính sách và thành tích kinh tế tác động ra sao đến cả mức thu nhập lẫn sự phân bố thu nhập giữa các nhóm xã hội khác nhau, và thành tích kinh tế theo thời gian có thể tác động đến các sở thích về các định chế dân chủ, đặc biệt các chính sách, và những người đương chức.

Thứ nhất, và hiển nhiên nhất, di sản kinh tế của chế độ độc đoán xác định chương trình nghị sự chính sách của những người dân chủ thừa kế nó. Các chính phủ dân chủ lên nắm quyền liên sau các cuộc khủng hoảng đối mặt với một menu khó và khó chịu về mặt chính trị của các lựa chọn chính sách kinh tế, mà ở trung tâm của nó là sự ổn định kinh tế vĩ mô và các biện pháp điều chỉnh cơ cấu rộng hơn.³⁹ Sự chuyển đổi sang dân chủ trong khía cạnh nào đó có thể làm dễ công việc cải cách. Các nhà lãnh đạo dân chủ mới có thể lợi dụng tuần lễ trắng mắt và đánh đổi các lợi ích chính trị cho những thiệt hại kinh tế ngắn hạn; nhiều nước đông Âu cung cấp các thí dụ về những cơ hội này. Tuy vậy, bản thân chuyển đổi làm tăng các kỳ vọng rằng chính phủ sẽ đáp lại các nhóm ủng hộ chính trị mới. Hơn nữa, cải cách chính trị là khó, chính xác bởi vì các vấn đề kinh tế là gay gắt hơn và những đòi hỏi về sự trợ cấp kinh tế ngắn hạn lan rộng hơn.

Bằng chứng kinh tế từ các nước đang phát triển có thu nhập trung bình đưa ra sự ủng hộ rộng rãi cho các kỳ vọng này. Dưới các chính quyền dân chủ đầu tiên trong các trường hợp có khủng hoảng, thâm hụt tài khóa trung bình đã hầu như gấp đôi mức của giai đoạn trước chuyển đổi, còn trong các trường hợp không có khủng hoảng thâm hụt vẫn tương đối thấp. Không phải ngẫu nhiên, bốn trong các trường hợp có khủng hoảng – Argentina, Bolivia, Brazil, và Peru – đã trải qua siêu lạm phát trong thời gian các chính phủ dân chủ đầu tiên. Mặc dù các chính phủ dân chủ đã kế thừa tình hình kinh tế tồi tệ, các hoạt động chính sách và sự bế tắc sau chuyển đổi đã đóng góp một cách điển hình vào sự trở nên xấu hơn thêm nữa của nền kinh tế.⁴⁰

Trong những chuyển đổi không có khủng hoảng, các chính phủ dân chủ mới đã đối mặt với một chương trình nghị sự khác, nhưng không nhất thiết kém nghiêm trọng, về cải cách chính sách. Những điều chỉnh kinh tế vĩ mô đã ít bức bách hơn, nhưng ngay cả các chính phủ độc đoán thành công nhất về mặt kinh tế đã để lại những vấn đề về bất bình đẳng thu nhập, nghèo đói, và sự loại trừ chính trị mà đã có thể trở thành bùng nổ dưới chế độ dân chủ.

Giữa những chuyển đổi không có khủng hoảng, các hệ quả chính trị của một “sự thâm hụt xã hội” lớn đã đặc biệt gay gắt ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi lương thực tế đã sụt một cách kịch tính trong các năm 1980. Vào đầu các năm 1990 lao động có tổ chức lại một lần nữa trở nên chiến đấu, những căng thẳng xã hội và tôn giáo đã leo thang, và hệ thống chính trị đã bị kẹp chặt bởi một khủng hoảng kinh tế mới. Nhưng các mối quan hệ công nghiệp đã cũng là một nguồn xung đột xã hội ở Hàn Quốc, như những sự chênh lệch thu nhập và vùng đã là ở Thái Lan. Các vấn đề này đã không phải là khó chữa; chính phủ trung tả của Chile đã tạo ra sự đầy ắp ấn tượng về giảm nghèo trong khi duy trì được sự ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy vậy, ngay cả ở đó quyền lực tiếp tục của các nhóm lợi ích gắn với chế độ cũ đã đặt ra các hạn chế lên quy mô mà chính phủ dân chủ mới đã có thể giải quyết các đòi hỏi kinh tế của các nhóm xã hội bị loại trừ trước kia.

Các con đường chuyển đổi cũng tác động đến sự tiến hóa của các định chế chính trị mà qua đó các đòi hỏi kinh tế và các thể khó xử chính sách được giải quyết. Trong các trường hợp không có khủng hoảng, các chính phủ dân chủ mới đã phải đấu tranh với sự dai dẳng của các enclave phi dân chủ, sự tự trị tiếp tục của tổ chức quân đội, và các mối liên kết mật thiết giữa các elite chính trị và kinh doanh, mà tất cả những thứ đó đã nêu ra các câu hỏi về quy mô đầy đủ của dân chủ hóa. Thế nhưng các nỗ lực để giải quyết các di sản chính trị này một cách hùng hổ gây rủi ro cho việc gỡ mối sự mặc cả dân chủ, kêu gọi cánh hữu trả đũa, và sự đấu lại ván bài poker.

Các trường hợp có khủng hoảng đã đưa ra một tập khác của những thể khó xử định chế. Hoàn cảnh kinh tế bức bách đã cổ vũ hành pháp tập trung quyền lực, thậm chí đến mức cai trị bằng sắc lệnh. Hình mẫu này đã đặc biệt rõ rệt nơi lạm phát rất cao đòi hỏi các gói ổn định hóa phức tạp. Các lực ly tâm bên trong hệ thống đảng, một phần là kết quả của bản thân khủng hoảng, đã làm tăng sự khó khăn về duy trì sự ủng hộ của cử tri hay lập pháp và đã củng cố các khuyến khích cho hành pháp để cai trị một cách độc đoán.

Sự đánh giá chuẩn tắc ứng xử như vậy là rắc rối. Trong các cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc, đặc biệt các cuộc có siêu lạm phát, các định chế dân chủ rất có thể bị xói mòn bởi sự thất bại để đưa ra hành động mau lẹ và hữu hiệu. Tuy vậy, những rủi ro gắn với decretismo* là nghiêm trọng ngang thế. Khi thiếu sự tham vấn được thể chế hóa với các nhà lập pháp và các nhóm lợi ích, các nhà ra quyết định bị tước mất sự phản hồi mà có thể là cốt yếu trong sửa các sai lầm. Các cuộc cải cách bị phớt lờ nhiều hơn cho sự phản ứng dữ dội của dân chúng và sự đảo ngược nhanh. Decretismo trong ra chính sách kinh tế cũng tăng cường xu hướng rộng hơn hướng đến sự cai trị trung cầu dân ý – cái mà Guillermo O'Donnell đã gọi là “dân chủ ủy thác-delegative democracy.”⁴¹

Mối liên hệ giữa hoạt động chính trị của các chính phủ dân chủ mới và các triển vọng dài hạn cho sự củng cố phải được tiếp cận với sự thận trọng vô cùng. Sự củng cố sẽ bị tác động bởi các lựa chọn chính trị mà làm thay đổi các điều khoản ban đầu của chuyển đổi, cũng như các sự tiến triển quốc tế và nội địa vượt ra ngoài sự kiểm soát của các lãnh tụ chính trị. Bởi vì nhiều nhân tố nguyên nhân tác động đến sự ổn định của chế độ dân chủ, chúng tôi nghi ngờ sự nhấn mạnh đến các đặc trưng của chuyển đổi, như việc làm hiệp ước, cho các triển vọng của chế độ dân chủ ổn định.

Dù sao, những tiến triển chính trị và kinh tế trong hai hay ba chính phủ dân chủ đầu tiên tạo thành các liên kết đầu tiên trong một chuỗi nhân quả dài hơn mà kết nối sự chuyển đổi ban đầu

với cái “dài hạn” khó nắm bắt. Nếu lý thuyết của chúng tôi về sự rút lui độc tài có giá trị, nó cũng phải có thể áp dụng được cho sự ổn định của các chế độ dân chủ: sự củng cố trong chừng mực nào đấy phải xoay quanh năng lực để thực hiện các chính sách định hướng tăng trưởng bền vững. Sự mở rộng kinh tế làm dễ các đánh đổi gắn với việc tổ chức sự ủng hộ chính trị, một phần bằng việc cho phép đền bù cho các nhóm bị tác động tiêu cực. Tổng quát hơn, sự tăng trưởng có thể làm giảm các xung đột phát sinh từ sự bất bình đẳng hay những sự chia rẽ xã hội khác và như thế có thể làm cân xu hướng tới sự xa lìa chính trị, sự phân cực, và bạo lực xã hội gây bất ổn.⁴²

Trong các năm 1980 và 1990 các kỳ vọng này đã có vẻ bị xói mòn bởi sự sống sót của tuyệt đại đa số các chính phủ dân chủ mới ngay cả ở nơi thành tích kinh tế là tồi. Sự sống sót của chúng đã có thể được quy cho các nhân tố đa dạng, kể cả sự sụp đổ của Liên Xô và sự giảm sút tương ứng về sự sẵn lòng của phương Tây để ủng hộ các chính phủ độc đoán chống cộng. Trong nhiều nước, ký ức mới đây về chế độ độc đoán vụng về và/hoặc áp bức cũng đã giúp để giữ các chính phủ tại vị đối mặt với tai họa kinh tế đáng kể.

Tuy vậy, là quan trọng để phân biệt giữa các chế độ được giữ tại vị bởi các áp lực quốc tế và những sự tình cờ chính trị ngắn hạn và các chế độ dựa trên sự ủng hộ rộng rãi. Các chính phủ dân chủ có được các lợi thế mà các chế độ độc đoán không có; các công dân bất mãn có thể thay thế những người đương chức hơn là thách thức bản thân chế độ. Tuy vậy, sự thất bại kéo dài của các chính phủ được bầu để giải quyết một cách hữu hiệu các thách thức về tăng trưởng và bình đẳng chắc có thể xói mòn độ sâu và sự ổn định của sự ủng hộ dân chủ.

Là dễ để phác họa một mô hình được cách điệu hóa về các nước trải qua tai họa kinh tế kéo dài, mà trong đó các định chế hiến pháp bị kiệt quệ về nội dung dân chủ của chúng ngay cả khi không có sự thay đổi chế độ chính thức. Một chu kỳ như vậy bắt đầu với những sự tiến triển hiển nhiên rồi ở Peru, Brazil và Nga và các nước đang phát triển và xã hội chủ nghĩa trước kia: một sự tăng lên về tính vô si và thờ ơ chính trị, sự suy tàn về sự tham gia chính trị hữu hiệu, và sự bất lực của hệ thống chính trị để tạo ra các liên minh cai trị đại diện, ổn định. Tiếp sau, tội phạm, bạo lực dân sự, và hoạt động cách mạng có tổ chức hay phản cách mạng (“đội cảm tử”) đóng góp cho một sự xói mòn từ từ của bản chất của chế độ dân chủ qua sự đàn áp thi thoảng các nhóm đối lập, các biện pháp khẩn cấp, và tính chính trực sa sút của các bảo đảm pháp lý. Cuối cùng, mặc dù còn thiếu một chuyển đổi chính thức sang chế độ độc đoán, các định chế bầu cử bị biến thành mã bề ngoài. Các quan chức được bầu trở thành đối tượng cho quyền phủ quyết của các elite quân đội hoặc chẳng hơn các bình phong cho họ bao nhiêu.

Trong một số trường hợp, như Peru, quá trình này cuối cùng đã đảo ngược nền dân chủ, và chúng ta không thể loại trừ khả năng về sự giật lùi ở nơi khác. Sự xói mòn chung của niềm tin vào năng lực của các chính phủ dân chủ để quản lý nền kinh tế có thể làm tăng sự cầu khẩn đến các giải pháp độc đoán, không chỉ giữa các elite mà cả quần chúng. Các nhà lãnh đạo hay các đảng với các tham vọng trung cầu dân ý hoặc độc đoán công khai đã có thể được bầu. Sự sa sút kinh tế cũng đã có thể đảo ngược sự dân chủ hóa một cách trực tiếp hơn bởi việc cổ vũ tội phạm gia tăng, các cuộc đình công, các cuộc nổi loạn, bạo lực dân sự, và sự phân cực giữa các nhóm cực tả và cực hữu. Sự xấu đi của trật tự xã hội và sự phân cực xã hội gia tăng tạo sự biện minh cho sự can thiệp quân sự. Nơi thiếu sự ủng hộ cho sự cai trị độc đoán, nhà nước đã có thể hoàn toàn suy sụp với tư cách một tổ chức có quyền đòi đáng tin về một sự độc quyền bạo lực.

Tóm lại, chính sách và thành tích kinh tế sẽ điều kiện hóa tương lai của nền dân chủ như chúng đã điều kiện hóa các chuyển đổi.

Stephan Haggard và Robert R. Kaufman

CHÚ THÍCH

Bài báo này dựa vào Stephan Haggard and Robert Kaufman, *The Political Economy of Democratic Transitions* (Princeton: Princeton University Press, 1995), chs. 1, 4, 5, and 10. Chúng tôi cảm ơn Richard Snyder vì các bình luận của ông về một bản thảo sớm hơn.

1. Dankwart A. Rustow, "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model," *Comparative Politics* 2 (April 1970), pp. 337 – 63 [và được in lại trong tập này].
2. Rustow đã không bác bỏ tầm quan trọng của các biến số cấu trúc xã hội; quả thực, ông đã xem một sự tăng lên về phân cực hóa xã hội như một tiền đề then chốt cho sự nổi lên của nền dân chủ. *Ibid.*, pp. 352 – 55.
3. Guillermo O'Donnell, *Modernization and Bureaucratic-Authoritarianism*, (Berkeley: Institute for International Studies, 1973), và "Reflections on the Patterns of Change in the Bureaucratic-Authoritarian Regimes in Latin America," và *Latin American Research Review* 13 (1978), pp. 3 –38 khác biệt một cách tinh tế. Xem cả, David Collier, ed., *The New Authoritarianism in Latin America* (Princeton: Princeton University Press, 1979).
4. Juan J. Linz and Alfred Stepan, eds., *The Breakdown of Democratic Regimes* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978).
5. Arturo Valenzuela, *The Breakdown of Democratic Regimes: Chile* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978).
6. Juan J. Linz, *The Breakdown of Democratic Regimes: Crisis, Breakdown, Re-equilibration* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978), p. ix.
7. Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991).
8. Guillermo O'Donnell and Philippe C. Schmitter, "Tentative Conclusions about Uncertain Democracies," in Guillermo O'Donnell, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986).
9. *Ibid.*, p. 5.
10. Xem Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (New York: Cambridge University Press, 1991), ch. 2, và "Games of Transition," trong Scott Mainwaring, Guillermo O'Donnell, and Samuel Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation* (Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1992).
11. Donald Share and Scott Mainwaring, "Transitions through Transaction: Democratization in Brazil and Spain," in Wayne Selcher, ed., *Political Liberalization in Brazil: Dilemmas and Future Prospects* (Boulder: Westview Press, 1986).
12. Huntington, *The Third Wave*, p. 107, ch. 3.

13. Giuseppe Di Palma, *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transitions* (Berkeley: University of California Press, 1990).
14. Michael G. Burton and John Higley, "Elite Settlements," *American Sociological Review* 52 (1987), pp. 295 – 307; John Higley and Richard Gunther, eds., *Elites and Democratic Consolidation in Latin America and Southern Europe* (Cambridge: Cambridge University Press, 1992).
15. Xem, thí dụ, Dietrich Rueschemeyer, Evelyne Huber Stephens, and John D. Stephens, *Capitalist Development and Democracy* (Chicago: University of Chicago Press, 1992). Về tác động của các định chế độc tài lên dân chủ hóa, xem Karen Remmer, "Redemocratization and the Impact of Authoritarian Rule in Latin America," *Comparative Politics* 17 (April 1985).
16. Terry Lynn Karl, "Dilemmas of Democratization in Latin America," *Comparative Politics* 23 (October 1990), pp. 1 – 22.
17. Barbara Geddes, "New Democratic Institutions as Bargains Among Self-Interested Politicians," bài báo được trình bày tại the American Political Science Association meetings, Washington, D.C., 1990.
18. Huntington, thí dụ, đặt tit cho chương 3 "How: Processes of Democratization."
19. O'Donnell and Schmitter, "Tentative Conclusions," p. 39.
20. Thí dụ, các bài báo cho O'Donnell, Schmitter, and Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule*, đầu tiên đã được trình bày trong năm 1979 – 81 và đã được cập nhật chỉ qua 1984.
21. Xem Ernest Bartell and Leigh A. Payne, eds., *Business and Democracy in Latin America* (Pittsburgh: University of Pittsburgh Press, 1995); và Jeffrey Frieden, *Debt, Development and Democracy: Modern Political Economy and Latin America* (Princeton: Princeton University Press, 1991).
22. O'Donnell and Schmitter, pp. 15 – 17; Przeworski, *Democracy and the Market*, pp. 51 – 94.
23. Xem, thí dụ, Suchit Bungbankorn, *The Military in Thai Politics, 1981 –86* (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1987); Chai-Anan Samudavanija and Sukhumbhand Paribatra, "Thailand: Liberalization Without Democracy," trong James Morley, ed., *Driven by Growth: Political Change in the Asia-Pacific Region* (Armonk: M. E. Sharpe, 1993), pp. 128 – 34.
24. Xem David Pion-Berlin, "Crafting Allegiance: Civilian Control and the Armed Forces in Uruguay, Argentina, and Chile," bản thảo không xuất bản.
25. Xem John H. McFadden, "Civil-Military Relations in the Third Turkish Republic," *Middle East Journal* 39 (Winter 1985), pp. 69 – 85; Henri J. Barkey, "Why Military Regimes Fail: the Perils of Transition," *Armed Forces and Society* 16 (Winter 1990), pp. 169 – 92.
26. Xem Chung-in Moon and Mun-Gu Kang, "Democratic Opening and Military Intervention in South Korea: Comparative Assessment and Implications," trong James Cotton, ed., *Korean Politics in Transition* (New York: St. Martin's, forthcoming).
27. Alfred Stepan, *Rethinking Military Politics: Brazil and the Southern Cone* (Princeton: Princeton University Press, 1988), pp. 114 – 16.
28. *Ibid.*, pp. 86 – 88.

29. Xem Bolivar Lamounier, “Brazil: Toward Parliamentarism?,” trong Juan J. Linz and Arturo Valenzuela, eds., *The Failure of Presidential Democracy: The Case of Latin America*, vol. 2 (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994), p. 205.
30. Xem Ergun Özbundun, “The Post-1980 Legal Framework for Interest Group Associations,” trong Metin Heper, ed., *Strong State and Economic Interest Groups: The Post-1980 Turkish Experience* (Berlin: Walter de Gruyter, 1991), pp. 41 – 54.
31. Asia Watch, *Retreat from Reform: Labor Rights and Freedom of Expression in South Korea* (New York: Asia Watch, 1989), pp. 7 – 26.
32. Eduardo A. Gamarra and James M. Malloy, “The Patrimonial Dynamics of Party Politics in Bolivia,” in Scott Mainwaring and Timothy Scully, eds., *Building Democratic Institutions: Party Systems in Latin America* (Stanford: Stanford University Press, 1995), p. 412.
33. Timothy R. Scully, “Reconstituting Party Politics in Chile,” in Scully and Mainwaring, eds., *ibid.*, pp. 124 – 25.
34. Xem Markku Laakso and Rein Taagepera, “The Effective Number of Parties: A Measure with Application to Western Europe,” *Comparative Political Studies* 12 (April 1979), pp. 3 – 27. Về dữ liệu đầy đủ, xem Haggard and Kaufman, *The Political Economy of Democratic Transitions*, Table 4 – 3, pp. 140 – 47.
35. Ronald H. McDonald and J. Mark Ruhl, *Party Politics and Elections in Latin America* (Boulder: Westview Press, 1989), p. 161.
36. Valenzuela, *The Breakdown of Democracy*; Ruth Berins Collier and David Collier, *Shaping the Political Arena: Critical Junctures, the Labor Movement, and Regime Dynamics in Latin America* (Princeton: Princeton University Press, 1991).
37. Richard Doner and Anek Laothamatas, “The Political Economy of Adjustment in Thailand,” trong Stephan Haggard and Steven B. Webb, eds., *Voting for Reform: The Politics of Adjustment in New Democracies* (New York: Oxford University Press, 1994).
38. Về cách tiếp cận kinh tế học chính trị đến dân chủ hóa, xem Frieden, *Debt, Development, and Democracy*, và Rueschemeyer, Stephens, and Stephens, *Capitalist Development and Democracy*. Rueschemeyer, Stephens, and Stephens, pp. 12 – 39, cho một tổng quan toàn diện về văn liệu hiện đại hóa về dân chủ hóa. Một vấn đề chúng tôi không đề cập là vai trò của sự đồng đều và không đồng đều sắc tộc trong các quá trình chuyển đổi. Xem Donald Horowitz, *A Democratic South Africa? Constitutional Engineering in a Divided Society* (Berkeley: University of California Press, 1991).
39. Xem Stephan Haggard and Robert Kaufman, eds., *The Politics of Adjustment: International Constraints, Distributive Politics, and the State* (Princeton: Princeton University Press, 1992).
40. Về chi tiết kinh nghiệm thêm, xem Haggard and Kaufman, *The Political Economy of Democratic Transitions*, ch. 6.
41. Guillermo O’Donnell, “Delegative Democracy?,” *East-South Systems Transformation*, University of Chicago, Working Paper No. 21; Luiz Carlos Bresser Pereira, José Maria Maravall, and Adam Przeworski, *Economic Reforms in New Democracies* (New York: Cambridge University Press, 1993), p. 208.
42. Giả thiết này là ngầm định trong những cách tiếp cận khá tranh cãi đến bạo lực xã hội. Về các kiểm chứng kinh nghiệm và tổng quan, xem William H. Flanagan and Edwin Fogelman, “Patterns of Political Violence in Comparative Historical Perspective,” *Comparative Politics* 3 (October 1970), pp. 1 – 20; và Arthur A. Goldsmith, “Does

Political Stability Hinder Economic Development? Mancur Olson's Theory and the Third World," *Comparative Politics* 19, (July 1987), pp. 471 – 80. Tuy nhiên, Olson cho rằng tăng trưởng nhanh có thể gây mất ổn định bởi vì nó tạo ra những thay đổi về vị thế tương đối của các khu vực kinh tế và các nhóm thu nhập khác nhau. Mancur Olson, "Rapid Growth as a Destabilizing Force," *Journal of Economic History* 23 (December 1963), pp. 529 – 52.

(Transitions to Democracy

Biên tập: Lisa Anderson

Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS²)

VRNs *đăng với phép của dịch giả*

Chuyển đổi sang dân chủ (5): Thêm các diễn viên tập thể vào các kết cục tập thể: Lao động và Dân chủ hóa mới đây ở Nam Mỹ và Nam Âu

Đăng ngày: 28.02.2015 , Mục: - [Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (28.02.2015) – Hà Nội – Nghiên cứu về những chuyển đổi dân chủ cuối thế kỷ thứ hai mươi đã trở thành một chủ đề chính trong chính trị học so sánh, và một khung khổ giải thích cá biệt, mà trao vị trí hàng đầu cho sự lựa chọn chiến lược của elite, đã trở nên hầu như bá chủ.¹ Bất chấp một số phê phán, cách tiếp cận này tiếp tục định hình sự hiểu biết uyên thâm về quá trình dân chủ hóa gần đây. Thế nhưng một khung khổ duy nhất có lẽ không thể ôm toàn bộ sự trưng bày các vấn đề nêu ra bởi các chuyển đổi này. Một tuyến phân tích thay thế khả dĩ khác không dễ được thích nghi bên trong sự giải thích chiếm ưu thế là vai trò của các diễn viên tập thể. Ngược với paradigm (hệ thuyết) trội, nghiên cứu này khảo sát vai trò của một diễn viên tập thể cá biệt, phong trào lao động có tổ chức, trong những chuyển đổi dân chủ mới đây ở Nam Mỹ và Nam Âu.

Tập trung vào hoạt động tập thể được tiến hành bởi các nghiệp đoàn và các đảng liên kết với lao động, chúng tôi cho rằng phong trào lao động thường đã đóng một vai trò quan trọng trong những chuyển đổi mới đây. Lao động đã không hạn chế ở một vai trò "gián tiếp," mà trong đó sự phản kháng xung quanh các đòi hỏi nơi làm việc đã được đáp ứng thông qua sự bao gồm kết nạp vào đấu trường bầu cử. Đúng hơn, phong trào lao động đã là một trong các diễn viên chính trong đổi lập chính trị, đòi hỏi một chế độ dân chủ một cách rõ ràng. Trong một số trường hợp sự phản kháng đòi dân chủ do nghiệp đoàn lãnh đạo đã tạo ra một bầu không khí không thể cai trị nổi và sự làm mất tính chính đáng đã trực tiếp dẫn đến sự bất ổn định của các chế độ độc đoán. Hơn nữa, sự phản kháng được tiếp tục, thay cho việc tạo ra một sự phản ứng độc đoán dữ dội, đã giữ sự chuyển đổi tiến tới. Cuối cùng, trong khi sự phản kháng của các nhóm khác cũng đặt chế độ

vào thể thủ, các tổ chức có cơ sở lao động đã đi xa hơn nữa theo hai cách: chúng thường đã có được một chỗ trong các cuộc thương lượng, và chúng đã mở rộng quy mô tranh luận trong chế độ kế vị.

Paradigm (hệ thuyết) trội đã được xây dựng trên tiểu luận đặt nền móng của O'Donnell và Schmitter, mà nhấn mạnh vai trò của bộ phận lãnh đạo và sự tương tác elite. Trong khi tiểu luận đó gợi ý rằng “thách thức lớn nhất đối với chế độ chuyển đổi chắc có lẽ đến từ ... hành động tập thể của giai cấp lao động,” nó cũng nhấn mạnh bản chất chống tàn của “đợt bột phát dân chúng” và “sự tàn dân của nhân dân” theo sau.² Những phân tích so sánh và giải thích lý thuyết khác, tập trung riêng biệt hơn đến tương tác elite, đã không tiếp tục chủ đề này. Bài báo này cho rằng sự phản kháng do nghiệp đoàn lãnh đạo đã chính yếu hơn nhiều đối với quá trình định chế so với được ngụ ý bởi một viễn cảnh lấy elite làm trung tâm, mà xem vai trò của lao động chủ yếu như làm thay đổi môi trường chiến lược của các elite đàm phán và về mặt lý thuyết đánh giá thấp vai trò của đối lập số đông quần chúng, sự phản kháng lao động, và các diễn viên tập thể nói chung.

Có thể đưa ra ba điểm liên quan về viễn cảnh chung của “văn liệu chuyển đổi” này. Thứ nhất, nó đã nhấn mạnh bộ phận lãnh đạo và mưu mẹo, như thể báo hiệu tầm quan trọng của cá nhân hơn là các diễn viên tập thể. Thứ hai, nó có xu hướng xác định các diễn viên một cách chiến lược (thí dụ, những người cứng rắn và mềm dẻo) đối với vị trí của họ trong “trò chơi chuyển đổi,” như thể đặt ra ngoài lề các vấn đề về các diễn viên được xác định theo giai cấp. Thứ ba, bất chấp sự nhấn mạnh đến các cuộc đàm phán chính phủ-đối lập, nó đã có xu hướng coi nhà nước là trung tâm, như thể hạ tầm quan trọng của các diễn viên xã hội; các học giả đã có xu hướng phân loại các sự chuyển đổi hoặc như được khởi xướng và ở mức độ nào đó được kiểm soát bởi những người đương chức hoặc như từ sự sụp đổ chế độ được xem dưới dạng của một hình ảnh coi nhà nước là trung tâm về những sự bùng nổ.³ Vì thế, khung khổ chi phối là không rất hữu dụng cho các mục đích hiện thời bởi vì các giả định lý thuyết cơ bản và các khái niệm định hướng của nó hầu như loại trừ việc vấn đề hóa phong trào lao động và hoạt động tập thể trước tiên.

Khảo sát năm trong bảy sự chuyển đổi Nam Mỹ và Nam Âu gần đây, mà chúng đã trở thành các điểm tham chiếu quan trọng trong văn liệu, chúng tôi dựng lên hai hình mẫu về dân chủ hóa mà đi trệch khỏi sự giải thích chuẩn (xem bảng 5.1).

Cả hai hình mẫu gợi ý rằng phong trào lao động đã là chính yếu hơn đối với chính trị học dân chủ hóa so với đã được thừa nhận và rằng vai trò của nó thường đã bắt đầu sớm hơn và đã tiếp tục cho đến cuối. Hình mẫu đầu tiên là sự trệch lớn nhất về mặt các nước nó nhóm lại với nhau và sự mô tả đặc trưng của các sự chuyển đổi: theo hình mẫu về bất ổn định hóa/giải thoát, phản kháng tập thể, mà bên trong đó sự phản kháng lao động đã là nổi bật, đã làm mất tính chính đáng của và làm bất ổn định chế độ độc đoán. Các nhà đương chức độc đoán đã không chấp nhận dự án chuyển đổi nào trước sự bất ổn định hóa này, và, thay cho sự thương lượng elite, sự chuyển đổi được mô tả đặc trưng tốt hơn như sự rút lui bị ép buộc. Trong hình mẫu thứ hai, trò chơi chuyển đổi, các nhà đương chức đã chấp nhận một dự án hợp pháp hóa, nhưng dự án này bị làm trệch đường ray. Rồi sau đó, sự phản kháng tập thể, mà trong đó phong trào lao động đã có một vai trò nổi bật, đã giúp để định hình lại sự chuyển đổi và giữ cho nó tiến tới. Trong cả hai hình mẫu, hoạt động tập thể đã đạt được sự hợp pháp hóa của các đảng liên kết với lao động, mà khác đi thì đã có thể trở thành nạn nhân của sự thương lượng elite.

BẢNG 5.1 Các Hình mẫu Dân chủ hóa

	Bất ổn định hóa/Giải thoát	Trò chơi Chuyển đổi
<i>Các nhà đương chức</i>	Không có dự án;	Dự án dân chủ hóa hạn chế;
<i>độc đoán</i>	sự ra đi mang tính phòng vệ	sự ra đi được thương thuyết
<i>Phong trào</i>	Làm bất ổn chế độ độc đoán; kích sự chuyển đổi	Làm trật bảnh dự án của các nhà đương chức;
<i>Lao động</i>		thúc đẩy sự chuyển đổi
<i>Các trường hợp</i>	Tây Ban Nha 1977 Peru 1980 Argentina 1983	Uruguay 1984 Brazil 1985

Phân tích hiện thời chấp nhận một sự quan niệm hóa thời gian khác với khung khổ đang thịnh hành, mà bắt đầu với những sự chia rẽ trong nhà nước và những thay đổi quy tắc kế tiếp sau đó. Quan niệm hóa đó củng cố sự nhấn mạnh đến nhà nước và các diễn viên elite và trên thực tế biến các câu hỏi về các nguyên nhân của những sự chia rẽ nhà nước thành goại sinh. Ngược lại, bài báo này thăm dò các nguồn gốc của những sự chia rẽ này. Hơn nữa, những phân tích bên trong khung khổ chi phối tập trung vào giai đoạn cuối của sự chuyển đổi. Chúng tôi xem giai đoạn này như một trò chơi kết thúc khép lại, nhất thiết bị chi phối bởi các elite thiết lập các quy tắc cho sự chuyển giao quyền lực thật sự và thiết kế các định chế của các nền dân chủ mới. Sự nhấn mạnh của chúng tôi lần nữa đến một giai đoạn sớm hơn, đến quyết định của các diễn viên độc đoán để ra đi và đến sự nhường lại sự kiểm soát thật sự cho đối lập hay các nhà chức trách được bầu, dù là những người đương chức sắp ra đi vẫn thử, và đôi khi thành công, để gây ảnh hưởng.

Bất ổn định hóa/Giải thoát

Ở Peru, Argentina, và Tây Ban Nha, các cuộc phản kháng do công đoàn lãnh đạo đã là cốt yếu trong việc làm bất ổn định chế độ độc đoán và mở đường cho dân chủ hóa. Các nhà đương chức độc đoán đã không lập một dự án cải cách khi lao động đã tấn công trong các cuộc đình công và biểu tình chống lại chế độ. Các nhà đương chức đã không có khả năng để bỏ qua sự đối lập như

vậy hay để trình bày một sự phản ứng lại các thách thức này. Trong mỗi trường, chế độ đã bị làm mất ổn định, và những người đương chức đã có quyết định để từ bỏ quyền lực, rõ ràng theo đuổi một sự giải thoát phòng thủ mà trong đó mục tiêu cuối cùng đã là từ chức và lấy bất kể điều kiện nào họ đã có thể. Những điều khoản này đã biến đổi. Các nhà đương chức quân sự Peru và đặc biệt Argentina đã ra đi với ít hơn nhiều so với các quan chức dân sự Tây Ban Nha, những người đã có khả năng biến đổi mình thành các diễn viên dân chủ. Ở Peru, sự phản kháng lao động đã đẩy chế độ vào khủng hoảng, và tiếp sau một cuộc tổng đình công thắng lợi năm 1977 chính phủ đã nhanh chóng công bố các cuộc bầu cử cho một quốc hội lập hiến mà đã lấy phương hướng chuyển đổi. Ở Argentina, các phong trào quyền con người đã giúp kích động sự đối lập với chủ nghĩa độc đoán. Nhưng vấn đề về sức mạnh nghiệp đoàn đã chia rẽ quân đội ngay từ đầu, và sự phản kháng lao động đã là quan trọng để ngăn chặn sự củng cố của chế độ quân sự. Với sự thất bại của cuộc xâm lấn Malvinas, dự định để chặn trước cuộc khủng hoảng chế độ, chính phủ đã nhanh chóng kêu gọi các cuộc bầu cử mà đã đánh dấu sự chuyển đổi chế độ. Ở Tây Ban Nha, sự phản kháng lao động đã tạo ra thách thức gay gắt đối với chế độ ngay cả trước cái chết của Franco và đã làm xói mòn các phản ứng Francoist ban đầu và sau-Franco. Rồi Suárez đã lên nắm quyền và đã ngay lập tức xây dựng một sự đồng thuận cho một cuộc bầu cử chuyển đổi. Trong tất cả các trường hợp này, các cuộc thương thuyết giữa chính phủ độc đoán và đối lập ủng hộ dân chủ đã tiếp tục sau sự quyết định giải thoát, và những thảo luận này đã bao gồm các đảng phái tả và liên kết với lao động.

Peru

Không giống hầu hết các trường hợp, chế độ độc đoán ở Peru ban đầu đã không tham gia vào việc đàn áp có hệ thống lao động.⁴ Đúng hơn, trong thời gian chính phủ của Tướng Velasco (1968 – 1975) chủ nghĩa độc đoán Peru đã có một đặc trưng “dân túy” rõ rệt mà trong đó sự tổ chức lao động đã được cổ vũ mạnh mẽ. Tuy nhiên, vào năm 1973 lao động có tổ chức đã ngày càng chuyển sang đối lập cùng với vài nhân tố – bắt đầu của một suy thoái kinh tế gay gắt, các cố gắng tăng lên để thay thế liên đoàn nghiệp đoàn do Cộng sản lãnh đạo (CGTP) bằng một liên đoàn do nhà nước kiểm soát (CERP), và tình trạng ốm yếu nghiêm trọng của Tướng Velasco. Trong năm đó các cuộc đình công đã tăng đáng kể (khoảng gấp đôi mức trung bình của năm năm trước), gây ra một bầu không khí bất ổn định và đã tạo thuận lợi cho sự sụp đổ của chính phủ Velasco tháng Tám 1975.⁵

Dưới chính phủ tiếp theo của Morales Bermúdez, các mối quan hệ nhà nước-lao động nhanh chóng trở nên đối kháng, và lao động có tổ chức đã nổi lên như diễn viên chống độc đoán chính. Chính quyền mới đã đột ngột rời xa khỏi chủ nghĩa dân túy của Velasco, đi theo các chính sách chống lao động và tiến hành đàn áp đặc trưng hơn của các chế độ độc đoán khác. Trong nửa sau của năm 1976 phong trào lao động đã đáp lại với một loạt các cuộc đình công, mà đã tượng trưng một tư thế mới của sự đối lập trực tiếp và đối đầu chống lại chế độ độc đoán.

Sự kiện đơn nhất quan trọng nhất trong việc kích sự chuyển đổi của năm 1980 đã là cuộc tổng đình công ngày 19 tháng Bảy năm 1977 (cuộc đầu tiên kể từ 1919 và là cuộc đình công lớn nhất trong lịch sử Peru). Cuộc đình công này đã thống nhất gần như tất cả các tổ chức nghiệp đoàn và đã làm tê liệt hoạt động công nghiệp ở Lima. Ngoài các lo ngại nơi làm việc, cuộc đình công đã đòi các quyền tự do dân chủ cơ bản. “Cuộc đình công năm 1977 đã mang thông điệp rõ ràng rằng các nỗ lực của quân đội để làm chậm hay để tránh một sự chuyển giao quyền lực cho các quan

chức dân sự sẽ chỉ dẫn đến sự rối loạn lớn hơn mà sẽ làm xói mòn thêm tín nhiệm đã kém rồi của quân đội.”⁶ Cuộc tổng đình công đã phản ánh vai trò lãnh đạo của lao động trong đối lập chống độc đoán; các nhóm đối lập khác nói chung đã được huy động muộn hơn khi chúng tham gia với các nghiệp đoàn để hình thành một liên minh cứng đầu được biết đến như “phong trào bình dân.”

Trong hậu quả của cuộc đình công, các đảng viên của các đảng chính trị truyền thống và elite kinh tế đã cho rằng một sự trở lại nền dân chủ đã là cần thiết để khôi phục trật tự chính trị và tăng trưởng kinh tế. Quả thực, như một kết quả của đình công “Morales Bermúdez đã buộc phải công bố một thời gian biểu cho việc quay lại sự cai trị dân sự.”⁷ Trong tháng Tám 1977 chính phủ đã dỡ bỏ tình trạng khẩn cấp và công bố các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến vào tháng Sáu 1978. Như thế, quân đội đã quyết định giải thoát mình và tiếp tục với một chuyển đổi. Cho đến các cuộc bầu cử quốc hội tháng Sáu 1978, các cuộc đình công và huy động dân chúng đã tiếp tục, kể cả các cuộc tổng đình công trong các tháng Hai, Tư, và Năm 1978.

Trong pha cuối cùng của chuyển đổi, sự huy động đã giảm đi “bởi vì quốc hội đã đánh dấu một bước quan trọng trong con đường đưa quân đội quay lại các trại lính – một mục đích mà đã thống nhất liên minh mỏng manh của các nhóm tạo thành “phong trào bình dân.”⁸ Tuy nhiên, các nghiệp đoàn và các đảng liên kết lao động đã tiếp tục đóng một vai trò. APRA, đảng với các mối liên hệ lịch sử với phong trào lao động, đã được 35 phần trăm phiếu bầu cho quốc hội lập hiến. Quan trọng hơn, với sự dịch chuyển trong sự liên kết đảng của phong trào lao động mà đã xảy ra trong thời gian chế độ quân sự, phái tả đã được 33 phần trăm. Thêm nữa, quốc hội lập hiến đã thu hút lời khuyên từ nhiều nhóm xã hội, kể cả các lãnh tụ công đoàn, và trong thời kỳ này chính phủ quân sự đã giữ mối liên lạc với các lãnh tụ đảng, đặc biệt các lãnh đạo của APRA nhưng cũng bao gồm phái tả. Trong tháng Bảy 1979 tất cả các công dân qua mười tám tuổi đã có quyền đi bầu, và các cuộc bầu cử tháng Năm 1980 đã hoàn tất sự chuyển đổi.

Argentina

Trong khi là đúng rằng chuyển đổi dân chủ ở Argentina trong năm 1983 đã tiếp theo sự sụp đổ của chế độ sau thất bại quân sự trong cuộc chiến tranh Falkland Islands/Malvinas, sự mô tả đặc trưng chuẩn bỏ qua các nhân tố mà đã dẫn đến cuộc viễn chinh quân sự trước hết. Nghiên cứu vẫn còn hạn chế về đề tài này tiết lộ hai điểm mà tại đó lao động có thể được diễn giải như đóng một vai trò then chốt. Thứ nhất, sự phản kháng lao động đã góp phần vào sự chia rẽ trong quân đội giữa những người cứng rắn và mềm dẻo mà cuộc xâm chiếm Malvinas đã có ý định để khắc phục. Thứ hai, một số phân tích xác nhận rằng sự phản kháng lao động đã trực tiếp thúc giục các tướng để thực hiện việc xâm chiếm Malvinas. Cả hai cách, chứng cứ gợi ý rằng chế độ quân sự này, giống chế độ quân sự một thập niên trước (1966 – 1973), đã bị phản kháng lao động làm bất ổn định.⁹

Vấn đề lao động đã từ lâu ở tại lõi của hoạt động chính trị Argentine, và nó đã vẫn cốt yếu suốt giai đoạn của sự cai trị quân sự từ 1976 đến 1983. Bản thân cuộc đảo chính 1976 đã một phần là một sự đáp lại với chủ nghĩa tích cực công nhân, và trong vòng một tháng lên nắm quyền chính phủ quân sự đã xem xét một luật lao động mới để khử hoạt động của phong trào lao động. Chủ nghĩa bè phái quân sự ban đầu đã liên kết mật thiết với những sự chia rẽ về giải quyết vấn đề lao động thế nào. Một phái đã thích một sự tấn công trực tiếp các nghiệp đoàn, trong khi phái khác đã thích một hình mẫu cũ hơn của các mối quan hệ nhà nước-lao động mà trong đó sự điều độ

lao động đã được mua với những nhượng bộ ban một vai trò vẫn hạn chế nhưng tích cực hơn cho các nghiệp đoàn. Dưới sự lãnh đạo của Tướng Videla, phái cứng rắn đã nổi lên áp đảo bên trong chính phủ và đã thực hiện các chính sách đàn áp chính trị ác nghiệt gắn với “chiến tranh bẩn thỉu,” một chính sách về tự do hóa kinh tế mà đã tạo thành một sự tấn công chống lại các nhóm lao động, và một luật lao động mà đã được mô tả như hoàn thành sự tấn công dữ dội chưa từng thấy chống lại lao động.¹⁰

Bất chấp sự đàn áp của chính phủ, “các cuộc đình công phòng thủ” đã tăng lên sau cuộc đảo chính. Trong khi các công đoàn muốn hợp tác với quân đội đã hợp lại xung quanh CNT, vào đầu năm 1977 một số nghiệp đoàn đã thành lập Ủy ban 25 để phản đối chính phủ và dự án của nó về một luật lao động mới. Trong năm 1979 sự phản đối nghiệp đoàn đã tăng tốc, bắt đầu với cuộc tổng đình công đầu tiên dưới chế độ độc tài quân sự. Tập trung chủ yếu vào chính sách tiền lương, cuộc đình công đã vẫn chưa tạo thành một phong trào ủng hộ dân chủ. Không lâu sau, tuy vậy, trong phản ứng lại với luật lao động mới, phong trào lao động đã liên hiệp trong CUTA, mà đã tiến hành các hoạt động phản đối công khai trên nhiều mặt trận. Nó đã công bố một kế hoạch để đấu tranh với luật mới thông qua “các cuộc trưng cầu dân ý quốc gia” ở nơi làm việc; nó đã bắt đầu tiếp xúc với các đảng chính trị, các luật sư lao động, và ILO; và nó đã phát triển tổ chức của mình trong các tổ lao động thường xuyên. Các nghiệp đoàn riêng lẻ cũng đã đẩy mạnh hoạt động của mình. Mặc dù CUTA mau chóng chia rẽ, CGT đối lập “đã biểu lộ tính táo bạo tăng lên, đã làm việc để phát triển các mạng lưới tổ chức dày đặc hơn thông qua sự tiếp xúc với các diễn viên khác nhau bên trong xã hội, và đã đưa ra các lời kêu gọi trực tiếp đòi thay đổi chính sách lao động và bản thân chế độ.”¹¹ Như thế, các nghiệp đoàn đã đi đầu trong việc huy động đối lập và thử điều phối các khu vực xã hội khác, cùng lúc các đảng chính trị đã bác bỏ sáng kiến và các nhóm kinh doanh đã bị chia rẽ.

Những sự chia rẽ công khai bên trong chế độ cai trị độc đoán đã nổi lên trong bối cảnh phản kháng lao động này, đã đi cùng với sự sa sút kinh tế. Với sự bất ổn xã hội tăng lên, sự kè vạ của Tướng Viola theo đường lối mềm dẻo vào chức tổng thống tháng Ba 1981 đã trở thành tiêu điểm cho sự đối kháng dựa trên ý thức hệ giữa các sĩ quan chớp bu. Sự bất mãn của hải quân đã đặc biệt rõ rệt vì, ngoài việc đã bị hắt cẳng khỏi “lượt của nó” trong sự kè vạ, nó đã được đồng nhất với một cách tiếp cận cứng rắn và đã phản đối Viola, người đã ủng hộ một chính sách kinh tế thực dụng và các mối quan hệ được bình thường hóa hơn với các nghiệp đoàn dàn hòa.

Phe đối lập lao động đã góp phần vào sự bất lực của Viola để củng cố quyền lực. Ban đầu bị chia rẽ về sự hợp tác với Viola, phong trào công đoàn đã thống nhất lại theo một lập trường chống đối công khai và ủng hộ dân chủ khi đã trở nên rõ ràng rằng sự dàn hòa được hứa của Viola sẽ không sắp đến. Trong tháng Bảy 1981, CGT cất lên một cuộc tổng đình công khác, và dưới sự lãnh đạo của nó phe đối lập đã nuôi dưỡng một bầu không khí bất ổn và một ý thức “rằng xã hội dân sự đang vượt ra ngoài tầm kiểm soát” đến mức sự chống đối Viola đã tăng lên ngay cả bên trong ngành riêng của ông ta trong quân đội.¹² Ngày 7 tháng Mười một, 1981, CGT đã kêu gọi một sự huy động quần chúng khác, và hai ngày sau Viola đã buộc phải từ chức.

Sự ra đi của Tướng Viola đã phơi bày các chia rẽ sâu sắc mà đã làm tổn thương sự kiểm soát chế định của quân đội đối với chính phủ. Với sự thất bại của những người mềm dẻo, tổng thống mới, Tướng Galtieri, đã quay lại lập trường độc đoán cứng rắn và đã lao vào cuộc xâm lấn Malvinas để xoa dịu hải quân thích phiêu lưu.

Theo lý lẽ thứ nhất, thì “các quan điểm khác nhau về làm thế nào để đối phó với xã hội đã tạo ra những sự chia rẽ nội bộ bên trong các Lực lượng Vũ trang.”¹³ Phe đối lập ủng hộ dân chủ của lao động đã ngăn chặn chế độ quân sự khỏi việc củng cố quyền lực và đã dẫn đến sự bất ổn định của nó bằng cách tăng cường và làm gia tăng những sự chia rẽ bên trong nó, mà sự phiêu lưu quân sự tai hại đã có ý định để sửa chữa.

Theo lý lẽ thứ hai, sự phản kháng lao động đã trực tiếp xúi giục quyết định của các tướng lĩnh để xâm lấn Malvinas. Như Ronaldo Munck diễn đạt, “sự phiêu lưu quân sự của các tướng lĩnh không thể được giải thích dưới dạng ‘quân sự’ thuần túy. . . . Chính đã là mức độ kiên định của sự phản kháng của giai cấp lao động từ 1976, mà đã chuyển từ pha phòng thủ sang pha tấn công vào 1982, mà riêng nó giải thích cuộc đánh bại chính trị kỳ dị của các lực lượng vũ trang.”¹⁴

Sự chống đối và phản kháng đã tăng lên sau sự hất cẳng Viola. CGT đã tiến hành các bước để điều phối hoạt động chung với các đảng, bây giờ được tổ chức trong Multipartidaria, và vào ngày 30 tháng Ba, 1982, cùng với các nhóm quyền con người và các đảng chính trị, nó đã tổ chức cuộc biểu tình lớn nhất kể từ cuộc đảo chính 1976. Vào lúc này, “các cuộc biểu tình đông người của CGT đã đe dọa sự ổn định của chính phủ và đã có vẻ đẩy các nhà cai trị quân sự đến chỗ tiến hành một bước lùi. . . .”¹⁵ Ba ngày sau, Argentina đã xâm lấn quần đảo Malvinas. Trong sự giải thích này, nhằm để chống đỡ sự ủng hộ đôi mắt với sự tấn công của đối lập, Galtieri đã kích hoạt các kế hoạch xâm lấn. Bằng việc khơi lại một sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa có từ lâu đời ông đã hy vọng để tập hợp đất nước đứng sau chế độ.¹⁶

Trong cả hai diễn giải, cuộc xâm lấn đã là một nước đi liều lĩnh để duy trì chế độ ở trong tình trạng rối loạn sâu sắc rồi, và áp lực từ CGT, một cách trực tiếp hay gián tiếp, đã là một nguồn chủ yếu của vấn đề. Cuộc xâm lấn đã được tung ra hoặc để giải quyết các sự chia rẽ bên trong quân đội bị trầm trọng thêm bởi sự phản kháng lao động hoặc để đối phó với thách thức của sự huy động dân chúng đang tăng trong sự phản đối chế độ độc đoán mà trong đó CGT đã đóng một vai trò khởi xướng và điều phối trung tâm.

Canh bạc quân sự đã thất bại. Không chỉ Argentina đã thua cuộc chiến tranh xảy ra ngay sau đó chống lại Anh, mà cuộc xâm lấn đã thất bại để tháo gỡ phản kháng lao động. Mặc dù phong trào lao động đã ủng hộ chiến dịch quân sự, nó đã vẫn tích cực trong việc phản đối chế độ suốt thời gian chiến tranh. Vào giữa tháng Sáu 1982, với sự thua trận và sự huy động quần chúng tiếp diễn, quân đội mất tín nhiệm đã nhanh chóng chuyển sang giải thoát mình bằng sắp đặt một chính phủ “tạm quyền” và công bố rằng cuộc tổng tuyển cử sẽ được tổ chức trong tháng Mười 1983.

Phong trào lao động đã là một người chơi quan trọng trong các pha còn lại của chuyển đổi. Chính phủ lâm thời đã thử đàm phán sự giải thoát của quân đội sâu hơn mức được thừa nhận chung, nhưng ba kế hoạch liên tiếp để hình thành chính phủ tiếp sau đã bị bác bỏ bởi Multipartidaria, mà trong đó phong trào nghiệp đoàn đã có ảnh hưởng nổi bật. Từ đầu đến cuối, “junta đã cố gắng đặc biệt để đàm phán sự chuyển đổi với các lãnh tụ nghiệp đoàn Peronist.”¹⁷ Dẫu tất cả các cố gắng này đã trở nên vô tích sự, đáng lưu ý rằng lao động đã là người đối thoại chính trong các nỗ lực này. Chiến thắng của Raúl Alfonsín trong các cuộc bầu cử 1983 đã hoàn tất sự chuyển đổi.

Tây Ban Nha

Theo hầu hết các tác giả, Tây Ban Nha là một trường hợp nguyên mẫu của dân chủ hóa bằng các cuộc thương lượng elite.¹⁸ Sự diễn giải chi phối về Tây Ban Nha xem quá trình dân chủ hóa như được bắt đầu đại thể với cái chết của Franco tháng Mười Một 1975 và chỉ ra sự lãnh đạo elite lão luyện trong môi trường thất thường kế tiếp để giải thích sự dân chủ hóa thành công. Đặc biệt quan trọng đã là kỹ năng của những người ôn hòa của chế độ, đáng chú ý nhất là Adolfo Suárez, trong việc theo đuổi các cuộc đàm phán dân chủ đồng thời với cả những người ôn hòa từ “phe đối lập dân chủ” lẫn các nhà liên tục, continuistas, của tổ chức Franco. Hơn nữa, bằng sự theo đuổi các cuộc thương lượng này và các cuộc cải cách tăng thêm, Suárez đã thu được sự ủng hộ cho sự dân chủ hóa được làm khéo léo một cách cẩn trọng này.

Sự diễn giải này bỏ sót vai trò cốt yếu được đóng bởi lao động.¹⁹ Thứ nhất, vào đầu các năm 1970, ngay cả trước cái chết của Franco, các áp lực lao động đòi một sự kết thúc sự cai trị độc tài đã gây ra một khủng hoảng chế độ sâu sắc. Thứ hai, các cuộc phản kháng lao động đầy kịch tính đã làm xói mòn các nỗ lực để thiết lập một hệ thống của “chủ nghĩa Franco mà không có Franco.” Cuối cùng, một khi chế độ đã bị làm cho bất ổn định, các yếu tố của phong trào lao động đã giúp xác định một chiến lược đối lập ôn hòa hơn mà đã cho phép Suárez thương lượng các thỏa thuận cuối cùng dẫn đến các cuộc bầu cử dân chủ tháng Sáu 1977. Như Maravall nói rõ:

áp lực dân chúng “từ dưới” đã đóng một phần cốt yếu trong chuyển đổi, đặc biệt áp lực từ phong trào công nhân. Chính nó đã là một nhân tố nhân quả trong khủng hoảng Francoist, trong sự không có khả năng đứng vững của bất cứ chính sách “tự do hóa” đơn thuần nào, trong sự sẵn lòng về phía “cánh hữu dân chủ” để thương lượng sự chuyển đổi và để thực hiện cải cách đến điểm đoạn tuyệt với chủ nghĩa Franco, và trong sáng kiến được bày tỏ bởi cánh Tả cho đến các cuộc bầu cử 1977.²⁰

Phong trào lao động đã ở một vị thế đơn nhất để mở không gian bên trong chế độ độc đoán. Năm 1948 Đảng Cộng sản đã quyết định sử dụng các cuộc bầu cử nghiệp đoàn để thâm nhập cấu trúc chính thức, công ty, cuối cùng tạo thuận lợi cho sự nổi lên của các Ủy ban Công nhân song song, đối lập hơn. Theo các cách khác nhưng cộng sinh, cả các nghiệp đoàn chính thức và các Ủy ban bất hợp pháp đã trở thành các nơi quan trọng của sự phản đối và các kênh cho việc làm xói mòn chủ nghĩa độc đoán. Vào các năm 1960 đã là rõ ràng các nghiệp đoàn chính thức đã không hoạt động như các cơ chế tích hợp; các Ủy ban đẩy lên sự phản kháng được giữ vững của giai cấp lao động; và tỷ lệ đình công trên đầu người đã trở nên cao nhất châu Âu. Đến cuối thập niên này chương trình nghị sự của phong trào lao động đã ngày càng chuyển từ các đòi hỏi ở nơi làm việc sang các đòi hỏi cho các quyền tự do chính trị rộng rãi. Chiều hướng của nó cũng đã chuyển theo hướng huy động nhắm đến lật đổ chế độ; Đảng Cộng sản và các lãnh tụ nghiệp đoàn đã bắt đầu thảo luận công khai về khả năng của một ruptura democrática (đoạn tuyệt dân chủ). Với sự thất bại của dự án lao động của nó, chính phủ đã buộc phải lựa chọn giữa sự đàn áp và sự mở cửa dân chủ.

Một phần như một hệ quả của đối lập lao động, những sự chia rẽ nghiêm trọng đã nổi lên bên trong chế độ. Những người cứng rắn ban đầu đã chiếm ưu thế, và sự đàn áp đã tăng lên từ 1967 đến 1973. Franco đã quyết định bảo đảm tương lai của chủ nghĩa độc đoán thông qua một nền quân chủ Francoist với Juan Carlos là vua. Thế nhưng sự đàn áp đã vô ích trong việc làm giảm sự phản kháng xã hội. Trong năm 1970 các cuộc đình công lao động đã tăng lên hơn 1.500,²¹ chủ nghĩa khủng bố dân tộc chủ nghĩa cũng đã gia tăng, và “chính phủ đã không có câu trả lời

chính trị nào cho mức xung đột ngày càng tăng.”²² Những người mềm dẻo đã trở nên ngày càng lớn tiếng trong việc gây áp lực cho một sự thay đổi chính sách. Vào cuối 1972 và đầu 1973 Franco và thủ tướng của ông, Carrero Blanco, đã đáp lại trong các bài nói mà đã gợi ý rằng loại nào đó của sự mở cửa chính trị sẽ đến.

Sự phản kháng lao động được giữ vững trong năm 1973 đã giúp giữ chính phủ ở thế thủ trong việc tìm kiếm một công thức mới cho sự ổn định. Sau vụ ám sát Carrero Blanco tháng Mười Hai 1973, Franco đã chỉ định một người ôn hòa, Carlos Arias Navarro, mà chiến lược của ông đã để thiết lập một dictablanda, hay một chế độ độc tài ôn hòa hơn, nhưng chủ nghĩa tích cực lao động đã ngăn chặn sự ổn định hóa của nó. Các cuộc đình công đã tăng lên đột ngột dưới thời Arias lên số lớn nhất trong lịch sử Tây Ban Nha trong năm 1974. Kỷ lục đình công lại bị phá vỡ trong năm 1975. Trong phản ứng lại sự phản kháng lao động này, những người cứng rắn đã cố thủ, ủng hộ một sự đàn áp thẳng tay và chêm sâu sự chia rẽ vào chế độ. “Khi tin tức về bệnh của Franco được đưa ra. . . mọi thứ có vẻ cho thấy rằng chế độ đã trong khủng hoảng.”²³ Trong các tháng mở đầu năm 1976 các cuộc đình công lao động và các cuộc biểu tình lại lần nữa đạt mức chưa từng thấy, nhưng đối mặt với sự tấn công này “quân đội đã vẫn bất lực.”²⁴ Sự phản kháng lao động như thế đã làm xói mòn chiến lược tự do hóa hạn chế được Arias theo đuổi. Khi ông từ chức trong tháng Bảy 1976, đã trở nên rõ ràng, “nếu muốn tránh một sự đụng chạm thảm họa giữa lực lượng không thể cưỡng lại được của phái tả và mục tiêu không thể lay chuyển được của phái hữu, thì đã là cốt yếu rằng sự tiến bộ nhanh chóng phải đạt được cho việc đưa nền dân chủ vào.”²⁵

Vào lúc Suárez trở thành thủ tướng, khi đó, phong trào lao động đã làm nhiều cả để gây bất ổn định chế độ độc đoán lẫn để bác bỏ các mưu toan của chính phủ để đáp ứng theo những cách thiếu dân chủ. Đã có vẻ rõ là chính phủ phải tìm cách nào đó để thực hiện một sự chuyển đổi nhanh chóng. Suárez đã hoàn thành nhiệm vụ này trong khoảng hai tháng. Ông đã nhận được sự chuẩn y của nội các về một dự án chuyển đổi mà đã ủy thác chính phủ tổ chức các cuộc bầu cử trong vòng một năm. Trong vòng hai tháng nữa, dự án đã được Cortes (cơ quan lập pháp) thông qua.

Các sự kiện này đáng suy nghĩ. Nhiệm vụ – và thắng lợi – của Suárez, như nhiều người đã nhấn mạnh, đã gồm không gì khác hơn việc thuyết phục Cortes để đồng ý thay thế chính nó trong một thời gian rất ngắn. Làm thế nào ông đã thành công? Vấn đề then chốt không phải Suárez đã có là một nhà đàm phán khéo léo không. Đúng hơn, cái ông ta đã làm có thể được xem như một sự giải thoát? Nói cách khác, Suárez, đã có thương lượng một sự giải thoát không, cho dù ông ta đã làm rất tốt, với những hệ lụy tích cực cuối cùng cho sự củng cố dân chủ? Là khó để tưởng tượng rằng một Cortes cố thủ sẽ tham gia nhanh đến vậy vào cái chết của chính nó mà không có mức áp lực cao của sự huy động phản đối và khủng hoảng chế độ. Ngay cả các nhà phân tích như Linz và Stepan, những người nhấn mạnh năng lực hành động của Suárez, đã nhắc đến “nỗi sợ về một khoảng trống quyền lực, về một sự chuyển giao đột ngột quyền lực cho các lực lượng đối lập khi đó khá cấp tiến,” trong việc thúc giục Suárez và các nhà cải cách để hành động.²⁶

Vượt xa hơn vai trò của nó trong việc gây ra chuyển đổi, đối lập lao động cũng định hình cách nó đã diễn ra. Ngay cả trước khi Suárez lên cầm quyền, đối lập dân chủ, do Đảng Cộng sản, các nghiệp đoàn liên kết, và Đảng Xã hội chủ nghĩa lãnh đạo, đã nhận ra rằng nó đã không thể trực tiếp lật đổ chính phủ và đã từ bỏ chiến lược ruptura democrática để ủng hộ ruptura pactada (sự

đoạn tuyệt được thương lượng), mà đã hình dung ra một chính phủ lâm thời và một Cortes lập hiến để quyết định chế độ kế tiếp. Dự án cải cách mà Suárez đã đề xuất tháng Mười và được Cortes thông qua tháng Mười Một 1976 đã giống với dự án này bằng quy định cuộc bầu cử cho quốc hội lập hiến, nhưng đã bác bỏ một chính phủ lâm thời. Một khi Suárez đã bày ra một sự đồng thuận đằng sau dự án chuyển đổi, phần còn lại đã đi nhanh chóng theo biểu thời gian được chấp nhận. Trong tháng Sáu 1977 các cuộc bầu cử tự do được tổ chức để chọn ra Cortes dân chủ, mà đã soạn ra một hiến pháp và đã quy định kết cấu định chế của nền dân chủ mới.

Mặc dù trong các tháng cuối cùng của chuyển đổi, đối lập lao động và cánh tả đã mất sức mạnh so với đối lập ôn hòa hơn, vai trò của chúng trong gây ra và định hình sự chuyển đổi phải không được đánh giá thấp. Họ đã đẩy nhanh sự chuyển đổi, và theo nhiều cách chiến lược *ruptura pactada* của họ đã cho sự chuyển đổi hình thức cá biệt của nó. Quả thực, các cuộc thảo luận và đàm phán đã xảy ra giữa chính phủ và các đảng phái tả, kể cả Đảng Cộng sản, mà đã được hợp pháp hóa trong thời gian chuyển đổi. Lý lẽ ở đây không phải là, lao động đã một mình gây ra cái chết của chủ nghĩa độc đoán hay đã xây dựng nền dân chủ mới. Cũng chẳng là, lao động đã là quan trọng nhất trong một dãy những người chơi (kể cả các nhà công nghiệp, các sinh viên, các nhà dân tộc chủ nghĩa xứ Basque và Catalan, và nhà vua). Tuy nhiên, lao động đã sử dụng áp lực không ngớt lên chế độ trong khoảng mười năm, và áp lực này đã tiếp tục trong bản thân các năm chuyển đổi. Bất chấp “sự điều độ” được nhắc đến rộng rãi của lao động trong các năm này, Pe’rez-Dí’az lưu ý đến sự “bùng nổ” về mức xung đột công nghiệp và hoạt động tập thể trong các năm 1976-79 và một sự tăng lương thực tế với tốc độ gần như gấp đôi trung bình OECD trong các năm 1973-79.²⁷ Chắc chắn, Suárez đã sử dụng các công cụ pháp lý của hệ thống Francoist để dẫn đến sự thủ tiêu nó và đã chứng tỏ kỹ năng lãnh đạo đầy ấn tượng trong thương thuyết một sự đồng thuận rộng xung quanh sự chuyển đổi. Thế nhưng để bắt đầu câu chuyện dân chủ hóa Tây Ban Nha từ điểm này là đi chú tâm vào bước cuối cùng của một quá trình dài hơn và bỏ sót vai trò quan trọng của lao động. Sự phản kháng lao động đã làm bất ổn chế độ độc đoán, đã làm cho một cuộc cải cách mà dừng lại thiếu dân chủ hóa là không thể, và như thế đã buộc những người đương chức tiến hành một sự giải thoát khá nhanh.

Trò chơi Chuyển đổi

Hai nét của chuyển đổi Uruguay và Brazil khớp sát hơn mô hình chuẩn. Thứ nhất, các trò chơi chiến lược elite đã gồm một chuỗi kéo dài của các nước đi và các nước đi đối lại và các cuộc đàm phán chính thức và phi chính thức giữa các nhà quân sự đương chức và các lãnh tụ đảng. Các trò chơi chiến lược này đã xuất hiện trong một khung cảnh cá biệt mà ngay từ đầu quân đội đã tìm sự hợp pháp hóa thông qua một mã bề ngoài của sự cai trị dân sự hoạt động thông qua các nhóm được chọn của các chính trị gia và đấu trường bầu cử hạn chế. Như thế các chế độ này đã có dự án của những người đương chức mà đã xác định một trò chơi giữa chính phủ và lãnh tụ của các đảng chính trị được lựa chọn, dù được thành lập từ lâu (Uruguay) hay mới được thành lập dưới sự hướng dẫn của chính phủ (Brazil). Thứ hai, hoạt động tập thể của các tổ chức lao động đã xuất hiện tương đối muộn trong một quá trình lớn hơn về sự hoạt hóa và làm trẻ lại công dân và đã đi theo hoạt động của các lãnh tụ đảng, mà đã là những người đầu tiên xuất hiện và có vai vế chính yếu trong dự án hợp pháp hóa của chính phủ từ đầu.

Tuy nhiên, sự miêu tả này đánh giá thấp vai trò của sự phản đối của đông đảo dân chúng nói chung và của sự phản kháng lao động nói riêng. Các dự án hợp pháp hóa được các chính phủ

quân sự chấp nhận đã bị làm xói mòn bởi sự phản đối dân chúng được biểu lộ trong bầu cử hạn chế. Một cuộc trưng cầu dân ý 1980 đã đánh dấu thất bại đầu tiên của dự án chính phủ ở Uruguay, và các kết quả đối lập thu được trong các cuộc bầu cử 1974 đã báo trước sự thất bại của dự án chính phủ ở Brazil. Từ đó về sau cả hai chế độ đã rơi vào thế thủ; các nhà đương chức đã liên tục tranh giành để thay đổi dự án của họ và thay đổi các quy tắc của trò chơi chính trị khi đối mặt với một phe đối lập ngày càng ở thế tấn công. Căn cứ vào hình mẫu và mục tiêu của sự đàn áp, không gian cho các phong trào xã hội, và đặc biệt cho phong trào lao động, đã mở ra muện hơn. Một khi nó đã nổi lên, tuy vậy, hoạt động lao động đã mạnh mẽ trong giai đoạn chuyển đổi cuối cùng.

Hơn nữa, các hoạt động của đối lập lao động đã làm xói mòn các cố gắng chính phủ để kiểm soát và hạn chế hệ thống đảng, đã tạo cơ hội cho sự tham gia của một phái tả chính trị, và đặc biệt quan trọng ở nơi các cuộc đàm phán chính thức (Uruguay) và phi chính thức (Brazil) giữa chính phủ và các lãnh tụ đảng lớn đã có thể dẫn đến một thỏa thuận để loại trừ các đảng cánh tả. Quả thực, trong cả hai trường hợp đảng Cộng sản đã vẫn bị cấm. Tuy nhiên, ở Brazil sự phản kháng lao động đã tạo ra một đảng xã hội mới dựa vào phong trào nghiệp đoàn mới, và ở Uruguay việc xây dựng lại phong trào lao động và các hoạt động phản kháng của nó đã cung cấp một lối ra cho Frente Amplio (Mặt trận Rộng) bị cấm, sự tham gia của nó vào các diễn đàn đối lập khác nhau, và cuối cùng sự hợp pháp hóa và sự tham gia của nó vào các cuộc đàm phán cuối cùng, như thế cho phép sự chuyển đổi bị sa lầy tiến lên.

Brazil

Ở Brazil, phong trào hướng tới một chế độ dân chủ đã được khởi xướng một cách tự trị bởi các nhà độc đoán đương chức, những người đã lên nắm quyền trong một cuộc đảo chính quân sự năm 1964.²⁸ Lúc bắt đầu quân đội đã tìm sự hợp pháp hóa qua một hệ thống hai đảng bị kiểm soát hoạt động trong một không gian bầu cử rất hạn chế. Năm 1974, sau một thời gian áp chế hơn, các nhà quân sự mềm dẻo đã giành lại ưu thế và trong nhiệm kỳ tổng thống của Tướng Geisel đã lập lại một giai đoạn “giảm sức ép.”

Với giảm sức ép, lãnh đạo của đảng đối lập được công nhận chính thức đã tìm thấy không gian cho hoạt động tự trị hơn và đã có được kết quả tăng thêm trong bầu cử năm 1974 và lần nữa năm 1976. Với sự thất bại để bày ra sự mở cửa chính trị có lợi cho đảng thân chính phủ và sự tăng lên của nhiều nhóm xã hội dân sự kêu gọi sự chuyển đổi dân chủ, quân đội đã đóng cửa quốc hội và đã thao túng thêm luật bầu cử để tái lập sự kiểm soát nào đó.

Tại điểm này, trong cuối các năm 1970, phong trào lao động đã đột nhiên xuất hiện trên sân khấu chính trị. Quá trình bị hạn chế hơn về tự do hóa đã biến thành một quá trình dân chủ hóa, mà trong đó các hệ thống đảng và bầu cử đã được mở. Quá trình này cuối cùng đã đạt đỉnh điểm trong việc bầu (gián tiếp) một tổng thống dân sự trong năm 1985. Là khó để xác định các hoạt động của phong trào lao động đã có tính quyết định ra sao trong những tiến triển này, căn cứ vào những sự xâm nhập đã được tiến hành rồi bởi đảng đối lập và các nhóm xã hội khác. Tuy nhiên, chúng đã định hình một cách cơ bản quá trình chuyển đổi.

Bị đàn áp tiếp sau một cuộc đình công năm 1968, phong trào lao động đã phát triển một hình thức kháng cự mới trong đầu các năm 1970. Vào năm 1978, đặc biệt trong các nhà máy ô tô đa

quốc gia, nó đã kết tinh lại trong chủ nghĩa nghiệp đoàn mới, mà “đã báo hiệu sự tồn tại của sự bất mãn to lớn, được tổ chức đối với chế độ, và... đã tạo thành một bằng chứng hùng mạnh rằng dân chủ hóa đã là cần thiết để giải quyết khả năng xung đột xã hội.”²⁹ Cuộc đình công của công nhân ngành kim khí năm 1978 đã lan ra hơn nửa triệu công nhân.³⁰ Một trong những làn sóng đình công lớn nhất trong lịch sử Brazil đã tiếp theo trong năm 1979, khi hơn ba triệu công nhân đã tham gia trong hơn một trăm cuộc đình công.³¹

Sự sống lại đột ngột này của phong trào lao động đã đặt nó vào hàng đầu của một phổ rộng của các phong trào xã hội nổi lên khi đó đối lập với chế độ độc đoán. Mặc dù nhiều trong các hoạt động của nó đã bắt đầu như các đòi hỏi của công nhân, các cuộc phản kháng đã nhanh chóng trở nên mang tính chính trị công khai. Ban đầu dựa vào nhà máy, phong trào dần dần bởi lao động đã lan ra theo hai hướng bổ sung nhau. Hướng đầu tiên vượt xa hơn khu vực nghiệp đoàn sang các vùng lân cận và cộng đồng giai cấp lao động lớn hơn, nơi các cuộc phản kháng lao động đã có được sự tham gia tích cực và sự ủng hộ vật chất của các nhóm nhà thờ và cộng đồng lớn hơn. Thứ hai, phong trào lao động đã vượt xa hơn các vấn đề của công nhân hẹp hơn để bênh vực các đòi hỏi và lo âu của các giai cấp thấp hơn nói chung. Mặc dù nhiều nhóm đã bày tỏ tình cảm chống độc đoán rồi, phong trào lao động đã đồng nhất mình với một khối cử tri rộng và đã đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng và lãnh đạo một phong trào quần chúng thống nhất hơn, ủng hộ dân chủ.³² Ngoài ra, các lãnh tụ lao động đã trở thành các nhân vật chính trị quốc gia quan trọng, trình bày rõ ràng các đòi hỏi chính trị rộng.

Khi chính phủ, tranh giành một cách phòng thủ để chia rẽ phe Đối lập, đã bỏ rơi dự án hai đảng của nó, các nghiệp đoàn đã tổ chức một Đảng Công nhân xã hội, làm vỡ mộng thêm cố gắng của chính phủ để xua đuổi cánh tả. Đảng này được dùng như một “công cụ đấu tranh cho việc chinh phục quyền lực chính trị” bằng đón nhận một chiến lược chính trị công khai dựa trên cơ sở của sự đạt được một chế độ dân chủ.³³ Như thế, bộ phận lãnh đạo lao động đã được mở rộng từ hoạt động dựa vào nghiệp đoàn không chỉ tới một phong trào xã hội rộng hơn, nhưng cũng tới một tổ chức chính trị. Vào năm 1983 sự huy động lao động đã lên cực điểm trong một cuộc đình công của hơn ba triệu công nhân, và năm tiếp theo các công nhân đã tham gia vào một chiến dịch ồ ạt cho các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống. Mặc dù chiến dịch đã không thành công trong các mục tiêu trực tiếp của nó, nó đã giúp làm sâu sắc cuộc khủng hoảng kế vị mà chính phủ đối mặt và buộc chính phủ cho phép một thắng lợi đối lập khi cử tri đoàn chọn tổng thống dân sự đầu tiên trong năm 1985.

Kể từ đây lao động có tổ chức đã đóng một vai trò quan trọng trong chuyển đổi Brazil. Nó đã cung cấp nhiều hơn là áp lực quần chúng được các lãnh tụ đảng truyền thống sử dụng trong theo đuổi các chiến lược riêng của họ. Sự phản kháng và huy động lao động đã chịu trách nhiệm trực tiếp về việc mở rộng không gian chính trị và bầu cử để bao gồm một lực lượng mới về phía tả và về đảm bảo tính hợp pháp và sự tham gia của Đảng Công nhân Brazil dựa vào nghiệp đoàn.

Uruguay

Chế độ độc tài Uruguay đã không hình thành trong một cuộc đảo chính quân sự dứt khoát mà đúng hơn trong một quá trình hai mặt mà trong đó dân chủ bị xói mòn và quân đội đã từ từ tăng sự tự trị của nó và đã tiếp quản khi nó tiến hành một “cuộc chiến tranh nội bộ” chống các du kích đô thị. Chế độ bị quân đội chi phối như thế đã tiếp tục tìm kiếm sự hợp pháp hóa bầu cử và sự

cộng tác của các đảng chính trị. Như ở Brazil, quân đội Uruguay đã tự cam kết theo các cuộc bầu cử được dự định đều đặn và đã phát triển các dự án cho một chế độ mới. Đồng thời, phong trào lao động đã là một diễn viên ủng hộ dân chủ quan trọng trong quá trình chuyển đổi và đã có vai vế nổi bật trong các sự kiện dẫn đến việc sắp đặt một chế độ dân chủ năm 1985.³⁴

“Cuộc đảo chính từ từ” đã hoàn tất năm 1973, mặc dù ban đầu quân đội đã tiếp tục cai trị đảng sau mã ngoài dân sự của tổng thống được bầu và đã duy trì cam kết của nó để tổ chức các cuộc bầu cử được dự định cho 1976. Khi các cuộc bầu cử đến gần, quân đội đã bỏ cam kết đó và vẽ ra kế hoạch mới cho “sự tái dân chủ hóa hạn chế” dưới sự kiểm soát quân sự và đã tạo ra một cơ quan dân sự-quân đội được giao việc soạn một hiến pháp, mà sẽ được trình cho một cuộc trưng cầu dân ý vào năm 1980.³⁵ Khi trưng cầu dân ý được tổ chức, những người bỏ phiếu đã làm thất bại hiến pháp, quăng dự án chính phủ trạch đường. Lại một lần nữa dựa vào sự cộng tác đảng, quân đội đã bắt đầu các cuộc đàm luận với các đảng truyền thống và đã đề xuất một sự chuyển đổi trong năm 1985 theo một hiến pháp mới nó sẽ đàm phán với các đảng. Để phục hồi các đảng, một luật mới, được soạn trong sự cộng tác với các lãnh tụ đảng, đã kêu gọi các cuộc bầu cử sơ cấp (chọn ứng viên của đảng) trong năm 1982. Các cuộc bầu cử sơ cấp đã giáng cho quân đội một thất bại nữa: thay cho sự thanh lọc các đảng ủng hộ các phe phái cộng tác như dự kiến, các phe phái ít thân chính phủ hơn đã thắng lợi.

Các năm tiếp sau đã được phân tích về mặt các chiến lược “đòn poker” của các đảng, các đường lối cứng rắn và mềm dẻo hơn thay nhau của chính phủ, và các nước đi và các nước đi đổi lại của một trò chơi chiến lược elite. Với những sự dừng lại và khởi động, các cuộc thương thuyết chính thức đã xảy ra giữa quân đội và các lãnh tụ đảng, lên đến cực điểm trong Hiệp ước Naval Club năm 1984, được ký bởi những người tham gia, mà cuối cùng đã bao gồm các đảng cánh tả trừ đảng Cộng sản. Phù hợp với các thỏa thuận được sắp đặt trong hiệp ước, các cuộc bầu cử đã được tổ chức muộn hơn trong năm đó, và một chính phủ dân chủ đã lên nắm quyền năm 1985.

Sự miêu tả tiêu chuẩn này bỏ sót câu chuyện thêm từ dưới mà trong đó phong trào lao động đã đóng một phần quan trọng. Việc lao động có tổ chức đã là một diễn viên khát khao ủng hộ dân chủ có thể được thấy trong sự phản kháng ban đầu của nó. Ngay mà quân đội đi nước đi cuối cùng để bảo đảm sự kiểm soát chính trị của nó bằng cách đóng cửa cơ quan lập pháp năm 1973, công nhân đã bắt đầu một cuộc tổng đình công chống lại chế độ độc tài, bằng cách ấy nổi lên như nhóm duy nhất biểu lộ công khai sự phản đối của nó. Trong hai tuần lễ hàng ngàn công nhân đã chiếm các nhà máy, đã gây ra các hành động phá hoại, và đã đóng cửa hẳn nền kinh tế cho đến khi cuộc đình công bị vỡ. Nếu phong trào lao động đã không được nghe thấy trong các năm tiếp sau, thì đã là do sự đàn áp kế tiếp sau mà trong đó các nghiệp đoàn bị triệt phá và nhiều lãnh tụ bị bắt hoặc bị buộc đi lưu vong.

Các diễn viên quần chúng đã lại nổi lên trong mối quan hệ với ba sự tiến triển. Thứ nhất đã là sự thất bại choáng váng giáng xuống quân đội trong cuộc trưng cầu dân ý 1980, không phải bởi vì các đảng đối lập đã hầu như không có một cơ hội để huy động, mà bởi vì toàn bộ cử tri đã quen bỏ phiếu để bác bỏ dự án của quân đội. Đã được gợi ý rằng, tuy các nghiệp đoàn lúc đó cũng đã bị đàn áp gay gắt, các công nhân đã đóng một vai trò bí mật quan trọng trong việc vận động cho thắng lợi của phiếu “chống”.³⁶ Bất chấp sự xuất hiện của “những người thay thế” cho các lãnh tụ chính trị bị lưu đày hay bị bỏ tù của các đảng và các phe phái bất cộng tác, trưng cầu dân ý đã rõ ràng là một trường hợp của hành động quần chúng và thắng lợi từ bên dưới.

Thứ hai, kết cục của các cuộc bầu cử sơ bộ của đảng đã có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi hoạt động nghiệp đoàn. Một luật của năm trước đã cho phép các nghiệp đoàn ở mức doanh nghiệp. Mặc dù luật đã rất hạn chế, trong một quyết định được tranh luận các công nhân đã quyết định không bác bỏ nó mà tận dụng nó cả để tổ chức một cách công khai lần để có được sự bảo vệ pháp lý nào đó. Từ đầu, các nghiệp đoàn doanh nghiệp này đã có một cương lĩnh chính trị dân chủ, như thế các cuộc bầu cử sơ bộ đã xảy ra trong một giai đoạn vận động lao động ngày càng tăng.

Thứ ba, và rõ ràng hơn, sự tự do hóa hạn chế tiếp sau trung cầu dân ý đã tạo ra không gian cho đối lập để vận động. Cùng với các nhà hoạt động ngành đồng, phong trào nghiệp đoàn đã bắt đầu sống lại trong năm 1982, đầu tiên ở mức doanh nghiệp và sau đó ở mức quốc gia khi Toàn thể Liên-Nghiep đoàn Công nhân (PIT) được thành lập. Gắn với dân thường, PIT đã có năng lực đặc biệt cho huy động quần chúng. Vào ngày Lao động Quốc tế 1983 PIT đã tiến hành cuộc biểu tình lớn đầu tiên kể từ 1973, thu hút được khoảng 100.000 đến 200.000 người, và đã dứt khoát kêu gọi quay trở lại các quyền tự do dân chủ ngay lập tức. 37 Cuộc biểu tình ngày 1 tháng Năm đã phóng PIT lên vị trí lãnh đạo của phong trào xã hội và, theo Caetano và Rilla, đã biểu trưng cho một sự thay đổi chất lượng trong quan điểm chính trị về chuyển đổi.³⁸

Trong năm tiếp theo, các diễn viên tập thể, đặc biệt PIT, đã định nhập độ và đã lãnh đạo đối lập ủng hộ dân chủ. Đối mặt với áp lực không ngớt từ sự phản kháng quần chúng, cuối cùng quân đội đã buộc phải rút lui. Trong đầu năm 1983 quân đội đã thử thảo một bản hiến pháp mới nữa, nhưng vào cuối năm các quân khu quan trọng của quân đội đã buông rơi ý tưởng này và thay vào đó đã bắt đầu tập vào việc tìm “lối ra tốt nhất.”³⁹

Cuộc tổng đình công được PIT kêu gọi trong tháng Giêng 1984 đã cho cú hích quyết định để quân đội rút lui. Trước đây, nó đã đáp lại sự huy động gia tăng với sự đàn áp tăng lên. Sau cuộc đình công nó đã bãi bỏ kiểm duyệt và đã cho phép lãnh tụ Cộng sản của Frente Amplio cánh tả trở về nước. Cuộc đình công cũng đã làm thay đổi mối quan hệ giữa các đảng truyền thống và phong trào xã hội. Sanguinetti, lãnh tụ của phái đối lập của Đảng Colorado, thực tế đã xin lỗi PIT vì sự phản đối của đảng ông đối với cuộc đình công tháng Giêng thành công và đã đề xuất một sự tổ chức lại đối lập dân chủ để điều phối hoạt động của các đảng (kể cả cánh tả) và PIT trong một Multipartidaria mới.

Trong các tháng tiếp theo Multipartidaria đã bắt đầu các cuộc thương lượng trước với chính phủ, trong khi giữ vững áp lực bằng cách kêu gọi một chuỗi các cuộc đình công tượng trưng một ngày. Các cuộc đình công này đã thành công trong gây sức ép chính phủ đưa ra những nhượng bộ, kể cả việc hợp pháp hóa, vào cuối tháng Bảy 1984, Frente Amplio và các đảng hợp thành nó, trừ Đảng Cộng sản và Tupamaros. Các cuộc thương lượng đã đi đến một sự kết thúc nhanh trong Hiệp ước Naval Club, được ký trong tháng Tám, mà trong đó quân đội đã nhận được rất ít (ứng viên Blanco được lòng dân nhất cũng như một số Frentista đã bị loại trừ trong khỏi việc chạy đua trong các cuộc bầu cử chuyển đổi tháng Mười Một). Các cuộc phản kháng của PIT như thế đã quan trọng không chỉ trong thúc đẩy chuyển đổi tiến triển, mà cả trong việc thành lập Multipartidaria như một phe đối lập bao gồm hơn mà đã đảm phán sự kết thúc của chế độ độc đoán.

Kết luận

Mặc dù là sai để coi các tổ chức lao động như lực lượng chính đảng sau dân chủ hóa vào cuối thế kỷ thứ hai mươi, văn liệu như một tổng thể đã sai lầm theo hướng khác khi miêu tả các sự chuyển đổi chủ yếu như một dự án elite, một sự đàm thoại giữa các quý ông, với sự phản kháng lao động có tương đối ít tầm quan trọng. Nó đã làm vậy cho dù các phân tích case-study bởi các nhà chuyên môn quốc gia đã thường xuyên chỉ ra vai trò then chốt của hành động tập thể nói chung và sự phản kháng lao động nói riêng. Vì thế có một sự tách rời giữa bằng chứng được trình bày trong tài liệu case-study và các diễn giải chung được đưa ra trong văn liệu về chuyển đổi.

Vì sao các học giả nghiên cứu sự chuyển đổi từ một viễn cảnh lý thuyết so sánh lại đã không nhận ra tầm quan trọng của các công nhân và các diễn viên tập thể khác? Sự bỏ quên theo lối kinh nghiệm về phía các nhà lý luận so sánh không phải là lý do. Sự bất đồng của chúng tôi không phải là về các sự thực: chúng tôi đã dựa vào cùng văn liệu thứ cấp như những người ủng hộ khung khổ chi phối và, ở nơi liên quan, chúng tôi thậm chí đã dùng nghiên cứu gốc của riêng họ. Đúng hơn, chúng tôi không thống nhất về bộ khung giải tích (analytical framing). Trong việc nhất thiết ban đặc ân cho vài khía cạnh của thực tế hơn các khía cạnh khác, các khung khổ có thể là hữu ích trong soi sáng các vấn đề cá biệt, nhưng không được biến chúng thành bá chủ.

Khung khổ gốc đã thích hợp trong việc coi chiến lược dựa vào lãnh đạo như vấn đề cho việc đạt dân chủ hóa. Tuy vậy, khung khổ này không hoạt động tốt cho những mối quan tâm giải tích khác. Khi được chấp nhận tổng quát hơn, nó trở thành một sự quan niệm hóa về chuyển đổi dân chủ như cơ bản được dẫn dắt bởi và cuối cùng “về” động học bên trong elite và hoạt động chính trị bên trong nhà nước, trong khi nó bỏ qua các câu hỏi quan trọng khác. Các học giả làm việc bên trong các giả thiết của khung khổ chi phối thiếu các công cụ để khái niệm hóa vai trò của đối lập xã hội một cách thích đáng, ngay cả khi họ rõ ràng muốn thừa nhận tầm quan trọng của nó. Linz và Stepan, chẳng hạn, thừa nhận rằng cải cách chính trị Tây Ban Nha đã xảy ra trong một “khung cảnh áp lực xã hội lên cao cho, và những kỳ vọng về, sự thay đổi” và rằng “áp lực dân chúng đã giữ cho chuyển đổi tiến triển.” Thế nhưng họ chống lại việc đặt vai trò của áp lực quần chúng và hoạt động tập thể vào một mức ngang với sự thương lượng elite và định rõ Tây Ban Nha là “một ‘chuyển đổi do chế độ khởi xướng’ mặc dù dưới áp lực của xã hội.”⁴⁰

Nói tóm lại, phân tích của chúng tôi đã bỏ sung cho sự tập trung vào các elite với sự tập trung vào hoạt động tập thể bằng cách chú ý đặc biệt đến phong trào lao động. Trong các giai đoạn ban đầu của dân chủ hóa, sự huy động lao động trong hình mẫu gây bất ổn định/giải thoát đã góp phần vào sự chia rẽ giữa những người độc đoán đương chức, những người trước đó đã không có dự án chuyển đổi nào. Trong các giai đoạn tương đối sớm của trò chơi chuyển đổi sự phản kháng lao động ủng hộ dân chủ đã giúp làm trật bánh các dự án hợp pháp hóa của những người đương chức.

Trong các giai đoạn muộn hơn của chuyển đổi sự huy động lao động đã có hai tác động. Thứ nhất, phụ thuộc vào hình mẫu, sự phản kháng đã kích hoặc đẩy nhanh sự chuyển đổi và giữ cho nó đi đúng hướng. Những tác động này đã là hệ quả của áp lực được sử dụng cho đến tận cuối. Bằng chứng tình thế của chúng tôi như thế đặt thành vấn đề nghi ngờ viễn cảnh rằng sự kiềm chế lao động trong pha chuyển đổi cuối cùng đóng góp cho dân chủ bằng cách thuyết phục các elite rằng dân chủ có thể dẫn tới trật tự xã hội và chính trị, vì thế tạo thuận lợi cho các cuộc đàm phán elite.⁴¹ Trên thực tế, các mức huy động lao động chưa từng có đã xảy ra ở Tây Ban Nha suốt đến

tận các cuộc bầu cử năm 1977; sự phản kháng lao động ở Peru đã tiếp tục cho đến các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến; áp lực của hoạt động tập thể, kể cả phản kháng lao động, đã tăng tốc ở Brazil trong giai đoạn cuối cùng; và phong trào lao động ở Uruguay đã tiếp tục điều vô dương oai qua một chuỗi các cuộc đình công một ngày.

Thứ hai, sự huy động và phản kháng đã khiến cho các đảng có cơ sở lao động được một chỗ giữa những người đàm phán và cả trong chế độ kế tiếp. Các Peronist ở Argentina, Đảng Cộng sản Tây Ban Nha, cánh tả Peru, và ở mức độ nào đó Frente Amplio của Uruguay tất cả đã có được một chỗ. Ngay cả tại Brazil, nơi không vai trò thương lượng nào đã đạt được, hoạt động tập thể đã làm nền cho việc thành lập Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Brazil. Hoạt động tập thể của các phong trào lao động như thế đã đóng vai trò dân chủ then chốt không chỉ trong đẩy tới một sự chuyển đổi, mà cả trong sự mở rộng không gian chính trị và phạm vi tranh luận trong chế độ dân chủ mới.

Ruth Berins Collier và James Mahoney

GHI CHÚ

Ruth Berins Collier muốn tri ân sự ủng hộ của Center for Advanced Study in the Behavioral Sciences và National Science Foundation (Grant No. SBR-9022192). Các tác giả cũng muốn cảm ơn David Collier, Giuseppe Di Palma, Robert Fishman, Guillermo O'Donnell, Gabriela Ippolito-O'Donnell, và Philippe Schmitter vì các bình luận của họ.

1. Mẫu mực của khung khổ này là Guillermo O'Donnell and Philippe C. Schmitter, *Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions about Uncertain Democracies* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986). Xem cả James Malloy and Mitchell Seligson, eds., *Authoritarians and Democrats: Regime Transition in Latin America* (Pittsburgh: University of Pittsburgh Press, 1987); Enrique Baloyra, ed., *Comparing New Democracies: Transition and Consolidation in Mediterranean Europe and the Southern Cone* (Boulder: Westview, 1987); Giuseppe Di Palma, *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transitions* (Berkeley: University of California Press, 1990); John Higley and Richard Gunther, eds., *Elites and Democratic Consolidation in Latin American and Southern Europe* (Cambridge: Cambridge University Press, 1992).
2. O'Donnell and Schmitter, *Transitions*, pp. 52, 55.
3. Về sự thảo tỉ mỉ của sự phân biệt ban đầu của Linz giữa sự chuyển đổi bằng reforma và chuyển đổi bằng ruptura, xem Juan Linz, "Some Comparative Thoughts on the Transition to Democracy in Portugal and Spain," trong Jorge Braga de Macedo and Simon Serfaty, eds., *Portugal Since the Revolution: Economic and Political Perspectives* (Boulder: Westview, 1981); Donald Share and Scott Mainwaring, "Transitions through Transaction: Democratization in Brazil and Spain," trong Wayne Selcher, ed., *Political Liberalization in Brazil: Dynamics, Dilemmas, and Future Prospects* (Boulder: Westview, 1986); Samuel Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991); J. Samuel Valenzuela,

- “Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings: Notion, Process, and Facilitating Conditions,” trong Scott Mainwaring, Guillermo O’Donnell, and J. Samuel Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation* (Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1992).
4. Phân tích này dựa chủ yếu vào Nigel Haworth, “The Peruvian Working Class, 1968 – 1979,” trong David Booth and Bernardo Sorj, eds., *Military Reformism and Social Classes: The Peruvian Experience, 1968 – 1980* (London: Macmillan, 1983); Julio Cotter, “Military Interventions and ‘Transfer of Power to Civilians’ in Peru,” trong Guillermo O’Donnell, Philippe Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Latin America* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986); Nigel Haworth, “Political Transition and the Peruvian Labor Movement,” trong Edward Epstein, ed., *Labor Autonomy and the State in Latin America* (Boston: Unwin Hyman, 1989); Henry Pease García, *Los caminos del poder: Tres años de crisis en la escena política* (Lima: DESCO, 1979); Cynthia McClintock, “Peru: Precarious Regimes, Authoritarian and Democratic,” trong Larry Diamond, Juan Linz, and Seymour M. Lipset, eds., *Democracy in Developing Countries: Latin America* (Boulder: Lynne Rienner, 1989); Latin American Bureau, *Peru: Paths to Poverty* (London: Latin American Bureau, 1985); Henry Dietz, “Elites in an Unconsolidated Democracy: Peru During the 1980s,” trong Higley and Gunther, eds. *Elites and Democratic Consolidation*; Julio Cotler, *Democracia e integración nacional* (Lima: Instituto de Estudios Peruanos, 1980).
 5. David Scott Palmer, *Peru: The Authoritarian Tradition* (New York: Praeger, 1980), p. 114.
 6. Dietz, “Elites in an Unconsolidated Democracy,” p. 241.
 7. Latin American Bureau, p. 70.
 8. Haworth, “The Peruvian Working Class,” p. 76.
 9. Phân tích này dựa chủ yếu vào Gerardo Munck, “State Power and Labor Politics in the Context of Military Rule: Organized Labor, Peronism, and the Armed Forces in Argentina, 1976 – 1983,” (Ph.D. diss., University of California, San Diego, 1990); Andres Fontana, *Fuerzas armadas, partidos políticos y transición a la democracia en Argentina* (Buenos Aires: Estudios CEDES, 1984); Ariel Colombo and V. Palermo, *Participación política y pluralism en la Argentina contemporánea* (Buenos Aires: Centro Editor de América Latina, 1985); Edward Epstein, “Labor Populism and Hegemonic Crisis in Argentina,” trong Epstein, ed.; Ronaldo Munck, *Argentina: From Anarchism to Peronism* (London: Zed Books, 1987); James McGuire, “Interim Government and Democratic Consolidation: Argentina in Comparative Perspective,” trong Yossi Shain and Juan Linz, eds., *Interim Governments and Transitions to Democracy* (Cambridge: Cambridge University Press, 1996).
 10. G. Munck, “State Power and Labor Politics,” pp. 268 – 84.
 11. Ibid., pp. 305 – 6.
 12. Ibid., pp. 318 – 19.
 13. Ibid., p. 326.
 14. R. Munck, *Argentina: From Anarchism to Peronism*, pp. 78, 79.
 15. G. Munck, “State Power and Labor Politics,” p. 327.
 16. R. Munck, *Argentina: From Anarchism to Peronism*, p. 79.
 17. McGuire, “Interim Government and Democratic Consolidation,” p. 189.

18. Xem, thí dụ, Huntington, *The Third Wave*, pp. 125 – 27; Shaw and Mainwaring; Linz, “Some Comparative Thoughts”; Kenneth Medhurst, “Spain’s Evolutionary Pathway from Dictatorship to Democracy,” trong Geoffrey Pridham, ed., *New Mediterranean Democracies: Regime Transition in Spain, Greece, and Portugal* (Totowa: Frank Cass, 1984); Di Palma, *To Craft Democracies*, pp. 6 –8; Richard Gunther, “Spain: The Very Model of the Modern Elite Settlement,” trong Higley and Gunther, eds.; Terry Lynn Karl and Philippe Schmitter, “Modes of Transition in Latin America, Southern and Eastern Europe,” *International Social Science Journal*, 128 (May 1991); Juan Linz and Alfred Stepan, *Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America and Post-Communist Europe* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1996).
19. Thêm vào các nguồn trong chú thích trước, thảo luận này dựa chủ yếu vào Jose’ Maravall, *The Transition to Democracy in Spain* (London: Croom Helm, 1982); Jose’ Maravall, *Dictatorship and Dissent* (London: Tavistock, 1978); Raymond Carr and Juan Pablo Fusi Aizpurua, *Spain: Dictatorship to Democracy* (London: George Allen & Unwin, 1979); Paul Preston, *The Triumph of Democracy in Spain* (London: Methuen, 1986); Robert Fishman, *Working-Class Organization and the Return of Democracy in Spain* (Ithaca: Cornell University Press, 1990); Victor Pe’ rez-D’iaz, *The Return of Civil Society: The Emergence of Democratic Spain* (Cambridge: Harvard University Press, 1993); Joe Foweraker, “The Role of Labor Organizations in the Transition to Democracy in Spain,” trong Robert Clark and Michael Haltzel, eds., *Spain in the 1980s: The Democratic Transition and a New International Role* (Cambridge: Ballinger, 1987); Jose’ Fe’ lix Tezanos, Ramo’n Cortarelo, and Andre’ s de Blas, eds., *La transicio’ n democra’ tica espan~ ola* (Madrid: Sistema, 1989).

1. Maravall, *The Transition to Democracy*, p. 14.
2. Maravall, *Dictatorship and Dissent*, p. 33.
3. Carr and Fusi, *Spain: Dictatorship to Democracy*, p. 192.
4. *Ibid.*, pp. 205 – 6.
5. *Ibid.*, p. 210.
6. Preston, *The Triumph of Democracy in Spain*, p. 91.
7. Linz and Stepan, *Problems of Democratic Transition*, p. 92.
8. Pe’ rez-D’iaz, *The Return of Civil Society*, pp. 238 – 39, 242.
9. Phân tích này dựa chủ yếu vào Thomas Skidmore, *The Politics of Military Rule in Brazil, 1964 – 1985* (New York: Oxford University Press, 1988); Maria Helena Moreira Alves, *State and Opposition in Military Brazil* (Austin: University of Texas Press, 1985); Gay Seidman, *Manufacturing Militance: Workers’ Movements in Brazil and South Africa, 1970 – 1985* (Berkeley: University of California Press, 1994); Margaret Keck, *The Workers’ Party and Democratization in Brazil* (New Haven: Yale University Press, 1989); Maria Helena Moreira Alves, “Trade Unions in Brazil: A Search for Autonomy and Organization,” trong Epstein, ed. *Labor Autonomy and the State in Latin America*.
10. Keck, *The Workers’ Party*, p. 42.
11. Alves, *State and Opposition*, pp. 194 – 97.
12. *Ibid.*, p. 199.
13. Seidman, *Manufacturing Militance*, p. 197.

14. Ibid., p. 169.
15. Phân tích này dựa chủ yếu vào Gerardo Caetano and Jose' Rilla, Breve historia de la dictadura (1973 – 1985) (Montevideo: CLAEH/Ediciones de la Banda Oriental, 1991); Luis Gonz'lez, Political Structures and Democracy in Uruguay (Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1991); Charles Gillespie. Negotiating Democracy: Politicians and Generals in Uruguay (Cambridge: Cambridge University Press, 1991); Juan Rial, Partidos pol'ticos, democracia y autoritarismo (Montevideo: CESU/Ediciones de la Banda Oriental, 1984); Gero' nimo De Sierra, El Uruguay post-dictadura: Estado-pol'tica-actores (Montevideo: Facultad de Ciencias Sociales, Universidad de la Repu'blica, 1992); Martin Gargiulo, "The Uruguayan Labor Movement in the Post-Authoritarian Period," trong Epstein, ed.; Jorge Chagas and Mario Tonarelli, El sindicalismo Uruguayo bajo la dictadura, 1973 – 1984 (Montevideo: Ediciones del Nuevo Mundo, 1989).
16. Rial, Partidos politicos, vol. I, pp. 73 – 74.
17. De Sierra, El Uruguay post-dictadura p. 218.
18. Ibid., p. 220; Gillespie, Negotiating Democracy, p. 131.
19. Caetano and Rilla, Breve historia de la dictadura, p. 91.
20. Ibid., p. 95.
21. Linz and Stepan, Problems of Democratic Transition, p. 88 (emphasis added).
22. Ngoài O'Donnell and Schmitter, xem đặc biệt J. Samuel Valenzuela, "Labor Movements in Transitions to Democracy: A Framework for Analysis," Comparative Politics, 21 (July 1989).

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS2)

VRNs *đăng với phép của dịch giả*

Chuyển đổi sang dân chủ (6): Huyền thoại về điều độ: Đối đầu và xung đột trong lúc chuyển đổi Dân chủ

Đăng ngày: 01.03.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (01.03.2015) – Hà Nội – Trong một tiểu luận 1970 mà đã đánh dấu làn sóng mới của việc viết về dân chủ hóa, Dankwart A. Rustow đã bàn cãi một cách thuyết phục rằng dân chủ là thành quả của "sự lựa chọn" và "quyết định tinh táo" về phía các elite chính trị.¹ Nhận thức này có vẻ được chia sẻ rộng rãi, vì văn liệu hiện tại của chúng ta đầy các sự sáng suốt chiến thuật về các elite có thể được xui khiến thế nào để chọn dân chủ hơn là các hệ thống chính trị thay thế khả dĩ khác. Tiểu luận này tập trung vào các chiến thuật của giai đoạn chuyển đổi, được xác định như

thời gian giữa sự sụp đổ của chế độ độc tài và sự kết thúc của các cuộc bầu cử dân chủ toàn quốc đầu tiên. Nó khảo sát cái tôi gọi là “lý lẽ điều độ”: rằng các tổ chức cấp tiến dân chúng đe dọa sự chuyển đổi dân chủ nếu chúng không tiết chế các đòi hỏi và ứng xử của chúng khi thời điểm elite lựa chọn đến gần. Các biến thể ngầm và rõ rệt của lý lẽ điều độ được phổ biến rộng rãi, và tiểu luận này đánh giá sự phải trái của chúng theo ánh sáng của bằng chứng từ Iberia, Mỹ Latin, và châu Á. Nó kết luận bằng sự giải thích khi nào lý lẽ điều độ có và không có hiệu lực.

Huy động Dân chúng trong Văn liệu

Văn liệu hiện thời về dân chủ hóa giành sự chú ý cho các tổ chức dân chúng ít hơn nhiều so với cho các elite chính trị. Như thế, vai trò của các tổ chức dân chúng trong quá trình chuyển đổi vẫn là một chủ đề hơi lẫn lộn. Nhiều công trình lý thuyết lớn về dân chủ hóa gợi ý rằng sự huy động dân chúng là quan trọng cho sự thay đổi chế độ, nhưng ngay cả lời xác nhận đơn giản này không được chia sẻ một cách phổ quát. Một số học giả cho rằng một “đợt bột phát dân chúng trong thời gian chuyển đổi tuyệt đối không là một hằng số,”² trong khi những người khác cho rằng “sự huy động xã hội chắc chắn rất cần thiết.”³ Mặc dù hầu hết sự khái quát hóa về vai trò của quần chúng trong chuyển đổi sang dân chủ chẳng được chia sẻ rộng rãi cũng không được định rõ, tuy vậy nổi lên vài lời xác nhận.

Một lời xác nhận cho rằng sự huy động dân chúng quá nhiều và áp lực quá nhiều từ dưới có thể làm hỏng các cơ hội cho dân chủ, mà tôi đã gọi là lý lẽ điều độ. Mặc dù kết luận rằng sự tham gia dân chúng đôi khi làm hại hơn là tăng cường dân chủ hóa là khó chịu về mặt chính trị, tuy vậy nó được rút ra một cách rộng rãi. Thí dụ, Terry Karl viết rằng, “không nên dân chủ chính trị ổn định nào đã là kết quả từ các chuyển đổi chế độ mà trong đó các diễn viên quần chúng đã có được sự kiểm soát các giai cấp cai trị truyền thống ngay cả một cách tạm thời.”⁴ Myron Weiner viết rằng những áp lực từ cánh tả thường có tác động ít nhất cho dân chủ hóa bởi vì chúng thường xuyên kích động “chỉ . . . chủ nghĩa độc đoán được tăng thêm,”⁵ và Samuel Huntington cho rằng “các chế độ dân chủ lâu bền đã hiếm khi, nếu có bao giờ, được lập nên bởi hành động quần chúng.”⁶ Daniel Levine kết luận rằng bài học “hiển nhiên” từ kinh nghiệm là, “những chuyển đổi bảo thủ là lâu bền hơn.”⁷ Thậm chí Rueschemeyer, Stephens, và Stephens, những người mà cho rằng dân chủ là kết cục của sự huy động giai cấp lao động, khẳng định rằng các đảng quần chúng cấp tiến có nhiều khả năng hơn để “gợi lên các phản ứng phản dân chủ, phòng thủ mạnh.”⁸

Sự sợ các đám đông nằm tại gốc rễ của lý lẽ có tính cảnh báo này. Đối với một số người, sự sợ này nổi lên từ niềm tin chắc rằng toàn bộ công dân nói chung có thể không có các giá trị mà một nền dân chủ bền vững đòi hỏi. Thí dụ, Juan Linz và Larry Diamond cho rằng ở nhiều quốc gia Mỹ Latin “sự lựa chọn dân chủ bởi các elite chính trị đã rõ ràng đi trước . . . sự hiện diện của các giá trị dân chủ giữa công chúng.”⁹ Trong những trường hợp khác lý lẽ phát triển từ một sự nhận biết rằng các nhóm chính trị chủ chốt nuôi dưỡng một nỗi sợ chính các đám đông và thường hành động trên nó. Robert Kaufman cho rằng “sự đe dọa từ dưới . . . là mẫu số chung thấp nhất và mỗi ràng buộc cổ kết quan trọng nhất bên trong các liên minh quan liêu-độc đoán.”¹⁰ Nhận xét của Kaufman, giống các nhận xét khác được trích ở trên, có những ngụ ý chiến thuật rõ ràng: nếu một sự chuyển đổi phải được tiến hành thành công, “sự đe dọa từ dưới” phải bị tiết chế bằng cách nào đó.

Tất nhiên, những gì tạo thành “sự đe dọa từ dưới” thay đổi từ một chế độ sang chế độ khác, hết như “chủ nghĩa cực đoan” nằm trong con mắt của người ngắm. Trong một số trường hợp, những áp lực đe dọa nhất sẽ đến từ các sinh viên và các nhóm đô thị tương đối có học khác. Trong các trường hợp khác, sự đe dọa chủ yếu sẽ đến từ đối lập có vũ trang với một cơ sở nông thôn, các nhóm dưới-dân tộc chủ nghĩa, hay lao động có tổ chức. Tôi dùng thuật ngữ “các tổ chức dân chúng” để chỉ một tập hợp không elite lắm về nhưng là các diễn viên có tổ chức một cách chính thức mà được các elite hiện hành cảm thấy như cực đoan. Các diễn viên này là những ai về mặt xã hội cần phải được xác định theo ngữ cảnh.

Những thảo luận tập trung vào các tổ chức lao động là đặc biệt tường minh về sự cần thiết cho sự điều độ. Adam Przeworski cho rằng “sự ngoan ngoãn và kiên nhẫn hoàn toàn về phía công nhân có tổ chức là cần thiết cho một sự biến đổi dân chủ thành công” và nhắc nhở chúng ta rằng “hệ thống dân chủ đã được củng cố ở Bỉ, Thụy Điển, Pháp, và Anh quốc chỉ sau khi công nhân có tổ chức đã bị thất bại trầm trọng trong các cuộc đình công đại chúng và đã trở nên ngoan ngoãn như một kết quả.”¹¹ Samuel Valenzuela đưa ra một điểm tương tự. Ông viết rằng sự huy động lao động có thể “hoạt động như con dao hai lưỡi và cho phép một sự đảo ngược của quá trình tái dân chủ hóa” và cảnh cáo rằng những làn sóng “đình công và biểu tình có thể dẫn đến một khủng hoảng kéo dài [và] có thể dẫn các nhà sử dụng lao động đến xem xét lại cam kết của họ . . . để ủng hộ quá trình thay đổi dân chủ.”¹²

Valenzuela nói trực tiếp đến vấn đề chiến thuật. Ông cho rằng “hỗn hợp lý tưởng” cho dân chủ hóa là “sự huy động lao động cao tại các thời điểm cốt yếu của sự sụp đổ của các định chế độc đoán,” tiếp theo bởi “sự kiềm chế khi chương trình nghị sự chính trị chuyển sang ủng hộ sự tái dân chủ hóa.”¹³ Những cách hiểu này và khác về dân chủ hóa gợi ý rằng sự huy động công dân là có kết quả, thậm chí cốt yếu, nhưng điều đó cuối cùng nguy hiểm nếu nó tiếp tục quá lâu hoặc với cường độ quá nhiều.¹⁴

Nhưng bao nhiêu là quá nhiều? Guillermo O’Donnell và Philippe Schmitter đưa ra cho chúng ta một số chỉ dẫn trong nghiên cứu bây giờ trở thành kinh điển về những chuyển đổi không chắc chắn. Họ cho rằng hoạt động tăng lên là hữu ích cho đến một điểm nhưng nó sẽ kích một phản ứng độc tài “nếu bạo lực phổ biến trở lại” hoặc nếu nó đe dọa “cấu trúc chỉ huy dọc của các lực lượng vũ trang, tính toàn vẹn lãnh thổ của nhà nước-quốc gia, vị thế của đất nước trong các liên minh quốc tế, [hoặc] . . . các quyền sở hữu làm cơ sở cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.” Nếu đạt một trong những cực độ này, họ viết, “thì ngay cả các diễn viên chế độ ôn tồn sẽ kết luận rằng các chi phí của sự chịu đựng là lớn hơn các chi phí của sự đàn áp” và phong trào ủng hộ dân chủ sẽ thất bại.¹⁵

Thông điệp mang tính cảnh cáo này tương ứng với lý lẽ của Robert Dahl trong Polyarchy, và hấp dẫn về bản chất.¹⁶ Có ý nghĩa để phân biệt giữa số lượng hoạt động đối lập và nội dung của nó. Cũng có ý nghĩa để cho rằng sự có khả năng xảy ra của dân chủ giảm đi khi các chi phí của sự chịu đựng tăng lên. Nhưng các chi phí của sự chịu đựng được tính thế nào? Để trả lời câu hỏi này chúng ta phải nghĩ một cách có hệ thống về sự huy động dân chúng và sự đáp lại elite trong các trường hợp chuyển đổi thành công cụ thể.

Những thực tế của Chiến thuật Chuyển đổi ở Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cung cấp những chỗ tốt để bắt đầu câu hỏi của chúng ta. Chúng đã là giữa các chuyển đổi đầu tiên của “làn sóng thứ ba” và như thế đã có một tác động đặc biệt lên tư duy của chúng ta về chuyển đổi nói chung. Chúng cũng hữu ích bởi vì chúng được cho là đại diện của hai con đường khác nhau đến chuyển đổi dân chủ. Bất kỳ tính chất chung nào chúng ta thấy trong các trường hợp tương phản này chắc là được chia sẻ bởi một phổ rộng của các trường hợp khác.

Bồ Đào Nha

Chuyển đổi Bồ Đào Nha, bắt đầu trong tháng Tư 1974, đã vi phạm hầu hết các tham số cảnh cáo do văn liệu về dân chủ hóa đưa ra. Các giai cấp lao động còn xa mới đã ngoan ngoãn. Quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa đã bị thách thức một cách thành công trên một quy mô rất rộng. Vị thế của đất nước trong các liên minh quốc tế đã là chủ đề của cuộc tranh luận căng thẳng, và sự phi thực dân hóa đã làm tan vỡ tính toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia. Cấu trúc chỉ huy dọc của các lực lượng vũ trang đã biến đổi hoàn toàn. Tuy nhiên, nền dân chủ đã dò dẫm. Các diễn viên riêng lẻ đã có thể kết luận rằng các chi phí của sự chịu đựng đã lớn hơn chi phí của sự đàn áp, nhưng chẳng ai đã thành công trong việc đảo ngược sự chuyển đổi.

Bởi vì chi tiết của chuyển đổi Bồ Đào Nha đã không được biết kỹ, cần bàn thêm chi tiết một chút các điểm này. Giai cấp lao động Bồ Đào Nha đã làm cho thế giới ngạc nhiên bằng hướng dẫn các sự chiếm đoạt tài sản ồ ạt nhất ở châu Âu kể từ Cách mạng Nga. Công nhân đã chiếm hơn 23 phần trăm đất trang trại của quốc gia trong ít hơn mười hai tháng và đã chiếm quyền kiểm soát của hơn 940 doanh nghiệp công nghiệp.¹⁷ Hai ngàn ngôi nhà bị chiếm đoạt trong hai tuần lễ tiếp sau sự sụp đổ của chế độ độc tài, và 2.500 căn hộ bị chiếm chỉ riêng ở Lisbon trong tháng Hai 1975.¹⁸

Các chính phủ lâm thời đã hợp pháp hóa sự chiếm đoạt tài sản thông qua những sự ủng hộ pháp lý đa dạng và cuối cùng đã quốc hữu hóa các ngân hàng, các hãng bảo hiểm, và các ngành công nghiệp cơ bản.¹⁹ Hiến pháp, được thông qua bởi quốc hội lập hiến được bầu một cách tự do tháng Tư 1975, đã hứa hẹn một “xã hội phi giai cấp” và “sự biến đổi các quan hệ sản xuất và tích tụ tư bản chủ nghĩa.”²⁰

Hệt như các quan hệ tài sản đã được tái cơ cấu một cách triệt để, các biên giới lãnh thổ của nhà nước Bồ Đào Nha cũng thế. Chế độ độc tài Salazar-Caetano đã làm hết sức để thuyết phục những người Bồ Đào Nha đại lục rằng các thuộc địa Bồ Đào Nha là một phần không thể tách rời của quốc gia Bồ Đào Nha. (Các thuộc địa này chính thức được gọi là “các tỉnh hải ngoại.”) Thế nhưng những người kiểm soát các chính phủ lâm thời sau tháng Tư 1974 đã trao độc lập cho Guinea, Mozambique, Cape Verde, và Sa’o Tome’ -Pri’ncipe trong vòng một năm lên nắm quyền và đã rút khỏi Angola trong tháng Mười Một 1975. Hàng triệu dollar tài sản đã bị mất, và 800.000 người tị nạn đã tràn vào Bồ Đào Nha đại lục [khoảng 10% dân số khi đó!].²¹

Cấu trúc chỉ huy dọc của các lực lượng vũ trang đã biến đổi triệt để như phần của quá trình chấm dứt các cuộc chiến tranh thực dân. Các sĩ quan trung cấp mà đã lật đổ chế độ độc tài đã bày ra những sự thanh trừng rộng nhất của bất cứ nhà nước dân chủ nào trong làn sóng thứ ba, kể cả của đông Âu. Đợt thứ nhất của các cuộc thanh trừng đã ảnh hưởng đến những người cực đoan, ủng hộ chế độ cũ, đợt hai đã bao gồm các nhà trung dung (centrist) cấp cao nhất.²² Ngay cả Tướng

Anto'nio de Spinola, người đứng đầu chính phủ lâm thời đầu tiên, đã bị buộc từ chức trong tháng Chín 1974. Một sự tan vỡ đột ngột về kỷ luật đã xảy ra trong đội ngũ cấp thấp khi những lính được tuyển mộ cấp tiến đã tổ chức một phong trào cho dân chủ hóa các lực lượng vũ trang trong tháng Chín 1975.²³ Sự chính trị hóa mạnh của quân đội đã gây ra sự thăng trầm của sáu chính phủ lâm thời.²⁴

Mặc dù các tuyên bố chính thức đã nhấn mạnh rằng Bồ Đào Nha không thay đổi địa vị của nó như một thành viên trung thành của NATO, các cường quốc phương tây đã vô cùng lo lắng về lòng trung thành của Bồ Đào Nha với các đồng minh cũ của nó.²⁵ Những sự rối loạn bên trong quân đội Bồ Đào Nha, sự hiện diện Cộng sản mạnh mẽ trong các nội các của các chính phủ Bồ Đào Nha lâm thời, và các cuộc biểu tình dân chúng thi thoảng chống lại NATO đã khiến Henry Kissinger ủng hộ hành động che đậy chống lại Phong trào các Lực lượng Vũ trang. Hành động che đậy được tiến hành đến đâu là vẫn chưa rõ, nhưng chúng ta có biết rằng các cường quốc tây phương khác cũng đã sợ lòng trung thành của Bồ Đào Nha và rằng quốc gia này đã bị tổng ra khỏi nhóm lập kế hoạch hạt nhân của NATO.²⁶

Sự duyệt lại ngắn gọn này về trường hợp Bồ Đào Nha minh họa rằng sự chuyển đổi dân chủ có thể, quả thực, sống qua được các áp lực cấp tiến từ dưới và rằng chúng thậm chí sống qua được các chính phủ lâm thời cấp tiến. Nhưng có phải Bồ Đào Nha đơn giản là một ngoại lệ của quy luật? Một cái nhìn kỹ hơn vào các chuyển đổi thành công khác gợi ý rằng các yếu tố cấp tiến của xã hội dân sự có một sự hiện diện dữ dội và kéo dài hơn nhiều trong vở kịch dân chủ hóa so với chúng ta đã tin lúc ban đầu.

Tây Ban Nha

Tây Ban Nha là đặc biệt đáng làm bài học trong việc hiểu các giới hạn của lý lẽ điều độ bởi vì nó thường được xem như mô hình của sự chuyển đổi hòa bình và “được hiệp ước.” Các hiệp ước elite đã chắc chắn là chìa khóa cho định chế Tây Ban Nha, nhưng các hiệp ước này đã được rèn đúc trong một tình huống mà trong đó chủ nghĩa cực đoan và sự điều độ đã tồn tại cùng lúc. Luật đảm bảo các cuộc bầu cử tự do đã được thông qua bởi Cortes Francoist trong tháng Mười Một 1976 và đã được chuẩn y bởi một cuộc trưng cầu dân ý trong tháng Mười Hai cùng năm. Tuy vậy, năm 1976 cũng đã là một năm của bạo lực lan rộng và sự huy động không ngừng. Các học giả đã đặt sự nhấn mạnh nhiều về tính chất tương đối hòa bình của chuyển đổi Tây Ban Nha đến mức dễ quên các yếu tố dữ dội của nó.

Thực ra, bạo lực đã tràn lan ở Tây Ban Nha hơn ở Bồ Đào Nha “cách mạng” hơn nhiều. ETA (Euskadi Ta Askatasuna), cánh vũ trang của phong trào ly khai xứ Basque, đã cung cấp một nguồn của “bạo lực lan rộng” suốt thời kỳ chuyển đổi và đã đe dọa “tính toàn vẹn lãnh thổ của nhà nước quốc gia.” Thế mà Cortes vẫn thông qua Luật về Cải cách Chính trị chỉ mười tám tháng sau sự tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở xứ Basque và chỉ mười ba tháng sau năm kẻ ly khai bị hành hình công khai tiếp sau một mùa hoạt động khủng bố và đánh bom. Đa số người Basques đã không ủng hộ bạo lực ETA nhưng đã phản đối hoàn toàn cách chính quyền trung ương xử lý các nhà ly khai. Khi năm dân chủ hóa bắt đầu, khoảng hai phần ba dân cư xứ Basque đã đình công phản đối chống lại sự đàn áp cảnh sát, và ngày 3 tháng Ba năm công nhân đã bị giết khi cảnh sát bắn vào một đám đông của các nhà dân tộc chủ nghĩa Basque biểu tình ở Vitoria.²⁷ Vào đầu tháng Mười, chỉ một tháng trước việc thông qua Luật Cải cách Chính trị, ETA đã sát hại người

đứng đầu hội đồng tỉnh. Vào ngày 11-12-1976, GRAPO, một tổ chức cách mạng khác, đã bắt cóc chủ tịch hội đồng nhà nước và thống sứ của hội đồng tối cao của tòa án quân sự.²

Bạo lực đã không giảm với trưng cầu dân ý thành công về cải cách chính trị trong tháng Mười Hai 1976. Trong cái đã được biết đến như Tuần Lễ Đen, vào tháng Một 1977, hai sinh viên, năm luật sư, và năm ảnh sát đã bị bắn gục trong các sự cố tách biệt trên đường phố thủ đô.²⁹ Giữa sự thông qua các luật cải cách và các cuộc bầu cử tự do đầu tiên của quốc gia, Tây Ban Nha đã trải qua “một mưu toan làm bất ổn có quy mô toàn bộ từ những kẻ khủng bố” thuộc cả cánh tả và cánh hữu.³⁰ Mặc dù mưu mô đã không thành công, nó đã được tháo trong toàn bộ sức mạnh và có tầm quan trọng lớn cho các kết luận của chúng ta về sự cần thiết của sự điều độ. Các số liệu thống kê cho thấy rằng bạo lực đã không giảm khi sự chuyển đổi tiến triển. Việc bắt cóc đã tăng đều đặn suốt 1979, như số người dân bị thương trong bạo lực chính trị. Các vụ giết chóc chính trị đã tăng đều đặn suốt năm 1980.³¹

Giai cấp lao động Tây Ban Nha đã chẳng bao giờ thách thức các quan hệ sở hữu như các giai cấp lao động đã làm ở Bồ Đào Nha, nhưng họ đã vượt quá láng giềng Bồ Đào Nha trong mức huy động đình công của họ. Chỉ riêng trong năm 1976, hơn 3,6 triệu công nhân Tây Ban Nha đã tham gia trong các cuộc đình công tác động đến tất cả các trung tâm công nghiệp lớn và các dịch vụ công cộng ở Madrid và Barcelona. Sự huy động công nhân đã tiếp tục sâu vào năm tiếp theo.³²

Sự tồn tại của các lực lượng phản động nào có thể bị cho là cực đoan đã không giới hạn ở công đoàn và các giới ly khai. Đảng xã hội Tây Ban Nha (PSOE) đã nổi lên từ chế độ độc tài với một phái cấp tiến lớn tiếng. Mặc dù đảng đã nuôi dưỡng một hình ảnh ôn hòa trong một số khung cảnh để thu hút sự ủng hộ của giai cấp trung lưu, nó cũng đã phát đi những tín hiệu mạnh mẽ mà những kẻ phản động có thể hiểu như đe dọa cả “các liên minh” lẫn “các quyền tài sản.” Lập trường của đảng về các liên minh quốc tế đã là lập trường “trung lập tích cực.” Nó đã tìm cách để tách Tây Ban Nha ra khỏi các mối ràng buộc song phương với Hoa Kỳ và khỏi vai trò trước đây của nó trong liên minh Đại Tây Dương.³³ Các d/vf chính trị mà sợ rằng dân chủ hóa sẽ đe dọa các mối quan hệ tài sản tư bản chủ nghĩa đã có thể dễ dàng tìm thấy sự biện minh trong các văn kiện đảng. Theo các nguyên lý chính thức của đảng, được trình bày rõ ràng trong tháng Mười Hai 1976, các đảng viên xã hội đã khát khao “chiếm quyền lực chính trị cho giai cấp lao động [và] sự biến đổi sở hữu cá nhân hay công ty về các tư liệu lao động thành sở hữu tập thể, xã hội hay chung.”³⁴ Khi thời gian trôi đi, các yếu tố cấp tiến trong PSOE đã hoặc biến đổi hay bị khuất phục, nhưng tại lúc chế độ tan rã, đã không có đảm bảo nào rằng sự thay đổi này sẽ xảy ra. Như thế, ngay cả ở Tây Ban Nha, mô hình về chuyển đổi được kiểm soát, các lực lượng “cực đoan” đã còn xa mới thiếu vắng.

Hai chuyển đổi rất khác nhau này đã xảy ra trong bối cảnh của sự huy động dân chúng cấp tiến và chủ nghĩa cực đoan được cảm nhận, nhưng sẽ là sai lầm để gạt bỏ hoàn toàn giả thuyết điều độ. Có những trường hợp rõ ràng mà trong đó chủ nghĩa cực đoan và sự huy động quần chúng đã kích việc sắp đặt một elite độc tài cường bức hơn. Những sự đảo ngược của tự do hóa ở Chile trong năm 1983 và của tự do hóa nhẹ hơn ở Argentina trong năm 1981 minh họa rằng các phản ứng cánh hữu là không phải hoang đường.³⁵ Thế nhưng các trường hợp phủ định này bản thân chúng không tạo ra một lý lẽ ủng hộ sự điều độ. Một lý lẽ như vậy có thể được ủng hộ chỉ bằng sự thu thập một số lớn các trường hợp mà trong đó các chế độ dân chủ đã thực sự thay thế chế độ độc tài và sau đó chỉ ra rằng trong mỗi trường hợp sự huy động dân chúng đã tăng lên, lên đỉnh,

và trở nên điều độ trước khi chuyển đổi thành công đã hoàn tất. Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha rõ ràng đã không theo hình mẫu này. Giả thuyết điều độ có được duy trì tốt hơn bởi các trường hợp đến muộn hơn trong làn sóng thứ ba?

Các Viễn cảnh So sánh

Chuỗi dữ liệu thời gian ngang quốc gia cho một hiện tượng thay đổi như “sự huy động dân chúng” là không sẵn có, nhưng chúng ta có thể học được gì đó từ sự phân tích dữ liệu đình công, bởi vì lao động có tổ chức thường được cho là một nguồn chủ yếu của các đòi hỏi “thái quá” và sự gây bất ổn.

Bảng 6.1 cung cấp bằng chứng gợi ý nào đó về số các cuộc đình công trong sáu quốc gia mà ở đó chế độ độc tài đã chịu thua các nền dân chủ hình thức giữa 1977 và 1989.³⁶ Các quốc gia này khác nhau về mức phát triển, tuổi thọ của chế độ, và văn hóa chính trị. Thế nhưng sự huy động công nhân đã giảm đáng kể trước dân chủ hóa trong chỉ một trường hợp. Trừ Ecuador ra, nơi một chế độ quân sự cánh tả bị hất cẳng, sự huy động công nhân hoặc đã tăng lên hoặc đã cực kỳ cao khi các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên được tổ chức. Nếu chúng ta xem xét số công nhân tham gia vào các cuộc đình công này, hình mẫu vẫn như thế (xem bảng 6.2).

Bằng chứng này không cho thấy rằng các công nhân đã trở nên ôn hòa hơn khi các chuyển đổi thành công được thương lượng. Thay vào đó, nó gợi ý rằng một sự chuyển đổi thành công sang dân chủ không đòi hỏi sự điều độ về phía giai cấp lao động. Nếu chúng ta ngó kỹ vào chi tiết của các trường hợp, chúng ta thấy rằng có nhiều khả năng xoay xở cho các áp lực “cực đoan” hơn văn liệu về dân chủ hóa khiến chúng ta tin vậy.

Peru

Sự chuyển đổi từ chế độ độc tài ở Peru trong 1977-78 cung cấp bằng chứng thuyết phục rằng các nền dân chủ có thể được xây dựng giữa bạo lực và các mức cao của sự huy động dân chúng. Nền dân chủ Peru đã bị phá hủy bởi một cuộc đảo chính tổng thống năm 1992 và như thế đã không được củng cố, nhưng chuyển đổi mà bắt đầu trong cuối các năm 1970 đã tạo ra một chế độ kéo dài gần mười bốn năm. Sự chuyển đổi Peru sang dân chủ đã bắt đầu vào ngày 28 tháng Bảy 1977, khi Francisco Morales Bermúdez tuyên bố rằng các lực lượng vũ trang sẽ tổ chức các cuộc bầu cử tự do cho một quốc hội dân sự lập hiến vào năm tiếp theo. Tuyên bố đã đến ít hơn mười ngày sau khi “toàn bộ quốc gia bị đóng cửa bởi... [cuộc tổng đình công] đồ sộ nhất trong lịch sử nước này”³⁷

BẢNG 6.1 Thống kê Đình công hàng Năm: Số Đình công/Năm^a

Năm ^b	Brazil	Chile	Ecuador	Hàn Quốc	Peru	Philippines
—5	534	38	NA	2	788	260
—4	843	42	61	1	570	158
—3	1.494	41	61	8	779	155
—2	2.369	81	58	9	440	282
—1	1.954	72	9	1	234	371
Các cuộc Bầu cử tự do Đầu tiên	4.189	101	7	2	364	581

^aTrừ các cuộc ngừng việc đình đến ít hơn 10 ngày làm việc.

^bCác năm tương ứng với các năm theo lịch như sau: *Brazil* 1984–1989, các cuộc bầu cử đầu tiên 15-11-1989; *Chile* 1984–1989, các cuộc bầu cử đầu tiên 14-12-1989; *Ecuador* 1973–1978, các cuộc bầu cử đầu tiên 16-7-1978; *Hàn Quốc* 1980–1985, các cuộc bầu cử đầu tiên tháng Hai 1985; *Peru* 1973–1978, các cuộc bầu cử đầu tiên 22-6-1978; *Philippines* 1981–1986, các cuộc bầu cử đầu tiên 7-2-1986; *Tây Ban Nha* 1972–1977, các cuộc bầu cử đầu tiên 15-6-1977.

Nguồn: International Labour Office, “Yearbook of Labour Statistics.”

Lời hứa về các cuộc bầu cử tự do đã không cắt bớt làn sóng tăng lên của sự huy động dân chúng. Ngược lại, trong tháng Năm 1978, ít hơn một tháng trước các cuộc bầu cử được dự kiến, chính phủ quân sự đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp sau các làn sóng đình công và đánh bom để lại hai mươi người chết và năm mươi người bị thương trong một tuần lễ duy nhất.

Tuy nhiên các cuộc bầu cử đã xảy ra ngày 18 tháng Sáu 1978, và đã cho thấy một sự chuyển đột ngột sang phái tả Marxist. Các đảng Marxist đã thu được 29 phần trăm số phiếu, vượt xa mức 5 phần trăm mà họ đã đạt được trong quá khứ (và bất chấp sự thực rằng chính phủ đã bắt giữ và lưu đầy nhiều lãnh tụ phái tả, đã đóng cửa nhiều xuất bản phẩm có định hướng chính trị, và đã ra sắc lệnh rằng những người không biết đọc biết viết sẽ không được phép bỏ phiếu.)

BẢNG 6.2 Thống kê Đình công hàng Năm: số công nhân tham gia

Năm ^a	Brazil	Chile	Ecuador	Hàn Quốc	Peru	Phillipine
-5	NA	3.595	NA	48.970	416.250	98.585
-4	5.431.000	8.532	5.948	34.586	362.740	53.824
-3	7.146.000	3.900	11.913	8.967	617.120	33.638
-2	8.304.000	9.900	7.016	11.100	258.100	65.306
-1	7.136.000	5.600	802	16.400	1.315.400	111.260
Bầu cử						
Tự do	14.099.000	17.900	538	28.700	1.398.400	169.480
Đầu tiên						

^aCác năm tương ứng với Bảng 6.1

Nguồn: International Labour Office, “Yearbook of Labour Statistics.”

Việc triệu tập quốc hội lập hiến cũng đã không cắt bớt làn sóng tăng lên của sự huy động dân chúng. Các cuộc đình công của các giáo viên, nhân viên y tế, và các thợ mỏ bị yếu sức đã được định thời gian một cách chủ ý để trùng với các cuộc tranh luận quốc hội. Mười tỉnh đã được đặt dưới tình trạng khẩn cấp trong tháng Tám 1978 khi quốc hội vừa mới bắt đầu. Trong tháng Mười các thành phố của quốc gia đã bị rung chuyển bởi sự nổi loạn nhiều hơn, nhưng quốc hội đã tiếp tục họp.

Mặc dù Sendero Luminoso đã có không hơn ba trăm thành viên khi quân đội bắt đầu rút lui khỏi quyền lực, nó đã bắt đầu rồi để bắn các quan chức mà đã thử bước vào cái được (ngay cả khi đó) biết đến như “lãnh thổ Senderista.”³⁸ Trong năm 1980, năm bầu cử tổng thống hậu độc tài đầu tiên của quốc gia, Sendero đã tung ra 505 cuộc tấn công khủng bố.³⁹ Sendero Luminoso rõ ràng đã không đóng một vai trò trung tâm trong các tính toán elite lúc đó,⁴⁰ nhưng sự thực rằng

nhóm này đã không được xem là nghiêm trọng ủng hộ lý lẽ rằng chỉ sự tồn tại của các lực lượng cấp tiến không đe dọa chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ.

Philippin

Sự chuyển đổi từ chế độ độc tài tại Philippin cho thấy một nền dân chủ bầu cử có thể được xây dựng ra sao trong một nhà nước với ngay cả sự hiện diện du kích lớn hơn. Phong trào “Quyền lực của Nhân dân” mà đã lật đổ chế độ độc tài Marcos đã là một liên minh của các lực lượng ôn hòa được rút ra từ tất cả các giai cấp của xã hội Philippin. Nhưng liên minh đã được tôi luyện tại một dịp khi một nhóm dứt khoát không ôn hòa, Quân đội Nhân dân Mới (NPA), đã mở rộng nhanh chóng. NPA đã được thành lập trong năm 1968 như cánh vũ trang của Đảng Cộng sản Philippines. Từ khởi đầu của nó, mục tiêu cuối cùng của nó đã là lật đổ nhà nước tư bản chủ nghĩa Philippine. Phương pháp của nó, giống phương pháp của Sendero Luminoso, là sự huy động có vũ trang của những người nghèo nông thôn.

NPA đã không nao núng trong cam kết của nó đối với đấu tranh vũ trang khi khả năng của một sự hắt cẳng Marcos một cách hòa bình đã xuất hiện. Đảng Cộng sản Philippine đã tẩy chay các cuộc bầu cử tổng thống tháng Hai 1986, tuyên bố rằng các nhà độc tài không thể bị hắt cẳng thông qua việc bỏ phiếu và trong bất cứ tình huống nào Corazon Aquino không khác Marcos mấy.⁴¹ NPA đã chứng tỏ thành công đặc biệt bên ngoài bất cứ liên minh nào của các nhóm ôn hòa và đã có vài sáng kiến tổ chức để thay đổi tiến trình. Nó đã tăng lên mười lần sau khi tuyên bố thiết quân luật năm 1972 và đã có được sự trung thành của 23.000 phiến quân vào 1986.⁴² Trên năm mươi đơn vị du kích của nó đã thâm nhập vào 32 phần trăm barangay* của quốc gia.⁴³ Trong năm 1985, đúng khi phong trào ôn hòa cho dân chủ đang thành hình, NPA đã tung ra 5.000 cuộc tấn công dữ dội.⁴⁴

NPA rõ ràng đã là một lực lượng “cực đoan” khi chế độ Marcos bước vào cuộc khủng hoảng cuối cùng của nó. Nó cũng đã là một lực lượng tương đối mạnh: các chuyên gia tình báo Hoa Kỳ đã tin rằng nó đã có thể thực sự nắm quyền kiểm soát bằng vũ lực nhà nước Philippine vào năm 1990.⁴⁵ Thế mà các diễn viên chính trị ôn hòa, ủng hộ dân chủ đã thành công trong việc tôi rèn một nền dân chủ bầu cử. Sự tồn tại của các lực lượng không thỏa hiệp trong sự đối lập đã không dẫn đến thắng lợi của sự phản công.

Hàn Quốc

Sự thiết lập nền dân chủ bầu cử ở Hàn Quốc cho một sự minh họa cuối cùng về dân chủ hóa thành công bất chấp các mức cao của sự huy động dân chúng và bạo lực lan rộng.

Việc xây dựng nền dân chủ bầu cử của Hàn Quốc đã bắt đầu vào ngày 29 tháng Sáu 1987, khi Roh Tae Woo, người kế vị được chỉ định của Chun Doo Hwan, tuyên bố rằng ông chấp nhận các đòi hỏi của đối lập chính trị và cho phép các cuộc bầu cử phổ thông trực tiếp cho chức tổng thống. Hành động của Roh đã không phải là kết quả của sự thỏa hiệp và sự mặc cả giữa các elite chính trị. Ngược lại, nó đã đến như một sự ngạc nhiên hoàn toàn đối với đối lập và đã tiếp theo ba tuần lễ náo loạn nghiêm trọng mà trong đó hàng chục ngàn sinh viên và tầng lớp trung lưu “trên thực tế đã phá vỡ sự kiểm soát chính phủ” tại những khu vực thương mại quan trọng.⁴⁶

Đối lập với chế độ độc tài Hàn Quốc đã là một nhóm hết sức hỗn tạp với các yếu tố ôn hòa quan trọng, nhưng những người đối lập cực đoan đã vẫn không bị kiềm chế suốt các tháng giữa tuyên bố của Roh và việc tổ chức các cuộc bầu cử. Bên trong các đại học, các nhóm chống Mỹ tìm cách làm thay đổi “vị thế” của quốc gia “trong các liên minh quốc tế” đã chi phối phong trào sinh viên. Các nhóm nghiên cứu bí mật được gọi là chiha đã được dùng như cơ sở cho các cuộc biểu tình tiên phong của 200 đến 300 sinh viên mà thường dính líu đến việc ném bom xăng.

Bạo lực đã không giảm với sự đến gần của các cuộc bầu cử. Khi dự thảo hiến pháp quốc gia mới được tranh luận trong tháng Tám 1987, chế độ độc tài đã đối mặt với các cuộc đình công nghiêm trọng nhất trong lịch sử của nó, cùng với sự náo loạn ồ ạt gắn với việc giết một công nhân bởi một hộp hơi cay làm chảy nước mắt.⁴⁷ Các cuộc vận động tranh cử tổng thống cũng đã bị đánh dấu bởi bạo lực. Ở Kunsan, hàng trăm kẻ gây rối đã tấn công đoàn xe hộ tống vận động của Roh bằng gạch, chai lọ và bom tự tạo. Cuộc thăm dự kiến của ông đến Chonju đã bị hủy bỏ bởi vì sự náo loạn thêm và lo sợ cho mạng sống của tổng thống. Có lẽ, quan trọng nhất là những kẻ cực đoan đã không giới hạn sự tấn công của họ đối với bản thân nhà độc tài.⁴⁸ Các ứng viên đối lập ôn hòa đã cũng bị tấn công thân thể trong nhiều dịp bởi các nhóm phái tả, thế nhưng chuyển đổi sang nền dân chủ bầu cử đã tiếp tục.⁴⁹

Tư duy lại sự Điều độ

Các thí dụ được xét lại ở trên cung cấp bằng chứng thuyết phục rằng các mức cao của huy động dân chúng không chắc đánh lạc hướng sự chuyển đổi từ chế độ độc tài sang dân chủ. Sự chuyển đổi gần đây ở Nam Phi gợi ý rằng chúng ta có thể tìm thấy bằng chứng ủng hộ ở các khu vực khác nữa.⁵⁰ Sự điều độ không phải là một điều kiện tiên quyết cho việc xây dựng nền dân chủ; các tham số huy động có thể chịu được là rộng hơn mức chúng ta đã dự tính ban đầu. Trong nhiều trường hợp, dân chủ hóa có vẻ đã tiến triển kể bên những thách thức dân chúng nặng nề và thậm chí đẫm máu.

Vì sao các thành viên của liên minh độc tài cũ chịu thua các đòi hỏi dân chủ khi các lực lượng không ôn hòa nâng cao các rủi ro của nó? Trong trường hợp Bồ Đào Nha, chúng ta đã có thể cho rằng liên minh độc tài cũ đã không có lựa chọn nào. Nhưng lý lẽ này không áp dụng được cho các chuyển đổi không cách mạng, và ở Bồ Đào Nha, như ở nơi khác, một liên minh độc tài mới đã có thể nổi lên trong thời kỳ chuyển đổi. Vì sao các diễn viên mà đã có thể bị tổn hại bởi chủ nghĩa cực đoan lại đánh liều một sự mở rộng các quyền tự do mà có thể gây bất lợi cho họ? Chia khóa cho câu đố nằm ở việc các rủi ro được tính thế nào. Các diễn viên này đã không tính các rủi ro của họ theo cách chúng ta ban đầu đã phỏng đoán.

Công trình đề dòi của Robert Dahl, Polyarchy, đã cổ vũ chúng ta nghĩ rằng sự có khả năng xảy ra của dân chủ hóa tăng lên khi chi phí đàn áp tăng lên và chi phí chịu đựng giảm xuống. Chẳng tài liệu kinh nghiệm nào được trình bày ở đây trái với các giả thiết chung này. Thế nhưng nghiên cứu so sánh về các chuyển đổi khác nhau gợi ý rằng chúng ta phải nghĩ có hệ thống hơn về các elite tính các chi phí này thế nào.

Tiên đề liên quan đến các chi phí đàn áp giúp giải thích vì sao chúng ta thấy nhiều chế độ đến vậy đã dân chủ hóa bất chấp chủ nghĩa cực đoan. Chi phí đàn áp tăng lên khi mức huy động dân chúng tăng lên và số các cuộc tấn công lên chế độ độc tài tăng lên. Rustow đã cho rằng dân chủ

hóa đòi hỏi “một mối hận thù gia đình gay gắt” và “cuộc đấu tranh chính trị kéo dài và không mang lại kết quả cuối cùng”⁵¹ Nếu các lực lượng chống chế độ thuộc bất cứ loại nào thành công trong việc nâng cao ý nghĩa của cuộc đấu tranh và làm tăng các chi phí đàn áp, họ tác động đến một nửa tính toán quyết định và chiến thắng một nửa cuộc đấu tranh.

Thế nhưng cuộc đấu tranh dễ bị thua nếu các chi phí chịu đựng vẫn quá cao. Để cho các chi phí chịu đựng có vẻ chịu đựng được, các elite chủ chốt phải tin rằng họ sẽ không bị cải cách làm cho tan nát. Các chế độ độc tài sẽ trả các chi phí đàn áp cực kỳ cao nếu các chi phí chịu đựng để họ không có lựa chọn nào khác. Logic của lý lẽ này giải thích vì sao những lời kêu gọi cho sự điều độ nổi lên thường xuyên đến vậy trong văn liệu dân chủ hóa.

Tuy vậy, chúng ta sai để nghĩ rằng các chi phí chịu đựng là hàm đơn giản của sự hiện diện hay sự thiếu vắng chủ nghĩa cực đoan. Sự hiện diện không phải và quy mô của các hoạt động cực đoan cũng chẳng là một yếu tố quan trọng trong các tính toán elite bằng các ước lượng của họ về các tác động của chủ nghĩa cực đoan sẽ là gì. Chúng ta có thể giải quyết những sự bất đồng có vẻ kịch tính giữa các lý lẽ cảnh cáo trong văn liệu và nhiều trường hợp được xem xét lại ở đây nếu chúng ta nhận ra rằng những dự tính elite về các tác động của chủ nghĩa cực đoan có thể ít nhất có ba dạng.

Trong dạng thứ nhất, các elite chủ chốt, được xác định như những người có năng lực để đảo ngược sự chuyển đổi, dự tính rằng chủ nghĩa cực đoan sẽ có các tác động mạnh mẽ và hoàn toàn độc hại. Họ dự đoán rằng dân chủ hóa sẽ dẫn đến chiến thắng lớn của những nhóm cực đoan và dẫn đến sự kết thúc thảm khốc của bản thân các elite chủ chốt. Nếu sự tin tưởng này được chia sẻ rộng rãi, thì khả năng có thể xảy ra một phản ứng chống dân chủ là cực kỳ cao. Vì thế dân chủ được xem như không thể chịu đựng được và bị bác bỏ. Lý lẽ điều độ cảnh cáo chúng ta chống lại kịch bản này. Như sự huy động 1989 ở Trung Quốc minh họa, nó còn xa mới là huyền thoại.

Nhưng chúng ta hãy giả sử rằng các elite chủ chốt dự đoán rằng chủ nghĩa cực đoan sẽ không thắng trò chơi dân chủ. Dưới các điều kiện này, dân chủ có thể chứng tỏ là có thể chấp nhận được, và nổi lên hai kịch bản đáng mong mỏi hơn.

Trong kịch bản thứ nhất, các elite chủ chốt chọn dân chủ hóa bởi vì bản thân họ đã không có khả năng kiểm soát chủ nghĩa cực đoan và không còn muốn trả các chi phí định chế cao của sự thất bại để cung cấp trật tự chính trị. Họ dự đoán rằng những người không cực đoan sẽ thắng các cuộc bầu cử dân chủ và rằng nhường lại sự kiểm soát cho các diễn viên ôn hòa trong một nền dân chủ bầu cử là ít rủi ro hơn việc tiếp tục với hiện trạng. Sự chuyển đổi của Peru từ chủ nghĩa độc tài trong năm 1977 – 78 cung cấp một thí dụ về kịch bản này. Trong đó, dân chủ đã được xem như một công cụ trốn thoát.

Trong kịch bản thứ hai, các elite chủ chốt chọn dân chủ bất chấp chủ nghĩa cực đoan bởi vì họ tiên đoán rằng bản thân họ sẽ thắng các cuộc bầu cử chuyển đổi. Trong trường hợp này, họ xem dân chủ như một công thức cho sự hợp thức hóa của chính họ. Kịch bản này có hai biến thể. Trong biến thể đổi mới, các elite chủ chốt gắn với chế độ độc tài cũ. Họ tán thành dân chủ bầu cử bởi vì họ tin nó sẽ cung cấp cho họ một công thức mới cho việc hợp pháp hóa sự cai trị của họ. Trong biến thể cách mạng, dân chủ trở thành công thức hợp pháp hóa cho một elite mới. Cách mạng đã buộc đội gác cũ vào tình trạng không hoạt động chính trị, và các elite chủ chốt là các sĩ

quan quân đội và các chính trị gia dân sự những người chống đối cả những người cực đoan đang đe dọa lẫn chế độ độc tài trước kia. Bồ Đào Nha cung cấp một thí dụ kinh điển về kịch bản cách mạng này. Tây Ban Nha cung cấp một thí dụ về biến thể đổi mới.⁵²

Sự tồn tại của các nhóm cực đoan không phải là một cản trở không thể vượt qua cho các lực lượng dân chủ trong các kịch bản hoặc trốn thoát hay hợp pháp hóa. Chủ nghĩa cực đoan luôn luôn làm tăng các chi phí cai quản. Khi các chi phí được biết của sự cai quản tăng lên, chi phí dự phóng của nền dân chủ sẽ có vẻ là tương đối thấp nếu các elite chủ chốt tiên đoán rằng các lực lượng không cực đoan sẽ nắm quyền kiểm soát chế độ dân chủ mới. Nếu các elite chủ chốt có thể loại trừ các nhóm nhất định khỏi sự cạnh tranh bầu cử, nếu họ có thể định hình các luật bầu cử cho các mục tiêu của riêng họ, và nếu các lực lượng cấp tiến đôi khi vì các lý do riêng của họ từ chối tham gia bầu cử, những tiên đoán này có thể chẳng hề vô lý. Bảng 6.3 cho một sự tổng kết về các tác động được dự phóng của chủ nghĩa cực đoan và các kịch bản khác nhau mà các dự phóng này rất có thể tạo ra.

BẢNG 6.3 Các Dự đoán elite về các Tác động của Chủ nghĩa Cực đoan và các Kịch bản Nảy sinh do đó cho Chuyển đổi sang Dân chủ

Kịch bản	Nếu các elite chủ chốt dự đoán...	họ...	Bởi vì họ xem dân chủ như...	Như đã xảy ra ở...
I	Phe cực đoan thắng lợi	sẽ bác bỏ dân chủ	là một đe dọa không thể chịu được	Trung Quốc, 1989
I I	Phe cực đoan thất bại, phe ôn hòa chiến thắng	có thể chấp nhận dân chủ	một phương tiện trốn thoát	Peru, 1977 Hy Lạp, 1975
III	Phe cực đoan thất bại, chính họ chiến thắng	có thể chấp nhận dân chủ	một dạng hợp pháp hóa	Bồ Đào Nha, 1974 Tây Ban Nha, 1976

Như đã xảy ra ở...

Các trường hợp thực tế trên đời có thể không khớp dít khớp với một kịch bản duy nhất bởi vì các elite chủ chốt trong nhiều chuyển đổi là không đồng nhất. Có thể có những bất đồng về các khu vực elite chủ chốt thấy các tác động của chủ nghĩa cực đoan thế nào và như thế họ tính toán các rủi ro cá biệt của riêng họ ra sao. Tuy nhiên, nếu chúng ta sử dụng các phạm trù này như một hướng dẫn trong tư duy về các tính toán elite, chúng ta có thể hiểu kỹ hơn vì sao các sự chuyển đổi cá biệt lại diễn ra như chúng đã xảy ra.

Bồ Đào Nha rõ ràng là một trường hợp mà trong đó một elite chính trị mới đã sử dụng dân chủ như một công thức hợp pháp hóa cho một chế độ mới. Các elite chủ chốt ở Bồ Đào Nha đã là các sĩ quan quân đội ôn hòa, những người đã chiếm đa số trong tổ chức quân đội, và các chính trị gia dân chủ nhưng không cấp tiến những người đã đứng đầu các đảng chính trị và đã chiếm các vị trí nội các khác nhau trong các chính phủ lâm thời. Sau một giai đoạn mất định hướng gây ra bởi sự ngạc nhiên của bản thân cách mạng, cả hai nhóm đã trở nên được thuyết phục rằng các quá trình dân chủ sẽ chống lại các lực lượng cực đoan của PCP và phái tả cực đoan. Lãnh tụ Đảng Xã hội Mario Soares đã chắc chắn rằng những kẻ cực đoan đã “không thậm chí gần đến việc có được sự ủng hộ dân chúng” mà họ đã cần để nắm lấy sự kiểm soát chuyển đổi. Ông cũng đã tin chắc rằng “các lực lượng vũ trang – ngay cả các lực lượng vũ trang cực đoan ở Lisbon – sẽ chẳng bao giờ đồng ý với một hành động tự sát như vậy.”⁵³ Ông đã tuyên bố công khai rằng đã có “rất ít xác suất” về một cuộc đảo chính Cộng sản nếu không vì lý do khác với lý do mà những người Cộng sản đã biết rằng nó sẽ bị đảo ngược ngay lập tức.⁵⁴ Bất chấp các mức cao nhất của sự huy động cấp tiến trong lịch sử Bồ Đào Nha, một phổ rộng các elite không cấp tiến đã nhất quán chủ trương sự dân chủ hóa tiếp tục. Các cuộc bầu cử đã được coi một cách nhất quán như một giải pháp cho sự hỗn loạn bởi vì các elite chủ chốt đã tin chắc rằng họ sẽ có được sự kiểm soát được hợp pháp hóa của nhà nước nếu dân chủ tiến triển.⁵⁵

Tây Ban Nha cung cấp cho chúng ta một thí dụ về kịch bản hợp pháp hóa trong biến thể đổi mới hơn là cách mạng của nó. Các elite chủ chốt rõ rệt nhất trong chuyển đổi Tây Ban Nha đã là nhà vua Juan Carlos và Adolfo Suárez. Họ đã gắn trực tiếp với chế độ cũ và rõ ràng cần một công thức mới cho sự hợp pháp hóa một elite được đổi mới. Suárez đã nhắc rõ rệt đến chức năng hợp pháp hóa này khi ông trình bày Luật Cải cách Chính trị trong tháng Chín 1976: các cuộc bầu cử tự do đã là công cụ mà qua đó “các nhóm chính trị khả kính mà đã không có sự ủy nhiệm dân chúng nào có thể trở thành đại diện của công chúng.”⁵⁶

Suárez và Juan Carlos đã có khả năng chịu rủi ro dân chủ hóa bất chấp chủ nghĩa cực đoan bởi vì họ tiên đoán rằng dân chủ hóa tiếp tục sẽ không dẫn đến thắng lợi của các lực lượng cấp tiến. Sự đàm luận elite về bản chất của nhân dân Tây Ban Nha đã thay đổi đột ngột bởi cái chết của Franco.⁵⁷ Vào thời gian trước các cải cách của Suárez, ABC, một trong những tờ báo bảo thủ Tây Ban Nha quan trọng nhất, đã đầy sự nhắc đến bản chất ôn hòa và trung dung của nhân dân Tây Ban Nha. Nếu nhân dân Tây Ban Nha đã quả thực “được chặn bị cho dân chủ” và “sẵn sàng sử dụng quyền tự do một cách có trách nhiệm,” như các nguồn này đã cho là thế, thì dân chủ bất chấp chủ nghĩa cực đoan đã không đe dọa đến vậy.⁵⁸

Cả ở Tây Ban Nha lẫn Bồ Đào Nha, các elite chủ chốt đã có khả năng trình bày chính xác phỏng chiếu của họ về các tác động của chủ nghĩa cực đoan với thông tin rất đáng tin cậy về các sở thích dân chúng. Ở Bồ Đào Nha thông tin này đã đến từ các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến trong tháng Tư 1975. Với 91,7 phần trăm tham gia, các cuộc bầu cử tự do này đã là một chỉ báo them chốt về nhân dân Bồ Đào Nha đã tụ họp thế nào trên phổ ý thức hệ. Đảng Cộng sản và phái tả cực đoan đã thu hút được khoảng một trong năm phiếu nhưng bị áp đảo về mặt bầu cử bởi các nhà Xã hội và các nhà Dân chủ Nhân dân trung dung, những người cùng nhau đã được 64 phần trăm phiếu bầu.⁵⁹ Các lãnh tụ dân sự và quân sự ôn hòa đã nhận ra rằng, nếu họ có thể đảm bảo một chuỗi các cuộc bầu cử công bằng, họ sẽ nắm được quyền, và chủ nghĩa cực đoan sẽ được chặn đứng. Tiên đoán này đã được cho là đúng.

Ở Tây Ban Nha các elite chủ chốt đã trình bày các dự phóng của họ về các tác động của chủ nghĩa cực đoan với hai loại thông tin. Một loại đến từ các thăm dò dư luận được tiến hành trước khi và sau khi chuyển đổi sang dân chủ bắt đầu. Các thăm dò này đã cho thấy rằng xã hội Tây Ban Nha ôn hòa về ý thức hệ, trên thực tế ôn hòa đến mức PSOE đã phải chuyển theo hướng trung dung ý thức hệ nếu có bao giờ muốn được bầu. Chủ nghĩa cộng sản, ngay cả trong biến thể Cộng sản Âu châu của nó, đã thu hút ít sự nhiệt tình một cách đáng ngạc nhiên, và sự ủng hộ dân chúng cho bạo lực như một công cụ giải quyết các vấn đề dân tộc chủ nghĩa bên trong nước đã bị bác bỏ một cách át hẳn, ngay cả ở các vùng mà trong đó tình cảm dân tộc chủ nghĩa đã mạnh nhất. Ở Tây Ban Nha, nơi cơ quan lập pháp của chế độ độc tài theo nghĩa đen đã tự bỏ phiếu loại mình khỏi chức vụ, thông tin này về các sở thích dân chúng đã hết sức cần thiết trong tính toán các rủi ro.⁶⁰

Các kết quả bầu cử đã cung cấp một nguồn thông tin thứ hai cho các elite chủ chốt Tây Ban Nha. Cuộc trưng cầu dân ý tháng Mười Hai 1976 về cải cách chính trị đã cho thấy rằng 94 phần trăm cử tri đã chuẩn y chuyển đổi sang dân chủ và như thế các chi phí của việc đảo ngược chuyển đổi đã có thể là rất cao. Các cuộc tổng tuyển cử tháng Sáu 1977 đã xác nhận những khám phá của các cuộc thăm dò dư luận. Phái cực hữu đã không và phái cực tả cũng đã chẳng được ghế quốc hội nào. PCE đã chỉ thu hút được 9 phần trăm số phiếu, và các đảng theo đường lối vùng đã không thu hút được sự ủng hộ nhiều hơn 7 phần trăm phiếu bầu.⁶¹ Các nhà trung dung đã chi phối áp đảo cử tri Tây Ban Nha, và sự biết sự thực này đã làm giảm các rủi ro của dân chủ hóa được tiếp tục.

Câu đố vì sao hai chuyển đổi rất khác nhau đã có thể tiến triển bất chấp sự huy động cực đoan như thế đã được giải quyết nếu chúng ta xem xét các elite chủ chốt cảm thấy các tác động của chủ nghĩa cực đoan thế nào. Cả ở Bồ Đào Nha lẫn Tây Ban Nha các elite chủ chốt đã thấy dân chủ như một giải pháp cho vấn đề của chủ nghĩa cực đoan hơn là một vấn đề tự nó.

Các học giả mà đã xem chủ nghĩa cực đoan như một rào cản cho dân chủ hóa đã không hiểu sai vở kịch chuyển đổi chế độ. Họ đơn giản đã tập trung chỉ vào một trong vài kịch bản. Một dãy rộng hơn của các trường hợp chứng tỏ rằng nền dân chủ có thể được tạo ra bất chấp cái gọi là các đòi hỏi “cực đoan chủ nghĩa” và bất chấp các mức huy động cao trong xã hội dân sự. Trong nhiều trường hợp, một “mối hận thù gia đình gay gắt” có thể, quả thực, cung cấp môi trường thích đáng cho tôi rèn một nền dân chủ mới.

Nancy Bermeo

—

GHI CHÚ

1. Dankwart A. Rustow, “Transitions to Democracy,” *Comparative Politics* 2 (April 1970), pp. 337 – 63.
2. Guillermo O'Donnell and Philippe Schmitter, “Tentative Conclusions about Uncertain Democracies,” trong Guillermo O'Donnell, Philippe Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986), p. 56.

3. Manuel Antonio Garretón, "Popular Mobilization and the Military Regime in Chile: The Complexities of the Invisible Transition," trong Susan Eckstein, ed., *Power and Popular Protest: Latin American Social Movements* (Berkeley: University of California Press, 1989), p. 275.
4. Terry Lynn Karl, "Dilemmas of Democratization in Latin America," *Comparative Politics* 23 (October 1990), p. 8.
5. Myron Weiner, "Empirical Democratic Theory," trong Myron Weiner and Ergun Özbudun, eds., *Competitive Elections in Developing Countries* (Durham: Duke University Press, 1987), p. 26.
6. Samuel Huntington, "Will More Countries Become Democratic?," *Political Science Quarterly* 99 (Summer 1984), p. 212.
7. Daniel Levine, "Paradigm Lost: Dependence to Democracy," *World Politics* 40 (April 1988), p. 392.
8. Dietrich Rueschemeyer, Evelyne Huber Stephens, and John D. Stephens,

Capitalist Development and Democracy (Chicago: University of Chicago Press,

1992), pp. 271, 223. Sự so sánh của họ là với các đảng cánh hữu chủ nghĩa (clientelistic) ôn hòa.

9. Larry Diamond and Juan Linz, "Introduction," trong Larry Diamond, Juan Linz, and Seymour M. Lipset, eds., *Democracy in Developing Countries, Volume 4: Latin America* (Boulder: Lynne Rienner, 1989), p. 12.
10. Robert Kaufman, "Liberalization and Democratization in South America: Perspectives from the 1970s," trong O'Donnell, Schmitter, and Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule*, p. 88.
11. Adam Przeworski, "Some Problems in the Study of the Transition to Democracy," trong *ibid.*, p. 63.
12. J. Samuel Valenzuela, "Labor Movements in Transitions to Democracy," *Comparative Politics* 21 (July 1989), p. 449.
13. *Ibid.*, p. 450.
14. Cùng những suy nghĩ về sự cần thiết cho sự điều độ đã tác động đến đổi lập Brazil. Margaret E. Keck, *The Workers' Party and Democratization in Brazil* (New Haven: Yale University Press, 1992), p. 34.
15. O'Donnell and Schmitter, *Transitions from Authoritarian Rule*, p. 27.
16. Robert Dahl, *Polyarchy: Participation and Opposition* (New Haven: Yale University Press, 1971), p. 15.
17. Nancy Bermeo, *The Revolution within the Revolution* (Princeton: Princeton University Press, 1986), p. 5, và "Worker Management in Industry: Reconciling Representative Government and Industrial Democracy in a Polarized Society," trong Lawrence S. Graham and Douglas L. Wheeler, eds., *In Search of Modern Portugal* (Madison: University of Wisconsin Press, 1983), pp. 183 – 84.
18. Charles Downs, "Residents' Commissions and Urban Struggles in Revolutionary Portugal," trong *ibid.*, pp. 151 – 63.
19. Vì các ngân hàng đã sở hữu hầu hết báo của quốc gia, chúng cũng đã bị quốc hữu hóa. Maria Belmira Martins et al., *O Grupo Estado* (Lisbon: Edições Journal Expresso, 1979).

20. Reinaldo Caldeira and Maria do Ceu Silva, *Constituição e a Política da República Portuguesa* (Lisbon: Livraria Bertrand, 1976).
21. Bởi vì dân số Bồ Đào Nha đại lục đã chỉ hơn 8 triệu, dòng người vào này đã đặc biệt gây hỗn loạn.
22. Lawrence S. Graham, "The Military in Politics: The Politicization of the Portuguese Armed Forces," trong Lawrence S. Graham and Harry M. Makler, eds., *Contemporary Portugal: The Revolution and Its Antecedents* (Austin: University of Texas Press, 1979), p. 237.
23. John L. Hammond, *Building Popular Power* (New York: Monthly Review Press, 1988), pp. 233 – 35.
24. Các chính phủ lâm thời thứ nhất, thứ hai, thứ ba, và thứ sáu đã được coi là ôn hòa về chính trị. Chính phủ thứ tư và thứ năm đã cấp tiến.
25. Nancy Bermeo, "Regime Change and Its Impact on Foreign Policy: The Portuguese Case," *Journal of Modern Greek Studies* 6 (May 1988), p. 13.
26. Álvaro de Vasconcelos, "Conclusion," trong Kenneth Maxwell, ed., *Portuguese Defense and Foreign Policy since Democratization* (New York: Camões Center Special Report No. 3, Columbia University, 1991), p. 83.
27. Donald Share, *The Making of Spanish Democracy* (New York: Praeger, 1986), p. 77.
28. Về Grupos de Resistencia Antifascista Primero de Octubre, xem Paul Preston,

The Triumph of Democracy in Spain (London: Methuen, 1986), pp. 106 – 7.

9. José Maria Maravall, *La Política de la Transición* (Madrid: Taurus, 1981), pp. 24 – 25.
10. Share, p. 121.
11. José Maria Maravall and Julian Santamaria, "Crisis del Franquismo, Transición Política y Consolidación de la Democracia en España," *Sistema* 68 – 69 (November 1985), p. 105.
12. Nancy Bermeo, "Sacrifice, Sequence, and Strength in Successful Dual Transitions: Lessons from Spain," *Journal of Politics*, 56 (August 1994).
13. Eusebio Mujal-León, "Foreign Policy of the Socialist Government," trong Stanley Payne, ed., *The Politics of Democratic Spain* (Chicago: Council on Foreign Relations, 1986), p. 197. Xem cả Fernando Morañ, *España en Su Sitio* (Barcelona: Plaza and Janes, 1990).
14. Felipe Gonzalez and Alfonso Guerra, *PSOE* (Bilbao: Ediciones Alba, 1977), pp. 23 – 24.
15. Ở Chile năm 1983 các công nhân ngành đồng đã lãnh đạo một liên minh ngang-giai cấp trong các cuộc bãi khóa và bãi thị và caceroleos (biểu tình gõ nồi niêu mạnh) chống lại chế độ Pinochet. Các cuộc biểu tình đã tiếp tục hàng tháng cho đến khi Pinochet tuyên bố tình trạng vây hãm trong tháng Mười Một năm 1984. Ở Argentina một sự tự do hóa nhẹ đã được Tướng Viola đỡ đầu, rồi bị đảo ngược bởi Tướng Galtieri.
16. "Mang tính gợi ý" bởi vì các phương pháp khác nhau trong việc ghi lại các cuộc đình công ngang quốc gia làm cho tính chính xác và sự tương thích của dữ liệu đình công có vấn đề. Lý thú ở đây là chiều hướng tương tự của các xu hướng lịch sử.
17. Cynthia McClintock, "Peru: Precarious Regimes, Authoritarian and Democratic," trong Diamond, Linz, and Lipset, eds., *Democracy in Developing Countries*, p. 351.
18. Cynthia McClintock, "Why Peasants Rebel: The Case of Sendero Luminoso," *World Politics* 37 (October 1984), pp. 52, 81.

19. Ibid., p. 51.
20. Tôi mang ơn Catherine Conaghan ở Đại học Queens về sự nhìn thấu này.
21. Carolina Herná'ndez, "Reconstituting the Political Order," trong John Bresnan, ed., *Crisis in the Philippines: The Marcos Era and Beyond* (Princeton: Princeton University Press, 1986), p. 184.
22. Robert Manning, "The Philippines in Crisis," *Foreign Affairs* 63 (Winter 1984 –1985), p. 392.
23. B. M. Villegas, "The Philippines in 1986: Democratic Reconstruction in the Post-Marcos Era," *Asian Survey* 27 (Fall 1987), p. 198.
24. David Rosenberg, "The Changing Structure of the Philippine Government from Marcos to Aquino," trong Carl Lande, ed., *Rebuilding a Nation: Philippine Challenges and American Policy* (Washington, D.C.: Washington Institute Press, 1987), p. 304.
25. Manning, p. 404.
26. "DJP's No Tae-U Advocates Direct Election," *Seoul Hanguk Ilbo*, June 29, 1987, p. 1, in FBIS Daily Report-East Asia, 124, June 29, 1987.
27. "Daewoo Shipyard Worker Dies from Injuries" *Seoul YONHAP*, Aug. 22, 1981, trong FBIS Daily Report-East Asia, 163, Aug. 24, 1987.
28. "No Tae-U's Election Rally in Chonju Aborted," *Seoul Domestic Service* (in Korean) Dec. 10, 1987, trong FBIS Daily Report-East Asia, 237, Dec. 10, 1987.
29. Kim Young Sam đã bị tấn công bằng chai và đá khi phát biểu vận động ở Kwangju. John McBeth, "South Korea to Curb Campaign Violence," *Far Eastern Economic Review*, Nov. 26, 1987, p. 10. Kim Dae Jung đã bị tấn công ngày 6-12-1987. Hàn Quốc thực sự đã trải nghiệm hoạt động nhóm cấp tiến nhiều hơn khi dân chủ đến gần. Lo Shiu Hing, "Political Participation in Hong Kong, South Korea, and Taiwan," *Journal of Contemporary Asia*, 20 (1990), 245.
30. Xem Glenn Adler and Eddie Webster, "Challenging Transition Theory: The Labor Movement, Radical Reform and Transition to Democracy in South Africa," *Politics and Society*, 23 (March 1995), 75 – 106. Ở đông Âu, Ba Lan có thể là trường hợp duy nhất mà trong đó tranh luận về đòi hỏi điều độ là xác đáng. Sự sụp đổ của chế độ độc tài đã nhanh ở các trường hợp Đông Âu đến mức bản chất của các cuộc thảo luận chiến thuật đã rất khác.
31. Rustow, p. 352.
32. Chuyển đổi từ chế độ độc tài ở Philippines đã bắt đầu như một phiên bản đổi mới của kịch bản hợp pháp hóa. Đối mặt với áp lực từ NPLA nhưng vẫn tự tin rằng mình có thể thắng các cuộc bầu cử quốc gia, Marcos đã sử dụng phòng vãn của một đài TV Hoa Kỳ để công bố các cuộc bầu cử bất ngờ. Ông đã bị bất ngờ bởi sự thất bại áp đảo của mình, nhưng ý định của ông đã là để dùng một sự ủy thác nhân dân để đổi mới chế độ gặp rắc rối nghiêm trọng.
33. Mario Soares, *Entre Militantes: PS, Fronteira da Liberdade* (Lisbon: Portugal Socialista, 1979), p. 18; và "Aviso aos interessados," trong PS, *Fronteira da Liberdade* (Lisbon: Portugal Socialista, 1979), p. 69.
34. Mario Soares, *Democratizac, a' o e Descolonizac, a' o* (Lisbon: Dom Quixote, 1975), p. 194, xem cả 17, 156, 179, 190, 215, và 275.

5. Francisco Sa Carneiro, lãnh tụ của đảng PPD trung hữu, đã chia sẻ niềm tin của Soares vào kết cục của một cuộc bầu cử tự do. Xem các phỏng vấn và bài phát biểu của ông trong *Por uma Social- Democracia Portuguesa* (Lisbon: Dom Quixote, 1975), pp. 154, 176.
6. Adolfo Sua' rez Gonzalez, *Un Nuevo Horizonte para España: Discursos del Presidents del Gobierno 1976 – 1978* (Madrid: Colección Informe, 1978), p. 20.
7. Về nhiều bằng chứng hơn xem Victor Pe' rez-D'iaz, *The Return of Civil Society* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1993).
8. ABC, May 1975, p. 51; ABC, June 10, 1975. J. M. Areilza đã tuyên bố; “Giữa hầm Bunker và sự lật đổ có một mảng khổng lồ của dân cư Tây Ban Nha mà không có chiều hướng thiên về cả hai công thức này.” ABC, Aug. 1, 1975, p. 109. Một bài xã luận khác đã tuyên bố rằng “có một khu vực to lớn của xã hội giữa socialismo và integrisimo.” ABC, Feb. 1976, p. 53. Không phải tất cả các elite chính trị Tây Ban Nha chia sẻ viễn cảnh này. Bên trong quân đội Tây Ban Nha, rõ ràng đã có các diễn viên mà đã ít chắc chắn hơn nhiều rằng chủ nghĩa cực đoan có thể được kiểm chế. Họ đã chịu đựng dân chủ bởi sự bỏ cuộc bởi vì các mối liên kết định chế với nhà vua và từ một ý thức về tính không thể tránh được. Điểm này cho thấy sự chuyển đổi Tây Ban Nha cũng đã có các yếu tố của các kịch bản khác như thế nào.
9. Thomas C. Bruneau, “Popular Support for Democracy in Postrevolutionary Portugal: Results from a Survey,” trong Graham and Wheeler, eds., *In Search of Modern Portugal*, pp. 21 – 42.
10. Paul Preston báo cáo rằng các cuộc thăm dò dư luận “được tiến hành bởi chính phủ [trước luật cải cách chính trị] đã thuyết phục họ rằng một đảng trung hữu không quá bị nhor bởi Franco và được ủng hộ bởi Sua' rez sẽ có một tương lai bầu cử lành mạnh.” Mĩa mai thay, các cuộc thăm dò được tiến hành bởi các nhà Xã hội và Cộng sản đã kết luận rằng đảng AP bảo thủ đã được lòng dân hơn nó thực sự đã chứng tỏ. Preston, *The Triumph of Democracy in Spain*, p. 108.
11. Maravall and Santamaria, “Crisis del Franquismo,” p. 96.

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS2)

VRNs đăng với phép của dịch giả

[Lisa Anderson - Chuyển đổi sang dân chủ \(7\): Bộ máy quan liêu và sự củng cố dân chủ, các bài học từ Đông Âu](#)

Sunday, March 1, 2015 4:04 PM // [Nhân Quyền](#) , [Tin Tức](#)

Nguyễn
Theo [DCCT](#)

Quang

A

dịch



Hà Nội – Trong phần lớn văn liệu về chuyển đổi sang dân chủ, nhà nước và năng lực của nó để thực hiện các chức năng cơ bản không có một vai trò quan trọng. Cả trong pha chuyển đổi lẫn trong pha củng cố của nền dân chủ nhà nước có vẻ không có nhiều để đóng góp.

Đây là một sự bỏ sót lạ lùng bởi vì vị trí mà nhà nước hóa ra phải chiếm trong phân tích chính trị của các loại hệ thống chính trị khác nhau. Ngoài “sự tác động lẫn nhau của các lực lượng” ra, cái có ý nghĩa, như Dankwart Rustow đã lưu ý, là những gì các nhà chính trị thực sự làm, các thỏa thuận đạt được, và chúng được truyền đạt thế nào cho toàn thể công dân. Chính trị, nói cách khác, cùng tồn tại với năng lực để thực hiện các mục tiêu.¹

Sự thiếu vắng các năng lực nhà nước trong phân tích các chuyển đổi dân chủ chỉ ít có lẽ là do vai trò hơn hẳn của thị trường tự do, ý thức hệ bài nhà nước đã có trên khắp thế giới. Cái được nghĩ là có ích cho các xã hội dân chủ đã đơn giản được đổi chỗ cho các xã hội mà mới đây đã nổi lên từ chủ nghĩa độc đoán và đang tìm cách để nghĩ ra các thủ tục dân chủ và xây dựng các định chế dân chủ.

Chương này thảo luận quan hệ giữa dân chủ và các định chế quan liêu. Nó đi theo lý lẽ được nêu ra bởi các nhà lý luận cổ điển cho rằng một mối liên kết mật thiết, hay sự phụ thuộc, tồn tại giữa bộ máy quan liêu và nền dân chủ. Trong khi mà ý thức hệ bài nhà nước mạnh hiện thời cho rằng bộ máy quan liêu là đối lập với dân chủ, các nhà lý luận cổ điển đã xác nhận điều ngược lại: không nền dân chủ nào có thể thực sự neo lại hay được củng cố trừ phi nhà nước có sẵn một tổ chức quan liêu đáng tin cậy, thành thạo để tùy ý sử dụng.

Bộ máy quan liêu và Nền dân chủ

Tất cả các nhà nước hiện đại đều có một ngành dân chính được đào tạo, ít nhiều chuyên nghiệp, được tổ chức theo các quy tắc thứ bậc và hoạt động, theo thuật ngữ của Weber, theo “các quy tắc có thể tính được và mà không để ý đến những con người.”² Như Weber diễn đạt:

“Bộ máy quan liêu được ‘làm mất tính người’ càng hoàn hảo, thì nó thành công càng đầy đủ

trong việc loại bỏ khỏi công việc chính thức tình thương, sự hận thù và tất cả các yếu tố thuần túy cá nhân, phi lý, và xúc cảm mà tuột ra khỏi sự tính toán. Đây là bản chất đặc thù của bộ máy quan liêu và được đánh giá như đức hạnh đặc biệt của nó.”³

Sự hăng hái bài nhà nước gán ít đức hạnh cho bộ máy quan liêu. Định chế này được xem là đối lập với dân chủ, hoặc không thích đáng hay bất chính cho một xã hội tự do và một nền kinh tế hiệu quả. Theo những lời nổi tiếng của Ronald Reagan, nó không là “phần của giải pháp, mà là vấn đề.” Dẫu cho các xã hội dân chủ và đang dân chủ hóa có cảm tình với hoặc có theo lập trường ý thức hệ này, không có bằng chứng kinh nghiệm nào để ủng hộ quan điểm rằng việc cắt cụt công cụ của nhà nước thúc đẩy sự nghiệp dân chủ hay khích lệ sự phát triển kinh tế.

Weber đã cho rằng bộ máy quan liêu là công cụ không thể thiếu được trong các xã hội hiện đại và đang hiện đại hóa, và rằng không nhà nước nào có thể hoạt động mà không có một công cụ quan liêu hữu hiệu. Schumpeter còn đi xa hơn và đã nhận diện bộ máy quan liêu như không thể thiếu được cho nền dân chủ. Ông đã liệt kê sự tồn tại của một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp như một trong năm điều kiện cần cho một trật tự dân chủ. Bộ máy quan liêu, ông đã viết, “không phải là một trở ngại cho nền dân chủ mà là một phần bổ sung không thể tránh khỏi cho nó. Tương tự, nó là một phần bổ sung không thể tránh khỏi cho sự phát triển kinh tế hiện đại.”⁴

Schumpeter cảnh cáo, tuy vậy, rằng “sự nhận ra tính không thể tránh khỏi của sự quan liêu hóa toàn diện không giải quyết các vấn đề nảy sinh từ nó.”⁵ Tuy nhiên, không có sự trốn thoát sự thực rằng không xã hội dân chủ nào có thể tự duy trì mà không có một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp. “Chính phủ dân chủ trong xã hội công nghiệp hiện đại phải có khả năng để chỉ huy, nhằm mọi mục đích, lĩnh vực hoạt động công bao gồm . . . dịch vụ của một bộ máy quan liêu được đào tạo kỹ có địa vị và truyền thống tốt, được phú cho một ý thức mạnh về trách nhiệm và một esprit de corps (tinh thần đồng đội) mạnh không kém.”⁶

Lời buộc tội rằng chính phủ thường không có khả năng đáp ứng các đòi hỏi của xã hội và rằng nó vận hành không hiệu quả đã trở thành một lời quen thuộc. Schumpeter đã cho rằng một bộ máy quan liêu được đào tạo tốt “là câu trả lời cho tranh luận về chính phủ bởi các nhà không chuyên. Về tiềm năng, nó là câu trả lời duy nhất cho câu hỏi rất hay được nghe trong nước này: chính trị dân chủ đã tự chứng tỏ không có khả năng để tạo ra chính quyền thành phố tử tế, làm sao chúng ta có thể kỳ vọng quốc gia tiến bộ nếu mọi thứ . . . được trao cho nó?”⁷

Kỷ nguyên chúng ta không phải là kỷ nguyên đầu tiên mà bộ máy quan liêu bị tấn công vì sự bất tài và sự bóp nghẹt tự do. Là có thể – thậm chí đáng ao ước – để chấp nhận lý lẽ của Schumpeter và Weber về tầm quan trọng của một bộ máy quan liêu hiệu quả cho một trật tự dân chủ mà không chấp nhận quan điểm của Schumpeter rằng bộ máy quan liêu “phải là một quyền lực theo quyền của chính nó.”⁸ Tuy nhiên, các bộ máy quan liêu đã thường hoạt động như các lực của hiện đại hóa hơn là các trở ngại cho quá trình. Hầu hết văn liệu về chuyển đổi bỏ tổ chức nhà

nước sang một bên. Vài trong số văn liệu này coi sự sẵn có của các cấu trúc nhà nước thích đáng là cho trước. Các chuyển đổi có thể tiếp diễn trong các thời kỳ dài, cho dù luôn luôn có hy vọng về sự lặp lại “phép màu Tây Ban Nha.”⁹

Chỉ ít một nền dân chủ được củng cố cần đến một nhà nước có khả năng thực hiện các chức năng chính của nó (bảo vệ công dân, thu thuế, cung cấp các dịch vụ) theo một cách có trật tự, có thể dự đoán được, và hợp pháp. Để làm việc này, nhà nước phải có một công cụ có năng lực để tùy ý sử dụng. Juan Linz và Alfred Stepan là hai trong các học giả đầu tiên về chuyển đổi dân chủ đã chỉ ra tầm quan trọng của một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp trong sự củng cố của một nền dân chủ. Họ coi một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp cũng cốt yếu cho sự củng cố dân chủ như một xã hội dân sự độc lập, một xã hội chính trị tự trị, và nền pháp trị. Họ nhận xét rằng bất luận người ta xem vai trò của nhà nước như thế nào, một bộ máy quan liêu hiện đại, được chuyên nghiệp hóa là không thể thiếu được cho sự củng cố dân chủ.

Để bảo vệ các quyền của các công dân của mình, và để cung cấp một số dịch vụ cơ bản khác mà các công dân đòi hỏi, chính phủ dân chủ cần có khả năng để thực hiện một cách hiệu quả yêu sách của nó đối với độc quyền sử dụng hợp pháp bạo lực trong lãnh thổ. Cho dù giả như nhà nước không có chức năng nào khác hơn việc này, nó phải đánh thuế một cách cưỡng bách để có tiền chi trả cho cảnh sát, các thẩm phán, và các dịch vụ cơ bản. Nền dân chủ hiện đại, vì thế, cần năng lực hữu hiệu để chỉ huy, điều tiết, và bòn rút. Cho việc này nó cần một nhà nước hoạt động và một bộ máy quan liêu nhà nước được xem là có thể dùng được bởi các chính phủ dân chủ mới.¹⁰

Linz và Stepan về thực chất đã cập nhật Schumpeter hoặc, đúng hơn, đã khiến cho Schumpeter thích hợp với quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ. Khi quá trình này đã đang tiến hành và hình thành trong dăm ba năm trong một số xã hội ở đông Âu, sự thiếu vắng một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp ngày càng trở nên hiển nhiên.

Mức độ mà theo đó các công cụ quan liêu của các nhà nước đang dân chủ hóa cần để giống với một mô hình Weberian nghiêm ngặt có thể là một câu hỏi bỏ ngỏ. Nhưng việc các công cụ như vậy tạo thành bộ phận chủ yếu của một quyền lực nhà nước mà là không thể thiếu được cho sự duy trì các quyền tự do là không thể tranh cãi, cho dù không được nhận ra đầy đủ.

Một yếu tố thiết yếu trong sự củng cố dân chủ là một bộ máy quan liêu mà bắt đầu hoạt động theo một cách khách quan (không mang tính người), theo các quy tắc và các quy định được biết, và trong đó các quan chức có khả năng (hay bắt buộc phải) tách các lợi ích chính trị và cá nhân riêng của họ ra khỏi các chức vụ mà họ nắm giữ. Như Jacek Kochanowicz nhận xét, “một bộ máy quan liêu đóng không chỉ vai trò kỹ thuật, mà cả một vai trò tượng trưng nữa. Giống lá cờ, quốc ca, một bộ quân phục, hay một lâu đài tổng thống, nó là một vật tượng trưng mà qua đó nhà nước – và quốc gia – được cảm nhận. Các công dân mà phải giao thiệp với các quan chức bắt tài

hay tham nhũng sẽ không tôn trọng nhà nước, và các mối liên kết gắn cộng đồng quốc gia lại với nhau sẽ bị long ra.” Kochanowicz tiếp tục nhận xét rằng việc tạo ra một bộ máy quan liêu mới, hiệu quả hơn, tự trị hơn “đã có thể là một cách để tăng cường tính chính đáng của nhà nước.”¹¹

Quyền lực nhà nước cần đến các năng lực nhà nước mà đảm bảo tính chính đáng nhà nước. Tất cả những thứ này chỉ là một công cụ để bảo vệ các quyền cá nhân. Như Stephen Holmes lưu ý trong một tiểu luận sâu sắc về sự yếu kém của nhà nước Nga,

Nước Nga ngày nay trở nên hoàn toàn đau khổ rằng các giá trị tự do bị đe dọa bởi sự bắt lực nhà nước đúng hoàn toàn như bởi quyền lực chuyên chế. Sự phi nhà nước hóa không phải là giải pháp thật, nó là vấn đề. Vì không có một quyền lực công hoạt động tốt thuộc loại nào đó thì sẽ không có sự ngăn chặn cái hại chung, không có an toàn cá nhân . . . Các quyền được ghi trong Hiến pháp Brezhnev 1977 đã không được bảo vệ bởi vì một bộ máy nhà nước đàn áp. Các quyền được gán cho Hiến pháp Yeltsin 1993 đã không được thực thi bởi vì chính phủ thiếu nguồn lực và ý định.¹²

Thí dụ Nga mà Holmes phân tích nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phú cho một nhà nước đang dân chủ hóa các năng lực bởi vì “quyền lực làm tăng quyền tự do.” Như ông diễn đạt, “Nếu nhà nước có độc quyền về bạo lực, thì sự độc quyền phải được trao chỉ cho các viên chức mà công chúng có thể buộc họ có trách nhiệm giải trình về việc sử dụng nó. Chủ nghĩa khai phóng đòi hỏi rằng những người không có súng phải có khả năng sai bảo những người có súng phải làm gì.”¹³

Một chế độ đang dân chủ hóa chẳng bao giờ bắt đầu với một công cụ mới. Phần lớn những gì chế độ mới muốn sửa, đề xuất, và cải cách phụ thuộc vào công cụ sẵn có để nó tùy ý sử dụng, mà, trong mọi trường hợp, là bộ máy quan liêu nhà nước. Bộ máy quan liêu đó trước kia đã hoạt động dưới những hướng dẫn, đạo đức, và ý thức hệ khác. Để tới đỉnh của cấu trúc quan liêu đã hàm ý đi theo một học thuyết chính trị và phục vụ chỉ một đảng chi phối xã hội và đời sống chính trị.

Sự tuyển người và cất nhắc đã gắn nhiều đến sự trung thành với đảng hơn là bất cứ sự thành thạo kỹ thuật nào, mà, tất nhiên là đối lập với khái niệm Weberian về bộ máy quan liêu. Chắc chắn, sự trung thành chính trị giữa các công chức cao nhất là quan trọng trong hầu như mọi xã hội dân chủ. Quả thực, ngày nay có nguy cơ để làm hại tính độc lập và tính chuyên nghiệp của bộ máy quan liêu của Pháp, Anh Quốc, Tây Ban Nha, và Hoa Kỳ. Việc đã có những ảnh hưởng chính trị mạnh lên hầu hết các bộ máy quan liêu chuyên nghiệp đã được biết từ lâu.¹⁴ Nhưng trong trường hợp của các nhà nước độc đảng xưa của Liên Xô và đông Âu, tính chuyên nghiệp đã hầu như luôn luôn là thứ yếu đối với việc tuyển dụng dựa vào sự trung thành với đảng.

Các Bộ máy quan liêu và các Chế độ Mới

Điều gì xảy ra với công cụ cai quản chính khi một chế độ bị lật đổ? Bộ máy quan liêu có bị thanh lọc, hay chế độ mới cai quản với những người đã phục vụ chế độ cũ?

Nhiều chế độ mới, dù dân chủ hay độc tài, đã phải đương đầu với vấn đề quen thuộc này từ giây phút chế độ cũ bị lật đổ. Chính Marx đã là người kêu gọi đập tan bộ máy quan liêu – công cụ đó của gia cấp tư sản – một khi lực lượng cách mạng lên nắm quyền. Lenin đã tán thành quan điểm này nhưng đã phải đợi nhiều năm trước khi thanh lọc bộ máy quan liêu Nga khỏi những vết tích cuối cùng của các thành phần tư sản của nó. Việc ông cần một bộ máy nhà nước để thực hiện những cải cách trước mắt đã lớn hơn sự cần thanh lọc bộ máy này khi lên nắm quyền.

Để lấy một thí dụ rất khác, khi Clement Attlee trở thành thủ tướng của chính phủ Lao động đầu tiên sau chiến tranh của Anh, ông đã bị cảnh cáo lập đi lập lại rằng ông sẽ không có khả năng cai quản với cái cơ bản đã là một bộ máy quan liêu bảo thủ đã quen phục vụ các chính phủ bảo thủ từ lâu, một “bộ máy quan liêu đại diện,” mà đã đại diện không phải cho xã hội mà cho elite cai trị. Bất chấp bị thúc giục để thay các công chức cao cấp, tuy vậy, Attlee đã không thử một cuộc thanh lọc. Và thực vậy rồi sau đó ông tự cho rằng đã nhận được sự phục vụ trung thành từ ngành dân chính cấp cao.

Trong những thời gian gần đây các chính phủ Pháp khác nhau đã phải đối mặt với vấn đề về sự trung thành công chức. Chế độ Vichy đã thấy một mảnh lớn của bộ máy quan liêu nhanh chóng thích nghi với chế độ Pétanist, trong khi các lực lượng Giải phóng đã phải trừng phạt một số những người đã phục vụ Vichy. Nhưng ngay cả trong các năm sau chiến tranh, đã không có cuộc thanh lọc lớn nào của bộ máy quan liêu. Khi chính phủ cánh tả lên nắm quyền ở Pháp năm 1981, sau hai mươi ba năm cai trị không dứt của cánh hữu, nó đã lên kế hoạch để tiến hành những sự thay đổi nhân sự ồ ạt trong bộ máy quan liêu. Sau những chấn động ban đầu và một số thay đổi nhân sự ở trên đỉnh của kim tự tháp công chức, tuy vậy, tất cả những cải cách lớn mà đã đe dọa cấu trúc, nhân sự, và quy trình cốt lõi đã bị bỏ rơi.

Mặc dù các chính phủ cách mạng có kế hoạch phá đổ những cấu trúc quan liêu hiện tồn và thay thế số nhân viên có vẻ thù địch bằng elite mới theo đảng, sự thay đổi triệt để hiếm khi xảy ra và nhịp độ thay đổi hầu như luôn luôn chậm. Đa phần, trường hợp của đông Âu phù hợp hơn nhiều với hình mẫu này so với hình mẫu của Trung Quốc sau khi các lực lượng cộng sản lên nắm quyền năm 1949, khi những sự trả thù được giải quyết nhanh chóng, tàn bạo, và không quan tâm đến các hậu quả trước mắt.

Vì sao trong các trường hợp thay đổi từ từ và không cách mạng khi đó các kế hoạch để thực hiện sự thay đổi hàng loạt đã bị bỏ xó nhanh đến vậy? Phần lớn, câu trả lời đã liên quan đến (1) sự sợ gây thêm bất ổn; (2) sự cần thiết để cam đoan với xã hội một lần nữa về những sự liên tục nào đó; và (3) sự thiếu một phản-elite (counter-elite).

Trong một khảo sát về sự thay đổi chế độ và tác động của nó lên bộ máy quan liêu ở Pháp, Đức, và Ấn Độ, Graham Wilson đã nhận xét rằng rất nhanh thực tế bắt đầu trở nên rõ ràng đối với các nhà lãnh đạo chính trị mới và “đã đi đến sự thích nghi.”¹⁵ Như Wilson lưu ý, hoặc một bộ máy quan liêu có thể là một người khởi xướng và người thực hiện chính sách, hoặc nó có thể chỉ là người thực hiện, như xảy ra dưới các chế độ mà đưa ra các chỉ dẫn chính sách rõ ràng. Nhìn chung, như Wilson nhận xét, các nhà cai trị mới đi tới thỏa thuận với bộ máy quan liêu:

Thí dụ Pháp gợi ý rõ hơn rằng các phần elite có thể bị buộc ngày nay nhiều hơn trong quá khứ để đi đến thỏa thuận với bộ máy quan liêu. Quy mô tăng lên và sự phức tạp của chính phủ đã khiến cho còn ít có vẻ hợp lý hơn so với quá khứ để nhỏ tận rễ một bộ máy quan liêu và trồng một bộ máy mới. Chính phủ càng lớn và phức tạp, thì sự hấp dẫn để duy trì nguyên bộ máy của nó càng lớn, như ở Ấn Độ.¹⁶

Cải cách và sự Ổn định

Theo sau một sự thay đổi cách mạng của các chế độ (hay các chính phủ, như trong trường hợp của các nhà xã hội lên nắm quyền ở Tây Ban Nha năm 1982 hay Đảng Xã hội Pháp nắm quyền năm 1981), các nhà cai trị mới đối mặt với hai nhiệm vụ, thường mâu thuẫn nhau. Thứ nhất, họ cần phân biệt mình ngay lập tức với những kẻ tiền nhiệm bằng tiến hành các bước triệt để nhằm thỏa mãn các mong ước của những người ủng hộ họ đối với những cải cách được theo đuổi và được hứa từ lâu khi đang còn trong đối lập. Thứ hai, họ cần tối thiểu hóa mức độ bất ổn để tránh làm nản lòng những người vận hành các định chế kinh tế, xã hội, và hành chính chủ chốt. Sự bất ổn chính trị nghiêm trọng cũng dẫn đến sự tháo chạy vốn – đến một sự giảm sâu sắc về đầu tư – và cuối cùng nó tạo ra một tập hợp mới của các vấn đề mà kết thúc với sự đòi hỏi thêm hành động quyết liệt về phần chính phủ mới. Các hành động quyết liệt mới đến lượt chỉ làm tăng thêm sự bất ổn phổ biến, như đã xảy ra ở Pháp, trong 1981 – 82, khi “áp lực đảng mạnh . . . đã bắt buộc chính phủ tiếp tục chiến dịch đổi mới của nó đứng trước sự ủy quyền suy giảm và các nguồn lực teo đi, như thế tạo ra sự bất mãn ngày càng tăng và các kết quả phản tác dụng.”¹⁷

Trong trường hợp của đông Âu, vì đã không có bất cứ cuộc bầu cử chính trị có ý nghĩa nào trước sự sụp đổ của các chế độ cộng sản, đã không có những cải cách hay những sự ủy thác rõ ràng nào cho cải cách mà đã có thể dùng như các chỉ dẫn cho các chính phủ mới. Theo bất cứ thước đo nào, tuy vậy, sự thay đổi cách mạng đã tạo ra cái mà một số nhà phân tích xem như “các cửa sổ chính sách,” tức là, một cơ hội cho những đổi mới chính sách lớn.¹⁸ Các ưu tiên nào đã được các chính phủ mới đặt ra?

Tổng quát, các ưu tiên này đã được xác định một phần bởi sự bác bỏ trật tự cũ và một phần bởi bối cảnh quốc tế mà trong đó sự chuyển đổi từ chủ nghĩa cộng sản sang dân chủ đã xảy ra. Hầu như không cần nhấn mạnh rằng “sự tháo dỡ thành công trật tự cũ không đảm bảo một kết cục

dân chủ.”¹⁹ Hơn nữa, không rõ đối với các nhà nghiên cứu chuyển đổi cái gì là cái đảm bảo một kết cục như vậy.

Những ưu tiên của các chế độ mới ở Ba Lan, Hungary, và Cộng hòa Czech nói chung được theo đuổi để tháo dỡ bộ máy nhà nước tập trung. Giữa các chính sách cá biệt được chủ trương đã là tư nhân hóa và phi tập trung hóa. Do đó, chính sách quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh tế đã là xu hướng rời xa kế hoạch hóa và quy định tập trung hướng về các nền kinh tế định hướng thị trường. Trong lĩnh vực hành chính, chính sách quan trọng nhất đã, không phải là cơ cấu lại và tiếp sinh khí mới cho nền hành chính tập trung, mà đúng hơn là sự trao quyền cho các đơn vị địa phương. Các chính sách này phản ánh một sự bác bỏ trật tự cũ được đặc trưng trên hết bởi quyền lực quan liêu tập trung mà đã phục vụ không cho dân chủ cũng chẳng cho hiệu quả. Như Lena Kolarska-Bobinska lưu ý về Ba Lan, có một sự “thiếu bất cứ quan niệm nào về vai trò mà nhà nước phải đóng trong đời sống xã hội và kinh tế bên cạnh một lời kêu gọi rất chung cho việc giảm vai trò của nó.”²⁰ Tuy vậy, có sự thừa nhận rằng nhà nước có trách nhiệm, theo lời Leszek Balcerowicz, “xây dựng một hệ thống kinh tế mới.”²¹

Một sự giảm vai trò của nhà nước, chính sách được theo đuổi ở các nước trung và đông Âu vì các lý do đã được giải thích rồi, cũng đã có hậu quả của việc không trao cho cải cách nhà nước sự chú ý nó xứng đáng. Như Peter Drucker nhận xét, “việc thu nhỏ, downsizing” không đồng nghĩa với việc cải cách hay “sáng chế lại” chính phủ.

Bây giờ đã trở nên rõ rằng một nước phát triển không thể mở rộng chính phủ to, như (cái gọi là) những người khai phóng muốn, cũng chẳng thể bỏ nó và quay lại sự ngây thơ thế kỷ thứ mười chín, như (cái gọi là) những người bảo thủ muốn. Chính phủ mà chúng ta cần sẽ phải vượt quá cả hai nhóm. Siêu nhà nước thế kỷ thứ hai mươi bị phá sản, về mặt đạo đức cũng như về mặt tài chính. Nó đã không làm được. Nhưng kẻ kế vị nó không thể là “chính phủ nhỏ.” Có quá nhiều việc, ở trong nước và quốc tế. Chúng ta cần chính phủ hiệu quả – và đó là cái các cử tri trong tất cả các nước phát triển thực sự hò hét đòi.²²

Chính phủ hiệu quả đòi hỏi sự phát triển một bộ máy quan liêu giỏi, và bước đầu tiên hướng tới việc đạt mục tiêu này là thừa nhận sự cần thiết để huấn luyện các công chức chuyên nghiệp.

Phá hủy Nhà nước: Tư nhân hóa và Trao quyền

Việc làm giảm quyền lực nhà nước, được xem là bộ phận khăng khít của chuyển đổi dân chủ, được hoàn tất thông qua hai biện pháp: tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và trao quyền lực nhà nước cho các nhà chức trách địa phương. Cả hai xu hướng này không phải là không quen thuộc với các nước tây Âu, nơi từ đầu các năm 1980 phản ứng lại chủ nghĩa nhà nước đã dẫn đến việc tư nhân hóa các doanh nghiệp công nghiệp và tài chính của nhà nước²³ và đến phân quyền hành chính.

Tư nhân hóa các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đã là yếu tố chính của các cuộc cải cách kinh tế ở đông Âu. Quy mô và các phương thức của quá trình tư nhân hóa đã không phải giống nhau ngang qua đông Âu. Nhưng bất chấp các phương pháp được chấp nhận, vẫn rõ rằng chính phủ của khối Soviet trước kia đã tìm cách chấm dứt nền kinh tế chủ huy thông qua việc bán các doanh nghiệp nhà nước.²⁴

Tư nhân hóa quả thực đã loại khỏi bảng lương một số đáng kể nhân viên nhà nước và tổ chức nhà nước có trách nhiệm vận hành các ngành kinh tế. Nhưng trong mỗi nước một cấu trúc mới đã phải được tạo ra để quản lý quá trình tư nhân hóa. Trong các trường hợp Czech và Slovak, quá trình đã thuộc về Bộ Tư nhân hóa, Bộ Tài chính Liên bang, và các Quỹ Liên bang và cộng hòa về Tài sản Quốc gia. Ở Ba Lan, một Bộ về Biến đổi Quyền Sở hữu đã được tạo ra và được giao việc chọn lọc và trông nom việc chuyển quyền sở hữu. Hungary, mà đã có rồi một nền kinh tế ít bị kiểm soát hơn trước sự lật đổ Đảng Cộng sản, đã không lập ra một Bộ Tư nhân hóa và đã có khả năng duy trì một quá trình tư nhân hóa được phân tán tương đối mà đã phân trách nhiệm khởi đầu quá trình cho các giám đốc doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một Cơ Quan Tài sản Nhà nước (SPA), được thành lập năm 1990, trông coi tất cả việc tư nhân hóa và do một bộ trưởng không bộ đứng đầu.²⁵ Như ở Tây Âu, quá trình tư nhân hóa ở đông Âu cũng đã đưa đến việc lập ra một cơ quan quan liêu mới hoặc sự giám sát các cơ quan hiện hành. Cũng có thể, như ở một số trường hợp Tây Âu, rằng tư nhân hóa sẽ loại bỏ các cơ quan và nhân sự mà đã vận hành các doanh nghiệp nhà nước, nhưng sẽ đòi hỏi việc lập ra các cơ quan điều tiết. Việc này đặc biệt có thể xảy ra với các doanh nghiệp mà vẫn độc quyền ở mức độ lớn. Trong trường hợp tư nhân hóa [các hãng] gas, nước, và viễn thông ở Anh Quốc, chính phủ Margaret Thatcher đã phải nhờ đến việc lập ra các cơ quan điều tiết thêm cho các hãng được tư nhân hóa.²⁶

Nếu sự chuyển đổi sang dân chủ ngụ ý một vai trò bị giảm cho nhà nước trong nền kinh tế, nó thậm chí còn ngụ ý nhiều hơn một vai trò bị giảm đi cho nhà nước trong hành chính và hoạch định chính sách. Điều này đã là một tín hiệu, đến mức cải cách bộ máy quan liêu nhà nước đã phần lớn đồng nghĩa với vai trò giảm đi của nó. Nhà nước giảm vai trò của nó bằng việc giao các chức năng cho các đơn vị địa phương. Một nghiên cứu về cải cách hành chính công ở Hungary, đã hạn chế hầu như hoàn toàn ở việc trao quyền, thậm chí đã đi xa tới mức để cảnh báo về cái nó gọi là “sự làm tương phản nhân tạo, . . . mà theo đó các cơ quan hành chính nhà nước trung ương là các cơ quan xấu, nhất thiết phục vụ những sự can thiệp nhà nước trong khi các cơ quan hành chính tự quản địa phương và vùng có tư cách là hành chính công dân chủ, do đó toàn bộ phạm vi của các nhiệm vụ và quyền lực có thể được giao cho chúng.”²⁷

Tại Cộng hòa Czech và Cộng hòa Slovak tái cấu trúc hành chính công phần lớn cũng đã có nghĩa là làm thay đổi mối quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi. Như thế, Cộng hòa Czech đã hủy bỏ mức vùng, mức hành chính trung gian giữa chính quyền trung ương và mức quận, mà trước đó đã có bảy vùng. Có ba vùng như vậy ở Slovakia, và các vùng này cũng bị hủy bỏ. Bây giờ có bảy

mười một quận ở Cộng hòa Czech và ba mươi sáu quận ở Slovakia. Sự khác biệt duy nhất giữa các cấu trúc hành chính Czech và Slovak là nước sau có một mức dưới quận.²⁸ Tại Ba Lan việc tổ chức lại cấu trúc hành chính đã dẫn đến việc thừa nhận sự tự trị lớn hơn của các chính quyền địa phương. “Sự lệ thuộc hai lần của chính quyền địa phương vào bộ máy quan liêu đảng Cộng sản và vào những chỉ thị của chính phủ trung ương đã bị phá vỡ.”²⁹ Thực ra, luật chính quyền địa phương hạn chế mạnh mẽ quyền lực trung ương đối với các nhà chức trách địa phương.

Ở Ba Lan, Hungary, và các Cộng hòa Czech và Slovak, các cải cách về tổ chức bộ máy nhà nước đã chủ yếu liên quan đến thay đổi cán cân giữa trung tâm và ngoại vi. Báo cáo của Hesse và Goetz kết luận rằng “nói tóm lại. . . các chính quyền địa phương và chính quyền ở Ba Lan đã trải qua những biến động lớn trong hai năm qua. Tổ chức lãnh thổ về cai quản địa phương phần lớn đã không thay đổi, nhưng đã có những cải cách chức năng, chính trị hành chính và tài chính sâu rộng mà đã bắt đầu biến đổi vai trò của mức địa phương trong sự quản trị của Ba Lan.”³⁰ Nhưng không chỉ các cấu trúc hành chính mà đã thay đổi trong trao các quyền và chức năng trung ương [cho địa phương]. Bị che dấu ở phía sau là một số ảnh hưởng chính trị sâu sắc mà có thể đe dọa chính cấu trúc của một nhà nước khởi xướng các cải cách như vậy.

Việc trao quyền lực nhà nước cho các đơn vị địa phương trong những bối cảnh cá biệt dẫn đến sự tăng lên của những tình cảm vùng mạnh mẽ, như đã xuất hiện ở tây Âu và nam Âu. Hesse và Goetz quan sát thấy rằng ở Cộng hòa Czech, “từ lâu đã ủng hộ [sic] sự thành lập lại dạng nào đó của chính quyền vùng cho các vùng đất lịch sử của Bohemia, Moravia, và Silesia. . . . Nếu các vùng đó được thành lập lại, rất có thể là chúng sẽ có những đặc tính của các thực thể tự quản, tức là sẽ không là phần của chính quyền nhà nước.”³¹

Pha hậu cộng sản của sự chuyển đổi sang dân chủ đã bị ảnh hưởng bởi ý thức hệ của chế độ cũ và bởi bối cảnh toàn cầu mà trong đó các sự chuyển đổi đã xảy ra. Sự phù hợp của cả hai đã dẫn dắt theo cùng hướng: làm lỏng ảnh hưởng của nhà nước lên nền kinh tế và xã hội. Việc thứ nhất đã ngụ ý chính sách tư nhân hóa; cái thứ hai đã dẫn đến sự trao quyền của chính quyền trung ương [cho địa phương]. Cả hai chính sách đã nhận được sự vỗ tay ầm ĩ, dù chính sách tư nhân hóa đã nhận được sự chú ý lớn hơn hẳn. Chỉ các phương thức của sự chuyển sang một nền kinh tế thị trường đã được tranh luận (“liệu pháp sốc” đối lại “thuyết tuần tiến”). Chắc chắn, các chế độ của năm 1989 ở đông Âu đã không hết như các chế độ của các năm 1950 hay 1960, mà giải thích vì sao những người cộng sản của các năm 1980 đã có khả năng để trở lại các vị trí quyền lực ở Ba Lan, Hungary, Rumani, và thậm chí ở Cộng hòa Czech và Cộng hòa Slovak. Như Przeworski đã lưu ý:

Vào các năm bảy mươi, sự đàn áp đã bớt đi khi giới lãnh đạo cộng sản đã trở nên được tư sản hóa, nó đã không còn tập trung kỷ luật tự giác cần đến để nghiền nát mọi sự bất đồng ý kiến. Các quan chức đảng đã không còn khả năng để họp suốt các đêm, để mặc các bộ đồng phục giai cấp lao động, để tuần hành và hô các khẩu hiệu, để kiêng sự tiêu dùng phô trương. Cái được phát

triển đã là “chủ nghĩa cộng sản xúp thịt bò,” “chủ nghĩa Kadar,” “chủ nghĩa Brezhev,” và một thỏa ước xã hội ngầm mà trong đó các elite đưa ra triển vọng phúc lợi vật chất để đánh đổi lấy sự im lặng. Và một lời hứa ngầm của thỏa ước này là xã hội chủ nghĩa đã không còn là một mô hình của một tương lai mới, mà là một cái gì đó khác kém phát triển . . . Chúng ta [đã không hiểu] hệ thống cộng sản đã trở nên yếu đến thế nào.³²

Dù hệ thống cộng sản đã trở nên yếu, nó đã vẫn liên đới với nhà nước đảng quan liêu. Sự tổ chức của nó trong pha chuyển đổi đã phải liên đới với “việc phá hủy” một bộ máy nhà nước mạnh. Thế mà, nếu nhiệm vụ đối mặt với trung và đông Âu, như János Simon tin, là chẳng khác cái Karl Polányi đã gọi là một sự “Biến đổi Vĩ đại,” thì không nhất thiết suy ra rằng “việc phá hủy” năng lực của nhà nước là giải pháp lý tưởng. Simon cho rằng quá trình chuyển đổi ở trung và đông Âu về thực chất là một quá trình phức tạp hơn nó đã là ở Mỹ Latin và nam Âu, bởi vì trong tập hợp trước của các nước toàn bộ mô hình về tái sản xuất xã hội cần được biến đổi. Nhiệm vụ trước các nước này “không chỉ là dân chủ hóa một chế độ chính trị độc tài (như đã đúng trong các chuyển đổi khác), mà cũng là việc thực hiện một sự biến đổi hoàn toàn các hệ thống kinh tế và chính trị của họ.”³³

“Biến đổi Vĩ đại” phải được tiến hành thế nào? Các cơ chế nào phải được thực hiện để đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ và việc thực thi hiệu quả các nhiệm vụ thu (bòn rút) mà tất cả các nhà nước đều thực hiện? Nhà nước phải đoạn tuyệt thế nào với các tập quán của nó về phục vụ một ý thức hệ, hay một giai cấp hay một phong trào chính trị? Nói tóm lại, nhà nước phải phát triển thế nào một bộ máy quan liêu ổn định, chuyên nghiệp tuân theo pháp trị và có khả năng áp dụng luật.

Một trong những khía cạnh nổi bật nhất của quá trình chuyển đổi ở trung và đông Âu là sự thiếu vắng của sự nhận ra, chỉ ít trong pha thiết yếu của chuyển đổi, rằng một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp là cốt yếu cho cả sự củng cố của quá trình chuyển đổi lẫn cho các nhu cầu phát triển kinh tế. Như Frydman và Rapaczynski lưu ý, chuyển các tài sản nhà nước cơ khu vực tư nhân không xóa bỏ sự cần đến một nhà nước trung lập. Đúng hơn, làm cho nó càng cần thiết hơn. “Tư nhân hóa,” các tác giả này nhận xét,

là một sự chuyển các nguồn lực có giá trị từ sự kiểm soát của một số bên (các công chức nhà nước) sang cho các bên khác, và một trong những tác động căn bản của sự chuyển này là để ban quyền cho các chủ sở hữu và biến họ thành hùng mạnh hơn, không chỉ theo ý nghĩa kinh tế, mà cả theo ý nghĩa chính trị nữa. Việc này đến lượt lại có nghĩa rằng các chủ sở hữu mới chắc có khả năng để lợi dụng chính trị các nguồn lực mới của họ như họ sử dụng chúng theo cách kinh tế, thông thường hơn.³⁴

Cái cần phải được đề phòng, nói cách khác, là “các tác động của các nguồn lực được tư nhân hóa mà đã có thể tạo ra các hình thức mới và thành công hơn bao giờ hết của ứng xử rent-seeking

(tìm kiếm đặc lợi).”³⁵

Xây dựng một Bộ máy Quan liêu Chuyên nghiệp

“Các thói quen của bộ máy quan liêu cộng sản đi ngược với các nguyên lý Weberian như pháp trị, chế độ nhân tài, hay tính chuyên nghiệp,”³⁶ Jacek Kochanowicz nhận xét. Nhưng các chế độ hậu cộng sản thì sao? Họ đã có thiên hướng hơn về việc tạo ra một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp vượt quá sự trung thành chính trị?

Bộ máy quan liêu vẫn là một định chế thiết yếu bởi vì nó cả là một định chế cần thiết trong một nền dân chủ cũng như là công cụ không thể thiếu của nhà nước. Kochanowicz tóm tắt vai trò mà nhà nước cần thực hiện và các chức năng quan trọng mà một bộ máy quan liêu nhà nước thực hiện. Ông nhận xét rằng nền kinh tế thị trường đúng là cần nhiều đến một “nhà nước mạnh” hết như một nền kinh tế phi thị trường. Nhà nước là cần thiết để đưa ra các tiêu chuẩn và các quy định mà theo đó xã hội có thể vận hành. Thực tế, nhà nước có một vai trò hiện đại hóa để đóng.³⁷ Do đó, năng lực nhà nước được phục sinh và được định hướng lại là cốt yếu cho thành công của cả các cuộc cải cách theo hướng thị trường lẫn sự củng cố của nền dân chủ.”³⁸

Đáng nêu câu hỏi về cái gì đã có thể xảy ra ở tây Âu giả như nhà nước đã không đóng vai của người xúi giục, định hướng, lập kế hoạch trong những năm tiếp sau Chiến tranh Thế giới II. Mô tả chính xác nhất và tốt nhất về các chính sách kinh tế được tiến hành bởi các chính phủ Âu châu trong các năm đó vẫn là mô tả của Andrew Shonfield.³⁹ Shonfield đã cho thấy rằng các kết quả kinh tế ngoạn mục đã đạt được ở tây Âu tiếp sau sự tàn phá của chiến tranh phần lớn đã là do vai trò của nhà nước và bộ máy quan liêu của nó. Thông qua sự kết hợp của một nền kinh tế thị trường và “lập kế hoạch chỉ dẫn,” các nền kinh tế tây Âu đã có thể đạt sự toàn dụng lao động và năng suất tăng lên.

Các nhà nước đã có khả năng làm việc này bởi vì (1) chúng đã nắm lấy sự kiểm soát một cơ chế kinh tế then chốt, khu vực tín dụng, thông qua các Bộ Tài chính và các Kho bạc; và (2) họ đã có sẵn để tùy ý sử dụng các cấu trúc quan liêu chuyên nghiệp được vận hành bởi các quan chức thành thạo, được đào tạo tốt. Cả hai nhân tố đã cho phép việc định hướng các khoản đầu tư mà đã được kỳ vọng để thỏa mãn các mục tiêu sản xuất.

Các nhà nước ở tây Âu đã được mong đợi để đóng một vai trò định hướng đầu tư. Ủy ban Kế hoạch hóa Pháp và cách mà theo đó nhà nước đã tự bảo đảm một lực lượng nòng cốt các quan chức có trình độ cao đã mau chóng được bắt chước ở Italy, Anh quốc, và Đức. Sự tồn tại của một bộ máy quan liêu giỏi, thậm chí tinh hoa đã là một phần bổ sung không thể thiếu được cho tăng trưởng kinh tế và cho dân chủ, dù là sự ổn định công chức đã thường được yêu cầu để bù cho sự bất ổn chính trị.

Các nước trung và đông Âu, tất nhiên, không thể được kỳ vọng để đi theo con đường đã trải qua của các láng giềng của họ ở tây Âu. Trước hết, thế giới mà trong đó họ thấy mình đang vật lộn để phát triển về mặt kinh tế và để củng cố các định chế kinh tế là vô cùng khác với thế giới đã tồn tại trong năm 1945. Nó là một thế giới cạnh tranh hơn nhiều, và là một thế giới mà trong đó số các đối thủ cạnh tranh đã tăng lên đáng kể.

Thứ hai, sự thay đổi ý thức hệ bên trong những trường hợp thành công về tăng trưởng kinh tế ngày nay loại trừ một vai trò quan trọng của nhà nước. Thuật ngữ “kế hoạch hóa chỉ dẫn” đã ngụ ý một mô hình mà đưa ra một sự thay thế khả dĩ cho sự phân bổ thị trường không bị kiểm soát và cho kế hoạch hóa Soviet, và đã trao một vai trò quan trọng cho nhà nước. Thời nay, một mô hình, hay một thuật ngữ như vậy, sẽ đã gặp phải sự lảng nhục. Không ngạc nhiên, như Kochanowicz lưu ý, trong tất cả các chức năng nhà nước, dù là sửa chữa sự tàn phá môi trường do các chế độ cộng sản gây ra, hay đầu tư vào vốn con người, hay quản lý nợ quốc gia, [thì chức năng] “gây tranh cãi nhất liên quan đến chính sách công nghiệp – các ngành công nghiệp có cần một nhà nước thúc đẩy phát triển nhằm cạnh tranh ở cấp quốc tế không.”⁴⁰ Đằng sau sự bàn cãi này là một mâu thuẫn ý thức hệ mà nghi ngờ vai trò của nhà nước, một mâu thuẫn mà đã vắng trong các nước tây Âu sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Thứ ba, các nước đông Âu đã bị bỏ mặc phải tự xoay xở ở mức độ lớn hơn các láng giềng tây Âu của họ trong giai đoạn sau chiến tranh rất nhiều. Họ đã không được lợi từ một kế hoạch Marshall. Họ cũng đã chẳng có một nhu cầu để bảo đảm sự tồn tại của một cấu trúc quan liêu chuyên nghiệp để thực hiện một kế hoạch như vậy. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế hiện có thời nay để giúp các xã hội Đông Âu phát triển các nền kinh tế của họ – IMF, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Âu châu (BERD), liên minh Châu Âu – có xu hướng áp đặt các chính sách kinh tế.

Đây là những nhân tố hết sức mạnh giải thích ở mức độ rất lớn những khó khăn đối mặt với các xã hội Đông Âu trong sự tìm kiếm tăng trưởng kinh tế của họ và nền dân chủ. Điều ngạc nhiên, tuy vậy, là các nước này đã không chọn để giải quyết các vấn đề mà bên trong thẩm quyền của họ để giải quyết. Việc phát triển một cấu trúc quan liêu trung ương dựa trên các nguyên lý Weberian và được quản lý bởi các quan chức chuyên nghiệp không đòi hỏi những thương lượng và thỏa hiệp nào với các tổ chức quốc tế. Nó cho phép nhà nước tránh những cạm bẫy của tư nhân hóa mà dẫn đến quyền lực quá mức của “những kẻ kiếm đặc lợi” mới, sẽ làm gián đoạn những trong quá trình ra quyết định, và cuối cùng sẽ củng cố tính chính đáng của nhà nước. Bất chấp những lợi thế và khả năng bao la này, không nhà nước nào ở trung và đông Âu đã chấp nhận sự ưu tiên cho nhiệm vụ này.

Cải cách các Bộ máy quan liêu Nhà nước

Cải cách các bộ máy quan liêu nhà nước ở trung và đông Âu đã không ở vị trí cao trong danh

mục ưu tiên của bất cứ nước nào trong khu vực. Thế nhưng, như bây giờ đã được thừa nhận một cách đủ, năng lực cần thiết của các nhà nước này là không kém phần quan trọng trong thời đại ngày nay của “việc đẩy lùi” nhà nước hơn nó đã là trong quá khứ. Thực ra, đã có thể cho rằng giữa sự phi tập trung hóa nhà nước và các ràng buộc toàn cầu mà các nước đông Âu lệ thuộc vào, quyền lực nhà nước đang bị ăn mòn. Nhưng nó bị xói mòn thêm trong sự thiếu vắng của một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp.

Cải cách bộ máy quan liêu phần lớn đã bị giới hạn, như chúng tôi đã lưu ý, ở trao quyền. Quả thực, sự trao quyền và cải cách bộ máy quan liêu đã hầu như trở thành đồng nghĩa. Jan Kubik lưu ý, chẳng hạn, rằng “Ba Lan đã tiến hành cải cách hành chính toàn diện nhất ở đông Âu xa đến thế. Như một kết quả các cộng đồng địa phương đã chịu gánh nặng/được ban phúc với một số đặc quyền và trách nhiệm hành chính.⁴¹ Những cải cách sâu rộng như vậy đã được tiến hành ở Hungary và các Cộng hòa Czech và Slovak. Nhưng Kubik nhận ra rằng những cải cách tham vọng như vậy của bản thân các đơn vị chính trị-hành chính có một tác động đến các năng lực của nhà nước. “Tôi cũng cho,” ông nói, “rằng việc phi tập trung hóa mà đã dẫn đến sự tách các lĩnh vực trung ương và địa phương ra, đã hoạt động chống lại các tham vọng chính trị của các substantivist (nhà thực chất luận.)”⁴²

Việc làm thay đổi cán cân quyền lực giữa trung tâm và ngoại vi né nhu cầu cải cách bộ máy quan liêu. Tầm quan trọng của một cải cách như vậy được nói rõ một cách cô đọng trong tuyên bố sứ mạng của Sigma (Ủng hộ sự Cải thiện về Quản trị và Quản lý của các Nước trung và đông Âu) của OECD:

Các chính phủ của các nước trung và đông Âu ở trong một tình trạng chưa từng có. Họ phải xây dựng các hệ thống dân chủ về cai quản và biến đổi sang các nền kinh tế định hướng thị trường cùng một lúc. Nhưng họ phải làm việc này mà không có các elite chính trị/hành chính có kinh nghiệm, mà không có các cấu trúc chín chắn để điều đình và tập hợp các lợi ích; và mà không có các khung khổ xã hội,, pháp lý, và hiến pháp thích hợp.⁴³

“Ý tưởng về công vụ như được hiểu ở các nước phát triển là thiếu” ở đông Âu, một báo cáo OECD khác mới đây nói rõ. Công vụ đơn giản “kém được kính trọng.” Ngoài ra, khu vực tư nhân đang phát triển chào mời các lợi thế tiền tài nhiều hơn, cho nên công vụ được dành cho những người không có khả năng “kiếm tiền” trong khu vực tư nhân. Điều này đúng hiện nay ở Hungary, Ba Lan, Rumani, và Cộng hòa Czech. Báo cáo OECD tiếp tục lưu ý rằng “khái niệm về công vụ chuyên nghiệp và không chính trị có được sự chấp nhận chậm quanh một vùng nơi hàng thập kỷ chính trị đã thâm nhập mọi quyết định khắp xã hội, không chỉ trong các lĩnh vực hành chính.”⁴⁴

Không sự cố gắng nghiêm túc nào được tiến hành đến mức đó hoặc để tạo ra những sự thay đổi hàng loạt nhân sự công chức hay để chuẩn bị một elite công chức mới để quản lý bộ máy công

chức. Là hiểm, như đã được lưu ý ở trước, đối với một chế độ mới để tiến hành thay đổi hàng loạt về nhân sự công chức.

“Nói chung,” Graham Wilson lưu ý, “trong nhà nước hiện đại sự lên nắm quyền của một elite đối lập không dẫn đến những sự thay đổi triệt để ngay lập tức trong bộ máy quan liêu. Elite đối lập có thể loại bỏ một thiểu số quan trọng của bộ máy quan liêu, nhưng phần còn lại lưu lại và cung cấp dịch vụ thỏa đáng nếu không nhiệt tình. Báo cáo về các quan chức mà bị nguy hiểm đến sự nghiệp hay mạng sống của họ do phản kháng một chế độ mới là không cao.”⁴⁵ Nhưng không chỉ sự phản kháng tiềm tàng của các quan chức của ancien régime (chế độ cũ) là cái bị lâm nguy. Chính là sự sẵn lòng của chế độ mới để duy trì những người đã phục vụ chế độ cũ. Vì sao điều này lại thế ở đông Âu?

Thứ nhất, bản chất bất bạo động của các cuộc cách mạng ở đông Âu đã quy định rằng phải giữ sự trả thù ở mức tối thiểu. Việc các chế độ từ chối quy trách nhiệm giải trình elite của các chế độ cộng sản đã được mở rộng sang bộ máy quan liêu.

Thứ hai, chẳng ở nước đông Âu nào đã có một elite đối lập sẵn sàng nắm dây cương quyền lực. Những người chịu trách nhiệm nhất về đấu tranh với chế độ cũ, các nhà bất đồng chính kiến, đã vô cùng có ảnh hưởng đến việc hạ bệ chủ nghĩa cộng sản. Nhưng họ đã kém chuẩn bị để nắm phương tiện điều khiển nhà nước. Quả thực, đáng kinh ngạc để thấy họ ít có tác dụng đến thế nào trong thế giới mới mà họ đã làm nhiều đến vậy để mở đường cho. Timothy Garton Ash giải thích nó theo cách này:

Với sự mau lẹ đáng chú ý, giới trí thức đã bị phân mảnh thành các nghề tách biệt, như ở phương Tây: các nhà báo, các chủ báo, các học giả, các diễn viên, không nhắc đến những người mà đã trở thành các quan chức, luật sư, nhà ngoại giao. Các môi trường đã bị mờ dần, “các giới bạn bè” đã bị tàn mát hay đã mất ý nghĩa đặc biệt của chúng. Những người mà đã vẫn trong các nghề “trí thức” thuần túy – trước hết, các học giả – đã thấy mình bị nghèo túng. Hơn nữa, chính các doanh nhân và các nhà khởi nghiệp mới là các anh hùng tạo tiếng nói của thời này. Như thế, từ việc có một tầm quan trọng không bình thường trước 1989, các trí thức độc lập đã rơi thẳng xuống sự không quan trọng bất bình thường.⁴⁶

Các nhà bất đồng chính kiến đã luôn luôn có một tính nước đôi tự nhiên về việc nắm quyền, một phần, không nghi ngờ gì, bởi vì họ đã không thể đi theo “đạo lý trách nhiệm” của Weber và phần khác bởi vì “quán cà phê” và “các giới bạn bè” là có lợi cho việc đánh thức công chúng đối với những sự lộng hành của một chế độ tàn nhẫn hơn là cho việc quản lý một xã hội mà trong đó sự hiểu biết “kỹ thuật” – luật, kinh tế học, các kỹ năng quản lý – được đánh giá cao.⁴⁷

Đã được cho rằng những sự thanh lọc hàng loạt đã không cần thiết ở các nước như Ba Lan và Hungary, nơi chế độ cộng sản trong mọi trường hợp đã trải qua những thay đổi lớn. Trong các

nước này “một sự thay thế tăng thêm của các elite đã xảy ra rồi trong các giai đoạn hấp hối của các chế độ cũ.”⁴⁸ Klaus von Beyme phân biệt giữa mô hình “sụp đổ chế độ” và mô hình “xói mòn quyền lực.” Trong mô hình trước, một chính quyền gồm những người già mà đã khước từ làm mới mình bằng hợp nhất các nhà hoạt động đảng trẻ hơn đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ. Điều này đã đúng ở Đông Đức, Tiệp Khắc, và Rumani. Trong trường hợp sau, như ở Ba Lan và Hungary, đã có một sự đổi mới từ từ của các elite cộng sản trong các năm 1980, nhưng ngay cả ở đây tính lưu động đã hạn chế đến mức những người ở bên dưới các cấp bậc chớp bu của bộ máy quan liêu đã không có mối e sợ nào về sự đổi phe khi những người cộng sản bị phế truất.⁴⁹

Không trong nước nào ở trung và đông Âu, với sự ngoại lệ của Cộng hòa Dân chủ Đức, GDR, mà đã có những sự thay đổi hàng loạt về nhân sự công chức. Quả thực, trừ ở trên đỉnh, những sự thay đổi về cấu trúc và nhân sự công chức đã được giữ ở mức tối thiểu. Vì thế Graham Wilson kết thúc số đặc biệt của tạp chí Governance dành riêng cho chính vấn đề này: “Chúng ta có thể mong đợi trong những năm tới để thấy liệu sự kỳ vọng rằng trong các nhà nước hiện đại nhu cầu cho bộ máy quan liêu có trội hơn sự chán ghét cách cư xử quá khứ của các nhà quan liêu không, hay liệu những thay đổi quyết liệt về nhân sự công chức có xảy ra không; cho đến bây giờ, đã có ít trường hợp thay đổi nhân sự triệt để.”⁵⁰ Elite chính trị đã trải qua một sự đổi mới lớn hơn rất nhiều so với elite công chức, và điều này đúng trong hầu hết các nước trong vùng. Ở Hungary, chẳng hạn, hơn 95 phần trăm của những người trong cơ quan lập pháp 1990 đã là các thành viên lần đầu. “Nhiều người mới bên trong đã là những người bên ngoài trong thời đại cộng sản, hầu hết trong số họ đã đơn giản là các non-player (người không là đấu thủ).”⁵¹ Sự giải thích cho tính tương đối ổn định của các elite công chức và sự đổi mới của các elite chính trị phải được tìm thấy trong sự sẵn có của những người thay thế.

Sự tiếp cận đến một sự nghiệp chính trị là tương đối đơn giản trong các xã hội mà đột ngột trải nghiệm một sự bùng nổ của các đảng chính trị. Số đảng cạnh tranh trong các cuộc bầu cử của các năm 1991 và 1992 đã thay đổi từ mười một ở Albania đến bốn mươi lăm ở Hungary, sáu mươi bảy ở Ba Lan, và bảy mươi tư ở Rumani.⁵² Đã chẳng cần phải có kỹ năng đặc biệt nào, và những gì cần có thể thu (học) được khi làm việc. Công việc cũng tương đối không hạn chế. Để là một công chức thì vô cùng khác: nó đòi hỏi các kỹ năng và một sự chịu đựng cao đối với thủ tục, tình trạng ảm đạm, và sự lệ thuộc. Trong khi nhiều người đã đang tụ tập để làm chính trị, ít người đã tìm cách để gia nhập bộ máy quan liêu.

Nói tóm lại, các chế độ chắc chắn không có thể làm xáo trộn các cấu trúc duy nhất mà họ có thể sử dụng như các công cụ. Chẳng hề chắc chắn rằng các nhà lãnh đạo chính trị mà lật đổ các chế độ có sự kiên nhẫn cho quá trình cai quản (mặc dù các trường hợp của Walesa và Yeltsin có thể gợi ý điều ngược lại). Nhưng trong tất cả các trường hợp, các nhà lãnh đạo mới phải dựa ở mức độ lớn vào những người mà đã phục vụ chế độ trước. Tuy nhiên câu hỏi do Kolarska-Bobinska nêu ra vẫn hợp lệ: “các cấu trúc quan liêu cũ có thể thực hiện sự thay đổi trong trật tự xã hội đến mức cần thiết để dẫn đến một hệ thống mà là kết quả của các cuộc thương lượng giữa các lợi ích

và các lực lượng xã hội khác nhau?” Bà nhận xét rằng “đã không có thay đổi thực chất nào về nhân sự trong hành chính nhà nước tại các mức thấp hơn bởi vì một sự thiếu chuyên gia và các nhà chuyên nghiệp. Bao nhiêu người, và trong các chức vụ gì, phải được thay thế nếu bộ máy quan liêu được gây hứng khởi với một tinh thần mới?”⁵³

Trường hợp Cộng hòa Dân chủ Đức

Trong các nước được cai quản bởi Đảng Cộng sản, nhiều thành viên của nomenklatura (đội ngũ cán bộ cốt cán) cũ hoặc đã bắt đầu một sự cải đạo trong các năm trước cái chết của các chế độ cộng sản hoặc đã thích nghi với các chế độ mới. Nhưng trong tất cả các nước đó, như trong tất cả các tình huống hậu cách mạng, đã tồn tại một “khoảng trống elite” chính trị.⁵⁴

Trong hầu hết trường hợp khoảng trống này được lấp đầy bởi một sự kết hợp của một mức độ luân chuyển elite và nomenklatura cũ (được biến đổi hoặc được kết nạp vào). Việc này không ngụ ý rằng sự đối xử tương đối tử tế với elite cũ không đặt những vấn đề chính trị và đạo đức, như trường hợp của Luật Tẩy uế ở Cộng hòa Czech cho thấy. Luật này cấm các quan chức cấp cao trước đây của Đảng Cộng sản không được giữ các chức vụ chính quyền trong một giai đoạn năm năm. Sự áp dụng luật này – dù để sa thải người đang giữ chức vụ hay để từ chối tuyển dụng người có trình độ – nói chung được thừa nhận là có vấn đề.⁵⁵

Vaclav Havel đã tuyên bố rằng đã có thể hòa giải chính trị và đạo đức và tất cả cái người ta cần đã là “tài xử trí, các năng khiếu thích hợp, và thị hiếu tốt.” Thực ra, ông đã nói rằng ông đã khám phá ra “rằng ở đây thị hiếu tốt là có ích hơn một bằng cấp về khoa học chính trị.” Ngay sau khi ông thốt ra những lời này “số phận đã biến tôi thành trò cười. Nó đã trừng phạt tôi vì sự tự tin của tôi bằng cách đặt tôi vào một nan đề khó vô cùng.” Nan đề này đã là Luật Tẩy uế, mà nhiều người đã coi là một luật “sai lầm về đạo đức” được thông qua bởi một “quốc hội được bầu một cách dân chủ.”⁵⁶ Havel đã quyết định ký dự luật và sau đó đã yêu cầu quốc hội sửa nó.

Thế khó xử của Havel đã là một nan đề đạo đức: luật đã không đảm bảo đủ các quyền dân sự của những người bị tác động. Nhưng đã có mặt thực dụng, đó là đã chắc làm cho luật khó áp dụng: nhu cầu về sự thành thạo, tương đối dù có lẽ, đã có nghĩa trên thực tế rằng khoảng trống elite đã không thể được lấp đầy bởi một elite mới sẵn có để dùng ngay.

Trường hợp duy nhất nơi elite cũ bị loại bỏ được thấy ở GDR, nhưng đây cũng là trường hợp duy nhất nơi một elite thay thế đã sẵn có ngay lập tức. Hơn nữa, như Klaus von Beyme lưu ý, “trong tất cả các nước đông Âu hiện nay trong chuyển đổi, chỉ Đông Đức không cần thay đổi các hệ thống chính trị và kinh tế của nó cùng lúc.”⁵⁷ Tuy nhiên, Đông Đức, giống các nhà nước Đông Âu khác, đã trải qua một cuộc cách mạng, một cuộc mà đã có nghĩa là một nhà nước mới và các định chế mới. Trong quá trình này các nền kinh tế và hầu hết các chức năng công phải tiếp tục hoạt động, mà là vì sao không sự thanh lọc hàng loạt nào của các bộ máy quan liêu xảy ra.

Điều này cũng đúng trong pha sớm hơn của chuyển đổi ở GDR.

GDR đã bước vào một pha hoàn toàn khác khi sự tái thống nhất với Tây Đức xảy ra. Đã không chỉ là sự tái thống nhất đã hòa tan GDR. Chính sự thực của việc thống nhất đã cho các nhà ra quyết định một cơ hội thêm và độc nhất: chuyển elite. Cụm từ này nhắc đến một sự triển khai rộng lớn các quan chức miền tây rút từ chính phủ Bonn, từ các chính phủ Bang miền tây, từ các đô thị tự trị miền tây và các cơ quan và định chế miền tây được chuyên môn hóa sang các cấu trúc hành chính mới của các chế độ miền đông.⁵⁸

Koing cho thấy trong nghiên cứu của ông về sự thay thế nomenklatura đông Đức cũ rằng từ lúc bắt đầu quá trình thống nhất, hàng trăm công chức từ miền Tây đã được đưa sang Berlin theo kiểu con thoi (lúc sang lúc về) để giữ cho bộ máy hành chính vận hành. Rồi sau đó, với sự chuyển các công chức từ miền Tây sang miền Đông, mà là một quá trình tạm thời đã trở thành lâu dài. Bởi thế, như Koing kết luận, “Có thể nói chắc chắn rằng những người Tây Đức đã đại diện trong tất cả các nhánh hành chính và trong tất cả các cấp công vụ.”⁵⁹

Tiếp sau sự thống nhất nước Đức, các quy tắc mới có hiệu lực đã cho phép việc sa thải các quan chức vì nhiều lý do (thiếu trình độ, vi phạm nhân quyền, hợp tác với Stasi, việc tổ chức lại hành chính). Như thế, một bộ máy quan liêu trước kia mà được mô tả đặc trưng bởi cái Derlien đã nhắc tới như “sự bất tài được chính trị hóa”⁶⁰ trên thực tế đã được thay thế.

Mặc dù nhiều nhân tố có thể giải thích sự thay thế thành công của elite Đông Đức, một nhân tố nổi bật lên: tính sẵn có của các elite thay thế. Việc này cũng giải thích vì sao các elite chính trị đã trải qua một mức độ lớn hơn của những người mới vào trong tất cả các nước Đông so với các elite công chức đã trải qua. Sự tồn tại của cái Derlien gọi là “kho dự trữ của các elite mới” và đi kèm với “nhập khẩu elite”⁶¹ đã phân biệt trường hợp của GDR với các nước khác mà đã trải qua chuyển đổi sang dân chủ. Năng lực luôn luôn khan hiếm và các nhà lãnh đạo chính trị mới phải đối mặt với nhiệm vụ cấp bách về cải cách các định chế chính trị trong khi giữ cho các định chế kinh tế vận hành. Nếu sự bất tài hành chính hay sự trung thành với một nhà nước đảng quan liêu phải được thay thế bằng một bộ máy quan liêu có năng lực dựa trên pháp trị, thì các biện pháp cần được tiến hành để phát triển một hệ thống tuyển dụng và đào tạo các công chức. Giai đoạn hậu chuyển đổi có thể có khả năng sống sót với các di tích của bộ máy công chức của chế độ cũ, nhưng tương lai thì sao? Các nhu cầu của một nhà nước phúc lợi, dân chủ, công nghiệp sẽ được quản lý thế nào? Thích đáng hơn, có phải các nước trung và đông Âu đã do dự để gắn kết sự củng cố của các chế độ dân chủ của họ với việc tạo ra một cấu trúc quan liêu được chuyên nghiệp hóa?

Chuyển đổi đã gây ra sự tranh luận đáng kể về các vấn đề hiến pháp, cải cách kinh tế, và mối quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi. Đã thiếu từ những cuộc tranh luận này là việc tạo ra một cấu trúc [công chức] được chuyên nghiệp hóa. Có cả lý do văn hóa và lý do chính trị cho sự thất bại

này.

Các chương ngại văn hóa liên quan đến sự thực rằng công vụ đã chẳng bao giờ được ban cho nhiều tầm quan trọng. Trên thực tế, sự liên kết lâu của nó với Đảng Cộng sản đã biến nó thành một đối tượng bị khinh bỉ. Nó đã là một bộ máy quan liêu bị chính trị hóa, về thực chất bất tài và khét tiếng về sự tùy tiện của nó. Rằng điều này vẫn là thái độ chung đối với bộ máy công chức có thể không ngạc nhiên. Điều ngạc nhiên, tuy vậy, là bản thân elite chính trị đã chậm chạp để nhận ra tầm quan trọng của việc khởi động một quá trình phát triển một cấu trúc quan liêu mà có một cơ sở hợp pháp và được đặc trưng bằng tính chuyên nghiệp. Những gì mà Hesse và Goetz nhận xét cho các Cộng hòa Czech và Slovak cũng áp dụng cho các nước khác ở Đông Âu. Các nước này đã

không có khả năng để hình thành và thực hiện các chính sách mà đã có thể được kỳ vọng dẫn đến những cải thiện lớn trong khu vực nhân sự. Các bước được tiến hành chủ yếu đã hướng tới giảm nhẹ một vài trong những khó khăn ngắn hạn cấp bách nhất, nhưng đã không tìm cách giải quyết các vấn đề cấu trúc nằm sâu hơn. Ngoài ra, có ít chỉ báo rằng trong việc chấp nhận các biện pháp về các yếu tố cá biệt của chính sách nhân sự, sự quan tâm đủ đã được trao cho các mối liên kết lẫn nhau của chúng. Nói cách khác, các bước biệt lập, mà không có sự tham chiếu đến một thiết kế cải cách toàn diện hơn, đã chiếm ưu thế.⁶²

Chẳng một nước trung và đông Âu nào đã phát triển một đạo luật công vụ giống bất cứ thứ gì tồn tại trong các nền dân chủ phương Tây. Việc phát triển các đạo luật này đã đến chậm trễ, và dù chúng có thể bị đặt thành vấn đề hiện nay ở một số nền dân chủ phương tây, chúng vẫn là những yếu tố quan trọng trong một quá trình có trật tự của việc tuyển dụng mà ban đặc ân cho năng lực hơn sự đỡ đầu. Trong các nước đông Âu vẫn chưa có đạo luật công vụ nào có hiệu lực. Thực ra không có nền công vụ nào được công nhận theo đúng nghĩa. Ngay cả “ý tưởng về một nền công vụ với tư cách như thế không có một cơ sở trong luật.”⁶³

Các đạo luật ngành dân chính (civil service) ở phương tây thừa nhận một cơ sở pháp lý của việc làm cho các công chức tách rời khỏi các luật lao động mà giành được trong các xã hội này. Chúng quy định các quyền và nghĩa vụ, cung cấp sự bảo vệ, và định các thang lương cho tất cả các công chức. Đã có những thảo luận và các dự thảo của các luật ở đông Âu mà tiến tới việc tạo ra một ngành dân chính thống nhất. Hiện nay, một ngành như vậy không tồn tại. Mỗi bộ trưởng tổ chức bộ của mình theo ý muốn riêng của ông ta. Việc tuyển dụng được tiến hành bởi từng bộ riêng lẻ và chính trị đảng chiếm ưu thế trong quá trình.

Một bộ máy quan liêu chuyên nghiệp đòi hỏi các công chức có năng lực và các bộ máy quan liêu tương lai sẽ là kết quả của các biện pháp được tiến hành hôm nay để đào tạo các công chức bậc cao. Những cố gắng theo hướng này đã không đi rất xa. “Là khó,” László Keri viết, “để tìm ra một dấu vết của một khái niệm chung trong quá trình lựa chọn và bổ nhiệm các chức vụ hành

chính.”⁶⁴ Còn ít khả năng hơn để tìm thấy một chính sách tạo thuận lợi cho việc đào tạo những người sẽ vận hành bộ máy nhà nước trong các năm sắp tới. Ở Ba Lan và Hungary có các trường cho việc đào tạo các công chức cấp trung, nhưng chẳng trường nào có nhiều uy tín hay đã có tiền bộ hướng tới việc tạo ra lực lượng nòng cốt của các quan chức cấp cao.

OECD đã tìm cách để khuyến khích việc tạo ra một nhóm SES (senior executive service-quan chức dân chính cấp cao) bên trong các bộ máy quan liêu của các nước Đông Âu. Trong khi cải cách SES Mỹ đã chẳng bao giờ được thực hiện theo cách mà các nhà cải cách đã dự định, có các biến thể của mô hình (mô hình Đức về Beamtpolitische, mô hình ENA ở Pháp). Logic đằng sau việc tạo ra một elite dân chính cấp cao là một cải cách như vậy sẽ tăng cường bộ máy quan liêu, sẽ chuyên nghiệp hóa nó, và sẽ làm tăng tinh thần của toàn bộ cấu trúc bởi vì nó sẽ cho những người cấp thấp hơn trong bộ máy thứ bậc thấy rằng bây giờ chính phủ coi trọng định chế này. Nhưng việc này không chắc xảy ra, chí ít trong tương lai gần, bởi vì, như hai quan chức OECD đã lưu ý, các chính trị gia không quan tâm đến các vấn đề tác động đến bộ máy quan liêu, công chúng cũng không.⁶⁵

Việc tạo ra một bộ khung các công chức cấp cao chuyên nghiệp được xem là cốt yếu cho sự làm việc có hiệu quả của cấu trúc chính phủ bởi vì nhiệm vụ phối hợp sẽ được làm cho thuận tiện. Có ít chức năng ngày nay mà có thể được thực hiện hoàn toàn bên trong một bộ đơn độc. Quá trình ra quyết định phụ thuộc vào năng lực của bộ máy chính phủ và quan liêu để phối hợp cả việc làm chính sách và thực hiện các chính sách. Việc này bây giờ là một thách thức mới đối với các bộ máy quan liêu của các nước Đông Âu, và là thách thức mà họ thấy mình đặc biệt không được chuẩn bị.

Kết luận: Bộ máy quan liêu trong Pha Chuyển đổi

Chuyển đổi sang dân chủ ở trung và đông Âu được liên kết với một sự rời khỏi một nhà nước áp bức mà công cụ chính của nó đã là một bộ máy quan liêu lớn, bị chính trị hóa, và độc đoán. Không ngạc nhiên, quá trình chuyển đổi trong tất cả các xã hội đông Âu đã bận tâm với việc tước bỏ vai trò bao gồm tất cả của nhà nước trong nền kinh tế và xã hội.

Trong khi bất cứ chuyển đổi nào sang một trật tự dân chủ cần bận tâm với việc tạo ra cạnh tranh chính trị, thiết lập một trật tự hiến pháp mới, và tách rời xã hội dân sự và chính trị, vẫn đúng rằng không xã hội nào có thể được hình dung mà không có một bộ máy quan liêu. Hệt như nhà nước-quốc gia là hình thức chi phối của sự tổ chức lãnh thổ, như thế không nhà nước nào hoạt động mà không có công cụ của một bộ máy quan liêu.

Dân chủ đòi hỏi nhiều hơn một bộ máy. Nó cần phải phát triển một cấu trúc quan liêu giỏi, dựa vào pháp luật, có trách nhiệm giải trình, và chuyên nghiệp. Việc tạo ra một định chế như vậy đã hiển nhiên không là một sự bận tâm chính ở trung và đông Âu. Các chế độ mới đối phó lại công

cụ cốt yếu đã được sử dụng bởi chế độ cũ một cách không thể tránh được. Một cách nghịch lý, công cụ của quyền lực chính trị (mạng lưới bao la của các định chế quan liêu) đã là đối tượng của sự nghi ngờ, sự thiếu tin tưởng, và sự nhạo báng trong thời đại hậu cộng sản nhiều hơn đã là chỗ của quyền lực (đảng) trong thời trị vì của chủ nghĩa cộng sản. Một phần điều này là bởi vì sự có mặt khắp nơi của bộ máy quan liêu, với nhiều lực lượng cảnh sát và an ninh, trong đời sống hàng ngày của các công dân. Sự tái xuất hiện của các chính trị gia đảng cũng đặt ra ít đe dọa hơn sự tái xuất hiện của các quan chức bởi vì bây giờ những người trước tham gia vào quá trình chính trị mà không được hưởng sự độc quyền họ đã có một thời. Còn một nhân tố khác giúp lái sự hăng hái chống nhà nước chủ nghĩa hay chống quan liêu của các xã hội đang dân chủ hóa: bối cảnh toàn cầu mà bên trong đó sự chuyển đổi xảy ra. Bối cảnh này, được xác định hầu hết bởi một phản ứng với chủ nghĩa nhà nước (statism) và với sự can thiệp nhà nước vào nền kinh tế, cũng được đặc trưng bởi sự phi điều tiết hóa và tư nhân hóa các tài sản nhà nước, thậm chí các dịch vụ được nhà nước cung cấp từ lâu. Bên trong bối cảnh toàn cầu này một cách không thể tránh được có một mức độ đáng kể của sự bất chước, hay sự hòa theo. Sự bất chước, John Ikenberry lưu ý,

là một quá trình quan trọng mà theo đó các chính sách lan đi bởi vì các nhà nước có khuynh hướng có các mục tiêu chung giống nhau. Tất cả các nhà nước đều quan tâm đến làm tốt hơn, hơn là làm xấu hơn; chúng thích thành công kinh tế và chính trị hơn bất cứ thứ nào khác, và kinh nghiệm của các nước khác cung cấp các bài học và các tấm gương về làm thế nào có thể đạt được thành công. Quy tắc chỉ đạo là: sao chép cái có kết quả.⁶⁶

Đã trở nên hiển nhiên vào lúc này rằng nghiên cứu hậu chủ nghĩa cộng sản cần một từ vựng mới và một cách tiếp cận mới. Đồng thời, nó mời chúng ta để xem xét lại các nguyên lý kinh điển mà đã cố thủ lâu trong truyền thống liberal (khai phóng) của chúng ta. Nó cho thấy, chẳng hạn, rằng quyền lực nhà nước ít hơn không luôn luôn có nghĩa là nhiều quyền tự do hơn. Ngược lại, một nhà nước yếu đã có thể là một cản trở nghiêm trọng cho sự thành công của các cải cách kinh tế, chính trị, và xã hội. Tự do hóa không thể thành công dưới các điều kiện của sự tan rã nhà nước hay bộ máy quan liêu không hiệu quả. Như Stephen Holmes chỉ ra, vấn đề chính của hậu chủ nghĩa cộng sản có vẻ là khủng hoảng về cai quản. Các nhà nước yếu về mặt hành chính tỏ ra là không có khả năng thực hiện cải cách. Như Holmes và những người khác đã lưu ý, những nghiên cứu hậu cộng sản phải chuyển chương trình nghị sự khỏi những truyền thống văn hóa sang việc tìm ra cách mà theo đó các nước đông Âu được cai quản. Các quyền tự do là khó để thực hiện mà không có các nhà chức trách hành chính, và xét xử hiệu quả. Đó là vì sao đã đến lúc xem xét lại vai trò của bộ máy quan liêu trong chuyển đổi sang dân chủ.

Ezra Suleiman

Chuyển đổi sang Dân chủ (1): Dẫn nhập

Chuyển đổi sang dân chủ (2): Tiến đến một Mô hình Động

Chuyển đổi sang dân chủ (3): Các Hiến pháp, chủ trương chế độ Liên bang, và sự Chuyển đổi sang Dân chủ

Chuyển đổi sang dân chủ (4): Kinh tế học Chính trị của Chuyển đổi Dân chủ

Chuyển đổi sang dân chủ (5): Thêm các diễn viên tập thể vào các kết cục tập thể: Lao động và Dân chủ hóa mới đây ở Nam Mỹ và Nam Âu

Chuyển đổi sang dân chủ (6): Huyền thoại về điều độ: Đối đầu và xung đột trong lúc chuyển đổi Dân chủ

GHI

CHÚ

Dankwart A. Rustow, “Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model,” *Comparative Politics* 2, no. 2 (August 1970), pp. 356 – 357.
Max Weber, “Bureaucracy,” trong H. H. Gertz and C. Wright Mills, eds., *From Max Weber: Essays in Sociology* (New York: Oxford University Press, 1962), p. 215.
Ibid., p. 216.
Joseph Schumpeter, *Capitalism, Socialism, and Democracy*, 3rd edition (New York: Harper, 1949), p. 206.
Ibid.
Ibid. p. 293.
Ibid.
Ibid.

Xem Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (New York: Cambridge University Press, 1991), p. 8. Đáng lưu ý rằng Tây Ban Nha đã được phú cho một cấu trúc quan liêu có tài mà đã có thể sử dụng được ngay bởi chế độ hậu Franco.
Juan Linz and Alfred Stepan, *Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America, and Eastern Europe* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1996), p. 11. Jacek Kochanowicz, “Reforming Weak States and Deficient Bureaucracies,” trong Joan Nelson, ed., *Intricate Links: Democratization and Market Reforms in Latin America and Eastern*

Europe (New Brunswick, N.J.: Transaction Publishers, 1994), p. 202.
 Kochanowicz, "Reforming Weak States and Deficient Bureaucracies," p. 203.
 Stephen Holmes, "What Russia Teaches Us Now: How Weak States Threaten Freedom," *The American Prospect* (July – August 1997), p. 32.
 Ibid. p. 33.
 Xem Ezra Suleiman, ed., *Bureaucrats and Policy-Making: A Comparative Perspective* (New York: Holmes & Meier, 1983).
 Graham Wilson, "Counter Elites and Bureaucracies," *Governance* 6 (July 1993), p. 433.
 Ibid., p. 434.
 John Keeler, "Opening the Windows for Reform: Mandates, Crises, and Extraordinary Policy-Making," *Comparative Political Studies* 25 (January 1993), p. 66.
 Xem John Kingdon, *Agendas, Alternatives, and Public Policies* (Boston: Little Brown, 1984).
 Russel Bova, "Political Dynamics of the Post-Communist Transition: A Comparative Perspective," trong Nancy Bermeo, ed., *Liberalization and Democratization: Change in the Soviet Union and Eastern Europe* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1992), p. 118.
 Lena Kolarska-Bobinska, "The Role of the State in the Transition Period," unpublished ms., p. 2.
 Được trích trong Lena Kolarska-Bobinska, "The Role of the State: Contradictions in the Transition to Democracy," trong Douglas Greenberg et al., *Constitutionalism and Democracy: Change in the Soviet Union and Eastern Europe* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1992), p. 301.
 Peter Drucker, "Really Reinventing Government," *Atlantic Monthly* (February 1995), p. 61.
 Xem Ezra Suleiman and John Waterbury, eds., *The Political Economy of Public Sector Reform and Privatization* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1990).
 Xem R. Frydman et al., *The Privatization Process in Central Europe* (London: Central European University Press, 1993).
 Ibid.
 Jeremy J. Richardson, "Pratique des privatisations en Grand-Bretagne," trong Vincent Wright *Les Privatisations en Europe: Programmes et problèmes* (Paris: Acte Sud, 1993).
 The Reform of Hungarian Public Administration (Budapest: Hungarian Institute of Public Administration, 1991), p. 15. Về thông tin thêm về tân quyền ở Hungary, xem *Public Administration in Hungary* (Budapest: Hungarian Institute of Public Administration, 1992).
 Xem Joachim Jens Hesse and Klaus H. Goetz, "Public Sector Reform in Central and Eastern Europe: The Case of the Czech and Slovak Federal Republic," (Unpublished report, Oxford and Geneva, July 1992), pp. 31 – 32.
 Joachim Jens Hesse and Klaus H. Goetz, "Public Sector Reform in Central and Eastern Europe: The Case of Poland" (Unpublished report, Oxford and Geneva, July 1992), p. 37.
 Ibid., p. 39.

Hesse and Goetz (note 27), p. 33.

Adam Przeworski, "Eastern Europe: The Most Significant Event in Our Time?" được trích trong Hans-Ulrich Derlien and George J. "Eastern European Transitions: Elite, Bureaucracies, and the European Community," *Governance* 6 (July 1993), pp. 306 – 7.

Janos Simon, "Post-Paternalist Political Culture in Hungary: Relationship between Citizens and Politics During and After the Melancholic Revolution (1989 – 1991)," *Communist and Post-Communist Studies* 26 (June 1993), p. 227.

Roman Frydman and Andrej Rapaczynski, *Privatization in Eastern Europe: Is the State Withering Away?* (New York and Budapest: Central European University Press, 1994), p. 175.

Ibid., pp. 175 – 76.

Kochanowicz "Reforming Weak States and Deficient Bureaucracies," p. 219.

Ibid., pp. 197 – 203.

Joan M. Nelson, "How Market Reforms and Democratic Consolidation Affect Each Other," trong Joan Nelson, ed., *Intricate Links: Democratization and Market Reforms in Latin America and Eastern Europe*, p. 78.

Andrew Shonfield, *Modern Capitalism: The Changing Balance of Public and Private Power* (London: Oxford University, 1965).

Kochanowicz, "Reforming Weak States and Deficient Bureaucracies," p. 199

Jan Kubik, "Post-Communist Transformation in East Central Europe: Dual (Political-Economic) or Quadruple (Political-Economic-Administrative-Cultural)? A Study of Cieszyn, Silesia, Poland (Manuscript, February 1994), pp. 10 – 11.

Ibid., 40.

OECD, SIGMA, "Mission Statement" (Paris), p. 2.

SIGMA, *Bureaucratic Barriers to Entry: Foreign Investment in Central and Eastern Europe* (Paris: OECD: GD 94, 124, 1994), pp. 16 – 17.

Wilson, "Counterelites and Bureaucracies," *Governance* 6, July 1993, p. 433.

Timothy Garton Ash, "Prague: Intellectuals, and Politicians," *New York Review of Books* (January 12, 1995), p. 40.

Ibid., cho một thảo luận lý thú về mối quan hệ của Vaclav Havel với quyền lực.

Klaus von Beyme, "Regime Transition and Recruitment in Eastern Europe," *Governance* 6 (July 1993), p. 411.

Ibid., p. 413.

Wilson, "Counterelites and Bureaucracies," p. 436.

Thomas F. Remington, ed., *Parliaments in Transition: The New Legislative Politics in the Former USSR and Eastern Europe* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1994), p. 33.

The Economist, p. March 13, 1993.

Kolarska-Bobinska, "The Role of the State in the Transition Period," p. 309.

Derlien and Szablowski, "Eastern European Transitions: Elite, Bureaucracies, and the European Community," *Governance* 6 (July 1993), p. 311.

Tuy nhiên, trường hợp Rumani cho thấy rằng bất kỳ sự chậm trễ nào trong thông qua luật quy

định sự tiếp cận đến các hồ sơ của cảnh sát mật trước kia có thể là không có ích cho bầu không khí chính trị và đạo đức của đất nước. Được trích trong Ash, “Prague: Intellectuals and Politicians,” pp. 37 – 38 Von Beyme, “Regime Transition and Recruitment of Elites in Eastern Europe,” p. 410. Klaus Koing, “Bureaucratic Integration by Elite Transfer: The Case of the Former GDR,” Governance 6 (July 1993), p. 389. Ibid., p. 391. Hans-Ulrich Derlien, “Matching Responsiveness and Expertise: Political and Administrative Elite in Germany,” trong Henry Mendras and Ezra Suleiman, eds., *Elites in Democratic Societies* (London: Francis Pinter, forthcoming). Xem bản tiếng Pháp của chương của Derlien trong Ezra Suleiman and Henri Mendras, eds., *Le recrutement des élites en Europe* (Paris: La Decouverte, 1995). Ibid. Hesse and Goetz, “Public Sector Reform in central and eastern Europe,” p. 42. Ibid. László Keri, “Decision-Making of the Government from the Point of View of Organizational Sociology,” (unpublished manuscript), p. 89. Jak Jabes and Staffan Synnerstrom, “La Reforme de l’administration publique dans les pays d’Europe centrale et orientale,” *Revue Française d’Administration Publique*, no. 70 (April – June 1995), p. 275. G. John Ikenberry, “The International Spread of Privatization Policies: Inducements, Learning, and ‘Policy Bandwagoning’,” trong Ezra Suleiman and John Waterbury, eds., *The Political Economy of Public Sector Reform and Privatization* (Boulder, Colo.: Westview Press, 1990), p. 103.

Biên tập: Lisa Anderson
Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS2

Chuyển đổi sang dân chủ (8): Những nghịch lý của dân chủ đương thời – các chiều hình thức, tham gia, và xã hội

Đăng ngày: 03.03.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (03.03.2015) – Hà Nội – Chúng tôi đã đưa ra khẳng định này khi chúng tôi giới thiệu kết quả của một khảo sát lịch sử so sánh có cơ sở rộng về gốc rễ của dân chủ trong sự phát triển tư bản chủ nghĩa: “Chúng ta quan tâm đến dân chủ hình thức bởi vì nó có khuynh hướng là nhiều

hơn hình thức đơn thuần. Nó có khuynh hướng là thực ở một mức độ nào đó. Trao cho nhiều người một tiếng nói trong việc ra quyết định tập thể hình thức của một nước là cơ sở hứa hẹn nhất cho tiến bộ thêm nữa trong phân bổ quyền lực và các dạng khác của sự bình đẳng thật.”¹

Chúng tôi đã cho rằng dân chủ hình thức có giá trị riêng của nó, nhưng chúng tôi đã nhấn mạnh rằng nó làm sâu sắc thêm cho dân chủ tham gia đầy đủ hơn và làm cho sự tiến bộ vì sự bình đẳng tăng lên là có thể. Và, thêm nữa, chúng tôi đã cho rằng cùng các điều kiện xã hội và lịch sử mà đã thúc đẩy dân chủ hình thức – đặc biệt, một sự thay đổi cán cân sức mạnh giai cấp trong xã hội dân sự bên vực các giai cấp dưới – sẽ cũng thúc đẩy mục tiêu của sự bình đẳng xã hội và kinh tế lớn hơn. Thế mà trong tình thế lịch sử hiện thời sự tiến bộ theo hướng đưa ra và củng cố dân chủ hình thức ở Mỹ Latin và đông Âu có vẻ đã kết hợp với những chuyển động rời xa dân chủ tham gia đầy đủ hơn và sự bình đẳng. Chúng tôi muốn phân tích sự bất thường rõ ràng này trong tiểu luận này.

Chúng tôi bắt đầu bằng việc định nghĩa dân chủ hình thức, dân chủ tham gia, và dân chủ xã hội. Chúng tôi hiểu dân chủ hình thức là một hệ thống chính trị mà kết hợp bốn đặc tính: các cuộc bầu cử tự do và công bằng đều đặn, quyền bầu cử phổ quát, trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính nhà nước đối với các đại diện được bầu, và các đảm bảo hữu hiệu cho quyền tự do ngôn luận và lập hội cũng như sự bảo vệ chống lại hành động tùy tiện của nhà nước. Quả thực, từ dân chủ thường được hiểu theo cách này khi nó được dùng với sự thận trọng khái niệm nào đó. Tuy vậy, nó thường được dùng một cách lỏng lẻo hơn. Đàm luận chính trị hiện thời ban nhãn này thường xuyên cho bất cứ nước nào mà đã tổ chức một cuộc bầu cử đại thể không bị gian lận. Cho dù các cuộc bầu cử được tổ chức với sự đều đặn nào đó, đáng hỏi liệu đối lập đã có thể được phát biểu và tổ chức mà không có sự sợ hãi không và bộ máy nhà nước thực sự có trách nhiệm giải trình đến mức độ nào với các quan chức được bầu. Nếu trong quá khứ những hạn chế về quyền đi bầu đã là các công cụ thông dụng nhất để hạn chế dân chủ, ngày nay việc hạn chế trách nhiệm giải trình của nhà nước và sự cắt xén các quyền dân sự là các công cụ ít dễ thấy hơn của sự lựa chọn.²

Cho dù toàn bộ bốn đòi hỏi được thỏa mãn, một nước vẫn còn xa mới bình đẳng trong quá trình ra các quyết định tập thể. Dân chủ hình thức không đòi hỏi một sự phân bổ ngang nhau về quyền lực chính trị. Và – có lẽ có quan hệ mật thiết với những sự chênh lệch trong phân bổ quyền lực chính trị thực tế – các nước dân chủ hình thức sẽ khác nhau đáng kể về các chính sách xã hội mà làm giảm sự bất bình đẳng xã hội và kinh tế. Vì thế chúng tôi đưa vào thêm hai chiều nữa: mức độ tham gia cao mà không có những sự khác biệt có tính hệ thống ngang các phạm trù xã hội (chẳng hạn, giai cấp, sắc tộc, giới) và sự bình đẳng tăng lên trong các kết cục xã hội và kinh tế. Chúng tôi gọi một hệ thống chính trị mà thỏa mãn bốn đòi hỏi đầu tiên cộng thêm chiều thứ năm là nền dân chủ tham gia.³ Dân chủ xã hội biểu thị một hệ thống chính trị mà thỏa mãn các đòi hỏi trong cả sáu chiều.⁴ Như thế dân chủ xã hội là giống với khái niệm của T. H. Marshall về “tư cách công dân xã hội.” Các chính sách mà thúc đẩy nó một cách hiệu quả sẽ được gọi là các chính sách “dân chủ xã hội.”⁵



Các nền dân chủ hình thức còn xa mới đạt các lý tưởng gắn với quan niệm này về dân chủ xã hội. Nhưng gạt bỏ chúng vì chỉ là hình thức sẽ là có vấn đề và thậm chí vô trách nhiệm về mặt chính trị và trí tuệ. Chắc chắn, sự bảo vệ các quyền con người và như thế sự loại trừ sự sợ hãi quân đội và sự tàn bạo cảnh sát là vô cùng quan trọng cho tất cả các công dân trong cuộc sống hàng ngày của họ. Ngay cả sự tham gia hình thức vào việc lấy quyết định chính trị được đại diện bởi việc bỏ phiếu trong các khoảng thời gian đều đặn thường đã mang lại lợi thế cho nhiều người. Và trách nhiệm giải trình của chính phủ đối với các đại diện được bầu hạn chế sự lạm dụng quyền lực mà rõ ràng có cho lợi ích của công dân nói chung. Tuy vậy, trên hết dân chủ hình thức mở ra khả năng về, và là một điều kiện cần thiết cho, những sự tiến bộ hướng tới dân chủ tham gia và dân chủ xã hội.

Dân chủ hình thức có thể ủng hộ những tiến bộ đến dân chủ xã hội nơi các mức cao hơn của sự huy động chính trị ủng hộ các phân tích chính trị cải cách và các chính sách dân chủ xã hội. Các chính sách xã hội bình quân đến lượt lại cho phép nhiều công dân hơn tham gia vào quá trình chính trị và như thế đóng góp cho sự củng cố và làm sâu sắc thêm nền dân chủ. Những diễn tiến lịch sử có thể chứng tỏ một vòng thiện (virtuous cycle) như vậy.

Thế nhưng vòng thiện này không phải là khả năng duy nhất. Dân chủ hình thức có thể vẫn là hình thức. Một sự tách rời giữa dân chủ hình thức và dân chủ xã hội đã không là một vấn đề đối với các nhà khai phóng (liberal) thế kỷ thứ mười chín. Quả thực, họ đã tiên đoán và mong muốn nó, và nhiều người tân-liberal ngày nay có cùng lập trường.

Cuối cùng, một khả năng tai hại hơn nhưng thực tế ngang vậy là một vòng luẩn quẩn (vicious cycle). Các chính sách không quân bình và sự nghèo do chúng tạo ra dẫn đến những vấn đề như sự bị gạt sang bên lề xã hội và tội phạm. Về chính trị, chúng có thể dẫn đến sự giải ngũ, sự xói mòn các quyền tư pháp và dân sự, và một “nền dân chủ ủy thác-delegative” mà làm giảm đột ngột trách nhiệm giải trình của chính phủ.⁶ Khả năng của một vòng luẩn quẩn là đặc biệt thích hợp với các nền dân chủ mới và quá độ, nơi chúng ta thường thấy sự biến động đáng kể về mức độ mà theo đó các tiêu chuẩn cho nền dân chủ hình thức được thỏa mãn và nơi các nền móng của dân chủ là đặc biệt dễ tổn thương.

Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ thảo luận các yếu tố quyết định của dân chủ hình thức, tham gia, và xã hội trong tình thế lịch sử hiện thời, dựa chủ yếu vào những diễn tiến ở các nước Mỹ Latin mà đã tiến hành chuyển đổi dân chủ từ cuối các năm 1970. Tuy vậy, trước khi quay sang diễn biến Mỹ Latin hiện thời đầu tiên chúng tôi sẽ nhắc lại ngắn gọn khung khổ lý thuyết chúng tôi đã phát triển và đưa ra kiểm thử trong sự phân tích lịch sử so sánh trước kia của chúng tôi về các điều kiện của dân chủ hình thức, sau đó trình bày những kỳ vọng lý thuyết về các điều kiện của dân chủ tham gia và xã hội dựa trên văn liệu xử lý các nền dân chủ công nghiệp chín muồi.⁷

Về các Điều kiện của Dân chủ Hình thức

Dân chủ, ngay cả dân chủ hình thức, là vấn đề của quyền lực và chia sẻ quyền lực. Tiền đề này đã dẫn chúng tôi để tập trung vào ba cụm quyền lực khi định hình các điều kiện cho dân chủ hóa cũng như cho việc duy trì dân chủ hình thức. Thứ nhất, cân bằng sức mạnh giai cấp là khía cạnh quan trọng nhất của cân bằng quyền lực trong xã hội dân sự. Thứ hai, cấu trúc của nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội định hình sự cân bằng quyền lực giữa nhà nước và xã hội dân sự và cũng ảnh hưởng đến cân bằng quyền lực bên trong xã hội. Thứ ba, các cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia dựa vào nền kinh tế quốc tế và hệ thống các quốc gia; chúng làm thay đổi cân bằng quyền lực bên trong xã hội, tác động đến các mối quan hệ nhà nước-xã hội, và kiểm chế việc ra quyết định chính trị.

Những sự thay đổi về cân bằng quyền lực trong xã hội và đặc biệt về cân bằng quyền lực giữa các giai cấp xã hội là sự giải thích chính cho mối quan hệ tổng thể giữa sự phát triển tư bản chủ nghĩa và dân chủ. Sự phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta đã thấy, làm giảm quyền lực của các địa chủ và làm các giai cấp dưới mạnh lên. Giai cấp lao động và giai cấp trung lưu, không giống các giai cấp dưới khác trong lịch sử, có được một năng lực chưa từng thấy cho sự tự tổ chức nhờ những sự phát triển như đô thị hóa, sản xuất nhà máy và các hình thức mới về truyền thông và giao thông. Và việc tổ chức tập thể trong các hiệp hội, nghiệp đoàn, và đảng tạo thành nguồn sức mạnh chính của nhiều người, mà thiếu sức mạnh dựa trên tài sản, sự cường bức, địa vị xã hội, hay sự bá quyền văn hóa. Những thay đổi này về cán cân quyền lực giai cấp kết nối dân chủ với phát triển, cho dù các kết cục cá biệt thay đổi ngang các nước do những sự khác biệt về hoạt động chính trị huy động và các liên minh giai cấp.

Sự khám phá này phủ nhận những giải thích khác về mối liên kết giữa sự phát triển tư bản chủ nghĩa và dân chủ. Mối liên kết này trước hết không do một sự mở rộng của giai cấp trung lưu. Nó cũng chẳng thể được giải thích bằng một sự tương ứng cấu trúc giữa chủ nghĩa tư bản và dân chủ, bởi luận đề rằng các xã hội phức tạp hơn đòi hỏi một hình thức khác biệt và linh hoạt của chính phủ. Cuối cùng, những khám phá của chúng tôi là bất hòa với yêu sách cổ điển của cả lý

thuyết khai phóng lần Marxist rằng dân chủ là một sự tạo tác của giai cấp tư sản, giai cấp chi phối của các chủ tư bản.

Tuy vậy, cân bằng quyền lực không phải là nhân tố duy nhất hình thành các điều kiện cho dân chủ hình thức. Sự tương quan giữa sự phát triển tư bản chủ nghĩa và dân chủ là không hoàn hảo, và sự bất hoàn hảo này phần lớn là do tác động của hai cụm quyền lực khác, cấu trúc của nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội và các cấu trúc quốc tế.

Cấu trúc nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội là quan trọng cốt yếu đối với các cơ hội cho dân chủ. Nhà nước cần đủ mạnh và tự trị để đảm bảo pháp trị và để tránh bị các lợi ích của các nhóm chi phối giam cầm. Tuy vậy, sức mạnh của nhà nước cần được làm ngang bằng bởi sức mạnh tổ chức của xã hội dân sự để làm cho dân chủ có thể đứng vững được. Nhà nước phải không được mạnh và tự trị khỏi tất cả các lực lượng xã hội đến mức chế ngự xã hội dân sự và cai trị mà không có trách nhiệm giải trình. Các phần khác nhau của nhà nước, đặc biệt các lực lượng an ninh, phải nằm dưới sự kiểm soát tổng thống và/hoặc quốc hội đủ để đảm bảo trách nhiệm giải trình de facto (trên thực tế).

Các mối quan hệ quyền lực quốc tế là quan trọng ngang thế đối với các cơ hội cho dân chủ. Ngoài tác động của chiến tranh (một cách điển hình tạo ra một sự cần thiết cho sự ủng hộ quân chúng và làm mất tín nhiệm nhóm cai trị trong trường hợp thua trận) ra, các mối quan hệ quyền lực dựa vào những hình trạng thay đổi của chính trị thế giới và nền kinh tế thế giới có thể tác động rất mạnh đến cấu trúc và năng lực của nhà nước, các ràng buộc đối mặt với các nhà hoạch định chính sách nhà nước, các mối quan hệ nhà nước-xã hội, và thậm chí đến sự cân bằng của quyền lực giai cấp bên trong xã hội.

Giả thuyết của chúng tôi đã, và vẫn là, ba cụm quyền lực là không chỉ quan trọng trong việc thiết lập và duy trì nền dân chủ hình thức mà cũng là cốt yếu trong việc làm sâu sắc dân chủ hình thức theo hướng nền dân chủ tham gia đầy đủ và sự thúc đẩy sự bình đẳng xã hội và kinh tế.

Về các Điều kiện của Dân chủ Tham gia và Xã hội: Nghiên cứu vừa qua và những kỳ vọng lý thuyết

Nhiều khối văn liệu là xác đáng cho việc phát triển các giả thuyết của chúng tôi về các yếu tố quyết định của dân chủ tham gia và dân chủ xã hội. Khối thứ nhất quan tâm đến các yếu tố quyết định của sự tham gia chính trị ngang qua các nước. Chúng tôi không hạn chế sự tham gia chính trị ở việc bỏ phiếu mà bao gồm tất cả các hình thức của sự huy động chính trị liên quan cũng như việc truyền đạt hữu hiệu các đòi hỏi của công dân vào quá trình chính trị qua các kênh định chế như các đảng chính trị. Văn liệu về chính sách xã hội so sánh và văn liệu có quan hệ qua lại mật thiết về dân chủ xã hội, kể cả mặt cả lương, tổ chức nghiệp đoàn, sự tham gia và cùng quyết định của các công nhân, là cũng xác đáng đối với lý lẽ của chúng tôi. Chúng tôi có thể dựa chỉ một cách chọn lọc vào các khối to lớn này của văn liệu ở đây, nhưng tổng quan của chúng tôi phản ánh trung thành điểm chính của nghiên cứu vừa qua.

Cân bằng Quyền lực Giai cấp và các Liên minh Giai cấp

Sự cài vào nhau giữa lý thuyết của chúng tôi về các nguồn gốc xã hội của dân chủ hình thức và những khám phá kinh nghiệm của các khối văn liệu liên quan đến các yếu tố quyết định của dân chủ tham gia và xã hội là rất chặt trong trường hợp của các mối quan hệ quyền lực giai cấp. Quả thực, những lý lẽ của chúng tôi về những tác động của quyền lực giai cấp và các liên minh giai cấp về dân chủ hình thức có thể xem như bản đối chính xác của cách tiếp cận “các nguồn lực quyền lực giai cấp” để giải thích những sự khác biệt ngang quốc gia trong sự phát triển nhà nước phúc lợi và những biến thể rộng hơn trong chương trình nghị sự chính sách dân chủ xã hội như đã được mô tả đặc trưng ở trên.⁸ Các giáo lý trung tâm của cách tiếp cận này đã nhận được sự ủng hộ đáng kể trong cả nghiên cứu lịch sử so sánh lẫn nghiên cứu định lượng ngang quốc gia. Về tác động tái phân phối của các khoản dự phòng phúc lợi, về tác động “phi hàng hóa hóa” của chúng, về dự phòng của các dịch vụ xã hội công, và về tác động của chúng lên bình đẳng giới, sự cai trị bởi các đảng dân chủ xã hội hay sức mạnh nghiệp đoàn có vẻ là biến số giải thích quan trọng nhất duy nhất.⁹

Hình mẫu chính sách dân chủ xã hội không hạn chế ở chính sách xã hội. Quả thực, nó không hạn chế ở chính sách chính phủ mà bao gồm cả, quan trọng nhất, các kết cục của sự mặc cả giữa các nhà sử dụng lao động và các nghiệp đoàn. Những nghiên cứu khác nhau đã cho thấy một mối quan hệ mật thiết giữa sự cai quản dân chủ xã hội và/hoặc sức mạnh nghiệp đoàn và các quyền của công nhân, sự cùng quyết định, chính sách lương bình quân chủ nghĩa, và thất nghiệp.¹⁰ Những nghiên cứu khác đã cho thấy rằng hình mẫu chính sách bình quân chủ nghĩa được thúc đẩy bởi dân chủ xã hội đã không đến với cái giá của sự tăng trưởng kinh tế.¹¹ Căn cứ vào các chi phí lương cao và các khoản dự phòng xã hội hào phóng, mô hình tăng trưởng dân chủ xã hội (và, tình cờ, mô hình Dân chủ Thiên chúa giáo Đức) của thành công kinh tế đã đi “con đường cái” đến cạnh tranh quốc tế, dựa trên nền sản xuất xuất khẩu thâm dụng vốn, chất lượng lao động cao.

Mặc dù dựa vào một cách tiếp cận lý thuyết rất khác, một số khám phá chính của văn liệu về những sự khác biệt ngang quốc gia về sự tham gia khớp nhau khéo với cách nhìn huy động giai cấp này về nhà nước phúc lợi.¹² Nghiên cứu này cho thấy rằng những sự khác biệt ngang quốc gia về tham gia là kết quả chủ yếu từ những sự khác biệt về tham gia của các nhóm địa vị xã hội kinh tế. Những khác biệt này, đến lượt, là sản phẩm của môi trường định chế: các nước với các nghiệp đoàn mạnh và các đảng mạnh, đặc biệt các đảng giai cấp lao động, được đặc trưng bởi không có những sự khác biệt xã hội kinh tế về số người tham gia bỏ phiếu và những khác biệt tương đối nhỏ về các loại tham gia khác.

Nhà nước và Xã hội Dân sự

Công trình mang tính kinh nghiệm liên quan đến sự tham gia và dân chủ xã hội không đề cập đến mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự theo cùng cách như chúng tôi, cùng với các học giả khác đã làm trong phân tích các nguồn gốc xã hội và lịch sử của dân chủ hình thức. Tuy nhiên, một khối lớn công trình đề cập đến tác động của cấu trúc nhà nước và các diễn viên nhà nước lên nhà nước phúc lợi và có thể được tạo đáng lại để khớp với cách của chúng tôi về định khung câu hỏi.

Trước khi phác họa các giả thuyết được văn liệu này gợi ý, cần bình luận các khái niệm về “mật độ của xã hội dân sự,” “sự huy động và tham gia của công dân,” và “sức mạnh của các giai cấp

dưới..” Các khái niệm này là khác biệt nhưng nhắc đến các hiện tượng liên quan mật thiết với nhau. Căn cứ vào các mối liên kết mật thiết giữa sự tổ chức và sự tham gia trong quá trình chính trị được chứng tỏ trong văn liệu kinh nghiệm, mật độ của xã hội dân sự và mức độ tham gia và huy động công dân phải cùng biến đổi ngang các xã hội. Sức mạnh giai cấp dưới chủ yếu là một hệ quả của sự tổ chức giai cấp, cho nên nó cũng phải cùng biến đổi với mật độ của xã hội dân sự. Nhưng chúng không phải là cùng thứ. Các liên đoàn Bowling và các hội ca hát củng cố xã hội dân sự mà không làm nhiều cho sự tham gia chính trị hay sự tổ chức giai cấp. Liên đoàn các Nữ Cử tri và Câu lạc bộ Sierra củng cố xã hội dân sự và sự tham gia chính trị mà không tăng cường nhiều sự tổ chức giai cấp. Các nghiệp đoàn và các liên đoàn nông dân tăng cường tất cả ba thứ.

Là sai lầm căn bản để xem quan hệ giữa hoạt động nhà nước và sự tự tổ chức của xã hội như một “sự đánh đổi” – một thứ càng nhiều thì thứ kia càng ít. Ngược lại, các hiệp hội trong xã hội dân sự đã có khuynh hướng tăng lên, cả ở Hoa Kỳ lẫn ở châu Âu, khi nhà nước tiến hành các nhiệm vụ mới trong xã hội. Sự tự tổ chức của các gia cấp dưới, cũng thế, ở mọi nơi có một mối quan hệ tăng cường lẫn nhau với các chính sách xã hội nhà nước.

Tính tự trị cũng như năng lực công cụ của nhà nước là quan trọng cốt yếu cho sự tiến bộ tới dân chủ xã hội. Người ta đã có thể bị cám dỗ trên cơ sở logic để cho rằng trong một chính thể dân chủ xã hội, nhà nước càng tự trị, thì sự huy động công dân càng ít và sự tham gia vào quá trình chính trị sẽ chuyển thành ảnh hưởng lên các kết cục chính sách, khi các thứ khác là ngang nhau (*ceteris paribus*). Trong trường hợp giới hạn, một nhà nước cực kỳ tự trị có thể bỏ qua các đòi hỏi của các công dân bất luận họ được tổ chức tốt đến thế nào. Tuy vậy, một sự phân biệt giữa sự tự trị của nhà nước khỏi các lợi ích xã hội-kinh tế chi phối và sự tự trị toàn bộ làm phức tạp bức tranh một cách hữu ích: mức độ độc lập với các lợi ích chi phối càng cao và sự phản ứng nhanh nhạy với những áp lực có cơ sở rộng càng lớn, thì các cơ hội cho những tiến bộ tới dân chủ xã hội càng lớn. Bất cứ sự tiến bộ dựa trên chính sách nào tới dân chủ xã hội đòi hỏi năng lực công cụ đáng kể của nhà nước: năng lực của nhà nước càng lớn để thực hiện các chính sách một cách hiệu quả, thì mức độ càng lớn mà theo đó sự huy động và tham gia của các công dân sẽ chuyển thành những ảnh hưởng đến các kết cục xã hội, *ceteris paribus*.

Một số học giả đã cho rằng sự tự trị nhà nước, hoạt động hoạch định chính sách của các quan chức hay “các elite chính trị,” và sự cách ly các elite khỏi các áp lực dân chúng (tất cả đều liên quan nhưng tách biệt về mặt quan niệm) dẫn đến sự đổi mới chính sách xã hội.¹³ Hơn nữa, trong khi các động cơ họ quy cho các elite đổi mới thay đổi từ lòng nhân từ đến sự chỉ định Bismarckian, chúng hầu như luôn luôn xem sự đổi mới như việc đẩy chính sách theo một hướng rộng lượng hơn. Nhưng mối quan hệ giữa tính tự trị và sự phát triển chính sách và tính rộng lượng là một sự khái quát hóa kinh nghiệm *post hoc* (hậu nghiệm). Về mặt logic, một nhà nước tự trị hoặc elite chính trị tự trị đã có thể đẩy lùi chính sách một cách dễ dàng hết như mở rộng nó. Cái chúng ta kỳ vọng có tính quyết định là mức độ tự trị khỏi các lợi ích xã hội-kinh tế chi phối và sự phản ứng nhanh nhạy với các áp lực có cơ sở rộng hơn. Cái sau có thể bao gồm, như pháp luật an sinh xã hội của Bismarck, một sự phản ứng nhanh nhạy với những áp lực căng thẳng được lường trước trong xã hội.

Các Cấu trúc Xuyên quốc gia về Quyền lực

Trong các trường hợp của các quan hệ của quyền lực giai cấp và, ở mức độ ít hơn, của quyền lực nhà nước đối với xã hội dân sự, khung khổ lý thuyết của chúng tôi dẫn chúng tôi đến tiên đoán rằng cùng hình trạng của các lực sẽ thúc đẩy dân chủ hình thức cũng như dân chủ tham gia và dân chủ xã hội. Trong trường hợp của các cấu trúc xuyên quốc gia về quyền lực, tuy vậy, các tác động lên dân chủ hình thức và dân chủ xã hội là khá khác nhau, và tình thế hiện thời, tuy khá thuận lợi cho dân chủ hình thức, đặc biệt cho các cuộc bầu cử đều đặn, quyền tự do tranh luận, và quyền bầu cử phổ quát, lại rất không thuận lợi cho dân chủ tham gia và dân chủ xã hội. Chúng ta có thể phân biệt hai nét đặc điểm của các cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia, một mặt là thị trường quốc tế, và mặt khác là các định chế đa biên bị chi phối bởi các nước cốt lõi và các mối quan hệ song phương.

Trong văn liệu mới đây về nhà nước phúc lợi và dân chủ xã hội ở các nền dân chủ công nghiệp tiên tiến, tác động của hệ thống quốc tế lên chính sách dân chủ xã hội đã là một mối quan tâm chủ yếu, có lẽ là mối quan tâm chính. Điểm xuất phát chính của nghiên cứu gần đây đã là luận điểm rằng sự đảo ngược mới đây của chính sách dân chủ xã hội ở khu trung tâm của nó ở bắc Âu có thể được quy cho sự quốc tế hóa tăng lên của các nền kinh tế của các xã hội tư bản chủ nghĩa tiên tiến nói chung và quá trình hội nhập Âu châu nói riêng, mà đã siết lại – quả thực, theo một số nhà quan sát, đã hầu như loại bỏ – các lựa chọn chính sách của các chính phủ của các xã hội này.

Có các lý do để rút ra cái sâu xa nhất từ các khẳng định này với một chút hoài nghi. Như Katzenstein đã chỉ ra, các nền dân chủ nhỏ ở châu Âu, mà hầu hết đã được cai quản thường xuyên bởi dân chủ xã hội, đã có các nền kinh tế rất mở trước xa thời đại hậu Bretton Woods của sự quốc tế hóa gia tăng, và các nhà nước phúc lợi lớn của chúng có thể được xem như “sự bồi thường trong nước” cho việc lao động có tổ chức chấp nhận sự kiểm chế lương và các chính sách khác để thúc đẩy tính cạnh tranh quốc tế.¹⁴ Ở nơi khác chúng tôi đã cho rằng những sự tăng lên khiêm tốn về cởi mở thương mại của hai thập niên vừa qua đã có ít tác động lên mô hình kinh tế dân chủ xã hội, và nhà nước phúc lợi dân chủ xã hội hào phóng đã không làm xói mòn tính cạnh tranh của các hàng xuất khẩu của các nước này. Tuy vậy, sự quốc tế hóa đầy kịch tính của các thị trường tài chính đã loại bỏ một số công cụ bên cung mà đã là trung tâm đối với mô hình kinh tế của nền dân chủ xã hội trong thời hoàng kim của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh.¹⁵

Một phần của huyền thoại neoliberal (khai phóng mới) cho rằng xu hướng toàn cầu đến tự do hóa, phi điều tiết hóa, và tư nhân hóa có thể được giải thích hoàn toàn bởi sự thực rằng sự cạnh tranh quốc tế tăng lên đã buộc các quốc gia phải tiến hành các biện pháp này như các bước tới hiệu quả lớn hơn. Vai trò của chính phủ Hoa Kỳ, IMF, Ngân hàng Thế giới, Bundesbank, và các định chế quốc tế khác và định chế của các nước cốt lõi trong việc thúc đẩy, đôi khi ta phải nói thực thi, các chính sách neoliberal là không thể phủ nhận được. Như thế, phía chính trị của các cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia hiện thời, trong khi ủng hộ sự mở rộng của dân chủ hình thức, lại đã hoạt động chống lại sự đẩy mạnh dân chủ tham gia và xã hội bởi vì nó đã chấm dứt việc xem xét chính sách dân chủ xã hội thay thế và, bằng ngăn cản các lựa chọn thay thế khả dĩ, đã làm cho sự huy động và tham gia dân chúng ít có ý nghĩa hơn.

Các Yếu tố Quyết định của Dân chủ Hình thức ở Mỹ Latin Đang thời

Việc thảo luận quỹ đạo của dân chủ ở Mỹ Latin từ cuối các năm 1970 phải bắt đầu với sự phân biệt giữa pha chuyển đổi và pha sau các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên, thường được gọi là pha củng cố.¹⁶ Các điều kiện thịnh hành trong pha đầu tiên không nhất thiết vẫn còn trong pha thứ hai. Hơn nữa, các điều kiện thuận lợi cho chuyển đổi không nhất thiết cũng thuận lợi ngang thế cho sự củng cố.

Trong sự quan niệm hóa chi phối về củng cố, tất cả các diễn viên liên quan đều chấp nhận các quy tắc của trò chơi dân chủ và như thế từ bỏ việc tìm kiếm các con đường khác tới quyền lực chính trị. Do đó, các diễn viên này và một công chúng lớn hơn tin rằng dân chủ sẽ vẫn tồn tại cho tương lai có thể thấy trước được.¹⁷ Một số tác giả đưa thêm việc loại bỏ các tàn tích của sự cai trị độc đoán, như các đặc quyền quân đội và những hạn chế khác lên quyền của các quan chức được bầu, như một tiêu chuẩn, mà là cách nói khác rằng một nền dân chủ hình thức được củng cố phải thỏa mãn đầy đủ các đòi hỏi trong tất cả các chiều, kể cả trách nhiệm giải trình.¹⁸

Trong thực tiễn, nhiều nền dân chủ đã sống sót mà không đạt sự củng cố đầy đủ theo nghĩa loại bỏ các tàn tích này và đảm bảo sự chấp nhận và sự hoạt động đúng đắn của một loạt quy tắc và định chế dân chủ.¹⁹ Cộng đồng quốc tế nói chung coi các nước như các nền dân chủ khi chúng thỏa mãn test về các cuộc bầu cử đều đặn, tự do, và có vẻ công bằng phải chăng với quyền bỏ phiếu phổ quát. Tuy vậy, nhiều trong các nước này thiếu các tiêu chuẩn khác mà xác định nền dân chủ hình thức. Nổi bật nhất, trách nhiệm giải trình thường là yếu bởi vì các tổng thống được trao quyền quá đáng và các cơ quan lập pháp và tư pháp yếu. Thứ hai, các quyền dân sự và, ở mức độ ít hơn, các quyền chính trị được bảo vệ rất không đều ngang các giai cấp, giới, và các đơn vị lãnh thổ.²⁰ Thứ ba, các tập quán gia trưởng chủ nghĩa làm mờ các ranh giới giữa các lĩnh vực công và tư.²¹ Trong một phân tích tỉ mỉ, nhiều trong số các nền dân chủ mới ở Mỹ Latin phù hợp chỉ một phần với khái niệm hóa của chúng tôi về dân chủ hình thức.

Về mặt ba cụm quyền lực của chúng tôi khi được áp dụng cho các nền dân chủ mới ở Mỹ Latin, sau một đợt bột phát huy động trong thời gian chuyển đổi sự cân bằng quyền lực giai cấp đã chuyển sang chống lại các giai cấp dưới, và sự yếu kém của các giai cấp dưới chịu trách nhiệm về những thiếu sót trong dân chủ hình thức cũng như dân chủ tham gia và dân chủ xã hội. Trong chừng mực liên quan đến nhà nước, các chiều khác nhau của sự yếu kém đã tạo thuận lợi cho chuyển đổi nhưng đã trở thành những cản trở cho cả sự thực hiện đầy đủ nền dân chủ hình thức lẫn bất cứ sự di chuyển nào tới dân chủ xã hội. Cuối cùng, hệ thống quốc tế đã có những tác động trái ngược lên dân chủ hình thức và dân chủ xã hội.

Cân bằng Quyền lực Giai cấp

Có sự thống nhất nói chung rằng các sự chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán đã bắt đầu với những căng thẳng bên trong các chính phủ quân sự và giữa chúng và các liên minh tư sản của chúng, một cách điển hình bị làm sâu sắc thêm bởi các vấn đề kinh tế. ²² Cái đã đẩy sự tự do hóa ban đầu theo hướng dân chủ hóa, tuy nhiên, đã là áp lực từ xã hội dân sự đang nổi lên lại một cách nhanh chóng. Áp lực như vậy đến từ cả loạt các hiệp hội, từ các hội báo chí và luật sư ở trên đỉnh của thang xã hội đến các nhóm quyền con người ở giữa và các nghiệp đoàn và các tổ chức hàng xóm trong các cộng đồng nghèo đô thị ở dưới cùng. Để cho những sự chia rẽ ở trên đỉnh và các áp lực từ dưới dẫn đến các cuộc bầu cử dân chủ, thì các đảng chính trị cũng đã phải tập hợp lại và cung cấp bộ phận lãnh đạo để thương lượng các điều kiện ra đi với các nhà cai trị độc đoán.²³

Đợt bột phát huy động của các phong trào xã hội cũ và mới trong thời gian chuyển đổi đã tiếp theo bởi một sự sụt giảm sau các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên. Một phần, sự sụt giảm này đã là do sự biến mất của mục tiêu chung của sự phản kháng, một phần do sự tan ảo mộng với sự thất bại của sự cai trị dân chủ để dẫn đến những cải thiện đáng kể về tình hình vật chất của hầu hết công dân, và một phần do những khó khăn mà các phong trào xã hội đã gặp phải trong cố gắng để làm việc với và thông qua các đảng chính trị.²⁴ Ngoài ra, trong các nước nơi mà sự ổn định hóa kinh tế và các chính sách điều chỉnh cấu trúc đã tiếp tục và được tăng cường sau chuyển đổi (chẳng hạn, Argentina, Brazil, và Peru), xã hội dân sự, đặc biệt [tổ chức] lao động, đã bị yếu đi một cách đáng kể.

Bất chấp sự sụt giảm về huy động và sự yếu đi của các tổ chức của các giai cấp dưới, các nền dân chủ hình thức đã vẫn tồn tại, mặc dù dưới một dạng thỏa mãn phần lớn tiêu chuẩn về các cuộc bầu cử dân chủ và thiếu tính trách nhiệm giải trình và sự bảo vệ các quyền dân sự. Những thiếu sót trong nền dân chủ hình thức có thể dễ được giải thích trong khung khổ lý thuyết của chúng tôi bởi sự thiếu của các tổ chức mạnh của các giai cấp dưới. Để giải thích sự sống sót của (thường là phiên bản bị cắt xén của) nền dân chủ hình thức, chúng tôi cần nhắc nhở bạn đọc rằng chúng tôi đã nhấn mạnh sự cân bằng tế nhị giữa các áp lực từ dưới và sự cảm nhận đe dọa ở trên đỉnh cần thiết cho việc sắp đặt và sống sót của nền dân chủ.²⁵ Cân bằng này đã vẫn thuận lợi cho sự sống sót dân chủ, khi các áp lực từ dưới đã yếu đi nhưng cảm nhận đe dọa đã giảm triệt để hơn.²⁶ Sự giảm sút về cảm nhận đe dọa một phần là do chính sự yếu đi của lao động, do sự lộn xộn và thiếu một dự án mạch lạc từ phía tả, và do các áp lực bên ngoài tăng cường một trật tự neoliberal thuận lợi cho các nhóm kinh doanh hùng mạnh mới, một chủ đề mà chúng tôi sẽ quay lại.

Cấu trúc của Nhà nước

Sự phân mảnh của bộ máy nhà nước và sự không thống nhất giữa các nhóm kiểm soát nó đã có lợi cho sự chuyển đổi. Các sự chia rẽ đã mở ra không gian cho đợt bột phát của xã hội dân sự và cho sự hình thành các liên minh giữa những người theo đường lối mềm dẻo bên trong bộ máy nhà nước và các thành viên của đối lập dân chủ.²⁷ Sau chuyển đổi, tuy vậy, sự phân mảnh tiếp tục và sự yếu kém của các định chế nhà nước, đặc biệt các định chế mà đã bị treo hoặc bị thao túng dưới sự cai trị độc đoán, như cơ quan lập pháp và tư pháp, đã trở thành một trở ngại. Chúng đã làm cho khó khăn để thiết lập trách nhiệm giải trình của các quan chức được bầu cũng như sự thực thi phổ quát các quyền dân sự và chính trị.

Trong một số trường hợp và trong một số khía cạnh những sự phát triển trong bộ máy nhà nước đã có ích cho sự sống sót của dân chủ hình thức. Ở Argentina quy mô của bộ máy cưỡng bức của nhà nước đã giảm đi, và sự kiểm soát dân sự đối với các lực lượng an ninh đã được tăng cường. Trong các nước như vậy như Argentina, Brazil, Peru, và Bolivia, sự co lại của nhà nước như một kết quả của các chính sách điều chỉnh cơ cấu đã làm giảm các cơ hội tham nhũng, tức là giảm sự làm mờ giữa lĩnh vực công và tư.

Hệ thống Quốc tế

Tác động rõ rệt nhất và quan trọng của hệ thống quốc tế lên sự sống sót (tuy là các dạng có thiếu sót) của dân chủ hình thức đã chắc chắn bao gồm các áp lực ngoại giao để tôn trọng các cuộc bầu

cử dân chủ.²⁸ Trong khi những áp lực như vậy từ các nước Bắc Mỹ và Tây Âu đã là cốt yếu trong nhiều trường hợp của những chuyển đổi sớm, những áp lực này đã ngày càng bắt nguồn từ bản thân các nước Mỹ Latin. Các chính phủ được bầu một cách dân chủ đã bày tỏ một quyền lợi bản thân mạnh trong việc tẩy chay các hàng xóm đi trệch các thủ tục bầu cử dân chủ hình thức.

Những diễn biến trong tình hình địa chính trị, đặc biệt sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh, đã có lợi cho sự sống sót của dân chủ một cách cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Trực tiếp, chúng đã làm giảm xu hướng của hai siêu cường ủng hộ các chế độ phi dân chủ nhưng trung thành. Gián tiếp, chúng đã loại bỏ cảm nhận về mối đe dọa Cộng sản giữa các elite kinh tế và như thế sự sợ hãi về sự yếu kém tiềm tàng của các chế độ dân chủ đối mặt với một mối đe dọa như vậy hoặc, thậm chí còn tồi hơn từ cách nhìn của họ, về sự đồng lõa tiềm năng của các chính phủ dân chủ với các lực lượng Cộng sản.

Những diễn biến trong nền kinh tế thế giới đã có một tác động nước đôi hơn lên dân chủ hình thức. Một mặt, khủng hoảng nợ đã giúp các chuyển đổi tiến lên bằng việc làm sâu sắc các căng thẳng nội bộ trong các chế độ độc đoán và giữa chúng và các liên minh trong xã hội dân sự. Ngoài ra, sự khăng khăng của các định chế tài chính quốc tế về các cải cách neoliberal đã làm giảm mối đe dọa được cảm nhận đối với tài sản tư giữa các elite kinh tế và như thế đã làm tăng sự chịu đựng của họ đối với dân chủ hình thức. Mặt khác, áp lực nợ tiếp tục và sự áp đặt các biện pháp điều chỉnh cơ cấu đã tăng cường một xu hướng đề tập trung quyền lực vào hành pháp, cách ly các nhà hoạch định chính sách kinh tế, và cai trị bằng sắc lệnh. Nói cách khác, chúng đã cản trở việc thể chế hóa sự hỏi ý kiến dân chủ và trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, chúng đã tác động đến một sự thay đổi trong cân bằng quyền lực chống lại các giai cấp dưới và như thế đã làm giảm tiềm năng cho một sự sửa các thiếu sót này.

Các Yếu tố Quyết định của Dân chủ Tham gia ở Mỹ Latin Đương thời Cân bằng Quyền lực Giai cấp

Như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, nghiên cứu so sánh đã cho thấy rằng một mức độ cao của sự tổ chức giữa các giai cấp thấp hơn (hay các nhóm địa vị xã hội kinh tế) làm giảm những sự chênh lệch giai cấp (hay những sự chênh lệch bởi địa vị xã hội kinh tế) trong sự tham gia chính trị. ²⁹ Ngoài ra, văn liệu về nhà nước phúc lợi đã chứng tỏ rằng giữa các tổ chức này các đảng chính trị đóng một vai trò cốt yếu trong việc trình bày rõ ràng các đòi hỏi [của] giai cấp thấp hơn cho các chính sách tái phân phối và chuyển chúng thành chính sách.

Các nền dân chủ mới ở Mỹ Latin đã trải qua những vấn đề trong cả hai lĩnh vực. Trong tình thế đặc biệt của chuyển đổi, các đòi hỏi bị dồn nén đối với thông tin về các nạn nhân của sự chà đạp các quyền con người, đối với những thay đổi chính sách kinh tế và các dịch vụ xã hội tối thiểu, đối với các quyền lao động, và đối với các cuộc bầu cử dân chủ đã là đủ mạnh để huy động các công dân hành động ngay cả khi thiếu các mối ràng buộc tổ chức. Thế nhưng khi mục tiêu chung của sự huy động, chế độ độc đoán, bị xóa bỏ, thì sự huy động đã lắng đi. Bởi vì cấu trúc tổ chức chóng tàn của chúng, hầu hết các phong trào này đã không có khả năng duy trì sự dính líu chính trị mạnh của các giai cấp dưới.

Các đảng chính trị nhìn chung đã thất bại để thiết lập các mối quan hệ với các giai cấp dưới và trình bày rõ các đòi hỏi của họ một cách hữu hiệu. Trường hợp rõ ràng nhất của một đảng lên

cầm quyền trên cơ sở của sự đồng nhất truyền thống với các lợi ích giai cấp dưới và đưa ra các cố gắng mạnh mẽ để bảo vệ các lợi ích đó một khi đương chức đã là đảng APRA ở Peru năm 1985. Tuy vậy, sự thất bại của nó trong lĩnh vực quản lý kinh tế trong trung và dài hạn đã dẫn đến sự bất bình dân chúng và sự phá hủy phần lớn sức mạnh bầu cử của nó. Các Peronist dưới Menem ở Argentina và Đảng Dân tộc Nhân dân dưới Manley ở Jamaica đã vận động trên những lời kêu gọi truyền thống của họ đến các lợi ích giai cấp dưới nhưng một khi lên nắm quyền đã thay đổi tiến trình và đã thực hiện các cải cách neoliberal.³⁰ Ở Chile các đảng theo truyền thống được đồng nhất với các lợi ích giai cấp dưới đã cam kết mình trong thời gian chuyển đổi đối với sự liên tục trong các chính sách kinh tế và đã lưu lại trên tiến trình một khi ở trong chính phủ. Do đó, họ đã không đặc biệt cố gắng để làm sống lại các mối quan hệ mật thiết với các tổ chức của các giai cấp dưới mà đã bị vỡ dưới sự cai trị quân sự. Các kết quả trong những trường hợp này đã là sự vô liêm sỉ lớn hơn giữa dân cư đối với quá trình chính trị, sự trung thành đảng thấp hơn, và sự tham gia bỏ phiếu thấp hơn nơi việc đi bầu không được giữ cao bởi sự bỏ phiếu bắt buộc.

Số người tham gia bỏ phiếu giữa các giai cấp dưới đã được giữ ở mức cao trong nhiều trường hợp theo cách mà làm chẳng bao nhiêu để chuyển một cách hiệu quả các lợi ích giai cấp dưới thành chính sách. Không gian chính trị bị bỏ trống bởi các tổ chức dân chúng yếu và sự thất bại của các đảng chính trị để thiết lập các mối quan hệ tổ chức với các giai cấp dưới đã được lấp đầy bởi các mạng lưới clientelistic*. Các mạng lưới này kết nối các cá nhân thuộc giai cấp dưới và các nhóm xã hội phi chính thức với riêng các chính trị gia; chúng được dùng may mắn nhất như những vật truyền những sự thiên vị, đặc thù chủ nghĩa, tạm thời, chứ không như các kênh để huy động công dân vào việc tác động đến sự hình thành chính sách. Hình mẫu này là đặc biệt mạnh nơi các đảng là yếu, như ở Brazil, Peru, Bolivia, và Ecuador.

Nhà nước và các Mối quan hệ Nhà nước-Xã hội

Trong chừng mực mà quyền lực đã trở nên tập trung vào hành pháp và các tổng thống có khuynh hướng coi cơ quan lập pháp và tư pháp như các trở ngại hơn là các đối tác hợp pháp trong chính phủ, thì có ít cơ hội cho sự tham gia chính trị của dân chúng vượt xa hơn hành động bỏ phiếu, đặc biệt ở những nơi các tổng thống lên nắm quyền qua các liên minh bầu cử lỏng lẻo và tránh xa các đảng liên minh khi đương chức. Gây áp lực một cơ quan lập pháp bất lực và làm việc thông qua một đảng tổng thống mà có ít ảnh hưởng lên chính sách chính phủ không phải là các hình thức hứa hẹn của sự tham gia công dân. Những thất bại lặp đi lặp lại làm nản lòng sự huy động chính trị giữa tất cả trừ những người tận tụy nhất về ý thức hệ.

Sự phân quyền chính trị đã là cao trên chương trình nghị sự của các định chế tài chính quốc tế, đặc biệt Ngân hàng Thế giới, và nhiều chính phủ trong những nền dân chủ mới. Tuy vậy, sự phân quyền trong nhiều trường hợp đã vẫn hạn chế ở việc quản lý địa phương của các chính sách đã được quyết định ở trung ương và các nguồn lực được phân bổ ở trung ương. Trong một số trường hợp nó đã tăng cường địa vị của các elite địa phương và các mạng clientelistic của họ. Nơi sự kiểm soát cả các nguồn lực và trách nhiệm chính sách đã được phân quyền, sự tham gia công dân ở mức địa phương được tạo thành hình bởi những kinh nghiệm trước với sự huy động và bởi các tổ chức mà được dùng như các cơ quan huy động.³¹

Các Cấu trúc Quyền lực Xuyên Quốc gia

Ngược với tác động tích cực của nó lên sự sống sót của dân chủ hình thức, hệ thống quốc tế đã có một tác động gây nản lòng lên sự tham gia công dân. Các áp lực bên ngoài để chấp nhận các chính sách neoliberal đã làm giảm không gian cho các tranh luận chính sách và đã hết sức chế ngự sự tham gia công dân.

Hệ thống quốc tế cũng đã góp phần mạnh mẽ theo cách gián tiếp cho sự giảm tham gia công dân. Khi các chính sách ủng hộ hoạt động không bị kiểm chế của thị trường được áp đặt và được chấp nhận bởi ngày càng nhiều nước, những người thua thiệt trong trật tự kinh tế mới mất không chỉ thu nhập, sự an toàn việc làm, và các trợ giúp chính phủ, mà thường cũng mất nhiều “tiếng nói” chính trị của họ nữa. Do đó, sự tổ chức giai cấp dưới bị yếu đi, làm giảm thêm các cơ hội cho các chính sách dân chủ xã hội để sửa chữa những bất bình đẳng xã hội kinh tế tăng lên.

Các vấn đề kinh tế bén rễ trong hệ thống quốc tế, nổi bật nhất là các áp lực nợ kéo dài nhưng cả sự quốc tế hóa vốn tăng lên nữa, cũng đã làm yếu một phần cốt yếu của cơ sở hạ tầng của sự tham gia, các đảng chính trị, và hệ thống đảng. Những người đương chức dân chủ đầu tiên đã đối mặt với những kỳ vọng bị thổi phồng, và sự bất lực của họ để thỏa mãn ngay cả những nhu cầu kinh tế cơ bản nhất của các giai cấp dưới và trung lưu đã làm cho các đảng của họ bị tan đàn xẻ nghé tại các cuộc bầu cử lần thứ hai. Chile là ngoại lệ mà xác nhận quy tắc. Chính phủ của Concertación [Liên minh các đảng vì Dân chủ] dưới thời Aylwin đã thừa kế một nền kinh tế với sự ổn định vĩ mô, và một tỷ lệ tăng trưởng lành mạnh, mà đã cho phép nó đạt được tiến bộ nào đó trong lĩnh vực chi tiêu xã hội và lương thực tế và để lại thắng bầu cử dưới thời Frei. Tại Argentina, Peru, và Brazil, ngược lại, sự tiêu hao nhiều của các đảng đương chức đã làm yếu thêm năng lực của hệ thống đảng đã bị phân mảnh rồi để huy động và xử lý sự tham gia công dân.

Các Yếu tố Quyết định của Dân chủ Xã hội ở Mỹ Latin Đương thời Cân bằng Quyền lực Giai cấp

Sự tổ chức mạnh của lao động và sức mạnh bầu cử của các đảng ủng hộ lao động là các yếu tố quyết định cốt yếu của sự thực hiện hữu hiệu các chính sách tái phân phối trong các nền dân chủ công nghiệp tiên tiến. Sự thay đổi không thuận lợi trong cân bằng quyền lực giai cấp ra xa khỏi lao động và hướng tới tư bản do kết quả của sự kết hợp của sự đàn áp lao động dưới sự cai trị quân sự và các cải cách neoliberal dưới cả sự cai trị quân sự và dân chủ và sự yếu kém của các đảng chính trị trong các nền dân chủ mới đã phần nhiều chịu trách nhiệm về sự thất bại của chính sách nhà nước để giải quyết vấn đề tái phân phối theo một cách có ý nghĩa.³² Các chính sách điều chỉnh neoliberal được thực hiện ở những mức độ khác nhau trong hầu như tất cả các nền dân chủ đã làm cho vấn đề này hết sức nổi bật bởi vì chúng đã làm nghiêm trọng thêm một cách đáng kể sự bất bình đẳng xã hội kinh tế cao trước đây. Sự kết hợp của tự do hóa tài chính và tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước đã dẫn đến một sự tập trung cao các tài sản kinh tế. Sự kết hợp của tự do hóa thương mại và sự nhấn mạnh đến sự phân bổ thị trường của các nguồn lực đã đẩy mạnh một phương thức mới của sự hội nhập vào nền kinh tế thế giới dựa trên sản xuất với lao động có kỹ năng thấp/lương thấp. Cuối cùng, những khoản cắt xén trong chi tiêu chính phủ cho các khoản bao cấp và dịch vụ xã hội đã đánh đặc biệt mạnh các nhóm thu nhập thấp nhất.

Sự tập trung kinh tế, tất nhiên, có nghĩa không chỉ là sự tập trung của cải mà cả quyền lực nữa. Quyền lực của tư bản (sức mạnh của vốn) đòi lại cả lao động và các chính phủ đã được tăng

cường hơn nữa bởi sự tự do hóa tài chính và sự quốc tế của các chuỗi sản xuất. Những diễn biến này đã làm cho tư bản dễ di động hơn nhiều, và như thế sự đe dọa của việc (vốn) ra đi là đáng tin hơn, điều đó kiềm chế các chính phủ trong các lựa chọn chính sách của họ và xui khiến lao động đưa ra những nhượng bộ. Sự thay đổi sức mạnh này đã được cảm thấy ngay cả trong các nền dân chủ công nghiệp tiên tiến, và càng rõ rệt hơn trong các nền dân chủ mới.

Những người hưởng lợi của các cải cách neoliberal, như thế, đã trở thành các cử tri rất hùng mạnh và các trở ngại cho việc theo đuổi các chính sách dân chủ xã hội. Với rất ít ngoại lệ, các nền dân chủ mới đã làm chẳng bao nhiêu để đảo ngược xu hướng tăng nghèo và bất bình đẳng. Ngay cả trong các trường hợp thành công về kinh tế, như Chile và (đến cuối 1993) Mexico,³³ lương tối thiểu thực tế đã rất tụt hậu sau sự tăng năng suất và đã vẫn thấp hơn nhiều mức của thời kỳ trước điều chỉnh.³⁴ Giữa các nền dân chủ mới tại Mỹ Latin, có thể cho rằng Chile là nước nơi các nỗ lực lớn nhất đã được tiến hành để chống nghèo thông qua chính sách xã hội. Nó đã làm giảm tỷ lệ nghèo từ 40 phần trăm trong năm 1990 xuống khoảng 30 phần trăm trong năm 1994.³⁵ Tuy vậy, rất ít đã được làm để củng cố lao động có tổ chức và các tổ chức dân chúng khác mà đã có thể hoạt động như các nhà huy động hữu hiệu của các áp lực tái phân phối.

Nhà nước và các Mối quan hệ Nhà nước-Xã hội

Các chính sách dân chủ xã hội được đặt thành tiền đề trên sự thực rằng thị trường có các hệ quả phi bình quân chủ nghĩa mà có thể được sửa chữa chỉ bằng sự can thiệp nhà nước. Ngoài ý chí chính trị và cơ sở quyền lực để đảm nhận sự can thiệp nhà nước tái phân phối ra, một bộ máy nhà nước phải có khả năng thực hiện các chính sách như vậy theo một cách nhất quán, mạch lạc, và hiệu quả. Việc thiếu một nhà nước như vậy là một vấn đề lớn trong các nền dân chủ của Mỹ Latin. Hầu hết các nền dân chủ mới này đã thừa kế một bộ máy nhà nước được đặc trưng bởi sự vỡ ra từng mảnh, các trách nhiệm chồng lấn nhau, sự tuyển người không theo chế độ nhân tài, và thường tham nhũng. Vì thế, sự can thiệp nhà nước, đặc biệt sự can thiệp tái phân phối mà đi ngược lại các lợi ích đặc lợi, là khó để thực hiện. Ý thức hệ neoliberal và thực hành của nhà nước co lại đã làm ít hoặc chẳng làm gì để sửa chữa các vấn đề này. Thực ra, trong chừng mực mà chúng đã dẫn đến một thái độ chống nhà nước và những sự cắt giảm mạnh lương của các công chức, chúng đã gây ra sự nản lòng và sự ra đi giữa những người đương chức có trình độ nhất trong bộ máy quan liêu.

Ngược với những lời xác nhận rằng sự tự trị của các quan chức nhà nước đã là nguồn của chính sách xã hội hào phóng trong các nền dân chủ công nghiệp tiên tiến, kinh nghiệm của các nền dân chủ mới gợi ý rằng sự tự trị hành pháp khỏi các áp lực chính trị trong nước có cơ sở rộng đã được dùng chủ yếu theo chiều ngược lại, để cắt các khoản chi tiêu xã hội. Tất nhiên, có một sự khác biệt quan trọng giữa các xã hội đã phát triển và đang phát triển: mức độ tự trị khỏi các áp lực bên ngoài. Trong các nền dân chủ mới, các định chế tài chính quốc tế và những người ủng hộ khác của “đồng thuận Washington” đã tích cực nâng cao sự tự trị hành pháp khỏi các áp lực chính trị rộng trong nước, chính xác nhằm đặt các nhà hành pháp vào một vị trí tốt hơn để thực thi các chính sách “đồng thuận” này. Một khi các chính sách neoliberal đã có hiệu lực và đã tạo ra sự ủng hộ của riêng nó giữa những kẻ thắng, các hãng tài chính và xuất khẩu lớn, các cử tri này đã trở nên quyết đoán hơn về mặt chính trị. Có lý do giả thuyết rằng sức mạnh tăng lên của chúng sẽ hạn chế sự tự trị hành pháp. Nhưng nó cũng sẽ củng cố hình mẫu của các quan hệ nhà nước-xã hội mà ít có khả năng làm thay đổi chính sách theo hướng tái phân phối và giảm sự bất

bình đẳng: sự phụ thuộc ngày càng tăng của các elite nhà nước vào các nhóm hùng mạnh về kinh tế và một mức độ tự trị cao đối với các giai cấp dưới.

Các Cấu trúc Quyền lực Xuyên Quốc gia

Sự quốc tế hóa ngày càng tăng của các hoạt động tài chính và các chuỗi sản xuất đã làm giảm cơ hội của chính phủ để điều động thậm chí nhiều hơn ở các nước đang phát triển so với ở các nước công nghiệp tiên tiến. Hơn nữa, các nền dân chủ mới ở Mỹ Latin đã cũng phải tăng sự mở cửa thương mại rất nhiều, gây ra những trục trặc vượt xa mức gây ra bởi các điều kiện thay đổi của cạnh tranh quốc tế trong các nền kinh tế mở hơn nhiều của các nhà nước phúc lợi tái phân phối Âu châu. Chìa khóa ở đây đã là áp lực nợ kéo dài trong nhiều nền dân chủ mới và như thế sự phơi ra của chúng đối với các áp lực để tự do hóa thương mại nhanh và khá bừa bãi. Tốc độ và phạm vi của những cải cách này đã làm cho là quá khó khăn đối với nhiều hãng để thích nghi với các điều kiện mới, dẫn đến không phải việc trang bị lại cho sản xuất xuất khẩu mà đúng hơn đến những sự phá sản, sự làm tăng thất nghiệp, và tăng trưởng kinh tế thấp.

Sự quốc tế hóa tài chính làm giảm, đặc biệt, năng lực của chính phủ để tác động đến lãi suất nhằm kích thích đầu tư. Cạnh tranh trong nền kinh tế thế giới trên cơ sở lao động rẻ làm giảm năng lực của các chính phủ để tăng thuế doanh nghiệp, kể cả thuế lương cho việc đóng góp an sinh xã hội. Cuối cùng, sự dựa thái quá vào thị trường và việc từ bỏ sự can thiệp nhà nước để đẩy mạnh sự tiến tới cạnh tranh trong thị trường thế giới trên cơ sở sản xuất có kỹ năng cao hơn, lương cao hơn lại giữ lương thực tế rất thấp ngay cả ở các nền kinh tế mà đã thành công từ quan điểm của ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng. Nói cách khác, phương thức chi phối của sự hội nhập của các nền dân chủ mới Mỹ Latin vào nền kinh tế thế giới tước mất một số công cụ chính sách truyền thống cốt yếu của các chính phủ để tăng công ăn việc làm, tăng lương thực tế, và tài trợ các chính sách xã hội tái phân phối.

Kết luận

Những kỳ vọng lý thuyết mà chúng tôi đã nhận được từ phân tích lịch sử so sánh trước đây của chúng tôi về mối quan hệ giữa sự phát triển tư bản chủ nghĩa và dân chủ và từ kinh nghiệm lịch sử của các nhà nước phúc lợi Âu châu đã tỏ ra có tác động mạnh trong việc giải thích những diễn biến hiện thời ở Mỹ Latin. Sự trái ngược hiển nhiên giữa những tiên bộ trong (các hình thức khiếm tốn của) dân chủ hình thức và các trở ngại tăng lên trong việc làm sâu sắc nền dân chủ tới sự tham gia nhiều hơn và việc giải quyết bất bình đẳng xã hội kinh tế tìm thấy một sự lý giải nhất quán nếu chúng ta nhìn vào tác động của ba cụm quyền lực – sự cân bằng quyền lực giai cấp, cấu trúc của nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội, và các cấu trúc quyền lực xuyên quốc gia – và sự tương tác của chúng.

Chúng tôi đã cho rằng trong tình thế hiện thời cân bằng quyền lực giai cấp là không thuận lợi cho việc tiến tới dân chủ tham gia và theo đuổi chính sách dân chủ xã hội nhưng thuận lợi vừa phải cho sự sống sót của dân chủ hình thức, cho dù của một biến thể thiếu sót. Các cải cách neoliberal đã làm tăng sự tập trung kinh tế và như thế đã hết sức tăng cường một số khu vực tư bản, đồng thời chúng đã làm xói mòn cơ sở kinh tế và sức mạnh tổ chức của các giai cấp dưới, đặc biệt của giai cấp lao động. Sự sụt giảm này về sức mạnh tổ chức của các giai cấp dưới đã xóa bỏ một cơ sở cốt yếu cho sự huy động vào việc tham gia chính trị. Một cơ sở quyền lực yếu hơn và sự tham

gia thấp hơn về phần những người mà giữ vững lợi ích từ các cải cách tái phân phối, đến lượt, đã để cho những kẻ thắng của chủ nghĩa tân tự do (neoliberalism) không có các đối thủ chính trị hữu hiệu có khả năng tiến hành đến cùng các chính sách dân chủ xã hội.

Cân bằng quyền lực giai cấp tạo thuận lợi cho sự sống sót của dân chủ hình thức, chỉ ít trong bối cảnh chính trị thuận lợi hiện thời cho dân chủ hình thức, bởi vì cảm nhận đe dọa của các elite là thấp, một phần chính xác bởi vì sức mạnh tổ chức cơ sở của các giai cấp dưới là yếu, và một phần bởi vì các diễn viên kinh tế bên ngoài hùng mạnh kiên quyết ủng hộ mô hình kinh tế mà đã củng cố các thành viên hùng mạnh nhất của elite kinh tế. Tuy vậy, chúng tôi cũng đã cho rằng sự yếu kém của các đảng chính trị đại diện các lợi ích của các giai cấp dưới đã dẫn đến trách nhiệm giải trình yếu, tức là, đến những thiếu sót ngay cả trong dân chủ hình thức.

Cấu trúc nhà nước và các mối quan hệ nhà nước-xã hội đã không phát triển theo hướng thuận lợi cả cho dân chủ hình thức đầy đủ lẫn cho dân chủ tham gia và dân chủ xã hội. Với ít ngoại lệ, đáng chú ý nhất là Chile, các bộ máy quan liêu vẫn còn xa thực hành Weberian, và sự kết hợp của khủng hoảng kinh tế và nhà nước co lại đã làm yếu tư pháp và các cơ quan khác chịu trách nhiệm giám sát nhánh hành pháp. Sự thay đổi trong các mối quan hệ quyền lực trong xã hội dân sự đã làm yếu sự tự trị nhà nước với các lợi ích giai cấp chi phối và đã làm tăng sự tự trị nhà nước với các áp lực giai cấp dưới. Những diễn biến này đã có các tác động tiêu cực tương tự lên trách nhiệm giải trình, các khuyến khích cho sự tham gia công dân, và cải cách dân chủ xã hội.

Cuối cùng, trong tình cảnh hiện tại các cấu trúc quyền lực quốc tế có các tác động ngược nhau lên dân chủ hình thức và dân chủ tham gia và xã hội. Chúng cổ vũ dân chủ hình thức, trong khi lại hầu như cản trở sự làm sâu sắc sự ra quyết định dân chủ và hoạch định chính sách nhằm giảm bất bình đẳng xã hội và kinh tế. Hơn nữa, chúng tôi cũng đã nhận diện các hình thức phôi thai của một vòng luẩn quẩn. Các chính sách kinh tế định hướng thị trường được ủng hộ bởi các áp lực quốc tế và bởi các nhóm cử tri trong nước được lợi từ chúng có khuynh hướng không chỉ cắt bớt các chính sách cải cách dân chủ xã hội, mà cũng đe dọa nền tảng của ngay cả dân chủ hình thức.

Chúng ta có thể khái quát hóa từ Mỹ Latin sang thế giới kém phát triển như một tổng thể? Rõ ràng không, trong chừng mực liên quan đến các điều kiện cụ thể. Thế nhưng các lực cơ bản là giống nhau ngang địa cầu. Các nền kinh tế chính trị Phi châu, toàn thể, có vẻ dễ tổn thương hơn nhiều với các áp lực quốc tế, có những sự ủng hộ trong nước yếu hơn cho sự cai quản dân chủ, và có các nhà nước ít hiệu quả hơn Mỹ Latin. Các nước trong khối Soviet trước kia đương đầu với những sự biến đổi kinh tế cấp tiến hơn Mỹ Latin nhiều, trong khi các nhà nước của họ, đặc biệt ở Liên Xô trước kia, còn phải đạt được sự cố kết và sự hiệu quả cần thiết để định hình sự phát triển xã hội và kinh tế, hoàn toàn ngoài các ràng buộc được áp đặt bởi hệ thống quốc tế. Các cơ hội cho dân chủ hình thức có vẻ tốt hơn ở Trung Đông Âu và trong dài hạn thậm chí ở Nam và Đông Á. Nhưng các triển vọng của một sự làm sâu sắc sự tham gia chính sách dân chủ xã hội cả ở đó nữa cũng lệ thuộc vào cùng các nhân tố như ở nơi khác: cân bằng quyền lực trong xã hội dân sự, cấu trúc của nhà nước và các quan hệ nhà nước-xã hội, và tác động của chính trị thế giới và của nền kinh tế thế giới lên sự cân bằng quyền lực bên trong các nước.

Có chăng các lựa chọn chính sách thay thế mà cho phép đồng thời sự tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của dân chủ hình thức thành các hình thức dân chủ tham gia hơn và dân chủ xã hội?

Và những lựa chọn chính sách thay thế như vậy có một cơ hội để được thực hiện trong bối cảnh của hệ thống kinh tế và chính trị quốc tế? Trong bài báo này chúng tôi hầu như không thể đưa ra các câu trả lời dứt khoát cho các câu hỏi này. Tuy vậy, chúng tôi có thể đưa ra vài nhận xét dựa vào nghiên cứu đang diễn ra của chúng tôi về các cơ hội cho các lựa chọn chính sách dân chủ xã hội thay thế ở châu Âu và Mỹ Latin.³⁶ Những thành công đã qua, những khó khăn hiện tại, và các triển vọng tương lai của cải cách dân chủ xã hội ở châu Âu có một số bài học cho Mỹ Latin. Thứ nhất, cải cách dân chủ xã hội có thể được hoàn thành trong bối cảnh của các rào cản thuế quan thấp, sự phụ thuộc cao vào thương mại, và chủ nghĩa bảo thủ tài khóa. Các nền dân chủ xã hội Âu châu đã thực sự phát đạt trên những điều kiện như vậy, tạo ra cả sự tăng trưởng lẫn sự bình đẳng trong thời gian ba thập kỷ của những thành tựu lớn nhất của họ tiếp sau Chiến tranh Thế giới II. Phái tả và lao động ở Mỹ Latin đã thành công trong việc theo đuổi các chính sách của họ về làm ngang bằng và bảo vệ các lợi ích của công nhân chỉ trong các nền kinh tế được bảo hộ, với thâm hụt tài khóa như một công cụ thường xuyên và, có lẽ, với cái giá của sự tăng trưởng.³⁷ Thứ hai, trong nhiều nước Mỹ Latin thất nghiệp và việc làm bấp bênh trong khu vực phi chính thức góp phần nhiều hơn nhiều vào tính khắc nghiệt của vấn đề bất bình đẳng so với lương thấp trong khu vực chính thức. Thứ ba, các nước Mỹ Latin ở vị thế tốt hơn để cạnh tranh trên cơ sở chi phí lương thấp trong nền kinh tế quốc tế hiện thời so với các nước Âu châu, nhiều nước trong nền kinh tế thế giới, trước hết ở châu Á và châu Phi, sẽ luôn luôn có khả năng đưa ra lương thấp hơn Mỹ Latin. Và lại, mục tiêu của phát triển kinh tế cuối cùng là để tăng mức sống của nhân dân. Dựa vào một mô hình kinh tế trên lương thấp là hoàn toàn đối lập với mục tiêu này. Các nước Mỹ Latin phải tìm cách để xây dựng lại năng lực nhà nước nhằm để đầu tư vào các nguồn lực con người và như thế thúc đẩy công ăn việc làm và sự sản xuất có kỹ năng cao hơn, với lương cao hơn. Các mức cao hơn của việc làm và kỹ năng, đến lượt, lại tạo thuận lợi cho việc tổ chức các giai cấp dưới và có thể khởi động một vòng thiện (virtuous cycle) của sự huy động chính trị để ủng hộ các phong trào chính trị cải cách, củng cố nền dân chủ hình thức, và các chính sách dân chủ xã hội mà có thể cho phép các khu vực ngày càng lớn hơn của dân cư để tận dụng hiệu quả các quyền chính trị, dân sự, và xã hội của họ.

Evelyn Huber, Dietrich Rueschemeyer, và John D. Stephens

CHÚ THÍCH

1. Dietrich Rueschemeyer, Evelyn Huber Stephens, and John D. Stephens, *Capitalist Development and Democracy* (Chicago: University of Chicago Press, 1992), p. 10. Sự thay đổi thứ tự mà trong đó tên của chúng tôi xuất hiện là hoàn toàn do sự thay đổi tên của một đồng tác giả của chúng tôi; thứ tự vẫn theo abc và không bày tỏ bất kể tuyên bố nào về những sự đóng góp tương đối của chúng tôi.
2. Sự tồn tại của hệ thống chính trị mà không đạt được mức dân chủ hình thức đầy đủ đã dẫn đến sự gia tăng nhanh của cái Collier và Mahon gọi là các phạm trù xuyên tâm thứ yếu của dân chủ. Thí dụ, O'Donnell đã tạo ra khái niệm về dân chủ ủy thác (delegative democracy, lưu ý khác representative democracy, dân chủ đại diện) cho các hệ thống mà

đặc biệt yếu trong chiều thứ ba nhưng cũng thiếu sót trong chiều thứ tư. David Collier and James E. Mahon, “Conceptual ‘Stretching’ Revisited,” *American Political Science Review* 87 (December 1993), pp. 845 – 55; Guillermo O’Donnell, “Delegative Democracy,” *Journal of Democracy* 5 (January 1994), pp. 55 – 69.

3. Quan điểm của chúng tôi về dân chủ tham gia là quan điểm thuyết công cụ hay quá trình. Chúng tôi cho rằng nó có giá trị, không bởi vì tác động tâm lý học của nó lên các công dân tham gia (tuy nó có thể), mà đúng hơn bởi vì nó ngăn ngừa sự cai trị bởi các thiểu số có đặc quyền và khuyến khích sự đại diện ngang nhau của các lợi ích và các chính sách tái phân phối kinh tế và xã hội. Còn mức tham gia và những sự khác nhau về tỷ lệ tham gia ngang các tầng lớp xã hội là khác biệt về mặt giải tích, chúng có quan hệ theo lối kinh nghiệm; nơi các tỷ lệ tham gia là thấp, những sự khác nhau giữa các tầng lớp xã hội có khuynh hướng cao, với các nhóm xã hội kinh tế thấp hơn ít tham gia hơn.
4. Theo thuật ngữ của Collier và Mahon, chúng ta đối xử với dân chủ tham gia và dân chủ xã hội như các phạm trù cổ điển thứ yếu mà trong đó chúng ta thêm các yếu tố xác định vào phạm trù chủ yếu của dân chủ hình thức.
5. “Dân chủ xã hội” sẽ được dùng ở đây theo nghĩa này, như sự chỉ rõ các chính sách thúc đẩy hữu hiệu sự bình đẳng xã hội và kinh tế; từ này không ám chỉ cụ thể đến sự dàn xếp chính trị (Âu châu) mang cùng tên. Về một sự sử dụng tương tự, xem Luiz Carlos Bresser Pereira, Jose’ Maria Maravall, and Adam Przeworski, *Economic Reforms in New Democracies* (New York: Cambridge University Press, 1993).
6. O’Donnell, “Delegative Democracy.”
7. Rueschemeyer, Stephens, and Stephens; về một tóm tắt, xem Evelyne Huber, Dietrich Rueschemeyer, and John D. Stephens, “The Impact of Economic Development on Democracy,” *Journal of Economic Perspectives*, 7 (1993), pp. 71 – 85.
8. John D. Stephens, *The Transition from Capitalism to Socialism* (Urbana: University of Illinois Press, 1979); Evelyne Huber Stephens and John D. Stephens, *The Labor Movement, Political Power, and Workers’ Participation in Western Europe*,” *Political Power and Social Theory*, 3 (1982); Walter Korpi, *The Democratic Class Struggle* (London: Routledge and Kegan Paul, 1983); Gøsta Esping-Andersen, *Politics against Markets* (Princeton: Princeton University Press, 1985). Korpi nhắc đến cách tiếp cận “các nguồn lực quyền lực.” Chúng tôi thêm chữ “giai cấp” để biểu thị cơ sở giải tích giai cấp của lý thuyết.
9. Walter Korpi, “Power, Politics, and State Autonomy in the Development of Social Citizenship,” *American Sociological Review* 54 (1989), pp. 309 – 29; Gøsta Esping-Andersen, *The Three Worlds of Welfare Capitalism* (Princeton: Princeton University Press, 1990); Evelyne Huber, Charles Ragin, and John D. Stephens, “Social Democracy, Christian Democracy, Constitutional Structure and the Welfare State,” *American Journal of Sociology*, 99 (1993), pp. 711 – 49; Evelyne Huber and John D. Stephens, “Political Power and Gender in the Making of the Social Democratic Service State,” bài báo được chuẩn bị để trình bày tại các cuộc họp của American Political Science Association, San Francisco, September 1996; Evelyne Huber and John D. Stephens, “Political Parties and Public Pensions,” *Acta Sociologica*, 36 (1993), pp. 309 – 25.
10. Thí dụ, xem David Cameron, “Social Democracy, Corporatism, Labour Quiescence, and Representation of Economic Interest in Advanced Capitalist Society,” trong John Goldthorpe, ed., *Order and Conflict in Contemporary Capitalism* (Oxford: Clarendon Press, 1984), pp. 143 – 78; Stephens and Stephens. “The Labor Movement”; Douglas A.

- Hibbs, "Political Parties and Macro-economic Policy," *American Political Science Review* 71 (1978).
11. Peter Lange and Geoffrey Garrett, "The Politics of Growth," *Journal of Politics* 47 (1985), pp. 792 – 827; Geoffrey Garrett and Peter Lange, "Political Responses to Interdependence," *International Organization* 45 (1991), pp. 539 – 64.
 12. Thí dụ, xem Harry Eckstein, *A Theory of Stable Democracy* (Princeton: Center of International Studies, Princeton University, 1961); Sidney Verba, Norman Nie, and Jae-on Kim, *Participation and Political Equality* (New York: Cambridge University Press, 1978); Russell J. Dalton, *Citizen Politics* (Chatham: Chatham House, 1996).
 13. Hugh Heclo, *Modern Social Politics in Britain and Sweden* (New Haven: Yale University Press, 1974); Ann Orloff, *The Politics of Pensions* (Madison: University of Wisconsin Press, 1993); Theda Skocpol, *Protecting Soldiers and Mothers* (Cambridge: Harvard University Press, 1992); Harold Wilensky, *The "New Corporatism," Centralization. and the Welfare State* (Beverly Hills: Sage, 1976).
 14. Peter Katzenstein, *Small States in World Markets* (Ithaca: Cornell University Press, 1985); Dani Rodrik, "International Trade and Big Government," bài báo để được bao gồm trong *Festschrift* vinh danh Peter B. Kenen, được chủ biên bởi Benjamin J. Cohen, cho thấy rằng mối quan hệ dương giữa mở cửa thương mại và chỉ tiêu chính phủ cho giáo dục, bao cấp, an sinh xã hội và phúc lợi, và đầu tư công là đúng cho một mẫu lớn hơn các nước OECD.
 15. Evelyne Huber and John D. Stephens, "Internationalization and the Social Democratic Model," *Comparative Political Studies* (forthcoming).
 16. Xem, thí dụ, tiểu luận trong Scott Mainwaring, Guillermo O'Donnell, and J. Samuel Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation* (Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1992).
 17. Thí dụ, Philippe Schmitter, "Consolidation and Interest Systems," trong Larry Diamond and Gary Marks, eds., *Comparative Perspectives on Democracy* 35 (March – June 1992).
 18. Thí dụ, J. Samuel Valenzuela, "Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings," in Mainwaring, O'Donnell, and Valenzuela, eds.
 19. Guillermo O'Donnell, "Illusions about Consolidation," *Journal of Democracy* 7 (April 1996), pp. 34 – 51.
 20. O'Donnell, "Delegative Democracy."
 21. O'Donnell, "Illusions."
 22. Guillermo O'Donnell and Philippe Schmitter, *Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions about Uncertain Democracies* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986); Alfred C. Stepan, *Rethinking Military Politics* (Princeton: Princeton University Press, 1988); Scott Mainwaring, "Transitions to Democracy and Democratic Consolidation," trong Mainwaring, O'Donnell, and Valenzuela, eds.; Stephan Haggard and Robert Kaufman, *The Political Economy of Democratic Transitions* (Princeton: Princeton University Press, 1995).
 23. Các cuộc phản kháng Chile năm 1983 chứng tỏ rằng, nơi sự thống nhất thắng thế bên trong chế độ độc đoán và sự hoảng loạn chính trị không cung cấp một sự lãnh đạo chặt chẽ cho sự thay đổi chế độ, thì ngay cả các cuộc phản kháng dân chúng rất mạnh đã vẫn không thành công. Manuel Antonio Garretón, "Popular Mobilization and the Military Regime in Chile," trong Susan Eckstein, ed., *Power and Popular Protest* (Berkeley: University of California Press, 1989). Giữa những chuyển đổi thành công, mức độ mà các

- nhà cai trị độc đoán PR (quảng bá cho) ảnh hưởng sâu sắc của họ lên hệ thống chính trị đang nổi lên đã thay đổi một cách đáng kể. Xem Terry Karl, “Dilemmas of Democratization in Latin America,” *Comparative Politics* 23 (October 1990), pp. 1 – 22; và Terry Karl and Philippe C. Schmitter, “Modes of Transition in Latin America, Southern and Eastern Europe,” *International Social Science Journal* 128 (May 1991), pp. 269 – 84.
24. Xem, thí dụ, Jane Jaquette, *The Women’s Movement in Latin America*, 2nd ed. (Boulder: Westview Press, 1994).
 25. Rueschemeyer, Stephens, and Stephens, *Capitalist Development and Democracy*, pp. 62 – 63, 282 – 83.
 26. Ở đây sự khác nhau giữa các pha chuyển đổi và củng cố (sống sót) là rõ ràng. Sự cân bằng của áp lực thấp và cảm nhận đe dọa cực thấp sẽ thuận lợi, không phải cho sự thay đổi chế độ, mà cho sự sống sót dân chủ.
 27. O’Donnell and Schmitter, *Transitions*; Adam Przeworski. “The Games of Transition,” trong Mainwaring, O’Donnell, and Valenzuela, eds.
 28. Về một nghiên cứu toàn diện về các ảnh hưởng quốc tế lên dân chủ hóa, kể cả các nhân tố kinh tế, đế quốc, ý thức hệ, và domino, xem Paul W. Drake, “The International Causes of Democratization, 1947 – 1990,” trong Paul W. Drake and Matthew McCubbins, eds., *The Origins of Liberty* (forthcoming).
 29. Verba, Nye, and Kim, *Participation*.
 30. Tất nhiên, Jamaica không phải là một nền dân chủ mới, nhưng nó đã trải qua cùng động học và cùng hậu quả trong chừng mực liên quan đến điểm này.
 31. Jonathan Fox, “The Difficult Transition from Clientelism to Citizenship,” *World Politics* 46 (January 1994), pp. 151 – 84.
 32. Các cải cách neoliberal đã làm yếu các nghiệp đoàn chủ yếu bằng công ăn việc làm bị co lại trong các khu vực được tổ chức tốt về mặt truyền thống, chủ yếu là khu vực chế tác và khu vực công.
 33. Mexico (vẫn) không phải là một nền dân chủ mới, nhưng các bài học từ các chính sách kinh tế của nó là đáng học.
 34. Alvaro Diaz, “Restructuring and the New Working Classes in Chile,” Discussion Paper 47 (Geneva: United Nations Research Institute for Social Development, 1993); John Sheahan, *Conflict and Change in Mexican Economic Strategy* (La Jolla: University of California, San Diego, Center for U.S.-Mexican Studies, 1991).
 35. Diaz, “Restructuring”; ECLAC, *Social Panorama of Latin America 1994* (Santiago: United Nations Economic Commission for Latin America and the Caribbean, 1994).
 36. Evelyne Huber, “Options for Social Policy in Latin America,” trong Gosta Esping-Andersen, ed., *Welfare States in Transition* (London: Sage, 1996); Huber and Stephens, “Internationalization.”
 37. Cf. Bresser Pereira, Maravall, and Przeworski, *Economic Reforms*.

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS2

Lisa Anderson - Chuyển đổi sang dân chủ (9): Các phương pháp – Nam Mỹ và Đông Âu

Wednesday, March 4, 2015 8:30 AM // [Nhân Quyền](#) , [Tin Tức](#)

Nguyễn

Quang

A

dịch

Theo DCCT

Hà Nội – Các chuyển đổi, được định nghĩa như các giai đoạn thay đổi chế độ, là các thời khắc hình thành hay sáng lập. Với tư cách như thế, chúng đặt một xã hội lên một con đường mà định hình sự phát triển chính trị tiếp sau của nó. Luận điểm này, mà ở trung tâm của sự phân tích phụ thuộc vào con đường về dân chủ hóa, gần đây đã được phát biểu rõ bởi một danh sách dài của các học giả xuất chúng những người đã tìm để kết nối phương thức chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán với các vấn đề và triển vọng của sự củng cố dân chủ.¹ Bất kể những đóng góp của họ, công trình của họ đã cả không chính xác về mặt khái niệm lẫn thiếu những phát hiện thuyết phục,² những thiếu sót mà đã gây ra chủ nghĩa hoài nghi mang tính kinh viện về sự đánh giá các phương thức chuyển đổi.³ Một thập niên sau khi cuộc tranh luận được đề xướng, như thế vẫn chưa rõ không chỉ về các phương thức chuyển đổi tác động thế nào đến các diễn biến chính trị mà, căn bản hơn, nếu chúng có quan trọng chút nào.

Tuy vậy, sự hấp dẫn của một phân tích phụ thuộc vào con đường về dân chủ hóa vẫn còn. Vì thế, thay cho gạt bỏ cuộc tranh luận về tác động tiềm tàng của các phương thức chuyển đổi, chúng tôi tìm cách để xem xét lại nó. Chúng tôi bắt đầu bằng làm rõ khái niệm then chốt về phương thức chuyển đổi và bằng cách giải thích rõ ràng các cơ chế nhân quả mà nhờ đó các thuộc tính xác định của khái niệm này gây ra các di sản hậu quả chính trị. Chúng tôi định nghĩa phương thức chuyển đổi dưới dạng nét nhận diện của các diễn viên những người dẫn dắt quá trình chuyển đổi và các chiến lược họ áp dụng; rồi chúng tôi cho rằng các phương thức này tạo hình chế độ và chính trị sau chuyển đổi bằng tác động đến hình mẫu của cạnh tranh elite, các quy tắc định chế được soạn ra trong thời gian chuyển đổi, và sự sắp đặt các diễn viên chủ chốt để chấp nhận hay bác bỏ các quy tắc mới của trò chơi. Thông qua các cơ chế nhân quả này phương thức chuyển đổi giúp giải thích các nền dân chủ có nổi lên và củng cố hay không và thế nào nếu có. Để chứng minh lý lẽ này, chúng tôi phân tích nhiều nước Nam Mỹ và Đông Trung Âu: Argentina, Brazil, Chile, Bulgaria, Tiệp Khắc, Hungary, và Ba Lan.

Phương thức chuyển đổi không phải là nhân tố duy nhất tác động đến dân chủ hóa. Các di sản của các phương thức chuyển đổi cũng chẳng được cố định một cách vĩnh cửu. Tuy vậy chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng một nhân tố chính trị nổi bật, bản thân quá trình chuyển đổi, có sự xác đáng chính trị kéo dài. Chúng tôi như thế dựa vào hai lý lẽ chính của Dankwart A. Rustow trong bài báo có ảnh hưởng sâu rộng của ông, “Transitions to Democracy”: phê phán của ông đối với

các lý thuyết nhấn mạnh các điều kiện tiên quyết xã hội và kinh tế để loại trừ các nhân tố chính trị, và việc ông phát triển cách tiếp cận định hướng quá trình đến dân chủ hóa.⁴ Trong việc nhấn mạnh tính trung tâm của các chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán, tuy vậy, chúng tôi đưa ra một vòng xoay mới lên mệnh đề quan trọng của Rustow rằng “các nhân tố mà giữ cho một nền dân chủ ổn định có thể không là các nhân tố sinh ra nó.”⁵ Dựa vào sự phân biệt giữa sự chuyển đổi từ chế độ độc đoán và sự chuyển đổi sang dân chủ, lý lẽ phụ thuộc con đường của chúng tôi đưa ra một mệnh đề hơi khác: chính quá trình chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán, độc lập với các điều kiện gây ra nó, giúp xác định không chỉ các triển vọng của sự củng cố dân chủ mà trước hết cả sự thành công của chuyển đổi sang dân chủ.

Các Phương thức Chuyển đổi và Tác động của Chúng

Khái niệm về phương thức chuyển đổi phân biệt các quá trình khác nhau mà nhờ đó các quy tắc xác định các chế độ chính trị được vứt bỏ. Văn liệu về các phương thức chuyển đổi quá thường xuyên đã không phân biệt giữa những sự chuyển đổi từ các chế độ đã được thiết lập và những chuyển đổi sang các chế độ mới và như thế đã quy sự đánh giá các phương thức chuyển đổi về tác động của chúng lên sự củng cố của nền dân chủ. Phương thức chuyển đổi không chỉ tác động đến sự củng cố của các chế độ mới mà cũng giúp xác định sự chuyển đổi có sang dân chủ hay sang kiểu chế độ khác nào đó.

Làm sao chúng ta có thể phân biệt giữa các chuyển đổi từ các chế độ đã được thiết lập? Hai tiêu chuẩn cơ bản có thể được chiết xuất ra từ văn liệu hiện tồn, Bị ảnh hưởng mạnh bởi sự tương phản giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, văn liệu ban đầu đã nhấn mạnh mức độ kiểm soát mà các nhà cai trị sắp ra đi đã có đối với quá trình chuyển đổi. Theo các thuật ngữ động hơn, các nghiên cứu này đã nhắm vào các chiến lược được các diễn viên liên quan trong quá trình chuyển đổi áp dụng. ⁶ Họ đã phân biệt các chuyển đổi được thăng tiến qua các mức độ khác nhau của sự điều chỉnh và đối đầu giữa các diễn viên tìm sự thay đổi và những kẻ bảo vệ trật tự cũ, như thế phân biệt các chuyển đổi tuyệt giao với chế độ cũ khỏi các chuyển đổi được tiến hành bên trong một khung khổ pháp luật được thiết lập trước hay thông qua các thỏa thuận với các elite đương chức. Nhanh chóng đã trở nên rõ, tuy vậy, rằng tiêu chuẩn đơn giản này đã không thu tóm được những sự khác nhau quan trọng trong quá trình chuyển đổi ngay cả trong các trường hợp đã gây cảm hứng cho nó, và như thế các học giả khác nhau đã đề xuất các tiêu chuẩn mới.

Có lẽ lý thú nhất trong những cách trình bày thay thế đã là gợi ý rằng các chuyển đổi phải cũng được phân biệt về mặt nhận diện các tác nhân chủ yếu của sự thay đổi. Tiêu chuẩn này làm nổi bật một biến số cốt yếu: liệu một sự chuyển đổi được thực hiện bởi các elite bên trong cấu trúc quyền lực được thiết lập, bởi elite đối lập (counterelite) những người thách thức các elite đương chức, hay bởi sự kết hợp nào đó của hai loại elite.⁷ Hơn nữa, khi kết hợp với tiêu chuẩn thứ nhất, tiêu chuẩn chiến lược, sự khái niệm hóa hai chiều này của các phương thức chuyển đổi có ưu điểm về thu tóm trực tiếp một đặc tính khu biệt của các chuyển đổi: chúng là các quá trình lỏng

duy nhất được xác định bởi nét nhận diện của những người thách thức chế độ và các chiến lược của họ trong việc thách thức chế độ cũ. Khái niệm này về phương thức chuyển đổi làm nổi bật ai tiến hành các sự chuyển đổi và chúng được tiến hành thế nào.

Hai câu hỏi cơ bản vẫn phải đương đầu. Vì sao các phương thức chuyển đổi lại quan trọng, và chúng quan trọng thế nào? Các chuyển đổi là quan trọng bởi vì chúng gây ra các di sản khá lâu bền mà tác động đến chế độ và chính trị sau chuyển đổi. Các phương thức chuyển đổi khác nhau chắc là có những hậu quả khác nhau cho hoạt động chính trị của một nước. Thách thức chủ yếu là để giải thích làm sao các phương thức chuyển đổi lại quan trọng bằng việc chỉ rõ các cơ chế nhân quả và sự quan trọng của các di sản này. Một số học giả đã tìm cách giải quyết thách thức này. Một tuyến điều tra màu mỡ đã tìm cách để kết nối sự cân bằng quyền lực tương đối giữa các nhà cai trị và đối lập trong thời gian chuyển đổi với sự lựa chọn các quy tắc thể chế cá biệt mà cả vẫn tồn tại vượt quá giai đoạn chuyển đổi lẫn định hình các triển vọng cho sự củng cố chế độ. 8 Tuy vậy, phân tích của chúng tôi là rộng hơn một chút.

Chúng tôi cho rằng phương thức chuyển đổi tác động đến hình thức của chế độ và hoạt động chính trị sau chuyển đổi thông qua ảnh hưởng của nó lên hình mẫu cạnh tranh elite, lên các quy tắc thể chế được soạn trong thời gian chuyển đổi, và lên việc các diễn viên chủ chốt chấp nhận hay bác bỏ các quy tắc mới của trò chơi. Một mối quan hệ xác suất giữa các phương thức chuyển đổi và dân chủ hóa như thế có thể được giải thích rõ ràng. Một phương thức chuyển đổi cho trước chắc là làm tăng cơ hội cho sự nổi lên của dân chủ nếu nó tạo ra hình mẫu ít nhiều cân bằng của sự cạnh tranh elite.⁹ Và nó chắc là làm tăng cơ hội cho sự củng cố của các nền dân chủ mới được lắp đặt nếu nó tạo thuận lợi cho sự chấp nhận các định chế tiện cho việc xử trí xung đột elite và sự sẵn lòng của tất cả các diễn viên chính để chấp nhận các quy tắc dân chủ của trò chơi

Các Trường hợp Nam Mỹ và Đông Âu

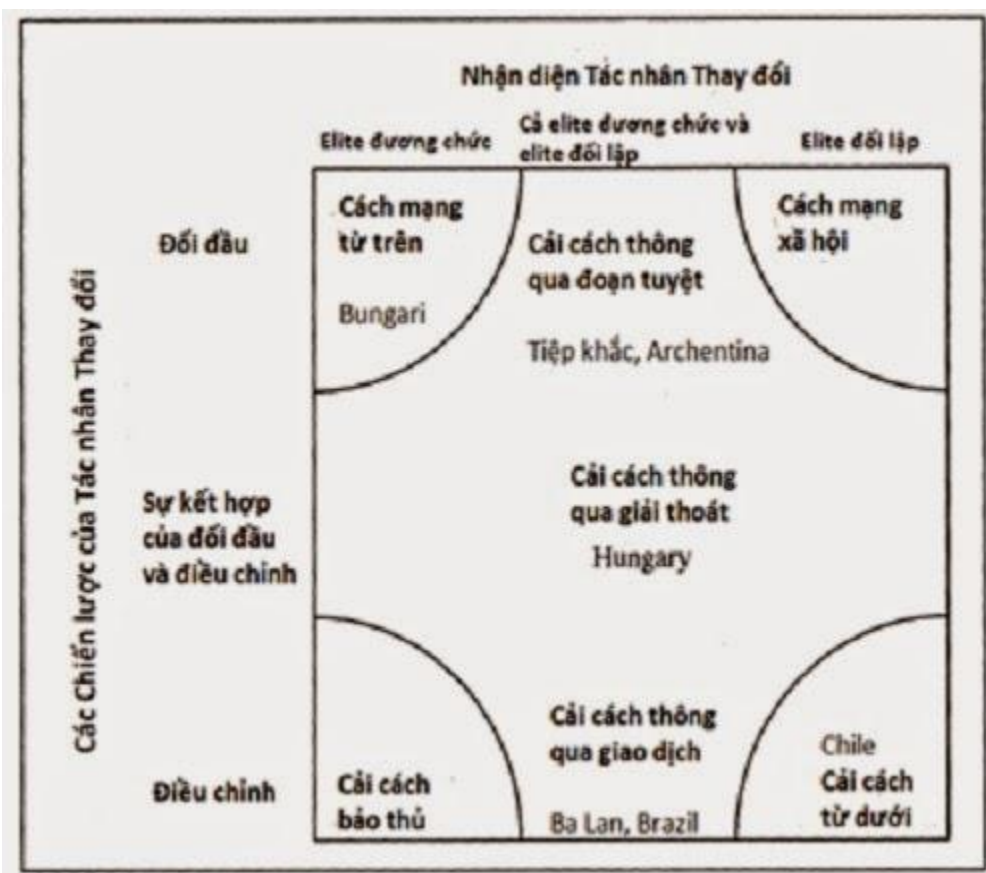
Các chuyển đổi mới đây từ sự cai trị quân sự ở Nam Mỹ và từ Chủ nghĩa Cộng sản ở Trung Đông Âu cung cấp các trường hợp tuyệt vời để kiểm tra lý lẽ này. Chúng tôi đã chọn bảy nước như các thí dụ.

Mẫu này không chỉ tối đa hóa mức biến đổi trong biến số giải thích then chốt của chúng tôi, một điều ao ước phương pháp luận, mà cũng đủ nhỏ để cho phép việc sử dụng một phương pháp luận “lần theo vết quá trình” hợp một cách độc nhất để xác minh rằng các cơ chế nhân quả mà chúng tôi cho là đúng thực sự hoạt động. Ngoài ra, nó bao gồm hai cặp trường hợp mà chia sẻ một phương thức chuyển đổi (Brazil và Ba Lan, Argentina và Tiệp Khắc) bất chấp sự biến đổi đáng kể trong những khía cạnh khác. Như thế, ngoài việc sử dụng sự lần theo dấu vết quá trình ra, mẫu này cho phép chúng ta khai thác các sức mạnh của một thiết kế hệ thống “khác nhau nhất.”¹⁰

Trong mỗi trường hợp, chúng ta xác định ngày tháng chuyển đổi và biện minh việc đặt nó bên trong các phương thức chuyển đổi khả dĩ.¹¹ Sau đó chúng ta tập trung vào việc phương thức chuyển đổi giúp thế nào để giải thích sự nổi lên của kiểu chế độ chính trị. Cuối cùng, chúng ta xem xét động học chính trị sau chuyển đổi, đặc biệt những thách thức đặc biệt của sự củng cố chế độ. Để tạo thuận tiện cho so sánh, chúng ta bắt đầu với Chile ở một cực và tiếp tục qua các trường hợp đến Bulgaria ở cực khác (xem hình 9.1).

Cải cách từ Dưới: Chile

Trong chuyển đổi của Chile, sự thúc đẩy cho thay đổi đã đến từ bên ngoài elite đương chức, từ các nhóm mà đã bị loại trừ và đã bị chống lại kịch liệt bởi các nhà cai trị quân sự sắp ra đi, dẫn đầu bởi Tướng Augusto Pinochet. Mặc dù không đẩy lui được một sự thay đổi chế độ, các elite đương chức có thể có nhiều kiểm soát đối với sự chuyển đổi hơn bất kể trường hợp nào khác của sự chuyển đổi chế độ. Các đối thủ của Pinochet như thế đã buộc đưa ra chương trình nghị sự của họ bên trong khung khổ pháp luật của chế độ cũ, thông qua một chiến lược điều chỉnh thuần túy. Sự chuyển đổi đã được khởi đầu trên cơ sở của một cuộc trưng cầu dân ý được ủy nhiệm theo hiến pháp trong tháng mười 1988 mà đối lập đã thắng. Sự chuyển đổi của Chile đã là một trường hợp cải cách từ dưới.



Tác động của các nét đặc trưng cơ bản này của phương thức chuyển đổi của Chile là rõ rệt đầu tiên theo kiểu của chế độ được tạo ra trong thời gian chuyển đổi. Để thách thức một cách hiệu quả elite đương chức từ bên ngoài, các lực lượng chống chế độ đã cần tạo dựng một liên minh có cơ sở rộng. Sự chuyển đổi khi đó đã mở quá trình chính trị ra cho một dãy rộng các lực lượng xã hội. Ngoài ra, bởi vì các elite cũ của Chile đã vẫn là một lực lượng chính trị có thể đứng vững, sự chuyển đổi đã không đơn giản thay thế elite đương chức bằng các elite đối lập. Đúng hơn, phương thức chuyển đổi của Chile đã tạo ra một hệ thống cạnh tranh elite khá cân bằng, tức là, một nền dân chủ.

Nhưng chuyển đổi của Chile đã không dẫn đến một hệ thống dân chủ đầy đủ. Các elite cũ cả đã chống lại sự thay đổi dân chủ lẫn đã có một mức độ kiểm soát cao đối với quá trình chuyển đổi. Như thế họ đã có khả năng thực hiện một quid pro quo (sự đổi chác) mà nhờ đó khả năng thành công của chuyển đổi đã xoay quanh việc đổi lập dân chủ chấp nhận các nét đặc tính công khai phi dân chủ, mà nhiều trong số đó đã được cấy vào trong hiến pháp Pinochet đã thiết kế trong năm 1980. Một cách cụ thể, chế độ mới của Chile đã chấp nhận quyền của Pinochet để vẫn là tổng chỉ huy quân đội trong tám năm sau khi chuyển giao quyền lực và sau đó trở thành thượng nghị sĩ suốt đời, chín thượng nghị sĩ được chỉ định, một hội đồng an ninh quốc gia với những quyền lực mạnh mẽ và sự đại diện quân đội, một tòa án tối cao đầy người của ông, và một luật bầu cử được quân đội tạo ra để thiên vị cho các đảng cánh hữu và ngăn cản việc sửa hiến pháp năm 1980 mà không có sự đồng ý của những người ủng hộ chế độ Pinochet.¹² Chuyển đổi của Chile, nói tóm lại, đã tạo ra một dạng hạn chế của nền dân chủ mà đã không quy định việc bầu cử đối với tất cả các chức vụ then chốt và mà đã hạn chế quyền lực của các chức vụ được bầu.

Phương thức chuyển đổi của Chile cũng đã tác động đến hoạt động chính trị sau chuyển đổi, sau khi đối lập đã đánh bại Pinochet trong cuộc tổng tuyển cử tháng Mười Hai năm 1989 và đã nắm quyền lực trong tháng Ba 1990.¹³ Quả thực, nó đã định hình các diễn viên và các quy tắc thể chế: liên minh dân chủ, rộng, chống Pinochet, đã đối trọng với elite mà đã hưởng lợi dưới trật tự cũ và đã cam kết một cách đáng ngờ với dân chủ. Hình thể này làm nền cho động học hậu chuyển đổi của Chile. Một mặt, các chính trị gia dân chủ đã tìm cách loại bỏ những hạn chế phi dân chủ lên phạm vi và quyền hạn của các chức vụ được bầu. Mặt khác, họ đã biết kỹ rằng elite cánh hữu sẽ sử dụng vị trí được thừa nhận một cách hợp pháp của nó để ngăn cản việc cải cách “các enclave độc đoán” này và rằng sự xóa sạch chúng đã có thể gây ra một sự phản ứng bảo thủ dữ dội. Phương thức chuyển đổi đã để lại di sản của nó trong một hình mẫu gương gao của sự tranh luận elite mà cản trở sự củng cố ở Chile bằng cách biến sự chấp nhận một hình thức hạn chế của dân chủ thành cái giá cho sự ổn định.¹⁴

Cải cách Qua Giao dịch: Brazil và Ba Lan

Brazil và Ba Lan làm thí dụ cho cải cách qua giao dịch. Mặc dù sự thúc đẩy cho thay đổi đã không bắt đầu ngang nhau bên trong và bên ngoài elite đương chức, bởi vì các elite đương chức đã vẫn lập lờ nước đôi như elite đối lập thúc đẩy cho những thay đổi dân chủ, các elite đương chức ở Brazil và Ba Lan đã đủ mạnh để buộc đối lập đưa ra chương trình nghị sự của nó qua các cuộc thương lượng. Các di sản của chuyển đổi cũng đã biểu lộ những sự giống nhau quan trọng, bất chấp những sự khác biệt to lớn về mặt khác giữa hai nước.

Trong sự phân tích Brazil, vấn đề rắc rối đầu tiên cần giải quyết liên quan đến định ngày tháng của chuyển đổi. Mặc dù hầu hết nhà phân tích xác định năm 1974 như sự bắt đầu thay đổi chế độ của Brazil, trước 1982 Brazil thực sự đã trải qua một quá trình tự do hóa hơn là dân chủ hóa mà đã tìm cách mở rộng cơ sở xã hội của chế độ độc đoán hiện tồn.¹⁵ Như thế thì chính xác hơn để định ngày tháng của chuyển đổi từ 1982. Trong các cuộc bầu cử được tổ chức năm đó các đối thủ của chế độ quân sự đã thu được lợi đáng kể đến mức họ đã đương đầu các elite đương chức với một sự lựa chọn cốt yếu: hoặc chấp nhận các biện pháp ngày càng áp bức làm dừng sự tự do hóa lại hoặc cho phép sự dân chủ hóa. Các elite đương chức chọn không ngăn cản sự thay đổi dân chủ, mà đúng hơn đã tập trung quyền lực còn lại đáng kể của họ đối với quá trình chuyển đổi để buộc các elite đối lập chấp nhận một lập trường thích nghi.

Tác động của các đặc tính này của chính trị chuyển đổi của Brazil đã biểu lộ, trước hết, trong tính phức tạp của quá trình chuyển đổi. Trong việc thực thi quyền lực mà đã thể hiện thái độ lập lờ nước đôi đối với dân chủ, các nhà cai trị quân sự đã kiên quyết đẩy lui một chiến dịch đối lập ồ ạt trong đầu năm 1984 cho các cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp bởi nhân dân và đã buộc các đối thủ của họ chấp nhận một phương pháp gián tiếp chỉ định tổng thống. Ngay cả khi ứng viên tổng thống của phe đối lập đã thắng trong năm 1985, các nhà cai trị quân sự thực sự đã kéo dài sự chuyển đổi và đã giữ sự kiểm soát đáng kể đối với các nét chính của chế độ tương lai. Ngược với hầu hết các diễn giải, việc José Sarney lên làm tổng thống trong năm 1985 đã không kết thúc sự chuyển đổi. Sarney thực tế đã lãnh đạo một chính phủ lâm thời mà trong thời gian đó các quy tắc mới của trò chơi được thiết lập. Chỉ như kết quả của một quá trình bị kéo dài ra – các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến trong năm 1986, việc thông qua một hiến pháp mới trong năm 1988, cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp đầu tiên vào tháng Mười Một 1989, việc Collor de Mello nhậm chức tháng Ba 1990, và các cuộc bầu cử quốc hội và thống đốc tháng Mười, 1990 – thì sự chuyển đổi của Brazil mới kết thúc.

Phương thức chuyển đổi, qua quá trình bị kéo dài này, cũng đã ảnh hưởng đến hình thức mới của chính phủ. Bởi vì các phần tử bên trong elite đương chức đã ngày càng chấp nhận và đi theo sự thúc đẩy bên ngoài cho sự thay đổi, sự mở cửa chính trị của chuyển đổi đã không chỉ thừa nhận sự cạnh tranh giữa các elite chính trị, mà cũng đã tạo ra một chế độ mà không có các đặc tính phi dân chủ rõ rệt thấy ở Chile. Tuy vậy, sự thiếu một elite cánh hữu phản dân chủ công khai cũng đã có những nhược điểm. Ở Chile, sự hiện diện của một phái hữu phản dân chủ đã cổ vũ sự thống nhất trong liên minh chống độc tài trong và sau chuyển đổi. Ở Brazil, ngược lại, sự sẵn

lòng của các elite truyền thống trước kia có cảm tình với sự cai trị quân sự để hợp tác với và thậm chí tham gia vào đảng đối lập chính, Đảng Phong trào Dân chủ Brazil (PMDB), trong bầu cử tri đoàn năm 1985 đã pha loãng bản sắc của PMDB. Động lực của các lực lượng tận tâm nhất đối với dân chủ đã bị làm yếu đi một cách nghiêm trọng.¹⁶

Sự mất bản sắc bên trong liên minh chống độc tài, cùng với năng lực của những kẻ cai trị sắp ra đi để kiểm soát sự chuyển đổi, đã tác động đến hiến pháp mới của Brazil. Mặc dù PMDB đã có được một đa số lớn trong các cuộc bầu cử 1986 cho quốc hội lập hiến, những người ủng hộ trước kia của quân đội đã xâm nhập nó, và các thành trì bảo thủ clientelist ở miền bắc và đông bắc kém phát triển (như một kết quả của các luật bầu cử bị thiên vị) đã được đại diện quá mức trong nó. Những người ủng hộ trước kia của các nhà cai trị quân sự thực sự đã đông hơn số lãnh đạo PMDB gốc.¹⁷ Quyền của tổng thống Sarney để bác bỏ các đòi hỏi mà làm cho quốc hội lập hiến độc lập, hơn nữa, đã làm yếu khả năng của nó để đoạn tuyệt với quá khứ. Như thế, trong khi hiến pháp mới, được thông qua năm 1988, đã hủy bỏ các khía cạnh độc đoán của hiến pháp quân sự cũ và đã bao gồm nhiều quy định tiên bộ, nó đã được định hình theo những cách quyết định bởi quân đội và các đồng minh của nó. Quan trọng nhất, kiến nghị để chấp nhận một hệ thống nghị viện đã bị đánh bại, và chủ nghĩa liên bang đã được tiếp sinh lực lại mà không đưa ra những sự thay đổi mà củng cố các đảng chính trị và ngăn chặn sự vỡ ra từng mảnh của hệ thống đảng.¹⁸ Tuy chế độ mới đã là dân chủ một cách rõ ràng, những người chủ trương thay đổi đích thực nhất đã mất xung lực, và các nhà cai trị sắp ra đi đã kiểm soát quá trình chuyển đổi, bằng cách ấy bảo đảm sự chấp nhận các quy tắc thể chế còn xa mới tối ưu cho dân chủ.

Phương thức chuyển đổi cũng đã tác động đến hoạt động chính trị sau chuyển đổi của Brazil. Nhiều elite đã cạnh tranh vì quyền lực như ở Chile, nhưng không diễn viên nào trực tiếp phản đối chế độ mới. Động học chính trị sau chuyển đổi của Brazil đã không được dẫn dắt bởi sự cự tuyệt của một số diễn viên để phục tùng các quy tắc dân chủ. Đúng hơn, các diễn viên đã trải qua những khó khăn trong dàn xếp các xung đột bên trong các quy tắc dân chủ được chấp nhận trong thời gian chuyển đổi. Đặc biệt, các luật bầu cử đã tạo thuận tiện cho sự vỡ ra từng mảnh của hệ thống đảng: mười chín đảng đã được đại diện trong quốc hội trong năm 1990. Hơn nữa, các luật bầu cử cùng với hệ thống tổng thống đã làm giảm khả năng của một đa số tổng thống trong quốc hội. Đặc tính loạn chức năng mấu chốt của chính trị sau chuyển đổi của Brazil, quả thực, đã là các xung đột lập pháp-hành pháp. Sự kết hợp của chế độ tổng thống và chủ nghĩa đa đảng, một di sản trực tiếp của phương thức chuyển đổi, đã cản trở sự củng cố dân chủ ở Brazil.¹⁹

Ở Ba Lan, động lực cho thay đổi ban đầu cũng đã đến từ bên ngoài elite đương chức, từ phong trào xã hội có cơ sở lao động, Đoàn kết, được thành lập năm 1980. Tuy nhiên, sự chuyển đổi đã không được thực hiện cho đến 1989 khi các elite đương chức đã nói lỏng các biện pháp đàn áp trước đây và đã khởi động các cuộc thương lượng bàn tròn với Đoàn kết. Trong khi động lực đảng sau quyết định để thương lượng đã là để hợp pháp hóa cương lĩnh kinh tế Cộng sản trong thời khủng hoảng kinh tế, chứ không phải để đưa ra các thay đổi dân chủ mà Đoàn kết tìm kiếm,

bước này được cho là một sự rời khỏi tiền đề trung tâm của chế độ cũ: yêu sách Cộng sản đối với sự độc quyền chính trị. Các elite đương chức tuy vậy đã duy trì sự kiểm soát đáng kể lên quá trình chuyển đổi. Quả thực, những người Cộng sản Ba Lan đã được hưởng lợi từ việc là nước đầu tiên trong khối Soviet theo đuổi một sự mở cửa chính trị; sự không chắc chắn về phạm vi thay đổi mà Gorbachev sẵn sàng ủng hộ đã cho họ lợi thế đi kèm sự đe dọa rơi rớt lại về sự can thiệp Soviet. Như ở Brazil, khi đó, chuyển đổi Ba Lan đã bắt đầu khi các elite đương chức cho phép một sự mở cửa bên lề mà đã làm xói mòn các nét cơ bản của ancien re'gime (chế độ cũ), trong khi vẫn duy trì sự kiểm soát đủ đối với quá trình chuyển đổi để buộc các elite đối lập đàm phán.

Quá trình chuyển đổi ở Ba Lan đã trải qua cùng những sự rắc rối được chứng kiến ở Brazil. Trong khi Đoàn kết đã đạt được sự hợp pháp hóa nghiệp đoàn của nó trong thỏa thuận bàn tròn tháng Tư năm 1989, những người Cộng sản đã hạn chế mức tham gia của đối lập trong các cuộc bầu cử chỉ ở mức 35 phần trăm số ghế của hạ viện (Sejm) máu chó. Sejm theo hợp đồng, được dân chủ hóa không đầy đủ, như thế đã bị áp đảo bởi những người lưu nhiệm từ chế độ trước. Hơn nữa, một sự sửa đổi hiến pháp đã thiết lập một tổng thống, do Sejm lựa chọn, với những quyền hạn độc lập tiềm tàng đáng kể nhưng không được xác định rõ được bày địa vị chắc chắn thêm cho lãnh tụ Đảng Cộng sản Tướng Wojciech Jaruzelski. Như ở Brazil năm 1985, những hạn chế này đã không phải hoàn toàn chắc. Đối lập đã lợi dụng sự mở cửa pháp lý bị hạn chế để gây cho các elite đương chức một sự thất bại. Sự phô trương bầu cử mạnh đến gây sốc của Đoàn Kết tháng Sáu 1989, có thể được quy cho sức mạnh tuyệt đối của đối lập, cơ sở quần chúng của nó, và kỹ năng lãnh đạo của Lech Walesa, đã chứng tỏ rằng chiến lược Cộng sản đem lại kết quả ngược. Sau nhiều vận động, một chính phủ hỗn hợp Cộng sản-Đoàn kết đứng đầu bởi nhà hoạt động Đoàn kết Tadeusz Mazowiecki đã được lập ra tháng Chín 1989. Nhưng đồng thời quan trọng, ảnh hưởng gây hạn chế của hiệp ước bàn tròn đã biến chuyển đổi thành một quá trình phức tạp và kéo dài mà đã tác động đến hình thể của chế độ mới. Như ở Brazil, khi đó, chuyển đổi Ba Lan đã tiến tới theo cách từng bước. Các cột mốc chính của nó đã bao gồm một sự dàn xếp chia sẻ quyền lực mà đã hoạt động thông qua các định chế Cộng sản hiện tồn khi được bàn tròn sửa đổi, cuộc bầu cử tổng thống phổ thông mùa thu 1990, và các cuộc bầu cử cạnh tranh vào quốc hội trong tháng Mười 1991, mà đã kết thúc sự chuyển đổi.

Tác động của sự chuyển đổi bị kéo dài này lên chế độ mới đã là đáng kể. Bởi vì những người Cộng sản đã đồng ý với đòi hỏi của các elite không cộng sản để thanh lý những hạn chế về tranh luận chính trị, những hạn chế về cạnh tranh elite đã được loại bỏ từ từ. Như ở Brazil, Ba Lan đã nổi lên từ sự chuyển đổi của mình với nền dân chủ cạnh tranh đầy đủ, nhưng khả năng của các elite cũ để định hình sự đột phá bàn tròn ban đầu và sự tham dự tiếp tục của họ trong quá trình dân chủ hóa đã cản trở một sự đoạn tuyệt rõ ràng với quá khứ theo nhiều cách quan trọng. Thứ nhất, sự đe dọa Cộng sản bị yếu đi đối với dân chủ hóa đã giúp làm mòn sự thống nhất của liên minh chống độc tài theo một cách mà đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự thiết kế các định chế dân chủ. Khi lãnh tụ Đoàn kết Walesa, người đã phải đứng ngoài chính phủ hỗn hợp của Thủ tướng

Mazowiecki vì các lý do chiến lược, đã thấy mình bị đẩy ra ngoài lề, ông đã không do dự để tấn công tính hợp pháp của chính liên minh nội các Đoàn kết-Cộng sản mà việc tạo ra nó ông đã thương lượng. Lại tham gia chính trị thông qua sự mở cửa thể chế được tạo ra bởi thỏa thuận bàn tròn, Walesa đã thành công ép các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống, mà ông đã thắng vào tháng Mười Hai 1990 trong một thách thức nồi da nấu thịt cay đắng đối với phẩm chất dân chủ của các đồng minh Đoàn Kết của ông.

Đến lượt, việc bầu Walesa vào chức tổng thống vẫn chưa được bàn tròn xác định rõ nhưng có quyền thế, đã tác động đến các lựa chọn thể chế theo một cách rắc rối, dựng sân khấu cho xung đột lập pháp-hành pháp. Walesa đã có thể dựa vào uy quyền bầu cử của mình để đe dọa phủ quyết bất cứ sự dàn xếp hiến pháp nào được soạn bởi Sejm “hợp đồng” bị nhor, một cơ quan được cảm nhận một cách rộng rãi là thiếu tính chính đáng với tư cách một quốc hội lập hiến. Sự kết hợp của việc bầu Walesa và các di sản luôn hiện diện của các thỏa thuận bàn tròn đã tạo ra một sự bế tắc hiến pháp. Kết cục này có lẽ đã rất ít có khả năng nếu giả như một quốc hội lập hiến chính đáng hoàn toàn đã được tự do để hành động, mà không có ràng buộc của chức tổng thống theo bàn tròn.

Sự vỡ ra từng mảnh của Đoàn Kết đã tác động trực tiếp đến luật bầu cử cho các cuộc bầu cử cạnh tranh hoàn toàn đầu tiên trong tháng Mười 1991. Ngày càng nghi ngờ sự tiếp sau bầu cử của họ, các phe phái Đoàn Kết trong Sejm đã kết hợp với những người Cộng sản được đại diện quá mức để chấp nhận, ngược với những mong muốn của Walesa, một hệ thống bầu cử hết sức tỷ lệ mà không có ngưỡng đại diện nào. Về thể chế, giống Brazil, Ba Lan đã chọn một hệ thống tổng thống đa đảng có vấn đề.

Trong pha sau chuyển đổi, ngày càng trở nên rõ ràng rằng các diễn viên chủ chốt đã cam kết cho một hệ thống cạnh tranh elite. Quá trình bị kéo dài để khắc phục những hạn chế của sự mặc cả ban đầu đã hợp nhất một cách hiệu quả các elite trước kia vào hệ thống dân chủ mới. Như ở Brazil, những trở ngại chính cho sự củng cố dân chủ nằm ở hoạt động có vấn đề của các định chế dân chủ. Luật bầu cử không hạn chế đã tạo ra một Sejm bị vỡ ra từng mảnh của hai mươi chín đảng, báo trước một giai đoạn kéo dài của chính phủ bởi những liên minh thiếu số kế tiếp nhau, chẳng chính phủ nào đã có đủ sự ủng hộ hay thời gian tại chức đủ để thông qua một hiến pháp.²⁰ Những sự đụng chạm lặp đi lặp lại giữa tổng thống và quốc hội đặc trưng cho phần sau của chuyển đổi đã vẫn còn, chỉ được kiềm chế một phần bởi “hiến pháp nhỏ” của tháng Tám 1992, một cố gắng chi tiết để làm rõ sự cân bằng quyền lực lập pháp-hành pháp nhằm đáp lại những đụng độ thâm quyền. Ngay cả Sejm 1993 gọn hơn, được bầu với một ngưỡng, đã không đạt được một thỏa thuận hiến pháp chừng nào Walesa còn là tổng thống. Như ở Brazil, các cơ chế không thỏa đáng để điều tiết xung đột lập pháp-hành pháp, một di sản trực tiếp của phương thức chuyển đổi, đã tiếp tục cản trở sự thiết lập một hình mẫu được biến thành thủ tục quen thuộc của sự tương tác elite và đã cản trở sự củng cố của nền dân chủ Ba Lan.

Cải cách Thông qua Giải thoát: Hungary

Ở Hungary, chuyển đổi đã được thương lượng bởi đối lập và các elite đương chức mà cả hai bên đã có quyền lợi trong việc theo đuổi một sự mở. Cánh cải cách của elite Cộng sản đã xây dựng các cây cầu tới các hướng sẵn sàng đáp lại hơn trong đối lập chính trị và văn hóa từ nhiều năm trước 1989, để tìm một công thức tự do hóa chính trị cho “chủ nghĩa đa nguyên xã hội chủ nghĩa” mà có thể hợp lệ hóa cải cách kinh tế hữu hiệu. Các nhà cải cách này đã hy vọng để ngăn chặn trước một cuộc đụng độ chống cộng sản bằng việc có được sự tín nhiệm cho sự phản ứng nhanh của họ với sự thay đổi chính trị. Khi các lãnh tụ trẻ hơn, linh hoạt hơn đã tiếp quản sự lãnh đạo của đảng sau một sự dọn dẹp nhà, đẩy các ủy viên Bộ Chính trị trên bảy mươi tuổi về vườn vào tháng Năm 1988, họ đã theo đuổi một chiến lược chia để trị về thương lượng riêng rẽ với các nhóm đối lập theo các xu hướng khác nhau, dân tộc chủ nghĩa-dân túy chủ nghĩa và đô thị-thể giới chủ nghĩa, của họ. Chiến lược này cuối cùng đã thất bại. Phe đối lập đã tạm thời thành công trong việc phối hợp các lập trường của họ; sự ủng hộ cho sự thay đổi đã tăng lên trong tiến trình của các cuộc phản kháng dân chúng; và các sự kiện ở Ba Lan đã làm yếu những người Cộng sản khắp đông Âu bởi sự tiết lộ việc Liên Xô không sẵn sàng bảo vệ hiện trạng. Trong tháng Sáu 1989 những người Cộng sản đã bắt đầu các cuộc đàm phán với các nhóm đối lập chủ chốt trong một dạng thức bàn tròn kiểu Ba Lan mà đã bao gồm tất cả các đảng và các tổ chức xã hội mới sinh và đã đạt một thỏa thuận với đối lập trong tháng Chín 1989. Như thế “cuộc cách mạng được thương lượng” của Hungary là một thí dụ tốt về cải cách thông qua giải thoát. Cả các nhà cai trị cũ lẫn elite đối lập đã tìm kiếm sự thay đổi, và những người đương chức, dù yếu hơn ở Ba Lan và Brazil, đã vẫn đủ sự kiểm soát để buộc đối lập mặc cả.²¹

Chuyển đổi Hungary đã tương đối không phức tạp. Ngược với Ba Lan, nơi hình phạt do là nước đầu tiên thử sự chịu đựng Soviet cho sự thay đổi đã là việc chấp nhận những hạn chế phi dân chủ và một quá trình kéo dài để loại bỏ chúng, chuyển đổi Hungary đã không bị ràng buộc. Thỏa thuận tháng Chín 1989 đã phản ánh sự cân bằng tương đối công bằng về sức mạnh giữa các nhà cai trị và đối lập và một sự đồng thuận rộng cho thay đổi và đã dẫn trực tiếp đến một sự mở chính trị hoàn toàn trong các cuộc bầu cử cạnh tranh vào quốc hội tháng Ba 1990. Trong khi chuyển đổi Ba Lan đã kéo lê hai năm rưỡi, chuyển đổi Hungary đã hoàn tất trong thời gian ít hơn chín tháng.

Luật bầu cử cũng đã được tán thành với sự đồng thuận. Những người Cộng sản đã đề xuất một hệ thống đa số mà họ đã tin, một cách sai lầm, sẽ có lợi cho họ với tư cách đảng có các nguồn lực tổ chức ưu việt chống lại một đối lập bị chia rẽ. Tuy vậy, luật cuối cùng đã là kết quả của một sự thỏa hiệp. Hệ thống bầu cử hỗn hợp, rất phức tạp đã phản ánh nỗi sợ của đối lập về sức mạnh Cộng sản và sự đòi hỏi cho việc pha loãng nguyên tắc đa số.

Sự rắc rối mà đã liên quan đến cố gắng của những người Cộng sản để tạo ra một cơ sở định chế cho bản thân họ, theo cách gợi lại Ba Lan, bằng việc thể chế hóa một chức tổng thống do dân bầu

trước các cuộc bầu cử cạnh tranh đầu tiên vào quốc hội. Các nhà chiến lược Cộng sản đã tính rằng ứng viên được biết đến nhiều hơn và được tổ chức kỹ hơn của họ sẽ thắng trên đỉnh của sự đánh giá cao của nhân dân về sự sẵn sàng của những người Cộng sản để mở hệ thống. Diễn đàn Dân chủ Hungary (HDF) đối lập ban đầu đã chấp nhận đề xuất này, nhưng mưu mẹo đã bị phá hủy khi phần còn lại của phe đối lập đã đưa vấn đề ra trưng cầu dân ý vào mùa thu 1989. Cân bằng sức mạnh sau đó đã chuyển từ những người Cộng sản sang các đối thủ của họ trong tiến trình của các cuộc đàm phán, bỏ dỡ cố gắng của những người Cộng sản để tạo ra một hệ thống tổng thống. Như một kết quả của phương thức chuyển đổi của nó, Hungary đã tạo ra một chế độ mới với không quy tắc phi dân chủ công khai nào, một luật bầu cử đa số phức tạp, và một hệ thống nghị viện.

Sau chuyển đổi, đã không còn diễn viên chính nào phản đối dân chủ.²² Các lựa chọn thể chế của giai đoạn chuyển đổi cũng cho phép Hungary tránh các đụng độ lập pháp-hành pháp nghiêm trọng đặc trưng cho chính trị sau chuyển đổi ở Brazil và Ba Lan. Quy tắc bầu cử đa số phức tạp chấp nhận ghé thưởng cho các đảng lớn, biến đa số thường (plurality) thành gần đa số (majority) của HDF trong năm 1990 và đa số cực Cộng sản trong năm 1994.* Hệ thống bầu cử này đã không chỉ tạo thuận lợi cho sự tham gia của đảng kế vị Cộng sản, Đảng Xã hội Hungary, vào hệ thống chính trị như một diễn viên chính trị “bình thường” chơi theo các quy tắc mới, mà về tiềm năng nó cũng đã tạo ra các điều kiện cho việc hoạch định chính sách mạch lạc. Sẽ là sai lầm, tuy vậy, để gợi ý rằng sự dàn xếp được thương thảo tương đối không hạn chế của Hungary đã không để lại di sản tiêu cực nào. Mía mai thay, bất chấp các tác động mặt khác tích cực, các quy tắc bầu cử của Hungary đã bắt phải nộp một khoản phí trên tính chính đáng và phản ứng nhanh của chính phủ HDF nhằm chức. Sức mạnh nghị trường bất cân xứng của nó sau các cuộc bầu cử đầu tiên đã tăng cường xu hướng đôi khi kiêu căng của nó để tự coi mình như trọng tài thật duy nhất của các lợi ích Hungary, đặc biệt trong sự theo đuổi chương trình nghị sự dân tộc chủ nghĩa riêng của nó đến mức sao lãng một phần các vấn đề cấp bách khác.* Khi xét một cách so sánh, tuy vậy, cải cách Hungary thông qua giải thoát đã gây ra các di sản ít phiền hà một cách đáng kể cho sự củng cố dân chủ so với các phương thức chuyển đổi khác.

Cải cách thông qua Đoạn tuyệt: Argentina và Tiệp Khắc

Argentina và Tiệp Khắc là các trường hợp về cải cách qua đoạn tuyệt. Ở Argentina, động lực thay đổi rõ ràng đã đến từ các nhóm xã hội chống sự cai trị quân sự. Bản thân chuyển đổi, tuy vậy, đã không bắt đầu cho đến khi các lãnh đạo quân sự đầu hàng các đòi hỏi thay đổi chế độ tiếp sau sự bại trận của họ trong chiến tranh Falklands/Malvinas với Anh tháng Sáu 1982. Thất bại quân sự cũng đã làm cho elite đương chức quá yếu để kiểm soát sự chuyển đổi, và chương trình nghị sự chuyển đổi đã do elite đối lập chi phối.

Như thế, chuyển đổi Argentina đặc biệt mở. Ngược với Chile, sự mặc nhận của elite đương chức đã làm giảm sự bất trắc của quá trình chuyển đổi. Hơn nữa, ngược với Brazil và Ba Lan, sự yếu

của elite cũ đã đảm bảo sự tiến tới của đổi lập không bị phức tạp hay bị làm chậm bởi các cơ chế ràng buộc. Cuối cùng, ngược với Hungary, tính dễ tổn thương chính trị của các nhà cai trị cũ và các đồng minh của họ đã cản họ khỏi việc định hình chế độ tương lai qua các cuộc đàm phán. Chuyển đổi Argentina đã đoạn tuyệt rõ ràng với quá khứ.

Cơ sở lập luận rằng chuyển đổi Argentina đã được giám sát bởi một chính phủ tạm quyền đương chức, một hình thức chính phủ lâm thời mà trong đó các nhà cai trị cũ thường định các điều kiện chuyển đổi và buộc các elite đổi lập thích nghi, gây lúng túng. Chương trình nghị sự chuyển đổi thực sự đã được các elite đổi lập định ra và được các nhà cai trị quân sự sắp ra đi chấp nhận. Các nhà cai trị quân sự đã mau chóng nhường cho đòi hỏi của Multipartidaria, liên minh đa đảng đổi lập, cho các cuộc bầu cử cạnh tranh, sự thu xếp thỏa hiệp của các đảng khác nhau mà đã thống nhất trong phe đổi lập với sự cai trị quân sự. Các nhà cai trị quân sự phần lớn đã bắt lực để soạn các quy tắc để bảo vệ các lợi ích của họ hay để cải thiện cơ hội của các đồng minh của họ. Sau khi đã không đưa ra được một hiến pháp mới tại đỉnh quyền lực của họ và bây giờ không có khả năng ngay cả sửa đổi hiến pháp hiện hành, quân đội đã thiết thực nhờ đến sự hồi sinh toàn bộ của hiến pháp 1853 theo thể chế tổng thống. Luật bầu cử mới đã không thiết lập một trình tự các cuộc bầu cử mà đơn giản đã đưa lại vào một hệ thống đại diện tỷ lệ mà đã không cản trở các đối thủ của quân đội cũng chẳng ưu ái các đồng minh yếu của nó. Như thế, chuyển đổi Argentina đã hoàn tất nhanh chóng. Không có sự cạnh tranh từ các nhà cai trị cũ, hai đảng chính của Multipartidaria đã đấu với nhau trong các cuộc bầu cử tháng Mười 1983, và tổng thống và quốc hội mới được bầu đã nắm quyền trong tháng Mười Hai 1983. Argentina đã chấp nhận một hệ thống dân chủ không bị ràng buộc.²³

Các di sản của chuyển đổi Argentina thông qua đoạn tuyệt đã tích cực một phần. Không biện pháp phi dân chủ nào đã hạn chế và không diễn viên chính nào đã phản đối các quy tắc dân chủ của trò chơi. Nhưng chúng cũng đã đưa ra một vấn đề đặc biệt về cạnh tranh elite. Multipartidaria có vị thế chắc chắn, không cần thống nhất chống lại một đối thủ độc đoán hay để bảo vệ các cuộc bầu cử tự do, đã bắt đầu tan rã vào cuối năm 1982. Ngược với Brazil và Ba Lan, sự tan rã này đã không làm phức tạp hay kéo dài quá trình chuyển đổi. Quả thực, sự bắt lực của các nhà cai trị cũ của Argentina đã cùng cực đến mức thậm chí đã là có thể và tiện lợi cho các elite đổi lập để trì hoãn việc giải quyết các vấn đề hiến pháp then chốt. Tuy vậy, sự tan vỡ của một liên minh độc đoán đã nhanh chóng biến các đồng minh trước kia thành các đối thủ cạnh tranh mãnh liệt những người đã không có khả năng rèn sự đồng thuận về một hiến pháp mới. Các chính quyền của cả Alfonsín (1985–89) và Menem (1989 – 95) đã tìm cách để giới thiệu mình như sự hiện thân của dân tộc và sử dụng sự đa số tạm thời của họ để trở nên đảng bá quyền bằng đơn phương giải quyết các vấn đề hiến pháp. Do cải cách qua đoạn tuyệt của nó, Argentina đã phung phí cơ hội để xử trí các vấn đề như vậy trước khi sự đồng thuận được tạo ra trong cuộc đấu tranh chống độc tài bị tan biến mất trong cái nóng của sự cạnh tranh bầu cử. Nền dân chủ của nó như thế đã bị đe dọa bởi sự miễn cưỡng của các diễn viên chính trị chủ chốt để xem mình như phần của một hệ thống lớn hơn, một nét đặc trưng định rõ của dân chủ.

Cái gọi là cách mạng Nhung của Tiệp Khắc đã cũng là một cái cách thông qua đoạn tuyệt. Sự chuyển đổi đã được kích bởi một đợt bột phát của sự huy động dân chúng đáp lại sự đàn áp một cuộc biểu tình sinh viên trong tháng Mười Một 1989. Sau đó các lãnh tụ bất đồng chính kiến bị cô lập trước đây đã nhận được sự phê chuẩn trong sự tán thành của các đám đông tại các cuộc meeting lớn gần như hàng ngày, và một cuộc tổng đình công ngắn tượng trưng (“cách mạng vào giờ ăn trưa”) đã ra hiệu sự đảo ngũ của các công nhân khỏi ban lãnh đạo Cộng sản. Sự tiết lộ đầy kịch tính này về sự yếu của chế độ, được ghép với sự từ chối hiển nhiên rồi của Liên Xô để can thiệp cưỡng bức, đã khiến cho các nhà cai trị Cộng sản cứng nhắc trước kia từ bỏ sự phản kháng của họ đối với sự thay đổi.

Như ở Argentina, chuyển đổi đã gọn và khá không bị phức tạp hóa. Đối lập đã nắm thế chủ động và đã áp đặt chương trình ngẫu hứng của nó lên elite đương chức đang rút lui. Các cuộc đàm phán đã có dạng chủ yếu của các chu kỳ lặp của các đòi hỏi đối lập, hành động lẩn tránh của chính phủ, các đòi hỏi mở rộng của đối lập, và cuối cùng chính phủ miễn cưỡng chấp nhận, tất cả được nén bên trong một giai đoạn hai tuần lễ. Trong khi các elite đối lập đã chấp nhận các điều kiện được áp đặt bởi các nhà cai trị cũ ở Chile, Brazil, và Ba Lan, tại Tiệp Khắc họ đã buộc các elite đương chức đưa ra các nhượng bộ ồ ạt chẳng khác gì sự đầu hàng – đặc biệt, sự từ bỏ giáo điều về vai trò lãnh đạo của đảng và sự cam kết với các cuộc bầu cử cạnh tranh. Như ở Argentina, tính thiết thực trước cơ hội cho một sự chuyển đổi nhanh chóng đã bức chế việc tạm thời giữ lại hiến pháp Cộng sản mà, ngược với hiến pháp dân chủ năm 1920 của Tiệp Khắc, đã quy định một cấu trúc liên bang của chính phủ cho một nhà nước đa dân tộc. Chuyển đổi đã nhanh chóng hoàn tất trong tháng Sáu năm 1990 khi các cuộc bầu cử quốc hội đã mở đầu một hệ thống dân chủ cạnh tranh hoàn toàn.

Bất chấp sự dễ dàng và sự thu xếp định chế không bị ràng buộc nó đã tạo ra, sự chuyển đổi của Tiệp Khắc cũng đã để lại một di sản rắc rối cho hoạt động chính trị sau chuyển đổi. Như ở Argentina, phương thức chuyển đổi đầu tiên đã khuyến khích việc trì hoãn các vấn đề hiến pháp căn bản; logic sau chuyển đổi của sự cạnh tranh bầu cử khi đó đã làm cho hầu như không thể để giải quyết chúng theo một cách đồng thuận. Cho dù liên minh chống độc tài của Tiệp Khắc đã thống nhất suốt chuyển đổi hơn liên minh của Argentina, các bất đồng nghiêm trọng giữa các lực lượng chống cộng sản, đặc biệt về mối quan hệ Czech-Slovak trục trặc từ lâu, đã có thể thấy rồi trong cuộc đấu tranh tượng trưng về tên hậu cộng sản của nhà nước và trong sự phân chia theo các ranh giới dân tộc của cả mặt trận đối lập và hệ thống đảng mà đã nổi lên từ các cuộc bầu cử tháng Sáu 1990.

Những hậu quả tai hại của di sản này đã nổi bật vào lúc bắt đầu của pha sau chuyển đổi. Thứ nhất, hai phong trào hợp tác chống cộng, Diễn đàn Công dân Czech và Công chúng Slovak chống lại Bạo lực, đã giải tán một cách tương ứng trong năm 1990 và 1991. Đáng kể hơn, các đảng kế vị của chúng đã hòa vào các dòng rộng hơn của hai hệ thống con chính trị, bị phân đoạn

về sắc tộc, ngày càng đông cứng. Khi vấn đề hiến pháp về các mối quan hệ Czech-Slovak đã nổi lên trên chương trình nghị sự chính trị, không lực lượng toàn quốc nào đã tạo ra sự đồng thuận về các quy tắc cơ bản của sự tương tác elite Czech và Slovak bên trong một nhà nước được phân quyền hơn. Quả thực, hoạt động chính trị elite Slovak phần lớn đã chống lại chủ nghĩa trung tâm Prague và ban lãnh đạo Czech. Xu hướng ly tâm này đã được tăng cường thêm bởi việc giữ lại hiến pháp Cộng sản “consociational” [với sự đại diện nhóm được đảm bảo], mà đã quy định cho cả hai nhóm dân tộc trong quốc hội liên bang, bất chấp độ lớn của nhóm, một quyền phủ quyết sửa đổi hiến pháp.²⁴ Quy định này đã là một công thức cho sự bế tắc. Như ở Argentina, khi đó, cải cách qua đoạn tuyệt đã góp phần cho một động lực chính trị đặc biệt nguy hại. Cấu trúc chia tách đặc biệt của Tiệp Khắc đã khác với hình mẫu của Argentina về những ý muốn bá quyền elite. Chính trị của sự phân mảnh sắc tộc đã dẫn đến việc giải thể nhà nước Tiệp Khắc trong tháng Giêng 1993. Cho dù sự đổ vỡ đã là một “cuộc ly hôn nhưng” hòa bình, nó vẫn được cho là sự thất bại cuối cùng của Tiệp Khắc để thể chế hóa các quy tắc về tranh luận elite và để củng cố nền dân chủ mới của nó.²⁵

Cách mạng từ Trên: Bungari

Ở Bungari, elite cai trị đã thiếu áp lực từ một đối lập mạnh và đã không nhạy cảm với sự cởi mở chính trị cho đến sự sụp đổ khu vực của chính quyền Cộng sản. Những sự kiện bên ngoài này, với thông điệp của chúng về sự không can thiệp Soviet, đã làm thay đổi cân bằng quyền lực nội bộ và đã thúc đẩy một sự mở ngăn chặn từ trên xuống. Các lãnh tụ Cộng sản trẻ hơn, ít bị liên can trong trung tâm cai trị đã tham vấn Gorbachev trong tháng Mười Một 1989 trước khi khởi xướng một “chính biến” mà đã làm mất tín nhiệm ban lãnh đạo chớp bu. Nước đi này, mà đã đánh dấu sự bắt đầu của chuyển đổi Bungari, có thể được hiểu như một sự phòng ngừa trước sự phản kháng đang tăng lên, tuy được tổ chức tồi, đối với sự cai trị Cộng sản được tập hợp dưới cái ô của Liên hiệp các Lực lượng Dân chủ (UDF). Quả thực, chiến lược Cộng sản đã là để mở ra sự cạnh tranh nhằm để chặn trước một sự huy động dân chúng đầy đủ hơn mà đã có thể làm suy yếu ưu thế của họ.

Tác động của cuộc cách mạng từ trên này lên kết cục của chuyển đổi đã là khá hiển nhiên. Đảng Cộng sản Bungari, được đổi tên thành Đảng Xã hội Bungari, đã dự định và đã thắng các cuộc bầu cử cho một quốc hội lập hiến trong tháng Sáu 1990 trên cơ sở một luật bầu cử đa số mà đã ưu ái những người đương chức được tổ chức và chuẩn bị tốt hơn. Từ thắng lợi này những người cựu Cộng sản đã có quyền để tạo hình các quy tắc của chế độ mới trong hiến pháp năm 1991, một tư liệu phần lớn dân chủ mà đã bãi bỏ tất cả những hạn chế chính lên cạnh tranh nhưng tuy thế đã có cách diễn đạt tiềm năng hạn chế tự do ngôn luận và tổ chức thiểu số. Khi chuyển đổi chấm dứt với việc tổ chức các cuộc bầu cử cạnh tranh trong tháng Mười 1991, Bungari đã nổi lên như một nền dân chủ, tuy là một nền dân chủ mang các dấu ấn của sự kiểm soát Cộng sản đối với sự chuyển đổi.

Không ngạc nhiên, tác động trực tiếp nhất của phương thức chuyển đổi lên các động lực chính trị sau chuyển đổi đã là lợi thế chiến lược nó đã tặng cho các nhà cai trị trước kia. Trên bề mặt, đã có vẻ rằng chiến lược của những người đương chức đã phản tác dụng khi đối lập đã đánh bại các cựu cộng sản trong các cuộc bầu cử 1991. Nhưng chính phủ mới, dựa trên một liên minh UDF với thiểu số những người Thổ Nhĩ Kỳ, đã không có khả năng cai trị và đã sụp đổ sau một năm, dọn đường cho các cựu Cộng sản cổ kết hơn và được tổ chức tốt hơn quay lại chính phủ và tiện tay thắng cuộc bầu cử 1994 nữa. Như ở Chile nhưng không giống các trường hợp Đông Âu khác, UDF đã đoàn kết với nhau một cách hời hợt đối diện với quyền lực Cộng sản được tiếp tục; ngược với Chile, tuy vậy, “sự sinh non” của UDF trong sự chuyển đổi do Cộng sản khởi xướng đã làm suy yếu khả năng của nó để đối trọng một cách hữu hiệu với các cựu Cộng sản.²⁶

Chính trị sau chuyển đổi của Bungari như thế đã được đặc trưng bởi một hình mẫu nghiêng hẳn về một bên của sự tranh cãi elite, mà đã làm tăng tiền cược của chính trị và đã cản trở sự bình thường hóa các mối quan hệ giữa các elite thông qua sự chấp nhận lẫn nhau về khái niệm đối lập trung thành. Tác động có hại của phương thức chuyển đổi lên quá trình củng cố dân chủ là rất rõ trong sự cam kết đáng ngờ đối với các quy tắc dân chủ bởi cả các cựu Cộng sản lẫn đối lập, mỗi bên biện minh cho sự đi lệch các chuẩn mực dân chủ bằng cách dẫn chiếu đến ứng xử chống hệ thống của bên kia. Chính trị sau chuyển đổi, quả thực, đã bị đánh dấu bởi những vi phạm lác đác các thủ tục dân chủ, kể cả các cuộc bầu cử địa phương bị hủy hay bị làm mất hiệu lực, những báo cáo thường xuyên về sự thao túng và gian lận bầu cử, và sự xung đột với media dòng chủ lưu, gây ra sự phê phán chính phủ và việc bỏ tù các nhà báo chủ chốt. Cách mạng từ dưới của Bungari đã sinh ra một hình mẫu tương tác elite mà ràng buộc nền dân chủ bằng việc làm yếu cam kết của các diễn viên chủ chốt đối với các quy tắc cơ bản của nó.

Kết

luận

Phân tích của chúng ta gợi ý rằng trong các cải cách từ dưới, được lấy làm thí dụ bởi Chile, các phong trào đối lập rộng mở ra hệ thống chính trị bằng việc đòi kể cả họ vào đấu trường chính trị, nhưng đồng thời các elite đương chức mạnh có khả năng áp đặt những ràng buộc lên sự tranh cãi elite. Chế độ mà nổi lên từ phương thức chuyển đổi này là một nền dân chủ hạn chế. Thách thức của sự củng cố dân chủ là để cải cách các khía cạnh phi dân chủ, trong khi tránh một sự đụng độ từ các elite cũ, mà sự cam kết của họ cho dân chủ vẫn không chắc chắn và họ có vẻ không sẵn lòng đóng vai trò của đối lập trung thành.

Các cải cách thông qua giao dịch gần với những chuyển đổi phức tạp hơn và bị kéo dài và là các phiên bản ít hạn chế hơn của dân chủ. Như Brazil và Ba Lan cho thấy, bởi vì các elite đương chức đồng ý với sự thay đổi chế độ, các cải cách thông qua giao dịch tạo ra sự mở cửa cho cạnh tranh elite và rồi sau đó tạo ra một nguyên tắc trong hệ thống mới cho cả elite cũ và mới. Vấn đề với các trường hợp như Brazil và Ba Lan không phải là bản chất phi dân chủ công khai của các di sản của chuyển đổi hay sự không trung thành của các elite cũ với chế độ mới. Đúng hơn,

quyền lực còn rớt lại của các elite cũ và sự mất bản sắc của liên minh chống độc đoán, hai nhân tố mà đã tự biểu lộ trong quá trình chuyển đổi từng bước, dẫn đến việc chấp nhận các quy tắc thể chế không tối ưu cho dân chủ hóa. Cụ thể hơn, các quy tắc thể chế gây ra sự đung độ lặp đi lặp lại giữa hành pháp và lập pháp và để lại một di sản mà cản trở tính có thể cai trị và sự củng cố dân chủ.

Những cải cách thông qua giải thoát, giống cải cách thông qua giao dịch, dẫn đến nền dân chủ không bị hạn chế. Cả elite đương chức lẫn elite đối lập chấp nhận sự cần thiết cho tranh cãi elite. Tuy vậy, như Hungary cho thấy, các nhà cai trị cũ không có khả năng nhào nặn sự chuyển đổi; chương trình nghị sự của chuyển đổi về cơ bản được giải quyết theo những điều kiện của các elite đối lập. Quá trình chuyển đổi như thế đánh dấu một sự tuyệt giao rõ ràng với quá khứ và tránh được những sự phức tạp tốn phí gắn với các cải cách thông qua giao dịch. Tuy nhiên, quyền lực còn rớt lại của các elite cũ đã có một tác động dịu đi và làm cho sự tuyệt giao êm hơn một chút so với trong các cải cách thông qua đoạn tuyệt. Trong khi các elite Cộng sản Hungary đã không có khả năng áp đặt các điều kiện của họ lên chuyển đổi, họ đã đấu tranh với đối lập trong sự mặc cả nghiêm túc, mà đã buộc các elite đối lập, ngược với Argentina và Tiệp Khắc, đối mặt với các vấn đề về thiết kế hiến pháp trước khi các cuộc bầu cử cạnh tranh được tiến hành và các cuộc đấu tranh gây chia rẽ của chính trị bình thường bắt đầu có hiệu lực đầy đủ. Sức mạnh cân bằng của các elite cũ và mới làm tăng khả năng rằng những người cai trị cũ sẽ thích nghi với các quy tắc dân chủ và không đe dọa hệ thống. Các cải cách thông qua giải thoát, nói tóm lại, làm cho cả quá trình chuyển đổi sang dân chủ lẫn sự tiến vững chắc đến sự củng cố dân chủ dễ hơn.*

Các cải cách thông qua đoạn tuyệt, như qua thí dụ của Argentina và Tiệp Khắc, có vẻ là kiểu chuyển đổi không rắc rối nhất. Chúng cắt đứt đột ngột với quá khứ và cho phép đối lập đề áp đặt đòi hỏi của nó cho các cuộc bầu cử không bị hạn chế. Về phần tích cực, sự yếu của các elite cũ cho phép việc thiết lập một khung khổ thể chế mới mà không có những ràng buộc rắc rối gắn với các chuyển đổi được kiểm soát hơn. Nhưng các nhà cai trị cũ và bản thân sự dễ dàng của chuyển đổi tạo ra các di sản tiêu cực của chính chúng. Bởi vì các elite đối lập đạt được một sự đột phá mà không có các cuộc thương lượng nghiêm chỉnh và được duy trì với các nhà cai trị cũ, sự chuyển đổi nhanh có thể trì hoãn cuộc tranh luận về các vấn đề hiến pháp, và khung khổ thể chế tạm thời có thể được chấp nhận vì tính thiết thực. Rồi sau đó, logic của sự cạnh tranh bầu cử sau chuyển đổi đưa các đồng minh trước kia ra đấu với nhau và cản trở sự giải quyết đồng thuận các vấn đề hiến pháp. Các nhà cai trị cũ là quá yếu để đưa ra một sự đe dọa chung mà đã có thể thuyết phục các elite đối lập để thỏa hiệp. Sự cạnh tranh elite mãnh liệt bên trong một khung khổ thể chế mà không cải thiện sự không tin cậy hay tạo thuận tiện cho việc giải quyết xung đột làm cho ngày càng khó để kiềm chế cạnh tranh bên trong khung khổ dân chủ hiện tồn. Mĩa mai thay, các cải cách thông qua đoạn tuyệt làm cho chuyển đổi sang dân chủ tương đối dễ nhưng cũng cản trở sự củng cố dân chủ bằng việc làm giảm khuyến khích cho các elite đối lập để phát triển các mối quan hệ hợp tác và sự đồng thuận về các quy tắc thể chế chủ chốt trong gian đoạn cốt

yếu

của

chuyển

đổi.

Cuối cùng, các cuộc cách mạng từ trên giống các cải cách thông qua đoạn tuyệt trong sự thiếu tính phức tạp của chúng. Tuy vậy, như Bungari cho thấy, sự chuyển đổi ít phức tạp hơn là, không phải do sức mạnh của đối lập để định chương trình nghị sự, mà đúng hơn là do khả năng của một mảng của các elite đương quyền để tuyệt giao với trật tự cũ và đơn thương độc mã xác định chương trình nghị sự chuyển đổi từ trên. Bởi vì mục đích cơ bản của nó là để ngăn chặn trước hay để kiểm soát các thay đổi bao quát hơn, phương thức chuyển đổi này cũng tạo ra một sự mở cửa chính trị. Nhưng như trong những cải cách thông qua đoạn tuyệt, các điều kiện mà cho phép một sự chuyển đổi mau lẹ sang dân chủ có thể làm vướng víu sự củng cố dân chủ. Các nhà cai trị trước kia chắc giữ lại một ảnh hưởng không cân xứng bên trong hệ thống chính trị so với đối lập vẫn rời rạc. Một hình mẫu thiên hẳn về một bên của sự tranh cãi elite làm xói mòn sự tin cậy lẫn nhau giữa các elite cạnh tranh nhau và cám dỗ đảng cầm quyền để hạn chế một cách định kỳ các quy tắc dân chủ của trò chơi. Sự thiếu một đối trọng hiệu quả đối với elite trông nom sự chuyển đổi cản trở việc biến cạnh tranh thành thủ tục quen thuộc và sự chấp nhận khái niệm đối lập trung thành. Về mặt so sánh, cách mạng từ trên có lẽ là phương thức chuyển đổi ít có khả năng nhất để duy trì sự tiến triển vững vàng đến sự củng cố của nền dân chủ.

Tóm lại, một nhân tố chính trị về bản chất, bản thân quá trình chuyển đổi, là quan trọng trong việc xác định khả năng có thể xảy ra rằng kết cục của chuyển đổi sẽ là một hình thức chính quyền dân chủ, cũng như các thách thức khu biệt mà các nền dân chủ đối mặt khi chúng thử củng cố mình. Sự tập trung này vào quá trình chuyển đổi thúc đẩy sự tranh luận về các phương thức chuyển đổi theo hai cách cơ bản. Thứ nhất, nó khái niệm hóa các phương thức chuyển đổi như các kiểu khác nhau của chuyển đổi từ các chế độ đã được xác lập, hơn là việc đúc kết hai sự chuyển đổi, sự chuyển đổi từ một chế độ đã được xác lập và sự chuyển đổi sang một chế độ mới, thành một. Như thế chúng ta có khả năng chứng minh phương thức chuyển đổi giúp thế nào để giải thích, không chỉ các động lực chính trị sau chuyển đổi, mà cả chế độ nảy sinh, một thách thức giải thích mâu chốt. Thứ hai, nhiều sự lẫn lộn trong tranh luận về các phương thức chuyển đổi có thể được xua tan bằng việc khái niệm hóa các phương thức chuyển đổi dưới dạng hai chiều mà thấu tóm bản chất lỏng (dễ thay đổi) vô song của quá trình chuyển đổi và bằng việc định rõ các cơ chế nhân quả mà theo đó các di sản của các phương thức chuyển đổi được tạo ra.

Chắc chắn, các cơ chế chính xác mà nhờ đó các di sản của chuyển đổi được tạo ra và tái tạo ra cần được làm rõ, và các phương thức chuyển đổi khác nhau cần được liên kết với các kiểu phụ khác nhau của nền dân chủ và các động lực khu biệt của chúng. Cuộc tranh luận về các phương thức chuyển đổi cần được kết nối với một số cố gắng có tính hệ thống nhất để khái niệm hóa các biến thể định chế của nền dân chủ. Cũng cần nghiên cứu thêm về những sự kết nối khả dĩ giữa phương thức chuyển đổi, mà chúng ta đã coi như một biến số độc lập, và đặc tính của chế độ trước. Cuối cùng, một nhiệm vụ cốt yếu, tuy làm nản chí, vẫn phải đối mặt là để tích hợp các yếu tố quyết định chính trị của dân chủ hóa được nhấn mạnh ở đây với những cách tiếp cận tập trung

vào các nhân tố xã hội học và kinh tế. Bài báo này không thể thảo chi tiết một chương trình nghiên cứu như vậy. Nó đã hoàn thành mục tiêu của nó nếu nó đã đưa ra gợi ý khiêm tốn hơn rằng một chương trình như vậy là đáng triển khai.

Gerardo L. Munck và Carol Skalnik Leff

Bài liên quan:

Chuyển đổi sang Dân chủ (1): Dẫn nhập

Chuyển đổi sang dân chủ (2): Tiến đến một Mô hình Động

Chuyển đổi sang dân chủ (3): Các Hiến pháp, chủ trương chế độ Liên bang, và sự Chuyển đổi sang Dân chủ

Chuyển đổi sang dân chủ (4): Kinh tế học Chính trị của Chuyển đổi Dân chủ

Chuyển đổi sang dân chủ (5): Thêm các diễn viên tập thể vào các kết cục tập thể: Lao động và Dân chủ hóa mới đây ở Nam Mỹ và Nam Âu

Chuyển đổi sang dân chủ (6): Huyền thoại về điều độ: Đối đầu và xung đột trong lúc chuyển đổi Dân chủ

Chuyển đổi sang dân chủ (7): Bộ máy quan liêu và sự củng cố dân chủ, các bài học từ Đông Âu

Chuyển đổi sang dân chủ (8): Những nghịch lý của dân chủ đương thời – các chiều hình thức, tham gia, và xã hội

CHÚ

THÍCH

1. Juan 1. Linz, “Some Comparative Thoughts on the Transition to Democracy in Portugal and Spain,” trong Jorge Braga de Macedo and Simon Serfaty, eds., *Portugal since the Revolution: Economic and Political Perspectives* (Boulder: Westview Press, 1981); Guillermo O’Donnell and Philippe Schmitter, *Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions about Uncertain*

Democracies (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986), pp. 11, 37 –39; Terry Lynn Karl, “Dilemmas of Democratization in Latin America,” *Comparative Politics* 23 (October 1990), pp. 1 – 21; Terry Lynn Karl and Philippe Schmitter, “Modes of Transition in Latin America, Southern and Eastern Europe,” *International Social Science Journal* 128 (May 1991), pp. 269 – 84; Giuseppe Di Palma, *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transitions* (Berkeley: University of California Press, 1990), chs. 4, 6; Samuel Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991), ch. 3; Guillermo O’Donnell, “Transitions, Continuities, and Paradoxes,” trong Scott Mainwaring, Guillermo O’Donnell, and J. Samuel Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation: The New South American Democracies in Comparative Perspective* (South Bend: University of Notre Dame Press, 1992); J. Samuel Valenzuela, “Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings: Notion, Process, and Facilitating Conditions,” trong Mainwaring, O’Donnell, and Valenzuela, eds.; Yossi Shain and Juan J. Linz et al., *Between States: Interim Governments and Democratic Transitions* (Cambridge: Cambridge University Press, 1995); Stephan Haggard and Robert Kaufman, *The Political Economy of Democratic Transitions* (Princeton: Princeton University Press, 1995), pp. 14 – 15, 163 – 74, 368 –71, ch. 4; P. Nikiforos Diamandouros and Richard Gunther, “Preface,” trong Richard Gunther, P. Nikiforos Diamandouros, and Hans-Ju’rgen Puhle, eds., *The Politics of Democratic Consolidation: Southern Europe in Comparative Perspective* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1995), pp. xii-xxvii; P. Nikiforos Diamandouros, Hans-Ju’rgen Puhle, and Richard Gunther, “Con- clusion,” trong Gunther, Diamandouros, and Puhle, eds.. pp. 397 – 98, 402 – 7; Juan J. Linz and Alfred Stepan, *Problems of Democratic Transition and Con- solidation: Southern Europe, South America and Post-Communist Europe* (Bal- timore: The Johns Hopkins University Press, 1996), pp. 71 – 72.

2. Cuộc tranh luận liệu những hiệp ước là có ích không hay là gây loạn chức năng cho dân chủ hóa là một trường hợp đang được bàn đến. Sau một sự đồng thuận ban đầu rằng những chuyển đổi được ký kết hiệp ước đã là có lợi hơn cho sự củng cố của nền dân chủ, một lập trường được đưa ra bởi O’Donnell và Valenzuela. Tuy vậy, lý lẽ của Karl, đối với tác động mà các hiệp ước thường đưa đến các yếu tố loại trừ cản trở sự củng cố dân chủ, đến lượt đã bị phê phán bởi Di Palma và Diamandouros, Puhle, và Gunther. O’Donnell gần đây, trong một vòng xoắn thêm, đã lập luận ủng hộ một lập trường thứ ba, nhấn mạnh đến các khía cạnh tiêu cực hay các sự đánh đổi gắn với cả các chuyển đổi có hiệp ước và không có hiệp ước, một lập trường được chia sẻ bởi Huntington, O’Donnell, và Schmitter, p. 39; Karl, pp. 9 –12, 14; Valenzuela, pp. 76 – 78; Di Palma, pp. 122 – 25; Diamandouros, Puhle, và Gunther, pp. 406 – 7; O’Donnell, pp. 24 – 37; Huntington, p. 276.

3. Xem, sinh động nhất, Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (Cambridge: Cambridge University Press. 1991), pp. 94 – 99.

4. Dankwart A. Rustow, “Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model,” *Comparative Politics*, 2 (April 1970), 337 – 63.

5. Ibid., p. 346.

6. Bởi vì các chiến lược thay đổi của các diễn viên bị điều kiện hóa bởi sức mạnh tương đối của các nhà cai trị sắp ra đi, đây thực sự là hai sự mô tả đặc trưng tương tự. Chúng tôi theo Karl, “Dilemmas of Democratization in Latin America,” pp. 8 – 9, trong việc phân biệt các chuyển đổi về mặt chiến lược của các diễn viên thay cho lựa chọn thay thế khả dĩ thông thường hơn về nêu bật mức kiểm soát được thực hiện bởi các nhà cai trị sắp ra đi. Về những sự khái niệm hóa mà nhấn mạnh sức mạnh tương đối của các nhà cai trị sắp ra đi, xem Linz, “Some Comparative Thoughts”; và Scott Mainwaring, “Transitions to Democracy and Democratic Consolidation: Theoretical and Comparative Issues,” trong Mainwaring, O’Donnell, and Valenzuela, eds., pp. 317 – 26.

7. Mặc dù Karl phân biệt giữa các diễn viên chi phối quá trình chuyển đổi, sự khái niệm hóa của bà nhấn mạnh sự phổ biến tương đối của elite đối lại các diễn viên đại chúng và không nhầm trực tiếp một vấn đề cốt yếu trong các chuyển đổi: cuộc tranh cãi giữa các elite đương chức và các elite đối lập. Quả thực, sự khái niệm hóa của bà sẽ đúc kết thành một các chuyển đổi mà được khởi xướng bởi các elite đương chức với các chuyển đổi mà là kết quả từ các hoạt động của các elite đối lập. Sự khái niệm hóa của chúng tôi gần hơn với sự nhấn mạnh của Valenzuela đến “thái độ của các elite cai trị sau cùng của chế độ độc đoán đối với dân chủ hóa,” bằng việc nhấn mạnh liệu sự thay đổi đến từ bên trong hay bên ngoài elite đương chức. Karl, “Dilemmas of Democratization in Latin America,” pp. 8 – 9; Valenzuela, “Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings,” pp. 73 – 78.

8. Về các lựa chọn định chế, xem Arend Lijphart, “Democratization and Constitutional Choices in Czechoslovakia, Hungary and Poland, 1989 – 91,” *Journal of Theoretical Politics* 4 (1992), pp. 207 – 23. Trong sự củng cố của những dàn xếp định chế cụ thể, xem Juan J. Linz and Arturo Valenzuela, eds., *The Failure of Presidential Democracy, Volume 1: Comparative Perspectives* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994).

9. Ở đây chúng tôi theo Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*, p. 10, người cho rằng trong thời đại hiện hành, mà trong đó những hạn chế về sự tham gia quần chúng là hiếm, “khả năng về tranh cãi bởi các lợi ích xung đột nhau là đủ để giải thích động lực học của dân chủ. Một khi các quyền chính trị là đủ rộng để thừa nhận các lợi ích xung đột nhau, thì mọi thứ khác kể theo.”

10. Giá trị của những so sánh ngang khu vực đã được tranh luận sôi nổi. Test cuối cùng về độ hữu dụng của những so sánh như vậy là liệu chúng có tạo ra những diễn giải thuyết phục về mặt lý thuyết hay không. Xem trao đổi giữa Philippe Schmitter và Terry Karl và Valerie Bunce trong *Slavic Review* (Spring 1994, Spring 1995, and Winter 1995).

11. Việc sắp đặt tất cả các trường hợp không trùng trong những cố gắng mã hóa tương tự. Sự khác nhau này là do các tiêu chuẩn khác nhau được dùng để định nghĩa phương thức chuyển đổi, sự mã hóa các trường hợp theo các nguyên nhân hơn là các đặc trưng của quá trình chuyển đổi, và thông tin mới về các trường hợp. Về những cố gắng khác để mã hóa các chuyển đổi, xem Karl and Schmitter, p. 276; Huntington, p. 113; Valenzuela, p. 77; James W. McGuire, “Interim

Government and Democratic Consolidation: Argentina in Comparative Perspective,” trong Shain and Linz et al., pp. 194 – 95; và Felipe Aguero, *Soldiers, Civilians, and Democracy: Post-Franco Spain in Comparative Perspective* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1995), p. 65.

12. Valenzuela, “Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings:..”, pp. 62 – 67.

13. Trong khi một số tác giả đã nhấn mạnh một cách đúng rằng Chile đã có một “chuyển đổi chưa đầy đủ” bởi vì các vấn đề hiến pháp quan trọng đã vẫn còn trên chương trình nghị sự chính trị, vẫn chính xác để tuyên bố rằng chuyển đổi đã chấm dứt trong năm 1990, khi các đặc tính cơ bản của chế độ mới đã được xác định.

14. Gerardo L. Munck, “Democratic Stability and Its Limits: An Analysis of Chile’s 1993 Elections,” *Journal of Interamerican Studies and World Affairs*, 36 (1994), 1 – 38; Manuel Antonio Garretón, *Hacia una nueva era política: Estudio sobre democratizaciones* (Mexico: Fondo de Cultura Económica, 1995), pp. 34 – 42, 111 – 29, 216 – 17.

15. Hầu hết nhà phân tích về Brazil ngầm định coi sự tự do hóa như sự bắt đầu của một sự chuyển đổi. Nhưng, như Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*, pp. 54 – 66, lập luận, “tự do hóa không luôn luôn dẫn đến sự chuyển đổi.” Là cốt yếu để phân biệt rõ ràng giữa sự tự do hóa và sự dân chủ hóa.

16. Frances Hagopian, “The Compromised Consolidation: The Political Class in the Brazilian Transition,” trong Mainwaring, O’Donnell, and Valenzuela, eds., *Issues in Democratic Consolidation*, pp. 266, 247 – 48.

17. Thomas Bruneau, “Constitutions and Democratic Consolidation: Brazil in

Comparative Perspective,” trong Diane Ethier, ed., *Democratic Transition and Consolidation in Southern Europe, Latin America and Southeast Asia* (Basingstoke: Macmillan, 1990), pp. 178 – 84.

18. Ibid., p. 184 – 90; Hagopian, “The Compromised Consolidation,” pp. 272 – 77.

19. Scott Mainwaring, “Presidentialism, Multipartyism, and Democracy: The Difficult Combination” *Comparative Political Studies* 26 (July 1993), pp. 198 – 228.

20. Lijphart, “Democratization and Constitutional Choices,” pp. 211, 213; Krzysztof Jasiewicz. “From Solidarity to Fragmentation,” *Journal of Democracy* 3 (April 1992), pp. 55 – 69.

21. La’ szlo’ Bruszt and David Stark, “Remaking the Political Field in Hungary: From the Politics of Confrontation to the Politics of Competition,” *Journal of International Affairs* 45 (1991), pp. 201 – 45.

22. Adras Bozoki, “Party Formation and Constitutional Change in Hungary,” trong Terry Cox and Andy Furlong, eds., *Hungary: The Politics of Transition* (London: Frank Cass, 1995).

23. Gerardo L. Munck, *Authoritarianism and Democratization: Soldiers and Workers in Argentina, 1978, in Comparative Perspective* (University Park: Pennsylvania State University Press, forthcoming), ch. 6.

24. Lijphart, “Democratization and Constitutional Choices,” pp. 216 – 17.
25. Carol Skalnik Leff, The Czech and Slovak Republics: Nation versus State (Boulder: Westview Press, 1996).
26. Georgi Karasimeonov, “Parliamentary Elections of 1994 and the Development of the Bulgarian Party System,” Party Politics, 1 (October 1995), pp. 579 – 88.

Biên tập: Lisa Anderson

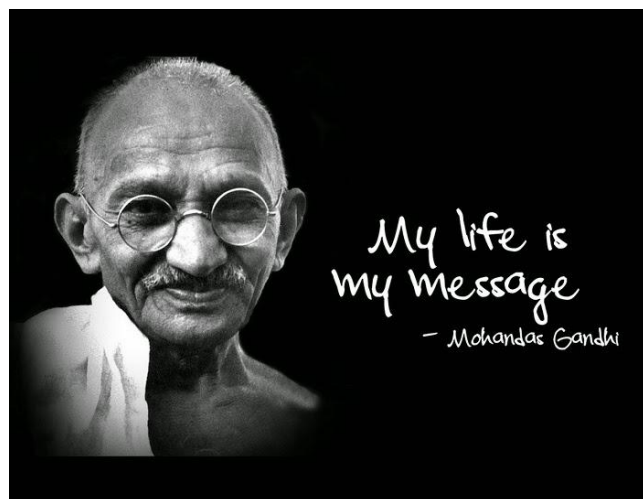
Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS2)

[Lisa Anderson - Chuyển đổi sang dân chủ \(10\): Trường hợp Ấn Độ](#)

Thursday, March 5, 2015 4:40 PM // [Nhân Quyền](#) , [Tin Tức](#)

Nguyễn Quang A dịch
Theo [DCCT](#)



Hà Nội – Câu đố kéo dài của nền dân chủ Ấn Độ

Tuyệt đại đa số nhà nước ở châu Á và châu Phi mà đã nổi lên từ mảnh vụn của các đế chế thuộc địa Âu châu đã thất bại để tiến hành chuyển đổi có kết quả sang sự cai trị dân chủ. Chủ nghĩa độc đoán, dù quân sự hay dân sự, đã mau chóng thay thế nhà nước thuộc địa. Một số ít nhà nước khác nổi lên từ sự cai trị thuộc địa Anh đã tiến hành thành công một sự chuyển đổi sang dân chủ. Tuy vậy, hầu hết các nước này đã là nạn nhân của những cám dỗ độc đoán từ lúc hình thành. Kinh nghiệm dân chủ của Ấn Độ đã là độc nhất. Ngoài một giai đoạn 20 tháng giữa 1975 và 1977, khi Thủ tướng Indira Gandhi tuyên bố một “tình trạng khẩn cấp” và đã treo các quyền dân

sự và các quyền tự do cá nhân, nền dân chủ ở Ấn Độ đã không chỉ sống sót, mà quả thực đã phát triển mạnh. Ngày nay, dù bất ổn về chính trị, Ấn Độ ở trong quá trình mở rộng quyền bầu cử và củng cố nền dân chủ.¹

Hiến pháp Ấn Độ bảo đảm, và hành pháp và tư pháp, ở mức độ lớn, giữ gìn các quyền tự do dân sự và chính trị nhất định. (Phải thú nhận, một số trong các quyền này đã bị cắt bớt đột ngột khi nhà nước đã cảm thấy những đe dọa đáng kể đối với an ninh quốc gia.)² Nước này cũng tổ chức các cuộc bầu cử đều đặn tại các mức địa phương, bang, và toàn quốc. Hầu hết các nhà bình luận cho rằng tuyệt đại đa số các cuộc bầu cử này là không bị ép buộc hay phi pháp. Khi các trường hợp cá biệt thuộc hai loại này được bới ra bởi một nền báo chí tự do rõ rệt, thì Ủy ban Bầu cử hủy bỏ các kết quả và yêu cầu các cuộc bầu cử mới. Các chính phủ được dân bầu, sau khi mất sự ủy nhiệm của mình, đã trao lại quyền lực một cách hòa bình cho các đối thủ thắng cử. Đáng chú ý nhất, quân đội Ấn Độ hùng mạnh vẫn phi chính trị một cách nổi bật. Nó đã bày tỏ ít hơn sự quan tâm ít ỏi đến việc cai trị đất nước.

Tất nhiên, nền dân chủ Ấn Độ có những thiếu sót của nó: sự tham nhũng chính trị tràn lan đã lây nhiễm đoàn thể chính trị. Ngày nay, một cựu thủ tướng Narasimha Rao, vẫn đứng ở chỗ bị cáo bị tố giác về một loạt các giao dịch bất hợp pháp. Laloo Prasad Yadav, một cựu thủ hiến của bang lạc hậu nhất về kinh tế của Ấn Độ, bang Bihar, bây giờ tạm được tự do sau khi bị buộc tội cướp bóc ngân khố trong một kế hoạch cò khô cho gia súc do nhà nước quản lý. Số đông các nhà lập pháp được bầu trong bang đông dân nhất của Ấn Độ, bang Uttar Pradesh, có lai lịch phạm tội hay có những điều tra phạm tội chưa xử chống lại họ.

Một chiều khác của chính trị Ấn Độ là nhơ nhuốc ngang thế. Từ đầu các năm 1980, nhiều chính trị gia Ấn Độ đã dựa vào condotierri (lính đánh thuê tư nhân) để thi hành trát của họ chống lại các cử tri ngoan cố hoặc để hăm dọa các đối thủ chính trị. Trong một cố gắng để lôi kéo sự chú ý đến mối quan hệ chính trị gia-tội phạm ngày càng tăng này chính phủ Rao đã ủy thác một nghiên cứu để đánh giá quy mô và tầm quan trọng của nó. Một cựu công chức có phẩm chất không thể chê trách được, N. N. Vohra, đã được giao nhiệm vụ này. Mặc dù các tạp chí và báo Ấn Độ khác nhau đã đăng các trích dẫn từ nó, Báo cáo của Ủy ban Vohra vẫn còn phải được công bố.

Một vấn đề có quan hệ liên quan đến sự mất tính liêm khiết và tính trung lập của các bộ phận đáng kể của lực lượng cảnh sát ở Ấn Độ. Vào một số dịp trong những năm gần đây, các lực lượng cảnh sát quốc gia, đặc biệt ở các bang Uttar Pradesh, Bihar, và Maharashtra, đã hoàn toàn thất bại để chặn bạo lực bè phái. Còn tồi hơn, trong tháng Mười Hai 1992, cảnh sát địa phương đã chứng tỏ là các khán giả thụ động khi một đám đông Hindu gắn với Đảng Bharatiya Janata (BJP) xô-vanh hiệu chiến đã phá hủy nhà thờ Hồi giáo Babri ở Uttar Pradesh.³ Muộn hơn, khi các cuộc bạo loạn tôn giáo xảy ra sau đó ở một số thành phố Ấn Độ, đặc biệt ở Bombay (Mumbai bây giờ), cảnh sát đã ngầm cộng tác với các kẻ gây rối Hindu tấn công các cộng đồng Muslim.

Tuy nhiên, những thiếu sót này chắc không làm xói mòn cơ bản đặc tính dân chủ của Ấn Độ. Chính thể Ấn Độ có đủ các cơ chế tự sửa chữa để đảm bảo tính liên tục của các chuẩn mực và thói quen dân chủ giữa hành động chính trị phi pháp và sự gây gổ. Thí dụ, nhiều định chế chính trị trần trụi trong các năm 1970 và 1980 đang lấy lại tính vững chãi của chúng. Bộ máy tư pháp ngày càng năng động của Ấn Độ đang thử phục hồi sự liêm chính và hiệu quả nào đó cho đủ loại định chế.⁴ Thí dụ, chủ yếu nhờ sự sẵn lòng của Tòa án Tối cao hoan nghênh sự kiện tụng công ích mà Narasimha Rao vẫn dưới sự điều tra về các cáo buộc tham nhũng. Ủy ban Bầu cử một thời ngái ngủ bây giờ đã nổi lên như một cơ quan kiểm soát hùng mạnh. Ngoài ra, từ 1992, đối mặt với sự phê phán quốc tế và trong nước đáng kể về tính thô bạo của phản ứng của nó đối với sự nổi loạn ở Kashmir, chính phủ đã lập ra Ủy ban Quyền Con người Quốc gia (NHRC).⁵ Thẩm phán Jaganath Mishra, một quan tòa đã về hưu của Tòa án Tối cao Ấn Độ, đã được cử làm người đứng đầu NHRC. Ban đầu hầu hết các nhà hoạt động nhân quyền đã gạt bỏ sự thành lập của nó chỉ như một cử chỉ tượng trưng được nghĩ ra để làm chệch hướng sự phê phán gay gắt hồ sơ nhân quyền của chính phủ. Thế mà, ngược với những mong đợi này, NHRC đã có được một mức độ tự trị tổ chức. Tuy vẫn thận trọng trong việc công khai quả trách chính phủ về các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia, nó đã cho thấy các dấu hiệu của tính độc lập ngày càng tăng.

Đồng thời, xã hội dân sự ở Ấn Độ trở nên ngày càng mạnh hơn. Báo chí Ấn Độ, mà từ lâu đã can đảm, bây giờ đã trở thành một nguồn ghê gớm của tính giải trình chính trị. Một trạng thái quá dư thừa của các tổ chức phi chính phủ cấp cơ sở tranh cãi thường lệ với hành pháp về hàng loạt vấn đề. Cuối cùng, các lực của tự do hóa kinh tế, mà đã được tháo xích ngay sau một khủng hoảng tài khóa năm 1991, cũng đã thu hẹp phạm vi của sự hối lộ chính quyền và sự tham nhũng. Các doanh nhân không còn phải van xin và đút lót các quan chức và các bộ trưởng hoặc để vượt qua được một mê cung Byzantine của các quy định để tham gia vào các ngành mới, mở rộng công suất nhà máy, hay đặt vị trí các nhà máy mới.⁶

Tìm kiếm những sự Giải thích

Các nhân tố nào giải thích hình thức này của “chủ nghĩa ngoại lệ” Ấn Độ? Những câu trả lời mà các nhà khoa học xã hội khác nhau đã cung cấp giỏi nhất là không thỏa đáng, còn thường bị sai lầm. Một học giả xuất sắc về chính trị Ấn Độ, Myron Weiner, đã cho rằng nền dân chủ ở Ấn Độ “có tính giám hộ,”⁷ Theo quan điểm của ông, dân chủ đã được truyền lại cho Ấn Độ như phần của di sản thuộc địa Anh. Lý lẽ này không phải là hoàn toàn không có giá trị.⁸ Tuy vậy, nó không cung cấp một sự giải thích thỏa đáng. Pakistan, tất nhiên, đã có được độc lập chính xác cùng thời. Thế mà sự chuyển đổi của quốc gia đó sang dân chủ vẫn là một công việc đang xúc tiến.⁹

Một học giả xuất sắc về xã hội học so sánh, Barrington Moore, cũng đã thử đưa ra một sự giải thích cho chuyển đổi sang dân chủ của Ấn Độ. Tuy vậy, việc đọc cẩn thận công trình của Moore tiết lộ rằng lý lẽ mà ông đưa ra là nhiều hơn về sự thất bại của Ấn Độ để hiện đại hóa hơn là một

sự mô tả con đường của Ấn Độ đến dân chủ. Được gói gọn trong lý lẽ của ông là nhiều mệnh đề được làm tư liệu tốt có quan hệ với cấu trúc của phong trào dân tộc chủ nghĩa mà đã tạo thuận lợi cho chuyển đổi sang dân chủ. Thí dụ, Moore công nhận rõ ràng vai trò cốt yếu của Mohandas Gandhi trong biến đổi cấu trúc tổ chức của tổ chức dân tộc chủ nghĩa chính, Đảng Quốc dân Đại hội Ấn Độ (Quốc Đại). Một cách cụ thể, đóng góp của Gandhi cốt ở việc biến đổi một đảng ôn hòa điển hình nhất, được Anh hóa và của tầng lớp trung lưu lớp trên thành một tổ chức với một cơ sở chính trị quần chúng.¹⁰ Trong theo đuổi mục đích này, Gandhi đã huy động thành công những người bị tước quyền bầu cử và nghèo thông qua việc chấp nhận chiến thuật bất tuân dân sự quần chúng. Một tình tiết như vậy đã gồm cuộc Diễu hành Muối, nơi ông đã dẫn hàng ngàn người Ấn Độ nghèo và mù chữ để phá rối độc quyền làm muối của chính phủ thuộc địa Anh.

Judith M. Brown, một sử gia về Ấn Độ đương đại, cung cấp một tường thuật bao quát về nguồn gốc của nền dân chủ Ấn Độ.¹¹ Từ chuyện kể của bà là có thể để lược lặt các mệnh đề chung nhất định mà đóng góp cho một sự giải thích chuyển đổi sang dân chủ của Ấn Độ. Bà dẫn ba tập hợp liên quan đến nhau của các nhân tố: kinh nghiệm dài của sự làm việc dưới các cấu trúc dân chủ Anh, vai trò của Nehru trong nuôi dưỡng tranh luận bên trong đảng Quốc Đại, và những cam kết ý thức hệ của một mảng các chính trị gia Ấn Độ để tạo ra một nhà nước dân chủ. Lý lẽ của bà phần lớn là chính xác và có sức thuyết phục. Tuy vậy, bà không định rõ nhân tố nào trong các nhân tố này tỏ ra là có ý nghĩa nhất. Hơn nữa, tất cả tập quán Anh ở Ấn Độ hầu như không thể được cho là dân chủ. Thí dụ, Đại hội (Quốc Đại) đã từ chối tham gia vào cố gắng chiến tranh do sự thất bại của Anh để tham vấn ban lãnh đạo của nó trước khi đẩy Ấn Độ [vào]. Để đáp lại sự không sẵn lòng của Đại hội để ủng hộ Anh trong cuộc chiến đấu chống lại các cường quốc phe Trục các nhà chức trách thuộc địa đã tổng giam nhiều người trong ban lãnh đạo Đại hội. Đồng thời, họ đã cho phép Liên đoàn Muslim, một đảng về cơ bản bè phái dưới sự giám hộ của Mohammed Ali Jinnah, hoạt động tùy ý.¹²

Sunil Khilnani, một nhà khoa học chính trị gốc Ấn Độ, trong một công trình gần đây về chính trị Ấn Độ sau độc lập, cung cấp một tường thuật nữa về chuyển đổi thành công của Ấn Độ sang dân chủ. Ông dứt khoát cho rằng nền dân chủ ở Ấn Độ là kết quả của chẳng phải các truyền thống Ấn Độ có gốc rễ sâu xa, cũng không của di sản của chủ nghĩa thuộc địa Anh. Thay vào đó, ông cho rằng nền dân chủ ở Ấn Độ đã nảy sinh từ các lựa chọn elite dứt khoát.¹³ Một mảng cốt yếu của elite dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ đã chấp nhận các chuẩn mực và các thói quen dân chủ và đã truyền các thứ này vào cơ thể của chính thể Ấn Độ. Rồi sau đó, một trong các kiến trúc sư chính của nền dân chủ Ấn Độ, Thủ tướng Nehru, hầu như kẻ cả đã dựa vào di sản của phong trào dân tộc chủ nghĩa. Phân tích của Khilnani là cơ bản đúng đắn. Tuy vậy, trong tập sách mỏng của mình ông không giải thích các cấu trúc trước độc lập, các cơ chế, và các lực lượng xã hội mà đã đưa Ấn Độ đến dân chủ trong thời đại sau độc lập.

Gốc rễ của Thói quen Dân chủ

Để giải thích thành công của sự chuyển đổi sang dân chủ của Ấn Độ từ sự cai trị tựa-độc đoán Anh cần phải xem xét cẩn thận ý thức hệ, tổ chức, và cấu trúc của phong trào dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ. Tôi sẽ test tất cả bốn mệnh đề cốt yếu của Dankwart Rustow mà đưa một nhà nước đến một chuyển đổi dân chủ: việc rèn đúc một ý thức thống nhất dân tộc, sự tồn tại của xung đột ăn sâu, sự chấp nhận có ý thức các quy tắc dân chủ, và “sự làm quen” của cử tri và ban lãnh đạo với các chuẩn mực và thói quen dân chủ.¹⁴ Tất cả bốn điều kiện này đã tồn tại ở mức độ khác nhau trong bối cảnh dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ.

Rèn sự Thống nhất Quốc gia

Các đại diện được Anh hóa của tầng lớp trung lưu trên những người đã lập ra Quốc dân Đại hội Ấn Độ năm 1885 đã không áp ụ các quan niệm rõ rệt về chủ quyền nhân dân và quyền bầu cử dân chủ rộng rãi. Thay vào đó nó đã là một tổ chức cải lương chủ nghĩa điển hình nhất theo đuổi các mục tiêu để cải thiện. Mục tiêu chính của nó đã là thiết lập triển vọng hạn chế nào đó của sự tự quản, không thách thức tính chính đáng của sự cai trị Anh ở Ấn Độ. Quốc dân Đại hội Ấn Độ đã duy trì chương trình nghị sự cải lương chủ nghĩa của nó đến đầu các năm 1920. Trong thập niên này, dưới ảnh hưởng chính của Mohandas Gandhi, tổ chức đã trải qua một sự biến đổi căn bản. Đóng góp phi thường của Gandhi cho sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ nằm ở sự biến hóa mà ông đã gây ra trong cấu trúc, tổ chức, và đảng viên của Đại hội. Dưới sự giám hộ của ông Đại hội đã chấp nhận nguyên tắc “*purna Swaraj*,” hay độc lập đầy đủ.¹⁵ Quan trọng hơn, Gandhi đã dân chủ hóa thành công Đảng Quốc Đại. Thông qua sự chấp nhận của ông về các phong trào bất tuân dân sự có cơ sở quần chúng ông đã chính trị hóa những mảng lớn của nông dân và những người bị tước quyền sở hữu của Ấn Độ. Vào đầu các năm 1930 Đại hội phần lớn đã bỏ rơi định hướng tinh hoa của nó và đã bắt đầu bén rễ sâu vào đất Ấn Độ.

Gandhi đã dân chủ hóa thành công cơ quan chính của phong trào dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ. Tuy vậy, nhiệm vụ rèn ý thức quốc gia đã rơi lên vai của một trong những người thay thế thân cận nhất và có năng lực nhất của ông, Jawaharal Nehru, người mà việc đóng góp cho việc rèn một tầm nhìn về sự thống nhất quốc gia đơn giản không thể được đánh giá quá cao. Theo nhiều cách, thông qua các bài viết và bài nói phong phú của mình Nehru đã trình bày thành công một quá khứ có thể dùng được cho Ấn Độ. Sự nổi lên của Ấn Độ như một nhà nước, ông đã tranh luận, ngược với việc chép sử thuộc địa Anh, đã không là một chức năng của chủ nghĩa thực dân Anh. Thay vào đó, một thực thể văn minh đã đến trước chủ nghĩa thực dân Anh rất lâu và đã có một ý thức sâu, cơ bản về sự thống nhất. Ông đã vận dụng lý lẽ của mình với sức mạnh đáng kể để gom lại cái phải là sự tập trung lớn nhất của sự đa dạng con người bên trong một không gian địa lý cố định. Nếu đã không có thể chứng minh rằng Ấn Độ đã có sự thống nhất bên trong và cơ bản nào đó, thì chính thể Ấn Độ trước độc lập đã có thể dễ dàng chia rẽ thành các mảnh sắc tộc, tôn giáo, và ngôn ngữ. Về mặt này, Nehru và các nhà dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ khác đã đối mặt với một thách thức then chốt. Họ đã phải chống lại nhiều sự chép sử thuộc địa Anh mà đã tìm cách mô tả Ấn Độ như một thực thể bị phân mảnh điển hình nhất gồm các dân tộc nguyên thủy.¹⁶ Còn tôi tệ

hơn, chính sách thực dân Anh đã phản ánh các niềm tin như vậy. Thí dụ, nhờ những sự cầu khẩn của các lãnh tụ nào đó của các cộng đồng Muslim Ấn Độ, người Anh trong một bước ban đầu đến sự cai quản dân chủ đã ban các khu bầu cử riêng cho những người Muslim và Hindu dưới sự bảo hộ của các Cải cách Minto-Morley năm 1909. Việc tạo ra các khu bầu cử này đã giúp định hình một bản sắc Muslim khu biệt, toàn quốc và đã cung cấp một cơ sở cấu trúc cho chủ nghĩa ly khai

Muslim

muộn

hơn.17

Để chiến đấu với cách nhìn thực dân về sự không thống nhất Ấn Độ, một cách tự giác Nehru đã thử tạo ra một viễn cảnh thay thế về di sản trước thực dân của Ấn Độ mà nhấn mạnh đến sự thống nhất và sự liên tục. Để đạt mục đích này, Nehru đã viết dồi dào và có sức thuyết phục về sự thống nhất căn bản của Ấn Độ bất chấp sự tồn tại của sự đa dạng phổ biến về sắc tộc, ngôn ngữ, và khu vực. Một mẫu của output phi thường của ông sẽ là đủ:

Loại nào đó của giấc mơ về sự thống nhất đã choán tâm trí của Ấn Độ từ buổi đầu của nền ăn minh. Sự thống nhất đó đã không được hiểu như cái gì đó được áp đặt từ bên ngoài, một sự tiêu chuẩn hóa của những cái bề ngoài thậm chí những đức tin. Nó đã là cái gì đó sâu hơn và, trong vòng các con chiên, sự khoan dung rộng rãi nhất của đức tin và tập quán đã được thực hành và mọi sự đa dạng được thừa nhận và thậm chí được khuyến khích. 18

Thế nhưng Nehru đã đủ tinh khôn để nhận ra rằng việc rèn ý thức này về sự thống nhất quốc gia đã không thể được hoàn thành thông qua việc tạo ra một huyền thoại dân tộc chủ nghĩa đơn thuần Ông cũng đã chẳng thể hy vọng để hợp nhất các nhóm sắc tộc tôn giáo khác hẳn nhau thông qua sự ép buộc hay uy tín cá nhân. Ông đã nhận ra rõ ràng cách duy nhất Ấn Độ có thể được cai trị hữu hiệu đã là thông qua hình thức nào đó của một sự sắp đặt dân chủ. Chỉ chừng nào các khu vực và các nhóm khác hẳn nhau đồng ý về khung khổ chính trị chung nào đó với các quy tắc trung lập thì nhà nước mới có thể rèn một sự thống nhất quốc gia. Cơ chế mà cung cấp vũ đài này đã là nền dân chủ khai phóng, nghị viện.

Công cụ then chốt trong sự truy tìm một trật tự dân chủ ở Ấn Độ sau độc lập đã là sự phát triển của đảng Quốc Đại. Khi độc lập đến gần đảng đã xây dựng thành công một cơ sở chính trị quần chúng và đã tìm cách, dầu không hoàn hảo đến đâu, để đại diện cho tất cả những người Ấn Độ bất kể sự liên kết tôn giáo, sự trung thành khu vực, hay cơ sở sắc tộc. Phải thú nhận, nó đã không hoàn toàn thành công trong thu hút các mảng quan trọng của thiểu số lớn nhất của Ấn Độ, những người Muslim.¹⁹ Chủ nghĩa dân tộc Muslim, dưới sự lãnh đạo của Mohammed Ali Jinnah, trong khi đã chống lại sự cai trị Anh, đã ngày càng có định hướng ly khai. Trong vài năm cuối trước sự độc lập của hai nhà nước, các triển vọng của sự hợp tác giữa Liên đoàn Muslim và Quốc Đại đã biến mất.

Cũng cần nhấn mạnh rằng một mảng của dân cư Hindu đa số, tuy đã kịch liệt phản đối sự cai trị Anh, tuy vậy đã vẫn ở ngoài ranh giới của Quốc Đại. Phần này của dân cư đã ít chú ý đến quan

điểm thế tục của Quốc Đại. Thay vào đó một tầm nhìn của chủ nghĩa dân tộc Hindu sắc tộc đã cổ vũ những người Hindu sô vanh hiếu chiến, những người đã sợ sự xâm nhập của tập tục văn hóa Anh và phương Tây và đã tìm cách để thực hiện một chính thể Hindu cổ xưa (và phần nhiều tượng tượng) mà họ cho rằng đã tồn tại một thời. Do đó, họ đã tìm nơi nương tựa trong Đảng Hindu Mahasabha.²⁰

Bất chấp những hạn chế này, Quốc Đại đã tỏ ra khá bao hàm về sự tính toán khác, nó đã bao gồm các đảng viên thuộc những niềm tin chính trị khác nhau nhiều. Một mảng của đảng đã cam kết chắc chắn với tự do kinh doanh trong khi các mảng khác lại tự nhận lòng trung thành của họ với dạng nào đó của chủ nghĩa xã hội. Đội ngũ cao cấp của Quốc Đại cũng đã chứng tỏ các thiên hướng ý thức hệ khác nhau này. Sardar Vallabhbhai Patel, người đã trở thành Bộ trưởng Nội Vụ đầu tiên của Ấn Độ, đã thể hiện yếu tố ủng hộ kinh doanh bên trong Quốc Đại. Mặt khác, Nehru đã đại diện cho những người tán thành một biến thể của chủ nghĩa xã hội Fabian Anh.²¹ Sức mạnh của Quốc Đại cốt ở khả năng của nó để dung nạp các khuynh hướng ý thức hệ khác nhau rõ rệt này của các đảng viên của nó. Thực tế, đảng đã trở thành một tổ chức bảo trợ (umbrella organization).²²

Nhóm duy nhất mà đã không tham gia tích cực vào phong trào dân tộc chủ nghĩa đã là những kẻ thống trị của trên 500 “tiểu vương quốc.” Trên thực tế, nhiều trong số họ đã sợ sự ra đi của Hoàng gia Anh. Tuy quy lụy trước Hoàng gia, các nhà cai trị này đã hưởng quyền rộng rãi trong quản lý công việc của họ. Một số trong các nhà cai trị này đã là những người nhân từ và nhìn xa trông rộng. Những người khác đã chuyên quyền, tàn ác, và đã làm ít hay chẳng làm gì để cải thiện đời sống của các thần dân của họ. Quả thực ứng xử của nhiều người đã giống chân dung Marx vẽ về các bạo quân phương Đông. Bất chấp các khuynh hướng của họ, tuy vậy, tất cả họ đã nhận ra rằng dưới sự sắp đặt chính trị mới ở New Delhi họ sẽ nhanh chóng mất quyền lực và bổng lộc của họ. Những mối lo âu của họ đã hầu như không phải không có căn cứ. Trong vòng vài năm sau độc lập chính phủ Quốc Đại mới ở New Delhi đã tước mất quyền lực của họ, đã thay đổi ranh giới của các tiểu quốc của họ, và đã hấp thu các thần dân của họ vào nhóm dân Ấn Độ lớn hơn.²³

Sự Tồn tại của Xung đột Ăn sâu

Theo Rustow, điều kiện thứ hai mà đưa một chế độ đến dân chủ là sự tồn tại của xung đột ăn sâu. Trong trường hợp Ấn Độ xung đột ăn sâu đã chủ yếu là giữa các lực lượng của sự cai trị đế quốc Anh và phong trào dân tộc chủ nghĩa. Quả thực, hình thức này của xung đột ăn sâu kết đôi với ý thức hệ dung nạp của Quốc Đại đã đem lại sức mạnh đáng kể cho việc tạo ra một phong trào dân tộc chủ nghĩa dân chủ.

Thách thức đầu tiên đối với sự hiện diện nước ngoài và đặc biệt sự hiện diện Anh tại Ấn Độ đã đến trong năm 1857 trong lúc hoàng hôn của đế chế Mughal. Cuộc khởi nghĩa chống lại Công ty

Đông Ấn, kẻ báo trước sự kiểm soát đế quốc Anh, đã liên kết những người Hindu và Muslim lại trong thời gian ngắn.²⁴ Những người Anh đã xoay sở để đàn áp cuộc nổi dậy một cách nhanh chóng, dù tàn bạo. Thời khắc này, trong khi rõ ràng là một phản ứng chống lại sự xâm nhập của tập tục, tập quán, và các thói quen nước ngoài, không thể được đặc trưng một cách công bằng như sự bắt đầu của phong trào dân tộc chủ nghĩa. Tuy vậy, nó đã đánh dấu thách thức ban đầu đối với việc tiếp nhận các tập quán nước ngoài vào xã hội Ấn Độ. Một phong trào chính thức hơn nhấn mạnh các tư tưởng về chính phủ tự-quản và sự đại diện chính trị đã nổi lên gần cuối thế kỷ thứ mười chín.

Với cái giá phải trả không thể tránh được của sự quá đơn giản hóa nào đó, có thể phác họa ba pha của sự phản đối sự cai trị đế quốc Anh. Pha ban đầu đã bắt đầu vào cuối thế kỷ thứ mười chín. Trong pha này, các đòi hỏi dân tộc chủ nghĩa đã cực kỳ hạn chế về phạm vi và cơ bản là cải lương chủ nghĩa. Chúng đã không tìm cách lật đổ sự cai trị Anh mà đã tìm một mức độ hạn chế của chế độ tự quản. Pha thứ hai đã nổi lên mà trong đó bùng nổ hoạt động khủng bố cùng với các đòi hỏi cải cách hiến pháp.²⁵ Pha này đã kéo dài từ phần đầu của thế kỷ hai mươi đến cuối các năm 1920. Pha thứ ba đã nổi lên vào cuối các năm 1920. Dưới ảnh hưởng của Mohandas Gandhi, phong trào dân tộc chủ nghĩa, bất chấp những sự khác nhau về chiến thuật và chiến lược, đã tìm kiếm không gì hơn sự độc lập hoàn toàn.

Sự Chấp nhận có Ý thức các Quy tắc Dân chủ

Dưới sự bảo hộ của đảng Quốc Đại đủ loại quan điểm và lập trường đã có thể tranh cãi với nhau. Trong quá trình, các đảng viên được hòa mình vào các chuẩn mực của tranh luận và đàm luận nghị viện. Quan trọng nhất, họ đã học tầm quan trọng của sự thỏa hiệp chính trị và việc đồn phiếu cho nhau. W. H. Morris-Jones, một nhà phân tích lâu đời về chính trị Ấn Độ đã sắc sảo cho rằng

Thành viên (Quốc dân) Đại hội đã quen khi đó để gắn bó với nhau trong một tổ chức mà nhiều lợi ích thường xuyên được nghĩ là cần nhiều sự hòa giải và sự điều chỉnh lẫn nhau. Đại hội, nói cách khác, đã quen thực hiện trong mức độ nào đó công việc của một quốc hội quốc gia nơi các quan điểm bất đồng và các sự quan tâm gặp nhau để xác định một đường lối chính sách có thể chấp nhận được nói chung.²⁶

Nhiều trong những sự phát triển này đã xảy ra ngay sau Bộ luật Chính phủ Ấn Độ năm 1935 mà đã chuẩn bị cho sự đại diện hạn chế. Một cách cụ thể, bộ luật đã dẫn đến việc thành lập các cơ quan lập pháp tỉnh dựa trên quyền đi bầu hạn chế. Theo sau các cuộc bầu cử 1937, được tổ chức dưới các điều khoản của Bộ luật Chính phủ Ấn Độ năm 1935, (Quốc dân) Đại hội đã chuyển từ vai trò kích động của nó sang vai trò của đảng nghị viện tập trung vào sự đại diện và cai quản. Đại hội, mà đã thắng áp đảo trong các cuộc bầu cử 1937, đã cai trị cho đến sự nổ ra của Chiến tranh Thế giới Hai. Việc người Anh không tham vấn Quốc Đại trước khi đẩy Ấn Độ đến cổ găng

chiến tranh đã dẫn đến sự từ chức của toàn bộ chính phủ Quốc Đại. Rồi sau đó, vào cuối Chiến tranh Thế giới Hai, và theo sau các cuộc bầu cử tháng Giêng 1946, Quốc Đại đã lên nắm quyền vào tháng Chín 1946. Sớm hơn trong năm, các nhà chức trách Anh, trong một cố gắng cuối cùng nhằm để lại một Ấn Độ thống nhất, đã đề xuất Kế hoạch Sứ mệnh Nội các. Kế hoạch này dự tính việc thành lập một hệ thống liên bang ba tầng với sự tự trị đáng kể cho các vùng khác nhau trong nước. Chỉ quốc phòng, ngoại giao, và giao thông sẽ là lĩnh vực dành cho chính phủ quốc gia ở New Delhi. Vì các lý do khác nhau, cả Quốc Đại lẫn Liên Đoàn, sau sự chấp nhận ban đầu và có điều kiện của họ, cuối cùng chọn để bác bỏ Kế hoạch Sứ mệnh Nội các.²⁷

Một phần của Kế hoạch Sứ mệnh Nội các, tuy vậy, đã dẫn đến việc thành lập Quốc hội Lập hiến. Nhiệm vụ của Quốc hội này đã là viết một hiến pháp cho Ấn Độ sau độc lập. Liên Đoàn Muslim, đưa ra sự giải thích tồi nhất có thể về một nhận xét sơ suất của Nehru, chọn đứng ngoài quá trình dựng khung hiến pháp.²⁸ Rồi sau đó, Nehru và Quốc Đại đã đề nghị thuyết phục Liên Đoàn gia nhập Quốc hội Lập hiến nhưng không có kết quả gì mấy. Các cố gắng cuối cùng của người Anh để rèn sự thống nhất nào đó giữa Quốc Đại và Liên Đoàn đã thất bại.

Cuối cùng, các lãnh đạo Quốc Đại đã chuyển sự chú ý của họ sang nhiệm vụ làm hiến pháp. Những người định khung chính của hiến pháp, với một ngoại lệ, đã có lai lịch hết sức danh giá. Bốn trong số họ, Maulana Abul Kalam Azad, Pandit Jawaharlal Nehru, Dr. Rajendra Prasad, và Sardar Vallabhbhai Patel, tuy đại diện các tính khí và lập trường ý thức hệ khác nhau, đã đều là các đảng viên tích cực của Quốc Đại. Một cá nhân khác, Dr. Ambedkar, một Harijan (một tiện dân), cũng đã đóng một vai trò cốt yếu trong hình thành lập trường của hiến pháp về các quyền thiểu số. Nhờ uy tín của họ mà họ đã tạo thành một văn kiện đặt ra các điều khoản của sự đàm luận dân chủ và đại diện ở Ấn Độ. Như Granville Austin, người Mỹ có thẩm quyền cao nhất về Hiến pháp Ấn Độ, đã viết:

Biết về đặc tính của hệ thống chính trị chắc như đá nguyên khối ở các nước khác, người ta đã có thể cho rằng một đảng quần chúng ở Ấn Độ sẽ là cứng nhắc và hẹp hòi trong quan điểm và rằng ban lãnh đạo hùng mạnh của nó sẽ bắt người bất đồng ý kiến im lặng và hạn chế việc hoạch định chính sách và ra quyết định vào tay của vài người được lựa chọn. Ở Ấn Độ điều ngược lại đã đúng. Đảng viên của Quốc Đại trong Quốc hội Lập hiến và bên ngoài đã giữ các quan điểm xã hội, kinh tế và chính trị trải từ phản động đến cách mạng, và họ đã không do dự để bày tỏ chúng. Các lãnh đạo của Quốc hội, những người đã đóng cùng vai trò trong Quốc Đại và trong Chính phủ Liên bang, đã là các anh hùng dân tộc và đã có quyền lực không giới hạn; thế mà việc ra quyết định trong Quốc hội đã là dân chủ. Hiến pháp Ấn Độ bày tỏ ý chí của nhiều người hơn là nhu cầu của số ít [nhấn mạnh thêm vào].

Hiến pháp mà họ đã tạo ra và được Ấn Độ chấp nhận năm 1950 đã có một số đặc tính nổi bật mà phân biệt nó với các cấu trúc của sự cai trị thực dân Anh. Giữa các vấn đề khác, nó đã đảm bảo các quyền cơ bản nhất định, kể cả quyền đối với sở hữu tư, quyền tự do tôn giáo, hội họp, đi lại,

và lập hội. Đồng thời, nó cung cấp cho các thiểu số những bảo đảm để bảo vệ ngôn ngữ, chữ viết, và văn hóa của họ. Hiến pháp cũng đã hủy bỏ đẳng cấp tiện dân; sự phân biệt đối xử trên cơ sở tôn giáo, chủng tộc, đẳng cấp, giới và nơi sinh; và đặt lao động cưỡng bức ra ngoài vòng pháp luật. Nó cũng khẳng định chủ quyền của quốc hội và ban cho Tòa án Tối cao quyền giám sát tư pháp (judicial review)*. Đến lượt, nó đã cung cấp các cơ chế khác nhau mà theo đó các công dân có thể có khả năng đề nghị Tòa án Tối cao và các tòa án thấp hơn để thực thi các quyền căn bản. Ở mức khác, nó đã tạo ra một chính thể tựa-liên bang, với các quyền đáng kể, đặc biệt các quyền có quan hệ với các vấn đề tài khóa, được trao cho chính phủ trung ương. Có lẽ có ý nghĩa nhất từ lập trường của sự tham gia dân chủ, nó đã đảm bảo quyền bầu cử phổ quát của người lớn.

Ngoài các quyền căn bản mà nó đã long trọng nghi nhận, hiến pháp cũng đã có một lời nói đầu quan trọng, Các Nguyên tắc Chỉ dẫn của Chính sách Nhà nước. Các nguyên tắc này, mà là nonjusticiable (không bị thuộc quyền xét xử), hô hào nhà nước đảm bảo rằng các công dân của nó có phương tiện sinh kế thích hợp, rằng các nguồn lực kinh tế của đất nước được khai thác để thúc đẩy lợi ích chung, rằng sức khỏe của công nhân không bị gây nguy hiểm và rằng nhà nước sẽ làm mọi nỗ lực để cải thiện tiêu chuẩn sống của công dân.

Sự “Tập làm quen” của Lãnh đạo và toàn bộ Cử tri với các Chuẩn mực Dân chủ

Điều kiện thứ tư và cuối cùng của Rustow, “sự tập làm quen” của ban lãnh đạo và toàn bộ cử tri với các chuẩn mực và thói quen dân chủ, cũng đã đóng một vai trò then chốt trong bảo đảm sự chuyển đổi sang dân chủ của Ấn Độ. Một tình tiết cá biệt có tính biểu tượng. Trong tháng Tám 1945, khi độc lập đến gần, ban lãnh đạo Quốc Đại đã đối mặt với một thế lưỡng nan quan trọng. Các thành viên nào đó của Quân đội Anh Ấn đào ngũ sang phía Nhật đã thành lập Quân đội Quốc gia Ấn Độ (INA) dưới sự lãnh đạo của một lãnh tụ Quốc Đại bất mãn, nhà dân tộc chủ nghĩa Bengali, Subhas Chandra Bose.²⁹ Tiếp sau thất bại của Nhật ở Đông Nam Á, các lực lượng Anh hoặc đã giết hay đã bắt giữ đa số INA trong nhà hát Miến điện.

Các nhà chức trách Anh đã quyết định rằng họ sẽ truy tố đội ngũ cấp cao đã bị bắt của INA. Quyết định của người Anh để xử những cá nhân này vì tội phản quốc đã gây ra tình cảm dân tộc chủ nghĩa đáng kể. Một số đảng viên tích cực của Quốc Đại, kể cả Ngài Tej Bahadur Sapru, Aruna Asaf Ali, và Jawaharlal Nehru, đã tập hợp lại để bảo vệ những người này. Cuối cùng, họ hoặc đã được tha bổng hay các sắc lệnh Phó vương đã treo các bản án của họ. Ý nghĩa lớn hơn của các phiên tòa INA cho tương lai của nền dân chủ Ấn Độ nằm ở nơi khác.

Trong việc bảo vệ những người này, Nehru đã ủng hộ quyền của họ để cầm vũ khí chống lại một cường quốc thực dân, áp bức. Ông đã cho rằng họ đã hành động với độ cao nhất của các động cơ. Tuy vậy, sau khi kết thúc các phiên xử và với sự bắt đầu mạnh mẽ của độc lập, ông đã dứt khoát từ chối phục hồi họ vào Quân đội Ấn Độ. Bỏ các động cơ sang một bên, Nehru cho rằng họ đã vi phạm lời thề nhậm chức và đã trở nên bị chính trị hóa. Do đó, họ đã có thể gieo sự bất hòa bên

trong đội ngũ quân đội. Bằng việc từ chối phục hồi ban lãnh đạo INA vào Quân đội Ấn Độ, Nehru đã nhanh chóng thiết lập quyền uy tối cao của quyền lực dân sự đối với quân đội. Bất cứ tham vọng Bonapartist nào được nuôi dưỡng bởi các thành viên của các lực lượng vũ trang thực sự đã bị dập tắt.

Tầm quan trọng của tình tiết này cho chuyển đổi sang dân chủ của Ấn Độ không thể được phóng đại. Nehru và các đồng sự của ông đã nhận ra tầm quan trọng nổi bật của việc thiết lập quyền uy dân sự tối cao đối với quân đội trong bất kể trật tự dân chủ nào.³⁰ Bản năng của Nehru đã tỏ ra đúng đắn một cách phi thường. Ở Pakistan hàng xóm, quyền lực dân sự ngày càng phụ thuộc vào quân đội cho việc duy trì trật tự công sau độc lập. Khi vai trò của quân đội trong xã hội được mở rộng và các định chế dân sự đã tỏ ra yếu, các lực lượng vũ trang đã lấy được quyền lực ngày càng tăng. Trong năm 1958 quân đội Pakistan đã tiến hành một cuộc đảo chính. Từ đó Pakistan đã trải qua những giai đoạn dài của sự cai trị quân sự độc đoán được ngắt quãng bởi các bước ngắn, thất thường đến dân chủ.³¹ Nhiều di sản dân tộc chủ nghĩa, đặc biệt các chuẩn mực thể chế và các thói quen, đã suy tàn ở Ấn Độ trong các năm 1970. Nhưng một tiêu chuẩn, sự kiểm soát dân sự vững chắc đối với quân đội, bất chấp nhiều thách thức, đã sống sót không bị tổn thương. Không giống trong phần lớn thế giới đang phát triển các lực lượng vũ trang Ấn Độ vẫn phi chính trị khác thường. Trong các năm gần đây, ngay cả một gợi ý về mở rộng vai trò của quân đội trong cai quản đã gây ra những sự quở trách gay gắt và những cảnh cáo nghiêm khắc từ bộ trưởng quốc phòng.

Trong các năm đầu của cộng hòa Ấn Độ, Nehru lại đã đóng một vai trò sống còn trong xã hội hóa các đại diện được bầu của Ấn Độ trong quốc hội để tiếp thu các chuẩn mực dân chủ. Lịch sử trước độc lập của Quốc Đại đã nhấn mạnh sự tranh luận, thảo luận, và sự thỏa hiệp. Trước lâu sự độc lập, nhờ cấu tạo xã hội và ý thức hệ đa dạng của nó, Quốc Đại đã hoạt động như một quốc hội thu nhỏ. Do đó, các chuẩn mực về cách cư xử nghị viện đã hầu như không phải lạ đối với tuyệt đại đa số các đại diện được bầu của Ấn Độ. Sự tồn tại của truyền thống này đã làm cho nhiệm vụ dễ hơn đáng kể. Tuy nhiên, Nehru đã hiếm khi bỏ lỡ cơ hội để thuyết phục, hăm dọa, và phỉnh phờ các đồng nghiệp nghị viện của ông, hành động rất giống một thầy giáo truyền đạt các bài học giáo dục công dân cho các học trò của mình.³²

Cuối cùng, sự sắp đặt hiến pháp do elite Ấn Độ tạo ra đã giúp toàn bộ cử tri “tập làm quen” với các chuẩn mực và các nguyên tắc dân chủ. Hiến pháp do các thành viên Quốc hội Lập hiến soạn đã kiên quyết duy trì nguyên tắc quyền bầu cử phổ quát thành niên. Sự mở rộng quyền bầu cử ngay từ đầu đã có tác động, chỉ ít về mặt ý niệm, ban quyền bỏ phiếu cho tất cả cử tri thành niên của Ấn Độ. Một loạt các cuộc bầu cử ở các mức đại phương, vùng và quốc gia mà trong đó các bộ phận ngày càng tăng của cử tri đủ tư cách đã làm cho những người Ấn Độ, bất kể địa vị của họ trong đời sống, nhận ra tầm quan trọng của quyền đi bầu thành niên.

Hiểm họa và Hứa hẹn: Nền Dân chủ Ấn Độ đến gần Thời đại Hoàng kim

Nền dân chủ Ấn Độ đứng ở đâu ngày nay? Hầu như là một khẳng định tầm thường rằng các định chế chính trị của Ấn Độ đã suy tàn từ đầu các năm 1970. Một số nhà khoa học xã hội lo âu về “khủng hoảng của tính có thể cai trị được” của Ấn Độ.³³ Các nguồn của sự suy tàn như vậy thường được truy nguyên đến các chính sách dân túy của Indira Gandhi. Trong những cố gắng để củng cố quyền lực cá nhân của bà, lý lẽ tiếp tục, bà đã phá vỡ một cách có hệ thống mọi định chế mà cha bà, Jawaharlal Nehru, đã nuôi dưỡng cẩn thận đến vậy. Bà đã làm xói mòn nền dân chủ nội bộ trong đảng Quốc Đại bằng việc bà không tổ chức các cuộc bầu cử trong đảng. Bà đã làm xói mòn sự độc lập tư pháp và đã chính trị hóa bộ máy quan liêu trung ương. Bà đã tranh cử cuộc bầu cử quốc gia năm 1971 với khẩu hiệu garibi hatao (nghĩa đen là, “xóa nghèo”). Thậm chí các cuộc bầu cử quốc gia dưới sự lãnh đạo của bà đã phần lớn trở thành các lễ nghi trưng cầu dân ý. Bà đã phải viện đến một loạt các khẩu hiệu và chính sách dân túy được nghĩ ra để né tránh những sự kiểm tra và kiểm chế. Trong một cử chỉ dân túy khác, bà đã quốc hữu hóa ngành ngân hàng. Thế mà một trong những sản phẩm phụ không chủ tâm của các khẩu hiệu và chính sách dân túy của bà đã là một sự tăng đột ngột trong huy động chính trị. Được nhử bởi các lời hứa để thay đổi trật tự xã hội hiện tồn, một dãy các nhóm cho đến nay bị tước quyền bỏ phiếu đã tìm cách tham gia vào đấu trường chính trị. Hơn nữa, những sự tăng lên thất thường về các mức biết đọc biết chữ, sự phơi ra với media đại chúng, và thói quen tham gia trong các hoạt động bầu cử đa dạng đã mở rộng những đòi hỏi chính trị vượt quá năng lực của các định chế chính trị của Ấn Độ.

Tuy vậy, một mình Indira Gandhi không thể bị chịu trách nhiệm vì sự sa sút của các định chế chính trị của Ấn Độ. Một mớ nhân tố cấu trúc khác cũng đã góp phần vào sự suy tàn định chế. Các nhân tố này đã bao gồm cơ sở cử tri co lại của Đảng Quốc Đại, sự tham gia đồng thời của các nhóm xã hội mới vào chính trị Ấn Độ, và sự vỡ ra từng mảnh của sở cử tri dọc theo các tuyến sắc tộc tôn giáo, khu vực, và giai cấp. Nhiều người tham gia mới vào đấu trường chính trị cũng đã làm xói mòn các chuẩn mực và thủ tục dân chủ. Một số trong các đảng này, nhất là hai đảng cộng sản, Đảng Cộng sản Ấn Độ (CPI) thân Soviet và Đảng Cộng sản Ấn Độ (Marxist) (CPI(M)) thân Trung Quốc, đã công khai không thừa nhận các chuẩn mực nghị viện và các thủ tục nghị viện.³⁴ Còn tồi hơn, chúng đã cổ vũ các cuộc ngừng làm việc, các cuộc đình công có tổ chức và đã chính trị hóa các lực lượng cảnh sát ở các bang mà họ cai trị. Ở bang Tây Bengal, trong đầu các năm 1970, ngoài sự nổi lên của một chính phủ Mặt trận Thống nhất do Cộng sản chi phối, một phong trào du lịch Maoist mới vào nghề đã phát triển ở quận biên cương Naxalbari. Tổ chức này – Đảng Cộng sản Ấn Độ Marxist-Leninist, hay CPI (M-L), được biết phổ biến như Naxalites – đã nhận được sự viện trợ cả vật chất và ý thức hệ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đảng CPI (M-L), không giống hai đảng cộng sản khác, đã không hề giả vờ khinh rẻ các định chế dân chủ. 35

Các đảng chính trị khác như Jana Sangh dân tộc chủ nghĩa cực đoan, tiền bối của Đảng Bharatiya Janata (BJP) ngày nay, đã tìm cách huy động dọc theo các tuyến đẳng cấp và sắc tộc tôn giáo, đặc biệt hấp dẫn đối với các đẳng cấp Brahmin và Bania. Sự huy động như vậy đã góp phần đáng

kể vào sự bất ổn chính trị và bạo lực sắc tộc tôn giáo lan rộng. Trong các năm muộn hơn, đảng BJP đã lợi dụng đáng kể những thiếu sót của việc thực hành chủ nghĩa thế thực Ấn Độ để kích động tình cảm hận thù sắc tộc tôn giáo.³⁶ Thí dụ, trong năm 1986 Tòa án Tối cao Ấn Độ đã chọn đề cấp cho một phụ nữ Muslim bản địa tiền cấp dưỡng cho vợ vi phạm luật cá nhân Muslim. Thủ tướng, Rajiv Gandhi, sợ mất các phiếu Muslim, đã chọn đề lật ngược quyết định về mặt lập pháp và ban cho những người Muslim một sự sắp đặt riêng biệt. Đảng BJP ngay lập tức đã chuyển sang công kích, tấn công chính phủ Quốc Đại vì việc thực hành “chủ nghĩa thế tục giả” và “nuông chiều” các thiểu số.

Tương lai chứa đựng gì cho nền dân chủ của Ấn Độ? Hãy để những thiếu sót của nền dân chủ Ấn Độ sang một bên, có ít nghi ngờ rằng hầu hết ban lãnh đạo chính trị và toàn bộ cử tri của Ấn Độ đã trở nên “quen” với các chuẩn mực và thói quen dân chủ. Ngay từ 1977, khi Indira Gandhi chấm dứt “trạng thái khẩn cấp” và tuyên bố các cuộc bầu cử, những người nghèo và người mù chữ đã đuổi bà khỏi chức vụ. Quyết định của họ để đuổi Indira Gandhi và Quốc Đại ra đã chứng minh một cách vang dội sự hiểu của họ về sức mạnh của lá phiếu. Ngày nay, cho dù số đáng kể các chính trị gia Ấn Độ là gian manh và dễ mua chuộc, họ phải xử sự bên trong giới hạn của các chuẩn mực và quy tắc dân chủ hoặc có cơ phải chịu một số phận tương tự. Do đó, tuy những sự vi phạm và tan vỡ của các chuẩn mực và các nguyên tắc này có xảy ra, cấu trúc của một chính thể dân chủ vẫn không thể nghi ngờ được.

Tính thống nhất quốc gia của Ấn Độ thì sao? Các tường thuật báo chí về các phong trào chủ trương ly khai ở những phần khác nhau của đất nước và các truyện về bạo lực sắc tộc tôn giáo đầm máu thường xuyên gợi ý rằng Ấn Độ sắp sụp đổ. Thế mà mọi tiên đoán bi thảm này đã đều chứng tỏ là sai. Nhà nước Ấn Độ đã cùng một lúc vượt qua nhiều khủng hoảng và đã không sụp đổ. Nó sử dụng quyền lực cưỡng bức to lớn, mà nó có thể sử dụng để tạo ra trật tự nếu không phải phép tắc. Ngoài ra, bất chấp sự tồn tại của các lực ly tâm ở các phần khác nhau của đất nước, một mức cao của sự hội nhập kinh tế và xã hội đã đạt được ở Ấn Độ. Trên hết, các cấu trúc chính trị dân chủ, dù bị tổn thương, cung cấp các lối ra quan trọng cho việc xả đủ loại mối bất bình. Do đó, những so sánh với số phận của các nhà nước đa sắc tộc khác như Liên Xô và Nam Tư trước kia, là gây ác cảm và có tính bút chiến.

Sự lạc quan này về tương lai của nền dân chủ mặc dù có ít nhất hai vấn đề mà báo trước điềm gở cho tương lai dân chủ của Ấn Độ: sự suy sụp của các định chế chính trị ở Ấn Độ và sự tăng lên của sự nóng bỏng sắc tộc tôn giáo.³⁷ Thế mà có một số cơ chế định chế và các lực lượng xã hội bù lại mà sẽ đặt các giới hạn lên hai xu hướng phá hủy dần này.

Hiển nhiên, một số định chế chính trị ở Ấn Độ là yếu ớt. Tuy vậy, các định chế khác đã được phục hồi lại một cách thành công. Hơn nữa, như đã chỉ rõ ở trước, các định chế mới đã được tạo ra để giải quyết các nhu cầu cấp bách nổi lên. Do đó, bức tranh về sự suy tàn định chế hầu như không thể được vẽ trong các màu giống nhau, Trong các phần của Ấn Độ, đặc biệt tại phần lớn

Bihar và Uttar Pradesh, nhà nước không thể thực hiện những chức năng cơ bản nhất của nó. Nó không thỏa mãn tiêu chuẩn Weberian về chiếm hữu một độc quyền về sử dụng hợp pháp bạo lực. Hoặc diễn đạt theo ngôn ngữ Marxian, nhà nước quả thực đã tiêu vong nhưng không hoàn toàn theo cách mà Marx đã định nói. Còn các phần đáng kể khác của Ấn Độ được quản lý khá tốt và cũng thịnh vượng về kinh tế. Chừng nào sự cân bằng định chế tổng thể vẫn ủng hộ một nhà nước trung lập ôn hòa khi đối lại các yếu tố và lực lượng xã hội hư hỏng, thì nền dân chủ ở Ấn Độ sẽ sống sót.

Mỗi đe dọa thức tỉnh lại đức tin Hindu đối với nền dân chủ Ấn Độ thì sao? Đảng BJP, mà đã làm mũi nhọn dẫn đầu phong trào này, đã trở thành một lực lượng ghê gớm trong chính trị Ấn Độ trong các năm 1980 và 1990 sau khi đã ở bên lề của chính thể trong bốn thập kỷ. Đảng BJP không nghi ngờ gì sẽ tiếp tục vẫn là một người chơi đáng kể trong chính trường Ấn Độ. Tuy vậy, mỗi đe dọa của nó đối với phong cảnh thể tục của Ấn Độ có thể đã được phóng đại. Ấn Độ vẫn có các lực lượng bù lại để ngăn chặn BJP khỏi việc thực hiện tuyên ngôn chống thể tục của nó. Quả thực, tiếp sau sự sụp đổ ban đầu của chính phủ liên minh Mặt trận Thống nhất trong năm 1997 đảng BJP đã đưa ra một cố gắng có phối hợp để lập một chính phủ quốc gia. Làm nó mất tinh thần, nó đã thất bại thảm hại để kết nạp bất kể đảng chính trị đáng kể nào để tham gia vào nỗ lực này. Phải thú nhận, sự không sẵn lòng của hầu hết các đảng chính trị để tham gia với BJP có thể đã không xuất phát từ các động cơ tinh khôi nhất. Rất có khả năng, các lãnh tụ của chúng đã sợ điều sỉ nhục kết thân với một đảng không được bầu với một quan điểm chống thể tục rành rành. Quan trọng hơn, một khi đang cầm quyền, và đối mặt với nhiệm vụ thực sự cai trị đất nước, ban lãnh đạo BJP đã nhanh chóng buộc phải làm dịu lập trường của nó về đủ loại vấn đề chính sách đối nội và đối ngoại. Các đảng đối lập có thể thường xuyên vận dụng quả tạ sắt phá dỡ.

Với sự sụp đổ của chính phủ Mặt trận Thống nhất do Janata Dal lãnh đạo các cuộc bầu cử quốc gia mới đã xảy ra trong tháng Hai 1998. Trong các cuộc bầu cử này, BJP đã nổi lên như đảng lớn nhất trong quốc hội và đã được yêu cầu lập chính phủ. Nó đã xoay xở thành công để ráp lại vụng về một liên minh lôi cuốn sự ủng hộ của một loạt các đảng nhỏ và khu vực. Cấu trúc của liên minh linh tinh này, mà đại diện các lợi ích khác nhau, đã ngăn cản BJP khỏi theo đuổi một số mục tiêu cực đoan hơn trong chương trình nghị sự của nó kể cả việc thông qua một bộ luật dân sự đồng đều hay xây dựng một thánh đường tại Ayodhya.

Sự tồn tại của các lực lượng xã hội lớn hơn sẽ cũng hoạt động như những ràng buộc quan trọng lên việc BJP theo đuổi một số mục tiêu ý thức hệ của nó. Đặc biệt, sự huy động các thiểu số của Ấn Độ cũng như các đẳng cấp thấp hơn của nó đặt các giới hạn xã hội quan trọng lên định hướng đẳng cấp cao hơn và chống thể tục của BJP.³⁸ Vì vậy, hình thức này của sự tranh cãi sẽ buộc các nhà lý luận của BJP phải chấp nhận các chính sách thực dụng để duy trì sự yên bình xã hội và thu được sự ủng hộ cử tri. Dù thách thức chống thể tục đối với nền dân chủ Ấn Độ không thể được gạt bỏ vẫn còn quá sớm để viết văn bia mộ của nó.*

Sumit Ganguly

Bài liên quan:

[Chuyển đổi sang Dân chủ \(1\): Dẫn nhập](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(2\): Tiến đến một Mô hình Động](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(3\): Các Hiến pháp, chủ trương chế độ Liên bang, và sự Chuyển đổi sang Dân chủ](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(4\): Kinh tế học Chính trị của Chuyển đổi Dân chủ](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(5\): Thêm các diễn viên tập thể vào các kết cục tập thể: Lao động và Dân chủ hóa mới đây ở Nam Mỹ và Nam Âu](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(6\): Huyền thoại về điều độ: Đối đầu và xung đột trong lúc chuyển đổi Dân chủ](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(7\): Bộ máy quan liêu và sự củng cố dân chủ, các bài học từ Đông Âu](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(8\): Những nghịch lý của dân chủ đương thời – các chiều hình thức, tham gia, và xã hội](#)

[Chuyển đổi sang dân chủ \(9\): Các phương pháp – Nam Mỹ và Đông Âu](#)

CHÚ

THÍCH

Tác giả ghi nhận với lòng biết ơn những phê phán và gợi ý của Jyotirindra Das Gupta, Robert L. Hardgrave, Jr., Pratap Mehta, Traci Nagle, và Jack Snyder.

1. Về một thảo luận chín chắn xem Pratap Bhanu Mehta, “India’s Disordered Democracy,”

- Pacific Affairs 64:4 (Winter 1991 – 92), pp. 536 – 548.
2. Sự không đếm xỉa đến các quyền tự do dân sự và quyền con người đã đặc biệt nổi bật khi đấu tranh chống các cuộc nổi dậy ở đông bắc Ấn Độ, Punjab, và gần đây nhất ở Kashmir.
 3. Những kẻ cuồng tín Hindu đã tấn công và phá hủy mosque (nhà thờ Hồi giáo) ở thị xã Ayodhya, Uttar Pradesh, vì lý do được cho là nó được xây dựng trên đồng đồ nát của một đền Hindu hiến dâng cho nơi sinh của Vua Rama, một thành viên quan trọng của các vị thần Hindu. Những kẻ cuồng tín Hindu cho rằng hoàng đế Mughal là Babur đã phá hủy đền. Về một thảo luận về vấn đề này xem S. Gopal, ed., *Anatomy of a Confrontation: The Ram Janmabhoomi-Babri Masjid Issue* (New Delhi: Viking Penguin, 1991).
 4. Về sự suy tàn của các định chế chính trị ở Ấn Độ xem Paul R. Brass, *The Politics of India Since Independence* (Cambridge: Cambridge University Press, 1994); về một thảo luận có sắc thái xem Jyotirindra Das Gupta, “Democratic Becoming and Combined Development,” trong Larry Diamond, Juan J. Linz, and Seymour Martin Lipset, eds. *Democracy in Developing Countries: Asia* (Boulder: Lynne Rienner, 1989).
 5. Về một thảo luận về chiến lược và chiến thuật Ấn Độ trong đàn áp sự nổi dậy Kashmir xem S̄umit Ganguly, *The Crisis in Kashmir: Portents of War, Hopes of Peace* (Cambridge and Washington, D.C.: Cambridge University Press and the Woodrow Wilson Center Press, 1997).
 6. Jagdish Bhagwati, *India in Transition: Freeing the Economy* (Oxford: Clarendon Press, 1993).
 7. Myron Weiner and Samuel Huntington, *Understanding Political Development* (Boston: Little, Brown, 1987), p. 33.
 8. Xem thí dụ công trình tiên phong của Eric Stokes, *The English Utilitarians and India* (Delhi: Oxford University Press, 1959).
 9. Allen McGrath, *The Destruction of Democracy in Pakistan* (Karachi: Oxford University Press, 1996).
 10. Barrington Moor, *The Social Origins of Dictatorship and Democracy: Lord and Peasant in the Making of the Modern World* (Boston: Beacon Press, 1966), p. 372.
 11. Judith Brown, *Modern India: The Origins of an Asian Democracy* (Oxford: Oxford University Press, 1994), pp. 378 – 79.
 12. Xem thí dụ Stanley Wolpert, *Jinnah of Pakistan* (New York: Oxford University Press, 1984).
 13. Sunil Khilnani, *The Idea of India* (New York: Farrar, Straus and Giroux, 1997), p. 34.
 14. Dankwart A. Rustow, “Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model,” *Comparative Politics* 2:3 (April 1970), pp. 337 – 63.
 15. Bipan Chandra, Mridula Mukherjee, Aditya Mukherjee, K.N. Panikkar and Sucheta Mahajan, *India’s Struggle for Independence* (New Delhi: Viking Penguin, 1988), pp. 266 – 69.
 16. Sunil Khilnani, “India’s Democratic Career,” trong John Dunn, ed., *Democracy: The Unfinished Journey, 508 BC to AD 1993* (Oxford: Oxford University Press, 1994), p. 193.
 17. Peter Hardy, *The Muslims of British India* (Cambridge: Cambridge University Press, 1972).
 18. Jawaharlal Nehru, *The Discovery of India* (New Delhi: Jawaharlal Nehru Memorial Fund, 1995), p. 62.
 19. Nhiều nhân tố giải thích sự thất bại của Quốc Đại để đưa các bộ phận đáng kể của những

người Muslim vào dưới sự bảo hộ của nó. Hầu hết các lãnh tụ cấp cao của Quốc Đại đã là những người theo thuyết thể tục vững vàng. Tuy vậy, trong việc nó tìm kiếm lợi thế bầu cử, trong nhiều dịp Quốc Đại đã phải về bè với các thân hào địa phương. Phẩm chất thể tục của các satrap (phó vương) này là không thỏa đáng. Vì vậy, nhiều người Muslim đã sợ sự thống trị Hindu tiếp sau sự cai trị Anh. Về điểm này xem Hardy, *Muslims of British India*.

20. Về nghiên cứu toàn diện nhất về các nguồn gốc và sự tiến hóa của chủ nghĩa dân tộc Hindu xem Christophe Jaffrelot, *The Hindu Nationalist Movement in India* (New Delhi: Viking Penguin, 1996). Xem cả Bruce Graham, *Hindu Nationalism and Indian Politics* (Cambridge: Cambridge University Press, 1990).

21. Claude Markovits, *Indian Business and Nationalist Politics, 1931 – 1939* (Cambridge: Cambridge University Press, 1985), pp. 102 – 109.

22. Rajni Kothari, “The Congress ‘System’ in India,” *Asian Survey* 4:2 (December 1964), pp. 1161 – 73.

23. Trong giai đoạn của sự cai trị thực dân Anh đã có hai loại bang trong Đế chế Anh Ấn. Một loại đã được cai trị trực tiếp từ Whitehall (Phòng Trắng ở Delhi) và tạo thành Ấn Độ thuộc Anh. Loại thứ hai đã gồm các “tiểu vương quốc,” danh nghĩa độc lập nhưng các nhà cai trị của chúng đã thề trung thành với Hoàng gia Anh. Khi độc lập đã đến gần chính sách Anh đối với những bang độc lập danh nghĩa này giới nhất đã là mơ hồ. Lord Mountbatten, phó vương cuối cùng, đã ủng hộ sự hợp nhất chúng với hoặc Ấn Độ hay Pakistan dựa vào thành phần tôn giáo và vị trí địa lý của chúng. Các quan chức Anh khác, như Sir Conrad Corfield, cố vấn chính trị của Mountbatten, lại đã cổ vũ nhiều tiểu vương quốc tìm sự độc lập. Không ngạc nhiên, các nhà dân tộc chủ nghĩa Ấn Độ đã kiên quyết chống lại bất cứ kế hoạch nào như vậy. Theo quan điểm của họ sự độc lập của các tiểu vương quốc sẽ chẳng khác gì là Balkan hóa Ấn Độ. Về điểm này xem công trình tuyệt vời của Ian Copland, *The Princes of India in the Endgame of Empire, 1917 – 1947* (Cambridge: Cambridge University Press, 1997).

24. Về phần các khía cạnh đa dạng về các nguyên nhân của cuộc nổi dậy xem Ainslie T. Embree, ed., *India in 1857: The Revolt against Foreign Rule* (New Delhi: Chanakya Publications, 1987).

25. Về vai trò của khủng bố chính trị, đặc biệt ở bang Bengal, xem Bipan Chandra et al., *India’s Struggle for Independence*, pp. 142 – 45. Về sự biến đổi của đảng Quốc Đại trong ba thập niên đầu của thế kỷ thứ hai mươi xem Gopal Krishna, “The Development of the Indian National Congress as a Mass Organization, 1918 – 1923,” *Journal of Asian Studies* 25 (May 1966), pp. 413 – 30.

26. W. H. Morris-Jones, *The Government and Politics of India* (London: Eothen Press, 1987), p. 35.

27. Liên Đoàn (Muslim) ban đầu cũng chọn tẩy chay Chính phủ Lâm thời. Sự từ chối của nó để tham gia chính phủ đã bắt nguồn từ sự bất mãn của nó vì không được trao số bộ ngang nhau trong Chính phủ Lâm thời. Khi nó cuối cùng đã tham gia chính phủ nó đã chứng tỏ phần lớn là lực lượng phá rối chủ định nhiều hơn đến việc làm xói mòn các sáng kiến của Quốc Đại hơn là giải quyết các nhiệm vụ vất vả về hành chính và cai quản. Đối mặt với sự không khoan nhượng lẫn nhau của Quốc Đại và Liên Đoàn người Anh chọn chuyển quyền lực cho hai thực thể tách

biệt nhau, Ấn Độ và Pakistan. Về điểm này xem thảo luận trong Chandra et al., *India's Struggle for Independence*, pp. 492 – 95.

28. Về điểm này xem thảo luận tuyệt vời trong Granville Austin, *The Indian Constitution: The Cornerstone of a Nation* (Oxford: Clarendon Press, 1966), pp. 6 –9.

29. Stephen P. Cohen, *The Indian Army* (Berkeley: University of California Press, 1971).

30. Sumit Ganguly, “From the Defense of the Nation to Aid to the Civil,” *Journal of Asian and African Affairs* 26:1 – 2 (1991), pp. 11 – 25.

31. Hasan Askari Rizvi, *The Military and Politics in Pakistan* (Lahore: Progressive Publishers, 1986). Also see Saeed Shafqat, *Civil Military Relations in Pakistan: From Zulfikar Ali Bhutto to Benazir Bhutto* (Boulder: Westview Press, 1997).

32. Michael Brecher, *Nehru: A Political Biography* (Boston: Beacon Press, 1959).

33. Tuyên bố kinh điển về mối quan hệ giữa sự huy động chính trị và sự suy tàn định chế là Samuel Huntington, *Political Orders in Changing Societies* (New Haven: Yale University Press, 1968). Về nội áp dụng luận đề của Huntington vào bối cảnh Ấn Độ xem Atul Kohli, *Democracy and Discontent: India's Crisis of Governability* (New York: Cambridge University Press, 1990).

34. Về một thảo luận về các lực lượng và các xu hướng này xem Francine Frankel, *India's Political Economy, 1947 – 1977: The Gradual Revolution* (Princeton: Princeton University Press, 1978).

35. Marcus Franda, *Radical Politics in West Bengal* (Cambridge: MIT Press, 1971).

36. Về một thảo luận về các vấn đề này xem Sumit Ganguly, “Ethno-Religious Conflict in South Asia,” *Survival* 35:2 (Summer 1993), pp. 88 – 109.

37. Về sự tăng lên của sự hăng hái sắc tộc tôn giáo Hindu xem Peter Van der Veer, *Religious Nationalism: Hindus and Muslims in India* (New Delhi: Oxford University Press, 1996). Xem cả David Ludden, ed., *Making India Hindu: Religion, Community, and the Politics of Democracy in India* (Delhi: Oxford University Press, 1996).

38. Taufiq Subhan, “India's diversity seen as checking BJP's growth,” *India Abroad*, July 3, 1998, p. 2.

Biên tập: Lisa Anderson

Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS2)

Chuyển đổi sang dân chủ (11): Dân chủ hóa ở châu Phi sau 1989 – Các viễn cảnh so sánh và lý thuyết

Đăng ngày: 06.03.2015 , Mục: - [Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (06.03.2015) – Hà Nội – Những chấn động ở phần lớn châu Phi sau khi bức Tường Berlin được mở trong tháng Mười Một 1989 đã được nhắc đến như một sự độc lập lần thứ hai. Phong trào chống thực dân của các năm 1960, mà lần đầu tiên có được sự độc lập, đã được gây cảm hứng bởi cái căn bản nhất của các nguyên tắc dân chủ: nhân dân phải cai trị chính mình thông qua các chính phủ do chính họ lựa chọn. Tuy vậy, một thập niên sau khi các hình thức công khai của sự cai trị chính trị bên ngoài bị xóa bỏ, châu Phi đã rơi vào dưới một cái mai độc đoán mà đã răn lại khi những người phản đối chiến tranh lạnh và các cơ quan viện trợ của họ đã giúp đỡ các khách hàng, những người được ủy nhiệm, và các đồng minh của họ.

Tiểu luận này sẽ xem xét một số vấn đề lý thuyết do động học của sự thay đổi chính trị ở châu Phi nêu ra bên trong bối cảnh của làn sóng dân chủ hóa toàn cầu. Hơn nửa số bốn mươi bảy nhà nước của châu Phi hạ Sahara đã tiến hành các cải cách dẫn đến các hệ thống chính trị cạnh tranh và đa nguyên hơn sau 1989 vì các lý do phần lớn mang tính tình thế. Tiểu luận này sẽ khảo sát một số yếu tố bên ngoài và bên trong chủ chốt của tình thế đó, cũng như bản chất của những sự thay đổi chính trị đang lộ ra, dù chúng dính đến những chuyển đổi tới các hệ thống tự do hóa và dân chủ hơn hay rút lui về các hình thức của chủ nghĩa độc đoán.



Một Vùng đất Cằn cỗi

Dân chủ hóa đã không được cho là xảy ra ở châu Phi. Nó đã có quá ít những gì có vẻ như cần thiết cho các chính thể dân chủ hợp hiến. Các nước Phi châu đã quá nghèo, quá bị chia cắt về văn hóa, và thiếu nhà tư bản; chúng đã không được thâm nhập hoàn toàn bởi Giáo lý Cơ đốc tây phương và đã thiếu văn hóa công dân cần thiết. Các tầng lớp trung lưu đã thường yếu và quan

liều hơn là có tinh thần khởi nghiệp, và chúng đã thường được kết nạp vào các cấu trúc chính trị độc đoán. Các giai cấp lao động, trừ trong vài trường hợp như Zambia và Nam Phi, đã còn phôi thai. Ai sẽ là các tác nhân xã hội của nền dân chủ?¹ Theo các lý thuyết chính về các điều cần trước hết hay các điều kiện thuận lợi cho dân chủ, thì hầu hết các nước Phi châu đã là vùng đất cần cỗi.

Khi Samuel Huntington viết trong năm 1984 rằng, “với một vài ngoại lệ, rất có thể đã tới các giới hạn của sự phát triển dân chủ rồi,” ông đã không tính đến các nước Phi châu giữa các ngoại lệ có thể. “Hầu hết các nước Phi châu vì lý do về sự nghèo của chúng hay sự dữ dội của nền chính trị của chúng không chắc là chuyển theo một hướng dân chủ.”² Tương tự, Robert Dahl đã không kỳ vọng “bất kể sự thay đổi đột ngột nào về số của các polyarchy (chế độ nhiều người cai trị) bên trong một hay hai thể hệ,”³ và Giuseppe Di Palma đã coi các triển vọng dân chủ ở “toàn châu Phi” là “ảm đạm.”⁴ Trên thực tế, ngay cả các nhà nghiên cứu cẩn thận về châu Phi, như Michael Bratton, nói chung đã đồng ý với dự đoán này. “Phụ thuộc vào các lãnh tụ chính trị có được đặt vào và hạ bệ bởi ý chí chính trị và bất có trách nhiệm giải trình trong khi đương chức không. Bây giờ, đây có vẻ là câu hỏi quá lớn, một triển vọng quá xa.”⁵ Crawford Young đã nói cho cộng đồng hàn lâm, chuyên về cũng như không chuyên về Phi châu, khi ông mô tả sự quay lại của chính trị đảng cạnh tranh đến nhiều nước Phi châu như “gây choáng váng” vào cuối 1991, kể cả sự thất bại bầu cử của các nhà cai trị thâm căn cố đế như Mathieu Kerekou ở Benin và Kenneth Kaunda ở Zambia.⁶

Diễn biến chính trị ở châu Phi và ở các vùng “cần cỗi” khác báo hiệu nhu cầu điều chỉnh trong nghiên cứu về dân chủ hóa. Dankwart A. Rustow đã thấy trước sự điều chỉnh này khi ông đưa ra định đề “nhiều con đường tới dân chủ” mà có thể không luôn luôn kéo theo “cùng các giai cấp xã hội, cùng các loại vấn đề chính trị, hay thậm chí cùng các phương pháp giải quyết.”⁷ Mặc dù những cố gắng đáng kể đã được thực hiện để cứu các khía cạnh của cách tiếp cận “điều kiện tiên quyết” đến dân chủ và dân chủ hóa, Huntington, người một thời đã tích cực khai thác các điều kiện mà có vẻ tạo thuận lợi cho hoặc cản trở dân chủ hóa, bây giờ cho rằng “các nguyên nhân của dân chủ hóa ... gồm nhiều loại khác nhau và tầm quan trọng của chúng theo thời gian chắc là thay đổi một cách đáng kể.”⁸

Nhà nghiên cứu về dân chủ hóa ở châu Phi sau 1989 không có một khung khổ giải thích có sẵn hay tập hợp các điều kiện định rõ mà có thể đơn giản được kiểm tra trong bối cảnh Phi châu. Diễn biến ở châu Phi bắt buộc chúng ta tiếp cận các vấn đề dường như đã được giải quyết một lần nữa và để chấp nhận một cách tiếp cận phê phán về các nguyên tắc cơ bản như ý nghĩa của dân chủ và dân chủ hóa. Các nhà nghiên cứu chuyển đổi Phi châu cũng phải xây dựng lý thuyết một cách tích cực hơn, việc mà cho đến nay bị chi phối bởi các nhà nghiên cứu của các vùng khác của thế giới. Để bị loại là sự áp dụng thụ động các khung khổ được nghĩ ra ở bên ngoài vào châu Phi, cũng như phân tích chính trị Phi châu chỉ bên trong các hệ thuyết (paradigm) bắt nguồn từ châu Phi.

Chiến thắng của Schumpeter

Các lãnh tụ và các chiến sĩ của các phong trào độc lập, trong khi nắm sự kiểm soát các định chế được dựng lên bởi các chính quyền thực dân đang ra đi, đã tin họ có thể phát triển các hệ thống chính trị và kinh tế dựa trên các lý thuyết về cai quản mà phù hợp hơn với các truyền thống và

các chuẩn mực của các xã hội của chính họ. Mặc dù họ phần lớn đã thất bại, sự thực hiện không phải là bị bỏ rơi vĩnh viễn. Sau 1989 tập hợp chi phối của các định chế chính trị ở các quốc gia công nghiệp phương tây và sự biện minh lý thuyết của chúng đã chuyển sang một lập trường gần sự bá quyền toàn cầu.

Bị phủ bóng đen bởi cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và dân chủ phương tây, ở một bên, và chủ nghĩa cộng sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa, ở bên kia, đã là cuộc tranh giữa các nhà dân chủ về chính ý nghĩa của dân chủ. J. Peter Euben đã thu tóm cốt lõi của cuộc tranh luận như xảy ra giữa “cách nhìn đồng thuận đương thời” mà “dân chủ phần lớn là vấn đề lựa chọn giữa các elite trong các cuộc bầu cử định kỳ” và “cái nó đã có nghĩa đen: là *kratia* (quyền lực, sự cai trị, quyền làm chủ) bởi *demos* (nhân dân).”⁹

Huntington đã tuyên bố rằng “vào các năm 1970 cuộc tranh luận đã xong và J. D. Schumpeter đã thắng.”¹⁰ Ông đã diễn đạt lại cách diễn đạt của Schumpeter, mà theo đó sự đồng thuận đã được neo: “trong tất cả các chế độ dân chủ các chức vụ chính của chính phủ được chọn thông qua các cuộc bầu cử cạnh tranh mà trong đó số đông dân chúng có thể tham gia. Các hệ thống dân chủ như vậy có một lõi thể chế chung xác lập bản sắc của chúng.”¹¹ Thế nhưng chiến thắng này có thể không phải là cuối cùng. Là có thể đề chấp nhận, theo John Dunn, rằng “những gì *demos* của các nền dân chủ đại diện hiện đại làm trên thực tế . . . là lựa chọn giữa các đội được tổ chức một cách tương đối của các ứng viên để cai trị” mà không có sự tin rằng các câu hỏi căn bản về ý nghĩa của dân chủ, và như thế của dân chủ hóa, đã được giải quyết.¹² Ở đây tôi cho rằng cách áp đảo để mô tả đặc trưng dân chủ theo một bộ của các tiêu chuẩn bầu cử luận (electoralist), thể chế luận, và thủ tục luận phải được mở rộng thành một sự khái niệm hóa rộng hơn.¹³

Một số tác giả đã quay lại từ nguyên học của dân chủ để xây dựng một sự khái niệm hóa mà tránh được cái Parekh nhắc đến như “dân chủ được xác định và cấu trúc bên trong các giới hạn do chủ nghĩa khai phóng đặt ra”¹⁴ và mỗi nguy hiểm đi kèm, theo Euben, như thế “chủ nghĩa khai phóng sẽ lấn át dân chủ.”¹⁵ Sự căng thẳng giữa dân chủ với tư cách một ý tưởng, và thậm chí như một hệ thống lý tưởng, và những dàn xếp thể chế cá biệt mà các cộng đồng đã chọn hay đã chấp nhận để cai trị chính họ không thể bị loại ra chỉ bởi vì tính hiệu quả kinh tế hay khác của những cái sau. “Chức năng chuẩn tắc và thuyết phục” của ý tưởng dân chủ, theo quan điểm của Sartori, phải không bị chôn vùi dưới “chức năng mô tả và biểu thị” của nó.¹⁶

Sự hiểu của tôi về dân chủ kết hợp các yếu tố thảo luận và khai phóng (liberal) của nó. Tôi coi một hệ thống chính trị là dân chủ ở chừng mực nó tạo thuận lợi cho công dân tự cai trị, cho phép sự thảo luận rộng nhất khi xác định chính sách công, và về mặt hiến pháp đảm bảo tất cả các quyền tự do cần thiết cho sự cạnh tranh chính trị công khai. Tất cả các hệ thống chính trị, kể cả các nền dân chủ đa nguyên tây phương, phải là chủ đề phân tích và đánh giá dựa trên các giá trị mà không thể đơn giản bị quy về các cuộc bầu cử được tiến hành tốt thế nào và thường xuyên ra sao giữa các nhóm có tổ chức của những người khao khát chính trị. Định nghĩa này cũng phù hợp với những sự khái niệm hóa nổi tiếng như của Robert Dahl, mà gắn liền các đặc tính chính của sự tham gia và tranh cãi cùng với một tập hợp tạo thuận lợi của các quyền tự do dân sự. Bằng cách sử dụng thuật ngữ polyarchy cho các nền dân chủ đa nguyên tây phương, Dahl đã giữ lại cho democracy (dân chủ) ý nghĩa bỏ ngõ và mô tả hơn của nó.¹⁷ Định nghĩa này cũng tìm cách thu tóm các lý lẽ được đưa ra bởi những người chủ trương “dân chủ thảo luận-deliberative

democracy,” được hình dung như “một hội mà công việc của nó được cai quản bởi sự thảo luận chung của các thành viên của nó.”¹⁸

Về phần châu Phi, có các lý do quan trọng cho một định nghĩa ít ràng buộc văn hóa hơn. Các nước Phi châu, như Parekh nói về Ấn Độ, là “một hội của các cá nhân và một cộng đồng của các cộng đồng.”¹⁹ Dân chủ đa nguyên và cạnh tranh ở châu Phi đã có khuynh hướng lấy hình thức của sự cạnh tranh giữa các cộng đồng hơn là giữa các cá nhân, các đảng, và các đơn vị hành chính phụ. W. Arthur Lewis trong năm 1965 đã cho rằng trong các xã hội đa nguyên Phi châu các hệ thống bầu cử mà mang lại các chính phủ trên cơ sở tổng hợp đơn giản của các phiếu bầu và quy tắc đa số sẽ không hoạt động, và lý lẽ của ông phần lớn đã được xác nhận.²⁰

Không ngạc nhiên là các công thức chia sẻ quyền lực và hệ thống cộng tác (consociational) được tích cực cổ vũ ở mọi nơi trong chuyển đổi sau 1989.

Các yếu tố tham gia và công xã mà đã là các đặc tính chính của nền dân chủ Athenian cũng là các yếu tố cơ bản chủ yếu của nhiều xã hội Phi châu. Những bài viết của Julius Nyerere, người đã thử tóm tắt các đặc tính chuẩn tắc này, được vang lại hầu như trong mọi lý lẽ mà nhấn mạnh các khía cạnh thảo luận của một hệ thống chính trị được đặc trưng bởi “một sự cam kết cho việc giải quyết các vấn đề lựa chọn công thông qua sự tranh luận chung.”²¹ Quan niệm của Nyerere rằng nền dân chủ Phi châu dựa trên các cá nhân “bàn tán cho đến khi họ đồng ý,” mà ông đã tương phản với việc dùng đến các phiếu đa số máy móc để giải quyết các vấn đề, được (vang) dội lại trong công trình của các học giả đương thời những người nhấn mạnh năm lực biến đổi của các đấu trường chính trị mà trong đó các cá nhân đi đến các quyết định mà là “các phán xử có cơ sở đạo đức về các vấn đề quan tâm chung.”²² Việc Tanzania duy trì kéo dài các chính sách kinh tế tai hại, tuy vậy, gợi ý sự cần thiết để kết hợp sự thảo luận công khai về các vấn đề chính sách với quyền hợp hiến để tổ chức về mặt chính trị nhằm thách thức các lợi ích và các quan điểm thịnh hành.

Các tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Peter Ekeh về hai nền cộng hòa của châu Phi, một bắt nguồn từ siêu cấu trúc thực dân và nền cộng hòa khác từ một cấu trúc công xã Phi châu “sâu hơn”, cũng cộng hưởng trong những thảo luận này.²³ Các lãnh tụ độc đoán những người đã cổ thủ khắp châu Phi trong các năm 1970 và 1980 đã nhào nặn chủ nghĩa cộng đồng cho lợi thế của họ, trối vận mệnh và thậm chí sự an toàn cơ bản của các nhóm họ hàng vào sự nắm giữ quyền lực của họ. Ở mọi nơi, sự lợi dụng các chức vụ chính trị cho lợi ích cá nhân của những người giữ chức vụ đã được duy lý hóa theo các đường lối cộng đồng.²⁴ Ekeh mới đây đã thảo luận về sự cam kết hạn chế đối với một lĩnh vực công dân quốc gia cản trở thế nào sự lắp đặt các nền dân chủ đa nguyên. Các nhà cai trị độc đoán, dưới thách thức để dân chủ hóa, lợi dụng “sự phản ứng bị rạn nứt đối với chính thể chuyên chế” giữa các nền cộng hòa công xã khác nhau.²⁵

Tại châu Phi sau 1989 một thách thức lớn là sự cần thiết để thiết kế các định chế với các thủ tục và thông lệ mà có gốc rễ về mặt xã hội trong nhiệm vụ xây dựng các hệ thống dân chủ quốc gia. Dự án này sẽ đề ý tới nhận xét của Parekh rằng “các xã hội định rõ và cá tính hóa người dân một cách khác nhau.”²⁶ Các xã hội, mà trong đó sự đoàn kết và nghĩa vụ cộng đồng vẫn cơ bản, đặt ra các vấn đề hành động tập thể khác với các xã hội mà trong đó các sở thích có thể được xử lý hời hợt như “cá nhân” và lệ thuộc vào sự tổng hợp và giải quyết bằng phiếu đa số.²⁷ Thích đáng với dự án này là luận điểm của Rustow rằng dân chủ bao gồm không chỉ sự cạnh tranh mà ngang

thể cả sự hòa giải và sự thích nghi. Luận cứ thêm của ông rằng dân chủ, “trên hết” là “một quá trình giải quyết các xung đột bên trong các nhóm người” là đặc biệt xác đáng dưới ánh sáng của đợt bột phát trong các xung đột dữ dội ở nhiều nước Phi châu. 28

Dân chủ Khai phóng như Dân chủ Thực sự

Bất chấp khối to lớn lạ thường của tài liệu về dân chủ và dân chủ hóa bởi các tác giả trải từ cánh tả dân chủ xã hội đến những người khai phóng thuộc các màu sắc khác nhau đến những người bảo thủ, họ đã hội tụ rõ rệt về phần một hệ thống có thể được gọi là “dân chủ thực sự-virtual democracy.” Nhiều yếu tố cốt lõi của dân chủ thực sự có thể được trình bày như một loạt các nghịch lý. Thứ nhất, nó dựa về hình thức trên sự cai trị của công dân, nhưng việc đưa ra các quyết định then chốt, đặc biệt trong lĩnh vực các chính sách cải cách kinh tế, lại bị cách ly khỏi sự dính líu dân chúng. Thứ hai, các lực lượng kinh tế bá chủ trong xã hội, cũng như các lực lượng kiểm soát bộ máy nhà nước, phải chắc chắn trong việc bảo vệ các lợi ích của chúng và có khả năng tối thiểu hóa các mối đe dọa đối với chúng bởi các nhóm chi phối hay bị loại trừ trước kia cho một sự chuyển đổi suôn sẻ từ sự cai trị độc đoán xảy ra. Thứ ba, trung tâm đối với biến thể này của dân chủ là việc tạo ra các cơ hội cho sự phát triển thêm nữa của một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hay thị trường. Trong khi chủ nghĩa tư bản có thể tồn tại mà không có dân chủ, không có nền dân chủ đương đại nào mà không là tư bản chủ nghĩa hoặc không tạo ra khung khổ thể chế cho sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản. Thứ tư, các lực lượng bên ngoài là then chốt cho việc thiết lập dân chủ ở các vùng trước kia dưới sự cai trị độc đoán. Bây giờ chủ nghĩa tư bản toàn cầu đó không có đối thủ kinh tế nào, những sự chắc chắn thể chế của các hệ thống dân chủ thường được ưa thích hơn sự tùy tiện của sự cai trị chuyên quyền. Tuy nhiên, các lực lượng bá chủ có các lợi ích được cảm nhận riêng của chúng trong các vũ đài cá biệt mà có thể dẫn chúng đến việc gây cản trở cho các chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán. Thứ năm, quyết định nhất trong các chuyển đổi dân chủ là các lựa chọn được đưa ra bởi những người hưởng quyền lực chính phủ hay quyền lực xã hội khi đối mặt với những thách thức đối với địa vị thống trị của họ. Những cá nhân hay nhóm như vậy thường nhận ra rằng dân chủ hóa có thể được thao túng để hợp pháp hóa sự tiếp tục nắm quyền của họ. Thứ sáu, trong khi các định chế và thông lệ cốt lõi của nền dân chủ đương thời dựa vào tiền đề về một sự hoạt động tự do của các ý tưởng và các lợi ích, các kết cục chính sách trọng yếu nào đó bị loại trừ, và các kết cục khác lại được đảm bảo. Sự tham gia có thể rộng, nhưng các lựa chọn chính sách là hẹp. Cuối cùng, tất cả các vùng của thế giới mà trước kia dưới các hệ thống độc đoán – châu Phi, châu Á, đông Âu, Nam Mỹ, và nam Âu, dù cục diện ý thức hệ trước của các chính phủ có là gì đi nữa – đều được cổ vũ đi một con đường cá biệt khi được yêu cầu để tháo dỡ các hệ thống độc đoán. Việc nhận ra rằng hệ thống dân chủ có thể là “thực sự” và sẽ không đe dọa các lợi ích được thiết lập thường tạo thuận lợi cho “sự lựa chọn” này.

Joel Barkan đã cho rằng “ngày nay khái niệm tây phương về dân chủ ít nhiều đã được chấp nhận khắp thế giới.” Tuy vậy, ông cường điệu trường hợp của mình khi ông nói thêm rằng “các chương trình tây phương để hỗ trợ dân chủ hóa được tất cả hoan nghênh trừ những người mà bị quá trình đuổi ra khỏi.” 29 Nền dân chủ đa nguyên hợp hiến ở châu Phi đã được cho là một thách thức thật đối với các chế độ chuyên quyền trong chỉ không hơn ba năm sau 1989. Vào cuối 1992 hầu hết các nhà lãnh đạo đã học được cách “làm thế nào để kiểm soát quá trình bầu cử cạnh tranh sao cho họ có thể có được một con dấu chuẩn y miễn cưỡng từ các nhà tài trợ tây phương nhưng vẫn bám riết lấy quyền lực.” 30

Dân chủ hóa và Suy kiệt Kinh tế

Giữa tháng Ba 1957, khi Ghana trở nên độc lập, và tháng Ba 1990, khi cờ Nam Phi được hạ xuống khắp Tây nam châu Phi (Namibia), thuộc địa cuối cùng trên lục địa, những thay đổi chế độ Phi châu đã xảy ra chủ yếu thông qua đảo chính quân sự³¹. Khái niệm, rằng các tổng thống Phi châu giữ chức vụ chỉ trong một giai đoạn được định rõ hoặc chừng nào mà họ còn có được sự tin cậy được bày tỏ một cách tự do của các công dân, đã là xa lạ. Đã có vài ngoại lệ đối với quy tắc này. Trong các năm 1970 Burkina Faso (Thượng Volta khi đó), Ghana, và Nigeria tất cả đã tiến hành những cuộc bầu cử cạnh tranh. Mặc dù các chính phủ được bầu đã nắm quyền, chúng mau chóng bị quân đội đẩy sang một bên. Quyền lực đã được chuyển giao cho các người kế vị được định rõ sau cái chết của các lãnh tụ (mang lại) độc lập ở Gabon và Kenya và khi nguyên thủ quốc gia vẫn còn sống ở Cameroon và Senegal. Tuy vậy, không ở nước nào trong các nước này chế độ đã thay đổi đáng kể.³² Ở Cameroon, nhà cai trị đã ra đi, Ahmadu Ahidjo, đã thử tìm đường quay lại quyền lực hai năm sau khi từ bỏ nó trong năm 1982. Người kế vị ông, Paul Biya, đã được cứu chỉ bởi một phái quân đội và lực lượng an ninh và rồi sau đó đã nuốt lời hứa của ông để tự do hóa hệ thống.

Vào năm 1995 hầu như tất cả các nước Phi châu hạ Sahara đã đưa ra biện pháp tự do hóa chính trị nào đó, và một đa số đã cho phép các cuộc bầu cử cạnh tranh.³³ Trong chỉ dưới một phần ba số nước (mười bốn), các chính phủ mới hoàn toàn đã được bầu, và tại chín trong các cuộc bầu cử này những kẻ đương chức đã bị thua. Ngược lại, trong ba thập niên của sự cai trị hậu thực dân trước 1989 một chính phủ được bầu đã nắm quyền một cách hòa bình từ một chính phủ được bầu đương chức chỉ ở Mauritius một quốc gia đảo ở ngoài khơi.³⁴ Sự biến đổi này có thể được truy nguyên về ba nhân tố quan trọng: sự yếu đi của hầu hết các nhà nước Phi châu bởi một cuộc khủng hoảng tài khóa kéo dài, sự kiểm soát ngày càng tăng của các định chế tài chính quốc tế và các cơ quan song phương liên kết của các quốc gia đã công nghiệp hóa trong xác định chính sách kinh tế, và sự thay đổi của các cường quốc tây phương (đặc biệt là Hoa Kỳ) sau khi chấm dứt Chiến tranh Lạnh từ việc chịu đựng và liên minh với các chế độ độc đoán sang việc tự do hóa các hệ thống của họ.

Các diễn viên tư nhân Phi châu và không Phi châu đã tăng đều đặn các nỗ lực của họ nhân danh các quyền con người, các quyền tự do dân sự, và dân chủ đa nguyên trong các năm 1980. Tuy vậy, họ đã có ít tác động trong việc cản trở sự cố thủ của các chế độ độc đoán. Mặc dù các sự kiện biến động lớn ở đông Âu đã làm cho nhân dân Phi châu bạo dạn, giả như không vì ba nhân tố này thì những người chủ trương cải cách chính trị đã bị quét sang một bên với sự không bị trừng phạt.

Nhiều nỗ lực đã được tiến hành để liên kết dân chủ hóa với sự thay đổi kinh tế. Huntington đã xét lại các quan điểm sớm hơn bằng việc nhận diện một “vùng chuyển đổi chính trị,” một dải thu nhập đầu người mà bên trong đó các cơ hội cho việc tác động đến một sự biến đổi các hệ thống độc đoán có vẻ tăng lên.³⁵ Làn sóng gần đây nhất của dân chủ hóa, tuy vậy, đã chứng tỏ ít sự tôn trọng cho những sự phân biệt như vậy. Nó đã quét ngang các nước Á châu với thu nhập tăng lên và các nền kinh tế vững chãi, cũng như các nước Mỹ Latin, Đông Âu, và Phi châu với các nền kinh tế xuống dốc hay suy sụp. Giống khủng hoảng tài khóa Mỹ Latin trong đầu các năm 1980, sự thu hẹp kinh tế ở châu Phi vào đầu thập kỷ có vẻ đã tạo thuận lợi cho những sự biến đổi chính trị. Ở Mỹ Latin, theo Whitehead, “việc cho vay đã trào lên và rồi đã đảo ngược, bỏ lại các chế độ

độc đoán quá tự tin đột ngột chịu trách nhiệm về các cuộc khủng hoảng tài khóa không thể quản lý được.”³⁶ Tính dễ tổn thương chính trị của chúng đã tăng lên khi các lựa chọn của chúng bị thu hẹp lại; “các nhóm doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài mà đã tập hợp lại với các chế độ quân sự độc đoán trong các năm 1960 đã bắt đầu nhận ra các chính phủ quá nhà nước chủ nghĩa và rõ ràng không có trách nhiệm giải trình này như một nguồn của mối nguy hiểm hơn là sự bảo hộ, cho nên chúng đã rút sự ủng hộ của chúng.”³⁷

Nhiều tác giả đã thảo luận các hệ thống kinh tế nhà nước chủ nghĩa được dựng lên bởi hầu hết các chính phủ Phi châu dưới cả sự bảo hộ xã hội chủ nghĩa lẫn tư bản chủ nghĩa nhà nước. Ngoài các ngành khai khoáng trong những lĩnh vực như dầu và đồng, các nhà đầu tư tư nhân đã ngày càng lảng xa lục địa Phi châu. Các ngân hàng tư nhân nước ngoài đã chẳng bao giờ đạt mức dễ bị tổn thất mà họ đã có ở Mỹ Latin. “Vào cuối các năm 1980,” theo van de Walle, “hơn nửa các quốc gia ở châu Phi hạ Sahara trên thực tế đã phá sản, và hầu hết các quốc gia khác đã được chống đỡ bởi vốn công tây phương.”³⁸ Một số nghiên cứu tình huống vạch ra các chế độ Phi châu đã kiên cường chống lại ra sao các đòi hỏi của các cơ quan Bretton Woods để thay đổi các chính sách kinh tế thất bại của họ cho đến khi các khoản thâm hụt ngân sách ngày càng tăng, sự không sẵn lòng của các đối tác song phương của họ để tiếp tục cung cấp sự cứu viện, và sự thiếu quan tâm của các ngân hàng tư nhân trong lục địa cuối cùng đã buộc chúng chấp nhận các khoản vay có điều kiện cao từ IMF và Ngân hàng Thế giới.³⁹ Chế độ Marxist tự xưng ở Benin đã trở thành chế độ đầu tiên cho phép các cuộc bầu cử đa đảng, mà trong đó một cựu quan chức Ngân hàng Thế giới, Nicephore Soglo đã hất cẳng kẻ đương chức. Richard Westebbe đã cho thấy làm sao Benin trở thành một trường hợp kinh điển của sự sụp đổ tài khóa và đã không còn có thể chống lại các đòi hỏi về các cải cách toàn diện bởi các cơ quan ngoài.⁴⁰

Zambia, giống Benin, đã là một quân “domino” sớm khác bị đổ. Trong cả hai nước các nhà lãnh đạo cầm quyền hơn hai thập niên đã làm chủ đủ loại kỹ năng sống sót. Bất chấp sự phô trương âm ỹ mà với nó Kaunda, nhà lãnh đạo Zambia, đã hai lần từ bỏ các thỏa thuận với IMF, ông cũng đã chẳng có nơi nào khác để đi để có được các nguồn lực để duy trì hệ thống chính trị độc quyền của ông. Không phải đối mặt với một đối lập có tổ chức trong mười bảy năm, ông đã cho rằng nhân dân sẽ ủng hộ đảng của ông bởi vì các chính sách dân túy và kinh tế dân tộc chủ nghĩa của nó. Tuy vậy, ở Zambia và nơi khác các chương trình ổn định hóa và điều chỉnh cơ cấu mà các chính phủ độc đoán Phi châu đã buộc phải thực hiện như các điều kiện cho các khoản vay từ các cơ quan đa quốc gia đã đều đặn xói mòn sự ủng hộ phổ biến của họ. Họ đã phải phá giá mạnh đồng tiền, cắt bớt khu vực công, xóa bỏ kiểm soát giá của các hàng hóa cơ bản, áp đặt phí lên đủ loại dịch vụ công, và thanh lý các doanh nghiệp nhà nước không hữu ích. Tháng Mười 1991 Kaunda bị đánh gục với một thất bại liểng xiểng, gửi đi một thông điệp nghe được quanh lục địa rằng hệ thống độc đảng đã gây nguy hiểm.

Một trong những đấu thủ nhà nghề kiên quyết nhất chống lại các cơ quan quốc tế đã là chính phủ của Julius Nyerere ở Tanzania. Cuối cùng ông đã phải rút lui, đầu tiên với tư cách tổng thống, rồi sau đó như chủ tịch đảng, khi những người ủng hộ hào phóng lâu đời của nước ông, đặc biệt các nước Bắc Âu, không còn bảo vệ nền dân chủ xã hội thất bại của ông khỏi những sự khắc nghiệt của tự do hóa kinh tế.⁴¹ Như Larry Diamond kết luận một cách đúng đắn, sức mạnh của các nhà tài trợ bên ngoài để ép cải cách cả kinh tế lẫn chính trị “đã chẳng ở đâu lớn hơn ở châu Phi.” Hơn nữa, sức mạnh của các nhà tài trợ này “để đem lại sự thay đổi dân chủ . . . thông qua điều kiện

trợ giúp là tỷ lệ thuận với sự phụ thuộc của những người nhận trợ giúp (hay các con nợ) lên chúng và sự thống nhất của cộng đồng tài trợ.” 42

Sự Dính líu Bên ngoài vào Cải cách Chính trị

Những chuyển đổi sang các hệ thống được tự do hóa và dân chủ có thể trải từ sự tiến hóa chậm của các cấu trúc và cơ chế ở Anh Quốc đến sự áp đặt chúng lên các nước thua trận sau Chiến tranh Thế giới II. Vào thời gian “độc lập lần thứ nhất” của châu Phi, trừ một vài trường hợp như Guinea trong năm 1958 nơi người Pháp đã rút ra một cách đột ngột, các cường quốc thực dân ra đi đã có một bàn tay mạnh trong đặt ra các cấu trúc đại diện. Một khi quyết định đã được đưa ra để rút lui, họ đã dành nhiều chú ý cho việc duy trì những sắp đặt kinh tế, ngoại giao, và an ninh đáng mong muốn hơn là cho hoạt động của các định chế chính phủ mới phù hợp với các nguyên tắc hiến pháp và dân chủ.

Sau 1989, trong khi các công dân địa phương đã luôn luôn quyết định các chi tiết của sự chuyển đổi, họ hiếm khi đã xác định sự quyết định để đưa ra các cải cách chính trị một cách duy nhất hay độc lập. Một sự tương tác phức tạp và động giữa các lực lượng bên ngoài và địa phương đã xác định những kết cục cá biệt dọc theo một dải liên tục từ chủ nghĩa độc đoán được làm mới lại đến các mức độ khác nhau của sự tự do hóa và dân chủ hóa. Các trường hợp mà trong đó một “sự đẩy” kéo dài từ bên ngoài (Kenya, Malawi, Nam Phi) có thể được phân biệt với các chế độ mà đã có khả năng để gạt sự can thiệp bên ngoài (Nigeria, Zaire). Trong các trường hợp khác, ông chủ bên ngoài đã vội vã bảo vệ các chế độ thân chủ bị bao vây (Cameroon, Togo), còn trong một nhóm đặc biệt được lãnh đạo bởi các nhà quân sự cải cách kinh tế thì các cơ quan bên ngoài đã thay phiên giữa việc thúc nhẹ và nuôi dưỡng (Ghana, Uganda).⁴³

Dù hỗn hợp các chiến lược có là gì, các lực lượng bên ngoài đã thường có khả năng thu hẹp các lựa chọn sẵn có đối với các chế độ ngoan cố (khi chúng đã có chiều hướng như vậy) và để cổ vũ và ủng hộ các nhóm nổi dậy. Tuy vậy, họ cũng đã sẵn sàng để dân chủ lệ thuộc vào những cân nhắc địa chiến lược khác (như ở Algeria, nơi các nhà cực đoan Islamic có thể đã nắm quyền) hoặc, khi thiếu bất cứ lợi ích bên ngoài thôi thúc nào, để cho các đấu thủ đấu tranh cho đến cùng (như ở Madagascar, nơi các cuộc biểu tình đồ sộ nhất đã xảy ra). Tóm lại, họ chọn để hành động theo những cách đa dạng, hoặc không hành động, và mỗi quyết định đã có những hệ lụy quan trọng. Trong công trình sớm hơn của mình, Robert Dahl đúng hơn đã gạt bỏ một cách châm biếm những cố gắng để thúc đẩy dân chủ từ nước ngoài. “Như một chiến lược cho sự biến đổi những chế độ không polyarchy thành những polyarchy, chương trình viện trợ nước ngoài của Mỹ phải được đánh giá là một thất bại hoàn toàn. Trong chừng mực tôi biết, đã chẳng hề có một thành công duy nhất như vậy nào cho công trạng của nó.”⁴⁴ Tổng quan toàn diện của Laurence Whitehead trong giữa các năm 1980 đã xác nhận kết luận này.

“Bất chấp lời khoa trương, các thành tựu thực của Washington trong thúc đẩy dân chủ ở Mỹ Latin đã tương đối nghèo nàn.”⁴⁵ Huntington cũng đã tin rằng “khả năng của Hoa Kỳ để tác động đến sự phát triển dân chủ ở nơi khác là hạn chế” và đã dội lại luận điểm của Dahl rằng “quá trình biến đổi là quá phức tạp và được hiểu quá kém để biện hộ” cho các sáng kiến như vậy.⁴⁶

Còn các nhà nghiên cứu về dân chủ hóa có khuynh hướng hoài nghi các cố gắng bên ngoài để thúc đẩy cải cách chính trị, Rueschemeyer, Stephens và Stephens, và Di Palma biến nó thành

một thành phần cơ bản của khung khổ lý thuyết của họ. Những người đầu nhận diện ba “cụm quyền lực” như là quan trọng nhất trong xác định các chuyển đổi dân chủ: một cụm bên ngoài, nhà nước, các giai cấp và các liên minh giai cấp trong nước. Họ cho rằng một cân bằng quyền lực “bên ngoài các biên giới của một nước . . . xác định các cơ hội của dân chủ.”⁴⁷ Sự tập trung của Di Palma vào việc “tạo tác” nền dân chủ từ trên xuống cũng thừa nhận vai trò của các diễn viên bên ngoài trong “ủng hộ (hay cản trở) hiện tại và sự dân chủ hóa sắp xảy ra.”⁴⁸ Ông nhận diện “một lực lượng mới,” “sự xuất khẩu trực tiếp dân chủ bởi các cường quốc dân chủ với ảnh hưởng toàn cầu, khu vực hay thuộc địa,” mà phải để ý đến.⁴⁹ Ông chỉ ra rằng “một bá chủ khu vực” như Liên Xô đã có thể sử dụng một “phủ quyết về dân chủ” trong hàng năm, một mô tả đặc trưng mà cũng áp dụng được cho các chính sách của Pháp trong hầu hết các thuộc địa Phi châu trước kia của nó.⁵⁰

Kinh nghiệm Phi châu, khi được tách, phải đóng góp đáng kể cho sự hiểu của chúng ta về vì sao, khi nào, và làm sao các hệ thống được tự do hóa và dân chủ đã được áp đặt, đã được tạo thuận lợi, đã bị ngăn cản, hay được xử lý với “sự sao lãng tốt lành” bởi các diễn viên bên ngoài và các nhân tố nào giải thích các lựa chọn của họ. Tác động của các lực lượng bên ngoài cũng có thể ảnh hưởng đến những kết cục cụ thể. Terry Karl đã cho rằng ở Mỹ Latin trong đầu các năm 1960 chúng “đã cổ vũ một kết cục dân chủ trong khi lại đồng thời hạn chế mức độ của dân chủ trong hệ thống mới.”⁵¹ Ở châu Phi, một phân tích tương tự đã có thể được tiến hành trên hai mức: tác động chung của các lực lượng bên ngoài (dựa trên sự thúc đẩy dân chủ khai phóng như dân chủ thực sự) và, bên trong khung khổ này, các mối quan hệ bá chủ sau thực dân cụ thể.

Dahl đã nhận xét rằng “các nhà độc tài và các đầu sỏ chính trị không dễ bị đánh lừa bởi sự giúp đỡ nước ngoài vào việc phá hủy các chế độ của họ.”⁵² Nhận xét này áp dụng được cho các đòi hỏi bên ngoài có tính nước đôi đối mặt với châu Phi suốt phần lớn lịch sử hiện đại của nó. Tuy vậy, vào cuối các năm 1980 sự giúp đỡ nước ngoài đã không còn là một thành phần tùy nghi (sử dụng) của các ngân sách quốc gia mà đã ngày càng là dây cứu sinh của các chế độ. Với sự hồi sinh của những đòi hỏi cho cải cách chính trị sau 1989, các cơ quan bên ngoài đã có khả năng quyết định, thường từng trường hợp một, nếu dây cứu sinh đó phải bị rút ngắn lại, bị cắt, hay được kéo dài ra. Các nhà lãnh đạo Phi châu, ngay cả với lưng của họ dựa vào tường, dần dần đã học được rằng họ có thể ảnh hưởng đến các lực lượng bên ngoài và thậm chí thao túng những sự chia rẽ và kinh địch của chúng, như họ đã làm với thành công ngày càng tăng với các đối thủ trong nước của họ.⁵³ Trong khi các lực lượng bên ngoài đã chứng tỏ một tác động tích cực lớn trong pha ban đầu của dân chủ hóa sau 1989 hơn mức mà Laurence Whitehead đã thấy rõ cho các giai đoạn sớm hơn, pha muộn hơn phù hợp với những phát hiện chung của ông. “Các chính sách nhắm tới ‘thúc đẩy dân chủ’ . . . chắc tạo thành một lời mời ngỏ cho sự thao túng bởi các diễn viên chính trị địa phương,” kể cả các thông lệ như các cuộc bầu cử được dàn dựng mà kết quả được định trước.⁵⁴

Dân chủ như một Dự án Toàn cầu

David Held nêu ra một câu hỏi thách thức: “Có phải dân chủ hóa là một dự án cơ bản tây phương, hay nó là cái gì đó có tầm quan trọng phổ quát rộng hơn?”⁵⁵ Khi trả lời câu hỏi này về phần Trung Đông, một vùng còn kháng cự dân chủ hóa hơn châu Phi, Simon Bromley đã mô tả dân chủ như “một hình thức cai trị mà trong đó bộ máy nhà nước chịu trách nhiệm chính thức với những người ra quyết định được bầu những người được chọn bằng cách của một quyền bầu

cử phổ quát và bình đẳng.”⁵⁶ Một điều kiện cốt yếu cho việc thiết lập nền dân chủ là “một mức độ phân ly đáng kể giữa các định chế cai trị và sự chiếm hữu số dư,” mà theo ông là vắng mặt trong phần lớn các quốc gia Trung Đông.⁵⁷ Rồi ông nhắc đến “sự không chắc chắn sâu thẳm” của các quốc gia này khi họ đấu tranh với sự thất bại của các chính sách kinh tế do nhà nước lãnh đạo dưới “áp lực của thế giới tư bản chủ nghĩa được Ngân hàng Thế giới và IMF làm trung gian.”⁵⁸ Thảo luận của Bromley là xác đáng cho châu Phi bởi vì ông xử trí nhiều vấn đề của tình thế đương thời mà truyền một động lực khác thường cho dân chủ hóa.

Sự thống trị của nền kinh tế bởi các nền kinh tế định hướng thị trường, sự bá chủ địa chiến lược của các quốc gia đã công nghiệp hóa tây phương, và các áp lực trực tiếp hay gián tiếp cho dân chủ hóa là các khía cạnh cốt yếu của cảnh ngộ này. Như Dunn nhận xét, “nền dân chủ đại diện hợp hiến thể thực hiện đại, dựa vững chắc vào một nền kinh tế cơ bản thị trường, chi phối đời sống chính trị của thế giới hiện đại.” Trong khi làm cho “dân chủ an toàn cho một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại,” nó cũng có thể được xem như một “khung khổ chính trị . . . để bảo đảm sự hoạt động thông suốt của thị trường tự do ngang địa cầu.”⁵⁹ Các tương tác cạnh tranh giữa các elite chính trị trên hai thế kỷ trong trường hợp paradigmatic (mang tính hệ thuyết) trước đây của Anh Quốc đã đặt cơ sở cho một mức độ cao của an ninh chung trước sự đưa quyền bầu cử phổ quát vào và chính trị số đông. ⁶⁰ Tuy vậy, các sự chuyển đổi đương thời tìm cách tái tạo kết cục này trong khoảng mấy năm. Trong khi các cơ hội cho sự tham gia chính trị và sự tranh cãi mở rộng, là cốt yếu rằng *demos*, hoặc tập thể các công dân, đặt tiếng nói của nó xuống bậc dưới các elite chính trị. Hơn nữa, các bộ phận thiệt thòi về kinh tế của xã hội phải được xui khiến để trì hoãn sự thỏa mãn các nhu cầu vật chất cấp bách sang một tương lai không xác định trong khi việc tái cấu trúc kinh tế được thực hiện dưới sự giám hộ quốc tế.

Huntington nhắc đến sự trao đổi này như “sự mặc cả dân chủ,” một “sự đánh đổi giữa sự tham gia và sự điều độ.”⁶¹ Dân chủ hóa đương thời đòi hỏi những sự nhượng bộ từ những người mà trước kia đã bị loại trừ khỏi sự tham gia; họ phải chịu đựng nhiều năm của những sự không công bằng vật chất trong khi đồng ý “để làm việc thông qua các cuộc bầu cử và các thủ tục nghị viện.”⁶² Những nghiên cứu về kết cục của các chuyển đổi dân chủ ở nam Âu và Nam Mỹ cung cấp sự xác nhận thực tế của luận đề rằng sự giải cấp tiến hóa (deradicalization) và thậm chí giải huy động (demobilization-giải ngũ) các lực lượng dân chúng là thực chất cho dân chủ hóa cuối thế kỷ thứ hai mươi. Sự tham gia chính trị cũng được trao đổi với những sự không công bằng thật sự được gây ra hay làm sâu sắc bởi các chiến lược dựa vào thị trường.⁶³ Hiện thời không có các lựa chọn thay thế khả dĩ nào đối với hệ thuyết (paradigm) này và chắc chắn chẳng có cái nào ở châu Phi. Mặc dù chính phủ Nam Phi do ANC lãnh đạo đang tiến hành một cố gắng táo bạo để giải quyết các nhu cầu to lớn của dân cư da đen của nó, ANC đã từ bỏ các chiến lược xã hội chủ nghĩa và đã chấp nhận hệ thống tư bản chủ nghĩa do thiếu số chi phối một cách rõ ràng hay ngầm ngầm nhằm để nắm (và chia sẻ) quyền lực chính trị. Tương tự ở Namibia, Tổ chức Nhân dân Tây nam Phi (SWAPO) không chỉ đã làm nguôi những mối lo lắng rằng nó sẽ ủng hộ nền dân chủ hợp hiến được nghĩ ra để chuyển quyền lực từ Nam Phi trong 1989 – 90, nhưng cũng trở thành một người ủng hộ mạnh nền kinh tế tư bản chủ nghĩa do chế độ apartheid để lại.

Ngoài sự điều độ chính trị ra, Di Palma nhận diện một mệnh lệnh xã hội kinh tế bảo thủ: “vì lợi ích của dân chủ hóa, các đòi hỏi đoàn thể của doanh nghiệp và nhà nước có thể phải được quyền ưu tiên hơn các đòi hỏi của lao động.”⁶⁴ Adam Przeworski cũng đưa ra một giả thuyết đáng chú ý: “chỉ ở nơi phái Tả thua cuộc bầu cử cạnh tranh đầu tiên thì quá trình dân chủ hóa đã không bị

đảo ngược.”⁶⁵ Chiến thắng của những người bảo thủ kinh tế trong ván đầu tiên của những cuộc bầu cử chuyển đổi có thể thực sự cải thiện các triển vọng của “dân chủ hóa.”⁶⁶ “Chúng ta phải thua để mà thắng” không phải là một biểu ngữ mà dưới đó những người nổi dậy dân chủ có thể chiến đấu thoải mái. Ở châu Phi, những thất bại như thế không chắc là tạm thời.

Dân chủ khai phóng trong cuối thế kỷ thứ hai mươi, vì thế, kết nối các quá trình tham gia và tranh cãi với một loại cá biệt của nền kinh tế và một cấu trúc nhà nước được ưa thích hơn. Thiên tài của dân chủ khai phóng trong sự giải thích của Przeworski là khả năng của nó để tạo ra “sự xuất hiện của sự không chắc chắn,” mà kéo các lực lượng chính trị chính “vào sự tác động lẫn nhau dân chủ”; trong khi nó bảo vệ các nhóm đặc lợi chủ chốt, những người khác được thuyết phục để trì hoãn việc đáp ứng các đòi hỏi trọng yếu của họ sang một thời gian muộn hơn.⁶⁷ Các học giả bên tả cũng thừa nhận “sự thất bại xã hội” mà các chuyển đổi dân chủ đương thời gây ra. Rueschemeyer và Stephens nhận xét rằng thể thống trị chính trị của những người bảo thủ “dùng để bảo vệ lợi ích của các giai cấp trên bên trong hệ thống và giữ các đòi hỏi lớn lao của các giai cấp thấp hơn ngoài chương trình nghị sự chính trị trước mắt.” Họ thậm chí mô tả hiện tượng này như “đóng góp tích cực của sự tồn tại của một đảng mạnh thuộc phái hữu cho sự sống sót của nền dân chủ.”⁶⁸

Ở châu Phi, những sự phân biệt ý thức hệ đã được mô tả đặc điểm tối thiểu trong sự cạnh tranh giữa các đảng chính trị. Các chiến dịch bầu cử kể từ 1989 đã hiếm khi quay quanh các lựa chọn thay thế cho sự tự do hóa kinh tế mà đúng hơn chú tâm vào sự đổi mới chính trị, tham nhũng, các lợi ích nhóm được gán cho, và sự thực hiện hiệu quả và công bằng các cải cách thị trường. Do sự yếu kém kinh tế của các nhà nước Phi châu và sự bá quyền của các cơ quan đa phương và song phương “sự hoạt động thông suốt của nền kinh tế thị trường” sẽ đi cùng bất cứ cải cách chính trị nào được đưa vào. Nói tóm lại, dân chủ hóa Phi châu là hết sức nhất quán với những mệnh lệnh của sự điều độ chính trị và các chính sách xã hội kinh tế bảo thủ mà đã được nhận diện trong các chuyển đổi cuối thế kỷ thứ hai mươi. Câu hỏi mấu chốt là các mệnh lệnh này ngụ ý những gì cho “chất lượng” của dân chủ hóa Phi châu.⁶⁹

Dân chủ hóa và sự Cải biến Nhà cai trị

Trong một tiểu luận ngắn nhưng sâu sắc, Robert Bates đã suy nghĩ về bản chất của “sự mặc cả cuối trò chơi” giữa các nhà cai trị độc đoán và các nhà dân chủ nổi dậy mà đặc biệt thích hợp cho các hệ thống theo thuyết nhân cách của châu Phi.⁷⁰ Trong khi sự xuất hiện của “sự không chắc chắn” kéo những người nổi dậy vào quá trình, triển vọng của sự an toàn dựa vào định chế thuyết phục những kẻ chuyên quyền chịu thua. Khi các nhà dân chủ “đứng trên bờ của thắng lợi chính trị . . . các bạo chúa cải biến. Họ tìm kiếm sự bảo vệ của luật và các tòa án; họ đòi due process (sự theo đúng trình tự). . . họ đề xuất tính không thể xâm phạm của con người và tài sản. Những kẻ thù nguy hiểm nhất của chính phủ khai phóng trước kia, bây giờ họ đã trở thành giữa các nhà quán quân quan trọng nhất của nó.”⁷¹

Sơ đồ của Bates là cũng thích đáng cho các cải cách mở rộng thị trường mà làm cơ sở cho và thậm chí thường thúc đẩy các chuyển đổi Phi châu. Về mặt lịch sử, cuộc đấu tranh chính trị để hạn chế quyền lực quốc vương co lại thành cuộc đấu tranh giữa các nhà lãnh đạo “tìm kiếm thu nhập” và “các công dân sở hữu tài sản.”⁷² Trong cuối thế kỷ thứ hai mươi dân chủ khai phóng đưa ra chào mời cho kẻ chuyên quyền đang rút lui một cơ hội để hưởng lợi từ những sự bảo vệ

cuộc sống và tài sản được đảm bảo bởi các định chế. Khi các lựa chọn của các nhà cai trị trở thành mất sạch bằng sự kháng cự thêm hoặc giữ phần lớn những gì họ có trừ quyền lực bá chủ, “các bạo chúa cải đạo.” Sử dụng ngôn ngữ tương tự, Crawford Young đã bình luận rằng “Các tổng thống khao khát [làm tổng thống] suốt đời như Omar Bongo [ở Gabon] có vẻ đã được cải đạo sang chính trị đa đảng chỉ như một mưu kế trong một trò chơi cũ.”⁷³ Một sự phân loại sơ bộ sẽ phân biệt giữa sự cải biến rõ rệt (De Klerk, Nam Phi; Pereira, Cape Verde; Kerekou, Benin; Kaunda, Zambia; Saibou, Niger), sự cải biến giả vờ (Compaore, Burkina Faso; Metes, Ethiopia; Eyadema, Togo; Mobutu, Zaire; Conte, Guinea; Babangida, Nigeria), sự nhượng bộ mà không có cải biến (Rawlings, Ghana; Biha, Cameroon; Houphouet-Boigny, Ivory Coast; Moi, Kenya; Museveni, Uganda; Mugabe, Zimbabwe), và phé truất trước khi cải biến (Traore, Mali).

Hầu hết “những cải biến” này đã được miễn cưỡng đưa ra như các nước đi chiến thuật để giữ lại quyền lực. Năm “cải biến rõ ràng” đã đồng ý trước 1992 với một sự mở cửa chính trị. Ba đã bị thua trong các cuộc bầu cử trung thực; Frederick de Klerk đã thuyết phục ANC chấp nhận một sự dàn xếp chia sẻ quyền lực; và Ali Saibou đã rời bỏ chính trị. Sau cuộc bầu cử then chốt ở Zambia tháng Mười 1991, mà trong đó quốc trưởng cao niên và được kính trọng Kenneth Kaunda đã hạ nhục, “các nhà lãnh đạo Phi châu đã bắt đầu khuyên lẫn nhau về làm thế nào để tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ mà không bị bỏ phiếu loại khỏi chức vụ.”⁷⁴ Công cụ hữu hiệu nhất trong việc trục xuất các nhà cai trị ở châu Phi nói tiếng Pháp sau năm 1989 đã là hội nghị chủ quyền quốc gia. Tiếp sau các thành công ban đầu ở Benin, Congo, và Niger, nó đã bị bác bỏ quyết liệt ở Cameroon, đã bị đe dọa thân thể ở Togo, và đã làm cho hỗn loạn và bất lực thông qua một sự kết hợp lòng vòng của sự nhượng bộ và sự rút lại ở Zaire. Những người mà đã giả vờ cải biến đã duy trì các hệ thống hết sức áp bức sau khi hứa tự do hóa, còn những người đã đưa ra các nhượng bộ mà không có cải biến đã gạt bỏ những đòi hỏi cho sự thay đổi cho đến lúc họ đã có thể kiểm soát và chi phối những lực được tháo ra bởi tự do hóa. Moussa Traore đã là nhà lãnh đạo Phi châu duy nhất bị lật đổ trước sự khôi phục chính trị đảng cạnh tranh. Sự huy động dân chúng chống lại sự cai trị tồi của ông đã là cao, và phe phái thắng thế trong các lực lượng vũ trang đã quyết định hạ bệ ông và cho phép một sự chuyển đổi tiếp diễn tương đối tự do. Bởi thế, Mali đã lắp đặt một trong những hệ thống hiến pháp cởi mở và cạnh tranh nhất ở châu Phi. Giả như Traore đã bám chặt lâu hơn nữa, ông đã có thể học, như các hàng xóm của ông Compaore, Conte, và Eyadema, làm thế nào để sống sót trong khi hình như nhượng bộ.

Các Trở ngại cho Thay đổi: Nhà Cai trị, Chế độ, Hệ thống

Gerardo Munck đã cho rằng bên trong văn liệu về dân chủ hóa đã có một “sự thay thay đổi từ ‘các điều kiện tiên quyết’ sang ‘quá trình’ hoặc từ các yếu tố cấu trúc quyết định sang các lựa chọn chiến lược.”⁷⁵ Nhận xét này là hết sức thích đáng cho các chuyển đổi Phi châu bởi vì các lực cảnh ngộ mà đã tạo ra chúng. Bởi vì những nền móng bình thường của dân chủ đa nguyên đã vắng hay yếu, tự do hóa chính trị ở châu Phi một cách áp đảo đã trở thành một “lựa chọn chiến lược” được chấp nhận với sự miễn cưỡng lớn bởi “những chế độ trong suy kiệt.”⁷⁶ Sự nhấn mạnh mới đến các chuyển đổi như “những thời khắc của tính mềm dẻo,” mà trong đó các diễn viên chiến lược tạo ra nền dân chủ, gọi lại sự nhấn mạnh của Rustow về “pha quyết định.” Ông đã coi dân chủ hóa như một “quá trình của sự quyết định có ý thức . . . một lựa chọn đích thực” mà “rất nhiều loại động cơ hỗn hợp” đóng góp cho nó.⁷⁷

Tam giác lực dính líu trong các chuyển đổi Phi châu – các chế độ, các đối thủ trong nước, các cơ quan bên ngoài – là cũng xác đáng với vấn đề này. Trong khi giai đoạn 1990 – 91 đã có thể được mô tả như “gây choáng váng” bởi vì các chế độ cổ thủ rất lâu đã bị quét sạch, từ 1992 cuộc đấu tranh đã trở nên được thích ứng ngang bằng nhau hơn khi các nhà lãnh đạo Phi châu liên tục nghĩ ra những cách mới để quy phục mà không bị thua. Từ từ họ đã phát hiện ra những giới hạn mà các cơ quan bên ngoài đã chuẩn bị để đi ủng hộ các phong trào dân chủ trong nước và tác dụng đòn bẩy họ đã vẫn có, đặc biệt khi họ đã sẵn sàng để thả lỏng quân đội và các lực lượng an ninh khác của họ. Hơn nữa, sau khi bị rơi vào thế thủ bởi sự sụp đổ đột ngột của các nguồn hỗ trợ bên ngoài và sự bộc phát về huy động chính trị bởi các lực lượng một thời yên lặng, các nhà lãnh đạo Phi châu đã sớm phát hiện ra những cách chia rẽ các đối thủ của họ trong nước và ở nước ngoài. Ngay cả các đảng đối lập, mà từ lâu đã được xem như những mối đe dọa trật tự công cộng và vì thế bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bây giờ được coi như các công cụ mà đã có thể được thao túng để phục vụ chế độ hiện thời (đặc biệt vì họ đã có thể được xui để sinh sôi nảy nở). Khi quá trình chuyển đổi bị kéo dài hơn, các lực lượng đối lập bị phân mảnh thành các nhóm sắc tộc và nhân cách luận (personalist), còn các cường quốc bên ngoài đã thường buộc phải giảm áp lực của họ đòi thay đổi bởi vì các đối thủ của chính họ, cũng như vì các mối lo về sự bộc phát của các xung đột vũ trang, các nhà nước sụp đổ, và tình trạng khẩn cấp nhân đạo.

Bản chất chuyên quyền tràn ngập của các hệ thống chính trị Phi châu trước 1989 giải thích vì sao “các lựa chọn chiến lược” của các chế độ trong việc đáp lại áp lực từ các lực lượng ủng hộ dân chủ trong và ngoài nước đã thường được thảo luận dưới dạng nhân cách luận. Tuy vậy, một tập hợp khác của các nhân tố đặt ra một trở ngại sâu sắc hơn cho việc thiết lập các hệ thống dân chủ. Một hệ thống cai trị cá biệt đã được củng cố ở phần lớn châu Phi, với những sự khác nhau phần lớn về mức độ hơn là về loại giữa các nước cụ thể. Khi các chính phủ hậu thuộc địa đã cấm các đảng đối lập, đã bắt giữ hay tổng đi lưu vong bất cứ ai mà đã phản đối, và đã thiết lập sự cai trị độc đảng *de facto* hay *de jure* (trên thực tế hay theo pháp luật), họ đồng thời đã biến các chế độ của họ thành người gác cổng cho các nguồn lực kinh tế thuộc đủ loại và nhà quản lý các doanh nghiệp ông hữu.⁷⁸

Mặc dù các hệ thống nhà nước chủ nghĩa này, tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, dân sự hay quân sự, đã không hiệu quả về mặt kinh tế, về mặt chính trị chúng đã khá hiệu quả trong duy trì các chế độ. Khủng hoảng kinh tế kéo dài từ giữa các năm 1970 đã từ từ làm xói mòn các hệ thống này và, theo van de Walle, đã góp phần “cho một sự tan vỡ của quá trình thích nghi mà các nhà lãnh đạo đã tạo thành để thưởng các khách hàng nhằm duy trì sự ổn định chính trị.”⁷⁹ “Sự đổ vỡ của các mạng lưới kiểm đặc lợi” đã làm elite nhà nước lo lắng trước sự bộc phát của các cuộc phản đối dân chúng trong năm 1989.⁸⁰ Các chương trình điều chỉnh cấu trúc đã làm tăng những căng thẳng do làm giảm các nguồn lực bình thường như vậy của sự bảo trợ nhà nước như việc làm công cộng, các hợp đồng mua sắm, sự tiếp cận đến ngoại tệ, và các giấy phép nhập khẩu. Ở Benin và Togo, Kathryn Nwajiaku chỉ ra mối quan hệ giữa sự yếu đi hoặc sự bỏ sung các nguồn lực này và năng lực của các nhà lãnh đạo độc đoán để chống lại những đòi hỏi dân chủ đa nguyên.⁸¹

Hầu như chẳng nước nào của châu Phi hạ Sahara đã có thể bên trong các khung khổ thời gian được lồng vào nhau để khôi phục sự tranh cãi chính trị đầy đủ, thực hiện những cải cách kinh tế hà khắc, tiến hành các cuộc bầu cử đa đảng công bằng, và chuyển sang các hình thức cai quản mà trong đó nhà nước không còn độc quyền tiếp cận đến các hoạt động tạo ra của cải. Hơn nữa,

vô số nhân tố đang hoạt động ở hầu hết các nước Phi châu đang làm lợi cho các chế độ hiện thời, mà đã có khả năng vượt qua những biến động ban đầu và gây ra sự thận trọng giữa các cường quốc bên ngoài về việc họ sẵn sàng chịu bao nhiêu bất ổn định cho sự dân chủ hóa nhanh.

Kết luận: Các Triển vọng không Chắc chắn của châu Phi

Các quá trình tự do hóa kinh tế và chính trị ở châu Phi không phải chỉ là các sự kiện xảy ra đồng thời trong cuối thế kỷ thứ hai mươi: chúng là phần của một sự biến đổi toàn cầu rộng hơn. Trong khi những thay đổi thực chất đã xảy ra, nhiều trong những “biến đổi” này cũng biểu lộ một đặc tính viên vông. Whitehead đã nhắc đến một kết cục của động lực ở Mỹ Latin như “dân chủ do mặc định – by default,” được mô tả đặc trưng bởi “một sự hạ thấp các kỳ vọng của nhân dân về những gì có thể đạt được qua hoạt động chính trị.”⁸² Những lo âu được các nhà lý luận chính trị bày tỏ rằng dân chủ sẽ bị “lấn át bởi chủ nghĩa khai phóng” đã trở thành một sự thực. “Con đường duy nhất đến ‘sự củng cố’ dân chủ,” theo Whitehead, “là thông qua việc kiên trì thực hiện các cải cách thị trường ‘tân khai phóng’ quyết liệt, mà ngụ ý sự loại trừ ‘nhiều đặc tính thường được gắn với nền dân chủ khai phóng đầy đủ (sự tham gia cao, sự lựa chọn chính trị đích thực, các quyền công dân rộng rãi).’”⁸³

Ở châu Phi, vai trò nổi bật của các lực lượng bên ngoài trong thúc đẩy các sự chuyển đổi đã là một điều nay mà cũng không may. Các cơ quan tài chính quốc tế, mà chi phối chính sách kinh tế và sự huy động nguồn lực ở châu Phi, được trang bị tồi để đóng vai bà đỡ trong khi các cơ quan ngoại giao của các nước tây phương đã công nghiệp hóa lại hiếm khi có khả năng để chống lại các chiến lược của các chế độ hiện thời để chấp nhận các biến thể của “mô hình Trung Quốc,” các cải cách thị trường đi cùng với sự tự do hóa chính trị hạn chế hay bị trì hoãn. Mobutu Sese Seko ở Zaire, mà chế độ của ông đã có vẻ bị tận số sau 1991 khi các đối thủ của ông đã xuất hiện để nắm lấy sự kiểm soát tất cả các định chế chính phủ, đã chứng tỏ lại một lần nữa làm thế nào có thể vượt qua được các làn sóng áp lực tài chính và ngoại giao mạnh mẽ từ bên ngoài. Các chế độ tương tự ở Cameroon, Nigeria, Togo, và Kenya đã làm cùng như thế. Tại các nước này và các nước khác, các đối thủ trong nước đã trở nên rời rạc, hung bạo, thoái chí, và kiệt quệ về tài chính.

Hai gợi ý thêm bởi Rustow có vẻ đặc biệt thích hợp cho công trình lý thuyết mà hiện nay đang đánh giá dân chủ hóa ở châu Phi. Thay cho việc giả thiết rằng “để thúc đẩy dân chủ đầu tiên bạn phải nuôi dưỡng các nhà dân chủ,” Rustow đã gợi ý rằng “chúng ta phải tính đến khả năng rằng hoàn cảnh có thể buộc, lừa gạt, cám dỗ, hay phỉnh phờ những người không dân chủ vào cách cư xử dân chủ.”⁸⁴ Lý lẽ này là phù hợp với sự nhấn mạnh đến những diễn biến tình thế trong các chuyển đổi Phi châu sau 1989 và vai trò quan trọng của các diễn viên bên ngoài trong việc khuyến khích “sự cải biến” của các nhà lãnh đạo. Sự nhận ra của Rustow rằng các nhân tố “mà giữ một nền dân chủ ổn định có thể không là các nhân tố sinh ra nó” là cũng thích đáng.⁸⁵ Trong khi các nền kinh tế, các nhà nước, và các xã hội dân sự yếu kém có thể biến châu Phi thành một vùng đất cằn cỗi cho việc xây dựng các nền dân chủ bền vững, các nhân tố này không giải thích nước nào đã lắp đặt các hệ thống như vậy và các nước nào đã không.

Hầu hết các nước Phi châu chắc sống trong “loại nào đó của quán đưng chân bên đường.” Một thiểu số sẽ tiếp tục tự do hóa và dân chủ hóa; một số sẽ trở lại các chế độ chuyên quyền áp bức.⁸⁶ Trong đa số trường hợp, tuy vậy, các nghịch lý của “dân chủ khai phóng như dân chủ

thực” sẽ phản ánh đời sống chính trị. Sự dự đoán này không được coi là bi quan. Châu Phi trước 1989 đã bị hóa vôi về chính trị và kinh tế. Sau những biến động đầu tiên trong năm 1990, sự hóa vôi đã bắt đầu tan ra, hoàn toàn ở một số nơi, một phần ở những nơi khác. Các lực được tháo ra trong nước và ngoài nước cuối cùng đã vật lộn với một sự bế tắc khó chịu. Bất chấp kết cục ô hợp này, quyền tự do chính trị đã được tái sinh khắp châu Phi, rộng rãi trong dăm ba nước và phân tán ở các nước khác.⁸⁷ So sánh với sự sụp đổ gần như hoàn toàn của các hệ thống dân chủ sau sự kết thúc của sự cai trị thực dân và những sự tròng trành đột ngột được trải nghiệm bởi các vùng khác của thế giới, thì vị trí này không bất lợi đến vậy.

Khi tính mới của các cuộc bầu cử đa đảng giảm bớt ở châu Phi và chủ nghĩa độc đoán mới dưới cái lốt khai phóng được thừa nhận một cách rộng rãi, phân tích và vận động dựa trên một khái niệm rộng hơn của dân chủ chắc là tiếp theo. Những kinh nghiệm sau 1989 của châu Phi gắn mật thiết với các xu hướng toàn cầu. Vì thế không nên ngạc nhiên nếu các thí nghiệm mới ở châu Phi để vượt quá dự án toàn cầu về dân chủ Schumpeterian gây cảm hứng cho các lực địa khác.

Richard Joseph

CHÚ THÍCH

Tác giả cảm ơn nhiều đồng nghiệp, đặc biệt Crawford Young, vì các bình luận hữu ích của họ về một bản thảo sớm hơn và Quỹ Ford và Công ty Carnegie ở New York vì sự ủng hộ nghiên cứu.

1. Barrington Moore, *The Social Origins of Dictatorship and Democracy: Lord and Peasant in the Making of the Modern World* (Boston: Beacon Press, 1966).
2. Samuel Huntington, “Will More Countries Become Democratic?,” *Political Science Quarterly* 3 (Summer 1994), pp. 216, 218.
3. Robert Dahl, *Polyarchy: Participation and Opposition* (New Haven: Yale University Press, 1971), p. 208.
4. Giuseppe Di Palma, *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transitions* (Berkeley: University of California Press, 1990), p. 2.
5. Michael A. Bratton, “Beyond the State: Civil Society and Associational Life in Africa,” *World Politics* 51 (1989), 430.
6. Crawford Young, “Democratization in Africa: The Contradictions of a Political Imperative,” trong Jennifer A. Widner, ed., *Economic Change and Political Liberalization in Sub-Saharan Africa* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994), p. 235.
7. Dankwart A. Rustow, “Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model,” *Comparative Politics* 2 (April 1970), p. 345.
8. Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman: University of Oklahoma Press, 1991), p. 39. Xem cả Myron Weiner, “Empirical Democratic Theory and the Transition from Authoritarianism to Democracy,” *PS: Political Science & Politics* 20 (Fall 1987), pp. 862–63.

9. J. Peter Euben, "Democracy Ancient and Modern," *PS* 26 (September 1993), p. 478. Cf. Giovanni Sartori, *The Theory of Democracy Revisited, Part One* (New Jersey: Chatham House, 1987), p. 22.
10. Huntington, *The Third Wave*, p. 109.
11. Ibid., p. 7.
12. John Dunn, ed., *Democracy: The Unfinished Journey, 508 BC to AD 1993* (Oxford: Oxford University Press, 1992), p. 260.
13. Cf. Nancy Bermeo, "Rethinking Regime Change," *Comparative Politics*, 22 (April 1990), p. 374, note 1. Định nghĩa tối thiểu này hạ thấp đáng kể ngưỡng cho các chế độ độc đoán để dân chủ hóa.
14. Bhikhu Parekh, "The Cultural Particularity of Liberal Democracy," trong David Held, ed., *Prospects for Democracy: North, South, East, West* (Stanford: Stanford University Press, 1993), p. 157.
15. Ibid., p. 178.
16. Sartori, p. 8.
17. Xem Robert Dahl, *Democracy and its Critics* (New Haven: Yale University Press, 1989).
18. Joshua Cohen, "Deliberation and Democratic Legitimacy," trong Alan Hamlin and Philip Pettit, eds., *The Good Polity: Normative Analysis of the State* (Oxford: Basil Blackwell, 1989), p. 17. Xem cả, David Miller, "Deliberative Democracy and Social Choice," trong David Held, ed., pp. 74 – 91.
19. Parekh, "The Cultural Particularity of Liberal Democracy," p. 157.
20. W. Arthur Lewis, *Politics in West Africa* (New York: Oxford University Press, 1965).
21. Cohen, p. 21. Philippe Schmitter and Terry Lynn Karl, "What Democracy Is . . . and Is Not," *Journal of Democracy* 2 (Summer 1991), pp. 78 – 9, thêm sự hợp tác vào mô hình của Schumpeter.
22. Miller, "Deliberative Democracy and Social Choice," p. 88; Julius Nyerere, *Ujamaa: Essays on Socialism* (London: Oxford University Press, 1968), và *Freedom and Unity: Uhuru na Umaja* (London: Oxford University Press, 1966).
23. Peter Ekeh, "Colonialism and the Two Publics in Africa: A Theoretical Statement," *Comparative Studies in Society and History*, 17 (1975). Xem cả, Richard Sklar, "The African Frontier for Political Science," trong Robert H. Bates, V. Y. Mudimbe, and Ken O'Barr, eds., *Africa and the Disciplines: The Contributions of Research in Africa to the Social Sciences and Humanities* (Chicago: University of Chicago Press, 1993), pp. 83 – 110.
24. Xem Richard Joseph, *Democracy and Prebendal Politics in Nigeria: The Rise and Fall of the Second Republic* (Cambridge: Cambridge University Press, 1987).
25. Peter Ekeh, "The Concept of Second Liberation and the Prospects of Democracy in Africa: A Nigerian Context," bài báo trình bày tại Conference on Dilemmas of Democracy in Nigeria, University of Wisconsin, November 10 – 12, 1995, p. 25.
26. Parekh, "The Cultural Particularity of Liberal Democracy," p. 169.
27. Xem Harvey Glickman, ed., *Ethnic Conflict and Democratization in Africa* (Atlanta: African Studies Association Press, 1995).
28. Rustow, p. 358.
29. Xem Barkan, "Can Established Democracies Nurture Democracy Abroad? Lessons from Africa," bài báo trình bày tại Nobel Symposium, Uppsala University, Sweden, August 1994, p. 3.

30. Michael Bratton, "International versus Domestic Pressures for Democratization in Africa," MSU Working Papers on Political Reform in Africa No. 12 (November 15, 1994), p. 10.
31. Xem Samuel Decalo, *Coups and Army Rule in Africa* (New Haven: Yale University Press, 1976); Henry Bienen, *Armies and Parties in Africa* (New York: Holmes & Meier, 1978); và John W. Harbeson, ed., *The Military in African Politics* (New York: Praeger, 1987).
32. Xem Linda Beck, "Advancing Beyond Semi-Democracy in Senegal," trong Richard Joseph, ed., *The Democratic Challenge in Africa* (Atlanta: The Carter Center, 1994); và Christian Coulon, "Senegal: The Development and Fragility of Semidemocracy," trong Larry Diamond, Juan J. Linz, and Seymour Martin Lipset, eds., *Politics in Developing Countries: Comparing Experiences with Democracy* (Boulder: Lynne Rienner, 1995).
33. Xem *Africa Demos* (Atlanta: The Carter Center, 1990 – 96); Richard Joseph, "Africa: The Rebirth of Political Freedom," *Journal of Democracy*, 2 (Fall 1991), pp. 11 – 24; và Ernest Nwokedi, *Politics of Democratization: Changing Authoritarian Regimes in Sub-Saharan Africa* (Hamburg: Lit Verlag, 1995).
34. Mặc dù một chính phủ được bầu lên năm quyền ở Sierra Leone sau khi đánh bại chính phủ đương chức, một cuộc đảo chính và phản đảo chính đã xen vào giữa các cuộc bầu cử trong năm 1967 và sự khôi phục sự cai trị dân sự trong năm 1968. Xem Fred M. Hayward, "Sierra Leone: State Consolidation, Fragmentation and Decay," trong Conor Cruise O'Brien et al., eds., *Contemporary West African States* (Cambridge: Cambridge University Press, 1989) p. 166.
35. Samuel Huntington, "Democracy's Third Wave," *Journal of Democracy* 2 (Spring 1991), pp. 30 – 31.
36. Laurence Whitehead, "The Alternatives to 'Liberal Democracy': A Latin American Perspective," trong Held, ed., p. 314.
37. Ibid.
38. Nicolas van de Walle, "Neopatrimonialism and Democracy in Africa, with an Illustration from Cameroon" trong Widner, ed., p.135.
39. Xem Thomas M. Callaghy and John Ravenhill, eds., *Hemmed In: Responses to Africa's Economic Decline* (New York: Columbia University Press, 1993).
40. Richard Westebbe, "Structural Adjustment, Rent-Seeking, and Liberalization in Benin," trong Widner, ed., pp. 80 – 100. Xem cả, Kathryn Nwajiaku, "The National Conferences in Benin and Togo Revisited," *Journal of Modern African Studies*, 32 (1994).
41. Mwesiga Baregu, "The Rise and Fall of the One-Party State in Tanzania," trong Widner, ed., pp. 158 – 81.
42. Larry Diamond, "Promoting Democracy in the 1990s: Actors and Instruments, Issues and Imperatives," Báo cáo cho Ủy ban Carnegie về Ngăn chặn Xung đột Chí tử (December 1995), pp. 56 – 57.
43. Xem Nwokedi, *Politics of Democratization*, pp. 179 – 213.
44. Dahl, *Polyarchy*, pp. 212 – 13.
45. Laurence Whitehead, "International Aspects of Democratization," trong Guillermo O'Donnell, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, *Transitions from Authoritarian Rule: Comparative Perspectives* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986), p. 37.

46. Huntington. "Will More Countries Become Democratic?," p. 218; và Dahl, *Polyarchy*, p. 214. Bất chấp những do dự này, Huntington đã cung cấp lời khuyên chi tiết cho các nhà chức trách ở Nam Phi và Ethiopia về các chiến lược cải cách chính trị.
47. Dietrich Rueschemeyer, Evelyn Huber Stephens, and John D. Stephens, *Capitalist Development and Democracy* (Chicago: University of Chicago Press, 1992), p. 7.
48. Di Palma, *To Craft Democracies*, p. 12.
49. Ibid. p. 18.
50. Các lãnh tụ của các nước nói tiếng Pháp đã hoan nghênh và các nhà hoạt động dân chủ đã lên án tuyên bố của Jacques Chirac trong tháng Hai 1990 rằng chính trị đa đảng là không thích hợp cho châu Phi. Xem Pearl Robinson, "The National Conference Phenomenon in Francophone Africa," *Comparative Studies in Society and History* 36 (July 1994), pp. 585.
51. Terry Lynn Karl, "Petroleum and Political Pacts: The Transition to Democracy in Venezuela," trong Guillermo O'Donnell and Philippe C. Schmitter, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Prospects for Democracy* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986). p. 216. Xem cả, Whitehead, "International Aspects," pp. 17 – 18.
52. Dahl, *Polyarchy*, p. 12.
53. Xem Nwokedi, *Politics of Democratization*; Bratton, "International versus Domestic Pressures."
54. Whitehead, "International Aspects," p. 45.
55. Held, *Prospects for Democracy*, p. 4.
56. Simon Bromley, "The Prospects for Democracy in the Middle East," trong Held, ed., p. 380.
57. Ibid., p. 402.
58. Ibid., p. 403.
59. Dunn, *Democracy*, pp. 250, 253.
60. Dahl, *Polyarchy*, p. 39.
61. Huntington, *The Third Wave*, p. 169.
62. Ibid., p. 170.
63. Xem Adam Przeworski, "Democracy as a Contingent Outcome of Conflicts," trong Jon Elster and Rune Slagstad, eds., *Constitutionalism and Democracy* (New York: Cambridge University Press and Norwegian University Press, 1988), p. 63; *Human Development Report 1996* (Oxford University Press, 1996)
64. Di Palma, *To Craft Democracies*, p. 97.
65. Przeworski, "Democracy as a Contingent Outcome," p. 72.
66. Nhưng xem Frances Hagopian, "Democracy by Undemocratic Means: Elites, Political Pacts, and Regime Transition in Brazil," *Comparative Political Studies* 23 (July 1990), pp. 147 – 70.
67. Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (Cambridge: Cambridge University Press, 1991), pp. 12 – 13.
68. Rueschemeyer, Stephens, and Stephens, *Capitalist Development and Democracy*, p. 274. Weiner, "Empirical Democratic Theory and the Transition from Authoritarianism to Democracy," p. 865, cũng cho rằng "chuyển đổi sang sự cai trị dân chủ được làm cho có

thể bởi sự hiện diện của một đảng trung dung hay bảo thủ mà quyền lực đã có thể chuyển cho đảng đó.”

69. Về tranh luận tương tự về “dân chủ ủy thác – delegative democracy,” xem Guillermo O’Donnell, “On The State, Democratization and Some Conceptual Problems: A Latin American View with Glances at Some Postcommunist Countries,” *World Development* 21 (1993), 1355 – 69, và “Delegative Democracy,” *Journal of Democracy* 5 (January 1994), pp. 55 – 69.
70. Robert Bates, “The Economics of Transitions to Democracy,” *PS* (March 1991), pp. 24 – 27.
71. Ibid., p. 25.
72. Ibid.
73. Young, “Democratization in Africa,” p. 243.
74. Nwokedi, *Politics of Democratization*, citing Joel Barkan, p. 202.
75. Gerardo Munck, “Democratic Transitions in Comparative Perspective,” *Comparative Politics* 26 (April 1994), pp. 370.
76. Jeffrey Herbst, “The Dilemmas of Explaining Political Upheaval: Ghana in Comparative Perspective,” trong Widner, ed., pp. 182 – 98.
77. Xem Munck, “Democratic Transitions in Comparative Perspective,” p. 370; và Rustow, pp. 355 – 57.
78. Xem Michael Bratton and Nicolas van de Walle, “Neopatrimonial Regimes and Political Transitions in Africa,” *World Politics*, 46 (July 1994).
79. Van de Walle, “Neopatrimonialism and Democracy in Africa,” p. 139.
80. Ibid., p. 131.
81. Nwajiaku, “The National Conferences in Benin and Togo Revisited,” pp. 434 –38, 446.
82. Whitehead, “Alternatives to ‘Liberal Democracy’,” p. 325.
83. Ibid., p. 321.
84. Rustow, p. 345.
85. Ibid., p. 346.
86. Munck, “Democratic Transitions in Comparative Perspective,” p. 362.
87. Xem Richard L. Sklar, “Towards a Theory of Developmental Democracy,” trong Adrian Leftwich, ed., *Democracy and Development: Theory and Practice* (Cambridge, Mass.: Blackwell Publishers, 1996), pp. 25 – 44.

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS²)

VRNs đăng với phép của dịch giả

Chuyển đổi sang dân chủ (12): Các sản phẩm phụ bất ngờ

VRNs (07.03.2015) – Hà Nội – Dân chủ . . . đã được tìm kiếm như một phương tiện cho mục đích khác nào đó hoặc nó đã đến như một sản phẩm phụ bất ngờ của cuộc chiến đấu -Dankwart A. Rustow1



Tại một lúc khi các định chế của nền dân chủ bầu cử cạnh tranh đã có vẻ không liên quan trong thế giới đang phát triển, Dankwart A. Rustow, gần như trong sự cô lập tuyệt vời, đã đưa ra cái gây ra và duy trì quá trình dân chủ. Lý thuyết tổng quát của ông đã chuẩn bị những sự tình cờ lịch sử, các sự ngẫu nhiên, và các quyết định sơ xuất như các điểm báo trước cho các chuyển đổi dân chủ. Ông đã không thấy các điều kiện tiên quyết xã hội kinh tế hay văn hóa cần hay đủ nào của dân chủ. Ông đã nhấn mạnh sự bế tắc chính trị và sự chấp nhận các giải pháp tốt thứ nhì bởi các bên chống đối nhau gay gắt. Một khi đang thực hiện, sự chuyển đổi đòi hỏi các cơ chế duy trì hoàn toàn khác với cơ chế đã khởi động nó. Ông đã hoàn toàn biết khả năng của những sự đảo ngược, như trường hợp Thổ Nhĩ Kỳ của ông đã minh họa bằng thí dụ. Ông đã đề xuất như một điều kiện nền sự cần thiết cho một nét nhận diện quốc gia, mà tôi không đồng ý với đề xuất đó và tôi nghĩ nó làm yếu lý lẽ của ông. Tuy nhiên, bài báo của ông có giá trị như một sự bác bỏ có thể thấy trước và rất rõ ràng lời xác nhận của các nhà chuyên quyền thâm căn cố đế và các nhà khoa học xã hội ethnocentric (cho dân tộc mình là hơn cả): “nước này không sẵn sàng cho dân chủ.”

Rustow đã khoanh bằng cọc một lập trường được xác định rõ mà trong cái đã có thể được gọi là trường phái bất ngờ (contingency school) trong giải thích sự bắt đầu và sự định chế hóa của dân chủ. Trường phái đối lại, trường phái cấu trúc luận nhấn mạnh các điều kiện xã hội kinh tế và đôi khi văn hóa tiên quyết cho dân chủ. Các trường phái này không phải là các phe xung khắc, các lập trường của chúng cũng chẳng loại trừ nhau. Một nhấn mạnh đến sự kết hợp của các biến số cấu trúc xã hội – các tầng lớp trung lưu có cơ sở rộng, các nhóm khởi nghiệp tư nhân, sự biết đọc biết viết rộng, và các giá trị công dân nâng đỡ – trong khi trường phái khác nhấn mạnh loại thỏa hiệp giữa các nhóm tranh cãi nhau mà đã thất bại lặp đi lặp lại để áp đặt ý chí của họ lên bên kia. Rustow đầu tiên đã xác định lập trường sau, và tôi kiến nghị nghiên cứu nó ở đây.

Tôi sẽ khảo sát năm con đường tới chuyển đổi dân chủ: jump-starting (khởi động) quá trình ở các hệ thống không có thiên hướng văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội tiên quyết nào cho hoặc kinh nghiệm lịch sử với dân chủ; giải thoát khỏi các cuộc đấu tranh được ăn cả ngã về không bị bế tắc; mặc cả và trách nhiệm giải trình giữa người đóng thuế và các chính phủ; mặc cả cho không gian hợp pháp trong các hệ thống độc đoán; và gây ra chuyển đổi bởi các bên thứ ba hùng mạnh. Trong mỗi (trường hợp), chuyển đổi là sản phẩm phụ của quá trình khác nào đó. Vì thế là không do dự tính trước và bất ngờ. Phải nhấn mạnh rằng không phải mọi con đường tự động dẫn đến một chuyển đổi hoặc rằng, một khi đã được khởi động, chuyển đổi sẽ tiếp tục.

Điều tra của Rustow đã không dính líu tới cách mà nền dân chủ sinh ra cũng như các điều kiện nào đã có thể duy trì chúng. Ông đã nêu ra điểm cốt yếu rằng cái gây ra chúng có thể ít liên quan đến cái duy trì hay phá hoại chúng. Rustow đã tách mình xa khỏi chủ nghĩa chức năng xã hội kinh tế của Seymour Martin Lipset và Philips Cutright và thay vào đó đưa ra một giải thích “chung” mà tách nguyên nhân khỏi sự tương quan. Cả cấu trúc lẫn bản chất hết sức tinh cở của cạnh tranh chính trị phải được đan xen vào nhau.

Nhiều lý thuyết hiện thời về dân chủ có vẻ ngụ ý rằng để thúc đẩy dân chủ đầu tiên bạn phải nuôi dưỡng các nhà dân chủ – có lẽ bằng bài thuyết giáo, tuyên truyền, giáo dục, hoặc có lẽ như một sản phẩm phụ tự động của sự thịnh vượng tăng lên. Thay vào đó chúng ta phải tính đến khả năng rằng hoàn cảnh có thể buộc, đánh lừa, cám dỗ, hay phỉnh phờ những người không dân chủ vào cách ứng xử dân chủ và rằng lòng tin của họ có thể điều chỉnh vào lúc thích hợp bởi quá trình nào đó của duy lý hóa hay sự thích nghi.²

Nếu Rustow đúng, quá trình dân chủ có thể được bắt đầu trong nhiều bối cảnh xã hội và chính trị. Không suy ra rằng tất mọi bối cảnh đều mên khách ngang nhau cho sự chuyển đổi dân chủ hoặc rằng các giá trị được yêu mến của những người giữ vai trò chủ đạo là không liên quan. Tuy vậy, hầu hết các phân tích mà nhấn mạnh các điều kiện tiên quyết là sai lạc tiềm tàng. Rustow đã loại trừ khỏi phân tích của mình các nền dân chủ “nơi một sự thúc đẩy đến từ nước ngoài,” như Đức hay Nhật bị chiếm đóng. Ông đã đặt một *sine qua non*, một điều kiện thiết yếu mà ông gọi là “điều kiện nền,” rằng “tuyệt đại đa số công dân trong một nền dân chủ sắp là phải không có sự nghi ngờ hay sự dè dặt tinh thần nào về cộng đồng chính trị nào họ thuộc về.”³ Cả nguyên tắc loại trừ lẫn điều kiện nền, có vẻ đối với tôi, đều không có căn cứ lý thuyết. Thực ra, nếu chúng ta lơ chúng đi, như tôi sẽ biện hộ chúng ta phải, thì logic tổng thể của lý lẽ Rustow trở nên vững chắc.

Áp dụng quy tắc kinh nghiệm của riêng mình, Rustow đã tìm ra hai mươi ba nền dân chủ trong 1969, mười ba trong số đó ở châu Âu.⁴ Giữa các nước kém phát triển ông đã nêu Chile, Ceylon, Colombia, Costa Rica, Ấn Độ, Lebanon, Philippines, Thổ Nhĩ Kỳ, Uruguay, và Venezuela.⁵ Nhóm sau này đa phần đã đi lạc khỏi đường dân chủ trong vòng vài năm sau sự xuất hiện của bài báo của ông. Ít học giả lúc đó đã thấy bất cứ dấu hiệu nào của sự dân chủ hóa sắp xảy ra.

Nghiên cứu riêng của tôi đã tập trung chủ yếu vào Trung Đông. Từ giữa các năm 1950 đã chỉ có bốn nền dân chủ trong khu vực. Thổ Nhĩ Kỳ, một trong các trường hợp được xem xét ở bài báo của Rustow, đã bắt đầu một sự chuyển đổi năm 1950, đã trượt lại vào chủ nghĩa độc đoán quân sự năm 1960, rồi đã tái khởi động sự chuyển đổi của nó năm 1965. Nhưng trong năm mà bài báo của Rustow xuất hiện, quân đội đã lại can thiệp. Lebanon đã là nền dân chủ thứ hai. Cuộc nội chiến của nó năm 1958 đã đưa Tướng Chehab lên nắm quyền, và dường như Lebanon đã có thể theo đuổi con đường Nasserist. Nó đã không; bắt đầu từ 1975, nó đã bước vào mười sáu năm nội chiến. Sudan, về mặt cấu trúc xã hội là địa điểm ít có khả năng nhất cho một chuyển đổi dân chủ, đã dao động giữa các chính phủ dân sự được bầu và sự cai trị quân sự cho đến, năm 1969, Ja'afar Nimeiri đã đưa vào một chế độ quân sự mà đã kéo dài đến 1985. Cuối cùng, Israel đã thiết lập một nền dân chủ hoạt động chủ yếu cho các công dân Do thái của nó.

Không cái nào trong các thí nghiệm này được các láng giềng của nó bắt chước. Đối với các chế độ Arab, Thổ Nhĩ Kỳ như nhà nước kế vị của các ông chủ Ottoman cũ, đã không thể cung cấp một mô hình có thể chấp nhận được. (Thực ra, một số sĩ quan Thổ Nhĩ Kỳ mà đã bày mưu tiếp quản 1960, như Alparslan Türkeş, đã chấp nhận nhãn Nasserist.) Kẻ thù không đội trời chung, Israel, đã không thể được bắt chước một cách an toàn. Và Lebanon đã luôn luôn được coi bởi các công dân của chính nó, bởi đặc trưng dân tộc của nó, và bởi các láng giềng của nó như là *sui generis* (riêng). Thí nghiệm Sudan đã là ngoại vi cho khu trung tâm Arab và về cơ bản bị bỏ qua.

Ngay cả các quốc vương thân phương tây đã chối các thí nghiệm khai phóng nhạt nhẽo của riêng họ. Các quốc hội Jordania và Kuwait đã bị giải tán một cách định kỳ trong cuối các năm 1950 và 1960; quốc hội Maroc đã bị treo trong năm 1965; và nền quân chủ Liby, mà đã không tiến hành sự tự do hóa nào, đã bị các cận vệ lật đổ năm 1969. Trong giữa các năm 1970 shah của Iran đã thay thế một chế độ một đảng cho một hệ thống hai đảng hoàn toàn giả tạo mà đã tại vị từ 1957.

Dân chủ, hay thường xuyên hơn sự thiếu vắng của nó, đã không làm các nhà phân tích bận tâm lúc đó. Đúng hơn, chủ nghĩa độc đoán, ngay cả trong hình thức nhân từ nhất của nó, “dân chủ được hướng dẫn” (một thuật ngữ được tạo ra đầu tiên bởi Tướng Ayub Khan của Pakistan), được coi như cho trước. Các câu hỏi được đề cập đã liên quan đến các nguồn gốc, bản chất, và các mục tiêu của các thí nghiệm độc đoán khác nhau. Những sự giải thích thuyết phục về cái đang xảy ra được tìm thấy trong các luận đề hơi thần phục của Manfred Halpern về giai cấp trung lưu mới và đội quân tiên phong của nó và trong các bình luận nước đôi nếu không bị bóp méo của những nhà Marxist như Samir Amin (Hassad Riad) và Anouar Abdel Malek. Giống Rustow, họ cũng đã quan tâm đến các chuyển đổi, nhưng thuộc loại khác, sang nền dân chủ cách mạng hay được định hướng và sự hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.⁶ Một nhà quan sát bảo thủ hơn, Samuel P. Huntington, đã tuyên bố thẳng thừng rằng “vấn đề không phải là tổ chức các cuộc bầu cử mà là để tạo ra các tổ chức.”⁷ Như thế, phân tích của Rustow ra mặt chống đối một sự đồng thuận khoa học mà đã trùng với các chương trình nghị sự độc đoán của chính các nhà lãnh đạo được nghiên cứu.

Rustow đã nhấn mạnh rằng dân chủ trước hết liên quan đến thủ tục hơn nội dung.⁸ Các nhà phân tích kể trên, và nhiều người khác, đã đặt mệnh đề này lộn đầu đuôi hay chỉ ít lộn sang bên. Họ đã cho rằng dân chủ có thể đạt được chỉ nếu quần chúng được thoát nghèo, bộ máy quan liêu được duy lý hóa, những kẻ bóc lột bị đuổi khỏi chính trị và nền kinh tế, và tất cả các lãnh thổ được giải phóng. Họ hoàn toàn đặt thủ tục dưới các mục tiêu trọng đại. Sự đồng thuận này đã dẫn nhiều người trong chúng ta để xem thường các thủ tục và các định chế chính trị được luật hóa, bởi vì các hiến pháp, điều lệ, và các cuộc bỏ phiếu trưng cầu dân ý đã là các trò đồ chữ tinh xảo như vậy. Quan trọng hơn, chúng ta hay coi các thứ giữ vai trò chính trong xung đột bên trong các xã hội Trung Đông (các nhóm sắc tộc, giáo phái, các diễn viên giai cấp) như các trở ngại đối với các mục tiêu trọng đại của các chế độ độc đoán dân túy (dù chúng ta có chấp thuận chúng hay không), chứ không phải như các chất xúc tác tiềm năng của các chuyển đổi dân chủ.

Trung Đông đã không có vẻ độc nhất về những khía cạnh này. Argentina, Brazil, Chile, và Peru đã rơi vào tay các nhà độc đoán quân sự vào giữa các năm 1970. Marcos đã đặt Philippine dưới sự cai trị khắt khe; Pakistan đã chuyển từ chủ nghĩa độc đoán dân sự của Zulfikar Bhutto sang chủ nghĩa độc đoán quân sự của Zia al-Haq; Bangladesh mới được giải phóng đã đi theo cùng con đường; và ngay cả Ấn Độ, thành trì chống lại mọi loại thể của thủ tục dân chủ, đã không chống nổi tình trạng Khẩn cấp của 1975 – 77. Quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc thập niên bằng sự hạ bệ lại một lần nữa một chính phủ dân sự được bầu.

Sự nhấn mạnh về chủ nghĩa độc đoán trong các năm 1970, đặc biệt ở các nước mà đã trải qua sự tăng trưởng đáng kể, đòi hỏi một sự giải thích. Với sự chùng lún nào đó trong những cách tiếp cận của họ Guillermo O'Donnell trong công trình của ông về chủ nghĩa độc đoán quan liêu và Cardoso và Faletto trong công trình của họ về sự phụ thuộc đã định hình nghiên cứu của các năm 1970.⁹ Một lần nữa, bài báo của Rustow giới nhất đã được xem như một sự kỳ lạ lý thú.

Hai mươi năm sau tôi đã bàn đến một số của cùng các vấn đề. Tôi đã bắt đầu nghiên cứu làm sao các chính phủ dân sự, được bầu, sau 1983 của Thổ Nhĩ Kỳ đã có thể duy trì nền dân chủ hình thức và thực hiện các cải cách điều chỉnh cấu trúc “đau đớn”.¹⁰ Rồi sau đó tôi đã đề cập đến cái đã trở nên được biết đến như “chủ nghĩa ngoại lệ” Trung Đông. Nhiều nước đã bắt đầu các chuyển đổi vào cuối các năm 1980.¹¹ Nhưng Trung Đông đã hầu như không thay đổi. Thổ Nhĩ Kỳ đã lập lại sự cai trị dân sự năm 1983; Lebanon đã làm vậy sau các Hiệp ước Taif năm 1990 dưới con mắt theo dõi của Syria độc đoán; Sudan trong thời gian ngắn đã trải qua chính phủ dân sự được bầu giữa 1986 và 1989; và Israel đã duy trì các thủ tục dân chủ của nó mà không có gián đoạn. Jordan đã tổ chức các cuộc bầu cử trong 1989; Algeria đã tổ chức và rồi đã bỏ chúng trong 1991; và hai nước Yemen đã mò mẫm đến sự thống nhất và các cuộc bầu cử quốc gia mà đã dẫn đến nội chiến và sự tái lập sự cai trị quân sự. Kuwait, sau Chiến dịch Bão táp Sa mạc, đã khôi phục quốc hội của nó, chịu trách nhiệm với 40.000 dân ông thuộc tổ tiên Kuwaiti đã được chứng minh mà họ tạo thành toàn bộ cử tri. Không làn sóng dân chủ nào đã lan ra hai mươi ba nhà nước trong khu vực.

Tương phản với cái nền này tôi đã thử nhận thức làm thế nào nền dân chủ đã có thể được nuôi dưỡng trong một môi trường không thân thiện. Các luận điểm mà tôi đưa ra ở mức độ lớn được gây cảm hứng bởi bài báo của Rustow và cuốn sách của Adam Przeworski, *Democracy and the Market- Dân chủ và Thị trường*.¹² Tôi đã tập trung vào một vùng mà đã chưa bao giờ biết dân chủ, đã xuất thân từ đế chế, nuôi dưỡng chủ nghĩa quân sự, và đã đắm chìm trong các giá trị “độc

đoán” của Islam. Làm sao nó đã có thể từng chào đón các chuyển đổi dân chủ? Câu trả lời là “dễ,” không chỉ vì các lý do được Rustow đưa ra, mà cũng vì nhiều lý do khác.

Rustow đã đề xuất, một khi điều kiện nền của ông về tính đồng nhất quốc gia được thỏa mãn, một chuyển đổi gồm ba pha, kéo dài có lẽ một thế hệ hay hơn. Pha “chuẩn bị” nảy sinh từ một cuộc đấu tranh dài không có kết quả giữa các bè phái phi dân chủ (thường, như ở Thụy Điển, các diễn viên giai cấp). Sự bế tắc dẫn đến sự chấp nhận các giải pháp tốt thứ nhì bên trong một sự thỏa hiệp “dân chủ” miễn cưỡng. Trong pha “quyết định” các nhà lãnh đạo phi dân chủ quyết định để tiếp tục trò chơi. Cuối cùng, trong pha “tập làm quen” bản thân các công dân bắt đầu hấp thu và tôn trọng các quy tắc của giải pháp tốt thứ nhì. Mô hình của Rustow không đưa ra dẫn chiếu nào đến các mức phát triển, các tầng lớp trung lưu, hay văn hóa như các nhân tố cần thiết trong chuyển đổi.

Trong nghiên cứu của mình về tự do hóa chính trị và kinh tế ở Mỹ Latin và đông Âu, Adam Przeworski đã theo dòng lập luận tương tự. Ông đã coi dân chủ như một chuỗi các cân bằng được thương lượng.¹³ Ông hầu như đã chẳng nói gì về các điều kiện xã hội kinh tế tiên quyết và văn hóa chính trị cho phép. Đúng hơn, Przeworski nhấn mạnh sự theo đuổi duy lý các lợi thế chiến lược bởi các nhóm lợi ích khác nhau. “Khi nào là duy lý cho các nhóm lợi ích xung đột tự nguyện hạn chế khả năng tương lai của chúng để khai thác lợi thế chính trị bằng trao một số quyền lực của họ cho các định chế?”¹⁴

Przeworski phác họa hai pha cốt yếu trong các chuyển đổi với, trong một số trường hợp, những sự chia cắt quan trọng giữa chúng. Trong pha “giải thoát” các lực lượng chống hiện trạng độc đoán liên minh với nhau, và trong pha “hiến pháp” họ tìm kiếm các cân bằng định chế mà sẽ giữ mọi người một cách tự nguyện trong trò chơi. Trong pha sau liên minh ban đầu có khuynh hướng tan vỡ khi các nhóm lợi ích khác nhau giữa những người thắng cuộc dùng thủ đoạn vì lợi thế chiến lược. Như trong phân tích của Rustow, không có sự tiến bộ tuyến tính nào từ pha giải thoát sang hiến pháp; quả thực, có khả năng rõ rệt rằng sự chuyển đổi sẽ bị thui. Tóm lại, những chuyển đổi thành công xảy ra khi các cân bằng được thỏa thuận dẫn đến việc thiết lập các dàn xếp định chế mà từ đó không người tham gia quan trọng nào có bất cứ khuyến khích nào để đảo ngũ. Quá trình này là rất bất ngờ.

Khởi động

Các giá trị công dân-dân chủ có thể được nuôi dưỡng trong lòng của chế độ chuyên quyền? Rustow tuyên bố rằng “sự đồng thuận về các nguyên tắc cơ bản là một tiền đề đáng ngờ” của dân chủ. ¹⁵ Walter Murphy đã thu tóm thể lưỡng nan một cách hùng hồn.

Để sống sót và phát đạt, nền dân chủ hiến định, có lẽ hơn bất kỳ loại hệ thống chính trị nào khác, cần các nhà lãnh đạo có cả sự kiên nhẫn và sự sáng suốt, các đức hạnh mà đã chẳng bao giờ dồi dào. Dân chủ hiến định cũng cần một văn hóa chính trị mà đồng thời cổ vũ công dân tôn trọng các quyền của đồng bào ngay cả khi họ thúc đẩy lợi ích riêng của họ và bất các đại diện của họ có trách nhiệm giải trình vì việc thăng tiến các lợi ích đó – một văn hóa mà sức mạnh của nó không thể giảm bớt khi công dân tự trở thành quan chức công. Rằng một văn hóa chính trị như vậy sẽ tồn tại trước nền dân chủ hiến định là không chắc xảy ra, buộc chính thể phải tự mình cố

gắng vươn lên bằng giúp để tạo ra chính môi trường mà trong đó nó có thể hưng thịnh. Biện nghịch lý này thành một *fait accompli* (việc đã rồi) chắc cần đến hàng thế hệ.¹⁶

Người ta phải xem xét khả năng rằng một văn hóa công dân có thể được nuôi dưỡng trong lòng của chế độ chuyên quyền. Đó chẳng phải là hình mẫu Anh, mà Rustow loại bỏ bởi vì sự chuyển đổi đã quá kéo dài? Các giá trị dân chủ, ta có thể nêu giả thuyết, được giữ mãnh liệt và dứt khoát nhất ở nơi chúng bị từ chối nhất. Ngược lại, chúng có thể được coi là nghiêm nhiên hay thậm chí bị hạ giá trị ở nơi trò chơi dân chủ được duy trì thuần túy dưới dạng các phần thưởng được phân biệt mà nó tặng cho các công dân.¹⁷

Bên ngoài châu Âu, các thí nghiệm dân chủ mới xảy ra, là cái gì đó xung đột với văn hóa địa phương, thường xuyên do elite dẫn dắt, và ngày càng phản ứng lại các thách thức và những sự xui khiến bên ngoài. Không đánh giá bản chất hay kết cục của sự chuyển đổi của nó, tôi muốn phác họa quá trình khởi động (*jump-starting*) ở Uganda từ 1986.

Uganda đã không được hưởng một nền dân chủ cạnh tranh từ khi nó được độc lập. Nó đã biểu lộ một số đặc tính có thể làm cho nó có đủ tư cách là một bể tắc Rustowian: các sự khác nhau giai cấp rõ rệt, đặc biệt trong kiểm soát các nguồn lực nông thôn, một sự chia tách bắc-nam mạnh, một sự chia rẽ Công giáo-Tin lành sâu sắc, và sự ganh đua giữa các tàn dư của các vương quốc sắc tộc ngôn ngữ cổ hơn.¹⁸ Tất cả các sự chia tách này hiện ra trong một xã hội chủ yếu nông thôn với tỷ lệ biết đọc biết viết người lớn cao.

Miền bắc nằm phía trên sông Kyoga Nile mà cắt Uganda hầu như làm đôi. Hai nhà độc tài khét tiếng nhất Uganda, Milton Obote và Idi Amin, cả hai đã là những người miền bắc. Khúc xương họ đã chẳng bao giờ có thể nuốt là vương quốc miền nam Baganda. Nó đã có thể bị chinh phục, nhưng nó sẽ không biến mất. Cả chủ nghĩa độc đoán được bỏ phiếu toàn dân của Obote lẫn chế độ độc tài quân sự thất thường của Amin đều đã không thể tạo ra một giải pháp người thắng vớ cả.

Trong lần thứ hai của mình, Obote đã được đưa lên nắm quyền bởi các lực lượng vũ trang Tanzania mà đã lật đổ Amin. Năm 1980 ông đã tổ chức các cuộc bầu cử bị tẩy chay rộng rãi. Một người miền nam cấp tiến, Yoweri Museveni, đã tham gia, đã thua trong chính quyền quê hương mình, sau đó “đã vào rừng” để chiến đấu với chế độ Obote. Phần lớn chiến tranh du kích đã xảy ra ở tam giác Luwero, một vùng Baganda gần với Kampala. Những người Baganda đã ủng hộ Museveni chống lại kẻ thù không đội trời chung của họ, Obote, và vùng của họ đã bị bỏ hoang trong tiến trình chiến đấu.

Năm 1986 Museveni đã chiến thắng và lên nắm quyền. Được nói rằng nếu giả như ông đã có bất cứ mô hình ngoài nào trong đầu cho hệ thống chính trị mới, nó đã là *jamahirria* (dịch phóng, “cộng hòa nhân dân”) Lybia. Nhưng Museveni hiểu chính xác và kỹ *rapports de force* (tương quan lực lượng). Tanzania, nơi ông đã sống và học nhiều năm, đã ở trong pha sau- Nyerere về điều chỉnh cấu trúc và tự do hóa chính trị rụt rè của nó rồi. Nhân của nó về chủ nghĩa xã hội Phi châu độc đảng đã không còn có thể tồn tại nữa. Nền kinh tế Uganda cũng đã lê lết, và chỉ sự tiếp cận đến vốn phương tây đã có thể hồi sinh nó. Museveni đã hủy biện pháp nổi tiếng nhất của Amin, đuổi “những người Á châu” (Ấn Độ) năm 1972. Họ đã được phép quay lại Uganda và đòi lại các tài sản và doanh nghiệp của họ.

Nước đi của Museveni tới sự tự do hóa chính trị đã thận trọng hơn nhiều. Các nhà tài trợ bên ngoài, đặc biệt Hoa Kỳ, và những kinh nghiệm của các nhà nước Phi châu khác đã gây áp lực lên ông để dân chủ hóa. Ông đã đối mặt với thể lương nan về biến đổi Quân đội Kháng chiến Quốc gia (NRA) thành một phong trào chính trị được tổ chức tốt. Các đối thủ duy nhất cho cái đã trở thành Phong trào Kháng chiến Quốc gia (NRM) đã là các đảng được thành lập trước đó, Đại hội Nhân dân Thống nhất của Obote (bây giờ lưu vong ở Zambia) và Đảng Dân chủ.

Museveni đã cần thời gian để xây dựng tổ chức của mình. Một hiến pháp mới được soạn và được hiệu đính từ cuối 1988 đến 1995. Các đối thủ của ông đã tố rằng quá trình dài dòng đã bị gian lận, rằng việc soạn thảo đã bị thao túng cẩn thận bởi NRM, và rằng ủy ban hiến pháp đã lấy dự thảo ra cho diễn đàn bầu cử quốc hội gồm chủ yếu những người trung thành với NRM.¹⁹ Một quốc hội lập hiến đã được bầu trong tháng Ba 1994 và đã thông qua và đã chấp nhận dự thảo hiến pháp, mà có hiệu lực từ ngày 22-9-1995. Các cuộc bầu cử tổng thống và quốc hội đã tiếp theo trong mùa xuân 1996.

Hiến pháp đã quy định trong các điều 269-271 gây tranh cãi của nó rằng trong bốn năm sau khi bầu cử quốc hội đất nước sẽ được cai quản bởi một chế độ “phong trào” và rằng các ứng viên trong các cuộc bầu cử không thể tranh cử dưới ngọn cờ đảng. Quả thực, các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến đã được tổ chức dưới cùng quy tắc. Tuy nhiên, 68 trong số 284 đại biểu đã có những sự liên kết đảng được che đậy mỏng manh. Cuộc tranh luận về các điều 269-71 thực sự đã chia đất nước thành “những người theo phái phong trào” và “những người theo đa đảng.” Đại sứ Hoa Kỳ và những người khác đã cảnh cáo rằng, một khi một cơ quan lập pháp và tổng thống theo phái phong trào nhậm chức, thì trò chơi dân chủ sẽ hết. Museveni đã chiến thắng áp đảo trong các cuộc bầu cử tổng thống tháng Năm 1996. Ngược với các điềm của Đại sứ Southwick, Museveni đã phát biểu chính thức và công khai rằng hệ thống đa đảng sẽ nhanh chóng sa xuống thành chủ nghĩa bộ lạc và các đảng phải đợi cho đến khi có một tầng lớp trung lưu lớn hơn.²⁰

Cho đến đây câu chuyện là khá đơn giản: một nhà dân chủ miễn cưỡng mua thời gian và né các nhà tài trợ nước ngoài nhằm dựng lên một chế độ “độc đảng-phong trào”. Tuy vậy, Museveni đã đưa ra một nhượng bộ quan trọng và đã phạm một lỗi sơ suất.

Sự nhượng bộ này đã được đưa ra cho Baganda, mà nhiều người ở đó đã nghĩ rằng sự ủng hộ của họ cho NRA trong chiến tranh du kích sẽ giành cho họ địa vị liên bang trong Uganda sau-Obote. Museveni và NRM đã bác bỏ chủ nghĩa liên bang chính thức nhưng đã thừa nhận vương quốc Buganda cổ, và một vua mới đã được tôn lên. Các vương quốc Bunyoro, Toro, và Ankole đã bắt chước đi theo.²¹ Mặc dù cái được gọi là “những người liên bang” đã bị để cho khao khát hơn, Museveni đã thừa nhận một không gian hợp pháp cho và nửa hợp pháp hóa một nhóm quan trọng của những người tham gia chính trị. Các đảng chính trị, mà hiến pháp thừa nhận với những hạn chế nghiêm ngặt, hưởng một vị thế tương tự.

Lỗi nằm ở quá trình hiệu đính dài của hiến pháp. Ủy ban hiến pháp, thông qua các tiểu ban gồm những thành viên của nó, đã đi khắp nước để giáo dục công dân về các giá trị của văn bản dự thảo. Các buổi họp ban đầu được tổ chức từ trên xuống và đã có ý định là công việc giáo huấn mà trong đó các cử tọa im lặng được điều qua các bí quyết của luật hiến pháp. Họ đã được tổ chức bởi các ủy ban kháng chiến quốc gia địa phương mà đã được xem như những sự mở rộng của NRM. Quá trình dài này đã cho phép Museveni củng cố NRM, và các nhóm phụ đã đi thăm

lại nhiều người địa phương. Những việc giáo huấn từ trên xuống đã biến thành các cuộc meeting thị trấn thực. Sự trao đổi quan điểm, thường đã nóng bỏng, đã thay thế sự im lìm. Mục đích bề ngoài của sự luyện tập thực sự đã đạt được: các công dân trung bình đã học được nhiều về các vấn đề hiến pháp.

Một số người Uganda cảm thấy rằng trong không gian của bốn năm văn hóa chính trị, chỉ ít ở một số vùng và cho một số tầng lớp, đã biến đổi căn bản. Việc tri hoãn hướng về các đại diện của quyền lực chính trị đã nhường đường cho chủ nghĩa hoài nghi và sự phê phán. Trong các cuộc bầu cử quốc hội lập hiến tháng Ba 1994 nửa số ứng viên của các Ủy ban Kháng chiến Quốc gia đã bị đánh bại, hai phần ba thua ở miền bắc.²² Các công dân đã trở nên quan tâm đến sự hiểu các quyền của họ.

Như thế, một nước mà không có các điều kiện tiên quyết kinh tế, giai cấp, hay văn hóa của dân chủ có thể là một thí dụ về một sự khởi động một chuyển đổi. Ban lãnh đạo của nó không gồm các nhà dân chủ được khai minh; nó có ít vốn xã hội; và một phần đáng kể của giai cấp tư sản thậm chí không được coi như người Uganda hoàn toàn. Tuy nhiên, việc dùng thủ đoạn chiến lược bởi những người đương chức và những người thách thức đã mang lại các sản phẩm phụ Rustowian.

Bế tắc

Xung đột xã hội không được giải quyết và sự bế tắc là cốt yếu đối với mô hình chung của Rustow về chuyển đổi. Tuy vậy, ông làm ít để hoạt hóa sự bế tắc. Chúng ta phải, ở mức tối thiểu, nhận diện ba biến số: bản chất của những vai chính (các giai cấp, các nhóm lợi ích, các sắc tộc và quân đội) và các vấn đề, khoảng thời gian bế tắc (nhân tố một môi), và cường độ của cuộc đấu tranh. Nếu sự bế tắc là hung bạo và kéo dài, một giải pháp độc đoán đã có thể có khả năng hơn một chuyển đổi dân chủ. Museveni đúng khi ông gợi ý rằng các cuộc đấu tranh về các lợi ích là dễ giải quyết một cách hòa bình hơn các cuộc về các giá trị tôn giáo hay huyết thống. Thế mà Nam Phi đã bắt đầu một chuyển đổi dân chủ sau hàng thập niên của cuộc chiến đấu đẫm máu, không được giải quyết, dính đến chủng tộc, tôn giáo, và giai cấp. Chẳng diễn viên chính nào, ANC và Đảng Dân tộc của De Klerk, đã bước vào sự mặc cả ban đầu, thăm dăm các thói quen dân chủ của họ.

Ở Trung Đông hai tình huống bế tắc được xác định rõ, một được giải quyết một phần và một chưa được giải quyết, tồn tại ở Lebanon và Algeria. Hiệp ước dân tộc không chính thức năm 1946 đã dẫn đến việc thiết lập một nền dân chủ nghị viện đặt nền tảng trên sự cân bằng mỏng như tờ giấy giữa những người Kitô giáo và Muslim. Các Kitô hữu được đại diện theo tỷ lệ 6:5 hơn những người Muslim (trên cơ sở tỷ lệ được nhận diện trong điều tra dân số năm 1932). Đã có các sự đại diện phân nhỏ thêm *de facto* bên trong hai tín điều chính. Hiệp ước này đã bén rễ trong sự không tin cậy, chứ không phải sự thích nghi; hai vai chính đã chĩa súng vào nhà thờ của nhau.

Tuy nhiên, một pha làm quen gập ghềnh đã bắt đầu. Nhưng trước khi những cảm giác tốt lành hơn giữa các tín điều đã có thể bén rễ, tổng thống Camille Chamoun theo Kitô giáo đã tìm cách kéo dài sự ủy nhiệm của mình một cách vi hiến, vì thế gây ra một nội chiến. Tướng Fouad Chehab người theo Kitô giáo đã tiếp quản chức tổng thống, với sự ủng hộ của chính quyền

Eisenhower. Một thập niên tăng trưởng kinh tế mạnh đã tiếp theo và đã che đậy các rạn nứt cơ bản trong dinh thự chính trị và xã hội.²³

Cò súng được bóp trong 1975, sau một sự tràn vào đột ngột của dân tị nạn Palestin và các chiến sĩ PLO có vũ trang từ Jordan, hầu hết trong số họ là Muslim, vào đầu thập niên. Họ đã được chào đón bởi cộng đồng Muslim phái Suni địa phương, những người Palestin mà đã ở trong nước từ 1946, và các nhà dân tộc chủ nghĩa và cộng sản Arab địa phương. Người Kitô giáo phái Maronite đã cảm thấy sự tồn tại của họ bị hiểm nguy và đã nổ súng các đợt đầu trong cái đã trở thành một cuộc nội chiến mười sáu năm. Được ước lượng rằng hơn 150.000 người trong số ba triệu dân của đất nước đã bị giết.

Năm 1990 một cuộc ngừng bắn và hiệp ước mới được môi giới bởi Saudi Arabia, Syria, và các đại diện của Liên Đoàn Arab ở Taif, Saudi Arabia. Những thay đổi duy nhất được đưa ra trong hiệp ước 1946 đã san bằng tỷ lệ Muslim/Kitô giáo xuống 50:50 và đã giảm các quyền hạn của tổng thống trong khi tăng cường quyền hạn của nội các được phân chia theo tín điều. Tất cả các quyết định chính trị quan trọng đã phải được xem xét chặt chẽ với những người Syria, mà đã duy trì sự chiếm đóng quân sự của họ ở thung lũng Beka'a miền đông. Họ sẽ chắc chắn không rời đi trước khi Israel đóng cửa hẻm khu vực an ninh của nó ở miền nam Lebanon, và có lẽ không ngay cả khi đó. Năm 1995 nhà độc tài Syria, Hafiz al-'Assad, đã quyết định tái tục sự ủy nhiệm của tổng thống Elias Hrawi theo Kitô giáo vi phạm hiến pháp. Quốc hội đã nghiêm túc biểu quyết sự thay đổi hiến pháp cần thiết.

Sẽ là lạc quan một cách cường điệu để cho rằng Lebanon ở trên bờ của pha quyết định, không ít hơn sự bước lại vào pha tập làm quen. Nhưng không phải là không thể, bất chấp sự thực rằng điều kiện nền của Rustow đã luôn luôn thiếu. Cho đến gần đây Lebanon đã chẳng có ý thức vững chắc nào về bản sắc quốc gia. Hiệp ước quốc gia năm 1946 đã thừa nhận tường minh sự thực này và đã phác thảo một cuộc đình chiến tín điều mà trong đó những người Kitô giáo sẽ thể bỏ sự giúp đỡ từ các đồng minh Kitô giáo truyền thống của họ ở châu Âu, chủ yếu Pháp, nếu những người Muslim sẽ không tìm cách hòa nhập Lebanon vào đại Arab, quốc gia Muslim. Nếu bản sắc quốc gia Leban bây giờ mạnh hơn so với trong năm 1946, là bởi vì những sự chiếm đóng kết hợp của Syria và Israel. Đặc biệt, nhiều người Leban trước chiếm đóng đã tự coi mình như người Syria.

Ở Algeria tình hình là giống với Ba Lan trước sự sụp đổ của chế độ Cộng sản, khi Đoàn Kết đã chống lại Tướng Jaruzelski. Ở Algeria các vai chính bị dồn vào thế bí là Mặt trận Cứu tế Islamic (FIS) và Tổng thống Lamine Zeroual và tàn dư của Mặt trận Giải phóng Dân tộc (FLN), đảng hợp pháp duy nhất của Algeria trước 1989.

Chuyển đổi dân chủ bị thui của Algeria đã bắt đầu năm 1989, trước một sự bế tắc nhưng sau các năm khắc khổ kinh tế và các cuộc nổi loạn đẫm máu tháng mười 1988. Tổng thống, Chedli Benjedid, đã là một sản phẩm của chiến tranh cách mạng chống Pháp (1954 – 62) và một đảng viên tích cực của FLN người đã tại chức từ 1979. Ông đã quyết định đề tự do hóa hệ thống độc đảng vì động cơ cá nhân.²⁴ Các cuộc nổi loạn đã bóc trần sự thiếu tính chính đáng của chế độ, nhưng sự khắc khổ kinh tế đã không thể tránh được. Sự mở cửa chính trị đã cho Benjedid một cách để tách mình ra khỏi FLN và tự giới thiệu mình như tổng thống của tất cả nhân dân. Không ai đã dự đoán rằng trong vòng một năm một đảng Islamic được hợp pháp hóa, FIS, lại đã có thể

thắng các cuộc bầu cử đô thị và vùng và đứng ở tư thế sẵn sàng trong tháng Giêng 1992 để nắm quyền kiểm soát quốc hội lập pháp quốc gia. Trước vòng hai của các cuộc bầu cử quốc hội có thể được tổ chức, quân đội Algeria đã can thiệp, đã hoãn lại các cuộc bầu cử, đã hạ bệ Benjedid, đã giải tán FIS, và đã tổng ban lãnh đạo của nó vào tù.

Từ 1991 gần như một cuộc nội chiến đã diễn ra ác liệt ở Algeria giữa FIS và các tổng thống kế tiếp được quân đội dựng lên. Hai mươi lăm đến năm mươi ngàn người đã có thể bị chết trong năm năm qua. Trong mùa thu 1995 Tổng thống Zeroual, người ban đầu đã được junta quân sự chỉ định, đã tranh cử tổng thống đối lại bốn ứng viên khác, kể cả một nhà lãnh đạo Islamic ôn hòa. FIS và Nhóm Islamic Vũ trang (GIA) còn chiến đấu hơn đã kêu gọi tẩy chay các cuộc bầu cử. Tuy nhiên, một ước lượng 70 phần trăm cử tri đã tự nguyện bỏ phiếu, vào trao một sự ủy thác lớn cho Zeroual.

Một lần nữa, chúng ta thấy một vũ đài bị mất của các nhà lãnh đạo hay các phong trào với bất cứ thành tích dân chủ nào. Người thách thức chủ yếu được dẫn dắt bởi tính quá khích tôn giáo, trong khi những người đương chức ngoan cố bám lấy quyền lực bởi vì từ bỏ nó tỏ ra là quá nguy hiểm. Có thể tiến hành vụng một chuyển đổi dân chủ từ sự bế tắc này? Các cuộc bầu cử 1995 cho lý do để hy vọng. Chúng có vẻ đã nghi nhận sự mệt mỏi của toàn bộ cử tri với bạo lực nhưng, quan trọng hơn, một sự xa lánh thực sự khỏi FIS. Ban lãnh đạo FIS đã nhận được thông điệp và, theo cách tốt thứ nhì, đang tìm kiếm một sự thỏa hiệp với Zeroual. Là khó để tưởng tượng bất cứ sự thỏa hiệp nào mà sẽ không đưa đến các cuộc bầu cử lập pháp mới mà trong đó FIS sẽ được phép tham gia chừng nào nó thể tôn trọng hiến pháp.*

Như một lưu ý cuối cùng, có thể cho rằng sự can thiệp quân sự năm 1992 đã gửi một thông điệp, cho đến nay chưa hủy bỏ, rằng FIS sẽ không được phép thắng một cuộc bầu cử ngay lập tức. Những người đương chức đã đưa ra các thông điệp tương tự cho những người thách thức ở Ai Cập, Jordan, Tunisia, và Palestin, và mơ hồ hơn, Thổ Nhĩ Kỳ.²⁵

Về mặt lý lẽ của Przeworski, các tổ chức Muslim không nên tự nguyện tôn trọng triệt để các quy tắc của trò chơi nếu họ không có triển vọng nào để được lợi từ chúng. Tuy vậy, nhân tố này không được loại trừ các tổ chức Muslim khỏi việc chơi trò chơi dân chủ. Việc tham gia có thể đem lại cho họ một chút quyền lực, một cơ sở quyền lực địa phương trong các quận cụ thể, và sự tiếp cận nào đó đến sự bảo trợ. Sự không tham gia được hiểu, sai hay đúng, như thù địch với chế độ và quá trình chính trị hợp pháp và sẽ gây ra sự đàn áp chính thức và bạo lực. Hơn nữa, khá giống “những người Cộng sản Euro” sau 1956, việc chơi trò chơi có thể hóa ra là cái đỡ tệ hơn trong những cái xấu. Khi thiếu cách mạng, vô sản hay Islamic, sự gạt ra ngoài lề đoạn cuối có thể là lựa chọn thay thế duy nhất để chơi trò chơi.

Bế tắc vẫn mập mờ về mặt kinh nghiệm và lý thuyết. Những bế tắc dữ dội mà không có các kết cục thích nghi hay dân chủ đã là phổ biến, và cách giải quyết hòa bình, dân chủ-đầu tiên có thể là cực kỳ mong manh, như nội chiến giữa bắc và nam Yemen, sau bầu cử dân chủ, minh họa bằng thí dụ. Dahl đã thừa nhận rằng “polyarchy” không thể dàn xếp hai hoặc hơn hai phái tương đối lớn mà coi chiến thắng của phái khác như một sự đe dọa chủ yếu cho “các giá trị xếp hạng cao” và đã viện dẫn nội chiến Mỹ như kết quả của một tình huống như vậy.²⁶ Có vẻ là không thể cho bế tắc hiện nay ở Rwanda để đem lại một kết cục dân chủ. Sau sự gần-diệt chủng người Tutsi và người Hutu sợ một sự trả thù tương xứng của người Tutsi, một chế độ dựa vào [nguyên tắc] một

người một phiếu sẽ mang lại một chiến thắng Hutu áp đảo (85 phần trăm dân cư là người Hutu và sẽ bỏ phiếu với tư cách người Hutu) mà với nó không người Tutsi nào đã có thể chịu.

Các hợp đồng khai thác và hàng hóa công dân chủ

Những hậu quả của sự quản lý tồi kinh tế và những thay đổi trong nền kinh tế quốc tế đè nặng lên những người không dân chủ như những người theo chế độ dân chủ.²⁷ Từ đầu các năm 1980 đa số các nước kém phát triển đã phải thực hiện các chương trình điều chỉnh cấu trúc và tổ chức lại tài chính công của họ. Để kiểm chế hay giám thâm hụt ngân sách, các khoản chi tiêu đã bị cắt bớt và tăng các loại thuế. Các khoản bao cấp người tiêu dùng và người sản xuất bị cắt. Một số nước không muốn cắt chi tiêu công, như Thổ Nhĩ Kỳ, đã phải dùng đến thuế lạm phát để chuyển các nguồn lực từ các công dân sang cho chính phủ.

Cách mà theo đó và mức mà tại đó các chính phủ đánh thuế công dân của mình tác động đáng kể đến loại và mức trách nhiệm giải trình của chính phủ. Chúng ta có thể giả thuyết rằng các hình thức chế định của trách nhiệm giải trình và sự đại diện nổi lên từ sự mặc cả ngầm và rõ ràng giữa chính phủ và các nhóm lợi ích khác nhau mà nó tìm cách đánh thuế. Giả thuyết này là đáng tôn kính nhưng rất khó để xác minh một cách dễ dàng.²⁸ Quá trình được giả thuyết cũng có thể được bắt đầu trong một bối cảnh phi dân chủ mà trong đó các vai chính mù tịt về các hệ lụy dân chủ của sự mặc cả của họ.

Dân cư bị đánh thuế có thể bắt nhà chức trách đánh thuế có trách nhiệm giải trình bằng nhiều cách. Chỉ có vài cách dính đến hoạt động chính trị rõ ràng hay chính thức. Goran Hyden đã chứng minh bằng tư liệu làm thế nào các nông dân Tanzania, bị lừa gạt bởi hội đồng tiếp thị chính phủ mà đã tìm cách tối đa hóa sản xuất cây trồng thương phẩm và xuất khẩu, đã lao vào nông nghiệp tự túc hoặc buôn lậu. Theo thời gian, khi sản xuất thương mại sụt giảm cùng với thu nhập xuất khẩu, chính phủ Tanzania đã phải đưa ra những nhượng bộ giá (tức là, đảo ngược các điều khoản nông nghiệp của thương mại) để cám dỗ nông dân quay lại cây trồng thị trường.²⁹ Loại này của tính trách nhiệm giải trình không dính líu gì đến sự bày tỏ chính trị chính thức về những nổi bất bình nông dân hay sự thay đổi trong hệ thống chính trị độc đảng.

Trong các nền kinh tế tự kế hoạch hóa, bị điều tiết cao với giá cả được quản lý, nhiều tác nhân kinh tế rút khỏi nền kinh tế chính thức và tham gia vào khu vực phi chính thức. Ở đó các nhà khởi nghiệp (bị làm cho) nản lòng đã có thể kiếm lợi nhuận thực, các công chức đã có thể bổ sung cho lương thấp của họ và có thể tìm thấy hàng hóa với giá mà không phải xếp hàng. Khi càng nhiều hoạt động kinh tế đã thoát khỏi những sự kiểm soát trực tiếp của chính phủ, thì càng ít sản phẩm quốc gia bị đánh thuế. Việc ngăn chặn các hoạt động phi chính thức hiếm khi có kết quả, cho nên với thời gian chính phủ đã bắt đầu giải điều tiết và hợp pháp hóa các hoạt động mà trước đây đã bị cấm hay bị bóp nghẹt. Giống các nông dân Tanzania, những người trong khu vực phi chính thức cũng đã gửi một thông điệp cho chính phủ mà đã gây ra sự thay đổi chính sách. Nhưng, nó đã không, chỉ ít ban đầu, gây ra sự thay đổi thể chế hay chính trị.

Thí dụ thứ ba là vốn bỏ chạy. Các tác nhân kinh tế riêng lẻ, có phần ảm đạm quyết định rằng tiền của họ không an toàn ở trong nước họ. Họ có thể, tất nhiên, đơn giản đi theo sự dẫn đầu của các nhà đầu tư định chế, không phải công dân trong nước. Lượng vốn tháo chạy được những người Trung Đông nắm giữ ngoài Trung Đông có thể là cỡ 600 tỷ \$.³⁰ Sẽ cần có cải cách chính sách

và thể chế dễ dãi nó quay về. Vốn tháo chạy không dính líu đến sự bày tỏ chính trị chính thức nào về lợi ích tập thể và sự mặc cả được thể chế hóa nào.³¹ Nếu tính trách nhiệm giải trình lớn hơn xảy ra sau đó, nó đến như một hàng hóa công phụ.

Mức trách nhiệm giải trình phải là thấp nhất ở nơi các loại thuế là nhẹ và gián tiếp. Nhiều nhà quan sát chính trị Trung Đông, kể cả bản thân tôi, đã quy khả năng tồn tại của chủ nghĩa độc đoán một phần cho sự tiếp cận của khu vực đến các mức cao không bình thường của các khoản tiền tô (rent) bên ngoài.³² Luồng rent chính đã được tạo ra bởi xuất khẩu dầu, mà đến lượt lại tạo ra các khoản rent dưới dạng các khoản chuyển tiền đến các nước xuất khẩu lao động trong khu vực. Suốt Chiến tranh Lạnh một số nước đã nhận được các khoản rent chiến lược có giá trị từ một cường quốc lớn hay cường quốc lớn khác hoặc từ các nhà xuất khẩu dầu dễ tổn thương về mặt quân sự trong khu vực. Các khoản rent đã cho phép các chính phủ giảm nhẹ gánh nặng thuế lên công dân của họ và để duy trì phúc lợi rộng rãi và các chương trình bao cấp để trung hòa sự bất mãn kinh tế. Các cơ chế chính thức của trách nhiệm giải trình bị teo đi hoặc, như ở Iraq, đã biến mất hoàn toàn.

Các nhà phân tích chính trị, vì thế, đã hoan nghênh thời kỳ điều chỉnh và khắc khổ bởi vì họ hy vọng các nhà lãnh đạo độc đoán cuối cùng sẽ phải rèn các mối quan hệ hữu cơ, dù là đối kháng với toàn bộ công dân. Các cuộc nổi loạn chi phí sinh hoạt thực ra đã thúc đẩy sự tự do hóa chính trị nào đó ở Sudan (1985 – 86), Jordan (1989), và Algeria (1988). Nhiều chính phủ đã thí điểm với các loại thuế mới để tăng thu và giảm thâm hụt. Mĩa mai thay, khi các nhà khoa học chính trị đã đầy hy vọng tìm các dấu hiệu của việc dựa nhiều hơn vào các loại thuế trực tiếp trên thu nhập và lợi nhuận – bởi vì sự đau [tiếc tiền] được cá nhân hay các hãng cảm nhận – thì các kinh tế gia được các nhà tài trợ ủng hộ lại chủ trương tăng các thuế gián tiếp, đặc biệt VAT, bởi vì sự đau của họ được cảm nhận ít trực tiếp hơn và vì thế dễ thu hơn.³³ Logic của kinh tế gia về tối đa hóa các khoản thu đã đi và đang đi ngược với logic của nhà khoa học chính trị về tăng trách nhiệm giải trình.

Có lẽ sự phân biệt giữa thuế trực thu và gián thu là không hoàn toàn cốt yếu đến thế. Các nông dân Tanzania đã biết kỹ về thuế gián tiếp trên sản phẩm của họ do hệ thống quản lý giá gây ra, và chắc là những người tiêu dùng và người hưởng lương sẽ không quên thuế tiêu thụ hay thuế lạm phát. Họ đã chắc chắn phản ứng lại mạnh mẽ với sự giảm bao cấp tiêu dùng. Tuy vậy, tính chính thống kinh tế thịnh hành làm cho hầu như chắc chắn rằng sự chuyển đổi kinh tế sẽ đi cùng với sự phân bổ thu nhập tồi đi và sự bất bình đẳng. Thu nhập không còn được tái phân phối thông qua thuế nữa.³⁴ Sự quản lý yếu kém và các nhóm có thu nhập cao hùng mạnh sẽ đánh bại bất cứ cố gắng nào về đánh thuế tái phân phối; các chi phí thu thuế sẽ có lẽ nhiều hơn lợi tức.³⁵ Sự bất bình đẳng lớn hơn đã có thể ngăn ngừa chuyển đổi dân chủ. Như Zehra Arat biện luận, một hệ thống dân chủ không thể được duy trì mà không có sự xác nhận các quyền kinh tế xã hội và sự giảm bất bình đẳng.³⁶

Các nhóm kinh doanh và các nhà đầu tư có thể có một vai trò đặc biệt quan trọng để đóng trong pha chuẩn bị. Các nhóm lợi ích kinh doanh là không dân chủ bẩm sinh. Tuy vậy, trong nhiều nước kém phát triển chúng đã bị từ chối tính chính đáng chính trị và thường xuyên bị một khu vực nhà nước mở rộng bóp nghẹt. Ngoài tư lợi chúng đã tìm cách để nói lỏng những sự kiểm soát nhà nước. Trong thời kỳ khắc khổ và cắt bớt chi tiêu công chúng đã trở thành quyết định đối với các chương trình đầu tư mà một mình có thể dẫn đến tăng trưởng. Chúng đã có được sức

mạnh mẽ cả mới đối với chính phủ, và như *Partido de Acción Nacional* (PAN-Đảng Hành động Quốc gia) ở Mexico, cũng đã trở thành các diễn viên chính trị độc lập.³⁷

Trong hầu hết trường hợp họ mặc cả để bảo vệ và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh của họ. Trong quá khứ sự mặc cả thường dẫn đến sự dàn xếp thương vụ riêng và các cơ hội kiếm tiền (rent) được thương lượng với các nhà chức trách công. Các thói quen đó sẽ chết một cách khó khăn cho cả hai bên; một khi các nhóm lợi ích kinh doanh đã có được một số nhượng bộ họ có thể tìm cách đóng băng quá trình và thu các khoản tiền của họ. Hơn nữa, Przeworski và Limongi khẳng định rằng doanh nghiệp không có sở thích duy lý, dựa trên lợi ích nào cho dân chủ.³⁸ Cam kết của nhà chuyên chế để bảo vệ tài sản tư không ít đáng tin hơn của người theo chế độ dân chủ.³⁹

Hội các Doanh nhân và nhà Công nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ (*Tüsiad*) là kiểu mẫu (paradigmatic). Nó đã tồn tại từ 1971 nhưng đã dễ bảo về chính trị. Trong khủng hoảng cấu trúc lớn của Thổ Nhĩ Kỳ năm 1979, nó đã đưa ra một phê phán gay gắt nhủi về các chính sách kinh tế của chính phủ, mà đã được công bố trong các báo lớn. Nó cũng đã ủng hộ sự can thiệp quân sự năm 1980. Nó đã thích hơn việc chấm dứt sự giết chóc và sự không an toàn dù là nền dân chủ của Thổ Nhĩ Kỳ có bị đình chỉ. Nhưng nó đã tạo tiền lệ về đoàn thể phê phán chính phủ và đã thiết lập tập quán về sự xuất hiện thường xuyên của các quan chức chính phủ trước các thành viên *Tüsiad* để giải thích chính sách và tìm lời khuyên.

Một loại hàng hóa công – nghĩa vụ của chính phủ để giao thiệp trực tiếp với các nhóm lợi ích kinh tế quan trọng trong xã hội – như thế đã được tạo ra. Hơn nữa, sẽ là khó để từ chối các quyền tương tự đối với các nhóm lợi ích khác trừ trên một cơ sở hoàn toàn tùy tiện. Theo nhiều cách nước đi này nghe giống cái Schmitter đã gọi là “social corporatism – chủ nghĩa nghiệp đoàn xã hội,” mà một số người đã xem như xương sống của một số nền dân chủ thành công nhất của châu Âu.⁴⁰

Sự đánh thuế và sự đại diện đã được liên kết trong lý thuyết dân chủ tây phương kể từ sự khởi đầu của nó. Các liên kết, hoặc các tuyến nhân quả, là âm u. Nhiều nền văn hóa và nền văn minh đã biểu lộ các mức cao của sự khai thác và của chế độ chuyên quyền hàng thế kỷ, nếu không phải hàng thiên niên kỷ. Sự phản ứng phổ biến nhất của người bị đánh thuế đã là tìm hình thức nào đó của sự ra khỏi hệ thống. Thế kỷ thứ hai mươi cho những cơ hội tương tự, nhưng chủ yếu cho những người được đặc ân. Các nhóm lợi ích này có thể là đội tiên phong không cố ý của sự can dự công dân rộng hơn với các chính phủ đối thu nhập.

Không gian Hợp pháp

Như phần của pha chuẩn bị, hoặc thậm chí của pha tiền chuẩn bị, các nhóm khác nhau trong xã hội phải khoét ra cho chính mình không gian được thừa nhận hợp pháp, tức là, chúng phải trở thành các thực thể pháp lý (pháp nhân). Ở châu Âu các không gian này đầu tiên đã được chiếm bởi nhà thờ, các chính quyền đô thị tự trị, các đại học, các điền trang, và cuối cùng báo chí. Những người chuyên quyền đã thừa nhận và hợp pháp hóa không gian.

Ở các nước kém phát triển các nhóm tìm sự công nhận pháp lý chắc hỗn tạp hơn và, đối với đầu óc khai phóng, gây phiền muộn hơn. Trong bối cảnh này tôi thách thức điều kiện nền của

Rustow. Một ý nghĩa trực giác về sự thuộc về một cộng đồng cụ thể có thể giúp khởi đầu pha chuẩn bị, song điều ngược lại không cần và không phải đúng. Thí dụ, nền dân chủ mong manh của Lebanon đã chìm rề trong và phụ thuộc vào những bản sắc lẫn lộn và sự không thống nhất quốc gia. Lý lẽ này có thể được mở rộng sang Ethiopia.

Việc tạo một quốc gia Ethiopia theo nhiều cách đã là giống với quá trình lịch sử của “sự xây dựng quốc gia” ở Pháp, Tây Ban Nha, Iran, và nhiều nước khác. Một nền văn hóa và ngôn ngữ chi phối, được nhúng trong một tổ chức tôn giáo và cư trú trong một lõi địa lý, đã được áp đặt, đôi khi một cách hung dữ, lên một ngoại vi không đồng nhất, mà các elite của nó theo thời gian được đưa vào dự án bá chủ.⁴¹ Trong 130 năm qua, người Amhara ở Trung tâm cao nguyên Ethiopia đã từ từ xây dựng Ethiopia địa lý, hiện đại và thông qua nhà thờ và chính quyền đế quốc đã truyền bá ngôn ngữ và sự kiểm soát chính trị của nó ra khắp một vùng đất có kích thước của Pháp và Tây Ban Nha cộng lại. Lịch sử về sự xâm chiếm và đồng hóa văn hóa gần đây được nhiều người biết đến.⁴² Quá trình hoàn toàn chưa xong và từ 1991 đã bị làm cho dừng lại.

Meles Zenawi, Thủ tướng Ethiopia trong 1995 – 96, đã lãnh đạo Mặt trận Giải phóng Nhân dân Tigray (TPLF) lên nắm quyền trong 1991, trong liên minh với Mặt trận Giải phóng Nhân dân Eritrea và Mặt trận Giải phóng Oromo. Meles đã là một thành viên của Phong trào Sinh viên Ethiopia cấp tiến mà đã ủng hộ chế độ độc tài quân sự, Marxist của Mengistu Haile Meriam trong năm 1974. Khẩu hiệu chung của cả các sinh viên lẫn Mengistu và junta (Derg) của ông đã là sự tự quyết cho nhân dân Ethiopia. Derg và các sinh viên mau chóng chia tay, và quân đội đã đàn áp thẳng tay một cách dã man các đồng minh ngày xưa của họ. Từ lúc đó chế độ đã xử lý tàn nhẫn, tuy không hiệu quả, các thách thức sắc tộc. Hai chiến trường chính đã là Eritrea và Tigray. Cuối cùng các mặt trận khởi nghĩa cấp tiến trong hai vùng này, với sự giúp đỡ của láng giềng Sudan, đã làm nghiêng cán cân quân sự chống lại Mengistu.⁴³ Năm 1991 TPLF và các đồng minh của nó chiếm Addis Ababa.

Từ 1991 cho đến sự thông qua một hiến pháp mới trong năm 1995 chế độ mới, được biết đến như Mặt trận Dân chủ Nhân dân Cách mạng Ethiopia (EPRDF), đã tuyên bố rằng quyền tự quyết phải được long trọng ghi trong hiến pháp và rằng hiến pháp phải thiết lập Ethiopia như một nhà nước liên bang dựa trên các vùng sắc tộc. Trong năm 1993 “tỉnh” Eritrea đã lựa chọn độc lập qua cuộc trưng cầu dân ý. Bằng sự đồng ý Eritrea độc lập EPRDF đã vượt quá các khẩu hiệu đơn thuần. Hiến pháp 1995 đưa ra các thủ tục nếu một vùng muốn ly khai.

Làm cơ sở cho thí nghiệm táo bạo này là lòng tin rằng Ethiopia sẽ chỉ gắn bó với nhau nếu các phần của nó có quyền hợp pháp để bỏ đi. Làm mất tinh thần của các elite Amhara, chế độ mới đã tuyên bố 130 năm xây dựng quốc gia là một hình thức của chủ nghĩa đế quốc văn hóa mà đã thất bại và không thể được hồi sinh trong khung khổ bá chủ trước kia của nó. Trong tháng Năm 1995 Ethiopia đã tổ chức các cuộc bầu cử lập pháp dưới sự giám sát quốc tế, dựa trên các vùng sắc tộc ngôn ngữ mới của đất nước. Một số đảng đã tẩy chay, đặc biệt Mặt trận Giải phóng Oromo và Tổ chức Nhân dân Toàn Amhara. Số người tham gia tuy nhiên đã cao, và việc bỏ phiếu yên bình. Tuy vậy, các nhà quan sát quốc tế đã kiểm chế khỏi mô tả quá trình là tự do và công bằng.

Đối với nhiều người Ethiopia quá trình đang tiếp diễn không phải là dân chủ hóa mà đúng hơn là sự củng cố của một chế độ chuyên quyền Tigray mới. Đánh giá này không phải không có lý, căn cứ vào xuất xứ của Meles như sinh viên cấp tiến và chiến sĩ du kích. Tuy vậy, EPRDF đã dựng

lên một trật tự pháp lý mà có thể làm cho chế độ chuyên quyền là cực kỳ khó khăn. Hệ thống liên bang cho các quyền đánh thuế nhất định và quyền để tiến hành các hoạt động kinh tế nhất định cho các vùng mà không có sự chấp thuận từ trung tâm. Vẫn còn chưa có nhiều của cải để đánh thuế ở Ethiopia, nhưng chúng ta không được vội đánh giá tương lai.

Vì thế “các nhà chuyển đổi học” phải chú ý kỹ đến các lực lượng mà thách thức sự thống nhất và bản sắc quốc gia và bằng cách ấy rút ra sự công nhận pháp lý từ các nhà chức trách trung ương. Hệ thống liên bang và nền dân chủ của Ấn Độ đã đi theo hình mẫu này từ 1947, và sự tồn tại của “các xu hướng sinh sản bằng lối phân đôi” đã làm cho quá trình dân chủ là cấp bách (trừ, đáng tiếc, ở Kashmir). Giữa 1972 và 1983 nam Sudan đã áp dụng sự tự trị khu vực hợp pháp để giữ các dân cư da đen, không-Arab, không-Muslim bên trong liên hiệp. Trong 1970 – 75 chế độ độc tài Ba’athi ở Iraq đã trao sự tự trị khu vực cho khu vực người Kurd miền bắc. Những bế tắc sáng tạo như thế có thể xảy ra như kết quả từ sự thiếu vắng một ý thức về bản sắc quốc gia. Các diễn viên chính trong trường hợp này sẽ hầu như luôn luôn được xác định bởi giáo phái, ngôn ngữ, hay huyết thống, hơn là bởi giai cấp hay lợi ích.

Những chuyển đổi được xui khiến

Rustow đã loại trừ dứt khoát các nước được biến thành dân chủ bởi những người chiếm đóng quân sự (Nhật Bản và Đức) và các nước được biến thành dân chủ bởi những người di cư từ các nền dân chủ tồn tại trước (Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, Israel) khỏi vũ trụ các nền dân chủ của ông. Bây giờ chúng ta ở trong một thời kỳ mà trong đó các nền dân chủ hùng mạnh tìm cách bẫy nền dân chủ ra từ các xã hội yếu về mặt kinh tế. Tôi ngờ rằng Rustow trong 1969 – 70 đã có thể không thoải mái với hiện tượng này (nói chung ông đã gạt bỏ “các xung lực từ nước ngoài”) nhưng nó đã tồn tại ngay cả lúc đó. Tây Ban Nha của Franco đã bị loại trừ khỏi thành viên trong cả NATO lẫn Thị trường Chung bởi vì hệ thống chính trị của nó.

Các nước OECD và một số tổ chức đa phương đã thực hành nhiều hình thức của tính có điều kiện trong thập niên qua hay khoảng thế. Những sự xui khiến tích cực chào mời sự gia nhập các khối thương mại hay địa vị tối huệ quốc nếu các nước cải thiện hồ sơ quyền con người của họ hoặc mở rộng các quyền chính trị của các công dân của họ. Áp lực tiêu cực đe dọa ngưng viện trợ hay áp dụng các sự trừng phạt nếu một nước bỏ dở quá trình dân chủ hay vi phạm có hệ thống các quyền con người. Bratton và van de Walle đã thấy những sự xui khiến tiêu cực này ở châu Phi hạ-Sahara tương quan âm với sự tự do hóa chính trị.⁴⁴

Những sự xui khiến tích cực có thể giúp đỡ và xúi giục, nếu không khởi đầu, một sự chuyển đổi. Ở Cambodia Liên Hiệp Quốc đã thử hành động như một người cha đỡ đầu cho một chuyển đổi dân chủ với cái giá 2,6 tỷ \$. Thí nghiệm đã không thành công chút nào.⁴⁵ Vẫn còn phải xem nếu những sự xui khiến của Liên Hiệp Quốc sẽ có kết quả ở Angola.

Có lẽ thí dụ hay nhất về sức mạnh của những sự xui khiến tích cực, bên ngoài có thể thấy ở Thổ Nhĩ Kỳ, một nước mà đã được miêu tả một cách nổi bật trong phân tích của Rustow. Từ các năm 1960 Thổ Nhĩ Kỳ đã là một ứng viên cho tư cách thành viên trong Liên minh châu Âu, EU. Nó như thế đã tự mở ra cho sự xem xét kỹ lưỡng bởi các đối tác Âu châu tiềm năng của nó. Quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đã biết rằng những sự can thiệp lặp đi lặp lại của nó vào hoạt động chính trị dân sự đã không nâng cao đơn xin vào của Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi chính phủ dân sự được khôi phục

trong năm 1983, các nước Âu châu đã ép Thổ Nhĩ Kỳ xem xét lại hiến pháp của nó để cho phép các quyền tự do rộng hơn của các tổ chức chính trị (hiến pháp đã cấm việc hình thành các đảng trên cơ sở tôn giáo, ngôn ngữ, hay vùng), để đưa ra những bảo đảm pháp lý chặt chẽ hơn của các quyền con người, và để điều chỉnh sự từ chối các quyền của người Kurd.

Các áp lực đã là không lay chuyển được. Các nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã giữ thế thủ hàng năm trời. Mười sáu điều của hiến pháp đã được sửa đổi bởi đại hội đồng quốc gia (quốc hội), và để được gia nhập vào liên hiệp hải quan EU thì điều 8 của luật chống khủng bố đã cũng phải sửa.

Loại này của việc gây áp lực để đạt mục đích đã có thể dẫn đến một sự phản ứng dữ dội ở Thổ Nhĩ Kỳ, có lẽ được đảng Phúc lợi Islamic sắp đặt. Thổ Nhĩ Kỳ đã có thể từ bỏ sự truy tìm tư cách thành viên đầy đủ trong EU, đảo ngược thí nghiệm dân chủ của nó, và quay sang các nước Arab và Trung Á cho đối tác thương mại. Tuy vậy, Thổ Nhĩ Kỳ có thể đã bước vào pha tập làm quen của Rustow rồi. Hơn nữa, thương mại của nó với châu Âu ở cỡ 20 tỷ \$ và không thể dễ dàng tái định hướng. Các sự xui khiến của EU sẽ giữ cuộc tranh luận về các định chế dân chủ, các hình thức được khoan dung của sự đại diện, và các quyền thiểu số rất sống động và ở trung tâm sân khấu.

Kết luận

Các nhân tố cấu trúc xã hội, lịch sử, và văn hóa tất cả đều có thể quan trọng trong khởi động và tiếp tục các chuyển đổi dân chủ. Tuy vậy, như Rustow đầu tiên đã biện luận, chúng không phải là [điều kiện] cần và vì thế không phải là đủ. Dù môi trường và các điều kiện tồn tại trước có thế nào, các diễn viên không dân chủ, chẳng có nơi khác để quay về, có thể tìm kiếm các giải pháp tốt thứ nhì, được thương lượng cho các thế lưỡng nan tình cờ mà xô đẩy họ một cách không cố ý lên con đường tới thói quen dân chủ.

John Waterbury

CHÚ THÍCH

1. Dankwart A. Rustow, "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model," *Comparative Politics*, 2 (April 1970), 351.
2. Ibid., pp. 344 – 45.
3. Ibid., p. 350
4. Rustow đã loại trừ Nhật và Đức vì các lý do đã được nhắc tới (nhưng đã kể cả Italy), cũng như Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, và Israel bởi vì các nền dân chủ của chúng đã đến như hành lý của những người nhập cư. Anh Quốc đã bị loại trừ bởi vì Rustow đã quan tâm đến những chuyển đổi tương đối nhanh.
5. Ông đã loại trừ Hy Lạp, mà đã rơi vào chế độ độc tài quân sự năm 1967, và Mexico, bởi vì nó đã không có được ba hoặc nhiều hơn cuộc bầu cử cạnh tranh, kế tiếp nhau. Có lẽ, Peru đã bị loại trừ bởi vì sự tiếp quản quân sự 1969, nhưng Rustow không nhắc tới nó.

6. Anouar Abdel-Malek, *Egypt: Military Society* (New York: Vintage Books, 1968); Manfred Halpern, *The Politics of Social Change in the Middle East and North Africa* (Princeton: Princeton University Press, 1963); Hassan Riad, *L'Egypte Nasserienne* (Paris: Editions de Minuit, 1964).
7. Samuel P. Huntington, *Political Order in Changing Societies* (New Haven: Yale University Press, 1968), p. 7.
8. Rustow, p. 345.
9. Fernando Henrique Cardoso and Enzo Faletto, *Dependency and Development in Latin America* (Berkeley: University of California Press, 1979); Guillermo O'Donnell, *Modernization and Bureaucratic Authoritarianism* (Berkeley: Institute of International Studies, 1973). Trong sự công bằng với O'Donnell, vào cuối các năm 1970 ông đã đang viết rồi về những mâu thuẫn nội bộ trong nhà nước độc đoán quan liêu. Xem Guillermo O'Donnell, "Tensions in the Bureaucratic-Authoritarian State and the Question of Democracy," trong David Collier, ed., *The New Authoritarianism in Latin America* (Princeton: Princeton University Press, 1979), pp. 285 – 318.
10. John Waterbury, "Export-Led Growth and the Center-Right Coalition in Turkey," *Comparative Politics* 24 (January 1992), pp. 127 – 46.
11. Michael Bratton and Nicholas van de Walle, *Will Africa Democratize?* (New York: Cambridge University Press, 1997), kỷ lục là năm 1989 đã có bốn mươi hai chế độ độc đoán rõ ràng ở châu Phi hạ Sahara; vào 1992 bốn mươi đã tiến hành các biện pháp để khôi phục các quyền chính trị. Chỉ Liberia và Sudan đã không làm vậy. Trao các quyền chính trị là không ngang với dân chủ hóa, song đã có tự do hóa nhiều hơn rất nhiều ở châu Phi hạ Sahara so với ở Trung Đông.
12. Adam Przeworski, *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America* (New York: Cambridge University Press, 1991); John Waterbury, "Democracy without Democrats? The Potential for Political Liberalization in the Middle East," trong Ghassan Salame, ed., *Democracy without Democrats?* (London: I. B. Taurus, 1994), pp. 23 – 47.
13. Przeworski, p. 73. Xem cả, Adam Przeworski, "Democracy as a Contingent Outcome of Conflicts," trong Jon Elster and Rune Slagstad, eds., *Constitutionalism and Democracy* (New York: Cambridge University Press, 1988), p. 69.
14. Ibid., pp. 37 – 38.
15. Philippe Schmitter, "Transitology and Consolidology: Proto-Sciences of Democratization?," unpublished ms., Stanford University, September 1994; Rustow, p. 362.
16. Walter Murphy, "Civil Law, Common Law, and Constitutional Democracy," *Louisiana Law Review* 91 (1991), pp. 100 – 14, như được trích dẫn trong Stephen Marks, "The New Cambodian Constitution: From Civil War to a Fragile Democracy," *Columbia Human Rights Law Review* 26 (1994), p. 109.
17. Hoặc như Dahl đã diễn đạt súc tích: "Theo một nghĩa thô, bản chất của chính trị cạnh tranh là các chính trị gia mua chuộc cử tri." Robert Dahl, *A Preface to Democratic Theory* (Chicago: University of Chicago Press, 1956), pp. 68.
18. Xem Phares Mutibwa, *Uganda since Independence* (Kampala: Fountain Publishers, 1992); Mahmoud Mamdani, *Critical Reflections on the NRM* (Kampala: Monitor Publications, 1995).

19. Akiiki Mujaju, "Towards an NRM Constitution in Uganda," Political Science Seminar, Makerere University, Kampala, November 7, 1995.
20. Ibid., p. 31; và John Balzar, "Profile of Yoweri Museveni," *Los Angeles Times*, June 27, 1995, p. 5. Không giống các nhà lãnh đạo dân túy kiêm nghiệp đoàn chủ nghĩa sớm hơn, Museveni sẵn sàng sống với xung đột. Trên tờ *Los Angeles Times* ông được trích dẫn như sau: "Chúng ta cần đạt đến điểm nơi có cạnh tranh giữa các lợi ích, không phải các sự đồng nhất. Ngày nay bạn có Buganda chống lại Acholi. Đó là rất không lành mạnh. Nhưng một khi bạn có các nhân viên đấu tranh chống lại các nhà sử dụng lao động, ah! Không có cách nào một nhà sử dụng lao động lại sẽ muốn tàn sát tất cả nhân viên của mình. Sẽ có đấu tranh, đúng, nhưng chẳng bên nào muốn thoát khỏi bên kia."
21. Apolo Nsibambi, "The Restoration of Traditional Rulers," trong Holger B. Hansen and Michael Twaddle, eds., *From Chaos to Order: The Politics of Constitution-Making in Uganda* (Kampala: Fountain Publishers, 1995?), pp. 11 – 60.
22. Judy Geist, "Political Significance of the Constituent Assembly Elections," trong Hansen and Twaddle, eds., pp. 90, 113, lưu ý mức cao của việc đăng ký và số cử tri tham gia bầu cử.
23. Xem Michael Hudson, *Lebanon: Precarious Republic* (New Haven: Yale University Press, 1968).
24. Xem Severine Labat, *Les islamistes algériens* (Paris: Seuil, 1995), p. 98.
25. Vào lúc viết, Đảng Phúc lợi Islamic (Refah) của Thổ Nhĩ Kỳ đã lập một chính phủ liên minh với Đảng Con đường Chân chính của Tansu Ciller. Không rõ liệu liên minh này có thể sống sót không, nhưng Đảng Phúc lợi không thể và sẽ không được quân đội Thổ Nhĩ Kỳ cho phép, để cai trị một mình.
26. Dahl, *A Preface*, p. 98.
27. Xem Adam Przeworski and Fernando Limongi, "Political Regimes and Economic Growth," *Journal of Economic Perspectives* 7 (Summer 1993), p. 63.
28. Xem John Waterbury, "The Political Economy of Authoritarianism and Democracy: From Social Contracts to Extraction Contracts," trong John Entelis, ed., *Islam, Democracy, and the State in North Africa* (Bloomington: Indiana University Press, 1997).
29. Goran Hyden, *Beyond Ujamaa in Tanzania* (Berkeley: University of California Press, 1980).
30. Xem Alan Richards and John Waterbury, *A Political Economy of the Middle East* (Boulder: Westview, 1996), p. 224. Ước lượng bắt đầu với IMF.
31. Về các sức mạnh mặc cả tương đối của vốn "lòng" và cố định, xem Robert Bates and Da-Hsiang Lien, "A Note on Taxation, Development and Representative Government," *Politics and Society*, 1 (1985); và Robert Bates, "A Political Scientist Looks at Tax Reform," trong Malcolm Gillis, eds., *Tax Reform in Developing Countries* (Durham: Duke University Press, 1989), pp. 473 – 91.
32. Xem Hazem Beblawi and Giacomo Luciani, eds., *The Rentier State* (London: Croom Helm, 1987).
33. Waterbury, "The Political Economy of Authoritarianism and Democracy."
34. John F. Due, *Indirect Taxation in Developing Economies* (Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1988); và Richard Goode, "Tax Advice to Developing Countries: An Historical Survey," *World Development* 21 (1993), pp. 37 – 53.
35. Roy Bahl, "The Political Economy of Jamaican Tax Reform," trong Gillis, ed., pp. 115 – 76.

36. Zehra Arat, *Democracy and Human Rights in Developing Countries* (Boulder: Lynne Rienner, 1991), p. 103.
37. Bratton and van de Walle, *Will Africa Democratize?*, đã thấy trong phân tích nhiều chiều của họ về sự phản kháng chính trị và tự do hóa ở châu Phi hạ Sahara rằng số các hội doanh nghiệp trong một nước đã liên kết dương với các mức phản kháng. Xem cả Nancy Bermeo with Jose Garcia-Duran, “Spain: Dual Transition Implemented by Two Parties,” trong Stephan Haggard and Steven Webb, eds., *Voting for Reform: Democracy, Political Liberalization, and Economic Adjustment* (New York: World Bank/Oxford University Press, 1994), pp. 88 – 127.
38. Przeworski and Limongi “Political Regimes and Economic Growth.”
39. Đã có thể cho rằng là dễ để hỏi lộ một người chuyên chế duy nhất hơn toàn bộ một cơ quan lập pháp. Ngoài ra, dân chủ hóa thường đi cùng với một sự tăng cường của tư pháp, quyền kháng cáo, và trách nhiệm của các quan chức được bầu đối với toàn bộ cử tri và như thế đem lại những sự bảo vệ lớn hơn. Một trong những doanh nhân Á châu hàng đầu của Uganda, Mayur Madhvani, đã tuyên bố rằng, trong khi tự coi mình là phi chính trị, ông đã ủng hộ nền dân chủ đa đảng. “Bạn xem, nếu không có sự kiểm tra và đối trọng, tình hình có thể gặp rắc rối, cho nên là quan trọng rằng các đảng khác cũng hoạt động và chứng minh qua các tuyên ngôn của chúng rằng chúng có cái gì đó để chào mời.” Phỏng vấn, *The Monitor* (Kampala), Feb. 23 – 26, 1996. Xem Andrei Shleifer, “Establishing Property Rights,” *Proceedings of the World Bank Annual Conference on Development Economics* (Washington, D.C.: World Bank, 1994), p. 97.
40. John Freeman, *Democracy and the Markets: The Politics of Mixed Economics* (Ithaca: Cornell University Press, 1989).
41. Xem David Laitin, “The National Uprisings in the Soviet Union,” *World Politics* 44 (October 1991), pp. 139 – 77.
42. Xem Bahru Zewde, *A History of Modern Ethiopia* (Addis Ababa: Addis Ababa University Press, 1994); và Richard Pankhurst, *A Social History of Ethiopia* (Addis Ababa: Institute of Ethiopian Studies, 1990).
43. Mengistu đã ủng hộ Quân Giải phóng Nhân dân miền Nam ở Sudan, mà từ 1983 đã tiến hành chiến tranh chống lại chính phủ ở Khartoum. Dưới thời Đại tá Omar al-Bashir và Mặt trận Islamic Quốc gia của Hassan Turabi trong năm 1989, chính phủ Sudan đã giúp những người Ethiopia chống lại Derg.
44. Bratton and van de Walle, *Will Africa Democratize?*
45. Marks, *The Economist*, Nov. 25, 1995, p. 35.

* Ông đã tuyên bố từ chức năm 1998 và cuộc bầu cử tháng Tư 1999 đã đưa Abdelaziz Bouteflika lên làm tổng thống được bầu lại (2004), (2009) và (2014); hiện có 20 đảng có chân trong quốc hội từ cuộc bầu cử 2012; FIS vẫn bị cấm nhưng các đảng Islamist khác có vai trò quan trọng.

Biên tập: Lisa Anderson

Dịch: Nguyễn Quang A

Thuộc tủ sách SOS²)

VRNs đăng với phép của dịch giả

Chuyển đổi sang dân chủ (13): Bảng phả hệ của dân chủ hóa

Đăng ngày: 08.03.2015 , Mục: [- Tin nổi bật](#), [Chuyên Đề](#)

VRNs (08.03.2015) – Hà Nội – Sự phát triển của văn liệu (literature) về dân chủ hóa, với vài ngoại lệ quan trọng, đã theo sát các bài học về các quá trình lịch sử này quanh địa cầu. Trước làn sóng gần đây nhất về dân chủ đã bắt đầu, trong 1974, hầu hết những người viết về chủ đề đã nói về dân chủ hơn là quá trình dân chủ hóa; họ đã tập trung phân tích của họ vào việc nhận diện các thuộc tính cơ bản của các nền dân chủ hiện tồn, thường so sánh chúng với các nước phi dân chủ. Sau khi một số nước ở Nam Âu và Mỹ Latin đã trải qua các chuyển đổi sang dân chủ, dù lần đầu tiên hay cho một việc làm lặp lại, sự thảo luận đã chuyển sang sự thảo luận về quá trình dân chủ hóa thay cho bản thân dân chủ. Các tác giả những người đề cập đến các khu vực này đã đứng hàng đầu của một văn liệu mới và tăng lên mà đã tìm cách giải thích và thường cũng cố vũ quá trình này. Vào 1990, một sự thay đổi lịch sử đầy kịch tính khác đã là hiển nhiên. Số ngày càng tăng các nhà nước bên ngoài các vùng chuyển đổi trước đó bây giờ đang thí nghiệm với dân chủ. Ở Đông Âu, châu Á, và châu Phi, các nhà cai trị độc đoán đã sụp đổ hoặc bị đuổi và không chỉ các nhà cai trị mới mà cả các chế độ mới được đặt vào chỗ của chúng. Nhìn chung, những kết quả ngắn hạn của những thay đổi này không phải là các nền dân chủ vận hành đầy đủ mà đúng hơn là những sự thử rất không hoàn hảo tới các hệ thống như vậy. Đồng thời, các nhà thực hành và các nhà phân tích ở các nước mà đã trải qua quá trình dân chủ hóa trong các thập niên trước bây giờ đã biết sâu sắc về những khó khăn của việc củng cố. Những sự kiện này giải thích sự lạc quan cực kỳ thận trọng trong văn liệu hiện thời về các triển vọng cho dân chủ ngang địa cầu.

Thư mục sau đây được sắp xếp để phản ánh những thay đổi vĩ đại này cả trong thế giới thực và trong văn liệu mà cố gắng để làm ra manh mối và giải thích các quá trình dân chủ hóa phức tạp. Nó bao gồm các luận cứ lý thuyết chủ chốt, kết hợp một sự đa dạng của các phương pháp luận và các khía cạnh khác nhau, và lấy ra những thí dụ từ quanh thế giới. Danh mục bắt đầu với một số công trình nổi tiếng nhất sẵn có cho Dankwart Rustow khi ông đưa ra luận cứ đột phá của mình trong năm 1970 và tiếp theo là sự phát triển của văn liệu tiếng Anh, phần lớn văn liệu Mỹ, đại thể theo từng thập kỷ, từ thời điểm đó. Nó không bao gồm bất cứ lý thuyết dân chủ nào trừ những sự nhắc đến ngắn gọn nhất, nó cũng chẳng bao gồm những thảo luận về sự hoạt động của các nền dân chủ đã đứng vững hoặc văn liệu không lồ về mối quan hệ giữa dân chủ và các hình thức khác nhau của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Nó không bao gồm các lý lẽ về chủ nghĩa nghiệp đoàn và các tác động của nó lên dân chủ, nó cũng không đề cập đến các vấn đề quan trọng về các quyền con người và công lý chuyển đổi mà gắn mật thiết với dân chủ hóa. Đây là các chủ đề quan trọng, nhưng nằm ngoài phạm vi của cuốn sách này và danh mục này. Ngoài ra, trong khi danh mục sau đây có bao gồm những thảo luận về những kinh nghiệm của các nước ngang địa cầu, nó đã không có ý định bao phủ tất cả các nước dân chủ hóa hoặc tất cả các khía cạnh của mỗi trong các quá trình này. Nhiệm vụ này phải để lại cho các chuyên gia khu vực hay mỗi nước. Cái danh mục này có cung cấp, tuy vậy, là một tổng quan về tình trạng thay đổi của văn liệu như được đại diện bởi một số công trình xuất chúng nhất.

Đoạn đầu của thư mục bao gồm các bài báo và sách được xuất bản trước bài báo (1970) của Rustow: “Transitions to Democracy” và việc xuất bản hầu như đồng thời của cuốn *Polyarchy* (1971) rất có ảnh hưởng của Robert Dahl. Bài báo của Rustow trái ngược hoàn toàn với các công trình khác trên danh mục này; như tiêu đề của nó cho biết, nó là công trình duy nhất đề cập đến vấn đề của một sự chuyển đổi sang dân chủ. Trong khi các câu hỏi về hiện đại hóa và phát triển rõ ràng đã làm bận tâm các nhà khoa học chính trị lúc đó, những thảo luận về dân chủ đã hay tập trung vào việc xác định nền dân chủ và các biến thể của nó hoặc sự nhận diện các điều kiện cần thiết của một hệ thống như vậy. Các học giả lỗi lạc như Seymour Martin Lipset (1959) và Philips Cutright (1963) đã áp dụng các tương quan thống kê để so sánh các xã hội dân chủ với các xã hội đối chiếu ít dân chủ hơn nhằm để cách ly các điều kiện cần thiết này. Rustow đã thách thức những cách tiếp cận này. Thứ nhất, ông đã phân biệt các câu hỏi về sự vận hành của một hệ thống dân chủ khỏi các câu hỏi về sự hình thành của nó; thứ hai, ông đã xác định chỉ một điều kiện nền – sự thống nhất quốc gia – và đã quy tầm quan trọng nhân quả cho các lựa chọn được đưa ra bởi các nhà lãnh đạo chính trị lớn hơn rất nhiều so với các tác giả tiền nhiệm của ông. Rustow cũng đã lót đường cho những nghiên cứu tương lai về dân chủ hóa bằng xác định các giai đoạn khác nhau (tuy không nhất thiết tuần tự) của dân chủ hóa.

Trong khi giá trị của công trình sớm của Rustow rõ ràng được công nhận ngày nay, nó đã không gây ra ngay lập tức một khối kiến thức mới; hầu hết các nhà khoa học viết trong các năm 1970 đã không tập trung vào các vấn đề về dân chủ hay dân chủ hóa. Thay vào đó, các học giả Mỹ Latin như Guillermo O’Donnell (1973) đã chỉ ra mối quan hệ cấu trúc giữa hiện đại hóa và cái ông gọi là “chủ nghĩa độc đoán quan liêu,” chỉ rõ rằng những kinh nghiệm của một số nhà nước Mỹ Latin đã thách thức trực tiếp những tiên đoán trước đó về các quá trình song song của hiện đại hóa: sự phát triển kinh tế và sự truyền bá của dân chủ. Các học giả lỗi lạc khác như Juan Linz và Alfred Stepan (1978) đã thách thức tính xác định của các mô hình cấu trúc này và thay vào đó đã áp dụng các mô hình diễn viên-elite để giải thích sự hết sức không chắc chắn bao quanh những sự tan vỡ dân chủ. Các học giả của các khu vực khác đã nhấn mạnh vai trò kéo dài và hùng mạnh của quân đội trong chính trị, và cuốn sách *Political Order in Changing Societies* (1968) sớm hơn một chút nhưng hết sức có ảnh hưởng của Samuel P. Huntington đã nhấn mạnh tầm quan trọng trung tâm của sự thể chế hóa chính trị trong các nước đang phát triển và đã coi nhẹ dân chủ và các quyền tự do chính trị.

Thập niên tiếp theo đã mang lại sự quan tâm được làm mới lại đến các vấn đề của dân chủ và dân chủ hóa khi quá trình mà đã bắt đầu ở Nam Âu đã bắt đầu lan sang Mỹ Latin. Các học giả của các khu vực này đã đi tiên phong trong hoạt động để hiểu các quá trình biến đổi của dân chủ hóa và để rút ra các bài học từ chúng. Nhiều xuất bản phẩm đã cung cấp những kinh nghiệm quan trọng, chuyên sâu của một hay vài nước. Ngược lại, loạt năm tập được biên soạn bởi Guillermo O’Donnell, Phillippe Schmitter, và Lawrence Whitehead (1986) đã thử gom lại các bài học của một tá nước của hai khu vực. Trong tập thứ năm của loạt sách *Tentative Conclusions About Uncertain Democracies* (1986), O’Donnell và Schmitter đã trình bày cái họ xem như các hình mẫu hiển nhiên trong nhiều chuyển đổi gần đây. Ngược với công trình sớm hơn của họ, các tác giả này bây giờ đã lãng xa các điều kiện cấu trúc và đã đi theo Rustow trong việc diễn đạt rõ ràng tầm quan trọng chính của các elite trong việc gây ra các chuyển đổi. Văn liệu mới này đã phát triển trong sự tương phản với văn liệu sớm hơn về các cuộc cách mạng mà định rõ những sự thay đổi nhanh và căn bản trong cả nhà nước và xã hội. Trong trường hợp dân chủ hóa, sự thay đổi đã được kỳ vọng là từ từ hơn một cách đáng kể: các cuộc thương lượng giữa các bên đối đầu

nhau cần thời gian; các hiệp định mà gây ra sự chuyển đổi được ký giữa những người nắm quyền và các nhóm đối lập, cho nên chẳng bên nào giành được tất cả đòi hỏi của mình trong khi cả hai đưa ra những nhượng bộ đáng kể. Hầu như không cần đến sự đổ máu nào vì quân chúng ngồi đằng sau chính phủ và các lãnh tụ đối lập, và những người rời quyền lực chắc được trao một chiếc lòng vàng hơn là bị buộc đến máy chém.

Trong khi những dự đoán cho thành công của những chuyển đổi này ở Mỹ Latin và Nam Âu nói chung đã là lạc quan thận trọng, các năm 1990 đã mang lại một thập kỷ của sự bối rối lớn hơn liên quan đến sự củng cố của các nền dân chủ mới. Các công trình mới hơn này đã đề cập đến những khó khăn của sự củng cố, hay “sự tập làm quen” theo thuật ngữ của Rustow, cũng như các triển vọng chính trị và kinh tế mới về dân chủ hóa. Các học giả quan tâm đến các vấn đề củng cố đã nhấn mạnh sự thực rằng sự tồn tại tiếp tục đơn thuần của một chế độ mới được dân chủ hóa đã không ngụ ý sự củng cố của nền dân chủ theo bất cứ cách nào; sự củng cố của nền dân chủ đòi hỏi việc xây dựng một cam kết có cơ sở rộng cho dân chủ, một quá trình dễ vỡ mà bị đe dọa bởi di sản của chủ nghĩa độc đoán, và như Frances Hagopian (1990) chỉ ra, bởi các hiệp ước chính trị đã được tạo ra trong các quá trình chuyển đổi. Trong những tập sách, như các tập được biên tập bởi Richard Gunther, P. Nikiforos Diamandouros, và Hans-Jürgen Puhle (1995), Juan Linz và Alfred Stepan (1996), và Mainwaring, O'Donnell và Valenzuela (1992), các nhà phân tích đã chỉ ra những thách thức cho sự củng cố dân chủ: quyền ra quyết định chính trị được tiếp tục của các elite không được bầu, kể cả quân đội, các quá trình bầu cử thiên vị mà làm nghiêng phiếu bầu thiên vị cho các [nhóm] cử tri hùng mạnh, các khủng hoảng kinh tế mà đe dọa sự ổn định của các chính phủ được bầu một cách dân chủ, mối đe dọa của đảo chính quân sự, các hệ thống tư pháp không vô tư, và sự thiếu một hệ thống đảng được thể chế hóa. Lại một lần nữa, các điều kiện cấu trúc có tầm quan trọng nhân quả lớn hơn trong đánh giá số phận của các chế độ. Bản chất không hoàn hảo của những nền dân chủ mới này đã dẫn những tác giả như O'Donnell (1994) đề yêu cầu các định nghĩa và sự mô tả có sắc thái hơn của các kiểu chế độ mà vượt quá phép phân đôi đơn giản của chủ nghĩa độc đoán đối lại chế độ dân chủ.

Cuối các năm 1980 và đầu các năm 1990 cũng đã đưa một số lớn các nước ngoài Mỹ Latin và Nam Âu vào câu lạc bộ của các nền dân chủ mong mỏi. Các bài học từ các vùng ngoài Mỹ Latin và Nam Âu đã đến chủ yếu từ các nhà nước ở Đông và Trung Âu cũng như một số nhà nước ở châu Phi, châu Á và Trung Đông; những kinh nghiệm của các nước này đã thách thức nhiều kết luận mà đã được rút ra từ các quá trình dân chủ hóa sớm hơn. Các nước nguyên cộng sản, dẫn đầu bởi Ba Lan, đã chỉ ra tầm quan trọng của quân chúng trong việc dẫn đến dân chủ; tương phản hoàn toàn với những kinh nghiệm chung của các chuyển đổi sớm hơn, ở đây, sự phản kháng đã đi trước sự chuyển đổi. Các chuyển đổi ở đây đã bị làm phức tạp thêm bởi nhu cầu để đồng thời biến đổi cả hệ thống chính trị lẫn hệ thống kinh tế; các tác giả như Claus Offe (1991) đã giải thích những mâu thuẫn bản sinh trong các chuyển đổi đồng thời như vậy. Kinh nghiệm Phi châu cũng nhấn mạnh rằng các elite sẽ không luôn luôn là những người đề xuất đầu tiên trong chuyển đổi. Các tác giả như Michael Bratton và Nicholas van de Walle, trong công trình so sánh của họ, *Democratic Experiments in Africa* (1997), chỉ ra rằng hầu như tất cả các chuyển đổi Phi châu đã xảy ra chỉ sau sự phản kháng phổ biến được duy trì liên tục; những kinh nghiệm của các nhà nước này cũng thách thức quan niệm rằng dân chủ hóa sẽ là kết quả của các hiệp ước elite. Một số nước Á châu đã cung cấp bằng chứng rằng các nhà lãnh đạo đã có thể quyết định biến đổi một chế độ mà không có một khủng hoảng kinh tế đáng kể; những kinh nghiệm của cả các chế độ dân chủ mới và các nhà dân chủ hóa tiềm năng như được thảo luận trong tập sách do

James Morley biên tập (1993) và bài báo của Minxin Pei (1995) gợi ý, lại lần nữa, rằng tăng trưởng kinh tế có thể và có đóng góp cho những cơ hội của và áp lực đối với dân chủ hóa; tuy vậy, về các trường hợp như Trung Quốc vẫn chưa được quyết định. Những nghiên cứu ngang quốc gia như *The Political Economy of Democratic Transitions* của Stephan Haggard và Robert Kaufman (1995) cũng như *Democracy and the Market* của Adam Przeworski (1991), đã cung cấp những phân tích về các động lực chính trị và kinh tế của chuyển đổi ngang các khu vực.

Những bài học kinh nghiệm của các năm 1990 đã rất làm tăng sự hiểu học thuật về động học của sự chuyển đổi và sự củng cố, và đã góp phần vào mối quan tâm trong hai khối kiến thức rộng, thêm vào. Thứ nhất, các diễn viên trong xã hội dân sự, thiếu từ phần lớn phân tích về những chuyển đổi ở Mỹ Latin và Nam Âu, bây giờ đã có một vị trí lớn hơn nhiều. Những đóng góp của các diễn viên xã hội dân sự ở Đông Âu, như Đoàn Kết ở Ba Lan, cũng như tầm quan trọng rõ ràng của xã hội dân sự trong các quá trình củng cố ở Mỹ Latin đã gây ra một sự hồi sinh rộng của sự nghiên cứu học thuật về xã hội dân sự. Những công trình sớm hơn như tập được biên tập bởi John Keane (1988) và công trình chi tiết của Jean Cohen và Andrew Arato (1992) đã cung cấp cơ sở cho nhiều công trình quan trọng muộn hơn như các công trình của Marcia Weigle và Jim Butterfield (1992), Michael Foley và Bob Edwards (1996), và Stephen Ndegwa (1996). Cuốn *Making Democracy Work* có ảnh hưởng của Robert Putnam (1993) cũng đã thúc đẩy sự chú ý lớn hơn nhiều đến mức này của sự phân tích. Những câu hỏi về lựa chọn hiến pháp và thiết kế thể chế đã cũng thu được sự chú ý. Khi các chế độ chuyển đổi soạn các hiến pháp dân chủ mới của chúng, chúng đưa ra những mô hình về một xã hội lý tưởng của tương lai có thể trông giống thế nào và trình bày những thách thức cho các nhà làm luật và các chính trị gia tương lai để bảo vệ các nguyên tắc của họ. Các tập sách được biên tập như các quyền của Jon Elster và Rune Slagstad (1988) cũng như Douglas Greenberg et. al. (1993) minh họa xu hướng này. Các cuộc tranh luận thể chế về các giá trị của chế độ tổng thống và chế độ nghị viện cũng đã thu hút sự chú ý; lý thú, trong khi nhiều học giả về Mỹ Latin, như Juan Linz (1990), đã nhấn mạnh những sự nguy hiểm của chế độ tổng thống đối với dân chủ, các lãnh đạo của các nước bên trong các khu vực này hầu như đã chọn chế độ tổng thống một cách phổ quát. Những sự trái ngược nhau giữa lý thuyết học thuật và những lựa chọn lịch sử đưa ra một thách thức cho các học giả và các chính trị gia tương lai. Cuối cùng, sự phân biệt sắc nét được Rustow và các môn đồ của ông vạch ra giữa các lý thuyết về dân chủ và các lý thuyết về những sự chuyển đổi dân chủ không nên làm nản lòng những người nghiên cứu dân chủ hóa khỏi việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến bản chất của bản thân nền dân chủ. Vài thảo luận về lý thuyết dân chủ được bao gồm ở đây; các công trình này thúc đẩy các bạn đọc để xem xét cái gì được hiểu là dân chủ dưới ánh sáng của những kinh nghiệm của dân chủ và dân chủ hóa ngang địa cầu.

Thư mục

1. Dân chủ, Các Điều kiện Cần thiết của Nó, và sự Đáp lại của Rustow

Almond, Gabriel A. and Sidney Verba. *The Civic Culture: Political Attitudes and Democracy in Five Nations*. Princeton: Princeton University Press, 1963.

Barker, Ernest. *Reflections on Government*. London: Oxford University Press, 1942.

Bentley, Arthur Fisher. *The Process of Government: A Study of Social Pressures*. Chicago: Chicago University Press, 1908.

Bryce, James. *Modern Democracies*. New York: The Macmillan Company, 1921.

Crick, Bernard. *In Defense of Politics*. Chicago: University of Chicago Press, 1962.

Cutright, Philips. “National Political Development: Measurement and Analysis.” *American Sociological Review* XXVIII (April 1963).

Dahl, Robert A. *A Preface to Democratic Theory*. Chicago: University of Chicago Press, 1956.

Dahl, Robert A. *Who Governs? Democracy and Power in an American City*. New Haven: Yale University Press, 1961.

Dahl, Robert A., ed. *Political Oppositions in Western Democracies*. New Haven: Yale University Press, 1966.

Dahl, Robert A. *Pluralist Democracy in the United States: Conflict and Consent*. Chicago: Rand McNally, 1967.

Dahl, Robert A. *Polyarchy: Participation and Opposition*. New Haven: Yale University Press, 1971.

Dahrendorf, Ralf. *Class and Class Conflict in Industrial Society*. Stanford: Stanford University Press, 1959.

Eckstein, Harry. *A Theory of Stable Democracy*. Princeton: Center of International Studies, Princeton University, 1961.

Eckstein, Harry. *Division and Cohesion in a Democracy: A Study of Norway*. Princeton: Princeton University Press, 1965.

Hartz, Louis et al. *The Founding of New Societies: Studies in the History of the United States, Latin America, South Africa, Canada, and Australia*. New York: Harcourt, Brace and World, 1964.

Jennings, W. Ivor. *The Approach to Self-Government*. Cambridge: Cambridge University Press, 1956.

Lijphart, Arend. *The Politics of Accommodation: Pluralism and Democracy in the Netherlands*. Berkeley: University of California Press, 1968.

Lijphart, Arend. "Typologies of Democratic Systems." *Comparative Political Studies* 1 (April 1968).

Lijphart, Arend. "Consociational Democracy." *World Politics* 21 (January 1970).

Lipset, Seymour Martin. "Some Social Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy." *American Political Science Review* LIII (March 1959).

Lipset, Seymour Martin. *Political Man: The Social Bases of Politics*. New York: Doubleday, 1960.

McClosky, Herbert. "Consensus and Ideology in American Politics." *American Political Science Review* LVIII (June 1964).

Moore, Barrington. *The Social Origins of Dictatorship and Democracy: Lord and Peasant in the Making of the Modern World*. Boston: Beacon Press, 1966.

Neubauer, Deane. "Some Conditions of Democracy." *American Political Science Review* LXI (December 1967).

Palmer, R. R. *The Age of the Democratic Revolution: A Political History of Europe and America, 1760 – 1880*. 2 vols. Princeton: Princeton University Press, 1959 – 64.

Prothro, James W. and Charles M. Grigg. "Fundamental Principles of Democracy: Bases of Agreement and Disagreement." *Journal of Politics* XXII (May 1960).

Rejai, M. *Democracy: The Contemporary Theories*. New York: Atherton Press, 1967.

Rustow, Dankwart A. *The Politics of Compromise: A Study of Parties and Cabinet Government in Sweden*. Princeton: Princeton University Press, 1955.

Rustow, Dankwart A. "Turkey: The Tradition of Modernity," in Lucian W. Pye and Verba, eds. *Political Culture and Political Development*. Princeton: Princeton University Press, 1965.

Rustow, Dankwart A. "The Development of Parties in Turkey," in Joseph La- Palombara and Myron Weiner, eds. *Political Parties and Political Development*. Princeton: Princeton University Press, 1966.

Rustow, Dankwart A. *A World of Nations: Problems of Political Modernization*. Washington: Brookings Institution, 1967.

Schattschneider, E. E. *The Semi-Sovereign People: A Realist View of Democracy in America*. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1960.

Truman, David B. *The Governmental Process: Political Interests and Public Opinion*. New York: Knopf, 1951.

2. Các năm 1970 – Sự Rút lui khỏi Dân chủ: Chủ nghĩa Độc đoán Quan liêu và sự Cai trị Quân sự

Bienen, Henry. *Armies and Parties in Africa*. New York: Africana Publishing Company, 1978.

Collier, David, ed. *The New Authoritarianism in Latin America*. Princeton: Princeton University Press, 1979.

Finer, Samuel. *The Man on Horseback: The Role of the Military in Politics*, 2nd ed. Harmondsworth, Middlesex: Penguin, 1975.

Huntington, Samuel P. *Political Order in Changing Societies*. New Haven: Yale University Press, 1968.

Janowitz, Morris. *Military Institutions and Coercion in the Developing Nations*. Chicago: University of Chicago Press, 1977.

Kennedy, Gavin. *The Military in the Third World*. New York: Charles Scribner's Sons, 1974.

Linz, Juan J. *The Breakdown of Democratic Regimes: Crisis, Breakdown, Reequilibration*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978.

Linz, Juan J. and Alfred Stepan, eds. *The Breakdown of Democratic Regimes: Latin America*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978.

Linz, Juan J. and Alfred Stepan, eds. *The Breakdown of Democratic Regimes: Europe*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978.

Nordlinger, Eric. *Soldiers in Politics: Military Coups and Governments*. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice Hall, 1977.

O'Donnell, Guillermo. *Modernization and Bureaucratic-Authoritarianism*. Berkeley: Institute for International Studies, 1973.

O'Donnell, Guillermo. "Reflections on the Pattern of Change in the Bureaucratic-Authoritarian Regimes in Latin America." *Latin American Research Review* 13 (1978).

O'Donnell, Guillermo. "Tensions in the Bureaucratic-Authoritarian State and the Question of Democracy," in David Collier, ed., *The New Authoritarianism in Latin America*. Princeton: Princeton University Press, 1979.

Stepan, Alfred C. *The Military in Politics: Changing Patterns in Brazil*. Princeton: Princeton University Press, 1971.

Valenzuela, Arturo. *The Breakdown of Democratic Regimes: Chile*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1978.

3. Các năm 1980 – Các Bài học từ Mỹ Latin và Nam Âu

Baloyra, Enrique, ed. *Comparing New Democracies: Transition and Consolidation in Mediterranean Europe and the Southern Cone*. Boulder: Westview, 1987.

Bermeo, Nancy. *The Revolution within the Revolution*. Princeton: Princeton University Press, 1986.

Bermeo, Nancy. "Rethinking Regime Change." *Comparative Politics* 22 (April 1990).

Burton, Michael G. and John Higley. "Elite Settlements." *American Sociological Review* 52 (June 1987).

Carr, Raymond and Juan Pablo Fusi Aizpurua. *Spain: Dictatorship to Democracy*. London: George Allen & Unwin, 1979.

Clark, Robert and Michael Haltzel, eds., *Spain in the 1980s: The Democratic Transition and a New International Role*. Cambridge: Ballinger, 1987.

Diamond, Larry, Juan Linz, and Seymour M. Lipset, eds., *Democracy in Developing Countries: Latin America*. Boulder: Lynne Rienner, 1989.

Fishman, Robert. "Rethinking State and Regime: Southern Europe's Transition to Democracy." *World Politics* 42 (April 1990).

Fishman, Robert. *Working-Class Organization and the Return of Democracy in Spain*. Ithaca: Cornell University Press, 1990.

Huntington, Samuel. "Will More Countries Become Democratic?" *Political Science Quarterly* 99 (Summer 1984).

Karl, Terry Lynn. "Dilemmas of Democratization in Latin America." *Comparative Politics* 23 (October 1990).

Keck, Margaret. *The Workers' Party and Democratization in Brazil*. New Haven: Yale University Press, 1989.

Linz, Juan. "Some Comparative Thoughts on the Transition to Democracy in Portugal and Spain," in Jorge Braga de Macedo and Simon Serfaty, eds., *Portugal since the Revolution: Economic and Political Perspectives*. Boulder: Westview, 1981.

Levine, Daniel. "Paradigm Lost: Dependence to Democracy." *World Politics* 40 (April 1988).

Malloy, James and Mitchell Seligson, eds. *Authoritarians and Democrats: Regime Transition in Latin America*. Pittsburgh: University of Pittsburgh Press, 1987.

Maravall, Jose'. *The Transition to Democracy in Spain*. London: Croom Helm, 1982.

McDonald, Ronald H. and J. Mark Ruhl. *Party Politics and Elections in Latin America*. Boulder: Westview Press, 1989.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Comparative Perspectives*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Southern Europe*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Latin America*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Prospects for Democracy*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986.

O'Donnell, Guillermo, Philippe C. Schmitter, and Laurence Whitehead, eds., *Transitions from Authoritarian Rule: Tentative Conclusions About Uncertain Democracies*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1986.

Pastor, Robert. ed. *Democracy in the Americas: Stopping the Pendulum*. New York: Holmes and Meier Publishers, 1989.

Preston, Paul. *The Triumph of Democracy in Spain*. London: Methuen, 1986. Pridham, Geoffrey. ed., *New Mediterranean Democracies: Regime Transition in Spain, Greece, and Portugal*. Totowa: Frank Cass, 1984.

Remmer, Karen. "Redemocratization and the Impact of Authoritarian Rule in Latin America." *Comparative Politics* 17 (April 1985).

Share, Donald. *The Making of Spanish Democracy*. New York: Praeger, 1986.

Share, Donald and Scott Mainwaring. "Transitions through Transaction: Democratization in Brazil and Spain," in Wayne Selcher. ed., *Political Liberalization in Brazil: Dynamics, Dilemmas and Future Prospects*. Boulder: Westview Press, 1986. Stepan, Alfred. *Rethinking Military Politics: Brazil and the Southern Cone*. Princeton: Princeton University Press, 1988.

Valenzuela, J. Samuel. "Labor Movements in Transitions to Democracy: A Framework for Analysis." *Comparative Politics* 21 (July 1989).

4. Các năm 1990 – Những Khó khăn của sự Chuyển đổi: Các Triển vọng Chính trị và Kinh tế về Dân chủ hóa ở Mỹ Latin và Nam Âu

Aguero, Felipe. *Soldiers, Civilians, and Democracy: Post-Franco Spain in Comparative Perspective*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1995.

Alvarez, Sonia E. *Engendering Democracy in Brazil: Women's Movements in Transition Politics*. Princeton: Princeton University Press, 1990.

Bartell, Ernest and Leigh A. Payne, eds. *Business and Democracy in Latin America*. Pittsburgh: University of Pittsburgh Press, 1995.

Bermeo, Nancy. "Democracy and the Lessons of Dictatorship." *Comparative Politics* 24 (April 1992).

Bermeo, Nancy. "Sacrifice, Sequence, and Strength in Successful Dual Transitions: Lessons from Spain." *Journal of Politics* 56 (August 1994).

Collier, Ruth Berins and David Collier. *Shaping the Political Arena: Critical Junc- tures, the Labor Movement, and Regime Dynamics in Latin America*. Princeton: Princeton University Press, 1991.

Fox, Jonathan. "The Difficult Transition from Clientelism to Citizenship: Lessons from Mexico." *World Politics* 46 (January 1994).

Frieden, Jeffery. *Debt, Development and Democracy: Modern Political Economy and Latin America*. Princeton: Princeton University Press, 1991.

Gillespie, Charles. *Negotiating Democracy: Politicians and Generals in Uruguay*. Cambridge: Cambridge University Press, 1991.

Gonzalez, Luis. *Political Structures and Democracy in Uruguay*. Notre Dame: Uni- versity of Notre Dame Press, 1991.

Gunther, Richard, P. Nikiforos Diamandouros, and Hans-Ju" rgen Puhle. eds. *The Politics of Democratic Consolidation: Southern Europe in Comparative Perspective*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1995.

Gunther, Richard, P. Nikiforos Diamandouros, and Hans-Ju" rgen Puhle. "Debate: Democratic Consolidation—'O'Donnell's Illusions:' A Rejoinder." *Journal of De- mocracy* 7 (October 1996).

Hagopian, Frances. "Democracy by Undemocratic Means: Elites, Political Pacts, and Regime Transition in Brazil." *Comparative Political Studies* 23 (July 1990). Hagopian, Frances. "After Regime Change: Authoritarian Legacies, Political Rep- resentation, and the Democratic Future of South America." *World Politics* 45 (April 1993).

Higley, John and Richard Gunther. eds. *Elites and Democratic Consolidation in Latin America and Southern Europe*. Cambridge: Cambridge University Press, 1992.

Huber, Evelyne, Dietrich Rueschemeyer, and John D. Stephens. "The Impact of Economic Development on Democracy." *Journal of Economic Perspectives* 7 (Summer 1993).

Linz, Juan and Alfred Stepan. "Toward Consolidated Democracies." *Journal of De- mocracy* 7 (April 1996).

Linz, Juan and Alfred Stepan. *Problems of Democratic Transition and Consolidation: Southern Europe, South America and Post-Communist Europe*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1996.

Lowenthal, Abraham F. ed. *Exporting Democracy: The United States and Latin Amer- ica*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1991.

Mainwaring, Scott, Guillermo O'Donnell, and J. Samuel Valenzuela, eds. *Issues in Democratic Consolidation: The New South American Democracies in Comparative Perspective*. Notre Dame: University of Notre Dame Press, 1992.

Mainwaring, Scott. "Presidentialism, Multipartism, and Democracy: The Difficult Combination." *Comparative Political Studies* 26 (July 1993).

Mainwaring, Scott and Timothy Scully, eds., *Building Democratic Institutions: Party Systems in Latin America*. Stanford: Stanford University Press, 1995.

McSherry, J. Patrice. *Incomplete Transition: Military Power and Democracy in Argentina*. New York: St. Martin's Press, 1997.

Munck, Gerardo L. "Democratic Stability and Its Limits: An Analysis of Chile's 1993 Elections." *Journal of Interamerican Studies and World Affairs* 36 (Summer 1994).

Munck, Gerardo L. *Authoritarianism and Democratization: Soldiers and Workers in Argentina, 1976 – 1983*. University Park: Pennsylvania State University Press, 1998. O'Donnell, Guillermo. "Delegative Democracy." *Journal of Democracy* 5 (January 1994).

O'Donnell, Guillermo. "Illusions about Consolidation." *Journal of Democracy* 7 (April 1996).

O'Donnell, Guillermo. "Debate: Democratic Consolidation—Illusions and Conceptual Flaws." *Journal of Democracy* 7 (October 1996).

Remmer, Karen L. "Democracy and Economic Crisis: The Latin American Experience." *World Politics* 42 (April 1990).

Remmer, Karen L. "New Wine or Old Bottlenecks? The Study of Latin American Democracy." *Comparative Politics* 23 (July 1991).

Rueschmeyer, Dietrich, Evelyn Huber Stephens, and John D. Stephens. *Capitalist Development and Democracy*. Chicago: University of Chicago Press, 1992.

Schedler, Andreas. "What is Democratic Consolidation?" *Journal of Democracy* 9 (April 1998).

Schmitter, Philippe. "Consolidation and Interest Systems," in Larry Diamond and Gary Marks, eds., *Comparative Perspectives on Democracy* 35 (March-June 1992).

Schmitter, Philippe. "Dangers and Dilemmas of Democratization." *Journal of Democracy* 5 (April 1994).

Skidmore, Thomas. ed. *Television, Politics and the Transition to Democracy in Latin America*. Washington, D.C.: Woodrow Wilson Center Press, 1993.

Tulchin, Joseph S. with Bernice Romero. *The Consolidation of Democracy in Latin America*. Boulder: Lynne Rienner, 1995.

5. Các năm 1990 – Các Bài học từ các Vùng Ngoài Mỹ Latin và Nam Âu

Đông Âu, Trung Âu và Liên Xô trước kia

Balcerowicz, Leszek. “Understanding Postcommunist Transitions.” *Journal of Democracy* 5 (October 1994).

Bermeo, Nancy. ed. *Liberalization and Democratization: Change in the Soviet Union and Eastern Europe*. Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1992.

Bova, Russell. “Political Dynamics of the Post-Communist Transition: A Comparative Perspective.” *World Politics* 44 (October 1991).

Bruce, Valerie. “Should Transitologists be Grounded?” *Slavic Review* 54 (Spring 1995).

Bruszt, Laszlo and David Stark, “Remaking the Political Field in Hungary: From the Politics of Confrontation to the Politics of Competition.” *Journal of International Affairs* 45 (Summer 1991).

Cox, Terry and Andy Furlong. eds. *Hungary: The Politics of Transition*. London: Frank Cass, 1995.

Dawisha, Karen and Bruce Parrott, eds. *The Consolidation of Democracy in East-Central Europe*. New York: Cambridge University Press, 1997.

Derlien, Hans-Ulrich and George J. Szabrowski. “Eastern European Transitions: Elite, Bureaucracies, and the European Community.” *Governance* 6 (July 1993). Holmes, Stephen. “What Russia Teaches Us Now: How Weak States Threaten Freedom.” *The American Prospect* (July-August 1997).

Jasiewicz, Krzysztof. “From Solidarity to Fragmentation.” *Journal of Democracy* 3 (April 1992).

Karasimeonov, Georgi. “Parliamentary Elections of 1994 and the Development of the Bulgarian Party System.” *Party Politics* I (October 1995).

Karl, Terry Lynn and Philippe C. Schmitter. “From an Iron Curtain to a Paper Curtain: Grounding Transitologists or Students of Post-Communism?” *Slavic Review* 54 (Winter 1995).

Koing, Klaus. “Bureaucratic Integration by Elite Transfer: The Case of the Former GDR.” *Governance* 6 (July 1993).

Laitin, David. “The National Uprisings in the Soviet Union.” *World Politics* 44 (October 1991).

Lijphart, Arend. "Democratization and Constitutional Choices in Czechoslovakia, Hungary and Poland, 1989 – 91." *Journal of Theoretical Politics* 4 (1992).

Michnik, Adam. "Gray is Beautiful: Thoughts on Democracy in Central Europe." *Dissent*, New York (Spring 1997).

Nodia, Ghia. "How Different are Postcommunist Transitions?" *Journal of Democracy* 7 (October 1996).

Offe, Claus. "Capitalism by Democratic Design? Democratic Theory Facing the Triple Transition in East Central Europe." *Social Research* 58 (Winter 1991).

Offe, Claus. *Varieties of Transition: The East European and East German Experience*. Cambridge, MA: MIT Press, 1997.

Quigley, Kevin F. F. *For Democracy's Sake: Foundations and Democracy Assistance in Central Europe*. Washington, D.C.: Woodrow Wilson Center Press, 1997.

Remington, Thomas F. ed. *Parliaments in Transition: The New Legislative Politics in the Former USSR and Eastern Europe*. Boulder, CO: Westview Press, 1994.

Schmitter, Philippe and Terry Lynn Karl. "The Conceptual Travels of Transitologists and Consolidologists: How Far to the East Should they Attempt to Go?" *Slavic Review* 53 (Spring 1994).

Simon, Janos. "Post-Paternalist Political Culture in Hungary: Relationship between Citizens and Politics during and after the Melancholic Revolution (1989 – 1991)." *Communist and Post-Communist Studies* 26 (June 1993).

Stark, David. "The Great Transformation? Social Change in Eastern Europe—From System Identity to Organizational Diversity: Analyzing Social Change in Eastern Europe." *Contemporary Sociology* 21 (1993).

Stepan, Alfred. "Democratic Opposition and Democratization Theory." *Government and Opposition* 32 (Autumn 1997).

Sztompka, Piotr. "The Intangibles and Imponderables of the Transition to Democracy." *Studies in Comparative Communism* 24 (September 1991).

Treisman, Daniel. "Dollars and Democratization: The Role of Power and Money in Russia's Transitional Elections." *Comparative Politics* 31 (October 1998).

von Beyme, Klaus. "Regime Transition and Recruitment in Eastern Europe." *Governance* 6 (July 1993).

Châu Phi

Adler, Glenn and Eddie Webster. "Challenging Transition Theory: The Labor Movement, Radical Reform and Transition to Democracy in South Africa." *Politics and Society* 23 (March 1995).

Ake, Claude. "Rethinking African Democracy." *Journal of Democracy* 2 (1991).

Ake, Claude. *Democracy and Development in Africa*. Washington, D.C.: Brookings Institution, 1996.

Bratton, Michael and Nicolas van de Walle. "Neopatrimonial Regimes and Political Transitions in Africa." *World Politics* 46 (July 1994).

Bratton, Michael and Nicholas van de Walle. *Democratic Experiments in Africa: Regime Transitions in Comparative Perspective*. New York: Cambridge University Press, 1997.

Callaghy, Thomas M. and John Ravenhill, eds. *Hemmed In: Responses to Africa's Economic Decline*. New York: Columbia University Press, 1993.

Glickman, Harvey. ed. *Ethnic Conflict and Democratization in Africa*. Atlanta: African Studies Association Press, 1995.

Joseph, Richard. "Africa: The Rebirth of Political Freedom." *Journal of Democracy* 2 (October 1991).

Joseph, Richard. ed. *The Democratic Challenge in Africa*. Atlanta: The Carter Center, 1994.

Jung, Courtney and Ian Shapiro. "South Africa's Negotiated Transition: Democracy, Opposition, and the New Constitutional Order." *Politics and Society* 23 (September 1995).

Nwajiaku, Kathryn. "The National Conferences in Benin and Togo Revisited." *Journal of Modern African Studies* 32 (1994).

Nwokedi, Ernest. *Politics of Democratization: Changing Authoritarian Regimes in Sub-Saharan Africa*. Hamburg: Lit Verlag, 1995.

Nzomo, Maria. "The Gender Dimension of Democratization of Kenya: Some International Linkages." *Alternatives: Social Transformation and Humane Governance* 18 (Winter 1993).

Robinson, Pearl. "The National Conference Phenomenon in Francophone Africa," *Comparative Studies in Society and History* 36 (July 1994).

Sisk, Timothy D. *Democratization in South Africa: The Elusive Social Contract*. Princeton: Princeton University Press, 1995.

Young, Crawford. "Democratization in Africa: The Contradictions of a Political Imperative," in Jennifer A. Widner, ed., *Economic Change and Political Liberalization in Sub-Saharan Africa*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994.

Châu Á

Bertrand, Jacques. "Growth and Democracy in Southeast Asia." *Comparative Politics* 30 (April 1998).

Bourchier, David and John Legge. eds. *Democracy in Indonesia 1950s and 1990s*. Australia: Monash University, 1994.

Chou, Yangsun and Andrew J. Nathan. "Democratizing Transition in Taiwan." *Asian Survey* 27 (March 1987).

Eldridge, Philip J. *Non-government Organizations and Democratic Participation in Indonesia*. Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1995.

Kohli, Atul. *Democracy and Discontent: India's Crisis of Governability*. New York: Cambridge University Press, 1990.

Lo, Shiu Hing. "Political Participation in Hong Kong, South Korea, and Taiwan." *Journal of Contemporary Asia* 20 (1990).

McGrath, Allen. *The Destruction of Democracy in Pakistan*. Karachi: Oxford University Press, 1996.

Morley, James, ed. *Driven by Growth: Political Change in the Asia-Pacific Region*. Armonk: M. E. Sharpe, 1993.

Ng, Margaret. "Hongkong, Singapore, and 'Asian Values': Why Asia Needs Democracy." *Journal of Democracy* 8 (April 1997).

Pei, Minxin. "'Creeping Democratization' in China." *Journal of Democracy* 6 (October 1995).

Uhlir, Anders. *Indonesia and the 'Third Wave of Democratization': The Indonesian Pro-Democracy Movement in a Changing World*. New York: St. Martin's Press, 1997.

Villegas, B. M. "The Philippines in 1986: Democratic Reconstruction in the Post-Marcos Era." *Asian Survey* 27 (Fall 1987).

Trung Đông

Anderson, Lisa. "Peace and Democracy in the Middle East: The Constraints of Soft Budgets." *Journal of International Affairs* 49:1 (Summer 1995).

Bahgat, Gawdat. "Democracy in the Middle East: the American Connection." *Studies in Conflict and Terrorism* 17 (January/March 1994).

Barkey, Henri. "Can the Middle East Compete?" *Journal of Democracy* 6 (April 1995).

Entelis, John. ed. *Islam, Democracy, and the State in North Africa*. Bloomington: Indiana University Press, 1997.

Rutherford, Bruce K. "Can an Islamic Group Aid Democratization?" in Chapman, John W. and Ian Shapiro, eds. *Democratic Community*. New York: New York University Press, 1993.

Salame, Ghassan. ed. *Democracy without Democrats?* London: I.B. Taurus, 1994.

Sullivan, Antony T. "Democracy, Dragons and Delusions: the Middle East Today and Tomorrow." *The Middle East Journal* 51 (Summer 1997).

Những Nghiên cứu Ngang Quốc gia và các Triển vọng Mới

Arat, Zehra. *Democracy and Human Rights in Developing Countries*. Boulder: Lynne Rienner, 1991.

Armijo, Leslie Elliott, Thomas J. Biersteker, and Abraham F. Lowenthal. "The Problems of Simultaneous Transitions." *Journal of Democracy* 5 (October 1994).

Bates, Robert. "The Economics of Transitions to Democracy." *PS: Political Science & Politics* XXIV (March 1991).

Diamond, Larry. "Promoting Democracy." *Foreign Policy* 87 (Summer 1992).

Diamond, Larry, Juan J. Linz, and Seymour Martin Lipset, eds. *Politics in Developing Countries: Comparing Experiences with Democracy*. Boulder: Lynne Rienner, 1995.

Di Palma, Giuseppe. *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transitions*. Berkeley: University of California Press, 1990.

Dix, Robert H. "History and Democracy Revisited." *Comparative Politics* 27 (October 1994).

Drake, Paul W. "The International Causes of Democratization, 1947 – 1990," in Paul W. Drake and Matthew McCubbins, eds., *The Origins of Liberty: Political and Economic Liberalization in the Modern World*. Princeton: Princeton University Press, 1998.

Dunn, John. ed. *Democracy: The Unfinished Journey, 508 BC to AD 1993*. Oxford: Oxford University Press, 1994.

Ethier, Diane. ed., *Democratic Transition and Consolidation in Southern Europe, Latin America and Southeast Asia*. Basingstoke: Macmillan, 1990.

Haggard, Stephan and Steven B. Webb. eds. *Voting for Reform: The Politics of Adjustment in New Democracies*. New York: Oxford University Press, 1994.

Haggard, Stephan and Robert Kaufman. *The Political Economy of Democratic Transitions*. Princeton: Princeton University Press, 1995.

Held, David ed., *Prospects for Democracy: North, South, East, West*. Stanford: Stanford University Press, 1993.

Horowitz, Donald. "Democracy in Divided Societies." *Journal of Democracy* 4 (October 1993).

Huntington, Samuel P. *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century*. Norman: University of Oklahoma Press, 1991.

Jaquette, Jane S. and Sharon L. Wolchik. eds. *Women and Democracy: Latin American and Central and Eastern Europe*. Baltimore: John Hopkins University Press, 1998.

Karl, Terry Lynn and Philippe Schmitter. "Modes of Transition in Latin America, Southern and Eastern Europe." *International Social Science Journal* 128 (May 1991).

Kitschelt, Herbert. "Comparative Historical Research and Rational Choice Theory: The Case of Transitions to Democracy." *Theory and Society* 22 (June 1993).

Lipset, Seymour Martin. "The Social Requisites of Democracy Revisited: 1993 Presidential Address." *American Sociological Review* 59 (February 1994).

Mansfield, Edward and Jack Snyder. "Democratization and War." *Foreign Affairs* 74 (May/June 1995).

Munck, Gerardo L. "Democratic Transitions in Comparative Perspective." *Comparative Politics* 26 (April 1994).

Nelson, Joan. ed. *Intricate Links: Democratization and Market Reforms in Latin America and Eastern Europe*. New Brunswick, N.J.: Transaction Publishers, 1994. O'Donnell, Guillermo. "On the State, Democratization and Some Conceptual Problems: A Latin American View with Glances at Some Postcommunist Countries." *World Development* 21 (1993)

O'Donnell, Guillermo. "Delegative Democracy." *Journal of Democracy* 5 (January 1994).

Pereira, Luiz Carlos Bresser, Jose' Maria Maravall, and Adam Przeworski. *Economic Reforms in New Democracies*. New York: Cambridge University Press, 1993.

Przeworski, Adam. *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*. New York: Cambridge University Press, 1991.

Przeworski, Adam and Fernando Limongi. "Political Regimes and Economic Growth." *Journal of Economic Perspectives* 7 (Summer 1993).

Przeworski, Adam, et al. "What Makes Democracies Endure?" *Journal of Democracy* 7 (January 1996).

Pye, Lucian W. "Political Science and the Crisis of Authoritarianism." *American Political Science Review* 84 (March 1990).

Remmer, Karen. "New Theoretical Perspectives on Democratization." *Comparative Politics* 28 (October 1995).

Rustow, Dankwart. "Democracy: A Global Revolution?" *Foreign Affairs* (Fall 1990).

Shain, Yossi and Juan J. Linz et al. *Between States: Interim Governments and Democratic Transitions*. Cambridge: Cambridge University Press, 1995.

Shin, Doh Chull. "On the Third Wave of Democratization: A Synthesis and Evaluation of Recent Theory of Research." *World Politics* 47 (October 1994).

5. Sự Hồi sinh của Xã hội Dân sự

Bratton, Michael A. "Beyond the State: Civil Society and Associational Life in Africa." *World Politics* 51 (April 1989).

Cohen, Jean L. and Andrew Arato. *Civil Society and Political Theory*. Cambridge: MIT Press, 1992.

Diamond, Larry. "Rethinking Civil Society: Towards Democratic Consolidation." *Journal of Democracy* 5 (July 1994).

Di Palma, Giuseppe. "Legitimation from the Top to Civil Society." *World Politics* 44 (October 1991).

Fatton, Jr. R. *The State and Civil Society in Africa*. Boulder: Lynne Rienner Publishers, 1992.

Foley, Michael and Bob Edwards. "The Paradox of Civil Society." *Journal of Democracy* 7 (July 1996).

Geremek, Bronislaw. "Problems of Post-Communism: Civil Society Then and Now." *Journal of Democracy* 3 (April 1992).

Glaser, Daryl. "South Africa and the Limits of Civil Society." *Journal of Southern African Studies* 23 (1997).

Harbeson, John W., Donald Rothchild, and Naomi Chazan. *Civil Society and the State in Africa*. Boulder: Lynne Reiner Publishers, 1994.

Jones, David Martin. "Democratization, Civil Society, and Illiberal Middle Class Culture in Pacific Asia." *Comparative Politics* 30 (January 1998).

Keane, John, ed. *Civil Society and the State: New European Perspectives*. London: Verso, 1988.

Lewis, Peter M. "Political Transition and the Dilemma of Civil Society in Africa." *Journal of International Affairs* 46 (Summer 1992).

Miller, Robert. *The Development of Civil Society in Communist Systems*. Sydney: Allen and Unwin, 1992.

Ndegwa, Stephen N. *The Two Faces of Civil Society: NGOs and Politics in Africa*. Connecticut: Kumarian Press, 1996.

Norton, Augustus Richard, ed. *Civil Society in the Middle East*. (2 volumes) Leiden: E.J. Brill, 1996.

Perez-Diaz, Victor. *The Return of Civil Society: The Emergence of Democratic Spain*. Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1993.

Putnam, Robert D. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press, 1993.

Robinson, Pearl. "Democratization: Understanding the Relationship between Regime Change and the Culture of Politics." *African Studies Review* 37 (April 1994).

Shils, Edward. "The Virtue of Civil Society." *Government and Opposition* 26 (Winter 1991).

Weigle, Marcia and Jim Butterfield. "Civil Society in Reforming Communist Regimes: The Logic of Emergence." *Comparative Politics* 25 (October 1992).

Wilmot, James and Daria Caliguire. "The New South Africa: Renewing Civil Society." *Journal of Democracy* 7 (January 1996).

Wood, Ellen Meikins. "The Uses and Abuses of 'Civil Society,' " in Ralph Miliband, ed. *The Socialist Register, 1990*. New York: Monthly Review Press, 1991.

6. Những Lựa chọn Hiến pháp và Thiết kế Thể chế

Austin, Granville. *The Indian Constitution: The Cornerstone of a Nation*. Oxford: Clarendon Press, 1996.

Baaklini, Abdo I. and Helen Desfosses, eds. *Designs for Democratic Stability: Studies in Viable Constitutionalism*. Armonk, N.Y.: M.E. Sharpe, 1997.

Elster, Jon and Rune Slagstad, eds., *Constitutionalism and Democracy*. New York: Cambridge University Press, 1988.

Fischer, Mary Ellen, ed. *Establishing Democracies*. Boulder: Westview Press, 1996. Greenberg, Douglas. et al. *Constitutionalism and Democracy: Transitions in the Contemporary World*. New York: Oxford University Press, 1993.

Hansen, Holger B. and Michael Twaddle. eds. *From Chaos to Order: The Politics of Constitution-Making in Uganda*. Kampala: Fountain Publishers, 1995.

Horowitz, Donald L. “Comparing Democratic Systems.” *Journal of Democracy* 1 (Winter 1990).

Lijphart, Arend. “Constitutional Choice for New Democracies.” *Journal of Democracy* 2 (1991).

Lijphart, Arend. “Democratization and Constitutional Choices in Czechoslovakia, Hungary and Poland, 1989 – 91. *Journal of Theoretical Politics* 4 (1992).

Lijphart, Arend and Carlos H. Waisman, eds. *Institutional Design in New Democracies*. Boulder: Westview Press, 1996.

Linz, Juan J. “The Perils of Presidentialism.” *Journal of Democracy* 1 (Winter 1990).

Linz, Juan J. and Arturo Valenzuela, eds. *The Failure of Presidential Democracy, Volume 1: Comparative Perspectives*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994.

Linz, Juan J. and Arturo Valenzuela, eds. *The Failure of Presidential Democracy, Volume 2: The Case of Latin America*. Baltimore: The Johns Hopkins University Press, 1994.

Marks, Stephen. “The New Cambodian Constitution: From Civil War to a Fragile Democracy.” *Columbia Human Rights Law Review* 26 (1994).

Soltan, Karol Edward and Stephen L. Elkin, eds. *The Constitution of Good Societies*. University Park: Pennsylvania State University Press, 1996.

Stapan, Alfred C. and Skach, Cindy. “Constitutional Frameworks and Democratic Consolidation: Parliamentarism versus Presidentialism.” *World Politics* 46 (October 1993).

7. Vài Thảo luận Liên quan về Lý thuyết Dân chủ

Benhabib, Seyla. *Democracy and Difference: Contesting Boundaries of the Political*. Princeton: Princeton University Press, 1996.

Cohen, Joshua. "Deliberation and Democratic Legitimacy," in Alan Hamlin and Philip Pettit, eds., *The Good Polity Normative Analysis of the State*. Oxford: Basil Blackwell, 1989.

Collier, David and Steven Levitsky, "Democracy with Adjectives: Conceptual Innovation in Comparative Research," *World Politics* 49 (1997).

Dahl, Robert. *Democracy and Its Critics*. New Haven: Yale University Press, 1989. Elster, Jon. ed. *Deliberative Democracy*. New York: Cambridge University Press, 1998.

Euben, Peter. "Democracy Ancient and Modern." *PS: Political Science & Politics* XXVI (September 1993).

Grey, Robert D. ed. *Democratic Theory and Post-Communist Change*. Upper Saddle River, NJ : Prentice Hall, 1997.

Gutman, Amy and Dennis Thompson. *Democracy and Disagreement*. Cambridge, MA: Belknap Press, 1996.

Held, David. *Models of Democracy*. Stanford, Calif. : Stanford University Press, 1987.

Held, David. *Political Theory and the Modern State: Essays on State, Power and Democracy*. Cambridge, UK : Polity Press, 1989.

Lakoff, Sanford A. *Democracy: History, Theory, Practice*. Boulder, Colo. : Westview Press, 1996.

Manin, Bernard. *The Principles of Representative Government*. New York: Cambridge University Press, 1997.

Monga, Celestin. *Measuring Democracy: A Comparative Theory of Political Well-being*. Boston, MA : African Studies Center, Boston University, 1996.

Sartori, Giovanni. *The Theory of Democracy Revisited, Part One*. New Jersey: Chatham House, 1987.

Schmitter, Philippe and Terry Lynn Karl. "What Democracy Is . . . and Is Not." *Journal of Democracy* 2 (Summer 1991).

Sklar, Richard L. "Towards a Theory of Developmental Democracy," in Adrian Leftwich, ed., *Democracy and Development: Theory and Practice*. Cambridge, Mass.: 1996.

Weiner, Myron. "Empirical Democratic Theory and the Transition from Authoritarianism to Democracy." *PS: Political Science & Politics* 20 (Fall 1987).

Biên tập: **Lisa Anderson**

Dịch: **Nguyễn Quang A**

Thuộc tủ sách SOS²)

VRNs *đăng với phép của dịch giả*